tve-4U

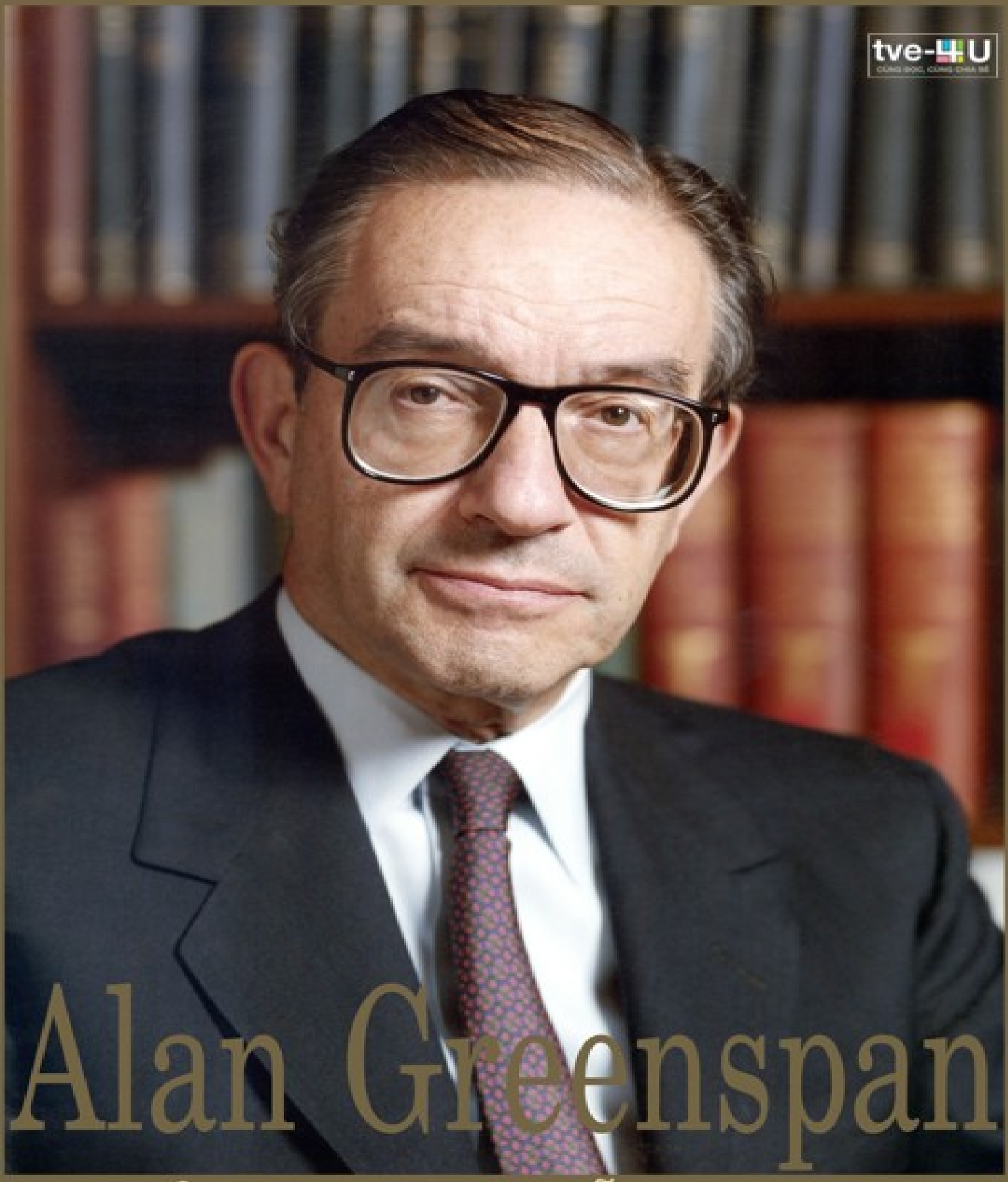

Alan Greenspan

KỶ NGUYÊN HỖN LOẠN

Những cuộc khám phá trong Thế giới mới

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

KỶ NGUYÊN HỖN LOẠN

những cuộc khám phá trong thế giới mới

Nguyên bản: ***The age of turbulence.***
Tác giả: ***Alan Greenspan***
Hiệu đính: ***bun_oc_girl***
Làm ebook: ***Peter Le (6/2012)***
Nhà Xuất Bản: ***NXB Trẻ***
Ngày xuất bản: ***12/2008***
Số trang: 601

Nhóm dịch: ***NGUYỄN HỒNG QUANG***
NGUYỄN VĂN SẢNH
LÊ HỒNG VÂN
NGUYỄN MINH VŨ

Nhóm làm sách: ***bun_oc_girl (Giới thiệu, chương 1-13, chương 25, lời cảm ơn)***
Peter Le (Chương 14-24). e-thuvien.com

Ebook lần 2 (18/05/2016): ***tna***
Bìa: ***Rockyou***

Alan greenspan mang tới sự học tập của cả cuộc đời

Ngay sau sự kiện 11/9/2001, trong năm thứ 14 trên cương vị Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang, Alan Greenspan đã tham gia vào một nỗ lực tập thể rất thầm lặng nhằm bảo đảm cho nước Mỹ không rơi vào sự sụp đổ kinh tế, kéo theo sự khủng hoảng của cả thế giới. Chúng ta có lý do để lo sợ về kịch bản tồi tệ nhất: sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào tháng 10/1987, cuộc khủng hoảng thực sự đầu tiên trên cương vị Chủ tịch Fed của ông, diễn ra chỉ vài tuần sau khi ông nhậm chức, đã đẩy nước Mỹ tới gần hơn với nhận thức chung hiện nay về một sự đóng băng hệ thống tài chính và gây ra hoảng loạn về tài chính thực sự. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất đối với nền kinh tế sau sự kiện 11/9 là…. đã không có cuộc khủng hoảng nào xảy ra. Nguy cơ mà trước đó có thể gây ra một cú sốc lớn đối với hệ thống tài chính đã bị hấp thụ nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Đúng là chúng ta đang sống trong một thế giới mới, ông nghĩ, không phải vừa mới xảy ra nhưng cũng chưa kết thúc.

Cuốn sách Kỷ nguyên hỗn loạn là dự báo có một không hai của Alan Greenspan về bản chất của thế giới mới này, được chắt lọc từ những trải nghiệm của chính ông khi làm việc trên cương vị chỉ huy nền kinh tế toàn cầu trong thời gian dài và với ảnh hưởng lớn hơn bất cứ nhân vật còn sống nào. Ông bắt đầu câu chuyện từ buổi sáng 11/9/2001, sau đó hồi tưởng lại thời thơ ấu và đưa người đọc theo đường cong của hành trình cuộc đời đầy dấu ấn của ông trong hơn 18 năm là Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang từ năm 1987 đến năm 2006, một giai đoạn diễn ra sự thay đổi mang tính bước ngoặt.

Alan Greenspan kể lại câu chuyện cuộc đời ông với ý nghĩ ban đầu là phải trung thực với một giai đoạn lịch sử đáng nhớ mà ông đã trải nghiệm đóng một vai trò quan trọng. Nhưng mục tiêu nữa của ông là dẫn dắt người đọc đi theo đường cong học tập mà ông đã trải qua, qua đó làm cho người đọc nắm bắt được những đánh giá của ông về động lực chủ yếu chi phối các sự kiện thế giới. Trong phần thứ hai của cuốn sách, sau khi đã đưa chúng ta trở về thế giới thực tại và trang bị cho chúng ta các khái niệm để tiếp tục đi theo phân tích của ông, Tiến sỹ Greenspan bắt

đầu một chuyến hành trình tới tương lai của nền kinh tế toàn cầu. Ông đưa ra những nguyên tắc chung của tăng trưởng kinh tế, đào sâu các sự kiện cụ thể về nền tảng của các nước và khu vực chủ chốt của thế giới, đồng thời giải thích xu thế của toàn cầu hoá trong thời gian tới. Được chắt lọc từ kiến thức và trí tuệ quý giá của ông đưa ra đánh giá xuất sắc với một thế giới quan mạch lạc, Kỷ nguyên hỗn loạn sẽ trở thành di sản tri thức cá nhân của Alan Greenspan.

ALAN GREENSPAN

Sinh năm 1926 và sống tại khu Đồi Washington, khu lân cận của thành phố New York. Sau khi học chơi kèn clarinet tại trường đào tạo âm nhạc Juilliard và làm nhạc công chuyên nghiệp, ông nhận bằng đại học, cao học và tiến sỹ về kinh tế tại Đại học New York. Năm 1954, ông đồng sáng lập Công ty tư vấn kinh tế Townsend-Greenspan &Co. Từ năm 1974 đến 1977, ông là Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Tổng thống Gerald Ford. Năm 1987, Tổng thống Ronald Reagan bổ nhiệm ông là Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang, vị trí mà ông nắm giữ cho đến khi nghỉ hưu năm 2006.

Cuốn sách này có phần giống một câu chuyện trinh thám. Sau sự kiện 11.9, mặc dù có thể cần thêm bằng chứng, nhưng tôi biết rằng chúng ta đang sống trong một thế giới mới – thế giới của nền kinh tế tư bản toàn cầu có tính linh hoạt, mau phục hồi, mở cửa và tự điều chỉnh với mức độ lớn hơn nhiều, một thế giới thay đổi nhanh hơn so với thậm chí chỉ một phần tư thế kỷ trước đây. Đó là thế giới mang lại những khả năng mới phi thường, nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ. Cuốn sách Kỷ Nguyên Hỗn Loạn là nỗ lực của tôi trong việc tìm hiểu bản chất của thế giới này: chúng ta đến thế giới này như thế nào, vượt qua các thách thức ra sao và điều gì đang chờ đợi ở phía chân trời kia, cả tốt và xấu. Ở những chỗ có thể, bằng kinh nghiệm của mình, tôi sẽ đưa ra cách hiểu của mình về thế giới đó.

Tôi viết cuốn sách này với trách nhiệm ghi lại lịch sử, do đó độc giả sẽ biết mục đích của tôi. Theo đó, cuốn sách này được chia làm hai phần: phần thứ nhất là nỗ lực của tôi trong việc kể lại con đường học tập của

mình; phần thứ hai có tính mục tiêu hơn, đó là xây dựng một nền tảng, từ đó tạo ra một khung khái niệm để hiểu về nền kinh tế toàn cầu mới.

Trong quá trình đó, tôi khảo sát các cấu thành quan trọng của môi trường toàn cầu đang nổi lên: những nguyên tắc chi phối thế giới phát sinh từ Kỷ nguyên ánh sáng thế kỷ 18; cơ sở hạ tầng năng lượng rộng lớn giúp thế giới hoạt động; sự mất cân đối tài chính toàn cầu và sự thay đổi đầy kịch tính của dân số thế giới đe dọa sự sinh tồn của loài người; và, mặc dù sự thành công của thế giới là không thể phủ định, vẫn còn đó sự lo ngại thường trực về tính công bằng trong quá trình phân phối phúc lợi. Cuối cùng, tôi tập hợp lại những dự đoán hợp lý nhất của chúng ta về cấu thành của nền kinh tế thế giới vào năm 2030.

Tặng Andrea yêu dấu
For my beloved Andrea

GIỚI THIỆU

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

BUỔI chiều ngày 11/9/2001, tôi đáp máy bay trở về Washington trên chuyến bay 128 của Hãng hàng không Thụy Sĩ, sau cuộc họp quốc tế thường kỳ của các thống đốc ngân hàng trung ương tại Thụy Sĩ. Khi tôi đang đi về phía cabin thì đội trưởng đội an ninh hộ tống tôi trong các chuyến đi nước ngoài là Bob Agnew chặn tôi ngay lối đi. Bob là cựu nhân viên mật vụ, một người thân thiện nhưng kiệm lời. Lúc đó, trông anh ta có vẻ nghiêm trọng. “Thưa ông Chủ tịch”, anh ta nói nhỏ, “Cơ trưởng muốn gặp ông ở phía trước. Hai máy bay vừa đâm vào Trung tâm Thương mại Thế giới”. Khuôn mặt tôi lúc ấy chắc đầy vẻ nghi ngờ khiến anh ta phải nói thêm: “Tôi không đùa đâu”.

Tại buồng lái, cơ trưởng có vẻ khá căng thẳng. Anh ta nói với chúng tôi rằng đã xảy ra một vụ tấn công khủng khiếp chống lại đất nước chúng ta – một số máy bay đã bị đánh cắp, hai trong số đó đã đâm vào Trung tâm Thương mại Thế giới và một chiếc đâm vào Lầu Năm Góc. Một chiếc khác đang mất tích. Đó là tất cả thông tin anh ta có được và nói ra bằng giọng tiếng Anh hơi lơ lớ. Chúng tôi sẽ quay trở lại Zurich và anh ta không thông báo nguyên nhân cho các hành khách khác.

“Chúng ta phải quay lại sao?”, tôi hỏi, “Liệu có thể hạ cánh ở Canada được không?” Anh ta trả lời không được vì theo lệnh phải bay tới Zurich.

Tôi trở lại ghế ngồi khi cơ trưởng thông báo rằng cơ quan kiểm soát không lưu yêu cầu máy bay của chúng tôi phải bay tới Zurich. Điện thoại ở ghế ngồi ngay lập tức bị tắc nghẽn khiến tôi không thể liên lạc được với mặt đất. Các đồng nghiệp ở Fed dự hội nghị với tôi tại Thụy Sĩ cuối tuần hôm đó cũng đang đi trên các chuyến bay khác. Không có cách nào biết được sự việc đang tiến triển như thế nào, tôi không thể không nghĩ về những điều xảy ra trong ba giờ rưỡi nữa. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ, công việc tôi mang theo, đống bản ghi nhớ và báo cáo kinh tế bị bỏ quên

trong túi của tôi. Liệu có phải những cuộc tấn công trên báo hiệu sự bắt đầu của một âm mưu lớn hơn?

Ngay lập tức tôi cảm thấy lo cho vợ tôi – Andrea là trưởng nhóm phóng viên phụ trách các vấn đề quốc tế tại Washington của hãng tin NBC. Cô ấy không có mặt ở New York, điều đó là sự an ủi lớn, và Lầu Năm Góc cũng không nằm trong lịch làm việc ngày hôm đó của cô ấy. Tôi đoán rằng cô ấy hẳn đã ở văn phòng của NBC tại trung tâm thành phố, bận đưa tin tức đến tối mắt tối mũi. Do đó tôi không quá lo, tôi tự nhủ… nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu cô ấy lại quyết định vào phút cuối đến phỏng vấn một vị tướng nào đó ở Lầu Năm Góc?

Tôi cũng lo cho đồng nghiệp của tôi tại Fed. Liệu họ có an toàn không? Và còn gia đình của họ nữa? Họ chắc đang cố gắng đối phó với cuộc khủng hoảng. Vụ tấn công này - diễn ra lần đầu tiên trên lãnh thổ Mỹ kể từ sau vụ tấn công Trân Châu Cảng - sẽ đẩy đất nước lâm vào khủng hoảng. Vấn đề tôi cần phải tập trung vào là liệu nền kinh tế có bị giáng một đòn chí mạng hay không.

Khủng hoảng kinh tế là quá rõ ràng. Kịch bản xấu nhất, mặc dù rất khó xảy ra, sẽ là sự sụp đổ của hệ thống tài chính. Fed sử dụng hệ thống thanh toán điện tử với giao dịch lên đến hơn 4.000 tỉ USD/ngày bằng tiền mặt và trái phiếu với các ngân hàng trên khắp nước Mỹ và tại hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Chúng tôi luôn luôn nghĩ rằng nếu ai đó muốn tấn công nền kinh tế Mỹ, họ sẽ phá hủy hệ thống thanh toán. Các ngân hàng khi đó sẽ buộc phải sử dụng cách chuyển tiền mặt kém hiệu quả. Các doanh nghiệp sẽ phải sử dụng phương thức hàng đổi hàng hay giấy vay nợ; mức độ hoạt động kinh tế trên toàn quốc sẽ rơi tự do như một hòn đá.

Trong Chiến tranh lạnh, nhằm đề phòng bị tấn công hạt nhân, Fed đã xây dựng nhiều cơ sở máy tính và thông tin dự phòng để bảo đảm an toàn. Chúng ta có nhiều tầng nấc bảo vệ, ví dụ như số liệu của một ngân hàng thuộc Fed luôn được lưu giữ tại một ngân hàng khác cách xa hàng trăm dặm, hay tại một địa điểm xa xôi nào đó. Trong trường hợp xảy ra tấn công hạt nhân, chúng ta ngay lập tức sẽ chạy hệ thống sao lưu tại những nơi không bị ảnh hưởng phóng xạ. Hệ thống có lẽ đang được Phó

giám đốc Fed - ông Roger Ferguson - sử dụng trong ngày hôm nay. Tôi tin rằng ông ấy và những đồng nghiệp của chúng tôi sẽ có các bước đi cần thiết để bảo đảm hệ thống tiền tệ vận hành trơn tru.

Tuy nhiên, ngay cả khi tôi nghĩ về điều đó, tôi cũng không cho rằng phá hủy hệ thống tài chính một cách vật lý sẽ được những kẻ cướp máy bay chủ tâm sử dụng. Nhiều khả năng đây là hành động bạo lực mang tính biểu trưng chống lại nước Mỹ - giống như quả bom đặt tại garage của Trung tâm Thương mại Thế giới tám năm về trước. Điều làm tôi lo lắng là sự sợ hãi mà vụ tấn công đó gây ra - đặc biệt nếu xảy ra những vụ tấn công tiếp theo. Trong một nền kinh tế phức tạp như của Mỹ, người dân phải giao lưu, trao đổi hàng hóa và dịch vụ một cách liên tục, và sự phân chia lao động rõ ràng đến mức tất cả các hộ gia đình đều phụ thuộc vào thương mại để tồn tại. Nếu người ta rút khỏi cuộc sống kinh tế hằng ngày - các nhà đầu tư bán tháo cổ phiếu, hay thương gia quay lưng lại với thương mại, người dân ở nhà vì sợ đi siêu thị sẽ bị đánh bom liều chết - ảnh hưởng mang tính lan truyền sẽ xảy ra. Chính vấn đề tâm lý sẽ dẫn đến sự sợ hãi và suy thoái. Một sự hoảng loạn như vậy sẽ gây ra hàng loạt cuộc rút chạy và suy giảm kinh tế. Lúc đó đúng là họa vô đơn chí.

Một lúc lâu trước khi máy bay hạ cánh, tôi đã rút ra kết luận rằng thế giới sẽ thay đổi theo cách mà tôi chưa thể đoán định. Sự kiêu hãnh mà chúng ta, những người Mỹ, đã mang theo trong thập niên sau Chiến tranh lạnh vừa bị tan ra hàng trăm mảnh.

Cuối cùng chúng tôi cũng hạ cánh xuống sân bay Zurich vào khoảng 8 giờ 30 tối theo giờ địa phương – lúc đó là đầu giờ chiều tại Mỹ. Các quan chức ngân hàng tại Thụy Sĩ đón tôi khi rời máy bay và kéo tôi vào một phòng riêng trong sảnh đi của sân bay. Họ muốn cho tôi xem đoạn băng chiếu cảnh tòa Tháp đôi bị sập và Lầu Năm góc bị cháy, nhưng tôi từ chối. Tôi đã làm việc gần Trung tâm Thương mại Thế giới trong phần lớn thời gian cuộc đời, có những người bạn và người quen ở đó. Tôi đoán số người chết sẽ khủng khiếp và sẽ có cả những người tôi quen biết. Tôi không muốn nhìn thấy sự đổ nát. Tôi chỉ mong một chiếc điện thoại vẫn có tín hiệu.

Cuối cùng thì tôi cũng gặp được Andrea qua điện thoại di động vào lúc 9 giờ kém vài phút và thở phào nhẹ nhõm khi nghe giọng của cô ấy. Sau khi đã làm cho nhau yên lòng rằng cả hai đều bình an, cô ấy nói với tôi là đang rất bận: cô ấy đang tác nghiệp, sắp lên sóng với tin tức cập nhật các sự kiện trong ngày. Tôi nói, "Em hãy cho anh biết điều gì đang xảy ra, nhanh lên".

Cô ấy giữ điện thoại một bên tai trong khi nhà sản xuất chương trình đặc biệt tại New York gần như gào lên bên tai kia, "Andrea, Tom Brokaw đang tới chỗ cô. Cô đã sẵn sàng chưa?" Cô ấy chỉ kịp nói, "Nghe này". Tới đó, cô ấy đặt điện thoại di động đang mở vào lòng và phát biểu trước máy quay. Tôi nghe rõ những gì nước Mỹ đang nghe vào thời điểm đó – rằng chiếc máy bay United Flight 93 bị mất tích đã rơi ở Pensylvania.

Sau đó tôi đã gọi được cho Roger Ferguson tại Cục dự trữ Liên bang, chúng tôi thống nhất danh sách các biện pháp kiềm chế khủng hoảng và đúng như tôi suy đoán, ông ấy đã chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp. Sau đó, do tất cả các chuyến bay dân sự tới Mỹ bị hủy, tôi đã liên lạc với Andy Cart, Chánh văn phòng Nhà Trắng, để yêu cầu được đưa về Washington. Cuối cùng, tôi quay trở lại khách sạn với sự hộ tống của đội an ninh để tranh thủ ngủ và chờ chỉ thị.

Vào rạng sáng hôm sau, tôi được chở trên khoang của chiếc máy bay tiếp dầu KC-10 của Không quân Mỹ – có vẻ như đó là chiếc máy bay duy nhất còn lại. Đội bay này thường thực hiện các chuyến bay tiếp nhiên liệu tại Bắc Đại Tây Dương. Không khí ở buồng lái thật buồn. Cơ trưởng nói, "Ông sẽ không bao giờ tin nổi điều này. Nghe này". Tôi đeo tai nghe nhưng không nghe thấy bất cứ điều gì ngoài sự im lặng. Anh ta giải thích: "Thông thường, Bắc Đại Tây Dương luôn đầy âm thanh các cuộc bộ đàm. Sự im lặng thật là đáng sợ". Rõ ràng không có chiếc máy bay nào đang bay ở ngoài đó.

Khi máy bay đi vào vùng biển phía đông và tới không phận cấm của Mỹ, chúng tôi được hai chiếc máy bay chiến đấu F16 hộ tống. Cơ trưởng được phép bay qua nơi đã từng là địa điểm của tòa Tháp đôi tại điểm cực nam của khu Manhattan, giờ đây chỉ còn là một đống đổ nát bốc khói.

Nhiều thập niên qua, văn phòng của tôi chỉ cách đó vài tòa nhà; trong thời gian cuối thập niên 60 – đầu 70, tôi đã chứng kiến tòa Tháp đôi mọc lên từng ngày. Giờ đây, nhìn từ trên cao gần 11 nghìn mét, điểm rõ ràng nhất có thể nhìn thấy của New York chính là đống đổ nát bốc khói đó.

Tôi tới ngay Cục Dự trữ Liên Bang vào buổi chiều hôm đó, cùng một cảnh sát hộ tống qua những con phố được canh gác. Sau đó, chúng tôi bắt đầu làm việc.

Nhìn chung, việc chuyển tiền bằng điện tử vẫn diễn ra suôn sẻ. Tuy nhiên, do giao thông bằng hàng không bị hủy nên việc vận chuyển và thanh toán phần lớn các tấm séc theo kiểu cũ đã bị trì hoãn. Đó là vấn đề kỹ thuật – một vấn đề quan trọng, nhưng các nhân viên và ngân hàng thành viên của Fed hoàn toàn có thể giải quyết bằng cách tạm thời nới rộng biên độ cho vay của các ngân hàng thương mại.

Tôi dành hầu hết thời gian trong những ngày tiếp theo để theo dõi và phát hiện dấu hiệu của một sự trì trệ kinh tế thảm khốc. Trong vòng bảy tháng trước sự kiện 11/9, nền kinh tế đã lâm vào khủng hoảng nhẹ do phải đối phó với tác động của sự sụp đổ của các công ty mạng từ năm 2000. Nhưng tình hình bắt đầu chuyển biến. Chúng tôi đã nhanh chóng giảm lại suất và thị trường bắt đầu bình ổn. Vào cuối tháng Tám, công chúng đã hướng sự quan tâm từ vấn đề kinh tế sang vụ bê bối liên quan đến Gary Condit, nghị sỹ bang California đã có những phát biểu thiếu trung thực về một phụ nữ trẻ bị mất tích, được đưa tin đậm trên các bản tin buổi tối. Lúc đó Andrea đã không thể đưa tin về bất cứ sự kiện toàn cầu có ý nghĩa nào và tôi nhớ mình đã nghĩ rằng điều đó dường như thật tuyệt vời – thế giới hẳn sẽ tốt đẹp hơn nếu tin tức truyền hình chủ yếu tập trung vào các vụ bê bối trong nước. Trong nội bộ Fed, vấn đề lớn nhất mà chúng tôi phải giải quyết là sẽ cắt giảm lãi suất tới mức độ nào.

Sau sự kiện 11/9, các báo cáo và thống kê từ các ngân hàng của Fed cho thấy một câu chuyện rất khác. Hệ thống Fed gồm mười hai ngân hàng được đặt ở các khu vực chiến lược trên toàn nước Mỹ. Các ngân hàng Fed cũng được coi là các “cửa sổ” của nền kinh tế Mỹ - các quan chức và nhân viên ngân hàng liên hệ thường xuyên với các chủ ngân hàng và giới kinh doanh ở khu vực đặt ngân hàng và thông tin họ thu

thập được liên quan đến các đơn đặt hàng và doanh số bán hàng được đưa ra trước các số liệu chính thức công bộ khoảng một tháng.

Theo báo cáo của các ngân hàng thì trên toàn nước Mỹ, người dân đang dừng mua hàng, trừ các mặt hàng mua dự trữ đề phòng những vụ tấn công tiếp theo có thể xảy ra: doanh số bán hàng tạp phẩm, thiết bị an ninh, nước đóng chai và bảo hiểm tăng lên; trong khi toàn bộ dịch vụ lữ hành, giải trí, khách sạn, du lịch và hội nghị giảm xuống. Chúng tôi hiểu rằng việc chuyên chở rau từ Bờ Tây sang Bờ Đông có thể bị đình lại khi việc vận chuyển bằng hàng không bị trì hoãn, nhưng chúng tôi vẫn bị bất ngờ trước việc nhiều ngành kinh doanh khác bị tác động nhanh đến như vậy. Chẳng hạn, việc vận chuyển phụ tùng ô tô từ Windsor, Ontario, đến các nhà máy tại Detroit diễn ra chậm như sên bò trên đường sông nối hai thành phố - và đó là một nhân tố dẫn đến quyết định tạm thời đóng cửa năm nhà máy của Ford. Nhiều năm trước đây, các nhà sản xuất đã bắt đầu tiến hành mô hình sản xuất “ngay khi có yêu cầu” (just-in-time) – thay cho việc lưu kho phụ tùng và hàng hóa tại nhà máy, họ dựa vào vận chuyển hàng không trong việc phân phối những bộ phận thiết yếu. Quyết định đóng cửa không phận và thắt chặt kiểm soát biên giới đã dẫn đến sự thiếu hụt, bế tắc và các ca làm việc phải hủy bỏ.

Trong khi đó, chính phủ Mỹ đã hoạt động với công suất cao. Vào Thứ sáu, 14/9, Quốc hội đã thông qua khoản ngân sách khẩn cấp ban đầu trị giá 40 tỷ đô la và cho phép Tổng thống sử dụng vũ lực chống lại “các quốc gia, tổ chức hoặc cá nhân” đã tấn công nước Mỹ. Tổng thống Bush hiệu triệu đất nước với bài diễn văn có thể sẽ trở thành bài phát biểu hiệu quả nhất trong nhiệm kỳ tổng thống của ông. Tổng thống nói: “Nước Mỹ trở thành mục tiêu tấn công bởi vì chúng ta là ngọn hải đăng sáng nhất về tự do và cơ hội trên thế giới. Và không ai có thể làm cho ngọn hải đăng đó ngừng sáng.” Tỷ lệ ủng hộ ông đã tăng lên 86%; chính trị đã được sự ủng hộ của cả hai đảng, ít nhất là trong khoảng thời gian ngắn. Nhiều ý tưởng đã được đưa ra tại Quốc hội với mong muốn giúp đất nước hồi phục. Đã có một số kế hoạch bơm tiền vào các ngành hàng không, du lịch và giải trí. Có hàng đống đề xuất ủng hộ mở rộng việc cắt giảm thuế trong các ngành kinh doanh để khuyến khích đầu tư. Bảo hiểm khủng bố

được thảo luận sôi nổi – làm thế nào để bảo hiểm trước những sự kiện thảm khốc như vậy và chính phủ có thể đóng vai trò gì trong quá trình đó.

Tôi cho rằng cần khôi phục lại các chuyến bay thương mại ngay để tránh tác động tiêu cực mang tính lan truyền (Quốc hội nhanh chóng thông qua dự luật cứu trợ vận tải hàng không trị giá 15 tỷ đô la). Tuy nhiên, ngoài việc đó, tôi ít chú ý hơn tới các cuộc tranh luận bởi tôi có ý định tập trung vào bức tranh rộng hơm – điều vẫn còn chưa rõ ràng. Tôi tin rằng câu trả lời sẽ không phải là những chính sách lớn, vội vàng và tốn kém. Thông thường, trong những thời điểm cấp bách của quốc gia, tất cả các nghị sỹ đều cảm thấy cần phải đưa ra một dự luật; các tổng thống cũng chịu áp lực phải hành động. Những điều kiện như thế thường sản sinh ra chính sách phản tác dụng, không hiệu quả và thiển cận, giống như chính sách phân phối xăng mà Tổng thống Nixon áp dụng trong cú sốc về dầu lửa OPEC năm 1973 (chính sách đó tạo ra tình trạng xếp hàng mua xăng tại một số khu vực trên nước Mỹ vào mùa thu năm đó). Tuy nhiên, trong mười bốn năm làm chủ tịch Fed của mình, tôi đã chứng kiến kinh tế Mỹ vượt qua nhiều lần khủng hoảng – bao gồm cả sự sụp đổ lớn nhất trong một ngày của lịch sử thị trường chứng khoán xảy ra năm tuần sau khi tôi nhậm chức. Chúng ta đã vượt qua những thăng trầm bất động sản của những năm 1980, khủng hoảng tiết kiệm và cho vay, khủng hoảng tài chính châu Á, cũng như suy thoái kinh tế năm 1990. Nước Mỹ đã trải qua thời kỳ bùng nổ thị trường chứng khoán dài nhất trong lịch sử và sau đó vượt qua sự sụp đổ các công ty trên mạng. Dần dần, tôi đi đến niềm tin rằng sức mạnh vĩ đại nhất của nền kinh tế Mỹ chính là khả năng chịu đựng của nó – khả năng hấp thụ những đổ vỡ để phục hồi, thường theo những cách thức và tốc độ mà bạn không thể dự đoán, càng không thể tác động. Do đó, trong hoàn cảnh khủng khiếp này, không có cách nào để biết được điều gì sẽ xảy ra.

Tôi cho rằng cách tốt nhất là quan sát và chờ đợi cho đến khi chúng ta hiểu rõ hơn tác động chính xác của sự kiện 11/9. Đó chính là điều tôi đã nói với lãnh đạo Quốc hội trong cuộc họp diễn ra tại văn phòng của Chủ tịch Hạ viện buổi chiều ngày 19/9. Có mặt tại phòng hội thảo giản dị

nằm kế bên văn phòng Chủ tịch Hạ viện trong khu vực Hạ viện của Điện Capitol hôm đó là Chủ tịch Hạ viện Dennis Hastert, lãnh tụ phe thiểu số tại Hạ viện Dick Gephardt, lãnh tụ phe đa số tại Thượng viện Trent Lott, lãnh tụ phe thiểu số tại Thượng viện Tom Daschle, cùng với Bob Robin, cựu Bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Clinton và cố vấn kinh tế của Nhà Trắng Larry Lindsey. Các nghị sỹ muốn nghe đánh giá của Lindsey, Rubin và tôi về tác động kinh tế của các vụ tấn công. Cuộc thảo luận tiếp theo diễn ra hết sức nghiêm túc – không hề có phát biểu trang trọng (Tôi còn nhớ lúc đó đã nghĩ rằng đây chính là cách làm việc mà chính phủ nên áp dụng).

Lindsey đưa ra ý kiến rằng do khủng bố đã đánh một đòn chí mạng vào lòng tin của người Mỹ nên cách tốt nhất để vượt qua là cắt giảm thuế. Ông ta và những người khác ủng hộ việc bơm khoảng 100 tỷ đô la vào nền kinh tế càng sớm càng tốt. Con số đó không gây ngạc nhiên đối với tôi – nó chiếm khoảng 1% tổng sản lượng hàng năm của đất nước. Nhưng tôi nói với họ rằng chúng ta không có cách nào để đánh giá xem 100 tỷ đô la là quá nhiều hay quá ít. Đúng là ngành hàng không và du lịch bị ảnh hưởng nghiêm trọng và trên các mặt báo có đầy những câu chuyện đủ loại về tình trạng công nhân bị sa thải. Tuy nhiên, vào Thứ hai, 17/9, đáng ngạc nhiên là Thị trường chứng khoán New York đã được mở cửa trở lại tại địa điểm chỉ cách Trung tâm Thương mại Thế giới ba tòa nhà. Đó quả là sự kiện quan trọng bởi vì nó mang lại cảm giác bình thường đối với hệ thống tài chính – một điểm sáng của bức tranh mà chúng tôi đang cố chắp lại với nhau tại Fed. Đồng thời, hệ thống thanh toán séc đã hoạt động trở lại và thị trường chứng khoán đã không bị sụp đổ: giá cổ phiếu chỉ giảm xuống và sau đó ổn định, dấu hiệu cho thấy hầu hết các công ty không gặp phải vấn đề gì nghiêm trọng. Tôi nói với họ cần thận trọng cân nhắc các khả năng và nên gặp lại trong vòng hai tuần khi chúng tôi đã hiểu rõ vấn đề.

Sáng hôm sau, tôi đưa ra thông điệp tương tự trong phiên điều trần tại Ủy ban Ngân hàng Thượng viện với khuyến cáo cần phải kiên nhẫn: “Không ai có thể dự báo đầy đủ hậu quả của thảm kịch 11/9. Tuy nhiên, trong những tuần tiếp theo, khi cú sốc này qua đi, chúng ta có thể đánh

giá chính xác hơn những sự kiện này đang tác động thế nào đến việc định dạng bức tranh kinh tế.” Tôi cũng nhấn mạnh: “Trong vòng vài thập niên qua, nền kinh tế Mỹ ngày càng có sức chịu đựng đối với các cú sốc. Các thị trường tài chính ngày càng ít bị nhà nước can thiệp, thị trường lao động có tính linh hoạt hơn nhiều và gần đây là những tiến bộ về công nghệ thông tin đã làm tăng khả năng hấp thụ những đổ vỡ và phục hồi.”

Trên thực tế, tôi đã đưa ra tình huống tích cực hơn những gì tôi thực sự lo ngại về tương lai. Giống như hầu hết thành viên của chính phủ, tôi phải tính toán sẽ có những cuộc tấn công tiếp theo. Cảm giác đó hầu như không được đưa ra công chúng, nhưng bạn có thể cảm thấy nó trong sự tuyệt đối khi bỏ phiếu tại Thượng viện: 98-0 cho phép sử dụng vũ lực chống lại khủng bố, 100-0 thông qua dự luật an ninh hàng không. Tôi đặc biệt lo ngại về vũ khí hủy diệt hàng loạt. Đó có thể là một thiết bị hạt nhân bị đánh cắp từ kho vũ khí của Liên Xô trong thời kỳ bất ổn khi Liên Xô sụp đổ. Tôi cũng lo ngại nguồn nước bị đầu độc. Tuy nhiên, trên truyền hình, tôi ít bi quan hơn bởi vì nếu tôi bộc lộ hoàn toàn những gì tôi nghĩ về các khả năng, có thể điều đó sẽ gây ra sự hoảng loạn trên thị trường. Mặc dù vậy, tôi cho rằng hành động như vậy cũng không phải là lừa dối, vì những người tham gia thị trường sẽ nghe tôi và nói: “Tôi thực sự hy vọng ông ấy đúng.”

Cuối tháng Chín, những số liệu chính xác đầu tiên được công bố. Thông thường, chỉ số rõ ràng được đưa ra sớm nhất về sức khỏe của nền kinh tế là số đơn yêu cầu được nhận trợ cấp thất nghiệp, đây là một số liệu thống kê được Bộ Lao động tổng kết hàng tuần. Trong tuần thứ ba của tháng Chín, số đơn lên đến 450.000, cao hơn mức cuối tháng Tám đến 13%. Con số đó khẳng định mức độ và tính nghiêm trọng của những khó khăn mà chúng ta đã thấy trên các bản tin nói về người lao động mất việc. Tôi có thể hình dung ra có hàng nghìn khách sạn và công nhân tại các khu du lịch, và nhiều người khác đang trong tình trạng bấp bênh, không biết làm thế nào để tự nuôi sống mình và gia đình. Tôi đi đến kết luận rằng nền kinh tế sẽ không phục hồi nhanh. Cú sốc đó nghiêm trọng đến mức ngay cả một nền kinh tế có độ linh hoạt cao cũng sẽ gặp nhiều khó khăn để vượt qua.

Giống như giới phân tích, các nhà kinh tế của Fed nghiên cứu tất cả các gói chi tiêu và giảm thuế được đề nghị, cũng như những con số liên quan đến chúng. Trong mỗi trường hợp, chúng tôi cố gắng nghiên cứu thật chi tiết để đánh giá biên độ; thật thú vị là chúng đều rơi vào tầm 100 tỷ đô la – con số được Larry Lindsey đưa ra đầu tiên.

Chúng tôi họp lại tại phòng hội thảo của ông Hastert vào Thư tư, ngày 3/10 để bàn tiến về nền kinh tế. Một tuần nữa đã lại trôi qua và con số người thất nghiệp lại tăng lên – thêm 517.000 người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp. Lúc đó, tôi đã có quyết định của mình. Mặc dù vẫn dự tính cho các vụ tấn công tiếp theo nhưng tôi vẫn không làm thế nào để biết được mức độ tàn phá của chúng, cũng như làm thế nào để che chắn trước cho nền kinh tế. Tôi đã nói với nhóm họp rằng chúng tôi cần có biện pháp để khắc phục tổn thất có thể đánh giá được, và rằng đã đến lúc đưa ra gói kích thích có mức độ. Gói các biện pháp kích thích trị giá khoảng 100 tỷ đô la có vẻ hợp lý – đủ nhưng không quá mức để kích thích quá đáng nền kinh tế và gây ra tình trạng tăng lãi suất. Các nghị sỹ dường như đồng ý với đề xuất trên.

Tôi trở về nhà tối hôm đó với suy nghĩ rằng tất cả những gì mình đã làm là đưa ra và thúc đẩy một sự đồng thuận; con số 100 tỷ đô la là do Larry đưa ra lần đầu tiên. Do đó tôi đã rất ngạc nhiên khi thấy các phương tiện thông tin đại chúng thêu dệt về cuộc họp, với thông tin gần như cho rằng tôi là người chủ trì cuộc họp trên. Mặc dù rất vui khi thấy Quốc hội và chính quyền lắng nghe ý kiến của mình nhưng tôi vẫn thấy những bài báo trên thật đáng lo ngại. Tôi chưa bao giờ vui vẻ thực sự khi được dựng lên là một nhân vật chỉ huy. Từ những ngày đầu tiên, tôi đã tự cho mình là một chuyên gia đằng sau hậu trường, một người thi hành các chỉ thị hơn là một lãnh đạo. Chính cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán năm 1987 đã đem lại cảm giác thoải mái khi đưa ra những quyết sách then chốt. Nhưng cho đến tận hôm nay, tôi không cảm thấy thoải mái ở vị trí nổi bật. Hướng ngoại ư, tôi không phải là người như vậy.

Tất nhiên, thật trớ trêu, mặc dù có sức thuyết phục nhất định, song trong những tuần sau vụ 11/9, mọi việc không hề diễn ra như mong đợi của tôi. Tiên đoán về một vụ tấn công khủng bố thứ hai có lẽ là một

trong những dự đoán bi quan nhất của tôi. Cũng vậy, "gói kích thích có mức độ" mà mọi người cho là tôi đã bật đèn xanh cũng không được thực hiện. Nó bị cuốn vào các vấn đề chính trị và rơi vào bế tắc. Gói kích thích sau này được thông qua tháng 3/2002 không những bị muộn vài tháng, mà còn không nhằm vào phúc lợi chung – đáng xấu hổ là nó chỉ gồm những kế hoạch chi tiêu hổ lốn của chính phủ.

Tuy nhiên, nền kinh tế đã dần tự điều chỉnh. Sau một tháng suy thoái nhẹ, sản lượng công nghiệp đã bắt đầu tăng trưởng vào tháng Mười một. Vào tháng Mười hai, nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng trở lại, đơn xin trợ cấp thất nghiệp lại giảm xuống và dao động ở mức trước sự kiện 11/9. Fed đã thể hiện vai trò trong quá trình trên, nhưng chỉ là việc tiếp tục những biện pháp đã được áp dụng trước 11/9: cắt giảm lãi suất để khuyến khích người dân vay tiền và chi tiêu.

Tôi không bận tâm về việc những mong đợi của mình đã không diễn ra trên thực tế, bởi phản ứng tuyệt vời của nền kinh tế sau sự kiện 11/9 đã cho thấy một sự thật vô cùng quan trọng: nền kinh tế Mỹ thực sự có tính phục hồi cao. Những gì tôi phát biểu một cách lạc quan tại Ủy ban Ngân hàng Thượng viện đã trở thành sự thật. Sau những tuần lễ tồi tệ, các gia đình và doanh nghiệp Mỹ đã phục hồi. Tôi tự hỏi: Điều gì đã tạo ta mức độ linh hoạt chưa từng có như vậy trong nền kinh tế?

Các nhà kinh tế đã cố gắng trả lời các câu hỏi tương tự như vậy kể từ thời Adam Smith. Có thể nói hiện nay chúng ta đã quá bận rộn với việc tìm hiểu thấu đáo nền kinh tế toàn cầu hóa của chúng ta. Còn Smith thì đã phải sáng tạo ra kinh tế học gần như từ đầu để tìm hiểu sự phát triển của các nền kinh tế thị trường phức tạp của thế kỷ 18. Tôi không phải là Adam Smith nhưng cũng có tính tò mò như ông trong việc tìm hiểu các nhân tố trong thời đại của chúng ta.

Cuốn sách này có phần giống một câu chuyện trinh thám. Sau sự kiện 11.9, mặc dù có thể cần thêm bằng chứng, nhưng tôi biết rằng chúng ta đang sống trong một thế giới mới – thế giới của nền kinh tế tư bản toàn cầu có tính linh hoạt, mau phục hồi, mở cửa và tự điều chỉnh với mức độ lớn hơn nhiều, một thế giới thay đổi nhanh hơn so với thậm chí chỉ một phần tư thế kỷ trước đây. Đó là thế giới mang lại những khả

năng mới phi thường, nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ. Cuốn sách Kỷ Nguyên Hỗn Loạn là nỗ lực của tôi trong việc tìm hiểu bản chất của thế giới này: chúng ta đến thế giới này như thế nào, vượt qua các thách thức ra sao và điều gì đang chờ đợi ở phía chân trời kia, cả tốt và xấu. Ở những chỗ có thể, bằng kinh nghiệm của mình, tôi sẽ đưa ra cách hiểu của mình về thế giới đó. Tôi viết cuốn sách này với trách nhiệm ghi lại lịch sử, do đó độc giả sẽ biết mục đích của tôi. Theo đó, cuốn sách này được chia làm hai phần: phần thứ nhất là nỗ lực của tôi trong việc kể lại con đường học tập của mình; phần thứ hai có tính mục tiêu hơn, đó là xây dựng một nền tảng, từ đó tạo ra một khung khái niệm để hiểu về nền kinh tế toàn cầu mới. Trong quá trình đó, tôi khảo sát các cấu thành quan trọng của môi trường toàn cầu đang nổi lên: những nguyên tắc chi phối thế giới phát sinh từ Kỷ nguyên ánh sáng thế kỷ 18; cơ sở hạ tầng năng lượng rộng lớn giúp thế giới hoạt động; sự mất cân đối tài chính toàn cầu và sự thay đổi đầy kịch tính của dân số thế giới đe dọa sự sinh tồn của loài người; và, mặc dù sự thành công của thế giới là không thể phủ định, vẫn còn đó sự lo ngại thường trực về tính công bằng trong quá trình phân phối phúc lợi. Cuối cùng, tôi tập hợp lại những dự đoán hợp lý nhất của chúng ta về cấu thành của nền kinh tế thế giới vào năm 2030.

Tôi không giả vờ biết tất cả các câu trả lời. Tuy nhiên, với lợi thế làm việc tại Fed, tôi có may mắn được tiếp cận thông tin tốt nhất về hàng loạt chủ đề. Tôi được tiếp cận rộng rãi các tài liệu học thuật nhằm giải quyết nhiều vấn đề mà các đồng nghiệp tại Fed và tôi phải xử lý hàng ngày. Nếu không làm việc tại Fed, tôi sẽ không bao giờ được tiếp cận với hàng đống công trình nghiên cứu học thuật, một số thật sắc sảo, còn số khác lại nông cạn. Tôi có may mắn có thể gọi một hay nhiều chuyên gia kinh tế tại Fed để hỏi về công trình nghiên cứu về lịch sử cũng như đương đại. Không lâu sau, tôi sẽ nhận được đánh giá chi tiết về ưu và nhược điểm của hầu như tất cả các chủ đề, từ các mô hình toán học mới nhất được xây dựng để đánh giá quá trình giảm thiểu rủi ro, đến sự nổi lên và tác động của việc các trường đại học được cấp đất tại vùng Trung Tây nước Mỹ. Do đó, tôi không bị hạn chế trong việc tiếp cận những giả thuyết có ảnh hưởng tương đối sâu rộng.

Một số lực lượng toàn cầu, đôi khi gần như bí mật, dần dần thay đổi thế giới như chúng ta biết. Hiện tượng dễ nhận ra nhất đối với hầu hết chúng ta chính là sự chuyển đổi cuộc sống của chúng ta ngày càng sâu sắc bởi điện thoại di động, máy tính cá nhân, e-mail, điện thoại thông minh BlackBerries và internet. Sự khám phá ra thuộc tính điện tử của vật liệu bán dẫn sau Thế chiến thứ hai mở ra quá trình phát triển các thiết bị vi xử lý, và khi cáp quang kết hợp với tia laser và vệ tinh viễn thông tạo ra cuộc cách mạng thông tin, thì người dân từ Pekin, tiểu bang Illinois, đến Bắc Kinh, Trung Quốc, nhận thấy cuộc sống của họ đột nhiên thay đổi. Phần lớn dân số thế giới đã tiếp cận công nghệ mà khi bắt đầu sự nghiệp của mình vào năm 1948, tôi đã không thể hình dung được, trừ trong những tài liệu khoa học viễn tưởng. Những công nghệ mới này không chỉ mở ra một viễn cảnh chưa từng có về liên lạc chi phí thấp, mà còn thúc đẩy những tiến bộ cơ bản trong lĩnh vực tài chính, giúp nâng cao đáng kể năng lực của chúng ta trong việc chuyển các khoản tiết kiệm khan hiếm vào những dự án đầu tư vốn hiệu quả, một nhân tố quan trọng thúc đẩy thịnh vượng và quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng.

Các hàng rào thuế quan đã giảm xuống trong những năm sau Thế chiến thứ hai. Đó là kết quả của nhận thức chung rằng chủ nghĩa bảo hộ trước chiến tranh đã dẫn đến sự sụt giảm thương mại – đi ngược lại quá trình phân công lao động quốc tế, do vậy đã gây ra sự sụp đổ gần như hoàn toàn của các hoạt động kinh tế thế giới. Quá trình tự do hóa thương mại sau chiến tranh đã giúp mở ra các nguồn cung giá rẻ mới. Cùng với sự phát triển của các thể chế tài chính và sản phẩm mới (được sản xuất do công nghệ bán dẫn), quá trình này thúc đẩy thế giới theo hướng chủ nghĩa tư bản thị trường toàn cầu, thậm chí ngay trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trong một phần tư thế kỷ sau đó, sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản thị trường tự do đã giúp kiềm chế lạm phát và lãi suất ở mức một con số trên phạm vi toàn cầu.

Khoảnh khắc quyết định đối với nền kinh tế thế giới là sự sụp đổ của Bức tường Berlin năm 1989, cho thấy tình trạng sụp đổ về kinh tế bên trong bức màn sắt tồi tệ hơn nhiều so với sự tưởng tượng của những

nhà kinh tế phương Tây hiểu biết nhất. Kế hoạch hóa tập trung cho thấy rõ sự thất bại không thể cứu vãn; diễn ra đồng thời và thêm vào đó là sự thất vọng ngày càng tăng đối với chính sách can thiệp kinh tế của một số nước phương Tây, chủ nghĩa tư bản thị trường bắt đầu lặng lẽ thay thế hai mô hình trên tại hầu hết các nước. Kế hoạch hóa tập trung không còn là chủ đề tranh luận nữa. Không còn những bài diễn văn tán dương. Ngoại trừ tại Triều Tiên và Cuba, mô hình này bị loại khỏi lịch trình kinh tế thế giới.

Không chỉ các nền kinh tế thuộc khối Liên Xô cũ mà hầu hết các nước thuộc phần mà trước đây chúng ta gọi là thế giới thứ ba – những nước trung lập trong Chiến tranh lạnh nhưng thực hiện kế hoạch hóa tập trung hay can thiệp mạnh mẽ vào thị trường tới mức được coi là kinh tế kế hoạch – đã áp dụng cơ chế thị trường. Trung Quốc, nước chuyển sang mô hình thị trường vào năm 1978, đã gia tăng quá trình dịch chuyển lực lượng lao động lớn, được kiểm soát chặt chẽ, gồm hơn 500 triệu người lúc đó, tới các Khu vực tự do thương mại của Đồng bằng châu thổ sông Châu Giang.

Sự thay đổi của Trung Quốc trong việc bảo vệ quyền sở hữu của người nước ngoài mặc dù được thực hiện tinh vi nhưng có tác động đủ lớn để dẫn đến sự bùng nổ thực sự vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước này sau năm 1991. Từ mức 57 triệu đô la năm 1980, FDI đã tăng nhanh, đạt 4 tỷ đô la năm 1991, sau đó tăng với tốc độ 21%/năm, đạt 70 tỷ đô la năm 2006. Vốn đầu tư cùng với lực lượng lao động dồi dào lương thấp, đã dẫn đến một sự kết hợp có hiệu quả làm giảm áp lực tăng lương và giá cả tại tất cả các nước phát triển. Trước đó, các nền kinh tế nhỏ hơn nhiều được gọi là những Con hổ châu Á, như Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore và Đài Loan đã mở đường bằng cách áp dụng công nghệ của các nước phát triển để nhanh chóng nâng cao mức sống bằng cách xuất khẩu sang phương Tây.

Tỷ lệ tăng trưởng của các nước trên và nhiều nước đang phát triển khác cao hơn tốc độ tăng trưởng ở những nơi khác rất nhiều. Kết quả là đã diễn ra sự chuyển đổi một phần đáng kể tổng sản lượng của thế giới (GDP) tới các nước đang phát triển, một xu thế có tác động lan truyền.

Thông thường, các nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn nhiều so với các nước công nghiệp hóa – một phần bởi vì mạng lưới an sinh xã hội của các nước này yếu hơn, do đó các gia đình có thói quen tiết kiệm nhiều tiền hơn để dùng khi cần hay nghỉ hưu. (Những yếu tố khác cũng góp phần. Chẳng hạn, do chưa có văn hóa tiêu dùng nên các gia đình ít có xu hướng chi tiêu). Sự chuyển đổi một phần GDP thế giới từ năm 2001 từ các nước phát triển có tỷ lệ tiết kiệm thấp tới các nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm cao đã làm tăng tiết kiệm của thế giới nhanh tới mức tổng tăng trưởng tiết kiệm của thế giới đã vượt xa các khoản đầu tư theo kế hoạch. Quá trình điều hòa tiết kiệm và đầu tư trên thế giới, theo giả định, đã đẩy lãi suất thực tế (lãi suất danh nghĩa trừ đi lạm phát giả định) giảm xuống một cách đáng kể. Nói theo cách khác, nguồn cung tiền để đầu tư đã tăng nhanh hơn nhu cầu của các nhà đầu tư.

Sự dư thừa tiết kiệm, cùng với toàn cầu hóa, tăng trưởng năng suất do công nghệ và quá trình dịch chuyển lực lượng lao động từ các nền kinh tế kế hoạch tới các khu vực thị trường cạnh tranh, đã giúp kiềm chế lãi suất, cả danh nghĩa và thực tế, cũng như lạm phát tại tất cả các nước phát triển và gần như cả các nước đang phát triển. Điều đó giải thích tại sao tỷ lệ lạm phát hàng năm ở hầu hết các nước (trừ Venezuela, Zimbabwe và Iran) đang ở mức một con số - điều chỉ xảy ra vài lần, cũng có thể là duy nhất kể từ thời điểm từ bỏ bản vị vàng và áp dụng chế độ tiền tệ fiat, hay tiền giấy, kể từ thập niên 30. Điều đặc biệt đáng chú ý là những nhân tố trên, một cách khá bất ngờ và may mắn, xuất hiện đồng thời vào đầu thế kỷ 21. Chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương không phải là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm liên tục của lạm phát và lãi suất dài hạn, nhưng những người đứng đầu ngân hàng trung ương như chúng tôi đã lựa chọn thay đổi chính sách để tối đa hóa lợi ích dài hạn trước những thay đổi lớn trong nền tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, như tôi sẽ đưa ra ở phần sau, không có nhân tố nào trong số đó có tính vĩnh cửu. Kiềm chế lạm phát trong thế giới sử dụng tiền giấy là công việc thực sự khó khăn.

Quá trình giảm lãi suất dài hạn thực (đã khấu trừ lạm phát) trong hai thập niên qua diễn ra đồng thời với sự tăng tỷ lệ giá/ thu nhập (P/I) của

cổ phiếu, bất động sản và trên thực tế là tất cả những tài sản mang lại thu nhập. Do đó, giá trị thị trường của tài sản trên thế giới từ 1985 đến 2006 tăng với tốc độ nhanh hơn tăng trưởng GDP thế giới (giai đoạn 2001-2002 là ngoại lệ đáng chú ý). Điều này dẫn đến sự tăng lên đáng kể của tính thanh khoản trên phạm vi thế giới. Giá cổ phiếu và trái phiếu, giá nhà, bất động sản thương mại, tác phẩm nghệ thuật và hầu hết các mặt hàng khác đều tăng lên. Chủ sở hữu nhà tại nhiều nước phát triển có thể sử dụng giá trị tài sản nhà đang tăng lên để tài trợ cho các khoản chi vượt quá thu nhập của họ. Chi tiêu của các hộ gia đình tăng lên, đặc biệt tại Mỹ, đã hấp thụ phần lớn lượng hàng xuất khẩu tăng đột biến từ các nền kinh tế đang phát triển. Đúng như tạp chí *The Economist* đã chỉ ra vào cuối 2006: "Tăng trưởng với tốc độ hàng năm 3,2% theo đầu người, kinh tế thế giới đã đi quá nửa chặng đường của một thập niên tăng trưởng cao nhất trong lịch sử. Nếu tiếp tục tăng trưởng như vậy, nó sẽ vượt qua cả hai thập niên được coi là có tốc độ cao nhất là 1950 và 1960. Chủ nghĩa tư bản thị trường, động lực của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, có vẻ như đang phát huy tốt hiệu quả". Về cơ bản, những phát triển như vậy có tính phổ quát và tích cực. Sự tái thắng thế của thị trường mở và tự do thương mại trong một phần tư thế kỷ qua đã đưa nhiều trăm triệu người của dân số thế giới ra khỏi nghèo đói. Rõ ràng, nhiều trăm triệu người khác trên toàn cầu vẫn trong tình trạng nghèo đói, nhưng những bộ phận lớn của dân số các nước đang phát triển đã được thụ hưởng mức thịnh vượng vốn là độc quyền trong thời gian dài của cái gọi là các nước phát triển.

Nếu chỉ dùng một dòng để tóm lại câu chuyện của một phần tư thế kỷ qua, thì đó là sự tái khám phá sức mạnh của chủ nghĩa tư bản thị trường. Sau khi bị đẩy vào thoái trào vì những thất bại của nó trong thập niên 30 và sau đó là sự mở rộng mô hình can thiệp của nhà nước vào thập niên 60, chủ nghĩa tư bản thị trường dần nổi lên trở lại như một mô hình hiệu quả từ thập niên 70, tới ngày nay có thể nói đã trở thành phổ biến gần như trên toàn thế giới. Sự mở rộng chế độ pháp quyền thương mại, đặc biệt là chế độ bảo vệ quyền sở hữu, đã nuôi dưỡng tâm lý kinh doanh trên toàn thế giới. Đến lượt nó, quá trình này lại tạo ra các thể chế đang âm thầm điều khiển một phần của hoạt động nhân loại đang không

ngừng phát triển – một phiên bản quốc tế của "bàn tay vô hình" của Adam Smith.

Theo đó, sự kiểm soát của các chính phủ đối với cuộc sống hàng ngày của công dân đã giảm xuống; những lực lượng của thị trường dần dần thay thế một số quyền lực của nhà nước. Nhiều luật lệ hạn chế tự do thương mại đã bị dỡ bỏ. Trong những năm đầu sau Thế chiến thứ hai, dòng vốn quốc tế bị kiểm soát và tỷ giá hối đoái là do các bộ trưởng tài chính các nước quy định. Kế hoạch hóa tập trung lan ra trong cả thế giới đang phát triển và phát triển, bao gồm cả tàn dư của nền kinh tế chỉ huy vẫn còn chiếm thế chủ đạo tại châu Âu. Nguyên tắc có tính chỉ đạo là: thị trường cần sự định hướng của nhà nước để hoạt động có hiệu quả.

Tại các cuộc họp vào giữa thập niên 70 của Ủy ban Chính sách Kinh tế của Tổ chức Phát triển và Hợp tác Kinh tế (OECD) bao gồm các nhà hoạch định chính sách của hai mươi bốn nước, chỉ có Hans Tietmeyer của Tây Đức và tôi chủ trương hoạch định chính sách dựa trên thị trường. Chúng tôi là thiểu số rất nhỏ trong một cộng đồng rất lớn. Quan điểm của John Maynard Keynes, nhà kinh tế vĩ đại người Anh, đã thay thế quan điểm của Adam Smith và kinh tế học cổ điển sau khi Đại suy thoái những năm 1930 đã chứng minh sự thất bại của mô hình Smith về cách thức phản ứng của các nền kinh tế. Keynes đã đưa ra lời giải thú vị giải thích tại sao nền kinh tế thế giới lâm vào trì trệ và tại sao chính sách vay tiền nước ngoài của chính phủ có thể giúp nền kinh tế phục hồi nhanh chóng. Quan điểm can thiệp của Keynes vẫn có tính chi phối rộng rãi vào giữa thập niên 70, mặc dù nó đã bắt đầu suy giảm. Ủy ban Chính sách Kinh tế đã đồng thuận ở quan điểm cho rằng để thị trường xác định lương và giá là không đủ và không đáng tin, cần phải bổ sung bằng "các chính sách thu nhập". Chính sách này không giống nhau tại tất cả các nền kinh tế, nhưng nhìn chung đã tạo ra định hướng cho các cuộc đàm phán về lương giữa các công đoàn – những tổ chức có ảnh hưởng và quyền lực lớn hơn nhiều so với hiện nay – với giới quản lý kinh tế. Chính sách thu nhập có tính tự nguyện và không đưa ra quy định về tổng lương và các biện pháp kiểm soát giá. Tuy nhiên, những định hướng đó nhìn chung được hậu thuẫn bởi các đòn bẩy điều tiết của chính phủ được

sử dụng để “thuyết phục” những người vi phạm. Khi những chính sách trên thất bại, các biện pháp kiểm soát giá và lương sẽ chính thức được áp đặt. Các biện pháp kiểm soát giá và lương được Tổng thống Nixon đưa ra năm 1971 mặc dù được ủng hộ trong giai đoạn đầu song đã bị chết yểu và trở thành tàn tích cuối cùng của chủ nghĩa can thiệp đối với lương và giá cả tại các nước phát triển.

Trong những năm đầu đi học, tôi đã được học phải đề cao lý thuyết thị trường cạnh tranh. Trong sáu thập niên tiếp theo, tôi đã học cách đề cao cách thức lý thuyết hoạt động (đôi khi không) trong thực tiễn. Tôi đặc biệt may mắn được làm việc với tất cả các nhà hoạch định chính sách kinh tế của thế hệ trước, và được tiếp cận nhiều nhất các thông tin có thể đánh giá xu thế của thế giới, cả định lượng lẫn định tính. Tất nhiên là tôi có thể khái quát hóa kinh nghiệm của mình. Quá trình đó đã giúp tôi càng đề cao hơn thị trường cạnh tranh tự do với tư cách là lực lượng mang lại thịnh vượng. Thực tế, ngoại trừ một vài sự kiện không rõ ràng, tôi không thể hình dung ra bất cứ ví dụ nào chứng minh rằng việc mở rộng pháp quyền và bảo vệ quyền sở hữu lại không làm tăng của cải vật chất.

Tuy nhiên, một câu hỏi được đặt ra thường xuyên và rộng rãi là mô hình tự do cạnh tranh sẽ phân phối lợi ích trong xã hội như thế nào. Trong toàn bộ cuốn sách này, tôi tập trung vào mâu thuẫn giữa con người và các lực lượng thị trường. Cạnh tranh sẽ dẫn đến căng thẳng vì thị trường cạnh tranh tạo ra người thắng kẻ thua. Cuốn sách này sẽ cố gắng khảo sát hệ lụy của sự va chạm giữa nền kinh tế toàn cầu hóa đang thay đổi nhanh chóng và bản chất cố hữu của con người. Sự thành công về kinh tế trong một phần tư thiên niên kỷ qua là kết quả của cuộc đấu tranh đó; và sự căng thẳng cũng do quá trình thay đổi nhanh chóng đó đem lại.

Chúng tôi hầu như không nghiên cứu chủ thể chủ chốt của hoạt động kinh tế: đó là con người. Chúng ta là ai? Bản chất của chúng ta là gì và điều gì không cần thay đổi – chúng ta được quyền tự do và tự do đến mức nào trong hoạt động và học tập? Tôi đã luôn nung nấu câu hỏi trên kể từ khi nhận thức được vấn đề.

Trong các chuyến đi trên khắp hành tinh trong gần sáu thập niên qua, tôi đã nhận ra rằng những điểm tương đồng đáng ngạc nhiên của con người mà không ai có thể tưởng tượng được lại xuất phát từ văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ hay cơ hội. Mọi người đều có động cơ bẩm sinh phấn đấu vì lòng tự trọng, mà lòng tự trọng này có được phần lớn là nhờ sự công nhận của những người khác. Sự phấn đấu đó có tác động lớn đến việc các gia đình chi tiền vào việc gì. Nó cũng sẽ tiếp tục lôi kéo con người cùng nhau làm việc tại các nhà máy và văn phòng, mặc dù họ sẽ sớm có khả năng về mặt kỹ thuật làm việc độc lập qua không gian mạng. Con người có nhu cầu bẩm sinh là giao tiếp với người khác. Chúng ta đều cần sự chấp nhận của người khác. Ẩn sỹ thực sự chỉ là sự lầm lạc hiếm hoi. Yếu tố làm nên lòng tự trọng phụ thuộc vào một loạt các giá trị được nhận thức và hun đúc mà con người tin tưởng, dù đúng hay sai, sẽ nâng cao cuộc sống của họ. Chúng ta không thế sống mà không có những giá trị để định hướng vô số lựa chọn mà chúng ta phải đối mặt mỗi ngày. Nhu cầu giá trị có tính bẩm sinh, song nội dung của giá trị thì không phải vậy. Nhu cầu đó bị chi phối bởi ý thức về đạo đức có sẵn trong tất cả chúng ta, đây là nền tảng từ đó con người đi tìm sự hướng dẫn của nhiều tôn giáo từ hàng thiên niên kỷ. Một phần giá trị đạo đức bẩm sinh đó là cảm giác về điều gì là đúng và phù hợp. Chúng ta đều có quan điểm khác nhau về sự công bằng, nhưng không ai có thể lảng tránh sự cần thiết nội tại của việc đánh giá thế nào là công bằng. Sự cần thiết nội tại đó là cơ sở cho pháp luật của mọi xã hội. Nó là nền tảng mà từ đó, chúng ta buộc người khác phải có trách nhiệm về hành động của họ.

Các nhà kinh tế không thể không tìm hiểu bản chất của con người, đặc biệt là về niềm vui và nỗi sợ hãi. Niềm vui là ngày hội của cuộc sống. Chúng ta phải nhận thức cuộc sống có nhiều niềm vui, để từ đó mong muốn duy trì nó. Đáng tiếc là sự thăng hoa niềm vui đôi khi khiến con người vượt quá giới hạn khả năng của họ; khi thực tế trở lại, niềm vui đột nhiên trở thành sự sợ hãi. Sự sợ hãi là phản ứng tự động của tất cả chúng ta trước những mối đe dọa đối với xu hướng bẩm sinh sâu thẳm nhất: ước muốn được sống của chúng ta. Nó cũng là nền tảng của nhiều phản ứng kinh tế, tâm lý tránh rủi ro vốn hạn chế mong muốn đầu tư và buôn bán của chúng ta, đặc biệt ở những nơi xa, và điều đó, trong hoàn

cảnh cực đoan, sẽ thúc đẩy chúng ta tách khỏi thị trường, dẫn đến sự sụt giảm nghiêm trọng các hoạt động kinh tế.

Một đặc tính cơ bản của bản chất con người – mức độ thông minh của loài người – có vai trò lớn đối với những thành công mà chúng ta đạt được về phương tiện sống cần thiết để tồn tại. Như tôi sẽ chỉ ra ở phần cuối cuốn sách này, trong các nền kinh tế với công nghệ hiện đại, con người dường như không thể tăng sản lượng trung bình theo giờ vượt quá 3%/năm trong một giai đoạn dài. Đó thực sự là tỷ lệ cực đại mà sự sáng tạo của con người có thể đẩy mức sống lên cao. Rõ ràng chúng ta không đủ thông minh để làm tốt hơn.

Thế giới hiện tại của chúng ta đang tạo ra nhiều nỗi sợ hãi đối với phần lớn công dân của nó, khi nhiều nguồn lực ổn định trước đây đối với bản sắc và an ninh đang bị mất đi. Nơi nào diễn ra thay đổi nhanh nhất thì nơi đó sự phân cực về phân bổ thu nhập diễn ra mạnh nhất. Thế giới đang ở vào kỷ nguyên hỗn loạn. Sẽ là bất cẩn và vô đạo đức nếu chỉ nhằm giảm thiểu thiệt hại của con người trong sự đổ vỡ. Trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế toàn cầu tăng lên, người dân trên khắp thế giới đứng trước sự lựa chọn lớn lao: hoặc là tiếp tục các lợi ích của thế giới bằng cách áp dụng thị trường và xã hội mở để kéo con người ra khỏi nghèo đói, nâng cao các kỹ năng cho cuộc sống tốt đẹp và có ý nghĩa hơn, trong khi vẫn chú trọng đến vấn đề cơ bản là sự công bằng; hoặc là từ chối cơ hội và chấp thuận chủ nghĩa địa phương, chủ nghĩa bộ lạc, chủ nghĩa dân túy, thực ra là tất cả các loại “chủ nghĩa” mà ở đó các cộng đồng co lại khi bản sắc của họ bị đe dọa và họ không thể nhận thức ra sự lựa chọn tốt hơn. Có nhiều khó khăn chồng chất đang chờ đợi chúng ta trong thập niên tiếp theo và việc chúng ta có vượt qua chúng được hay không lại phụ thuộc vào chính chúng ta. Đối với người Mỹ, mở cửa biên giới để đón nhận lực lượng lao động có kỹ năng của thế giới và cải cách giáo dục cần được ưu tiên cao. Tìm giải pháp cho cuộc khủng hoảng Bảo hiểm y tế cũng là ưu tiên quan trọng. Đây là những chủ đề tôi sẽ trở lại ở phần cuối của cuốn sách. Tôi kết luận trong chương cuối rằng: mặc dù có nhiều khiếm khuyết song không phải ngẫu nhiên mà con người luôn biết vượt qua và tiến lên thịnh vượng trong hoàn cảnh khó khăn. Đó chính là

bản chất của chúng ta – một chân lý đã nuôi dưỡng sự lạc quan của tôi về tương lai trong nhiều thập niên qua.

Chương 1
TUỔI THƠ THÀNH PHỐ

NẾU bạn đi về phía tây của khu Manhattan và sau đó đi bằng tàu điện ngầm về phía bắc, qua Quảng trường Thời đại, Công viên Trung tâm và khu Harlem, bạn sẽ tới khu lân cận, nơi tôi đã lớn lên. Đồi Washington gần như nằm phía đối diện phố Wall của hòn đảo – và không xa bãi cỏ mà người ta cho rằng Peter Minuit đã mua toàn bộ khu Manhattan của người da đỏ với giá 24 đô la (ngày nay vẫn còn phiến đá tưởng niệm ông ở đó).

Khu vực lân cận chủ yếu gồm những tòa nhà thấp bằng gạch của những người Do Thái nhập cư đến nước Mỹ trước Thế chiến thứ nhất và một số người gốc Ireland và Đức. Cả hai bên gia đình tôi, nhà Greenspan và Goldsmiths, đều đến Mỹ vào đầu thế kỷ, nhà Greenspan đến từ Romania và Goldsmiths đến từ Hungary. Hầu hết các gia đình trong khu vực này, gồm cả gia đình chúng tôi, đều thuộc tầng lớp trung lưu cấp thấp – không giống những người Do Thái nghèo đói cùng cực ở khu Đông. Ngay cả những năm khó khăn nhất của cuộc Đại suy thoái, khi tôi đang học phổ thông, chúng tôi vẫn đủ ăn. Tôi không biết liệu có người họ hàng nào bị đói hay không nữa. Tôi thậm chí còn được cho tiền tiêu vặt: 25 cent một tuần.

Tôi là con một, sinh năm 1926, không lâu trước khi bố mẹ tôi ly hôn. Họ chia tay trước khi tôi có thể nhận thức được. Bố của tôi là Herbert, đã chuyển về Brooklyn, nơi ông lớn lên. Ông sống với ông bà nội tôi cho đến khi tái hôn. Tôi ở cùng mẹ là Rose, người đã nuôi tôi khôn lớn. Mặc dù khi ly hôn, bà mới 26 tuổi và rất quyến rũ, nhưng bà lấy lại tên thời con gái và không bao giờ tái giá. Bà tìm được công việc bán hàng tại cửa hàng bán đồ Ludwig-Bauman ở Bronx và tiếp tục công việc ngay cả trong thời kỳ Đại suy thoái. Bà là người nuôi sống gia đình.

Bà là con út trong gia đình có năm anh chị em, do đó chúng tôi là thành viên của một đại gia đình. Các anh chị em họ, cậu và dì luôn xuất

hiện trong cuộc sống của chúng tôi, điều đó giúp làm vơi đi phần nào sự thiếu vắng người cha hay anh chị em ruột. Mẹ tôi chuyển tới sống với ông bà ngoại là Nathan và Anna một thời gian. Gia đình Goldsmiths là một ban nhạc sống động. Bác Murray của tôi là một tay chơi dương cầm có thể chơi ngay không cần tập trước những bản nhạc phức tạp nhất. Thay đổi tên thành Mario Silva, ông tham gia vào ngành giải trí và là đồng tác giả của bản nhạc về nhà soạn nhạc Robert Schuman có tựa đề *Song of love* đã được chuyển thành phim với sự tham gia của các ngôi sao Katharine Hepburn và Paul Henreid. Trong các cuộc họp mặt gia đình diễn ra vài tháng một lần, bác tôi thường chơi đàn và mẹ tôi hát – bà có giọng hát trầm truyền cảm và thường bắt chước giọng của Helen Morgan, một ca sĩ kiêm diễn viên tại Broadway nổi tiếng với các bài hát như “Can’t Help Lovin’ Dat Man”. Ngoài ca hát, mẹ tôi có cuộc sống bình lặng, coi trọng gia đình. Bà là người lạc quan, điềm đạm và hoàn toàn không thuộc tầng lớp trí thức. Bà thường đọc báo *Daily News* , một tờ báo phổ thông khổ nhỏ đăng tin ngắn. Thay vì bày những giá sách, phòng khách của nhà tôi kê một chiếc dương cầm loại nhỏ.

Anh họ của tôi là Wesley, hơn tôi bốn tuổi và là anh gần nhất của tôi. Trong những tháng hè đầu thập niên 30, gia đình anh ấy thuê một ngôi nhà cách biển không xa, nằm trong vùng phụ cận Edgemere, nằm trên đường xuống phía nam của đảo Queens. Wesley và tôi thường sục sạo ở các bãi biển để tìm những đồng xu. Chúng tôi tìm được rất nhiều xu. Mặc dù ở vào giai đoạn Đại suy thoái nhưng chúng tôi vẫn tin có người mang theo tiền xu khi đi tắm biển và đánh rơi chúng vào trong cát. Điều duy nhất còn sót lại của sở thích này là thói quen nhìn xuống đất khi đi bộ, nếu có ai hỏi, tôi sẽ nói: “Tôi đang tìm tiền.”

Tuy nhiên, sự thiếu vắng của người cha đã để lại khoảng trống lớn trong cuộc đời tôi. Mỗi tháng, tôi thường đi tàu điện nghềm đến thăm ông tại Brooklyn. Ông làm việc tại Phố Wall với vai trò là nhà môi giới tại các công ty nhỏ mà bạn chưa bao giờ nghe tên, một nghề lúc đó gọi là người phục vụ khách hàng. Ông có vóc dáng mảnh, đẹp trai và hơi giống Gene Kelly, đồng thời là người biết cách thể hiện mình. Nhưng ông chưa bao giờ kiếm được nhiều tiền. Ông dường như luôn cảm thấy ngượng

nghịu khi nói chuyện với tôi và điều đó cũng làm tôi cảm thấy không tự nhiên. Ông là người thông minh và vào năm 1935, khi tôi lên 9, ông đã viết cuốn sách có tên *Recovery Ahead!* , trong đó ông đã đề tặng tôi. Cuốn sách dự đoán rằng Chính sách Kinh tế mới của F.D. Roosevelt sẽ đưa kinh tế Mỹ trở lại thời kỳ tốt đẹp. Ông đã tặng tôi một cuốn sách với lời đề tặng như sau:

> *Gửi con trai Alan:*
>
> *Mong rằng nỗ lực đầu tiên này của cha với suy nghĩ luôn hướng về con, sẽ nảy nở thành một chuỗi những cố gắng của con để khi trưởng thành con có thể nhìn lại và tìm cách lý giải lý do đằng sau những dự báo logic của cha và bắt đầu công việc giống như cha. Cha của con.*

Trong những năm làm Chủ tịch Fed, tôi thường khoe cuốn sách trên với nhiều người. Họ đều cho rằng khả năng biến báo của tôi trong các buổi điều trần tại Quốc hội chính là do di truyền. Tuy nhiên, một đứa trẻ chín tuổi như tôi lúc ấy chưa thể hiểu nổi cuốn sách đó. Tôi xem cuốn sách đọc vài trang và xếp qua một bên.

Sự ham thích tìm hiểu các con số của tôi chắc là do di truyền của cha tôi. Khi còn nhỏ, mẹ tôi thường đưa tôi ra trước mặt họ hàng và hỏi: “Alan, ba mươi lăm cộng với chín mươi hai bằng bao nhiêu?” Tôi thường đưa ra đáp án ngay khi hiểu câu hỏi. Sau đó bà đưa ra con số lớn hơn, rồi lại chuyển phép tính nhân… Mặc dù nổi tiếng từ sớm như vậy nhưng tôi không phải là đứa trẻ tự tin. Trong khi mẹ tôi có thể biểu diễn trong những bữa tiệc gia đình thì tôi chỉ thích ngồi trong một góc nào đó.

Lúc chín tuổi, tôi trở thành một người hâm mộ bóng chày đặc biệt. Sân Polo Grounds chỉ cách một quãng đi bộ và những đứa trẻ trong khu lân cận thường xem miễn phí các trận đấu của đội Giants. Tuy nhiên, đội bóng yêu thích của tôi lại là Yankees, nhưng muốn đến sân Yankee Stadium phải đi tàu điện ngầm nên tôi chủ yếu theo dõi các trận đấu qua báo. Mặc dù các chương trình tường thuật thường xuyên trên đài phát thanh chưa xuất hiện ở New York trước năm 1939 nhưng Giải vô địch quốc gia năm 1936 đã được tường thuật và tôi đã tự nghĩ ra bảng theo dõi các trận đấu. Tôi luôn sử dụng giấy xanh để ghi lại từng hiệp đấu

thông qua mã số của riêng mình. Trong đầu óc của tôi vốn trống rỗng vào thời điểm đó, chỉ toàn con số thống kê bóng chày. Cho đến tận hôm nay, tôi vẫn có thể đưa ra đội hình xuất phát của đội Yankees với các vị trí và điểm phát bóng trung bình trong Giải vô địch quốc gia năm đó. (Đó là năm thành công của DiMaggio – đạt mốc 0,323 – và đội Yankees thắng đội Giants 4-2). Tôi đã học cách tính điểm phát bóng trung bình: 3/11 là 0,273; 5/13 là 0,385; 7/22 là 0,318. Tôi không thạo phép tính chia lớn hơn 4/10 vì rất ít người phát bóng đạt được mốc 0,4.

Tôi cũng muốn trở thành cầu thủ bóng chày. Tôi chơi cho các đội địa phương và trình độ tương đối tốt. Tôi thuận tay trái và có sự nhanh nhẹn cũng như phản xạ để trở thành cầu thủ bóng chày giỏi. Khi tôi bước sang tuổi 14, một cầu thủ lớn hơn, khoảng 18 tuổi, đã nói với tôi: “Nếu tiếp tục tiến bộ như trong thời gian vừa qua, một ngày nào đó cậu có thể chơi ở giải vô địch quốc gia.” Không cần phải nói là tôi mừng như thế nào – nhưng đó cũng chính là thời điểm tôi không thể tiến bộ hơn được nữa. Tôi không thể chơi tốt sau mùa giải đó. Khả năng của tôi đã đạt ngưỡng ở tuổi 14.

Ngoài bóng chày, tôi còn ham mê khám phá mã Morse. Cuối thập niên 30, phim cao bồi được ưa chuộng rộng rãi – chúng tôi bỏ ra 25 cent vào rạp chiếu phim trong vùng xem bộ phim mới nhất về chuyến phiêu lưu của Hopalong Cassidy. Nhưng những nhân vật thực sự thu hút tôi là những điện báo viên. Họ không chỉ có sức mạnh liên lạc trực tiếp bằng những ngón tay của mình – trong những thời điểm quan trọng, họ có thể gọi cứu trợ hay cảnh báo về một cuộc tấn công sắp tới của người da đó, miễn là đường dây không bị cắt – mà họ còn là những nghệ sỹ. Một điện báo viên thành thạo có thể truyền đi bốn mươi đến năm mươi từ mỗi phút và điện báo viên với kỹ năng tương tự ở đầu bên kia không chỉ nhận được thông điện cần truyền mà còn cả âm thanh và nhịp điệu của mật mã truyền tải. Anh ta có thể nhận ra, “Đó là chữ viết của Joe”. Anh bạn thân Herbie Homes và tôi sử dụng một cục pin và hai bộ mã để gửi tín hiệu. Chúng tôi không thể vượt quá tốc độ rùa nhưng chỉ riêng việc biết đến thế giới mã số cũng làm tôi vui mừng. Rất lâu sau này tôi mới có cảm

giác tương tự như thế khi liên lạc xuyên lục địa qua vệ tinh với các đồng nhiệm chủ tịch ngân hàng trung ương trên thế giới.

Tôi có một ước muốn bí mật được vươn ra ngoài New York. Đôi khi vào buổi đêm, tôi ôm chiếc đài, dò tìm sóng, cố bắt sóng các đài ở xa. Từ khoảng 11 tuổi, tôi đã ghi lại lịch tàu trên toàn quốc. Tôi ngồi hàng giờ để nhớ lại các tuyến đường và tên các thành phố tại bốn mươi tám tiểu bang. Tôi vẫn nhớ là mình đã tưởng tượng đang ở trên một chuyến tàu đi qua vùng miền Bắc rộng lớn, qua những đồng bằng bao la của Minnesota, Bắc Dakota và Montana, dừng lại ở các ga như Fargo, Minot và Havre, sau đó tiếp tục xuyên qua dãy Rocky.

Khi 13 tuổi, tôi đột nhiên nhận được lời mời của bố đi thăm Chicago. Chúng tôi tới ga Penn và đáp tàu Broadway Limited, con tàu "chiến" nhất của Hãng đường sắt Pennsylvania. Tàu sẽ chạy xuống Philadelphia trước khi đi về phía tây. Chúng tôi đi qua Harrisburg và Altoona và đến Pittsburgh khi trời đã tối. Trời tối đen khi chúng tôi đi qua những lò luyện thép rực sáng ánh lửa – đây là lần đầu tiên tôi chứng kiến ngành công nghiệp sau này trở thành chuyên môn của tôi. Tại Chicago, chúng tôi chụp ảnh ở một số địa điểm nổi tiếng như Tháp nước và Bờ hồ và sau khi về nhà, tôi đã tráng phim trong phòng tối của tôi (phim ảnh là sở thích khác của tôi). Chuyến đi đó giúp giấc mơ vượt ra khỏi cuộc sống của một cậu bé tại Đồi Washington mạnh mẽ hơn. Nhưng tôi không bao giờ nói điều này với bất cứ ai. Mặc dù mẹ tôi biết tôi sưu tầm lịch chạy tàu nhưng tôi chắc rằng bà không nhận ra ý nghĩa của điều đó. Tôi muốn trốn khỏi thế giới của chính bà.

Đam mê khác của tôi là âm nhạc. Tôi bắt đầu học kèn clarinet khi 12 tuổi sau khi nghe người anh họ Clair của tôi chơi. Tôi toàn tâm toàn ý luyện tập, từ ba đến sáu tiếng một ngày. Đầu tiên tôi học nhạc cổ điển nhưng không lâu sau đó, tôi chuyển sang nhạc jazz. Một người bạn có đĩa hát đã mời tôi đến nhà và cho nghe đĩa của Benny Goodman và ban nhạc của ông chơi bản *Sing, Sing, Sing* . Tôi bị hút hồn ngay lập tức.

Đó là quãng thời gian thú vị cùng âm nhạc. Goodman và Artie Shaw, Fletcher Henderson đã mở ra một thời đại âm nhạc mới bằng cách kết hơn nhạc khiêu vũ của những năm 1920 với các yếu tố của

nhạcragtime, dân ca tôn giáo của người da đen, nhạc blue và nhạc châu Âu để tạo ra cái gọi là âm thanh của dàn nhạc lớn. Loại nhạc này nổi tiếng và có ảnh hưởng đến nỗi vào năm 1938, Goodman và dàn nhạc của ông đã được mời biểu diễn một buổi hòa nhạc phi cổ điển đầu tiên tại nhà hát Carnegie. Ngoài clarinet, tôi học thêm kèn saxophone tenor – với tôi, saxophone là nhạc cụ vừa ý nhất và đậm chất jazz nhất trong dàn nhạc.

Một trong những thần tương của tôi là Glenn Miller, người đã thổi vào âm nhạc chất điệu mới, mượt mà bằng cách kết hợp một clarinet với hai saxophone alto và hai saxophone tenor. Năm 1941, khi 15 tuổi, tôi đã đi tàu điện ngầm đến Khách sạn Pennsylvania để nghe ban nhạc của ông chơi. Tôi đã cố tiến lại gần ban nhạc, cách Glenn Miller chỉ 3 mét. Ban nhạc đã chơi bản giao hưởng số 6 của Tchaikovsky. Tôi nói to, “Thật là lâm ly” và Miller nhìn tôi nói, “Thật tuyệt với chứ cậu bé”.

Nằm cách khu nhà của chúng tôi 2,5km là trường trung học George Washington, một trong những trường công lớn và tốt nhất của thành phố. Khi tôi vào trường mùa thi năm 1940, ngôi trường có đủ chỗ cho ba nghìn học sinh, bao gồm cả các lớp buổi tối, nhưng có nhiều hơn số đó theo học. Nếu bạn sống ở ngoài vùng phụ cận, bạn phải cạnh tranh để được nhận vào. Các lớp học có tính cạnh tranh khốc liệt. Một phần vì cuộc Đại suy thoái: nhiều học sinh chúng tôi cảm thấy phải vươn lên, do đó cần thiết phải học chăm chỉ. Cũng có lý do nữa là nguy cơ chiến tranh. Mặc dù sự kiện Trân Châu Cảng phải một năm nữa mới diễn ra nhưng phát xít Đức đã chiếm Tây Âu. Đài phát thanh đưa đầy tin về các tàu hàng bị tàu ngầm của Đức đánh đắm và những đoạn băng rè rè của Edward R. Murrow cho biết London đang bị không quân Đức vây bủa.

Chúng tôi đặc biệt cảm nhận được không khí chiến tranh do các lớp học bị quá tải bởi học sinh nhập cư – chủ yếu là người Do Thái trốn chạy phát xít Đức vài năm trước. Henry Kissinger học năm cuối khi tôi vào trường, mặc dù vậy chúng tôi đã không hề gặp nhau trong ba thập niên tiếp theo. Tôi nhớ đã học lớp toán cùng John Kemeny, một học sinh nhập cư người Hungary sau này đã trở thành trợ lý toán học của Albert Einstein và là người đồng sáng lập ra ngôn ngữ máy tính BASIC cùng

với Thomas Kurtz (và sau này cũng trở thành Hiệu trưởng Đại học Dartmouth). John đến Mỹ chưa lâu và còn nói chưa sõi tiếng Anh, nhưng cậu ấy vượt trội về toán. Tôi tự hỏi không biết đó có phải là kết quả của nền giáo dục ưu việt cậu nhận được tại Hungary hay không. Do đó tôi đã hỏi cậu: "Đó có phải là vì cậu đến từ châu Âu?" Tôi đã hy vọng cậu ấy trả lời là đúng bởi vì điều đó có nghĩa là ưu thế của cậu ấy không phải là bẩm sinh và tôi có thể đuổi kịp cậu ấu nếu học hành chăm chỉ. Nhưng câu hỏi đó có vẻ làm cậu sửng sốt. Cậu nhún vai và nói: "Tất cả mọi người đều đến từ châu Âu."

Tôi học tập chăm chỉ tại trường George Washington nhưng không nhận được kết quả hoàn toàn xuất sắc. Khi tập trung, tôi là học sinh giỏi, nhất là toán. Nhưng tôi chỉ học loại khá những môn không làm tôi hứng thú, bởi vì bóng chày và âm nhạc chiếm nhiều thời gian của tôi. Âm nhạc ngày càng trở nên quan trọng trong cuộc sống của tôi. Chơi nhạc kiếm ra tiền – tôi tham gia các ban nhạc khiêu vũ và kiếm được 10 đô la/tuần sau một vài buổi diễn.

Tôi nhớ chính xác tôi đang ở đâu vào ngày Nhật tấn công Trân Châu cảng: ở trong phòng tập kèn clarinet. Tôi đã vặn đài to lên để nghỉ và nghe được bản tin. Tôi không biết Trân Châu cảng ở đâu – không ai biết. Lúc đó tôi không nghĩ chúng ta sẽ tham chiến. Thay vì đó, tôi hy vọng sự đau thương đó sẽ vơi đi. Khi bạn mới chỉ là cậu bé 15 tuổi thì bạn chẳng thể nhớ gì được lâu. Bạn chỉ quan tâm đến những thứ đang làm.

Tất nhiên, không ai có thể quay lưng với chiến tranh. Chế độ phân phối đã bắt đầu được thực hiện vào mùa xuân năm đó và hầu hết thiếu niên đều gia nhập quân đội ngay khi tốt nghiệp và đủ 18 tuổi. Mùa hè năm 1942, tôi tham gia nhóm lục tấu biểu diễn tại một khách sạn tại Catskills. Không có nhiều thanh niên ở đó – chúng tôi chủ yếu chơi nhạc cho khán giả bằng tuổi bố mẹ chúng tôi – và cảm thấy mất hứng. Trong suốt mùa xuân, chúng ta đã nhanh chóng thua trận ở Thái Bình Dương, và ngay cả sau trận thắng Midway quyết định của quân Mỹ thì mọi người vẫn không biết tình hình chiến sự thực do tin tức bị kiểm duyệt. Nhưng có vẻ xấu nhiều, tốt ít.

Tôi tốt nghiệp trường George Washington vào tháng 6/1943 và không muốn vào đại học. Tôi sẽ tròn 18 tuổi vào tháng 3/1944 và muốn dùng thời gian trước khi nhập ngũ để học thêm về âm nhạc. Do đó tôi tiếp tục chơi nhạc cho các ban nhạc nhỏ và đăng ký học tại Juilliard, một nhạc viện tư có tiếng để học chơi clarinet, dương cầm và soạn nhạc. Lúc đó tất cả dự định của tôi về tương lai chỉ là mong muốn được chơi cho một ban nhạc quân đội.

Hội đồng tuyển quân gọi tên tôi vào mùa xuân năm sau. Tôi đi một chặng tàu điện ngầm dài tới nơi kiểm tra sức khỏe. Đó là một trung tâm tuyển quân được thành lập tại tòa nhà Hải quan cũ ở Công viên Battery, một tòa nhà lớn với nhiều bức tượng và tranh tường và những trần nhà cao vọng tiếng, nơi hàng trăm thanh niên cỡ tuổi tôi đứng xếp hàng. Mọi việc diễn ra suôn sẻ cho đến khi tôi được chụp X quang để kiểm tra phát hiện bệnh lao phổi. Một viên trung sỹ gọi tôi tới bàn và nói: “Chúng tôi phát hiện một chấm đen trong phổi của anh. Chúng tôi không thể kết luận bệnh đã phát hay chưa”. Xong, anh ta đưa cho tôi giấy tờ và địa chỉ của một chuyên gia lao phổi: tôi sẽ phải đi gặp ông ta và báo cáo kết quả. Khi tôi gặp chuyên gia đó vào sáng hôm sau, ông ta không thể chẩn đoán chính xác. Ông ta nói: “Chúng tôi phải theo dõi tiến triển trong vòng một năm”. Tôi bị loại khỏi đợt tuyển quân.

Tôi thực sự quẫn trí. Mọi người đều gia nhập quân đội, tôi là một người không bình thường nên bị loại. Tôi cũng cảm thấy một nỗi sợ ở nơi sâu thẳm tâm hồn rằng mình có thể bị bệnh nghiêm trọng. Tôi không có triệu chứng bị bệnh, không cảm thấy khó thở hay khó chịu song là một người chơi clarinet và saxophone, tôi phải chú ý. Nhưng bóng mờ trên phim phổi thì không thể phủ nhận được. Tôi nhớ đã ngồi với một người bạn gái vào tuần đó tại một bãi cỏ dốc nhìn ra cầu George Washington và nói: “Nếu anh bị bệnh lao thì cuộc đời anh coi như đã xong”.

Chính thầy giáo saxophone của tôi là Bill Sheiner đã giúp tôi vượt qua giai đoạn khó khăn này. Bill là một trong những thầy dạy nhạc jazz huyền thoại. Phương pháp của ông là tổ chức những ban nhạc nhỏ gồm bốn hay năm saxophone và một clarinet và để cho sinh viên tự sáng tác.

Trong ban nhạc của tôi, Sheiner để tôi ngồi cạnh một anh chàng 15 tuổi tên là Stanley Getz. Những nhà sử học về nhạc jazz ngày nay xếp Getz ngang hàng với Miles Davis và John Contrane; Sheiner yêu cầu tôi cạnh tranh với Getz. Điều này đó vẻ hơi giống với việc so sánh một người chơi dương cầm trong khách sạn với Mozart. Tôi và Getz có mối quan hệ tốt với nhau nhưng khi nghe anh ta chơi nhạc, tôi cảm thấy khiếp sợ. Đôi lúc, khi bạn đối mặt với một người đặc biệt tài năng, bạn sẽ hình dung ra con đường để đạt được cái tài năng ấy và hy vọng sẽ phấn đấu để đạt được. Với một số người, tài năng là do thiên bẩm và cho dù bạn có luyện tập chăm chỉ đến đâu chăng nữa cũng không bao giờ sánh nổi. Getz là loại người như thế, tôi tự biết rằng tôi không bao giờ có thể làm được những gì mà anh ta đã đạt tới.

Tuy nhiên, tôi đã tiến bộ rất nhiều từ những bài học như vậy, điều đó cho thấy Sheiner là thầy giáo giỏi như thế nào. Khi tôi nói với thầy là tôi đã bị loại ra khỏi đợt tuyển quân, thầy chỉ cười và nói: “Điều đó có nghĩa là không có gì ngăn trở em tìm một việc làm”. Thầy đã cho tôi biết dàn nhạc Henry Jerome cần tuyển người.

Dàn nhạc Henry Jerome gồm có mười bốn thành viên và tương đối nổi tiếng ở vùng Bờ Đông. Khi tôi thử chơi và được nhận vào, đó là một sự thay đổi lớn trong cuộc đời tôi. Điều đó không hẳn giống với việc được tham gia giải bóng chày quốc gia, song đó vẫn là nghề chuyên nghiệp đúng nghĩa mà tôi đóng hội phí thành viên và kiếm được kha khá tiền trong những ngày đó. Do ban nhạc biểu diễn một nửa thời gian trong thành phố và dành một nửa còn lại công diễn ở miền Đông nước Mỹ nên tôi có cơ hội tự mình lần đầu tiên đi ra ngoài New York.

Đó là ban nhạc hay nhất mà tôi từng biểu diễn cùng. Henry Jerome là một trong những nhạc sỹ tiên phong; ban nhạc của ông sau đó du nhập thêm âm điệu pop của Charlie Parker và Dizzy Gillespie cùng với sức quyến rũ vốn có của dàn nhạc lớn bằng cách thêm vào bộ gõ và ánh sáng. Mặc dù ban nhạc không trở thành huyền thoại nhưng những nhạc sỹ cùng thời với tôi và sau này đều trở thành những người có tên tuổi. Một trong những tay kèn của chúng tôi là Johnny Mandel tới Hollywood và viết bài *The Shadow of Your Smile* và nhạc nền cho M*A*S*H*. Ông

đã đoạt giải Oscar và bốn giải Grammy. Tay trống Stan Levey sau này chơi chung với Charlie Parker. Larry Rivers trở thành nghệ sỹ pop hàng đầu. Và tay chơi saxophone cùng với tôi là Lanny Garment trở thành luật sư của Tổng thống Nixon.

Nhạc của chúng tôi thuộc thể loại được ưa chuộng khi các trận đánh trong Thế chiến thứ hai đổi chiều vào những năm 1944. Trong mười sáu tháng tiếp theo, chúng tôi biểu diễn tại những địa điểm nổi tiếng như Phòng Xanh của Khách sạn Lincoln ở New York và Nhà hàng Child's Paramount tại Quảng trường Thời đại. Chúng tôi chơi cho các cuộc khiêu vũ tại bãi biển Virginia, nơi khán giả chủ yếu là công nhân xưởng đóng tàu và gia đình lính hải quân. Chúng tôi cũng chơi trong các rạp hát và đôi khi cùng chung sân khấu với các nhóm kịch vui – những đội khiêu vũ trẻ em có nhiệm vụ hâm nóng hội trường tại Hollywood và những ca sỹ nổi tiếng thời Al Jolson còn sót lại. Chúng tôi dành cả tháng Mười hai năm 1944 quảng cáo rầm rộ tại Khách sạn Roosevelt tại thành phố New Orleans, nơi xa nhất mà tôi từng tới. Một buổi tối, khi đang đi dạo ở một khu phố gần bờ sông, tôi nhìn lên và thấy một tàu chở dầu đi ngang qua. Tôi luôn tự hỏi thành phố New Orleans nằm dưới mực nước biển là bao nhiêu. Khi những con đê bị vỡ sau cơn bão Katrina năm 2005, ký ức trước kia của tôi đã giúp tôi hiểu ra ngay lập tức mức độ của thảm họa đó.

Trong suốt thời gian chơi tại ban nhạc, chúng tôi phải theo lịch trình do hiệp hội âm nhạc quy định: chơi 40 phút trên bục và nghỉ 20 phút. Tôi yêu quãng thời gian 40 phút đó – cảm giác được chơi trong một ban nhạc nổi tiếng hoàn toàn khác với cảm giác thưởng thức âm nhạc đơn thuần. Âm thanh và nhạc đến với bạn ở mọi phương hướng, bạn cảm nhận được nhịp điệu trong tận xương cốt và tất cả mọi thành viên của ban nhạc đều phối hợp nhịp nhàng với nhau. Nghệ sỹ độc tấu có thể dữa trên cơ sở đó để thể hiện quan điểm của họ về thế giới. Tôi thần tượng những nhà soạn nhạc như Benny Goodman và Artie Shaw, nhưng tôi lại không bao giờ muốn giống họ. Tôi hài lòng là một phụ công, chơi nhạc do người khác viết.

Tôi được biết đến như một bộ não của ban nhạc. Tôi có quan hệ tốt với các nhạc công khác (tôi giúp họ khao thuế thu nhập) nhưng tôi không giống họ. Giữa các sô diễn, nhiều người trong số họ biến mất ở những nơi gọi là phòng xanh, chốc lát chìm vào khói thuốc và rượu. Tôi dành hai mươi phút nghỉ ngơi để đọc sách. Trong một buổi tối, tôi có thể dành ra một giờ để đọc. Những cuốn sách tôi mượn tại Thư viện Công cộng New York không giống những gì mà bạn nghĩ một nhạc công có thể đọc. Có thể đó là do bố tôi từng kinh doanh ở Phố Wall, cũng có thể tôi có sở thích các con số, nhưng điều làm tôi hứng thú chính là kinh doanh và tài chính. Một trong những cuốn sách đầu tiên mà tôi đọc là về thị trường chứng khoán Anh – tôi hứng khởi khi phát hiện ra rằng họ sử dụng những thuật ngữ kỳ lạ như "cổ phiếu thường". Tôi đã đọc cuốn *Hồi ức của một người chơi chứng khoán* của Edwin Lefevre viết về Livermore, một nhà môi giới chứng khoán nổi tiếng ở thập niên 20 có tên gọi thân mật là Boy Plunger tại Phố Wall. Có truyền thuyết cho rằng ông ta đã kiếm được 100 triệu đô la bằng cách bán khống cổ phiếu một ngày trước khi xảy ra sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929. Ông ta trở nên giàu có sau đó nhưng lại bị phá sản ba lần trước khi tự sát vào năm 1940. Ông là một nhà nghiên cứu vĩ đại về bản chất con người. Cuốn sách của Lefevre thiên về kiến thức đầu tư, với những câu nói bất hủ của Livermore về đầu tư chứng khoán như: "Đầu tư và đầu cơ đều mang lại lợi nhuận, chỉ có những con lợn là bị giết thịt" [1] .

Tôi cũng đọc tất cả các sách có thể tìm được viết về J.P. Morgan. Ông không chỉ là người sáng lập ra ngành công nghiệp thép, đường sắt và có vai trò trong sự hình thành tập đoàn GE của nước Mỹ, mà còn là nhân vật chính giúp bình ổn hệ thống tài chính của Mỹ trước khi Cục Dự trữ Liên Bang ra đời. Tôi khâm phục sự giàu có của ông – để giải thể quỹ Morgan trước Thế chiến thứ nhất, Quốc hội Mỹ đã nghe điều trần rằng Morgan kiểm soát hơn 20 tỷ đô la. Tôi còn ấn tượng hơn bởi tính cách của Morgan: lời nói của ông được coi như tín phiếu vào năm 1907. Chính ảnh hưởng cá nhân của ông đối với các chủ ngân hàng khác đã giúp ngăn chặn sự hoảng loạn về tài chính có thể đã đẩy nước Mỹ vào thời kỳ khủng hoảng.

Những câu chuyện trên thu hút sự chú ý của tôi cũng giống như lịch trình các con tàu. Phố Wall là một nơi náo nhiệt. Không lâu sau đó, tôi quyết định đó chính là nơi tôi muốn tới.

Chiến tranh đi vào giai đoạn cuối và tương lai đang mở ra. Dự luật GI [2] được thông qua năm 1944; những cựu binh đã trở về nhà và lại trở lại trường học. Tôi bắt đầu tin rằng mình một tương lai: bác sỹ chữa bệnh lao khám phổi của tôi theo định kỳ và ngày càng khẳng định rằng vết đen trong phổi của tôi là lành tính.

Lúc đó tôi không tự tin sẽ thành công trong lĩnh vực tài chính. Khi tôi đăng ký học Trường Thương mại, Kế toán và Tài chính tại Đại học New York (NYU) vào mùa thu năm 1945 sau khi nghỉ học một vài năm, tôi hiểu rõ mình sẽ học như thế nào. Do đó vào mùa hè, tôi đã mua sách giáo khoa cho năm học đầu tiên và đọc trước tất cả. Điều làm tôi ngạc nhiên là tôi được hai điểm B, còn lại là điểm A trong học kỳ đầu tiên, và sau đó là tất cả điểm A. Tại đại học, tôi học tốt hơn nhiều so với thời trung học tại trường George Washington.

Trường Thương mại là trường lớn nhất nhưng có thể ít uy tín nhất trong các trường thuộc Đại học New York. Với mười nghìn sinh viên, người ta cho rằng đó là trường đào tạo thương mại hơn là đại học thực thụ. (Một hiệu trưởng tự hào cho rằng đó là “nhà máy giáo dục khổng lồ”). Tuy nhiên, tôi cho rằng nói như thế là không công bằng. Tôi nhận được sự giáo dục rất tốt. Tôi được tiếp cận một chương trình học thú vị về khoa học xã hội và tất nhiên là kiến thức kế toán, kinh tế học cơ bản, quản trị kinh doanh, ngân hàng và tài chính. Tôi đặc biệt thích thú với những môn học liên quan đến logic và dữ liệu. Tôi nhồi nhét các khóa học về toán cao cấp. Kinh tế học cuốn hút tôi ngay từ đầu: tôi bị mê hoặc bởi đường cong cung và cầu, ý tưởng về cân bằng thị trường và sự tiến triển của thương mại quốc tế.

Kinh tế học là một chủ đề nóng trong những năm ngay sau Thế chiến thứ hai (có lẽ chỉ có môn vật lý nguyên tử là nóng hơn). Có một số lý do là: Tất cả mọi người đều cho rằng kinh tế Mỹ, với định hướng của các nhà hoạt động chính sách, đã trở thành đầu tàu công nghiệp giúp phe Đồng Minh chiến thắng trong Thế chiến thứ hai. Hơn nữa, những thể chế

kinh tế mới đang được thành lập và một trật tự kinh tế mới đang hình thành trước mắt chúng ta. Các nhà lãnh đạo của thế giới phương Tây đã nhóm họp tháng 7/1944 tại Bretton Woods, tiểu bang New Hampshire, để lập ra Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB). Sự kiện này đánh dấu thời kỳ mà Henry Morgenthau gọi là "sự cáo chung của chủ nghĩa quốc gia về kinh tế" – các nhà lãnh đạo nhất trí rằng để duy trì sự thịnh vượng của thế giới, các nước công nghiệp cần chia sẻ và có trách nhiệm bảo đảm cắt giảm hàng rào thương mại và tài chính.

Nền tảng lý thuyết cho sự hình thành các thể chế trên đã được nhà kinh tế vĩ đại của Đại học Cambridge, John Maynard Keynes, xây dựng nên. Trong tác phẩm kinh điển của ông là *Lý thuyết chung về Việc làm, Lãi suất và Tiền tệ* , ông đã cung cấp nền tảng tri thức cho Chính sách kinh tế - xã hội mới (The New Deal) của Tổng thống Roosevelt. Tất cả sinh viên đều đọc tác phẩm này. Trong đó, Keynes sáng tạo ra môn học gọi là Kinh tế học vĩ mô. Ông lập luận rằng các thị trường tự do, nếu để chúng tự hoạt động, sẽ không luôn luôn mang lại lợi ích tối đa cho xã hội, và rằng khi việc làm bị đình trệ như đã từng diễn ra trong Đại suy thoái, nhà nước cần phải can thiệp.

Việc tìm một nhân vật khác có thể khơi dậy trí tưởng tượng của tuổi trẻ là rất khó. Một bạn học của tôi tại trường Thương mại là Robert Kavesh, hiện là giáo sư kinh tế danh dự của Đại học New York. Không lâu trước đây, ông đã từng trả lời phỏng vấn BBC rằng sinh viên cuối những năm 1940 có một nhiệm vụ: "Điều thực sự kết nối chúng tôi với nhau chính là nhận thức cho rằng kinh tế học đang trong quá trình chuyển đổi và chúng tôi đang ở tuyến đầu. Bất cứ sinh viên kinh tế nào trong thời điểm đó đều xác định rằng sẽ không xảy ra một cuộc Đại suy thoái nào nữa. Khủng hoảng trong thập niên 30 đã dẫn đến Thế chiến thứ hai, do đó chúng tôi đều thấm nhuần rằng không thể để thảm họa đó tái diễn. Rất khó để tìm một người không bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Đảng Dân chủ và Keynes cũng như tư tưởng của ông rằng nhà nước có thể và phải đóng vai trò rất lớn trong nền kinh tế.

Mặc dù Bob và hầu hết bạn cùng lớp với tôi là những người ủng hộ học thuyết Keynes nhiệt thành, tôi lại có ý khác. Tôi đọc cuốn *Lý thuyết*

chung đó hai lần – đó là cuốn sách tuyệt vời. Tuy nhiên, những sáng tạo về toán học và phân tích cấu trúc của ông lại thu hút tôi hơn là ý tưởng của ông về chính sách kinh tế. Tôi vẫn mang tư tưởng là nhân vật phụ: tôi thích tập trung giải quyết những vấn đề kỹ thuật và không có tầm nhìn vĩ mô. Tôi không quan tâm đến chính sách kinh tế.

Tôi và Bob đều mê nhạc cổ điển. Giữa các tiết học, chúng tôi thường tới Công viên Quảng trường Washington để ngắm các cô gái. Khi rảnh rang, chúng tôi ngân nga các bản nhạc piano của Mozart và hỏi nhau: "Đó là bản số mấy?" Mặc dù không còn chơi chuyên nghiệp nhưng âm nhạc vẫn có vị trí trung tâm trong đời sống xã hội của tôi – tôi hát bè trong các câu lạc bộ, chơi clarinet trong dàn nhạc và đồng sáng lập ra một câu lạc bộ lấy tên là Hội giao hưởng, tụ họp mỗi tuần một lần để nghe nhạc và nghe các vị khách mời nói chuyện.

Nhưng nỗi ám ảnh lớn nhất của tôi lại là toán học. Các giáo sư thường thích sinh viên chăm chỉ và sự khát khao khẳng định bản thân của tôi có lẽ rất rõ ràng. Công việc đầu tiên của tôi với tư cách là một nhà kinh tế đã tới vào mùa hè năm thứ nhất. Giáo sư môn thống kê, Geoffrey Moore, sau này trở thành cố vấn thống kê về lao động của Tổng thống Nixon, đã gọi tôi tới và bảo tôi tới ngân hàng Brown Brothers Harriman để gặp một đối tác tên là J. Eugene Banks. Brown Brothers Harriman là một trong những ngân hàng đầu tư lớn, lâu đời và có uy tín nhất của New York – W. Averell Harriman, một nhà chính trị thiên tài, từng là hội viên chủ chốt của ngân hàng trước khi tới làm việc cho Tổng thống Roosevelt. Prescott Bush, cha của Tổng thống George H.W. Bush và ông nội của Tổng thống George W. Bush, cũng từng là hội viên của ngân hàng này trước và sau nhiệm kỳ của ông tại Thượng viện Mỹ. Trụ sở ngân hàng tọa lạc ngay tại Phố Wall, gần thị trường chứng khoán, và buổi sáng tôi đến gặp ông Banks là lần đầu tiên tôi đặt chân tới một chỗ như thế. Đi vào những văn phòng đó, với trần mạ vàng và những chiếc bàn tròn, thảm dày, giống như đi vào thâm cung của tầng lớp giàu có – đó là cảm giác sờ sợ của một đứa trẻ từ Đồi Washington.

Gene Banks là một người đàn ông mảnh dẻ, thân thiện và có giọng nói dịu nhẹ, khoảng gần 40 tuổi. Nhiệm vụ của Gene là đánh giá nền

kinh tế phục vụ hoạt động của ngân hàng. Ông giải thích một cách thực tế rằng ông cần báo cáo điều chỉnh hàng tuần của Cục Dự trữ Liên Bang được lấy từ thống kê về doanh số bán ra của các cửa hàng – về cơ bản đây là một phiên bản tinh lọc ra từ báo cáo điều chỉnh hàng tháng mà chính phủ công bố. Ngày nay, tôi chỉ mất vài phút với những chỉ dẫn từ phần mềm máy tính là có thể xây dựng được cơ sở dữ liệu như ông ấy yêu cầu. Nhưng vào năm 1947, tốn rất nhiều công sức trong việc chồng xếp các bảng số liệu, sử dụng bút chì và giấy, thước kẻ cũng như máy chữ.

Ông Banks không đưa ra chỉ dẫn chi tiết, nhưng thôi thấy không có vấn đề gì. Tôi tới thư viện Trường Thương mại và tìm hiểu trong sách giáo khoa và các bài báo chuyên ngành xem người ta phải làm gì để xây dựng bản điều chỉnh hàng tuần. Sau đó tôi ghép các dữ liệu riêng biệt và bắt tay vào làm, chỉ thỉnh thoảng mới tới ngân hàng. Khối lượng tính toán bằng tay và vẽ bảng biểu thực sự đồ sộ nhưng tôi đã duy trì liên tục trong hai tháng. Ngân hàng rất hài lòng với kết quả của tôi và chính tôi cũng học được rất nhiều, không chỉ về các điều chỉnh định kỳ, mà còn về việc làm thế nào để tổ chức dữ liệu và rút ra kết luận.

Ngày tôi tốt nghiệp đại học vào mùa xuân năm tiếp theo là một sự kiện trọng đại. Tôi đã quyết định ở lại NYU và nhận học bổng để học cao học vào buổi tối. Nhưng tôi vẫn phải tìm việc để kiếm sống. Tôi nhận được hai cơ hội việc làm, một từ công ty quảng cáo và một từ Hội đồng Công nghiệp Quốc gia, nơi mà một trong những giáo sư của tôi là chuyên gia kinh tế trưởng ở đó. Mặc dù công ty quảng cáo trả tiền hậu hĩnh hơn nhiều – 60 đô la/tuần so với 45 đô la/tuần – tôi đã chọn Hội đồng với tính toán rằng sẽ học được nhiều hơn. Hội đồng giống như một viện nghiên cứu tư nhân do các tập đoàn lớn tài trợ. Nó được thành lập năm 1916 với tư cách là một dạng nhóm lợi ích, nhưng năm 1920 đã chuyển trọng tâm sang nghiên cứu toàn diện và nghiêm túc dựa trên đánh giá cho rằng những báo cáo khách quan có thể giúp các doanh nhân và lãnh đạo công đoàn tìm thấy tiếng nói chung. Thành viên của Hội đồng gồm hơn hai trăm công ty như GE, International Harvester, Brown Brothers Harriman và Youngstown Sheet&Tube. Hội đồng từ lâu đã

cung cấp các nghiên cứu tư nhân tốt nhất trong lĩnh vực kinh doanh. Chẳng hạn, các nhà kinh tế của hội đồng đã xây dựng chỉ số giá tiêu dùng năm 1913 và là tổ chức đầu tiên nghiên cứu an toàn lao động. Trong một số trường hợp, thông tin từ Hội đồng được đánh giá cao hơn từ chính phủ. Trong giai đoạn Đại suy thoái, Hội đồng đã cung cấp dữ liệu nguồn về mức độ thất nghiệp.

Khi tôi tới làm việc tại Hội đồng năm 1948, đó là một nơi sôi động với một không gian rộng gồm có các văn phòng làm việc tại Đại lộ Park, gần Grand Central Station. Có hàng chục nhà nghiên cứu ngồi theo hàng tại các bàn làm việc và một phòng biểu đồ bận rộn, nơi các nhà thiết kế ngồi chót vót trên các ghế đẩu cao tại các bàn vẽ để thiết kế các bài trình bày chi tiết và bảng biểu. Đối với tôi, thư viện là một nơi đầy thú vị. Tôi nhận ra rằng Hội đồng đã thu thập được một tài sản dữ liệu của tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt của nước Mỹ từ hơn nửa thế kỷ trước. Cũng có nhiều giá sách kê chồng lên nhau chứa những cuốn sách giải thích nguyên lý hoạt động của các ngành công nghiệp. Nơi đây chứa đựng tài liệu về tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, từ khai khoáng đến bán lẻ, dệt may đến sắt thép, quảng cáo và ngoại thương. Có một tài liệu dày mang tựa đề *Khách hàng của ngành công nghiệp bông* , trong đó có tài liệu về các cuộc khảo sát thường niên của Hội đồng Bông Quốc gia với nội dung giải thích cực kỳ chi tiết về ngành công nghiệp bông. Nó cũng cung cấp bất cứ thông tin nào về loại và chất lượng bông, việc sử dụng bông, cũng như công nghệ tối tân nhất về chế biến và sản xuất bông.

Không thể làm việc giữa những chồng sách trong thư viện, do đó tôi ôm một đống tài liệu về bàn. Thông thường, tôi phải phủi bụi khỏi những quyển sách. Nhà kinh tế phụ trách là người giao các đề tài nghiên cứu và chỉ trong vài tháng, mọi người bắt đầu cho rằng tôi là người nắm bắt tất cả dữ liệu. Theo nghĩa nào đó, điều này không sai. Tôi rất muốn nắm bắt tất cả kho kiến thức trên các giá sách. Tôi đọc về các ông chủ cao su, dành nhiều giờ tìm hiểu thống kê dân số năm 1890, nghiên cứu ngành vận tải đường sắt thời đó, xu hướng giá bông sợi ngắn trong những thập niên sau Nội chiến và hàng loạt vấn đề khác của nền kinh tế Mỹ. Công việc không cực nhọc, mà là rất cực nhọc. Thay vì đọc tiểu thuyết Cuốn

theo chiều gió, tôi lại say mê chìm đắm trong cuốn sách *Những mỏ đồng ở Chile* .

Gần như ngay khi bắt đầu làm việc, tôi đã viết báo trên tạp chí *Business Record* , nguyệt san của Hội đồng. Bài đầu tiên đề cập những xu hướng về lợi nhuận của các nhà sản xuất nhỏ dựa trên số liệu hoàn toàn mới của Hội đồng Thương mại Liên bang và Ủy ban Tỷ giá và Chứng khoán. Sau khi nghiên cứu kỹ từng dữ liệu nhỏ, tôi tuyên bố với tất cả sự nhiệt tình của tuổi trẻ: "Do các doanh nghiệp nhỏ có thể đóng vai trò như một hàn thử biểu đối với các thay đổi mang tính chu kỳ, nên việc tiến hành điều tra cả xu thế ngắn và trung hạn của các doanh nghiệp nhỏ có tầm quan trọng đặc biệt".

Trong vài năm sau đó, công trình của tôi đã có kết quả. Một tác giá nào đó đã đọc và viết về nghiên cứu của tôi trên *Thời báo New York* , thậm chí đã đề cập tên của tôi. Tôi hoàn tất bằng thạc sỹ tại NYU và tiếp tục viết báo về nhà đất, thị trường ô tô mới, vay tiêu dùng và các chủ đề khác. Tôi ngàu càng tự tin về năng lực của mình trong xử lý dữ liệu và làm chúng trở nên sống động. Mặc dù vẫn còn lâu mới hiểu được nền kinh tế như một tổng thể - đó là việc của những người theo học thuyết Keynes – nhưng tôi đã hiểu ngày càng sâu sắc về những bộ phận và mối liên hệ giữa chúng trong nền kinh tế.

T ÔI đến Levittown lần đầu tiên vào Giáng sinh năm 1950. Tất nhiên là tôi đã đọc về những cặp vợ chồng trẻ rời thành phố để bắt đầu cuộc sống gia đình với giấc mơ Mỹ là sở hữu một căn nhà ở vùng ngoại ô thành phố. Nơi duy nhất tôi từng sống là các căn hộ ở Manhattan nên điều gây ngạc nhiên cho tôi về Levittown chính là sự yên bình của nó. Những ngôi nhà nhỏ, nhưng đều có sân trước và sau được trồng cỏ; đường phố rộng và không có ngôi nhà cao tầng nào. Bạn có thể mua nhà với giá 8.000 đô la. Ở đây giống như cõi Niết bàn.

Tôi được một người bạn đại học là Tilford Gaines, lúc đó là trợ lý cho Phó chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên Bang tại New York, mời ăn tối. Anh ta cùng vợ là Ruth và cô con gái nhỏ Pam vừa chuyển tới nơi đó. Một đồng nghiệp của anh cũng đang ở đó. Đó là Paul Volcker, một anh

chàng 23 tuổi cao 2m07, tốt nghiệp đại học Princeton, vừa bắt đầu làm việc tại Fed New York.

Một hình ảnh của buổi tối hôm đó vẫn còn ăn sâu trong tâm trí tôi: chúng tôi ngồi tán gẫu trong phòng khách ấm cúng trước lò sưởi (ngôi nhà có một lò sưởi). Tâm trạng lạc quan bao trùm tất cả, không chỉ trong buổi tối hôm đó mà trong cả giai đoạn này. Nước Mỹ đang ở vào trào lưu thịnh vượng. Nền kinh tế Mỹ thống trị thế giới – Mỹ không có đối thủ cạnh tranh. Các nhà máy lắp ráp ô tô của Mỹ là mong ước của tất cả các quốc gia khác. (Tôi lái xe tới Levittown bằng chiếc Plymouth màu xanh được mua bằng thu nhập từ các đề tài nghiên cứu). Các công ty dệt may và thép không bao giờ phải lo ngại về hàng nhập khẩu vì chúng không thể cạnh tranh được với hàng Mỹ. Ra khỏi Thế chiến thứ hai, lực lượng lao động của Mỹ có những nhà quản lý tốt nhất và những công nhân có tay nghề cao nhất. Nhờ có đạo luật GI mà trình độ học vấn tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, vào tháng Mười hai năm đó, chúng tôi bắt đầu nhận ra một mối đe dọa mới khủng khiếp. Mười tám tháng trước, đối đầu về hạt nhân vẫn còn là vấn đề lý thuyết thì nay, Liên Xô đã thử thành công quả bom hạt nhân đầu tiên. Khi người dân Mỹ bắt đầu cảm nhận nguy cơ của Chiến tranh Lạnh thì mối nguy hiểm đó đã trở thành hiện thực. Algers Hiss bị tuyên bố khai man trong vụ án tình báo và Joseph McCarthy đã ra tuyên bố nổi tiếng: “Tôi có trong tay danh sách hai trăm lẻ năm tên Cộng sản”. Quân đội Mỹ đã tham gia “hành động cảnh sát” tại Triều Tiên. Sự kiện đó dẫn tới việc Bộ Quốc phòng Mỹ tái xây dựng lại quân đội, sản xuất máy bay chiến đấu và ném bom vốn bị cắt giảm sau Thế chiến thứ hai. Chúng tôi không hiểu câu chuyện đó sẽ đi tới đâu.

Tôi đã đăng ký học Tiến sỹ tại Đại học Columbia mùa thu năm đó, thu xếp lịch học cho phù hợp với nghiên cứu của tôi tại Hội đồng. (Thậm chí lúc đó, nói chung bạn đã cần có bằng Ph.D. nếu bạn muốn trở thành một nhà kinh tế). Người hướng dẫn của tôi là Arthur Burns, vừa là giáo sư, vừa là nhà nghiên cứu cao cấp của Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia tại New York – tổ chức nghiên cứu kinh tế độc lập lớn nhất ở Mỹ. Lúc đó, tổ chức này được biết đến nhiều nhất vì đã cộng tác với chính phủ

trong những năm 1930 trong việc xây dựng số liệu thu nhập quốc gia – một hệ thống kế toán khổng lồ giúp chính phủ đưa ra bức tranh đầu tiên có độ chính xác về tổng sản phẩm quốc gia. Khi cả nước Mỹ được huy động cho chiến tranh, hệ thống này giúp các nhà hoạch định đặt ra mục tiêu sản xuất quân sự và đánh giá cần mức độ bao cấp là bao nhiêu tại nước Mỹ để cung cấp cho chiến tranh. Tổ chức này cũng có tác động lớn đến sự lên xuống của chu kỳ kinh doanh; cho đến ngày nay, những nhà phân tích tại đây vẫn có vai trò xác định ngày bắt đầu và kết thúc của các giai đoạn suy thoái của nước Mỹ.

Arthur Burns là một học giả gần gũi có thói quen hút thuốc bằng tẩu. Ông có ảnh hưởng lớn đến việc nghiên cứu chu kỳ kinh tế - cuốn sách xuất bản năm 1946 của ông viết cùng với Wesley Clair Mitchell đã phân tích các chu kỳ kinh tế của Mỹ từ năm 1845 đến 1938. Việc ưa thích sử dụng số liệu thực tế cùng suy luận logic của ông đã đi ngược lại tư duy kinh tế chính thống lúc đó.

Burns có thói quen khuyến khích tranh luận giữa sinh viên. Một ngày nọ, trong giờ học về tác động tiêu cực của lạm phát đối với sự giàu có của quốc gia, ông đi quanh phòng và hỏi: “Điều gì gây ra lạm phát?” Không ai trong chúng tôi trả lời được. Giáo sư Burns rít một hơi thuốc và tuyên bố: “Chi tiêu quá đáng của chính phủ gây ra lạm phát”.

Chính một giáo sư khác đã cho phép tôi nhận ra rằng một ngày nào đó, tôi sẽ tìm cách hiểu và dự đoán về nền kinh tế như một tổng thể. Năm 1951, tôi đăng ký một khóa học về thống kê toán học, một môn học kỹ thuật dựa trên nhận thức rằng sự vận động bên trong và qua lại trong một nền kinh tế có thể khảo sát, đo đếm, mô hình hóa và phân tích được về mặt toán học. Ngày nay, môn học này được gọi là kinh tế lượng nhưng khi đó, môn học này chỉ là sự tổng hợp của các khái niệm chung, thậm chí không có sách giáo khoa và tên môn học. Giáo sư dạy là Jacob Wolfowitz thường viết các phương trình trên bảng và giao cho chúng tôi giải trên các tờ giấy quay rô-nê-ô. Ngay lập tức tôi đã nhận ra sức mạnh của phương pháp mới này: nếu nền kinh tế có thể được định hình qua các số liệu thực chứng và toán học thì những dự báo ở quy mô lớn có thể được tiến hành theo phương pháp này mà không cần sử dụng phương

pháp ước lượng gần đúng mà nhiều nhà dự báo kinh tế vẫn sử dụng. Tôi hình dung về triển vọng áp dụng trên thực tế của phương pháp này. Quan trọng hơn, ở tuổi 25, tôi đã tìm ra một lĩnh vực mà ở đó, tôi có thể thành công.

Những năm sau, tôi rèn luyện kỹ năng xây dựng các mô hình toán kinh tế tương đối phức tạp và ngày càng cảm nhận sâu sắc tác dụng và giới hạn của chúng. Các nền kinh tế hiện đại và năng động không dừng lại để có thể xác định chúng theo những cấu trúc có sẵn mà không có sai số. Những thợ ảnh ngày xưa thường yêu cầu các nhân vật giữ yên tư thế trong một khoảng thời gian để có thể chụp được những bức ảnh đẹp; nếu nhân vật cựa quậy, ảnh sẽ bị nhòe. Điều đó cũng đúng với mô hình toán kinh tế. Các nhà toán kinh tế sử dụng sự điều chỉnh tức thời để bổ sung cho mô hình chuẩn nhằm đưa ra những dự báo gần nhất. Trong thương mại, sự bổ sung đó được gọi là các nhân tố bổ sung cho phương trình chuẩn; những nhân tố đó thường quan trọng đối với kết quả dự báo hơn là những phương trình chuẩn.

Nếu các mô hình chuẩn không có nhiều tính dự báo, vậy chúng có tác dụng gì? Lợi ích được ít người biết đến của các mô hình chuẩn chính là việc sử dụng chúng sẽ bảo đảm rằng quy tắc kế toán và sự nhất quán của nền kinh tế được áp dụng đối với các giả thuyết. Hơn nữa, các mô hình còn giúp tối đa hóa hiệu quả sử dụng lượng thông tin ít ỏi có thể tin cậy được. Mô hình càng cụ thể và càng nhiều dữ liệu thì sẽ càng hiệu quả. Tôi luôn lập luận rằng một tập hợp các số liệu ước đoán chi tiết nhất cho quý gần nhất có tác dụng đưa ra dự đoán chính xác hơn những cấu trúc mô hình phức tạp.

Tất nhiên là đồng thời, cấu trúc của mô hình có vai trò tương đối quan trọng đối với thành công của nó. Bạn sẽ không thể (hay ít nhất là tôi không thể) tự nhiên dựng ra được mô hình. Chúng phải được rút ra từ thực tế. Với tôi, lý thuyết không có đời sống riêng tách rời thực tế. Chúng cần có một điểm tựa. Điều đó giải thích tại sao tôi luôn cố gắng khám phá tất cả những gì quan sát được hay bất cứ thực tế nào xung quanh một sự việc. Càng chi tiết bao nhiêu thì mô hình lý thuyết càng có

tính khái quát bấy nhiêu và càng gần với thế giới thực mà tôi muốn tìm hiểu.

Những kiến thức đầu tiên mà tôi học được chính là đặt mình vào kho dữ liệu chi tiết khổng lồ trong một lĩnh vực nhỏ của thế giới và từ đó rút ra cách thức hoạt động của những phân khúc đó của thế giới. Đó chính là cách tôi sử dụng trong suốt sự nghiệp của mình. Tôi luôn chìm trong tâm trạng hoài cổ mỗi khi đọc lại những bài báo tôi viết ở tuổi hai mươi. Số liệu là của một thế giới đơn giản hơn nhiều, nhưng phương pháp phân tích thì không khác gì những thứ ngày nay tôi vẫn đang sử dụng.

Chương 2
QUÁ TRÌNH TRỞ THÀNH MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC

TÔI thường vừa làm việc vừa nghe đài. Vấn đề Triều Tiên chiếm vị trí nổi bật trên các bản tin của những năm 1950 và 1951, khi quân đội Mỹ đang tham gia những trận chiến đẫm máu chống lại Trung Quốc. Tổng thống Truman đã cách chức Tướng MaxAurthur do viên tướng này đã khẳng định công khai rằng Mỹ nên tuyên bố chiến tranh toàn diện với Trung Quốc. Trong nước, những cuộc thử tên lửa hạt nhân được chuyển từ New Mexico sang Nevada, chúng tôi đã từng bị ám ảnh bởi Nỗi lo sợ Đỏ - các thành viên của gia đình Rosenberg đã bị tuyên án tử hình trên ghế điện vì tội gián điệp. Giữa sự rối loạn này, điều thu hút trí tưởng tượng của tôi chính là buổi bình minh của thời đại nguyên tử. Một số công trình khoa học được thực hiện trong suốt Thế chiến thứ hai vừa mới được công khai và tôi bắt đầu đọc sâu về vật lý nguyên tử. Đầu tiên, tôi tìm hiểu một quyển sách kỹ thuật dày có tên gọi *Sách giáo khoa về Năng lượng nguyên tử* , một tài liệu tổng hợp do chính phủ tài trợ gồm các thông tin công khai về chủ đề hạt nhân. Từ đó tôi chuyển sang đọc các sách có chủ đề rộng hơn về thiên văn học, vật lý và triết lý khoa học.

Như nhiều người có đầu óc khoa học, tôi tin rằng năng lượng nguyên tử sẽ mở ra một chân trời khai phá quan trọng nhất trong thế hệ của chúng ta. Đó chính là mặt đối nghịch với nỗi sợ mà tất cả chúng ta đã cảm nhận được về chiến tranh nguyên tử. Môn khoa học đó có sức hút rất mạnh mẽ. Nguyên tử trao quyền lực cho nhân loại và mở ra một giai đoạn phát triển mới. Đến lượt nó, tiến trình này lại đòi hỏi một lối tư duy mới.

Tôi phát hiện ra rằng một số nhà khoa học của Dự án Manhattan đi theo triết lý được gọi là *thực chứng logic* , một phiên bản của chủ nghĩa kinh nghiệm. Được khai phá bởi Ludwig Wittgestein, đây là một trường

phái tư tưởng có nguyên lý cơ bản là: tri thức chỉ có thể được sinh ra từ thực tế và từ các con số; nó đặc biệt nhấn mạnh những bằng chứng thuyết phục. Không có sự tuyệt đối về mặt đạo đức: giá trị, đạo đức và cách thức con người hành xử phản ánh văn hóa và không chịu sự chi phối của logic. Chúng vận động không theo bất kỳ quy luật nào và vượt ra ngoài khuôn khổ của tư duy logic.

Nhà toán học trong tôi đã tiếp thu cương lĩnh phân tích đó một cách rõ ràng. Nó dường như chính là triết lý của thời đại đó. Tôi nghĩ thế giới sẽ trở nên tốt đẹp hơn nếu con người chỉ tập trung vào những gì có thể hiểu biết được, những gì quan trọng và đó chính là mục tiêu của logic thực chứng.

Đến năm 1952, tôi rất vui được theo học tiến sỹ ngành kinh tế học và kiếm được hơn 6.000 đô la một năm. Không ai trong số bạn bè và đồng nghiệp của tôi có thể kiếm được nhiều tiền như vậy và số tiền đó vượt nhu cầu trang trải cuộc sống của tôi. Tôi và mẹ chuyển về ngoại ô – không phải tới Levittown mà tới căn nhà gồm hai hộ tại Forest Hills, Queen, một khu vực rừng rậm ngay gần nhà ga. Cuối cùng tôi đã có thể trốn chạy khỏi sự đông đúc của thành phố. Đó là một bước chuyển lớn.

Nếu như lúc đó có ai đó nói với tôi rằng tôi sắp bước vào một giai đoạn hỗn độn và rối ren nhất của cuộc đời, tôi sẽ không tin. Tuy vậy, trong hai năm sau đó, tôi cưới vợ và chia tay, bỏ học, bỏ việc, tự mình tham gia kinh doanh và thay đổi cách nhìn đối với thế giới.

NGƯỜI PHỤ NỮ mà tôi kết hôn là Joan Michell, một nhà lịch sử mỹ thuật tại Winnipeg, Manitoba. Cô ấy đã tới New York để học tại Học viện Nghệ thuật New York. Chúng tôi hẹn hò mà chưa hề biết mặt nhau – tôi tới căn hộ của cô ấy và cô ấy mở những đĩa hát mà tôi ưa thích. Nhạc cổ điển là một niềm đam mê của cả hai chúng tôi. Chúng tôi đã hẹn hò trong vài tháng, kết hôn vào tháng 10/1952 và chia tay nhau sau đó một năm. Không đi vào chi tiết của câu chuyện, tôi chỉ muốn nói rằng tôi là nguyên nhân chính của cuộc chia tay. Tôi không thực sự hiểu được sự cam kết cần thiết đối với một cuộc hôn nhân. Tôi đã đưa ra lựa chọn dựa trên lý trí chứ không phải trên tình cảm. Tôi tự nói với bản thân mình rằng: “Người phụ nữ này rất thông minh. Rất xinh đẹp. Ta sẽ không bao

giờ có thể có sự lựa chọn tốt hơn.” Sai lầm của tôi thậm chí còn đau đớn hơn bởi Joan là một người đặc biệt. May mắn thay, chúng tôi hiện vẫn là bạn bè.

Joan là bạn thân của vợ Nathaniel Branden, một cộng sự trẻ và sau này là tình nhân của Ayn Rand. Đó là cách mà tôi và Ayn Rand gặp nhau. Bà là di dân Nga, cuốn tiểu thuyết *The Fountainhead*[3] của bà là một hiện tượng và là cuốn sách bán chạy nhất trong suốt thời chiến tranh. Bà chuyển từ Hollywood đến New York và đã gây dựng một nhóm nhỏ người hâm mộ. Tôi đọc cuốn tiểu thuyết của bà và thấy rằng đó là một cuốn sách hấp dẫn. Nội dung của nó kể về câu chuyện của một kiến trúc sư tên là Howard Roark, người đã anh dũng chống lại tất cả áp lực làm thay đổi tầm nhìn của mình – anh ta thậm chí đã phá một dự án nhà ở công khi anh ta phát hiện chủ thầu đã thay đổi thiết kế của mình – và cuối cùng đã thắng. Rand viết câu chuyện để minh học một triết lý mà bà nung nấu, nhấn mạnh lý trí, chủ nghĩa cá nhân và tính tư lợi được khai sáng. Sau này bà đặt tên cho nó là chủ nghĩa khách quan; ngày nay bà có thể được coi là một người theo tư tưởng tự do.

Chủ nghĩa khách quan cổ súy cho chủ nghĩa tư bản tự do với tư cách là một hình thức tổ chức xã hội phù hợp; không hề ngạc nhiên, Ayn Rand phản đối mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Liên Xô, cho rằng nó là hiện thân của chủ nghĩa tập thể tiêu cực. Ngay trong thời kỳ đỉnh cao của Liên Xô, Ayn đã tin rằng mô hình này đang có vấn đề và cuối cùng sẽ sụp đổ từ bên trong.

Ayn và những người cùng nhóm tự xưng là những người theo chủ nghĩa tập thể. Đây là một cách gọi đùa trong nhóm, vì chủ nghĩa tập thể chính là cực đối lập với niềm tin của họ. Họ có thể gặp nhau ở căn hộ của Rand ở đường số 34 khu Đông ít nhất một lần mỗi tuần để thảo luận về các sự kiện thế giới và tranh luận đến sáng. Vào đêm Joan giới thiệu tôi, nhóm chỉ có rất ít người, có thể là bảy hoặc tám thành viên ngồi trong phòng khách giản dị, gồm có Rand, người chồng họa sỹ của bà – Frank O’Connor, gia đình Branden cùng một vài người khác. Rand trông khác giản dị, thấp, tuổi gần năm mươi. Khuôn mặt bà trông ấn tượng, gần như khắc nghiệt, miệng rộng, lông mày rậm và đôi mắt to đen thông

minh, bà để tóc đen theo kiểu ngang vai càng làm nổi bật đôi mắt. Bà phát âm với giọng Nga mặc dù đã ở Mỹ 25 năm. Bà có óc quan phân tích không ngừng nghỉ, sẵn sàng mổ xẻ bất kỳ ý tưởng nào đến tận gốc rễ của vấn đề và không thích nói chuyện xã giao. Bất chấp tính khí dữ dằn bề ngoài, tôi nhận thấy sự cởi mở trong cách bà tiếp cận các cuộc đàm luận. Bà có vẻ sẵn sàng cân nhắc ý tưởng của bất kỳ người nào và cùng thảo luận thực chất về ý tưởng đó.

Sau khi dự vài buổi thảo luận, tôi đã thể hiện các sắc thái logic thực chứng của mình. Tôi không nhắc lại chủ đề đã được thảo luận, mà kể lại những điều đã thúc đẩy tôi đưa ra định đề rằng không có sự tuyệt đối về đạo đức. Ayn Rand chộp ngay lấy: "Làm sao có thể như vậy được?", bà hỏi.

"Bởi vì để thực sự duy lý, bà không thể giữ niềm tin chắc chắn mà thiếu chứng cứ thực tế quan trọng", tôi giải thích.

"Làm sao có thể như vậy được?", bà hỏi lại, "Anh không tồn tại sao?"

"Tôi… không thể chắc chắn", tôi thú nhận.

"Anh sẽ sẵn lòng nói rằng anh *không* tồn tại chứ?"

"Có lẽ vậy…"

"Vậy thì ai sẽ đưa ra lập luận đó?"

Có lẽ bạn phải có mặt ở đó – hoặc để gần với vấn đề hơn, có lẽ bạn phải là một kẻ nghiện toán học 26 tuổi – để hiểu cuộc trao đổi này thực sự khiến tôi bàng hoàng đến thế nào. Tôi thấy bà đã chứng minh hiệu quả bản chất tự mâu thuẫn trong quan điểm của tôi.

Nhưng tôi còn rút ra nhiều điều hơn thế. Tôi tự hào về khả năng tư duy của bản thân và nghĩ có thể đánh bại bất kể ai trong một cuộc tranh luận trí tuệ. Nói chuyện với Ayn Rand giống như bắt đầu chơi một ván cờ. Tôi nghĩ là mình giỏi và đột nhiên thấy mình bị chiếu tướng. Tôi vẫn hiểu rằng những điều tôi cho là đúng lại có thể không phải như vậy. Tất nhiên tôi quá bướng bỉnh, bối rối và không thể ngay lập tức thừa nhận điều này; thay vào đó tôi đã ngồi im.

Rand rời buổi thảo luận tối hôm đó với một biệt danh dành cho tôi. Bà phong tôi là "Người đưa đám", một phần bởi phong thái của tôi quá nghiêm trang và phần khác vì tôi luôn mặc com-lê đen và thắt cà-vạt. Sau này tôi mới biết vài tuần sau đó bà hỏi mọi người: "Thế nào, Người đưa đám đã quyết định anh ta tồn tại hay chưa?"

ĐIỀU AN ỦI là công việc của tôi ở Ban Hội thảo diễn ra tốt đẹp. Tôi bận tập trung vào dự án tham vọng nhất của mình, bản phân tích việc Lầu Năm Góc sản xuất máy bay chiến đấu phản lực, máy bay ném bom và các loại máy bay khác trước Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh lạnh. Điều đó đòi hỏi công việc của một thám tử. Ngay khi Chiến tranh Triều Tiên nổ ra, Bộ Quốc phòng đã bảo mật các kế hoạch mua thiết bị quân sự của họ. Mặc dù các nhà sản xuất máy bay biết rõ về đơn đặt hàng của họ, nhưng bí mật quân sự đã khiến Phố Wall và các ngành công nghiệp khác của Mỹ không hay biết gì. Song tác động kinh tế của chi tiêu quân sự như vậy là quá lớn và không thể bỏ qua. Sau thời gian giảm xuống sau Thế chiến thứ hai, chi tiêu quân sự đến năm tài chính 1953 tăng trở lại, chiếm gần 14% của GDP (năm 2006 là 4%). Điều này làm rối loạn thị trường nguyên liệu thô và trang thiết bị, đó là chưa kể đến những thị trường thợ cơ khí và kỹ sư lành nghề, nó đặt ra một dấu hỏi lớn về triển vọng kinh tế. Thị trường bị tác động nhiều nhất từ việc thúc đẩy sản xuất máy bay là thị trường nhôm, đồng và thép, tất cả đều được xếp loại là các nguyên liệu cần được kiểm soát cần thiết cho chiến tranh.

Tôi đã có hiểu biết đáng kể về thị trường kim loại đó, do vậy đề xuất nghiên cứu sự gia tăng trang thiết bị quân sự kể trên đã được cấp quản lý chấp thuận. Tôi bắt đầu với những hồ sơ được công bố mà hầu như đều không giúp ích được gì: điều trần của Quốc hội về các kế hoạch sản xuất quân sự là những phiên họp kín, còn những biên bản điều trần được xuất bản thì được chỉnh sửa lại rất nhiều. Số lượng và loại máy bay được bỏ trống; số máy bay của mỗi phi đội, số phi đội của mỗi phi đoàn, số máy bay dự trữ, số mất mát khi không chiến đấu phân theo loại – tất cả đều bị xóa đi. Sau đó tôi quyết định xem xét những tài liệu điều trần của Quốc hội từ cuối những năm 1940 mà tôi ngờ rằng có nhiều thông tin tôi cần. Bí mật lúc đó chưa phải là vấn đề. Lầu Năm góc vẫn còn ở

trong quá trình cắt giảm, và sỹ quan cao cấp sẽ xuất hiện trước tiểu ban chuẩn chi quân đội và giải thích chi tiết mọi kế hoạch chi tiêu. Năm 1950, quân đội chắc chắn đã tiến hành như cách họ làm năm 1949.

Tôi coi thông tin này là cơ sở. Giờ tôi cần phải thu thập tất cả sự kiện công khai sẵn có. Tôi săn lùng các tài liệu hướng dẫn công nghệ, kỹ thuật, sơ đồ tổ chức, các bảng thống kê lớn của ngân sách liên bang và thứ ngôn ngữ phức tạp của những đơn đặt hàng nguyên vật liệu từ Lầu Năm góc. Dần dần mọi số liệu bắt đầu ăn khớp với nhau. Ví dụ, tôi biết trọng lượng của từng loại máy bay cụ thể và có thể ước đoán tỷ lệ nhôm, đồng và các vật liệu khác trong từng loại. Với những thứ đó trong tay, tôi có thể đánh giá nhu cầu của Bộ Quốc phòng.

Nghiên cứu của tôi xuất hiện trong hai bài báo dài trong mục Hồ sơ kinh doanh vào mùa xuân năm 1952 với tựa đề *Khoa học về Quyền lực trên không* . Sau đó tôi gián tiếp được biết rằng một số nhà hoạch định kế hoạch của Lầu Năm góc đã ngạc nhiên vì bản phân tích rất gần với các con số mật của họ. Tuy nhiên, với tôi điều quan trọng hơn là độc giả của tôi đã chộp lấy thông tin. Tôi nhận được đề nghị từ các công ty thành viên cung cấp cho họ chi tiết bổ sung cho những tính toán của tôi.

Trong thời gian này, tôi bắt đầu tham gia nghiên cứu tự do theo đơn đặt hàng từ một nhà phân tích là hội viên của Ban Hội thảo có tên là Stanford Parker. Sandy, như mọi người vẫn gọi, là một “cơn lốc” có vóc dáng thấp, tóc tai rối bời, nhiều hơn tôi khoảng mười tuổi, đã tạo dựng được tên tuổi nhờ viết bài bình luận hàng tuần trên tạp chí *Business Week* từ năm 1939. Ông làm việc cho Ban Hội thảo nhưng về đêm vẫn viết báo cho tạp chí *Fortune* . Khi ông đề nghị thuê tôi làm một số công việc phân tích, tôi đã chớp lấy cơ hội.

Đặt Sandy viết bài là cách mà tạp chí Fortune sử dụng để khai thác những vấn đề mà họ tin là một xu thế đang hình thành. Mặc dù thế giới kinh doanh không hẳn là giới trí thức, nhưng có vẻ như các nhà công nghiệp và tài chính bắt đầu quan tâm đến những điều kinh tế học có thể cho họ biết. (John Kenneth Galbraith cũng thuộc ban biên tập trong cuối những năm 1940 nhưng tôi nghi ngờ việc ông đã góp phần hình thành nhận thức này). Sandy thực sự là một chuyên gia có đẳng cấp, ông có

những kỹ năng mà tôi không có. Ví dụ, ông biết cách viết rõ ràng, ngắn gọn những câu tường thuật. Ông đã dạy tôi điều đó và hầu như đã thành công, đây là một kỹ năng tôi đã phải từ bỏ khi làm Chủ tịch Fed. Những người biên tập Fortune thích ông vì ông có thể viết đầy thuyết phục về nền kinh tế nói chung và bởi ông rất sáng tạo – ông thường có những cách tiếp cận đáng ngạc nhiên khi xác định và phân tích các xu hướng.

Khi làm việc với Sandy, tôi nhận ra rằng căn cứ xác thực của ông xuất phát chủ yếu từ thực tế rằng ông hiểu nền kinh tế hơn bất kỳ ai. Kiến thức của tôi không rộng như của ông, song khoảng cách không lớn lắm. Tôi học hỏi hàng ngày, bắt đầu bằng việc làm những công việc tôi yêu thích – tôi nghĩ nếu kiên trì, tôi có thể bắt kịp.

Cuối năm 1950, Sandy rời Ban Hội thảo và trở thành chuyên gia kinh tế trưởng hàng đầu của *Fortune* . Tôi hy vọng có được một công việc ở ban biên tập mà ông đang gầy dựng, nhưng thay vào đó *Fortune* đề nghị tôi một công việc tự do là hợp tác với Sandy và các tác giả khác để chuẩn bị một loạt bài phân tích lớn, được gọi là “Thị trường Mỹ đang thay đổi”. (Cuối cùng chủ đề này được đăng thành mười hai kỳ trong khoảng thời gian hai năm). Có thêm nguồn thu nhập này khiến tôi cảm thấy đủ khả năng để thử mạo hiểm.

Tôi nhận được một lời mời hợp tác từ cố vấn đầu tư tên là William Wallace Townsend, một đối tác cao cấp của một công ty ở Phố Wall tên là Townsend Skinner – một trong những thành viên có quy mô nhỏ nhất của Ban Hội thảo. Ông ta đã đọc các công trình của tôi và chúng tôi thảo luận ngắn gọn qua điện thoại. Đầu năm 1953 ông gọi điện và nói: “Xin mời anh tới ăn trưa tại Câu lạc bộ Banker”. Tôi đã đồng ý.

Tôi đi xe điện vào thành phố. Câu lạc bộ Banker chiếm ba tầng trên cùng của trung tâm tài chính quận, được gọi là tòa nhà Equitable với khu vực tiếp tân ở tầng đầu tiên của câu lạc bộ và một số thư viện cùng phòng ăn ở phía trên. Câu lạc bộ có tầm nhìn đẹp từ cửa sổ và được trang trí bằng những bức thảm dày, đồ đạc và những bức màn rủ. Từ những cuộc nói chuyện qua điện thoại, tôi hình dung ra Townsend khoảng bốn mươi tuổi; ông cũng nghĩ về tôi như vậy. Nhưng khi tôi bước ra khỏi thang máy và nhờ mọi người tìm giúp ông, Bill hóa ra đã hơn 65 tuổi.

Tôi tự giới thiệu bản thân và cả hai chúng tôi đều phá lên cười. Chúng tôi ngay lập tức cảm thấy hợp nhau.

Ông sinh năm 1888 ở vùng ngoại ô New York và đã trải qua nhiều thăng trầm ấn tượng. Trong những năm 1920, ông đã kiếm được hai triệu đô la từ Phố Wall khi làm chuyên gia về trái phiếu doanh nghiệp; ông đã viết cuốn sách về nghề kinh doanh trái phiếu của Hiệp hội các Chủ ngân hàng độc lập. Ông trắng tay sau sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929. Trong những năm 1930, ông đã nỗ lực gây dựng lại sự nghiệp bằng cách thành lập một công ty nhỏ chuyên về thống kê các chỉ số dự báo thị trường cổ phiếu và trái phiếu.

Khi chúng tôi gặp nhau, Townsend cũng đang viết *Thư tiết kiệm và tín dụng* , một báo cáo chuyên môn được các tổ chức tín dụng đặt hàng thường xuyên. Đối tác của ông là Richard Dana Skinner, con cháu của một gia đình vọng tộc ở New England và là chắt của Richard Henry Dana Jr., tác giả của tác phẩm *Hai năm làm thủy thủ* . Công ty có rất nhiều khách hàng nổi tiếng, ví dụ như Donald Douglas, người tiên phong trong ngành hàng không, đã sáng lập hãng sản xuất máy bay Douglas, và cựu Tổng thống Herbert Hoover, người sống ở thị trấn Waldorf mà Bill vẫn ghé thăm định kỳ. Tuy nhiên Skinner đã chết vài năm trước đó và hiện tại con rể của Townsend, người cũng làm việc tại công ty, được đề nghị làm đại lý cho hệ thống Ngân hàng liên bang về Tín dụng gia đình. Townsend giải thích đó là điều đã đưa chúng tôi đến bữa trưa này. Ông nói: “Tôi muốn anh tham gia cùng chúng tôi”.

Thay đổi công việc là một quyết định khá dễ dàng. Ngoài công việc ở Fortune, tôi thường xuyên tham gia các dự án nghiên cứu tự do và các khách hàng mới luôn mời gọi hợp tác. Tôi không có điều gì bận tâm thực sự - Joan và tôi đã quyết định chia tay, trong vòng một tháng tôi sẽ chuyển nhà trở lại Manhattan và thuê một căn hộ ở đường số 35.

Công ty Townsend-Greenspan mở cửa kinh doanh vào tháng 9/1953. (Chúng tôi chính thức hợp nhất năm 1954). Văn phòng của chúng tôi được đặt tại Broadwa, nằm chếch về phía nam Sàn giao dịch chứng khoán New York. Địa điểm đó hơi khó nhận biết, với chỉ một

phòng cho Bill, một cho tôi và một khu vực chung cho hai trợ lý nghiên cứu và một thư ký.

Bill và tôi làm việc trong hai lĩnh vực riêng biệt. Bill tiếp tục phát hành thư và làm việc với các khách hàng tư vấn đầu tư của ông. Những khách hàng đầu tiên của tôi là những người biết tôi từ Ban Hội thảo. Quỹ Wellington, tiền thân của tập đoàn Vanguard, đã đăng ký đầu tiên. Tiếp theo là Republic Steel, nhà sản xuất thép lớn thứ ba nước Mỹ và sau hai năm, mười công ty thép khác cũng tham gia, bao gồm các tập đoàn Thép Mỹ, Armco, Jones&Laughlin, Allegheny-Ludlum, Inland và Kaiser. Đối với Công ty Townsend-Greenspan, đây là cơ hội quảng bá tốt nhất. Thép là biểu tượng sức mạnh của nước Mỹ và nếu bạn theo dõi danh sách Fortune 500, xuất hiện lần đầu năm 1955, những tên tuổi này luôn đứng gần đầu. Chúng tôi dần bổ sung một loạt khách hàng như Alcoa, Reliance Electric, Burlington Industries, Ngân hàng quốc gia Mellon, Mobil Oil, Tenneco và nhiều công ty khác nữa.

Tuy nhiên, tổn thất của tôi chính là việc không hoàn thành được học vị tiến sỹ do tôi quá bận rộn. Mỗi tháng vài lần tôi phải bay gấp để gặp các khách hàng ở Pittsburgh, Chicago hay Cleveland; thời gian còn lại tôi chạy đua với việc xây dựng báo cáo. Tôi bị phân tâm bởi tôi thích đề tài luận án của mình: mô hình chi tiêu và tiết kiệm của các hộ gia đình Mỹ. Nhưng thi vấn đáp và hoàn thành luận án sẽ cần ít nhất sáu tháng liên tục và để làm điều đó tôi phải sắp xếp lại công việc kinh doanh của mình. Tôi tự nhủ sẽ không đánh mất cơ hội do việc nghỉ ngang bởi tôi vẫn tiếp tục đọc và nghiên cứu kinh tế học trong công việc của mình. Tuy vậy cứ hai tháng, tôi lại đến gặp Giáo sư Burns. Ông luôn hỏi: “Khi nào anh quay lại với công việc?” Tôi thường cảm thấy dằn vặt. (Phải rất lâu sau, vào những năm 1970 tôi mới có thể quay lại đại học New York và hoàn thành học vị tiến sỹ).

Chìa khóa đối với sự hấp dẫn của Công ty Townsend-Greenspan là khả năng chúng tôi có thể chuyển phân tích kinh tế thành một dạng mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có thể áp dụng trong quá trình ra quyết định. Nền kinh tế được cho là đang bước vào giai đoạn tăng trưởng. Một tổng giám đốc (CEO) điển hình trong ngành công nghiệp rất có thể từ

một nhân viên bán hàng, kỹ sư hay nhà quản lý trong công ty thăng tiến lên. Biết được diễn biến của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) không giúp ích được gì cho ông ta. Nhưng nếu bạn đang nói chuyện với CEO của một công ty sản xuất các bộ phận của ô tô thì bạn có thể nói với ông ta rằng: "Việc lắp ráp Chevrolet trong suốt sáu tháng tới sẽ không giống với những gì General Motors đã công bố", đó là điều mà ông ta có thể hiểu được và hành động dựa trên thông tin đó.

Ngày nay, dây chuyền cung cấp được kết nối hoàn toàn, những thông tin giữa các nhà cung cấp và các nhà sản xuất lưu chuyển tự do – đó là cách vận hành nền sản xuất hiện đại căn cứ vào nhu cầu. Nhưng quay trở lại thời gian đó, mối quan hệ giữa các nhà sản xuất và các nhà cung cấp giống như một ván bài tú lơ khơ hơn. Nếu bạn là một giám đốc mua hàng của một công ty sản xuất thiết bị đang tìm mua thép tấm để sản xuất tủ lạnh, thì việc nói với nhân viên bán hàng của nhà sản xuất thép rằng bạn có bao nhiêu tấm tồn khi chỉ làm giảm khả năng mặc cả của bạn.

Sự thiếu thông tin này khiến công ty thép gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch sản xuất. Hơn nữa, nhiều khách hàng mua thép chỉ biết thị phần của họ. Triển vọng của ngành thép hoàn toàn bị tác động bởi sự thay đổi trong như cầu ô tô chở khách hay xây dựng các tòa nhà chọc trời, các ống dẫn dầu hoặc thậm chí là những chiếc lon thiếc. Nhu cầu đó trong ngắn hạn là sự phản ánh nhu cầu dự trữ cũng như nhu cầu sử dụng thép.

Một hệ thống dự báo tốt chỉ khi có cơ sở dữ liệu lịch sử chính xác, từ đó có thể hoạch định xu thế tương lai trong một chu kỳ. Tôi đã tính đến sản lượng ô tô và xe tải, lắp ráp máy bay… của những giai đoạn trước. Hàng tháng tôi lấy số liệu về khối lượng theo từng loại sản phẩm và theo từng ngành tiêu thụ từ Viện Sắt và Thép Mỹ, cũng như số liệu về xuất khẩu (ngày đó Mỹ chủ yếu xuất khẩu thép), và nhập khẩu (gần như bằng không) từ Bộ Thương mại. Kết hợp số liệu sản lượng thép sản xuất trong nước với con số xuất nhập khẩu, tôi tính toán được khối lượng đơn hàng từng loại sản phẩm thép của từng ngành tiêu dùng. Tiếp theo là phải tính được mỗi người mua đã sử dụng bao nhiêu thép trong tổng khối

lượng đơn hàng từng quý của họ và lượng thép tồn kho của họ tăng giảm bao nhiêu. Để làm điều đó tôi phải xem xét lại số liệu từ Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên: chính phủ đã bảo mật đa số thống kê về các ngành công nghiệp kim loại từ Ban Sản xuất thời chiến. Mỗi ngành công nghiệp tiêu thụ thép – ô tô, máy móc, xây dựng, khoan dầu – lại có chu trình lưu kho riêng biệt và tất cả đều được ghi chép tại đó.

Phân tích kỹ hơn những số liệu này, kết hợp với khả năng dự đoán kinh tế vĩ mô tôi mới học được (nhờ Sandy Parker), đã cho phép chúng tôi dự báo tổng mức tiêu thụ của ngành thép. Dần dần, chúng tôi có thể theo dõi thị phần của các công ty thép riêng lẻ - có nghĩa là một nhà sản xuất có thể ra các quyết định khi đã nắm bắt được tình hình, đưa ra triển vọng về sản lượng và phân phối nguồn lực của công ty đó tới đâu để đạt lợi nhuận tối đa.

Tính đến năm 1957, tôi đã làm việc với các công ty thép được vài năm. Cuối năm đó, tôi bay tới Cleveland để trình bày trước ban điều hành của tập đoàn Republic Steel, với CEO là Tom Patten. Đánh giá của tôi là lượng thép tồn kho đang tăng lên nhanh chóng và tốc độ sản xuất thép, theo đó, đang vượt tốc độ tiêu thụ. Sản xuất phải được giảm bớt để giảm quá trình tồn kho. Không chỉ có ngành thép đang phải đối mặt với vấn đề lớn đó. Tôi nói với họ: “Năm 1958 sẽ là một năm tồi tệ”. Patten tranh luận về điểm này: “Trên thực tế, các đơn hàng đều rất tốt”, ông nói. Thế là tập đoàn Republic Steel vẫn tiếp tục kế hoạch sản xuất của họ.

Khoảng ba tháng sau, nhu cầu thép sụt giảm. Đó là khởi đầu của quá trình suy giảm năm 1958, sau này trở thành một cuộc suy thoái thương mại tồi tệ nhất sau Thế chiến thứ hai. Sau đó, khi tôi quay lại Cleveland, Patten đã rộng rãi thừa nhận trước ban điều hành: “Ông bạn, ông đã đúng”.

DỰ ĐOÁN trì trệ kinh tế trở thành cuộc suy thoái năm 1958 là dự đoán đầu tiên của tôi về nền kinh tế tổng thể. Do dành nhiều thời gian nghiên cứu ngành thép nên tôi có vị trí rất tốt để chứng kiến sự suy giảm kinh tế khi nó xuất hiện. Thép là một lực lượng trung tâm trong nền kinh tế Mỹ thời đó – sức mạnh của nền kinh tế tập trung ở các hàng hóa làm

từ thép. Tôi có thể suy đoán hậu quả rộng hơn của việc ngành thép yếu đi và cũng cảnh báo những khách hàng bên ngoài ngành công nghiệp thép.

Mặc dù việc đưa ra cảnh báo về cuộc suy thoái năm 1958 đã làm rạng danh uy tín chúng tôi, nhưng cảnh báo trên tự nó không phải là dự báo kinh tế vĩ mô thành công mà khách hàng của chúng tôi cảm thấy hữu ích nhất. Dự báo của chúng tôi là một đánh giá mang tính phân tích về các lực lượng đã làm nền kinh tế *hiện tại* vận hành như thế này. Dự báo đó đơn giản chỉ đoán trước sự mất cân bằng hiện tại cuối cùng sẽ được giải quyết như thế nào. Dịch vụ của chúng tôi là làm cho khách hàng hiểu sâu hơn về bản chất chính xác của mối quan hệ giữa các lực lượng; họ làm gì với thông tin là tùy thuộc vào họ. Những CEO của các công ty lớn sẽ không nghe theo lời một đứa-trẻ-ba-mươi-tuổi về việc nền kinh tế đang đi về đâu. Nhưng họ có thể chăm chú nghe đánh giá của anh ta về các cân đối kinh tế, đặc biệt nếu họ có thể kiểm nghiệm điều này với kiến thức của chính họ. Tôi cố gắng nói chuyện bằng thuật ngữ của họ: không phải là "Tổng sản phẩm quốc dân ra sao?" mà là "Sáu tháng tới nhu cầu về công cụ máy móc sẽ ra sao?" hay "Liệu có khả năng thay đổi tăng giá giữa một bên là vải khổ rộng và một bên là thị trường cho com-lê nam?" Tôi phân tích tình hình kinh tế chung và sau đó giải thích những hệ lụy của tình hình đối với từng doanh nghiệp riêng lẻ. Đó là giá trị gia tăng của tôi và chúng tôi đã thành công.

Phân tích vận động của ngành công nghiệp nặng cho tôi sự đánh giá sâu sắc về động lực trung tâm của chủ nghĩa tư bản. "Sự phá hủy mang tính sáng tạo" là ý tưởng được đề cập bởi một nhà kinh tế học Harvard, Joseph Schumpeter năm 1942. Khác với rất nhiều ý tưởng mạnh mẽ khác, ý tưởng của ông thật đơn giản. Một nền kinh tế thị trường sẽ đem lại sức sống cho chính nó từ bên trong bằng việc loại bỏ các doanh nghiệp cũ và thiếu hiệu quả, sau đó phân phối lại các nguồn tài nguyên cho các doanh nghiệp mới năng suất hơn. Tôi đọc Schumpeter ở tuổi hai mươi và luôn nghĩ rằng ông đúng, và tôi chiêm nghiệm nó trên thực tế trong sự nghiệp của mình.

Điện báo là một sự minh họa tuyệt vời. Vào thời gian cuối những năm 30, bạn tôi là Herbie và tôi bắt đầu học mã Morse khi còn là những

đứa trẻ, lúc đó ngành điện tín đang ở đỉnh cao. Bắt đầu bằng thời đại hoàng kim của những điện tín viên nhanh tay vào thập niên 1850 và 1860, ngành điện tín đã chuyển hóa toàn bộ nền kinh tế Mỹ. Tới cuối những năm 1930, hơn nửa triệu bức điện tín được gửi đi mỗi ngày, người đưa điện tín của Western Union là một hình ảnh quen thuộc như nhân viên FedEx ngày nay. Điện tín liên kết các thành phố và thị trấn dọc nước Mỹ, rút ngắn thời gian liên lạc cho các doanh nghiệp và người dân, kết nối các thị trường công nghiệp và tài chính Mỹ với phần còn lại của thế giới. Đó cũng là cách truyền tin của mọi tin tức quan trọng và khẩn cấp tới các gia đình và doanh nghiệp.

Song bất chấp những thành công lớn trên, ngành này vẫn nằm bên bờ vực của sự quên lãng. Những điện tín viên, vốn là thần tượng của tôi, nay nhanh như chớp đã biến mất. Máy telex đã thay thế thiết bị truyền âm đơn mã và những điện tín viên Western Union giờ chỉ đơn thuần là những người đánh máy để chuyển thông điệp của bạn bằng tiếng Anh chứ không phải Morse. Học mã Morse thật sự đã trở thành trò chơi trẻ con.

Ngày nay điện thoại là ngành tăng trưởng mới – chúng thay thế điện tín như một phương tiện hữu hiệu nhất cho giao tiếp từ xa. Cuối những năm 1950 ở Công ty Townsend-Greenspan, Bill Townsend thỉnh thoảng gửi một bức điện tín cho khách hàng cũ, nhưng bức điện không còn đóng vai trò quan trọng trong công ty. Chúng tôi đã sử dụng điện thoại để duy trì liên lạc với khách hàng khi không có điều kiện gặp gỡ: chúng hiệu quả, tiết kiệm chi phí và do vậy rất năng suất. Tôi luôn cảm thấy nuối tiếc khi công nghệ mới đã đẩy các nghệ sỹ - chuyên gia mã Morse ra khỏi ngành. (Nhưng nếu vậy phải tiếc cả đời vì chính họ cũng đã từng thay thế những người đưa thư bằng ngựa).

Tôi đã thấy sự tiến bộ và lỗi thời này lặp đi lặp lại trên thực tế. Trong những ngày làm tư vấn, tôi đã theo dõi sát sự sụp đổ của ngành đồ hộp. Những năm 1950 là kỷ nguyên của cá ngừ hầm và súp đóng hộp; nấu bữa tối cho gia đình từ thực phẩm đóng hộp và đóng gói là phong cách sống ở ngoại ô và dụng cụ mở đồ hộp là đồ vật không thể thiếu trong căn bếp hiện đại. Những nhà sản xuất thực phẩm thích lon thiếc: đó

là cách để đóng gói rau quả, thịt và đồ uống cho phép vận chuyển qua quãng đường dài và có thể dự trữ trong thời gian dài. Một cửa hàng tạp hóa kiểu cũ, trong đó nhân viên cân thực phẩm mà khách hàng muốn mua, không bao giờ có cơ may ăn nên làm ra. Nó được thay thế bởi siêu thị tự phục vụ có hiệu quả và giá bán thấp hơn.

Những hộp lon của những năm 1950 thực chất không làm bằng thiếc mà bằng thép mạ thiếc, những nhà sản xuất thép được Công ty Townsend-Greenspan tư vấn đã bán được rất nhiều hàng. Năn 1959, sản phẩm này chiếm năm triệu tấn, khoảng 8% sản lượng toàn ngành thép. Thời điểm đó ngành này đang gặp khó khăn. Một cuộc bãi công quyết liệt khắp toàn quốc đã khiến sản xuất đình trệ trong gần bốn tháng, lần đầu tiên trong suốt thời gian đó tập đoàn thép Big Steel nhận thấy rằng họ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn từ các đối thủ ở Đức và Nhật Bản.

Ngành sản xuất nhôm cũng bị đình trệ - cuộc suy thoái tạo áp lực lên lợi nhuận của ba nhà sản xuất lớn: Alcoa, Reynolds và Kaiser. Năm triệu tấn một năm tương đương với rất nhiều tấn kim loại, và thị trường đó dường như có cơ hội rất tốt. Lon nhôm mới chỉ được sản xuất sau đó, về mặt cấu trúc thì nhẹ hơn và đơn giản hơn lon thiếc – chúng chỉ đòi hỏi hai miếng kim loại chứ không phải ba miếng. Nhôm cũng dễ in lên đó các nhãn mác nhiều màu. Cuối những năm 1950, chúng được dùng để làm đáy của các thùng đựng nước hoa quả cô đặc đông lạnh. Sau đó Công ty Coor Brewing đã thu hút được một lượng khách hàng lớn nhờ bán bia trong những chiếc lon nhôm nặng 198g thay vì lon thiếc nặng 340g. Dung tích nhỏ hơn có vẻ như thu hút hơn mặc dù trên thực tế, chưa nhà sản xuất nào nghĩ ra cách sản xuất tất cả các loại lon nhôm đựng bia đủ kích cỡ. Nhưng tới đầu những năm 1960, những người sản xuất lon đã giải được câu đố.

Sự đổi mới có tác động lớn nhất là nắp lon giật được đưa ra năm 1963. Nó đã xóa bỏ nhu cầu dụng cụ mở lon trông giống chiếc “chìa khóa nhà thờ” – và loại nắp lon giật chỉ có thể được làm bằng nhôm. Nhà sản xuất nhôm lớn nhất Alcoa là khách hàng của tôi. CEO của họ đang tìm các cách đa dạng hóa mặt hàng nhôm cơ bản thành các mặt hàng mới

và mang lại lợi nhuận, giống như Reynolds đã đi tiên phong trong lĩnh vực nhôm dùng cho các hộ gia đình. Phó Chủ tịch điều hành của ông là người cuồng tín với hộp lon. Ông ta nói: “Lon bia sẽ là tương lai của Alcoa”. Và khi cái giật nắp lon xuất hiện, ông và CEO đã dồn tâm sức theo đuổi ý tưởng đó.

Nhà máy bia đầu tiên bán những lon bia có nắp giật là Schiltz. Những nhà máy khác cũng nhanh chóng vào cuộc và đến cuối năm 1963, 10% lon bia ở Mỹ có nắp giật bằng nhôm. Những gã khổng lồ của ngành nước ngọt không cồn xuất hiện tiếp theo: Coca Cola và Pepsi đều chuyển sang lon nhôm năm 1967. Những đồ uống trong lon thiếc đi theo con đường của mã điện tín, còn tiền thì được tạo ra sau mỗi cuộc đổi mới. Sự chuyển đổi sang lon nhôm khiến lợi nhuận của Alcoa đạt mức cao nhất vào mùa thu năm 1966 so với bất kỳ quý nào trong suốt lịch sử 78 năm của họ. Và trên thị trường cổ phiếu nóng bỏng cuối những năm 1960, các nhà đầu tư lũ lượt mua cổ phiếu nhôm.

Đối với các nhà sản xuất thép, việc mất thị trường lon bia và soda mới chỉ là một bước trong chuỗi suy giảm đau khổ dài hạn. Cho tới lúc đó, nước Mỹ vẫn chưa từng nhập khẩu nhiều thép, bởi vì theo hiểu biết thông thường thì thép ngoại sẽ không tuân theo các tiêu chuẩn chất lượng của Mỹ. Nhưng tới năm 1959, khi cuộc đình công kéo dài sang tháng thứ hai rồi thứ ba, những nhà sản xuất ô tô và các khách hàng lớn khác bắt đầu tìm kiếm ở thị trường bên ngoài. Họ đã phát hiện ra rằng một số thép từ châu Âu và Nhật Bản rất tốt và phần lớn đều rẻ hơn. Tới cuối những năm 1960, thép đã mất vị trí là biểu tượng của thương mại Mỹ và sức quyến rũ chuyển sang những công ty công nghệ cao như IBM. Điều mà Schumpeter gọi là “cơn bão liên miên của sự tàn phá sáng tạo” đang bắt đầu đánh bại Big Steel.

Mặc dù công việc của tôi ở Công ty Townsend-Greenspan rất thuận lợi nhưng tôi không mở rộng quá nhanh. Thay vào đó, tôi tập trung giữ mức lãi ròng cao trong khoảng 40% - và không bao giờ quá phụ thuộc vào bất kỳ khách hàng hay nhóm đơn lẻ nào mà việc mất hợp đồng hợp tác với họ sẽ gây nguy hiểm đến công ty. Bill Townsend hoàn toàn nhất trí với cách tiếp cận này. Ông vẫn là đối tác tốt nhất mà tôi có thể có.

Mặc dù tôi chỉ làm việc với ông trong vòng năm năm – ông chết vì đau tim năm 1958 – chúng tôi đã có một mối quan hệ đặc biệt thân thiết. Ông giống như một người cha nhân từ. Ông cứ khăng khăng chia đều lợi nhuận của chúng tôi – cuối cùng tôi nhận được phần lợi nhuận lớn hơn đáng kể. Chưa bao giờ tôi có bất kỳ cảm giác ghen tị hay cạnh tranh. Sau cái chết của ông, tôi mua lại cổ phần từ con trai ông nhưng tôi xin phép họ được giữ lại tên ông trên cửa. Tôi cảm thấy điều đó là đúng đắn.

A YN RAND đã trở thành nhân tố giúp ổn định cuộc sống của tôi. Không mất nhiều thời gian để những tư tưởng gặp nhau – chủ yếu là tư tưởng của tôi gặp tư tưởng của bà – và trong những năm 1950 đầu 1960, tôi là khách mời thường xuyên trong những buổi gặp hàng tuần tại căn hộ của bà. Bà là người suy nghĩ hoàn toàn độc đáo, phân tích sắc sảo, ý chí mạnh mẽ, nguyên tắc cao và rất bảo thủ rằng duy lý là giá trị cao nhất. Về mặt này, chúng tôi giống nhau – chúng tôi nhất trí về tầm quan trọng của toán học và tri thức.

Nhưng bà còn đi xa hơn thế, nghĩ rộng hơn những điều tôi từng dám nghĩ. Bà là một môn đồ tận tâm của Aristote – tư tưởng chủ đạo là hiện thực khách quan tồn tại tách rời ý thức và có thể được nhận biết. Do vậy, bà gọi triết lý của mình là chủ nghĩa khách quan. Bà áp dụng những nguyên lý chủ chốt của đạo đức học Aristote, cụ thể là các cá nhân có sự cao quý bẩm sinh và trách nhiệm lớn nhất của mỗi cá nhân là phát triển thông qua việc tận dụng tiềm năng đó. Với bà, khám phá những ý tưởng là một sự nghiệp đang chú ý trong logic và nhận thức luận. Hầu hết thời gian đó, tôi đã phải cố để theo kịp bà.

Nhóm của Rand đã trở thành nhóm xã hội đầu tiên ngoài đại học và nghề nghiệp kinh tế học của tôi. Tôi tham gia các đêm tranh luận và viết những bài bình luận sinh động cho báo cáo của bà với sự nhiệt tình của một thầy tu trẻ bị thu hút bởi một loạt ý tưởng mới. Giống như những người cải đạo khác, tôi có xu hướng trình bày các khái niệm bằng các thuật ngữ mạnh mẽ và đơn giản nhất. Hầu hết mọi người đều hiểu nội dung khái quát của một ý tưởng trước khi nó được đưa ra với sự phức tạp và nhận được đánh giá. Nếu chúng ta không hiểu ý tưởng đó thì sẽ không

có gì để đánh giá và chẳng có gì để học. Chỉ đến khi những mâu thuẫn vốn có trong các ý niệm mới của tôi bắt đầu xuất hiện thì sự hăng hái mới giảm xuống.

Có một mâu thuẫn mà tôi thấy đặc biệt có tính khai sáng. Theo châm ngôn của chủ nghĩa khách quan, việc đánh thuế là phi đạo đức bởi nó cho phép chính phủ chiếm một phần tài sản tư bằng vũ lực. Song nếu việc đánh thuế là sai, làm sao chúng ta có thể tài trợ cho các chức năng thiết yếu của chính phủ, bao gồm việc bảo vệ quyền của các cá nhân thông qua sức mạnh của cảnh sát? Câu trả lời của Rand, rằng những người theo tư tưởng duy lý nhận thấy sự cần thiết của chính phủ sẽ đóng góp tự nguyện, là chưa đủ. Con người tự do ý chí; giả sử họ từ chối điều đó thì sao?

Tôi vẫn thấy rằng triết lý rộng hơn của cạnh tranh thị trường tự do là rất hấp dẫn, như tôi theo đuổi cho tới ngày nay, nhưng tôi bắt đầu miễn cưỡng nhận ra rằng trường phái tri thức này của tôi cũng có những giới hạn nhất định. Tôi không thể lập luận rằng những người khác sẽ sẵn sàng chấp nhận nó. Kể từ thời điểm tôi tham gia chiến dịch tranh cử tổng thống của Richard Nixon năm 1968, tôi đã quyết định tham gia vào những nỗ lực cải cách chủ nghĩa tư bản thị trường tự do như một người trong cuộc hơn là một người chuyên viết sách phê phán. Khi tôi chấp nhận được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống, tôi biết tôi sẽ phải cam kết tuân thủ không chỉ Hiến pháp mà còn luật pháp của đất nước, trong đó có nhiều đạo luật tôi nghĩ là sai. Sự tồn tại của một xã hội dân chủ pháp quyền hàm ý sự thiếu đồng nhất trong hầu hết mọi lĩnh vực của chương trình nghị sự công. Thỏa hiệp về các vấn đề công là cái giá của sự văn minh, không phải là sự hủy bỏ nguyên tắc.

Đáng chú ý là Ayn Rand đã đứng bên cạnh tôi khi tôi tuyên thệ nhậm chức với sự có mặt của Tổng thống Ford tại Phòng Bầu dục. Ayn Rand và tôi vẫn giữ mối quan hệ thân thiết cho đến khi bà chết vào năm 1982 và tôi rất biết ơn về những ảnh hưởng của bà đối với cuộc sống của tôi. Tôi có nhiều giới hạn về mặt tri thức cho tới khi tôi gặp bà. Tất cả công việc của tôi đều dựa vào kinh nghiệm và các con số, chưa bao giờ

định hướng theo các giá trị. Tôi là một nhà kỹ thuật có tài nhưng đó không phải là tất cả. Chủ nghĩa thực chứng logic của tôi đã coi nhẹ lịch sử và văn học – nếu trước đây bạn hỏi tôi liệu Chaucer [4] có đáng đọc không, có lẽ tôi đã trả lời: "Đừng phí công". Rand thuyết phục tôi nhìn vào nhân loại, vào các giá trị của họ, cách họ làm việc, việc họ làm và tại sao họ thực hiện chúng và họ nghĩ như thế nào, tại sao họ nghĩ như vậy. Điều này đã mở rộng chân trời của tôi ra xa hơn những mô hình kinh tế mà tôi đã được học. Tôi bắt đầu nghiên cứu việc các xã hội hình thành như thế nào và các nền văn hóa cư xử ra sao, để nhận ra rằng kinh tế học và việc dự báo phụ thuộc vào những kiến thức như vậy – các nền văn hóa khác nhau phát triển và tạo ra sự thịnh vượng vật chất theo những cách thức hết sức khác nhau. Tất cả đến với tôi cùng với Ayn Rand. Bà đã giới thiệu cho tôi một lĩnh vực rộng lớn mà tôi đã từng tự tách mình ra khỏi nó.

Chương 3
SỰ HỘI TỤ GIỮA KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ HỌC

Công tác dự báo kinh tế đã đẩy nước Mỹ vào khủng hoảng kinh tế trong những năm 1960. Điều đó bắt đầu khi Walter Heller, một giáo sư uyên bác, dí dỏm từ Minnesota là Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế, nói với Tổng thống Kennedy rằng cắt giảm thuế sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế. Kennedy chống lại ý tưởng đó vì khi nhậm chức, ông đã kêu gọi dân chúng hy sinh. Hơn nữa, trong lúc đó, cắt giảm thuế đồng nghĩa với một sự thay đổi lớn trong chính sách tài chính bởi chính phủ đã thực sự bị thâm hụt. Nền kinh tế khi đó được quản lý bởi mô hình tài chính hộ gia đình – bạn có nhiệm vụ cân bằng ngân sách và đáp ứng đúng nhu cầu. Thực tế là Tổng thống Eisenhower trong một năm nào đó đã phải xin lỗi dân chúng Mỹ vì để thâm hụt 3 tỷ đô la.

Nhưng sau cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba, tuyển cử năm 1964 sắp đến gần, nền kinh tế phát triển chậm lại và cuối cùng Kennedy đã bị thuyết phục. Khoản cắt giảm thuế 19 tỷ đô la mà ông đề xuất với Quốc hội tháng 1/1963 là một khoản đáng kể - đó là sự cắt giảm thuế lớn nhất kể từ Thế chiến thứ hai cho đến ngày nay tính theo quy mô của nền kinh tế và lớn bằng tổng ba lần cắt giảm thuế của Tổng thống George W. Bush.

Tổng thống Lyndon Johnson ký phê chuẩn thành luật việc cắt giảm thuế ngay sau khi Kennedy chết. Đáp lại sự vui mừng của mọi người, nó mang lại kết quả mà Hội đồng Cố vấn Kinh tế đã cam kết: tới năm 1965 nền kinh tế sẽ thịnh vượng. Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là hơn 6%, đúng như theo mô hình toán kinh tế của Walter Heller.

Các nhà kinh tế học vui mừng. Họ nghĩ rằng cuối cùng đã giải được bài toán dự báo và không ngại ngần chúc mừng chính mình: Báo cáo thường niên của Hội đồng Cố vấn Kinh tế vào tháng 1/1965 tuyên bố:

“Một kỷ nguyên mới của chính sách kinh tế sắp đến. Các công cụ của chính sách kinh tế đang trở nên chọn lọc hơn, hiệu quả hơn và ngày càng thoát khỏi sự hạn chế bị áp đặt bởi truyền thống, sự hiểu nhầm và những cuộc luận chiến giáo điều”. Báo cáo này cho biết rằng những nhà hoạch định chính sách kinh tế không bao lâu nữa sẽ chỉ phản ứng một cách thụ động với các sự kiện nhưng sẽ “tiên đoán và định hướng sự phát triển của tương lai”. Thị trường chứng khoán bùng nổ và tới cuối năm, tạp chí *Time* đưa John Maynard Keynes lên trang bìa (mặc dù ông đã chết năm 1946) với tuyên bố rằng: “Giờ đây tất cả chúng ta đều theo Keynes” [5] .

Tôi hầu như không tin điều đó. Tôi chưa từng tự tin trong việc đưa ra những dự báo kinh tế vĩ mô, và mặc dù Công ty Townsend-Greenspan cung cấp chúng cho khách hàng nhưng đó không phải là trọng tâm kinh doanh của chúng tôi. Tôi phải ngưỡng mộ điều mà Heller đã tìm ra. Tuy vậy, tôi nhớ là đã ngồi trong văn phòng của mình ở số 80 đường Pine nhìn ra cầu Brooklyn và nghĩ: “Việc mình không phải làm việc của Walter Heller đúng là điều đáng mừng. Mình biết rằng dự báo kinh tế vĩ mô thiên về nghệ thuật hơn là khoa học”.

Những kết quả kinh tế lạc quan đó đã giảm giá trị khi chính quyền Johnson bắt đầu bơm một số tiền khổng lồ vào Chiến tranh Việt Nam và các chương trình Xã hội Vĩ đại. Ngoài việc điều hành hàng ngày tại Công ty Townsend-Greenspan, tôi đã bắt đầu quan tâm sâu đến chính sách tài chính của chính phủ và thường viết báo và bài bình luận cho các báo kinh tế phê phán chính phủ. Nguyên lý kinh tế của Chiến tranh Việt Nam đặc biệt mê hoặc tôi do những công trình trước đây của tôi về chi tiêu trong Chiến tranh Triều Tiên. Khi đồng nghiệp cũ Sandy Parker, người vẫn là chuyên gia kinh tế trưởng ở tạp chí *Fortune* cho tới đầu năm 1966, yêu cầu Công ty Townsend-Greenspan giúp đánh giá chi phí chiến tranh, tôi đã đồng ý.

Một số tính toán của Johnson đã không đúng. Ước tính của chính phủ về chi phí chiến tranh có vẻ thấp, nếu tính đến việc tăng triển khai quân Mỹ dần được tiết lộ. Theo một số nguồn tin, trong các phiên họp kín, tướng William Westmoreland đã yêu cầu tăng quân lên bốn trăm nghìn. Tôi tách đề xuất ngân sách của tổng thống trình Quốc hội cho

năm tài chính mới, bắt đầu từ ngày 1/7/1966, và bằng cách áp dụng kiến thức về các mô hình và thói quen chi dùng của Lầu Năm góc, tôi kết luận rằng ngân sách đã đánh giá thấp chi phí của cuộc chiến trong năm đó ít nhất là 50% - tương đương 11 tỷ đô la hoặc hơn. (Ngân sách cũng đưa ra giả thuyết, trong lời chú thích về phương hướng năm 1967, rằng các hoạt động quân sự sẽ kết thúc vào ngày 30/6 năm đó; sau đó sẽ không cần chi phí tốn kém thay thế các máy bay hoặc các thiết bị khác bị tổn thất).

Tạp chí Fortune đã công bố câu chuyện trên trong một bài viết vào tháng 4/1966 với tựa đề: “Chiến tranh Việt Nam: Tính toán chi phí”. Bài báo kết luận thẳng thừng: “Ngân sách chỉ mới bắt đầu đề xuất mức chi phí cho Chiến tranh Việt Nam, tất cả còn ở phía trước”. Xuất hiện trên tạp chí kinh tế có uy tín, bài báo này như đổ thêm lửa vào cuộc tranh luận đang bùng nổ về việc liệu Johnson và chính quyền của ông có che đậy chi phí chiến tranh hay không [6] .

Tuy nhiên, ngoài việc nghi ngờ nguyên lý kinh tế của cuộc chiến, tôi lại khá thờ ơ với những vấn đề thời đại khác. Khi mọi người nghĩ về những năm 1960, họ nghĩ về những cuộc diễu hành đòi quyền công dân, những cuộc biểu tình chống chiến tranh, tình dục, thuốc phiện, nhạc rock&roll – một nền văn hóa đột ngột nổi lên một cách đầy khoa trương. Nhưng tôi ở bên kia của khoảng cách thế hệ. Năm 1966, tôi đã bước sang tuổi bốn mươi. Điều đó có nghĩa là tôi đã trưởng thành ở những năm 1950 khi thời trang thịnh hành là một chiếc áo khoác với cà-vạt và tẩu thuốc (bên trong là thuốc lá). Tôi vẫn nghe Mozart và Brahms, Benny Goodman và Glenn Miller. Với sự xuất hiện của Elvis, âm nhạc được ưa chuộng trở nên hoàn toàn xa lạ với tôi, giống với tiếng ồn hơn. Tôi cho rằng ban nhạc Beatles gồm những nhạc sỹ khá hay; họ có thể hát hay và có cá tính – so với một số loại nhạc ra đời sau, âm nhạc của họ cổ điển hơn. Nền văn hóa của những năm 1960 xa lạ với tôi bởi tôi nghĩ nó phản tri thức. Tôi theo chủ nghĩa bảo thủ và có niềm tin vào đạo đức. Do vậy tôi không tham gia phong trào hippie. Tôi có quyền tự do không tham gia và tôi đã không tham gia.

Tôi bắt đầu tham gia hoạt động chính trị từ năm 1967 với chiến dịch tranh cử tổng thống của Nixon. Tôi viết sách giáo khoa kinh tế học cùng

với giáo sư tài chính của Đại học Columbia là Martin Anderson. Marty nổi tiếng trong các nhóm bảo thủ với quyển sách *Xe ủi Liên bang* có nội dung phê phán việc quy hoạch thành phố. Cuốn sách đó đã thu hút sự chú ý của Nixon. Kế hoạch của chúng tôi là cộng tác viết một giáo trình mô tả hệ thống chủ nghĩa tư bản tự do. Với ý định châm biếm, chúng tôi đã quyết định rằng Marty, một học giả, sẽ viết các chương về kinh doanh, còn tôi, một cố vấn doanh nghiệp, sẽ viết các chương về lý luận. Nhưng chúng tôi chưa viết được nhiều thì Nixon yêu cầu Marty tham gia chiến dịch vận động của ông với tư cách trưởng nhóm cố vấn chính sách đối nội.

Ngay khi tham gia chiến dịch, Marty đề nghị tôi giúp nhóm của ông xây dựng chính sách và viết diễn văn. Vào thời điểm đó, nhân viên cao cấp chỉ gồm năm người, ngoài Marty còn có Pat Buchanan – Trưởng ban, cùng William Safire, Ray Price và Leonard Garment. Len là người duy nhất tôi quen, mặc dù tôi ít gặp ông kể từ khi chúng tôi chơi chung trong dàn nhạc Henry Jerome hơn hai mươi năm trước. Giờ ông là đối tác của công ty luật của Nixon ở New York có tên Nixon Mudge Rose Guthrie Alexander & Mitchell. Sáu người chúng tôi đã vừa ăn trưa, vừa thảo luận về việc liệu tôi có thể giúp gì cho chiến dịch tranh cử.

Hai ngày sau, tôi đến gặp Nixon tại văn phòng của ông. Tôi ngạc nhiên là ông đã quay trở lại chính trường. Như mọi người còn nhớ, ông đã có bài diễn văn từ biệt với nội dung chế giễu các phóng viên sau thất bại trong cuộc tranh cử ghế thống đốc bang California năm 1962, trong đó ông cho rằng giới báo chí đã chống lại ông. Ông phát biểu: “Các vị sẽ không còn thấy Nixon để lợi dụng nữa, bởi vì thưa các vị, đây là buổi họp báo cuối cùng của tôi”. Văn phòng của Nixon ở Nixon Mudge Rose đầy những vật lưu niệm và những bức hình có chữ ký – tôi có cảm giác rằng điều đó giống như một người từng có vị trí quan trọng bị đẩy vào một căn phòng nhỏ đầy những kỷ niệm. Nhưng Nixon ăn mặc rất thanh lịch, ông không chỉ trông giống như một luật sư cao cấp và thành đạt ở New York, mà thực sự hành động như vậy. Không mất nhiều thời gian nói chuyện phiếm, ông thu hút tôi bởi những câu hỏi sâu sắc về kinh tế học và chính trị. Khi trình bày ý tưởng của mình, ông diễn đạt bằng

những câu và đoạn hoàn hảo. Tôi rất ấn tượng. Sau này trong một cuộc vận động, đôi khi tôi phải tóm tắt cho Nixon về một vấn đề trước khi ông gặp giới truyền thông, và ông đã thể hiện sự sắc sảo và tập trung của một luật sư. Ông ấy có thể nghe năm phút về một chủ đề mà ông có thể không có hiểu biết nhiều – ví dụ một sự kiện nóng hổi – sau đó ra ngoài và nói với vẻ hiểu biết như một giáo sư. Tôi cho rằng ông và Bill Clinton là những tổng thống thông minh nhất mà tôi từng làm việc cùng.

Ban tranh cử của Nixon có văn phòng ở Đại lộ Công viên và đường số 57 tại tòa nhà American Bible Society cũ. Thoạt đầu, tôi làm việc hai buổi chiều một tuần, sau đó tăng lên bốn, năm hoặc hơn khi cuộc vận động tăng tốc. Họ bổ nhiệm tôi là "cố vấn chính sách đối nội và kinh tế" nhưng tôi luôn nghĩ mình chỉ là một tình nguyện viên. Tôi làm việc rất gần với Marty, người rời Columbia và làm việc toàn thời gian cho chiến dịch tranh cử. Một phần công việc của tôi là phối hợp để đưa ra phản ứng đối với bất kỳ vấn đề nào xuất hiện trong thời gian đó: thâu đêm chúng tôi bò ra để tập hợp nghiên cứu cần thiết và fax cho Nixon cùng đội ngũ tranh cử. Ông ta muốn luôn được cập nhật thông tin và tôi giúp tổ chức các nhóm công tác về các vấn đề kinh tế. Mục tiêu của nhóm công tác là thu hút mọi người trong đảng của ông. Ở nước Mỹ, số người đăng ký là đảng viên Dân chủ nhiều gấp đôi đảng viên Cộng hòa [7] và Nixon cần lôi kéo càng nhiều càng tốt những người ủng hộ ông. Mỗi nhóm công tác sẽ tập hợp, sau đó các thành viên sẽ nói với Nixon điều họ nghĩ và mọi người sẽ mỉm cười, bắt tay và chụp ảnh. Nhưng việc tôi thích nhất, đóng góp độc đáo nhất của tôi là tổng hợp các cuộc bỏ phiếu ở các bang và địa phương. Trong suốt chiến dịch bầu cử năm 2004, các nhà chính trị có thể vào Internet xem số lượng cử tri được cập nhật dựa vào các cuộc bỏ phiếu trong năm mươi bang. Năm 1968 chưa có công nghệ này, nhưng tôi đã xây dựng một công cụ gần như thế. Tôi thu thập phiếu của tất cả các bang có thể lấy số liệu, liên hệ chúng với cách thức và xu hướng bỏ phiếu trong quá khứ, đồng thời ước đoán số liệu của các bang không có số liệu, từ đó đưa ra dự đoán về số phiếu phổ thông và siêu đại biểu.

Cuối năm 1968, chỉ một tuần trước đại hội Đảng Cộng hòa, Nixon đã triệu tập nhân viên cao cấp tại Khách sạn Gurney, một khu nghỉ dưỡng tại bờ biển Mantauk cách xa mỏm phía đông của Long Island. Khoảng mười lăm người có mặt – tất cả đều là những nhân viên cao cấp, trong đó có một vài người đã cùng làm việc với tôi nhiều tháng trước đó. Nixon đã biết trước là ông có đủ số phiếu để được đề cử, nên buổi họp làm việc hôm đó là nhằm sắp xếp các vấn đề ông muốn nhấn mạnh trong diễn văn nhận đề cử của đảng. Dù vậy, khi chúng tôi ngồi vào bàn hội thảo, ông đã tỏ ra tức giận vì một số lý do. Thay vì thảo luận chính sách như tôi mong đợi, ông lại tấn công những người Dân chủ như những kẻ thù. Ông không lên giọng nhưng phát biểu mạnh mẽ và pha thêm những lời phỉ báng có thể sẽ khiến Tony Soprano đỏ mặt. Tôi choáng váng: đây không phải là người đàn ông tôi đã làm việc cùng. Sau đó, tôi không nghi ngờ rằng mình đang chứng kiến một phần quan trọng trong tính cách của Nixon. Tôi không thể hiểu tại sao một con người lại có những bộ mặt khác nhau như vậy. Một lát sau, ông ta dịu đi và cuộc họp bắt đầu, nhưng sau đó tôi không bao giờ còn nhìn nhận ông như trước đây nữa. Điều đó khiến tôi không thoải mái đến nỗi sau cuộc bầu cử, khi được mời vào làm việc tại Nhà Trắng, tôi đã trả lời: “Không, tôi thích trở lại với công việc của mình hơn”.

Năm năm sau, bộ mặt đáng khinh bỉ của Nixon đã bị lật tẩy với việc công bố các băng ghi âm vụ Watergate. Trong băng ông tình cờ xuất hiện như một người đàn ông cực kỳ thông minh, hoang tưởng, không có nhiều niềm tin vào người khác và đầy hoài nghi. Một lần, một thành viên trong chính quyền Clinton đã buộc tội Nixon là người bài Semite [8] , và tôi đã nói: “Ông chưa hiểu ông ta. Ông ta không chỉ bài Semite. Ông ta còn bài Ý, bài Hy Lạp và bài Slovak. Tôi không biết có ai được ông ta thích không. Ông ta ghét tất cả mọi người. Nixon có thể nói xấu Henry Kissinger thậm tệ, song lại bổ nhiệm ông ta làm ngoại trưởng. Khi Nixon từ chức, tôi cảm thấy bớt căng thẳng hơn. Bạn không biết điều ông ta có thể làm và tổng thống Mỹ có nhiều quyền lực tới mức đáng sợ như thế nào – những sỹ quan quân đội đã thề bảo vệ Hiến pháp chắc không thể nói: ‘Thưa Tổng thống, tôi sẽ không làm điều đó’”.

Tất nhiên Nixon là người cực đoan. Nhưng tôi đã nhận ra rằng những người khác nhau khi ở đỉnh cao quyền lực chính trị sẽ thực sự thay đổi. Jerry Ford trên cương vị tổng thống có tính cách gần giống với khi ông là người bình thường nhưng ông không phải là tổng thống được bầu. Bản thân tôi cũng đã thúc đẩy một sửa đổi Hiến pháp trong nhiều năm nhưng không thành công. Sửa đổi đó quy định rằng: "Bất kỳ người nào sẵn lòng làm điều được yêu cầu để trở thành tổng thống Hợp chủng quốc Hoa Kỳ sẽ không được giữ chức vụ đó". Tôi không hoàn toàn nói đùa đâu.

Mặc dù tôi không tham gia vào chính quyền Nixon nhưng Washington đã trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của tôi. Tôi làm việc giống như một giám đốc ngân sách lâm thời trước khi tổng thống nhậm chức, tham gia lập kế hoạch ngân sách liên bang đầu tiên của chính quyền Nixon. Tôi làm việc trong các nhóm công tác và các ủy ban, quan trọng nhất là Ủy ban của tổng thống về Lực lượng vũ trang tình nguyện, do Martin Anderson lãnh đạo. Ủy ban này đã mở đường cho việc Quốc hội hủy bỏ chế độ quân dịch [9] . Với những người bạn và những người quen giữ nhiều vị trí chủ chốt về kinh tế và chính sách đối nội, tôi nhận thấy bản thân mình ngày càng dành nhiều thời gian ở Washington.

Nền kinh tế đang vận hành không vững chắc do phải vật lộn với hậu quả của Chiến tranh Việt Nam và bất ổn trong nước. Phụ thu 10% thuế thu nhập liên bang, được kiểm soát muộn màng dưới thời Tổng thống Johnson và được Nixon giữ lại để giúp trả chi phí chiến tranh, đã không có hiệu quả tích cực. Năm 1970 chúng ta rơi vào một cuộc suy thoái, đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp lên 6% - khoảng năm triệu người không có việc làm.

Đồng thời, lạm phát dường như đang tăng tự do. Thay vì giảm như tất cả các mô hình dự đoán đã nói, lạm phát tăng lên mức 5,7% mỗi năm – một tỷ lệ thấp so với thời kỳ sau này nhưng được coi là cao ở mức đáng lo ngại vào thời điểm đó. Theo quan điểm đang thịnh hành lúc đó của Keynes về nền kinh tế thì thất nghiệp và lạm phát giống như trò chơi bập bênh của trẻ em, một bên lên thì bên kia xuống. Để đơn giản, người

ta lập luận rằng càng nhiều người mất việc thì áp lực lên lương và giá cả càng thấp. Ngược lại, khi thất nghiệp giảm và thị trường lao động trở nên khan hiếm hơn thì lương và giá cả có khả năng tăng.

Tuy nhiên, mô hình kinh tế của Keynes đã thất bại trong việc giải thích hiện tượng cả thất nghiệp và lạm phát đều tăng ở mức phi mã. Hiện tượng này sau được gọi là lạm phát đình đốn. Nó khiến các nhà hoạch định chính sách bối rối. Các công cụ dự báo trước đây từng giúp các quan chức kinh tế của chính quyền dự báo nền kinh tế trong một thập niên tiếp theo, giờ đây lại không thể giúp chính phủ đánh giá nền kinh tế. (Một cuộc trưng cầu dân ý vài năm sau đó đã cho thấy dân chúng xếp khả năng dự báo của các nhà kinh tế ngang hàng với dự báo của các nhà thiên văn học. Điều này khiến tôi tự hỏi không biết các nhà thiên văn học đã dự báo sai điều gì!)

Áp lực chính trị đối với chính phủ trong việc giải quyết những vấn đề này ngày càng lớn hơn. Arthur Okun, nguyên Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Johnson, một người có khiếu hài hước, đã nghĩ ra thuật ngữ “chỉ số lo lắng” để miêu tả tình trạng tiến thoái lưỡng nan đó. Nó đơn giản chỉ là tổng tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát, chỉ số lo lắng lúc đó ở mức 10,6% và kể từ năm 1965, chỉ số này không ngừng tăng lên [10].

Tôi đã chứng kiến bạn của tôi ở Washington lúng túng áp dụng hết biện pháp cứu chữa này sang biện pháp khác. Để chống lại suy thoái và làm giảm ý định đánh thêm thuế thu nhập, Fed đã cắt giảm lãi suất và bơm tiền vào nền kinh tế. Điều này khiến tổng sản phẩm quốc dân tăng trở lại nhưng tiếp tục thúc đẩy lạm phát. Đồng thời, một số thành viên trong chính quyền Nixon đang thúc đẩy một phong trào không được chúng tôi – những nhà kinh tế học thị trường đã giúp Nixon trúng cử - ủng hộ, đó là: kiểm soát lương và giá. Ngay cả người bạn và người thầy cũ của tôi, Arthur Burns, người được Nixon bổ nhiệm làm Chủ tịch Fed năm 1970, cũng bắt đầu thảo luận một số chủ đề tương tự như thế - đó chính là chính sách thu nhập. Tôi đã không tin về sự thay đổi của Arthur – tôi cho rằng đó là do yêu cầu chính trị khẩn cấp, kết hợp với một số sự kiện ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế mà ông phải cân nhắc từ vị thế

mới của mình. Rõ ràng là Fed đã lo lắng (hồi tưởng lại, tôi nghi ngờ liệu Burns có cố gắng ưu tiên kiểm soát lương và giá hay không). Cuối cùng, vào Chủ nhật ngày 15/8/1971, điện thoại nhà tôi reo – đó là Herb Stein, một người sau này là thành viên Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Nixon. Ông ta nói: "Tôi đang gọi từ Trại David. Tổng thống muốn tôi báo với ông rằng Tổng thống sẽ phát biểu trước toàn quốc và sẽ công bố chính sách kiểm soát lương và giá". Đêm hôm đó rất đáng nhớ đối với tôi vì hai lý do: Một là, Nixon sử dụng kênh truyền hình Bonanza chuyên chiếu phim cao bồi được ưa thích và cũng là chương trình tôi thích xem để công bố chính sách của ông; Hai là, tôi đã với lấy thứ gì đó dưới sàn và bị đau lưng. Tôi phải nằm trên giường trong sáu tuần. Tới tận bây giờ, tôi vẫn muốn tin rằng chính sự kiểm soát lương và giá đã khiến tôi bị đau như vậy.

Tôi vui mừng là đã không tham gia vào chính quyền. Burns và vợ ông sống trong khu căn hộ Watergate. Đôi khi tôi tới thăm họ và ăn tối ở đó. Arthur thường đăm chiêu về các sáng kiến mới nhất của Nhà Trắng và nói: "Ôi Chúa ơi, giờ họ nghĩ mình đang làm gì vậy?" Sau khi Nixon áp đặt kiểm soát lương và giá, tôi đã bay tới gặp Don Rumsfeld, người đứng đầu chương trình bình ổn kinh tế, một bộ máy được lập ra để thực hiện chúng. Ông cũng phụ trách điều hành Hội đồng Chi phí Sinh hoạt với Dick Cheney là cấp phó. Họ xin tôi lời khuyên bởi tôi có hiểu biết sâu về cách vận hành của nhiều ngành công nghiệp cụ thể. Nhưng tất cả những gì tôi có thể làm cho họ là chỉ ra những vấn đề sẽ phát sinh bởi chính sách bình ổn giá. Điều họ đang gặp phải là vấn đề kế hoạch hóa tập trung trong một nền kinh tế thị trường – thị trường chắc chắn sẽ hủy hoại bất kỳ nỗ lực kiểm soát nào. Một tuần nọ nảy sinh vấn đề dệt may. Do sức mạnh chính trị của nông dân nên chính phủ không thể áp giá trần cho nguyên liệu bông. Do vậy, giá bông đã tăng cao. Nhưng chính phủ lại đóng băng giá của mặt hàng vải thô – loại vải dệt chưa được tẩy hay nhuộm, được sử dụng như nguyên liệu đầu tiên trong sản xuất dệt may. Vì vậy, các nhà sản xuất hàng thô đã gây áp lực – chi phí đầu vào tăng nhưng họ không được phép tăng giá – và các công ty đã đồng loạt bỏ kinh doanh. Tất cả diễn ra đột ngột, những người sản xuất thành phẩm vải và quần áo đã phàn nàn rằng họ không có đủ vải thô. Rumsfeld hỏi

tôi: “Tôi phải làm gì?” Tôi trả lời: “Đơn giản là hãy tăng giá”. Các tình huống như vậy xuất hiện hàng tuần, và sau hai năm, toàn bộ hệ thống đó đã tan rã. Ít lâu sau đó, Nixon nói rằng kiểm soát lương và giá là chính sách tồi tệ nhất của ông. Nhưng điều đáng buồn là trước đó ông ta đã biết đó là một ý tưởng tồi. Đơn giản đó là một thủ đoạn chính trị: rất nhiều thương gia nói rằng họ muốn đóng băng lương và rất nhiều khách hàng thích ý tưởng đóng băng giá, nên ông đã quyết định điều ông phải làm.

Lệnh cấm vận dầu lửa của các nước Ả Rập và tháng 10/1973 đã khiến tình trạng lạm phát và thất nghiệp tồi tệ hơn – đấy là chưa kể đến tổn hại về niềm tin và lòng tự trọng của nước Mỹ. Chỉ số giá tiêu dùng tăng nhanh: năm 1974 diễn ra “lạm phát hai con số”, tỷ lệ tăng đến mức gây sốc là 11%. Thất nghiệp vẫn ở mức 5,6%, thị trường chứng khoán giảm nhanh, nền kinh tế chìm vào cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ năm 1930 và vụ bê bối Watergate [11] đã phủ một bức màn lên tất cả.

Giữa những thông tin gây khủng hoảng này, Bộ trưởng Tài chính Bill Simon đã gọi và đề nghị tôi giữ chức Chủ tịch của Hội đồng Cố vấn Kinh tế (CEA). Chủ tịch CEA Herb Stein khi đó đang chuẩn bị nghỉ. Chủ tịch CEA là một trong ba vị trí quan chức kinh tế hàng đầu ở Washington, các vị trí khác là bộ trưởng tài chính và chủ tịch Fed. Nếu ở trong hoàn cảnh khác, tôi sẽ rất xúc động mà đồng ý. Nhưng tôi đã không đồng tình với phần lớn chính sách của Tổng thống, do đó tôi cảm thấy sẽ không thể làm việc hiệu quả. Tôi trả lời Simon rằng tôi rất trân trọng đề nghị của ông và sẽ gợi ý các ứng cử viên khác cho chức vụ này. Câu trả lời của tôi là không. Sau khoảng hơn một tuần, ông ta đã gọi lần thứ hai. Tôi lại trả lời: “Bill, tôi đánh giá cao điều đó nhưng tôi thực sự có ý giữ nguyên quan điểm”. Ông ta nói: “Vậy hả, ít nhất là ông sẽ nói chuyện với Al Haig chứ?” Haig là Chánh Văn phòng của Tổng thống Nixon. Tôi đồng ý và một ngày sau, Haig đề nghị tôi đến gặp ông ta ở Key Biscane, bang Florida. Tổng thống thích tới đó. Haig thể hiện sự quan tâm thực sự của Nhà Trắng khi cử một máy bay phản lực của quân đội cùng với một người phục vụ đến đưa tôi xuống Key Biscane. Khi tôi tới, Haig và tôi đã có một cuộc nói chuyện dài. Tôi nói với ông ta: “Ông đang phạm sai lầm. Nếu tôi đồng ý nhưng chính phủ lại thực hiện các

chính sách tôi không thể nhất trí, tôi sẽ phải từ chức. Ông không muốn điều đó chứ?" Sự kiểm soát lương và giá gần như đã được dỡ bỏ vào thời gian đó, nhưng có rất nhiều áp lực từ Quốc hội yêu cầu tái áp đặt chúng vì lý do lạm phát. Tôi nói với ông ta rằng tôi sẽ từ chức nếu điều đó xảy ra, Haig nói: "Đó không phải là hướng mà chúng ta sẽ đi. Ông sẽ không cảm thấy cần thiết phải từ chức". Nhưng khi tôi gần ra về, ông hỏi: "Ông có muốn gặp ông ta không?" Haig muốn nói tới Nixon. Tôi nói: "Tôi không thấy có lý do nào cả". Sự thật là tôi cảm thấy không thoải mái với người đàn ông đó. Tôi không muốn chấp nhận đề nghị làm việc, cũng như cảm thấy điều khó khăn nhất trên thế giới sẽ là nói không với tổng thống Mỹ.

Tôi vừa trở lại văn phòng của mình ở New York thì điện thoại lại reo. Lần này là Arthur Burns. Ông đề nghị tôi tới gặp ông ở Washington và tôi đã tới. Đó là sai lầm của tôi. Về vụ bê bối Watergate, ông nói: "Chính phủ bị tê liệt. Nhưng ngoài kia, cỗ máy kinh tế vẫn chạy và chúng ta cần phải hoạch định chính sách. Ông nợ đất nước này và phải phục vụ". Ngoài ra, ông chỉ ra rằng tôi đã gây dựng Công ty Townsend-Greenspan trong hai mươi năm qua, đó không phải là lúc để biết liệu công ty có thể tự xoay xở hay sao? Cuối buổi nói chuyện, tôi đã bị thuyết phục rằng có thể tôi sẽ làm được điều gì đó có ích ở Washington. Nhưng tôi luôn tự nhủ rằng sẽ thuê một căn hộ theo tháng và theo nghĩa bóng thì, sẽ luôn để một va li đã sắp xếp quần áo ở ngay gần cửa.

Nếu Nixon không vướng vào vụ bê bối này, có thể tôi đã không nhận công việc đó. Tôi tiếp cận công việc từ vị trí của một người quản lý để giữ mọi thứ gắn kết. Tôi nghĩ mình sẽ chỉ ở đó trong một thời gian ngắn. Nếu Nixon, bằng cách nào đó, tiếp tục tại chức cho tới hết nhiệm kỳ, có thể tôi sẽ không phải ở lại quá một năm. Nhưng mọi việc đã thay đổi hoàn toàn. Sau khi tôi nghe điều trần tại Thượng viện vào chiều ngày Thứ năm, 8/8/1974, tối hôm đó, Nixon lên truyền hình tuyên bố từ chức.

Tôi chỉ gặp Phó Tổng thống Ford duy nhất một lần vài tuần trước đó, trong một cuộc nói chuyện kéo dài một giờ đồng hồ về nền kinh tế. Nhưng chúng tôi khá hợp nhau và theo sự thúc giục của Don Rumsfeld,

người đứng đầu nhóm phụ trách công tác chuyển giao, ông tái xác nhận sự bổ nhiệm trước đây của Nixon đối với tôi.

Hội đồng Cố vấn Kinh tế thực chất là một công ty tư vấn nhỏ với một khách hàng duy nhất là tổng thống Mỹ. Văn phòng của nó nằm trong tòa nhà Old Executive, trên con đường từ Nhà Trắng dẫn ra, có ba ủy viên và một nhóm nhân viên gồm các nhà kinh tế, hầu hết là các giáo sư mới rời trường đại học một hoặc hai năm. Dưới thời Nixon, CEA mang tính chất chính trị khi Chủ tịch Herb Stein thường xuyên phát ngôn thay mặt tổng thống. Dù Herb là một chủ tịch làm việc hiệu quả nhưng rất khó có thể vừa là một cố vấn, vừa là một phát ngôn viên (thông thường Bộ trưởng Tài chính là phát ngôn viên về kinh tế cho chính phủ). Tôi muốn Hội đồng trở lại vai trò cố vấn. Sau khi thảo luận sơ bộ điều này với hai ủy viên còn lại, William Fellner và Gary Seevers, tôi đã hủy các cuộc họp báo ngắn hàng tháng. Tôi quyết định sẽ đọc diễn văn khi có thể, duy trì một vài liên lạc với Quốc hội nếu cần, tất nhiên tôi phải điều trần nếu được triệu tập.

Tôi là một sự lựa chọn bất thường cho cương vị Chủ tịch CEA bởi tôi chưa có học vị tiến sỹ và bởi tôi tiếp cận nền kinh tế không giống với hầu hết các học giả. Ở Công ty Townsend-Greenspan, chúng tôi có máy tính, các mô hình thuật toán kinh tế tối tân mà bất kỳ giáo sư nào cũng phải thừa nhận, nhưng trọng tâm của chúng tôi luôn là các phân tích mức độ ngành nghề, chứ không phải các biến số vĩ mô như thất nghiệp hay thâm hụt liên bang.

F ORD VÀ NIXON khác nhau một trời một vực. Ford là một người hiền lành, rất ít biểu lộ khó chịu so với hầu hết những người tôi đã từng gặp. Bạn sẽ không bao giờ thấy ông rung cảm bất thường, cũng không nhận thấy có động cơ che giấu nào. Nếu ông bực tức, ông sẽ tức giận vì một lý do khách quan. Nhưng điều đó là rất hiếm – ông là người đặc biệt điềm đạm. Năm 1975, sau sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn, Khơ-me Đỏ ở Campuchia chiếm tàu container *Mayaguez* treo cờ Mỹ đang trên đường vận chuyển hàng hóa bên ngoài bờ biển của họ. Tôi đang ngồi cạnh Ford trong một buổi họp kinh tế thì Brent Scowcroft, Phó Giám đốc Hội đồng An ninh Quốc gia bước vào và đặt một mẩu giấy ghi chép

trước mặt ông. Tổng thống mở ra và đọc. Đây là lần đầu tiên ông được thông báo về sự việc. Ông quay sang Scowcroft và nói: “Thôi được, miễn là chúng không nổ súng trước”. Sau đó ông quay lại cuộc họp và tiếp tục thảo luận. Tôi chưa bao giờ đọc mẩu ghi chép đó, nhưng rõ ràng là Tổng thống đã vừa cho phép quân đội bắn trả lực lượng Khơ-me Đỏ nếu cần thiết.

Ông là người biết mình, biết người. Ông không cho rằng mình có trí tuệ siêu việt hơn Kissinger hoặc biết nhiều về chính sách đối ngoại, nhưng không bị dọa dẫm. Ford là người ung dung tự tại, có thể là một trong số ít người có điểm bình thường trong các cuộc kiểm tra tâm lý.

Mặc dù ông không thực sự hiểu rõ về kinh tế học, tôi nhận thấy Tổng thống Ford có tầm nhìn tinh vi và kiên định về chính sách kinh tế. Những năm làm việc tại Ủy ban Phân bổ Ngân sách Hạ viện đã dạy ông mọi điều cần biết về ngân sách liên bang. Những bản đề nghị ngân sách khi ông làm Tổng thống thực sự là ý tưởng của ông. Quan trọng hơn, ông tin vào việc cần hạn chế chi tiêu liên bang, ủng hộ cân bằng ngân sách và tăng trưởng bền vững.

Ưu tiên hàng đầu của Ford là tìm giải pháp đối với lạm phát, điều mà trong lần đầu tiên phát biểu tại Quốc hội, ông đã xác định như kẻ thù số một của quốc gia. Năm đó, với việc đồng đô la mất hơn 10% sức mua, lạm phát khiến mọi người hoảng sợ. Mọi người cắt giảm chi tiêu bởi họ lo lắng không có khả năng chi trả các chi phí sinh hoạt. Trong các doanh nghiệp, lạm phát gây ra bất ổn và rủi ro, làm cho việc lập kế hoạch trở nên khó khăn và nhà quản lý không muốn thuê công nhân hay xây dựng nhà máy hoặc đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào. Đó là điều đã xảy ra năm 1974. Tiêu dùng thực tế đã đóng băng, khiến cho lạm phát trở nên nghiêm trọng hơn.

Tôi nhất trí với các ưu tiên của Tổng thống, nhưng tôi sợ phải học cách lên kế hoạch giải quyết vấn đề như những nhân viên Nhà Trắng khác. Kinh nghiệm đầu tiên của tôi về lập chính sách trong Phòng Roosevelt tại Nhà Trắng gần như khiến tôi muốn quay trở lại New York. Đó là một cuộc họp nhân viên cao cấp ở phòng viết diễn văn và một chiến dịch có tên “Đánh đuổi lạm phát ngay bây giờ” đã được hé mở. Họ

muốn gọi chiến dịch này là WIN (một người hỏi tôi: “Đã hiểu chưa?”). Đây là một chương trình rộng lớn, bao gồm một chiến dịch đóng băng giá tự nguyện trên toàn quốc, một cuộc họp thượng đỉnh ở Washington vào tháng Mười để thảo luận vấn đề lạm phát với các nhóm làm việc lâm thời, những cuộc họp thượng đỉnh quy mô nhỏ trên khắp đất nước và nhiều hoạt động khác. Những người viết diễn văn đã đặt hàng triệu phù hiệu khắc dòng chữ “Đánh đuổi lạm phát ngay bây giờ” và phát mẫu phù hiệu đó cho chúng tôi trong phòng họp. Thật kỳ quái. Tôi là nhà kinh tế duy nhất có mặt và tôi tự nói với mình rằng: “Đây là sự ngu ngốc không thể tin nổi”. Tôi đang làm gì ở đây?

Vì là người mới nên tôi không nắm chắc nghi thức ngoại giao. Tôi không nghĩ mình nên nói những điều mình nghĩ. Do vậy, tôi nhắm vào những việc không có ý nghĩa kinh tế. Tôi nói: “Các vị không thể yêu cầu các chủ doanh nghiệp nhỏ tự nguyện không tăng giá”. Trong vài ngày tiếp theo, tôi đã thành công trong việc khiến họ cắt bớt một số điều khoản, song chiến dịch “Đánh đuổi lạm phát ngay bây giờ” vẫn được triển khai ầm ĩ vào mùa thu năm đó. Đó là thấp điểm của quá trình xây dựng chính sách kinh tế. Điều đó khiến tôi mừng là đã hủy các cuộc họp báo của CEA, bởi trước công chúng, tôi chưa từng kêu gọi ủng hộ “Đánh đuổi lạm phát ngay bây giờ”. Tới cuối năm, chiến dịch này đã hoàn toàn bị lu mờ bởi cuộc suy thoái đang diễn biến ngày càng xấu đi.

Nhóm chủ chốt về chính sách kinh tế của Nhà Trắng thường gặp nhau vào lúc 8 giờ 30 sáng trong các ngày làm việc. Do nền kinh tế là trọng tâm của chính trường nên nhiều người muốn tham gia. Nhóm gồm năm hay sáu thành viên chính phủ, giám đốc ngân sách, quan chức phụ trách năng lượng và một số người khác. Trong những vấn đề chủ chốt, Arthur Burns sẽ tham gia với tư cách cố vấn. Đây là một diễn đàn tốt để nêu ra các vấn đề, nhưng không phải là nơi đưa ra các quyết định thực chất. Nhóm các cố vấn kinh tế có vai trò thực chất gồm ít người hơn: Bộ trưởng Tài chính Simon, Giám đốc Ngân sách Roy Ash (sau này là người kế nhiệm của ông, Jim Lynn), Arthur Burns và tôi.

Ban đầu, có vẻ như tất cả chúng tôi đều báo cáo Tổng thống những tin xấu. Cuối tháng Chín, tỷ lệ thất nghiệp nhích lên. Ngay sau đó, các

đơn đặt hàng, sản xuất và thuê lao động bắt đầu giảm. Tới Lễ Tạ ơn, tôi báo cáo Tổng thống: “Có khả năng chúng ta sẽ phải đối mặt với các vấn đề nghiêm trọng vào mùa xuân tới”. Trong đêm Giáng sinh, Nhóm chính sách kinh tế trình một bản ghi nhớ để cảnh báo Tổng thống về tình trạng thất nghiệp và suy thoái sâu nhất kể từ Thế chiến thứ hai. Đó không phải là một món quà ưa thích.

Tệ hơn, chúng tôi đã phải nói với ông rằng chúng tôi không ước tính được sự suy thoái sẽ tồi tệ đến như thế nào. Suy thoái giống như những cơn bão – chúng được xếp loại từ bình thường cho đến thảm khốc. Những cơn bão thường là một phần của chu kỳ kinh tế: chúng xảy ra khi hàng tồn kho của các doanh nghiệp vượt quá nhu cầu, và các công ty cắt giảm sản xuất cho tới khi hàng tồn kho được bán hết. Suy thoái loại năm xảy ra khi nhu cầu sụt giảm – các khách hàng dừng chi tiêu và các doanh nghiệp dừng đầu tư. Khi chúng tôi thảo luận từng khả năng, Tổng thống Ford quan ngại rằng nước Mỹ sẽ bị mắc kẹt vào một vòng luẩn quẩn của sự sụt giảm nhu cầu, bãi công và kinh tế ảm đạm. Do thiếu vắng một mô hình dự đoán có thể đối phó với tình hình đang phải đối mặt, chúng tôi đã đoán mò. Tất cả chúng tôi có thể báo cáo Tổng thống rằng có thể sẽ diễn ra suy thoái nếu căn cứ vào hàng tồn kho. Cú sốc dầu lửa và lạm phát đang làm trầm trọng thêm vấn đề. Suy thoái có thể loại hai hoặc ba, hoặc có thể là loại năm.

Tổng thống đã buộc phải chọn lựa. Với chỉ số lo lắng lên đến gần 20%, áp lực chính trị từ Quốc hội đối với vấn đề giảm thuế hoặc bơm thêm tiền cho chi tiêu chính phủ tăng lên khủng khiếp. Đó là cách để giải quyết suy thoái loại năm. Nó có thể kích thích tăng trưởng trong thời gian ngắn, mặc dù điều đó có nguy cơ đẩy lạm phát lên mức cao hơn, với các hậu quả thảm khốc lâu dài. Mặt khác, nếu chúng ta đối mặt với một cuộc khủng hoảng tồn kho, phản ứng tốt nhất – về mặt kinh tế, không phải chính trị - là can thiệp càng ít càng tốt; nếu chúng ta không hoảng loạn thì nền kinh tế có thể tự điều chỉnh.

Tổng thống Ford không phải là con người cam chịu sự hoảng loạn. Đầu tháng 1/1975, ông chỉ thị cho chúng tôi xây dựng kế hoạch ôn hòa nhất có thể. Kế hoạch này bao gồm các biện pháp giải quyết khủng

hoảng năng lượng, hạn chế tăng ngân sách liên bang, và hoàn thuế thu nhập một lần để thúc đẩy chi tiêu của các hộ gia đình. Việc hoàn thuế là một phát minh của Andrew Brimmer, một nhà kinh tế khu vực tư nhân đã phục vụ trong những năm thời Johnson với tư cách là Thống đốc người Mỹ gốc Phi đầu tiên của Cục Dự trữ Liên Bang. Một vài ngày trước khi trình bày kế hoạch trước công chúng, Tổng thống Ford đã hỏi tôi liệu 16 tỷ đô la giảm thuế có phải là một giải pháp thận trọng, tôi nói với ông và giải thích: "Nếu đó chỉ là biện pháp một lần dứt khoát chứ không dây dưa thì sẽ không gây tổn hại nhiều".

Tôi hơi hoảng hốt khi ông trả lời: "Nếu đó là điều ông cho là nên làm, tôi sẽ đề xuất". Tất nhiên ông cũng tham khảo các cố vấn khác cao cấp hơn tôi. Nhưng tôi nghĩ điều này rất thú vị. Tổng thống của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã xin lời khuyên của tôi. Tôi cảm thấy ý thức trách nhiệm lớn và thực sự hài lòng. Ford không nợ gì tôi, cả về mặt chính trị hay bất cứ điều gì khác. Đây là một minh chứng rằng ý tưởng và sự thật đã được lắng nghe.

Chương trình cắt giảm của ông rất có ý nghĩa về mặt kinh tế. Nó phù hợp với triết lý ra quyết định của chính tôi. Khi xem xét một chính sách, tôi luôn tự hỏi: Đâu là tổn thất của nền kinh tế nếu chúng ta sai? Nếu không có rủi ro đó, bạn có thể thử nghiệm bất kỳ chính sách nào bạn muốn. Nếu ước đoán chi phí thất bại là rất lớn, bạn nên bỏ qua chính sách đó, ngay cả khi khả năng thành công là hơn 50/50, bởi bạn không thể chấp nhận cái giá của sự thất bại. Cũng như vậy, sự lựa chọn của Tổng thống Ford cũng cần nhiều dũng khí chính trị. Ông nhận thức rõ rằng chương trình của mình có thể bị lên án là không đủ mạnh – và nếu chương trình của ông quá ôn hòa thì có thể sẽ kéo dài quá trình suy thoái kinh tế.

Tôi quyết định rằng CEA cần coi đây là một kế hoạch khẩn cấp. Tổng thống cần biết liệu chúng ta đang đối mặt với cú sốc hàng tồn kho tạm thời, hay một hiện tượng giảm cầu lớn. Thước đo kinh tế chắc chắn để phân biệt chính là tổng sản phẩm quốc dân, một sự mô tả toàn diện về nền kinh tế do Cục phân tích Kinh tế (BEA) đưa ra trên cơ sở tập hợp một khối lượng lớn các con số thống kê. Thật không may là BEA tính

toán GNP theo mỗi quý, sau khi thực tiễn đã diễn ra. Bạn không thể lái xe bằng cách chỉ sử dụng gương chiếu hậu mà thôi.

Ý tưởng của tôi là dựng lên một bộ đèn pha khẩn cấp: một phiên bản GNP hàng tuần, cho phép chúng tôi giám sát tức thời cuộc suy thoái. Tôi tin điều này là có thể vì ở Công ty Townsend-Greenspan, chúng tôi đã tính GNP theo tháng. Điều đó hấp dẫn khách hàng là những người phải đưa ra các quyết định và không muốn chờ cho đến khi các con số hàng quý chính thức được công bố. Do vậy, có cơ sở nền tảng để phân tích; tạo ra một đơn vị đo lường theo tháng cũng có nghĩa là sẽ phải làm nhiều việc hơn. Một số thống kê quan trọng, ví dụ như doanh số bán lẻ và các đơn xin trợ cấp thất nghiệp, đã có sẵn theo từng tuần, do vậy sẽ không gặp khó khăn. Một số liệu chủ chốt khác, ví dụ như doanh số bán ô tô hoặc thống kê về đơn hàng và vận chuyển của những hàng hóa lâu bền (thiết bị nhà máy, máy tính…) thường được báo cáo mười ngày một lần hoặc một tháng một lần. Số liệu tồn kho cũng theo tháng, nhưng điều phức tạp là các cuộc khảo sát thường thiếu chính xác và bị sửa đổi đáng kể.

Một cách để lấp đầy những khoảng trống thông tin lớn này là hỏi qua điện thoại. Sau nhiều năm làm việc, tôi đã xây dựng được một mạng lưới khách hàng và mối liên hệ rộng khắp ở các công ty, các hiệp hội thương mại, các trường đại học, các cơ quan chính phủ. Nhiều người tỏ ra hào phóng khi chúng tôi gọi yêu cầu được giúp đỡ. Các công ty chia sẻ thông tin bảo mật về sổ sách đặt hàng và các kế hoạch thuê mướn; các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các chuyên gia hướng dẫn chúng tôi với sự quan sát và hiểu biết sâu sắc của chính họ. Chúng tôi có thể xây dựng một bức tranh rõ ràng hơn của các hàng hóa tồn kho, chẳng hạn, bằng cách kết hợp những thông tin có tính giai thoại này với các đơn vị đo nhạy cảm của giá nguyên vật liệu, nhập khẩu và xuất khẩu, các kế hoạch phân phối và hơn thế nữa.

Bằng chứng mà chúng tôi rút ra vẫn còn chắp vá – còn xa mới đạt tiêu chuẩn mà BEA sử dụng trong việc tính toán GNP để phổ biến công khai. Nhưng nó đáp ứng những yêu cầu đặc biệt của chúng tôi. Khi các nhà kinh tế học và chuyên gia thống kê của BEA biết được mục đích của

chúng tôi, họ lao vào và hỗ trợ chúng tôi xây dựng quy trình phân tích. Sau hai hay ba tuần làm việc tới khuya – nhóm nhỏ nhân viên của chúng tôi cũng bận rộn chuẩn bị cho đánh giá thường niên về nền kinh tế sẽ được công bố vào đầu tháng hai – hệ thống GNP theo tuần cũng đã hình thành và hoạt động. Cuối cùng, tôi có thể gặp Tổng thống Ford với một số liệu cập nhật thay vì dự đoán.

Các vấn đề chính sách sau đó đều có trọng tâm rõ nét hơn. Mỗi tuần, tại cuộc họp chính phủ thường kỳ, tôi sẽ cập nhật bức tranh suy thoái. Khi chúng tôi xem xét doanh số bán ô tô trong mười ngày, doanh số bán lẻ theo tuần, số liệu cấp phép và khởi công nhà ở, các báo cáo chi tiết từ hệ thống trợ cấp thất nghiệp… chúng tôi tin rằng cơn bão này có tính ôn hòa. Bất chấp những khó khăn phải trải qua, người tiêu dùng Mỹ vẫn chi tiêu ở mức bình thường. Hơn thế, hàng hóa tồn kho đang được thanh lý với tốc độ nhanh và sẽ không thể giữ được tốc độ đó vì cuối cùng doanh nghiệp sẽ hết hàng tồn kho. Điều này có nghĩa là sản xuất sẽ nhanh chóng tăng để thu hẹp khoảng cách với tiêu dùng.

Do vậy, tôi có thể nói với Tổng thông và chính phủ rằng suy thoái đang chạm đáy. Tôi nói đầy quả quyết: “Tôi không thể cho quý vị ngày chính xác nhưng nếu không có sự sụp đổ trong thị trường tiêu dùng hay nhà ở thì suy thoái đã chạm đáy”. Tuần này đến tuần khác, số liệu vẫn không hề mập mờ. Đó là một trường hợp hiếm gặp và may mắn trong kinh tế học, khi các sự kiện trở nên rõ ràng và bạn có thể biết rõ điều gì đang diễn ra. Do vậy, đến thời điểm tháng 3/1975 khi tôi phải điều trần tại Quốc hội, tôi có niềm tin mạnh mẽ để có thể nói rằng nước Mỹ đang tiến tới một sự phục hồi “đúng thời hạn”. Tôi đã chứng minh rằng nước Mỹ sẽ gặp thêm một quý tồi tệ nữa; rằng thất nghiệp có thể tới 9%, tuy nhiên hiện tại nền kinh tế có thể ở “bên bờ của sự lạc quan”. Và tôi cảnh báo việc tăng chi tiêu một cách hoang mang hay giảm thuế sẽ kích thích nền kinh tế quá mức và sẽ gây ra một vòng xoáy lạm phát mới.

Cơn bão chính trị xung quanh chính sách kinh tế của Tổng thống mùa xuân năm đó là điều cần lưu ý. Một nỗi sợ hãi lớn bao trùm Quốc hội. Tôi thường đùa rằng tôi phải mặc áo chống đạn và áo giáp khi tôi tới Quốc hội để giải trình. Tạp chí *Newsweek* đưa hình tôi lên trang bìa số

tháng 2/1975 dưới tiêu đề “Sẽ giảm sâu tới đâu”. Nghị sỹ Henry Reus cho rằng, giống như Herbert Hoover năm 1930, Tổng thống Ford sẽ đưa chúng ta trượt dài vào một cuộc suy thoái. Lời của ông được trích dẫn: “Tổng thống nhận được những lời khuyên về kinh tế giống như Herbert Hoover trước đây”. Khi tôi xuất hiện trước Ủy ban Ngân sách Thượng viện, Chủ tịch Ed Muskie khẳng định rằng chính phủ đang làm “quá ít, quá muộn”. Các nghị sỹ đã đưa ra nhiều đề xuất kích thích nền kinh tế và những đề xuất đó có thể đẩy thâm hụt ngân sách lên tới 80 tỷ đô la, thậm chí hơn, một con số khủng khiếp vào thời đó. George Meany, Chủ tịch AFL-CIO (Liên đoàn lao động Mỹ và Đại hội các Tổ chức công nghiệp – ND) thậm chí còn cho rằng: “Nước Mỹ đang ở trong tình trạng kinh tế tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại suy thoái. Tình hình hiện nay đáng sợ và xấu đi từng ngày. Đây không chỉ là một cuộc suy thoái khác loại, vì nó không giống năm cuộc suy thoái trong giai đoạn hậu Thế chiến thứ hai. Nước Mỹ không còn có thể tự khắc phục. Các biện pháp sâu rộng của chính phủ là cần thiết”. Meany muốn chính phủ chấp nhận mức thâm hụt 100 tỷ đô la, bao gồm cắt giảm thuế quy mô lớn cho các hộ gia đình thu nhập thấp và trung bình để kích thích tăng trưởng.

Một điều khiến mọi người ngạc nhiên là người dân đã không biểu tình. Thoát khỏi một thập niên của các cuộc diễu hành vì quyền công dân và chống Chiến tranh Việt Nam, bất kỳ ai cũng có thể dự đoán rằng mức thất nghiệp 9% sẽ kéo theo những cuộc diễu hành lớn và xuất hiện những chướng ngại vật trên đường phố, không chỉ ở Mỹ mà còn ở châu Âu và Nhật, nơi cũng có những vấn đề kinh tế tương đối nghiêm trọng. Song điều đó đã không xảy ra. Có lẽ kinh tế thế giới đã quá mệt mỏi với cú sốc dầu lửa và một thập niên dẫn đến cú sốc đó. Kỷ nguyên của biểu tình đã kết thúc. Nước Mỹ vượt qua giai đoạn đó với một cảm giác mới về sự gắn kết.

Tổng thống Ford đã vượt qua áp lực và chương trình kinh tế của ông cuối cùng đã trở thành luật (Quốc hội đã tăng mức giảm thuế lên gần 50%, khoảng 125 đô la trung bình cho mỗi hộ gia đình). Quan trọng hơn, sự phục hồi bắt đầu khi chúng tôi cam kết với dân chúng là sẽ diễn ra vào giữa năm 1975. GNP tăng vụt – đến tháng Mười, nền kinh tế đã tăng

trưởng với tỷ lệ cao nhất trong 25 năm. Lạm phát và thất nghiệp bắt đầu giảm dần. Như vẫn thường xảy ra, không chỉ những phát biểu cường điệu về chính trị sẽ biến mất sau một đêm, mà những dự đoán tồi tệ cũng sẽ nhanh chóng bị lãng quên. Vào tháng Bảy, cuộc khủng hoảng đã đi qua, chúng tôi dừng chương trình giám sát GNP khẩn cấp hàng tuần, chủ yếu để giảm bớt công việc cho nhân viên CEA.

Phi luật lệ hóa là thành công lớn không được ca tụng của chính quyền Ford. Thật khó tưởng tượng được những doanh nghiệp Mỹ đã bị hạn chế như thế nào. Các ngành hàng không, vận chuyển bằng xe tải, đường sắt, đường ống dẫn dầu, điện thoại, vô tuyến, những người môi giới cổ phiếu, thị trường tài chính, các ngân hàng tiền gửi tiết kiệm, những ngành phục vụ đều hoạt động dưới quy định nặng nề. Các hoạt động được giám sát tới từng chi tiết nhỏ nhất. Sự mô tả tôi ưa thích là của Alfred Kahn, một nhà kinh tế học hóm hỉnh của đại học Cornell từng được Jimmy Carter bổ nhiệm là lãnh đạo Cục Hàng không dân dụng và trở thành cha đẻ của chính sách phi luật lệ hóa ngành hàng không. Trong năm 1978, khi nói về nhu cầu thay đổi, Fred đã bình luận về hàng nghìn quyết định tầm thường mà ông và cơ quan của ông bị yêu cầu phải thực hiện: “Liệu một hãng hàng không có thể sử dụng máy bay năm mươi chỗ ngồi? Liệu một hãng vận tải phụ có được chở ngựa từ Florida đến một nơi nào đó ở Đông Bắc? Liệu chúng ta có được để một máy bay theo lịch đón các khách thuê bao chuyến và dành cho họ chỗ ngồi mà nếu không cũng bị bỏ trống, theo mức giá thuê bao? … Liệu một hãng vận tải đưa ra giá vé đặc biệt cho những người trượt tuyết có thể trả lại tiền vé cho họ nếu trời không có tuyết? Liệu những nhân viên của hai hãng hàng không liên kết về mặt tài chính có thể mặc đồng phục giống nhau?” Sau đó ông nhìn các nghị sỹ và hỏi: “Đây có phải là những băn khoăn tôi tự hỏi mình hàng ngày: Hành động này có cần thiết hay không? Liệu mẹ tôi nuôi dạy tôi có phải để làm những công việc đó?”

Tổng thống Ford đã phát động chiến dịch xóa bỏ những điều nực cười trên trong một bài diễn văn ở Chicago tháng 8/1975. Ông cam kết với các doanh nghiệp rằng sẽ “tháo xiềng xích cho các doanh nhân Mỹ” và “để Chính phủ Liên bang tránh xa doanh nghiệp của các vị, khỏi cuộc

sống, khỏi ví tiền và không chạm tới một sợi tóc của quý vị nếu tôi có thể". Việc lựa chọn Chicago là nơi đưa ra phát biểu trên dường như rất phù hợp: chính sách kinh tế phi luật lệ hóa do Milton Friedman và những nhà kinh tế tự do khác của trường phái có tên gọi trường phái Chicago đưa ra lần đầu tiên. Những nhà kinh tế học này đã xây dựng nhiều công trình ấn tượng dựa trên lý thuyết cho rằng thị trường và giá cả, chứ không phải những nhà lập kế hoạch ở trung ương, mới chính là nguồn phân bổ tốt nhất tài nguyên của xã hội. Giả thuyết của Keynes có ảnh hưởng thống trị ở Washington kể từ chính quyền Kennedy cho rằng nhà nước có thể can thiệp tích cực vào nền kinh tế; trong khi các nhà kinh tế học Chicago lập luận rằng nhà nước nên can thiệp càng ít càng tốt bởi tính khoa học của điều đó chỉ là một chuyện hoang đường. Giờ đây, sau nhiều năm lạm phát đình đốn, với sự thất bại của các biện pháp kiểm soát lương và giá mà người dân vẫn chưa quên, các nhà chính trị ở cả hai đảng đều nhất trí rằng chính phủ đã đi quá xa trong quản lý vĩ mô. Đó là thời điểm cần giảm sự can thiệp của nhà nước.

Trên thực tế đã xuất hiện một sự đồng thuận đáng chú ý về chính sách kinh tế tại Washington. Theo đó, phe cánh tả tự do và phe cánh hữu bảo thủ đã có quan điểm đồng nhất về chính sách kinh tế. Đột nhiên tất cả mọi người đều mong muốn kiềm chế lạm phát, giảm thâm hụt chi tiêu, giảm điều tiết và khuyến khích đầu tư. Chiến dịch giảm điều tiết của Ford ban đầu nhằm vào ngành đường sắt, xe tải và hàng không. Mặc dù vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ các công ty và nghiệp đoàn, nhưng chỉ trong vài năm, Quốc hội đã bãi bỏ điều tiết đối với cả ba ngành nói trên.

Thật khó để nhấn mạnh quá mức tầm quan trọng của chính sách phi luật lệ hóa của Ford. Thật ra, cần có thời gian để những lợi ích chủ yếu của chính sách trên bộc lộ. Chẳng hạn, tỷ lệ cước phí đường sắt ban đầu rất ít biến chuyển. Song chính sách trên đã mở ra một làn sóng hủy diệt khổng lồ vào những năm 1980: sự tan rã của AT&T và những công ty khổng lồ khác, sự ra đời của các ngành mới như máy tính cá nhân và phát chuyển nhanh, như sự bùng nổ của các vụ mua bán và sáp nhập ở Phố Wall và việc tái lập các công ty sẽ là dấu ấn của kỷ nguyên Reagan. Thêm vào đó, cuối cùng thì chúng ta cũng nhận ra rằng việc bãi bỏ quy

định làm tăng đáng kể tính linh hoạt và khả năng phục hồi của nền kinh tế.

Jerry Ford và tôi đã trở thành những người bạn thân thiết. Ông kiên định quan điểm cho rằng nền kinh tế cần nhất là khôi phục niềm tin và tình trạng lành mạnh. Điều này có nghĩa là ông phản đối chủ trương can thiệp mạnh vào nền kinh tế bắt đầu dưới thời Kennedy, phản đối việc hoạch định chính sách đột ngột hay những phản ứng mang tính chính trị khiến đất nước hoang mang và bất ổn dưới thời Nixon. Ford muốn làm chậm nhịp độ thi hành chính sách, giảm thâm hụt, lạm phát, thất nghiệp và cuối cùng đạt được nền kinh tế ổn định, cân bằng và tăng trưởng bền vững. Do những điều này gần với quan điểm của tôi nên CEA hoạt động rất trơn tru. Chúng tôi không cần tìm hiểu điều ông nghĩ. Chúng tôi có thể tóm tắt vấn đề thành một bộ các lựa chọn và sau đó tôi có thể nhấc điện thoại và nói: “Chúng ta có vấn đề này. Đây là các lựa chọn. Ông muốn lựa chọn cách nào: một, hai, ba hay bốn?” Chúng tôi có thể chỉ cần thảo luận ba phút và tôi sẽ kết thúc với một chỉ thị rõ ràng của Tổng thống.

Thật thú vị khi bạn ở trung tâm của mọi sự chú ý. Tháng 1/1976, tôi trợ giúp Jim Lynn dự thảo phần kinh tế trong bài diễn văn Thông điệp Liên bang của Tổng thống. Tình hình thay đổi rất nhanh và tôi đã phải viết đi viết lại cho tới phút cuối. Một đêm, chúng tôi làm việc muộn ở Nhà Trắng để chỉnh sửa diễn văn. Công việc vặt buồn tẻ vì không có máy chữ. Jim nói: “Tôi tự hỏi mình sẽ cảm thấy thế nào sau khi nghỉ. Có thể tôi sẽ ở bên ngoài tòa nhà này, dí mũi vào cửa kính và tự hỏi những người quyền lực kia đang làm gì”. Chúng tôi phá lên cười. Chúng tôi đang làm làm việc với kéo, băng keo và bút tẩy – nhưng là để hoàn thành bản Thông điệp Liên bang.

Tôi thích chơi quần vợt ở Nhà Trắng. Tôi đã không chơi môn thể thao này kể từ thời niên thiếu nhưng khi thời tiết ấm lên và cuộc khủng hoảng kinh tế lắng dịu, tôi bắt đầu chơi lại tại sân quần vợt của Nhà Trắng. Đó là sân chơi ngoài trời gần cổng Tây Nam, với ưu điểm lớn là được che kín bởi hàng rào. Đối thủ của tôi là Frank Zarb, quan chức phụ

trách năng lượng. Ông cũng đã không chơi quần vợt trong một thời gian dài. May mắn của chúng tôi là không ai nhìn thấy.

Tôi đi và về New York vào mỗi thứ Bảy và Chủ nhật – tưới cây trong căn hộ của mình và dành thời gian nói chuyện với mẹ tôi. Tôi không muốn làm việc trong những chuyến trở về New York: để giải quyết vấn đề mâu thuẫn về lợi ích, tôi đã hoàn toàn từ bỏ việc điều hành Công ty Townsend-Greenspan và quyền sở hữu của tôi được đề cập trong một hợp đồng ủy thác. Công ty sẽ thuộc quyền của các Phó Chủ tịch, Kathy Eichoff, Bess Kaplan và Lucille Wu, và cựu Phó Chủ tịch Judith Mackey. Công ty Townsend-Greenspan không giống các công ty kinh doanh vì ở đây đàn ông làm việc dưới quyền phụ nữ (chúng tôi có tổng cộng hai mươi lăm nhân viên). Việc tôi thuê các nhà kinh tế nữ không phải do phong trào giải phóng phụ nữ. Điều đó có ý nghĩa thương mại lớn. Tôi đánh giá đàn ông và phụ nữ công bằng và thấy rằng do những người chủ khác không làm thế nên những nhà kinh tế nữ trở nên kém đắt giá so với nam giới. Việc thuê phụ nữ đã giúp cho Công ty Townsend-Greenspan làm việc với chất lượng cao hơn với cùng một số tiền và phần nào đó tăng giá trị của phụ nữ trên thị trường lao động.

Tôi thường mang theo công việc của CEA về nhà vào cuối tuần. Trong tuần, tôi thường làm việc từ mười đến mười hai giờ mỗi ngày. Tôi có lịch sinh hoạt rất đều, bắt đầu một ngày mới bằng việc tắm nước nóng một giờ mỗi buổi sáng. Tôi bắt đầu thói quen này sau khi bị đau lưng năm 1971. Để hồi phục, bác sỹ chỉnh hình dặn tôi ngâm mình trong nước nóng một giờ mỗi sáng. Tôi thích điều đó. Đó là môi trường lý tưởng cho công việc. Tôi có thể đọc, viết và hoàn toàn riêng tư. Tôi có thể bật quạt hút tạo tiếng ồn. Lưng của tôi cuối cùng cũng hết đau, nhưng sau này việc đó đã thành một thói quen.

Tôi thường ra khỏi cửa lúc 7 giờ 30 sáng, căn hộ của tôi ở Watergate khá gần Tòa nhà văn phòng Old Executive nên tôi có thể thỉnh thoảng đi bộ. Những con phố dọc Nhà Trắng yên lặng hơn nhiều so với trong thời Nixon, khi suốt thời gian đó, tôi thường phải lách qua những người biểu tình. Thói quen của tôi rất giống với bất kỳ người nào mải mê sự nghiệp chính trị. Nhân viên Nhà Trắng gặp nhau lúc 8 giờ, Ủy ban

Chính sách Kinh tế họp lúc 8 giờ 30 và một ngày làm việc bắt đầu từ đó. Tôi thường làm việc cho tới 7 giờ tối, có nghỉ giữa giờ để đánh quần vợt hoặc thỉnh thoảng chơi golf. Tổng thống thường xuyên mời tôi chơi golf tại Burning Tree, một câu lạc bộ đồng quê tại ngoại ô Washington trở nên khét tiếng vì không cho phụ nữ vào. Ngày nay không có tổng thống nào có thể làm thế nhưng vào đầu những năm 1970 rất ít người phàn nàn. Tôi thường đi ăn tối hoặc xem hòa nhạc, thường ngồi ở ô Tổng thống hoặc xuất hiện ở một buổi tiếp tân. Tôi thực sự không có ngày nghỉ. Tôi đang được làm việc mình yêu thích.

Sự phục hồi kinh tế đã làm tăng vọt cơ hội Ford được bầu lại vào năm 1976. Do những ký ức chua xót của dân chúng về vụ Watergate, nên việc Ford xóa tội cho Nixon, cùng với lạm phát và vấn đề OPEC khiến rất nhiều học giả bắt đầu nói rằng hầu như không có cơ hội cho Ford hoặc bất kỳ ứng cử viên Cộng hòa nào thắng cử. Trước các đại hội của hai đảng vào mùa hè, các cuộc trưng cầu dân ý cho thấy ông đã bị bỏ xa đến hơn 30 điểm phần trăm. Nhưng sự thận trọng và công bằng của ông – với những kết quả ông làm được – dần nhận được sự kính trọng và khoảng cách trên đã sớm được thu hẹp.

Tôi đã muốn làm việc trong chính quyền mới của ông – bất chấp sự nghi ngại ban đầu của tôi đối với việc tham gia chính quyền, tôi đã bị thuyết phục rằng mình có thể làm một điều gì đó có ích ở Washington. Tôi đã ước ao có cơ hội trở thành Bộ trưởng Tài chính. Nhưng khi được hỏi liệu tôi có muốn tham gia chiến dịch tranh cử của ông hay không, tôi đã trả lời là không muốn. Tôi cho rằng việc đó không phù hợp đối với một Chủ tịch CEA. Tôi cho rằng một số quan chức của chính phủ như ngoại trưởng, bộ trưởng tư pháp và chủ tịch CEA không nên tham gia vào chính trị tranh cử, bởi vì họ điều hành các cơ quan đòi hỏi phải đưa ra các thông tin có bản chất lưỡng đảng. Tổng thống đã nghĩ là tôi hành động đúng.

Mặc dù vậy, khi Ford bước vào cuộc đua với ứng cử viên Jimmy Carter, tôi đã tình cờ cung cấp một từ thông dụng đã được dùng để chống lại Tổng thống trong suốt cuộc vận động. Vấn đề kinh tế trọng tâm của Chiến dịch năm 1976 là liệu sự phục hồi vừa qua có bền vững hay

không. Sau khi tăng với tốc độ rất cao là 9,3% trong quý đầu của năm, nền kinh tế bất ngờ tăng chậm lại, xuống dưới 2% trong mùa hè. Từ quan điểm của một nhà kinh tế, đây không phải là lý do để lo lắng. Bởi một nền kinh tế hiện đại bao gồm nhiều phần vận động, nó hiếm khi tăng tốc hoặc giảm tốc trôi chảy và trong trường hợp này, tất cả các chỉ số kinh tế chủ chốt như lạm phát, thất nghiệp… đều có vẻ tốt.

Tôi đã trình bày lập luận trên trong cuộc họp chính phủ vào tháng Tám, có sử dụng các sơ đồ để chứng tỏ sự phục hồi trong tương quan với những phục hồi khác trong quá khứ. Tôi nói: “Kinh tế phục hồi theo mô hình tăng và dừng, tăng và dừng. Chúng ta đang trong giai đoạn dừng. Nhưng sự phục hồi cơ bản là bền vững, ổn định và không có bằng chứng sụt giảm cơ bản nào nữa”. Những đánh giá này được thư ký báo chí Ron Nessen nói lại với giới truyền thông. Không ngờ đó lại là miếng thịt tươi cho việc phê phán Tổng thống. Đối với họ, “dừng” là một lời nói của chính quyền đồng nghĩa với “chúng ta thất bại”.

Điều bất ngờ là cuộc tranh luận được châm ngòi vào đầu năm 1975 lại nổ ra. Một lần nữa, Tổng thống Ford lại chịu áp lực khủng khiếp – từ Quốc hội và từ chính nhóm vận động tranh cử của ông – trong việc từ bỏ cam kết của ông đối với sự phục hồi kinh tế bền vững và dài hạn, đồng thời gỡ bỏ những điểm dừng trong kích thích kinh tế. Trong cuộc tranh luận vào tháng Mười năm đó, nhà báo Joseph Kraft đã hỏi thẳng thừng: “Thưa Ngài Tổng thống, đất nước đang ở trong tình trạng mà cố vấn của Ngài gọi là một sự tạm dừng về kinh tế. Tôi nghĩ đối với hầu hết người Mỹ thì nó giống như một uyển ngữ của tăng trưởng chậm, thất nghiệp, đình trệ cao, giảm thu nhập, giảm lợi nhuận doanh nghiệp và có nhiều vụ sa thải hơn. Đó không phải là một thành tích thực sự tệ hại hay sao? Và chính quyền của Ngài có bị buộc tội về điều đó?” Ford đã cố gắng bảo vệ thành quả của mình, và lịch sử chứng minh rằng ông đã đúng: tăng trưởng kinh tế đã tăng tốc trong một năm tiếp theo. Nhưng khi mọi người nhận ra là ông đúng thì ngày bầu cử đã qua. Ford đã thua sít sao Jimmy Carter, kém hơn 1,5 triệu phiếu bầu một chút. Những năm sau đó, Henry Kissinger thường trêu chọc tôi: “Ông đã đúng về sự tạm dừng. Điều tệ hại là nó lại xảy ra trùng với cuộc bầu cử tổng thống”.

Vào ngày 20/1/1977, Jimmy Carter chính thức nhậm chức Tổng thống thứ 39 của Mỹ. Khi ông đứng trước trụ sở Quốc hội và tuyên thệ nhậm chức thì tôi đang ở trên chuyến tàu buổi trưa trở về New York.

Chương 4
CÔNG DÂN TỰ DO

Ở bên thua cuộc quả thật chẳng bao giờ dễ dàng. Tuy nhiên, tôi đã tìm được nhiều lý do để vui mừng khi trở về nhà ở New York. Các dịch vụ của Công ty Townsend-Greenspan được yêu cầu nhiều hơn bao giờ hết. Tất cả các cánh cửa đều mở với tôi, tôi cũng chấp nhận nhiều cam kết hấp dẫn miễn là thời gian cho phép. Tôi tham gia trở lại Hội Các nhà kinh tế của tạp chí *Time* và Ban hội thẩm Brookings về hoạt động kinh tế cũng với những người như Walter Heller, Martin Feldstein, George Perry và Arthur Okun. Tôi tăng các buổi thuyết trình, xuất hiện hai hay ba lần một tháng trước các công ty, các nhóm quản lý và các hiệp hội, chủ yếu để nói về việc kinh doanh của họ và triển vọng kinh tế.

Tôi cũng được mời làm giám đốc công ty, tham gia hội đồng quản trị của các tập đoàn Alcoa, Mobil, JP Morgan, General Foods, Capital Cities/ABC và một số công ty khác nữa. Người ta làm việc trong các hội đồng quản trị của Fortune 500 vì nhiều lý do, nhưng với tôi, lý do đầu tiên là việc trở thành một giám đốc cho tôi cơ hội học cách vận hành kinh tế. Điều này tuy quen thuộc với tôi nhưng tôi chưa bao giờ hiểu đầy đủ về nó. Giống như Cool Whip và Post Toasties: cho tới khi trở thành một giám đốc của General Foods, tôi chưa bao giờ biết ngành chế biến thực phẩm hoạt động như thế nào. Công ty Townsend-Greenspan đã thực hiện nhiều phân tích về lúa mì, ngô và đậu nành nhưng chưa từng làm đối với những loại thực phẩm bạn thấy trên các quảng cáo hàng hóa và kệ hàng tại siêu thị. Ví dụ General Foods sở hữu Maxwell House, nhãn hiệu cà phê chiếm lĩnh thị trường hồi đó trước khi người ta bị mê hoặc bởi Starbucks. Tôi đã ngạc nhiên khi biết (dù mỗi lần nghĩ tới tôi đều thấy rất ý nghĩa) rằng đối thủ cạnh tranh chính của Maxwell House không chỉ là các loại cà phê khác mà còn là soda và bia – các nhà tiếp thị đang cạnh tranh để giành một thị phần trong tổng mức tiêu thụ của quốc gia. General Foods cũng khiến tôi trở nên gần gũi với lịch sử doanh

nghiệp – công ty vẫn mang nhãn hiệu của sáng lập viên, người thừa kế Marjorie Merriweather Post. Bà mới 27 tuổi khi cha bà chết và để lạo cho bà trách nhiệm quản lý việc kinh doanh của gia đình ở Công ty Postum Cereal; cùng với người chồng thứ hai trong bốn người chồng – nhà tài chính Phố Wall E.F. Hutton – bà đã xây dựng Postum thành General Foods. Bà chết vài năm trước khi tôi tham gia hội đồng quản trị nhưng con gái của ông bà, nữ diễn viên Diana Merill, vẫn làm việc tại công ty.

Sau những năm học kinh tế doanh nghiệp, tôi vẫn thấy rất khó tìm hiểu quy mô của một số công ty loại này. Năm 1977, Công ty Mobil có doanh số 26 tỷ đô la và xếp thứ năm trong danh sách Fortune 500 và hoạt động ở khắp nơi – Biển Bắc, Trung Đông, Úc và Nigieria. Tôi nâng ly chúc mừng trong bữa tối đầu tiên với các giám đốc khác và nói một câu đùa mà chỉ các nhà kinh tế học mới hiểu đúng: “Tôi thấy thật đúng như ở nhà. Mobil có cùng quy mô như chính quyền Mỹ - con số 0,1 trong báo cáo tài chính có nghĩa là 100 triệu đô la”.

Trong số những hội đồng quản trị mà tôi tham gia, JP Morgan là nơi tôi thấy gắn bó nhất. Đó là công ty nắm giữ Morgan Guaranty, sau này được biết đến như ngân hàng đứng đầu thế giới. Hội đồng quản trị có sự tham gia của những doanh nhân đứng đầu nước Mỹ: Frank Carry của IBM, Walter Fallon của Eastman Kodak, John Dorance của Campell Soup, Lewis Foy của Bethlehem Steel và tôi. Chúng tôi gặp nhau ở số 23 Phố Wall, địa điểm được chính J.P. Morgan xây dựng trong thời gian ông thống trị nền tài chính nước Mỹ. Trên mặt tiền giống như một pháo đài, bạn có thể nhìn thấy những vết lồi lõm là kết quả của vụ đánh bom khủng bố năm 1920. Một chiếc xe ngựa chở đầy thuốc nổ và mảnh đạn đậu trước ngân hàng đã nổ giữa lúc phố đông người, giết hại và làm bị thương hàng chục người. Vụ đánh bom được quy cho phần tử vô chính phủ nhưng chưa bao giờ tìm ra thủ phạm. Trang trí bên trong công ty vẫn được bảo tồn, với trần cao và các bàn có nắp cuộn. Lần đầu tiên ngồi trong phòng họp điều hành, tôi cảm thấy một chút bất ổn. Có một bức chân dung J.P. Morgan trên tường phía trên bàn của hội đồng quản trị,

khi tôi tình cờ ngồi xuống và ngẩng đầu lên, ông ta như đang nhìn thẳng vào tôi.

Bạn có thể nghĩ rằng những người điều hành Morgan sẽ được chọn theo huyết thống hoặc tập quán. Thay vì vậy, doanh nghiệp được tổ chức theo chế độ nhân tài. Một ví dụ điển hình là Dennis Weatherstone, người được cất nhắc lên đến chức CEO trong thập niên 80. Dennis chưa từng học đại học. Sau khi tốt nghiệp trường kỹ thuật, ông ngay tức khắc trở thành thương gia trong chi nhánh của Morgan ở London. Thành công của ông hầu như không nhờ vào các mối quan hệ xã hội vì hầu như ông không có mối quan hệ nào.

Tham gia vào hội đồng quản trị của Morgan là một cơ hội tuyệt vời để học cách vận hành bên trong các thể chế tài chính quốc tế. Chẳng hạn, tháng này qua tháng khác, ngân hàng tiếp tục báo cáo lãi trong kinh doanh tiền tệ, điều này làm tôi suy nghĩ. Tôi biết rằng do hiệu quả của các thị trường hối đoái, việc dự báo tỷ giá hối đoái đối với các đồng tiền mạnh cũng như dự báo mặt sấp ngửa khi tung đồng xu vậy. Cuối cùng, tôi đã đến gặp nhà quản lý: “Thưa các vị, hãy xem, tất cả những nghiên cứu tôi biết đều nói các vị không thể tạo ra lợi nhuận trong thị trường ngoại hối”.

Họ giải thích: “Đúng thế đấy. Nhưng việc dự đoán không làm ra tiền cho chúng ta. Chúng ta là những người tạo ra thị trường; chúng ta thu lợi từ khoảng cách giữa giá người mua trả và giá người bán đòi, bất kể tỷ giá là như thế nào”. Giống như eBay ngày nay, họ lấy một phần nhỏ trong mỗi giao dịch trong đó họ là người trung gian và họ thực hiện trên quy mô lớn.

Một trong số những người thuộc Ủy ban cố vấn quốc tế của JP Morgan là tỷ phú người Ả Rập Saudi tên là Suleiman Olayan. Ông là một doanh nhân hơn tôi vài tuổi, khởi nghiệp từ lái xe tải cho Công ty Dầu khí Ả Rập – Mỹ (Aramco) trong thập niên 40. Chẳng bao lâu sau ông quay sang mở một doanh nghiệp kinh doanh nước và các mặt hàng khác cho máy khoan và cung cấp các dịch vụ khác. Từ đó, ông mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực xây dựng và sản xuất; ông cũng là người đã đưa dịch vụ bảo hiểm vào vương quốc này.

Ông đã trở nên rất giàu khi Ả Rập Saudi tiến hành quốc hữu hóa Công ty Aramco và lấy lại quyền kiểm soát dầu lửa. Cùng với sự nổi lên của OPEC, ông phát triển một thị hiếu mới cho các ngân hàng Mỹ. Ông mua 1% cổ phiếu của không chỉ JP Morgan mà còn của Chase Manhattan, Mellon, Bankers Trust và bốn hoặc năm tên tuổi lớn khác. Tôi cảm thấy thú vị khi nói chuyện với ông và vợ ông, Mary, một người Mỹ đã gặp và lấy ông trong thời gian làm việc cho Aramco. Olayan là người khát thông tin hơn cả tôi – ông luôn hỏi tôi các câu hỏi về các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế Mỹ.

Tôi chưa từng hỏi ông nhưng nghĩ rằng làm việc trong Ủy ban Morgan có thể cho ông cảm giác tốt hơn về dòng chảy của đồng đô la dầu mỏ. Khi đó, ngành kinh doanh chính của các ngân hàng Mỹ là thu hút những khoản tiền gửi lớn từ lợi nhuận ở Ả Rập Saudi và các quốc gia OPEC khác và tìm các nơi khác để cho vay, chủ yếu là ở châu Mỹ Latinh. OPEC không muốn nhận rủi ro của việc đầu tư nguồn thặng dư của họ. Các ngân hàng cuối cùng đành phải chấp nhận rủi ro đó.

Trở về New York sau khi làm việc trong chính quyền Ford, tôi tiếp tục hẹn hò với Barbara Walters, sau lần gặp đầu tiên năm 1975 khi tôi ở Washington tại buổi tiệc trà có khiêu vũ của Phó Tổng thống Nelson Rockefeller. Mùa xuân sau đó, tôi đã giúp cô đưa ra một quyết định nghề nghiệp khó khăn và quan trọng: rời chương trình Today của NBC mà cô đã gắn bó mười hai năm để trở thành một người dẫn chương trình rất nổi tiếng, và tham gia kênh tin tức ABC, nơi cô sẽ trở thành người phụ nữ đầu tiên phụ trách bản tin tối. Để lôi kéo cô, ABC đã đề nghị một mức lương kỷ lục 1 triệu đô la một năm và như mọi người đều biết, cuối cùng cô đã lựa chọn.

Tôi không thấy bị đe dọa bởi một phụ nữ quyền lực, thực tế là hiện nay tôi đã cưới một người như vậy. Trò tẻ nhạt nhất tôi có thể tưởng tượng là thực hiện một cuộc hẹn hò ngớ ngẩn – điều tôi đã vất vả học được qua những năm học đại học.

Trước khi biết Barbara, một buổi tối thường ngày của tôi là ăn tối và bàn chuyện công việc với các nhà kinh tế. Tuy nhiên, Barbara có quan hệ gần gũi với giới tin tức, thể thao, truyền thông và các chuyên gia giải

trí, phỏng vấn hàng loạt người, từ Judy Garland đến Mamie Eisenhower, từ Richard Nixon đến Anwar Sadat. Cô ấy cũng từng làm kinh doanh trong ngành biểu diễn. Bố cô, Lou, đã từng là chủ một hộp đêm lớn và là nhà sản xuất của Broadway – câu lạc bộ Latinh Quarter ở Manhattan và câu lạc bộ Bãi biển Miami của ông trong thập niên 50 tương đương Câu lạc bộ Stork của thập niên 30, hay nói đúng hơn là giống với Studio 54 của kỷ nguyên disco.

Trong suốt những năm chúng tôi hẹn hò và sau đó (chúng tôi vẫn là bạn tốt), tôi đã cùng Barbara dự nhiều bữa tiệc, nơi tôi đã gặp gỡ những người mà nếu không có Barbara, tôi sẽ không bao giờ gặp. Tôi thường nghĩ: đồ ăn thật ngon nhưng các câu chuyện lại tẻ ngắt. Tất nhiên, họ cũng nghĩ về tôi như vậy. Các nhà kinh tế không phải là loại người ưa tiệc tùng.

Mặc dù vậy, tôi cũng đã tạo dựng được một nhóm bạn tuyệt vời. Barbara đưa tôi tới tiệc sinh nhật thứ năm mươi được tổ chức ở nhà cô. Khách mời là những người bạn New York của tôi: Henry và Nancy Kissinger, Oscar và Annette de la Renta, Felix và Liz Rohatyn, Brooke Astor (bà giống như một đứa trẻ ở tuổi bảy lăm), Joe và Estée Lauder, Henry và Louise Grunwald, “Punch” và Carol Sulzberger và David Rockefeller. Ngày nay, sau hơn ba mươi năm, tôi vẫn giữ tình bạn với nhiều người trong số họ.

Tất nhiên, mạng lưới xã hội của Barbara mở rộng tới Hollywood. Việc kinh doanh đưa tôi tới Los Angeles năm hay sáu lần mỗi năm. Tôi thường chơi golf ở Câu lạc bộ đồng quê Hillcrest – địa điểm nơi Jack Benny, Groucho Marx, Henny Youngman và các hài kịch gia khác thường có các cuộc thảo luận vào bữa trưa hàng ngày. (Ronald Reagan cũng là thành viên của Hillcrest). Tôi đã học được một chút về ngành truyền thông khi làm việc cho Đại lý William Morris – một khách hàng của Công ty Townsend-Greenspan – và từ việc nói chuyện với nhà sản xuất huyền thoại Lew Wasserman. Tôi cũng cùng Barbara tới các bữa tiệc ở Đồi Beverly, nơi tôi cảm thấy hoàn toàn lạc lõng. Tôi không bao giờ quên khoảnh khắc Sue Mengers đến chỗ tôi tại bữa tiệc cô tổ chức cho Jack Nicholson và ôm tôi. Cô là nhân vật có quyền lực nhất ở

Hollywood, đại diện cho các ngôi sao như Barbra Streisand, Steve McQueen, Gene Hackman và Michael Caine. Cô nói: “Tôi biết là ông không nhớ tôi”. Sau đó cô ấy giải thích là khi tôi 15 và cô ấy 13, chúng tôi thường cùng những đứa trẻ ở khu Đồi Washington tới bức tường của Công viên Riverside. Cô nói: “Ông chưa từng chú ý tới tôi nhưng tôi luôn kính trọng ông”. Tôi đã không nói gì, có lẽ tôi cũng đã xử sự như vậy nếu chuyện xảy ra lúc tôi 15 tuổi.

MẶC DÙ rẽ sang hướng khác song tôi vẫn theo dõi tình hình tại Washington. Tôi không quan tâm đến Jimmy Carter – chúng tôi chỉ gặp nhau một vài lần và chưa từng tâm đầu ý hợp. (Tất nhiên tôi đã từng tham gia chính quyền Ford, và ông ta là người đã đánh bại Ford). Từ những công việc ở New York, tôi nhận thấy nhiều điều đang diễn ra trong chính quyền đáng được khích lệ. Rất nhiều chính sách mà chính quyền và Quốc hội đang thực hiện chính là điều tôi sẽ thúc đẩy nếu còn làm việc ở đó.

Điều quan trọng nhất là chính quyền Carter tiếp tục tiến hành chính sách phi luật lệ hóa đã được bắt đầu dưới thời Jerry Ford. Điều luật bãi bỏ quy định về hàng không do Teddy Kennedy đề xuất đã được thông qua năm 1978. (Cánh tay phải của Kennedy trong dự án này và là một người bạn tốt của ông là Stephen Breyer, một người từng làm việc tại Trường Luật Harvard và sau này trở thành Thẩm phán Tòa án tối cao). Sau đó, Quốc hội đã thận trọng tiếp tục tiến hành phi luật lệ hóa ngành truyền thông và một loạt ngành công nghiệp khác. Việc xóa bỏ các quy định có tác động lâu dài đối với nền kinh tế cũng như đối với Đảng Dân chủ, chấm dứt thời kỳ đảng viên chủ yếu là người lao động và khiến cho các chủ doanh nghiệp cũng muốn gia nhập đảng. Mặc dù những thay đổi đó là quan trọng, nhưng Carter không được tiếng, chủ yếu do phong cách của ông ta. Không giống như Reagan là người biết cách trình bày kế hoạch vực dậy nền kinh tế một cách sống động, Carter được biết đến như một tổng thống do dự và dễ chán nản. Có vẻ như ông chỉ thay đổi khi không còn sự lựa chọn nào khác.

Nền kinh tế hoạt động không hiệu quả dưới chính quyền Carter. Trong vòng một năm hay hơn, chính quyền của ông ta hưởng lợi từ sự

phục hồi kinh tế đã bắt đầu dưới thời Ford. Sau đó, tăng trưởng chậm lại và lạm phát liên tục tăng ở mức cao. Nó phủ một bức màn bất ổn lên các cuộc đàm phán lương và các quyết định đầu tư. Điều này cũng tác động tới phần còn lại của thế giới, bởi các nước khác phụ thuộc vào sự ổn định của đồng đô la và đồng đô la đang yếu đi. Suốt năm 1978, lạm phát nhảy vọt từ 6,8% hồi đầu năm lên 7,4% vào tháng Sáu và 9% vào Giáng sinh. Sau đó, vào tháng 1/1979, những người theo chủ nghĩa Hồi giáo chính thống đã lật đổ vua Iran và cuộc khủng hoảng dầu lửa lần thứ hai đã bắt đầu. Mùa hè đó, các đường ống dẫn gas đã được hình thành nhờ việc kiểm soát giá xăng, nền kinh tế rơi vào vòng luẩn quẩn của một cuộc suy thoái nữa và lạm phát lại tăng lên hai con số, đạt 12% vào mùa thu.

Không phải là Carter đã không cố gắng, chính quyền đã đề xuất bảy chương trình kinh tế, nhưng không chương trình nào đủ mạnh để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng diễn ra nhanh chóng. Qua nói chuyện với bạn bè và các mối quan hệ nghề nghiệp trong chính quyền, tôi nghĩ mình đã hiểu được vấn đề của họ. Carter cảm thấy bị thúc ép phải làm tất cả vì mọi người. Do vậy ông đã đề xuất các chương trình xã hội, đồng thời cố gắng giảm thâm hụt ngân sách, giảm thất nghiệp và cắt giảm lạm phát. Trong số những mục tiêu lớn có tính bổ trợ trên thì kiểm soát lạm phát là mục tiêu cơ bản nhất đối với sự thịnh vượng dài hạn. Dưới thời Carter, mục tiêu này chưa từng được ưu tiên xứng đáng. Đó là phân tích tôi đưa ra cho tạp chí *Time* đầu những năm 1980. Tôi so sánh sự khác biệt giữa Carter và Ford: “Chính sách chung của chúng ta là sẽ không làm gì khác cho tới khi kiềm chế được lạm phát”.

Cục Dự trữ Liên Bang – cơ quan độc lập với Nhà Trắng về mặt luật pháp, dường như chỉ phản ánh sự thiếu quyết đoán của Carter. Cựu cố vấn của tôi, Arthur Burns, và người kế nhiệm ông, Bill Miller, đã cố gắng tìm một giải pháp trung dung cho chính sách tiền tệ sao cho phù hợp với các nhu cầu kinh tế đang mâu thuẫn với nhau. Họ không muốn cho vay quá dễ tới mức thúc đẩy lạm phát, nhưng cũng không muốn siết chặt tiền tệ quá đáng, dẫn đến đẩy nền kinh tế vào một cuộc suy thoái khác. Từ quan sát của tôi, giải pháp trung dung mà họ tìm kiếm không hề tồn tại.

Nhưng tôi lại ở trong nhóm thiểu số. Đối với hầu hết mọi người, mối hiểm họa đối với nền kinh tế là không rõ ràng. Ở Washington có một nhận định chung cho rằng do bạn không thể chặn đà lạm phát mà không gây ra thất nghiệp nên không đáng phải trả giá cho điều đó.

Một số người thuộc cánh tả và số khác thuộc cánh hữu thậm chí bắt đầu tranh luận rằng có thể chung sống với mức lạm phát cao 6% một năm như ở Brazil, chúng ta có thể điều chỉnh lương theo mức tăng giá. (Như bất kỳ nhà kinh tế giỏi nào cũng đã có thể tiên đoán, Brazil sau đó đã phải chịu lạm phát 5.000% và nền kinh tế sụp đổ hoàn toàn). Sự tự mãn này thậm chí còn lan rộng tới Phố Wall. Bạn có thể thấy hiệu ứng này rất rõ trên thị trường trái phiếu. Mặc dù thị trường này ít được chú ý hơn so với người em họ ồn ào là thị trường chứng khoán, nhưng lại lớn hơn. [12] Lãi suất của trái phiếu mười năm, một trong những chỉ số tốt nhất cho mọi dự đoán lạm phát dài hạn của các nhà đầu tư, đã tăng tương đối đều đặn cho đến mùa hè năm 1979 nhưng chỉ cao hơn một chút so với mức lãi suất năm 1975. Điều này có nghĩa là các nhà đầu tư vẫn tin rằng nền kinh tế Mỹ có thể chống lạm phát – và như thế vấn đề có thể sẽ được giải quyết.

Các đường ống dẫn gas là cú xóc ổ gà khiến mọi người tỉnh giấc. việc các thủ lĩnh Hồi giáo lên nắm quyền ở Iran và cuộc chiến tiếp theo giữa Iran – Irak đã cắt giảm hàng triệu thùng sản lượng dầu mỗi ngày, và kết quả là tình trạng khan hiếm dầu đã tạo hiệu ứng lan tỏa đáng sợ. Việc cắt giảm sản lượng đẩy giá dầu lên cao, đủ để đẩy lạm phát cao hơn nữa. Giá cả cao làm tăng thêm bất ổn do các ngân hàng phải quay vòng đồng đô la dầu mỏ nhiều hơn. Lạm phát tăng đột ngột đã gây áp lực lên chính quyền Carter. Tháng Bảy năm 1979, ông đã thay đổi nội các, đồng thời bổ nhiệm Paul Volcker thay thế Bill Miller làm Chủ tịch của Fed. Trong những năm kể từ khi tôi gặp Paul lúc mới vừa tốt nghiệp Princeton, ông đã thăng tiến để trở thành Chủ tịch Fed tại New York, ngân hàng quan trọng nhất trong hệ thống dự trữ liên bang. Sau đó người ta đồn rằng cho tới khi được Carter bổ nhiệm, Volcker vẫn là người xa lạ với Tổng thống; David Rockefeller và chủ ngân hàng Phố Wall Robert Roosa đã cố thuyết phục Tổng thống rằng Volcker là lựa chọn cần thiết để củng cố

nền tài chính thế giới. Volcker giữ tâm trạng bi quan khi phát biểu tại buổi nhậm chức: “Chúng ta đang đối mặt với những khó khăn kinh tế rất khác với những gì chúng ta từng trải nghiệm. Chúng ta đã đánh mất niềm hạnh phúc mà chúng ta đã có mười lăm năm trước: Đó là biết tất cả các câu trả lời cho vấn đề quản lý nền kinh tế”.

Volcker và tôi không phải là bạn bè. Cao 2m07 với điều xì gà thường trực trên môi, ông tạo nên một ấn tượng sống động, nhưng trong khi nói chuyện, tôi luôn thấy ông là người hướng nội và thu mình. Ông không chơi quần vợt hay golf, thay vào đó, ông thích đi bộ một mình và câu cá bằng ruồi. Đối với tôi, ông có một chút bí ẩn. Tất nhiên, biết cách chơi bài bí mật là thế mạnh của ông chủ nhà băng trung ương và dưới vẻ ngoài lập dị, Paul rõ ràng có sức mạnh và cá tính rất lớn. Trong hầu hết sự nghiệp, ông chỉ là một công chức và không có nhiều tiền bạc. Trong suốt thời gian làm Chủ tịch Fed, ông để gia đình ở trong một ngôi nhà tại ngoại ô New York. Tất cả những gì ông có ở Washington là một căn hộ nhỏ, ông đã mời tôi đến một lần vào đầu những năm 1980 để nói chuyện về cuộc khủng hoảng nợ ở Mexico và căn hộ đầy báo cũ và tất cả sự lộn xộn của một người độc thân.

Từ thời điểm tuyên thệ, Volcker hiểu rằng công việc của ông, như sau này ông nói: “là giết chết con rồng lạm phát”. Ông không có nhiều thời gian chuẩn bị. Ông trở thành Chủ tịch Fed chỉ hai tháng trước khi cuộc khủng hoảng bùng nổ. Lãi suất của trái phiếu mười năm nhảy lên 11% vào ngày 23/10. Đột nhiên các nhà đầu tư bắt đầu hình dung ra một vòng xoáy lạm phát hình xoắn ốc do dầu lửa gây ra, dẫn đến những sụp đổ trong thương mại, suy thoái toàn cầu hoặc có thể tệ hại hơn. Điều này bắt đầu xảy ra khi Volcker tham dự cuộc họp của IMF ở Belgrade nơi ông chuẩn bị phát biểu. Ông đã rút ngắn chuyến đi – giống như tôi làm trong những năm sau này vào ngày Thứ hai đen tối năm 1987 khi thị trường chứng khoán sụp đổ - và cấp tốc quay về triệu tập một cuộc họp khẩn cấp sáng Thứ bảy tại Ủy ban liên bang về Thị trường mở.

Kế hoạch ông đưa ra vào ngày Thứ bảy đó được tranh luận như là thay đổi quan trọng nhất trong chính sách kinh tế trong vòng năm mươi năm trước đó. Dưới sự thuyết phục của ông, Ủy ban đã quyết định sẽ

không cố gắng điều tiết nền kinh tế bằng cách tập trung vào lãi suất ngắn hạn nữa; thay vào đó là tăng cường kiểm soát lượng tiền sẵn có của nền kinh tế.

Sau này, lượng cung tiền mặt trong thống kê gọi là M1, bao gồm tiền trong lưu thông và tiền gửi không kỳ hạn, chẳng hạn như các tài khoản sử dụng séc. Khi tiền tệ tăng nhanh hơn tổng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất – hay nói cách khác là khi có quá nhiều đô la nhưng lại có quá ít hàng hóa – tiền sẽ có xu hướng mất giá, do đó giá cả tăng lên. Fed có thể gián tiếp kiểm soát cung tiền tệ bằng cách kiểm soát cơ sở tiền tệ, chủ yếu là tiền mặt và dự trữ ngân hàng. Những người theo phương pháp kiểm soát lưu thông tiền tệ như huyền thoại Milton Friedman từ lâu đã lập luận rằng trừ khi kiềm chế cung tiền tệ, chính phủ sẽ không thể kiềm chế được lạm phát. Nhưng phương thuốc trị bệnh trên lại cực kỳ khắc nghiệt. Không ai biết việc kiểm soát cơ sở tiền tệ phải chặt tới mức nào hoặc lãi suất ngắn hạn cần tăng tới mức nào, trước khi lạm phát được kìm hãm. Rõ ràng, điều này đồng nghĩa với việc thất nghiệp tăng lên, có thể là một cuộc suy thoái sâu và bất ổn xã hội bùng nổ. Tổng thống Carter ủng hộ Volcker trong mùa xuân năm 1980 khi tuyên bố rằng lạm phát là vấn đề số một của nước Mỹ. Điều này đã khiến Thượng nghị sỹ Ted Kennedy, người sau này tranh cử tổng thống với Carter, phát biểu rằng chính quyền đã không chú ý đúng mức tới người nghèo hoặc tới việc cắt giảm thuế. Tới tháng Mười, khi bầu cử tới gần, bản thân Carter cũng bắt đầu thoái thác trách nhiệm. Ông quay sang nói về cắt giảm thuế và chỉ trích Fed đã đặt cược quá nhiều vào chính sách thắt chặt tiền tệ.

Để thực hiện điều Volcker làm cần có dũng khí đặc biệt – lúc đó tôi đã nghĩ như vậy và càng thấy đúng hơn sau khi chính tôi trở thành Chủ tịch Fed. Mặc dù vậy, tôi và ông hiếm khi thảo luận về kinh nghiệm của ông trước những sự kiện như vậy nhưng tôi có thể tượng tượng ra những khó khăn mà ông gặp phải khi đưa nước Mỹ vào cuộc suy thoái dữ dội trong đầu thập niên 80.

Hậu quả chính sách trên thậm chí còn tồi tệ hơn những gì Volcker tưởng tượng. Vào tháng 4/1980, lãi suất cho vay tăng lên 20%. Ô tô không bán được, việc xây dựng nhà bị đình trệ và hàng triệu người mất

việc – tỷ lệ thất nghiệp tăng lên gần 9% vào giữa năm 1980 trên đà tăng lên gần 11% cuối năm 1982. Đầu năm 1980, những bức thư của những người bị mất việc được chất đầy văn phòng của Volcker. Những nhà thầu xây dựng gửi cho ông mô hình biểu tượng cho những ngôi nhà họ không thể xây. Người buôn bán ô tô gửi cho ông chìa khóa của những chiếc xe mà họ chưa bán được. Nhưng tới giữa năm, sau khi lên tới đỉnh gần 15%, lạm phát bắt đầu giảm dần. Lãi suất dài hạn cũng giảm dần. Tuy vậy, việc kiểm soát hoàn toàn lạm phát cũng phải mất ba năm. Khó khăn kinh tế đi đôi với cuộc khủng hoảng con tin tại Iran đã khiến Carter phải trả giá bằng cuộc bầu cử năm 1980.

SAU NHỮNG NĂM làm việc dưới chính quyền Ford, tôi đã trở thành cựu quan chức, nhà kinh tế cao cấp của Đảng Cộng hòa – người cuối cùng giữ chức vụ cao. Do đó, việc tôi tham gia vào chiến dịch tranh cử của Ronald Reagan là hoàn toàn tự nhiên. Cũng giống như khi Ford và Reagan bốn năm trước đó đã cạnh tranh để giành được đề cử của Đảng Cộng hòa. Bạn cũ và đồng minh cũ của tôi là Martin Anderson tham gia nhóm Reagan – Marty đã dành những năm sau thời kỳ Nixon để trở thành hội viên của Viện Hoover – và tôi tiếp tục vai trò vận động của mình, giống như trước đây. Marty là cố vấn phụ trách chính sách nội địa, có một chỗ thường xuyên trên chiếc máy bay dành riêng cho chiến dịch tranh cử trong suốt cuộc vận động; tôi là cố vấn ngoài giờ không được trả lương, rất giống mối quan hệ của tôi trong chiến dịch tranh cử của Nixon năm 1968.

Tôi làm việc chủ yếu tại New York, nhưng thỉnh thoảng cũng bay đi bay lại một vài ngày cho chiến dịch tranh cử. Cuối tháng Tám, trong một chuyến đi như vậy, tôi đã vụng về làm một việc mà có thể là đóng góp quan trọng nhất cho cuộc bầu cử của Ronald Reagan. Thời gian đó, ông đã trở thành ứng cử viên của Đảng Cộng hòa và có quan điểm chỉ trích chính quyền Carter. Phát biểu tại bữa trưa tại Teamsters, Ohio, ông tuyên bố rằng cuộc sống của những người lao động đã bị làm cho tan nát bởi "một sự khủng hoảng – sự khủng hoảng thời Carter". Tất nhiên, điều này về mặt chuyên môn là sai, tôi đã viết phần lớn nội dung bài phát biểu đó và lời lẽ cụ thể là "một trong những lần suy giảm kinh tế lớn nhất trong

năm mươi năm qua". Reagan đã thay đổi lời lẽ này trên chuyến bay. Marty Anderson và tôi đã nhọc công giải thích cho các phóng viên rằng ông Thống đốc đã phát ngôn nhầm. Điều ông ấy thực sự muốn nói là "một sự suy thoái khốc liệt".

Reagan đã cảm ơn chúng tôi vì sắp đặt mọi chuyện tốt đẹp. Nhưng ông vẫn nung nấu việc sử dụng vũ khí của mình. Khi những thành viên Đảng Dân chủ bắt đầu chỉ trích lỗi của ông, Reagan đã nói với các phóng viên: "Theo tôi, ranh giới giữa suy thoái và khủng hoảng không thể được đo bằng những thuật ngữ kinh tế học, mà phải đo bằng những thuật ngữ nhân văn. Khi những người lao động của chúng ta – gồm cả những người thất nghiệp – phải chịu đựng sự khó khăn cùng cực nhất kể từ những năm 1930 thì tôi nghĩ chúng ta phải thừa nhận rằng họ coi đó là một sự khủng hoảng". Tôi đã thực sự ấn tượng bởi cách ông có thể biến một lỗi lầm thành ưu thế chính trị của mình.

Tôi nghĩ rằng vấn đề đã kết thúc ở đó, nhưng có vẻ như tình tiết này đã tạo ra một sự liên tưởng trong ký ức của Reagan. Tuần tiếp sau ông đã thêm một dòng hùng hồn trong bài phát biểu đầy thách thức của mình. Ông bắt đầu nói với đám đông rằng Tổng thống đang trốn tránh đằng sau một quyển từ điển. "Nếu đó là định nghĩa mà ông muốn, tôi sẽ cho ông", Reagan tiếp tục. "Một cuộc suy thoái là khi người hàng xóm của bạn bị mất việc. Một sự khủng hoảng là khi chính bạn mất công việc của mình. Và kinh tế phục hồi là khi Jimmy Carter mất việc của chính ông ta".

Đám đông thích điều đó, và nó trở thành một trong những phát biểu chính trị được trích dẫn nhiều nhất. Đó chính là công của Reagan. Mặc dù Tổng thống Carter thực tế không phải là người sáng tạo ra kinh tế học và hai mệnh đề đầu tiên của phát biểu hùng hồn đó được trích từ một câu chuyện đùa của Harry Truman trước đây, Reagan đã biến tình tiết này thành một câu chuyện tranh cử vui vẻ và có uy lực.

Điều lôi kéo tôi đến với Reagan chính là quan điểm bảo thủ rõ ràng của ông. Có một luận điểm khác mà ông thường dùng trong diễn thuyết: "Chính phủ tồn tại để bảo vệ chúng ta trước người khác. Chính phủ đi quá giới hạn của họ nếu bảo vệ chúng ta trước chính chúng ta [13] ". Một người nói bằng những thuật ngữ này phải hiểu rõ về điều ông ta tin

tưởng. Thời đó, rất hiếm có trường hợp những người bảo thủ không né tránh các vấn đề xã hội. Nhưng kiểu chủ nghĩa bảo thủ của Reagan cho rằng chính sách cứng rắn sẽ tốt cho cá nhân và cho cả xã hội. Định đề này có nguồn gốc từ một đánh giá về bản chất con người. Nếu điều đó đúng thì có nghĩa là sự hỗ trợ của chính quyền đối với những người bị chà đạp cần được giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, những nhân vật chính thống của Đảng Cộng hòa vẫn bất đồng về tư tưởng hay phát ngôn những thuật ngữ trên, bởi vì dường như chúng trái với các giá trị Do Thái giáo – Cơ đốc giáo. Reagan không thuộc kiểu người như vậy. Giống như Milton Friedman và những người theo trường phái tự do, ông chưa bao giờ tạo ra ấn tượng rằng ông đang cố gắng cân bằng hai loại quan điểm trên. Điều đó không có nghĩa là ông không có sự cảm thông với những người ở trong tình trạng khó khăn cùng cực không phải do lỗi của họ; hay cá nhân ông không sẵn lòng hỗ trợ những người bị chà đạp bằng những người theo trường phái tự do. Tuy nhiên, theo Reagan, đó không phải là vai trò của chính phủ. Về lâu dài, chính sách cứng rắn mới là chính sách hiệu quả.

Sau đó không lâu, tôi được xếp đi cùng máy bay với Reagan trong các cuộc vận động tranh cử khắp đất nước. Tôi được giao một nhiệm vụ rất cụ thể. Các cuộc tranh luận của các ứng cử viên tổng thống đang tới gần và những người phụ tá cao cấp nhất của ông cảm thấy lo lắng vì Reagan bị chỉ trích rằng đôi khi có vẻ không nhớ các sự kiện. Martin Anderson đề nghị tôi cùng đi trên chuyến bay dọc đất nước để báo cáo chi tiết không chỉ về kinh tế mà còn về tất cả các vấn đề trong nước đáng chú ý. Marty nói với tôi: “Ông ấy biết ông là cố vấn giỏi của Ford. Ông ấy sẽ lắng nghe ông”. Khi tôi đồng ý, Marty rút ra một cuốn sách chỉ dẫn và đưa nó cho tôi. Đó là một quyển sách ghi *Chính sách Nội địa* và có lẽ dày đến nửa inch. Ông nói: “Hãy đảm bảo là ông phải đọc hết mọi chủ đề”.

Tôi nghiên cứu tài liệu và cuối ngày hôm đó, khi chúng tôi lên máy bay, các nhân viên khác của Reagan xếp tôi ngồi tại một chiếc bàn đối diện với Thống đốc, ngồi bên cạnh là ông Marty. Tôi để ý rằng họ đã cố tình đưa cho mỗi người chúng tôi một bản sao của quyển sách. Nhưng

Reagan đang ở trong một tâm trạng rất cởi mở và lúc máy bay cất cánh, ông thân mật hỏi về Milton Friedman và những người khác mà chúng tôi cùng biết. Cuộc nói chuyện hứa hẹn từ đó. Tôi nghĩ là mình đã nghe nhiều câu chuyện bổ ích trong năm giờ bay hơn bất cứ giai đoạn nào trong cuộc đời. Marty liên tục liếc nhìn tôi nhưng tôi không thể bắt Reagan mở quyển sách chỉ dẫn. Tôi đã cố gắng vài lần để lái câu chuyện theo hướng đó nhưng rồi lại từ bỏ. Sau khi hạ cánh, tôi nói: "Cảm ơn ông, Thống đốc. Đây là chuyến đi thật thú vị". Và Reagan nói: "Ồ, tôi biết Marty không hài lòng với việc tôi đã không nói tới quyển sách".

Tính cách của ông khiến tôi bị mê hoặc. Ông vui vẻ và mang theo sự vui tươi và rộng lượng không thay đổi tới chiếc ghế tổng thống ngay cả khi ông phải đối phó với một nền kinh tế suy thoái và nguy cơ chiến tranh hạt nhân toàn cầu. Trong đầu ông luôn có bốn trăm câu chuyện và những lời nói đùa. Mặc dù hầu hết những câu chuyện này là chuyện hài nhưng ông có thể ngay tức khắc kể lại trong khi nói về chính trị hay chính sách. Đấy là một kiểu thông minh kỳ lạ và ông đã sử dụng nó để thay đổi hình ảnh của quốc gia. Dưới thời Reagan, người Mỹ đi từ chỗ nghĩ rằng mình đã là một cựu cường quốc đến chỗ lấy lại sự tự tin.

Những câu chuyện của ông luôn thể hiện sự sắc sảo. Ông kể một câu chuyện hài trên máy bay và câu chuyện này dường như có ý nghĩa đặc biệt đối với tôi. Câu chuyện bắt đầu bằng hình ảnh Leonid Brezhnev đang đứng trên lễ đài tại lăng Lênin, xung quanh là các cộng sự, chứng kiến cuộc diễu binh ngày Quốc tế Lao động. Sức mạnh của quân đội Liên Xô được phô diễn tại đó. Đầu tiên là những tiểu đoàn của những đội quân tiên phong, những người lính rất ấn tượng, tất cả đều cao 1,9m, diễu hành với những bước đều tuyệt đối. Ngay đằng sau họ là đội hình kỹ thuật cao của pháo và xe tăng. Sau đó là những tên lửa hạt nhân – sự biểu dương sức mạnh khủng khiếp. Nhưng đi sau những quả tên lửa là sáu hoặc bảy người dân, ăn mặc lôi thôi cũ rách hoàn toàn lạc lõng. Một người cố vấn chạy tới chỗ Brezhnev và xin tha thứ: "Đồng chí Bí thư, tôi xin lỗi, tôi không biết những người này là ai và làm sao họ lại có mặt tại cuộc diễu binh của chúng ta".

Brezhnev trả lời: “Đồng chí đừng lo lắng. Tôi chịu trách nhiệm về họ. Họ là những nhà kinh tế học của chúng ta và đồng chí sẽ không thể hình dung những thiệt hại mà họ có thể gây ra”.

Đằng sau sự hài hước này là sự thiếu tin tưởng cố hữu của Reagan đối với các nhà kinh tế học chủ trương thúc đẩy điều mà ông coi là một sự can thiệp tiêu cực của nhà nước vào thị trường. Tất nhiên, về bản chất, ông là tín đồ của thị trường tự do. Ông muốn mở rộng hoạt động trong nền kinh tế. Mặc dù sự hiểu biết về kinh tế của ông không sâu hay sành sỏi, nhưng ông hiểu xu thế tự điều chỉnh của các thị trường tự do và quyền lực cơ bản tạo ra sự giàu có của chủ nghĩa tư bản. Ông tin vào bàn tay vô hình của Adam Smith trong việc khuyến khích đổi mới và tạo ra hiệu quả mà ông coi là tương đối công bằng. Đó là lý do cho thấy việc không sử dụng những quyển sách hướng dẫn hóa ra lại tốt. Sự chú trọng của Reagan vào bức tranh lớn giúp ông đánh bại một tổng thống dường như có thiên hướng quản lý vi mô. [14]

Việc tham gia vào chiến dịch tranh cử khiến tôi có vai trò nhất định trong sự lựa chọn ứng cử viên Phó Tổng thống của Reagan, một kịch bản được công bố tại Đại hội của Đảng Cộng hòa vào cuối tháng Bảy. Khi đó, việc trở thành ứng cử viên Cộng hòa của Reagan đã xong nhưng cuộc đua với Tổng thống Carter có vẻ sít sao. Các cuộc trưng cầu cho thấy việc lựa chọn ứng cử viên Phó Tổng thống là rất quan trọng. Cụ thể, liên danh giữa Ronald Reagan và Jerry Ford sẽ giúp tăng thêm hai hoặc ba phần trăm, đủ để chiến thắng.

Tôi nhận ra điều này khi Đại hội Đảng Cộng hòa đang diễn ra, năm đó Đại hội được tổ chức ở Detroit. Reagan ở tại phòng hạng sang tại tầng 69 của Khách sạn Renaissance Central Plaza, và vào ngày thứ ba trong tuần diễn ra Đại hội, ông gọi tôi và Kissinger tới phòng và yêu cầu chúng tôi đánh giá khách quan về cựu Tổng thống. Ông và Ford từng là đối thủ chính trị trong nhiều năm nhưng trước đó vài tuần họ đã hòa giải khi Reagan đến thăm Ford ở Palm Springs. Hiển nhiên là khi đó Thống đốc đã đề cập tới ý tưởng liên danh; mặc dù Ford đã từ chối song cũng khẳng định với Reagan rằng ông muốn giúp đánh bại Jimmy Carter. Reagan nói với chúng tôi rằng sáng hôm đó ông đã nêu lại đề nghị Ford giữ chức

Phó Tổng thống và lúc đó ông muốn nói chuyện với chúng tôi bởi chúng tôi là những cố vấn thân cận nhất của Ford (Kissinger đã từng là ngoại trưởng của Ford).

Ford đang ở trong căn phòng nằm trên phòng của Reagan một tầng. Henry và tôi đã gọi và hỏi xem liệu có thể ghé thăm ông không. Tối hôm đó, chúng tôi đã gặp ông và nói vắn tắt câu chuyện. Buổi trưa hôm sau, tôi quay lại để Henry có thể trình bày một số ý tưởng về chức Phó Tổng thống được cố vấn của Reagan là Ed Messe và các cố vấn khác trong ban tranh cử của Reagan chuẩn bị. Do chưa có tiền lệ về việc một cựu tổng thống quay lại giữ chức Phó Tổng thống nên họ muốn mở rộng vai trò để khiến vị trí hấp dẫn và phù hợp hơn với Ford. Theo đề nghị của họ, Ford sẽ đứng đầu văn phòng điều hành của Tổng thống, nắm quyền về an ninh quốc gia, ngân sách liên bang và hơn thế nữa. Thực tế là nếu Reagan là người đứng đầu ngành hành pháp của Mỹ thì Ford sẽ là người đứng đầu cơ quan thực hiện.

Cá nhân tôi nghĩ Ford sẽ chấp thuận; tôi nghĩ nước Mỹ cần các kỹ năng của ông. Tuy nhiên, mặc dù cảm thấy rõ sức thu hút của cả bổn phận lẫn vinh quang, nhưng Ford vẫn nghi ngờ liệu chức "siêu Phó Tổng thống" có thực sự hữu hiệu không. Chưa hết, điều đó đặt ra các vấn đề về thể chế - vai trò đó rõ ràng vượt trên những gì mà những người sáng lập ra nước Mỹ đã hình dung. Một điều khác là ông nghi ngờ rằng sẽ không có bất kỳ tổng thống nào có thể hoặc nên chấp nhận chia sẻ quyền lực khi thực hiện lời tuyên thệ. Ông cũng không thực sự muốn quay lại Washington. Ông nói: "Tôi đã từ nhiệm bốn năm và tôi đang có một cuộc sống tuyệt vời ở Palm Spings". Tuy nhiên, ông thực sự muốn giúp đánh bại Carter, một tổng thống mà ông cho là yếu đuối. Có rất nhiều trao đổi qua lại giữa hai phía và đến cuối ngày, Ford nói với chúng tôi: "Câu trả lời giờ vẫn là không nhưng tôi sẽ cân nhắc".

Cùng lúc đó, những tin đồn về liên danh trong mơ Reagan – Ford đã lan rộng trong Đại hội. Khi Ford xuất hiện theo chương trình được sắp đặt từ trước trên Bản tin tối của kênh truyền hình CBS, Walter Cronkite đã hỏi mỉa mai về khả năng một chức "đồng tổng thống", Ford đã trả lời bằng sự quả quyết thường thấy. Ông nói sẽ không bao giờ quay lại trong

vai trò của một “phó tổng thống bù nhìn”. Ông nói: “Tôi sẽ quay lại với niềm tin rằng tôi đóng một vai trò có ý nghĩa trong tất cả các quyết định cơ bản, sống còn và quan trọng”.

Theo tin tức, chính điều này làm cho Reagan, người đã xem chương trình trên, tức giận. Ông không thể tin rằng Ford đã nói về cuộc đàm phán riêng của họ trên truyền hình quốc gia. Nhưng khi đó, tôi nghĩ là cả hai đã cho rằng việc xác định lại vai trò của phó tổng thống là một nhiệm vụ quá quan trọng và phức tạp, không thể hoàn thành vội vàng. Henry, trong vai trò ngoại giao con thoi, đã hy vọng có thể tiếp tục thảo luận vào Thứ năm, nhưng cả Reagan và Ford đều biết rằng việc kéo dài sự không xác thực sẽ làm tổn hại hình ảnh của Reagan. Do vậy, Ford đã quyết định. Ông xuống phòng Reagan vào lúc khoảng 10 giờ và nói với Thống đốc rằng ông sẽ hỗ trợ Reagan bằng cách vận động như một cựu Tổng thống đại diện cho Reagan hơn là một Phó Tổng thống. Sau đó Reagan kể lại: “Ông ấy là một quý ông. Hiện giờ chúng tôi vẫn là bạn bè”. Reagan nhanh chóng chọn George H.W. Bush làm ứng cử viên Phó Tổng thống và ra tuyên bố ngay đêm đó.

Tôi không mong đợi một vai trò trong chính quyền mới và không chắc tôi muốn đóng một vai trò nào đó. Tại Nhà Trắng, Reagan sẽ có đầy những cố vấn tài năng và kinh nghiệm. Đó vừa là khó khăn vừa là một cơ hội, tùy vào vị trí được nắm giữ. Anderson, người được bổ nhiệm làm cố vấn cho Tổng thống về phát triển chính sách nội địa, thích nói đùa rằng ông ta đã đến gặp Reagan và Meese, người đứng đầu Ủy ban chuyển đổi, và nói: “Chúng ta có những con người phi thường này. Nếu chúng ta không sử dụng họ sớm, họ sẽ tấn công chúng ta”. Thay vì giải tán nhóm giúp ông thắng cử, Reagan lập ra một nhóm cố vấn gọi là Ban Chính sách Kinh tế do George Shultz đứng đầu và gồm Milton Friedman, Arthur Burns, Bill Simon, tôi và một vài nhà kinh tế học lỗi lạc khác.

Một trong những quan chức cấp chính phủ đầu tiên được bổ nhiệm là David Stockman, Giám đốc Ngân sách. Reagan ủng hộ mức thuế thấp hơn, xây dựng quân đội và giảm can thiệp của chính phủ. Chiến lược trước lễ nhậm chức là giao cho Stockman chuẩn bị trước kế hoạch ngân

sách, do vậy sự cắt giảm mạnh tay sẽ được trình bày trước những thành viên của nội các mới như một việc đã rồi. Stockman là một nghị sỹ 34 tuổi xuất sắc và tham vọng, xuất thân từ vùng nông thôn Michigan, người thích thú với việc trở thành nhân vật quan trọng trong cái được gọi là Cuộc cách mạng của Reagan. Trong những lời diễn thuyết, Reagan đã so sánh việc giảm vai trò của chính phủ với việc áp dụng kỷ luật của người cha: "Bạn biết không, chúng ta có thể dạy con cái về sự tiêu pha phung phí cho tới khi chúng ta tắt thở. Hoặc chúng ta có thể trị thói phung phí, đơn giản bằng cách giảm tiền tiêu vặt của chúng". Trong văn bản của Stockman, triết lý này được đặt bằng một cái tên khủng khiếp hơn: "Bỏ đói thú dữ".

Tôi làm việc gần gũi với Stockman trong suốt giai đoạn chuyển giao khi ông xây dựng một ngân sách cứng rắn như những chiếc đinh. Tôi ở đó vào đúng ngày ông trình bày dự thảo ngân sách với Reagan. Tổng thống nói: "Chỉ cần nói với tôi, David. Chúng ta đối xử với mọi người như nhau phải không? Chúng ta phải cắt giảm mọi người đều như nhau". Stockman đảm bảo rằng ông sẽ làm như vật và Reagan đã đồng ý.

Hội đồng Chính sách Kinh tế được yêu cầu hành động nhanh hơn trông đợi của mọi người. Hòn đá tảng trong chính sách cắt giảm thuế của Reagan là một đạo luật do Nghị sỹ Jack Kemp và Thượng nghị sỹ William Roth đề xuất. Đạo luật này kêu gọi cắt giảm 30% các loại thuế trong ba năm cho các doanh nghiệp và cá nhân nhằm đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng trì trệ đã sang đến năm thứ hai. Tôi tin rằng nếu việc chi tiêu được hạn chế một cách đáng kể như Reagan đề nghị, và Cục Dự trữ Liên Bang tiếp tục kiểm soát chặt chẽ nguồn cung tiền tệ, thì kế hoạch trên sẽ mang lại kết quả tích cực, mặc dù bản thân nó là sự trả giá đắt. Đây cũng là điều được những người còn lại trong hội đồng kinh tế đồng thuận.

Nhưng Stockman và Don Regan, vị Bộ trưởng Tài chính sau này vẫn tỏ ra nghi ngờ. Họ vẫn nghi ngại về việc thâm hụt liên bang đang gia tăng, lên đến 50 tỷ đô la mỗi năm. Họ ngấm ngầm thuyết phục Tổng thống rằng ông phải dừng việc cắt giảm thuế. Thay vào đó, họ muốn ông

cố gắng thúc đẩy Quốc hội cắt giảm chi tiêu trước, sau đó xem xét việc liệu có cho phép giảm thuế hay không.

Bất cứ khi nào cuộc thương lượng về sự trì hoãn này rộ lên, George Shultz lại triệu tập Hội đồng Cố vấn Kinh tế đến Washington. Việc này xảy ra năm hoặc sáu lần trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ Reagan. Chúng tôi họp tại Phòng Roosevelt từ 9 giờ đến 11 giờ sáng và so sánh đánh giá của chúng tôi về triển vọng kinh tế. Khoảng 11 giờ, cánh cửa sẽ mở và Reagan bước vào. Nhóm của chúng tôi sẽ báo cáo trực tiếp với ông. Chúng tôi đã nói với ông: "Trong bất kỳ hoàn cảnh nào ông cũng không nên dừng việc giảm thuế". Ông sẽ cười và nói đùa; Shultz và Friedman cùng những người khác là bạn cũ của ông. Regan và Stockman được phép tham dự các cuộc họp nhưng không được phép ngồi tại bàn hội thảo hay bỏ phiếu mà sẽ ngồi dọc bên tường và quan sát. Không lâu sau khi buổi họp kết thúc, Reagan càng củng cố quyết tâm giảm thuế. Tất nhiên, cuối cùng Quốc hội đã chấp nhận kế hoạch kinh tế của ông. Mặc dù vậy, do Quốc hội tránh né những hạn chế chi tiêu cần thiết nên thâm hụt vẫn duy trì ở mức cao và đây chính là vấn đề.

Trong năm đầu tiên đó, tôi đã đóng vai trò khiêm tốn trong một quyết định khác của Tổng thống: không can thiệp vào Fed. Các nhân vật của hai đảng, bao gồm một số cố vấn cao cấp của ông, đều thúc giục Reagan làm việc đó. Với lãi suất ở mức hai con số được thực hiện năm thứ ba liên tiếp, người ta muốn Fed mở rộng lượng cung tiền tệ. Không phải Reagan là người có thể ra lệnh cho Chủ tịch của Fed làm việc này. Nhưng theo lý thuyết, nếu ông định chỉ trích Fed công khai, Volcker sẽ cảm thấy buộc phải làm theo.

Mỗi khi vấn đề được nêu ra, tôi thường nói với Tổng thống: "Không nên tạo áp lực đối với Fed". Tôi đưa ra một số ví dụ, như chính sách của Volcker có vẻ đang đi đúng hướng – lạm phát dường như đã dần được kiểm soát. Ví dụ khác là nếu Nhà Trắng và Fed bất đồng, điều đó có thể làm lung lay niềm tin của các nhà đầu tư, làm giảm sự phục hồi.

Volcker không tạo điều kiện dễ dàng cho Tổng thống. Hai người chưa từng gặp mặt. Một vài tuần sau khi nhậm chức, Reagan muốn gặp làm quen. Để tránh việc công khai triệu tập Chủ tịch của Fed tới Nhà

Trắng, ông đã đề nghị gặp Volcker tại Fed, nhưng sau đó Volcker trả lời rằng một cuộc viếng thăm như thế là "không phù hợp". Tôi thực sự bối rối: Tôi không hiểu làm thế nào một cuộc viếng thăm của Tổng thống lại có thể gây tổn hại tính độc lập của Fed.

Mặc dù vậy Reagan vẫn kiên định và cuối cùng Volcker đồng ý gặp Tổng thống tại Bộ Tài chính. Câu mở đầu của Tổng thống tại bữa trưa của họ ở văn phòng Don Regan trở thành một phần của huyền thoại Reagan. Ông ôn tồn nói với Volcker: "Tôi rất tò mò. Mọi người đang hỏi rốt cuộc tại sao chúng ta cần Fed". Tôi được nghe kể lại là Volcker há hốc mồm; ông đã phải im lặng trước khi tìm cách bảo vệ Fed một cách rất thuyết phục. Điều này đương nhiên làm hài lòng Reagan và ông trở lại bản tính nhã nhặn. Ông đã nói rằng Đạo luật Dự trữ liên bang phải được thay đổi. Hai người sau đó hợp tác âm thầm với nhau. Reagan tạo cho Volcker sự che chở về mặt chính trị mà ông cần; bất chấp bao nhiêu người phàn nàn, Tổng thống không bao giờ chỉ trích Fed. Và mặc dù Volcker thuộc Đảng Dân chủ, nhưng khi nhiệm kỳ của ông kết thúc năm 1983, Reagan đã tái bổ nhiệm ông.

CUỐI NĂM 1981, Reagan đề nghị tôi chỉ đạo giải quyết một vấn đề rất hóc búa đã tồn tại nhiều năm nay: ngân sách cho chương trình An sinh xã hội đang cạn. Dưới nhiệm kỳ Nixon, khi chương trình này được đánh giá là có quá nhiều nguồn dự trữ, Quốc hội đã đi một nước cờ sai là gắn tiền trợ cấp với mức lạm phát. Khi lạm phát lên cao trong những năm 1970, chi phí về an sinh xã hội cho mọi người cũng tăng lên. Do đó, hệ thống này đang gặp khó khăn tài chính và cần 200 tỷ đô la bổ sung vào năm 1983 để giữ cho nó tiếp tục hoạt động. Triển vọng dài hạn thậm chí còn xấu hơn.

Reagan tránh né thảo luận bất kỳ chi tiết nào về chương trình An sinh xã hội trong suốt cuộc vận động của ông – khi nhận được các câu hỏi đưa ra, ông chỉ đơn giản cam kết sẽ bảo vệ hệ thống này. Rõ ràng, An sinh xã hội thực sự là rào cản thứ ba trong chính trị Mỹ. Không có vấn đề gì gây tranh luận hơn cải cách An sinh xã hội: mọi người đều hiểu điều đó, dù bạn có che đậy bằng cách nào, và giải pháp cuối cùng là hoặc

tăng thuế hoặc cắt giảm trợ cấp của một bộ phận cử tri lớn và quyền lực, hoặc cả hai.

Song vấn đề đã trở nên nghiêm trọng và lãnh đạo của cả hai đảng hiểu rằng cần phải làm điều gì đó hoặc đối mặt với khả năng không thể thanh toán hóa đơn cho 36 triệu người Mỹ về hưu và tàn tật. Chúng tôi đành phải chờ đợi. Bước đầu trong tài khóa đầu tiên của Reagan là đề nghị cắt giảm 2,3 tỷ đô la trong chi tiêu An sinh xã hội. Điều này đã gây ra cơn bão phản đối buộc ông phải rút lại. Ba tháng sau ông đưa lại đề nghị mạnh hơn, với khoản cắt giảm 46 tỷ đô la trợ cấp trong năm năm. Rõ ràng, hy vọng duy nhất là cần có một sự thỏa hiệp của cả hai đảng. Vì vậy, Ủy ban Greenspan đã ra đời.

Tất nhiên, các Ủy ban hầu như không thể làm được gì. Nhưng Jim Baker, kiến trúc sư của Ủy ban này, đã tin tưởng mạnh mẽ rằng có thể buộc chính phủ phải hoạt động. Ủy ban do ông dựng lên đã thể hiện trình độ bậc thầy trong cách thức tổ chức công việc tại Washington. Đây là một nhóm từ cả hai đảng với năm thành viên do Nhà Trắng lựa chọn, năm thành viên lãnh tụ đa số ở Thượng viện và năm thành viên do Chủ tịch Hạ viện chọn. Thực tế mỗi ủy viên đều là những ngôi sao trong lĩnh vực của họ. Có những thành viên quan trọng của Quốc hội như Bob Dole, Chủ tịch Ủy ban Tài chính Thượng viện; Pat Moynihan, thượng nghị sỹ độc lập xuất sắc từ New York; và Claude Pepper, nghị sỹ thẳng thắn 81 tuổi đến từ Florida đại diện những công dân lớn tuổi. Lane Kirkland, người đứng đầu AFL-CIO là một thành viên và sau trở thành bạn thân; cũng như vậy Alexander Trowbridge, người đứng đầu Hiệp hội quốc gia Các nhà sản xuất. Chủ tịch Hạ viện Tip O’Neill bổ nhiệm đảng viên Dân chủ sáng giá – Bob Ball, người đã điều hành Cục An sinh xã hội cho cựu Tổng thống Johnson. Và Tổng thống bổ nhiệm tôi làm Chủ tịch.

Tôi sẽ không đi sâu vào những phức tạp về nhân khẩu học và tài chính mà chúng tôi đã khắc phục, hay những phiên tranh luận và nghe trình bày về chính sách đã ngốn mất hơn một năm. Tôi điều hành Ủy ban theo tinh thần là Jim Baker đã hình dung, nhằm đạt được một thỏa hiệp hiệu quả từ hai đảng. Chúng tôi đã thực hiện bốn bước quan trọng để

khởi động lại vấn đề này, tôi sẽ đề cập lại bốn bước này bởi tôi đã sử dụng các hình thái khác nhau của chúng kể từ đó.

Đầu tiên là giới hạn vấn đề. Trong trường hợp này có nghĩa là không bàn vấn đề tài trợ trong tương lai cho chương trình Chăm sóc y tế - trong khi về mặt kỹ thuật đó là một phần của hệ thống An sinh xã hội. Chăm sóc y tế là một vấn đề còn phức tạp hơn nhiều. Việc cố gắng giải quyết cả hai nghĩa là chúng tôi sẽ không làm được gì.

Thứ hai là thuyết phục mọi người nhất trí giải quyết vấn đề trên cơ sở các tính toán đại số. Như sau này Pat Moynihan có đề cập: "Bạn có quyền đối với các ý kiến của mình nhưng không có quyền đối với các thông tin của bạn". Trong khi rõ ràng thâm hụt dài hạn là sự thật, các thành viên của Ủy ban không còn khả năng thuyết phục. Họ đã buộc phải ủng hộ việc cắt giảm trợ cấp và/hoặc ủng hộ việc tăng thu. Việc trở lại tách trách nhiệm cung cấp tài chính cho An sinh xã hội khỏi "tổng doanh thu" của chính quyền liên bang đã bị Pepper cứng rắn bác bỏ trước đó; ông lo lắng rằng điều này sẽ khiến An sinh xã hội trở thành một chương trình phúc lợi.

Chiến thuật sáng suốt thứ ba là ý tưởng của Baker. Ông lập luận: Nếu chúng tôi muốn thỏa hiệp thành công thì phải đưa mọi người cùng tham gia. Chúng tôi cần phải kéo cả Reagan và O'Neill tham gia công việc. Việc của Bob Ball là thông tin cho O'Neill và việc của tôi cùng Baker là thông báo với Tổng thống.

Động thái thứ tư là nhất trí giữa các ủy viên rằng một khi đạt được thỏa hiệp, chúng tôi phải giữ vững lập trường chống lại bất kỳ sự sửa đổi nào do hai đảng áp đặt. Sau đó, tôi thông báo với các phóng viên: "Nếu bạn lấy các thanh ra khỏi một bó thì bạn sẽ mất sự đồng thuận và toàn bộ thỏa thuận sẽ bắt đầu tan rã". Tháng 1/1983, chúng tôi xuất bản báo cáo của mình; đó là thời gian để trình bày các đề xuất cải cách lên Quốc hội, Ball và tôi quyết định cùng trình bày. Bất cứ khi nào đảng viên Cộng hòa đặt câu hỏi, tôi sẽ trả lời. Và khi đảng viên Dân chủ hỏi, ông sẽ trả lời. Đó là điều chúng tôi đã cố gắng thực hiện mặc dù các thượng nghị sỹ đã không hợp tác hoàn toàn.

Mặc dù Ủy ban của chúng tôi gồm đa dạng thành phần song chúng tôi đã tìm được cách để nhất trí. Điều giúp đoàn kết những nhân vật như Claude Pepper và người đứng đầu các nhà sản xuất là mối quan tâm chung của chúng tôi đối với việc chia sẻ gánh nặng. Điều khoản sửa đổi An sinh xã hội mà Reagan cuối cùng đã ký thành luật năm 1983 đã chia sẻ nỗi đau cho tất cả mọi người. Giới chủ phải áp dụng mức tăng thêm trong thuế lương; người lao động cũng phải đối mặt với các mức thuế cao hơn và trong một số trường hợp, phải chấp nhận lùi thời điểm nhận trợ cấp; những người về hưu phải chấp nhận việc hoãn tăng chi phí sinh hoạt và những người về hưu giàu có bắt đầu chịu đánh thuế trợ cấp. Nhưng nhờ thực hiện những việc này, chúng tôi đã thành công trong việc tài trợ An sinh xã hội trong giai đoạn kế hoạch 75 năm, điều bình thường đối với các chương trình bảo hiểm xã hội. Moynihan với tài hùng biện thường có đã tuyên bố: “Tôi có cảm giác mạnh mẽ rằng tất cả chúng ta đã chiến thắng. Điều khiến chúng ta chiến thắng là quyết tâm vượt lên một nỗi sợ hãi kinh khủng trên đất nước này rằng hệ thống An sinh xã hội là một sự lừa gạt”.

KHI TẤT CẢ những điều này chưa lộ rõ vào năm 1983, một ngày nọ, tôi đang ở trong văn phòng tại New York, mải mê suy nghĩ về những đề án nhân khẩu học thì điện thoại reo. Đó là Andrea Mitchell, một phóng viên của NBC. Cô nói: “Tôi có một số câu hỏi về những đề xuất ngân sách của Tổng thống”. Cô giải thích rằng cô đang cố gắng tìm hiểu xem liệu chính sách tài chính gần đây của chính quyền Reagan có đáng tin cậy không, và nói rằng David Gergen, trợ lý phụ trách truyền thông của Nhà Trắng đã giới thiệu tôi. Cô kể với tôi rằng Gergen đã nói: “Nếu cô thực sự muốn hiểu về kinh tế, tại sao không gọi cho Alan Greenspan? Ông ấy biết rõ hơn ai hết”.

Tôi trả lời: “Tôi cược là cô đã nói điều đó với tất cả các nhà kinh tế học. Nhưng tôi đồng ý, chúng ta hãy nói chuyện”. Tôi đã nói chuyện với Andrea trên bản tin của NBC. Cô là một phóng viên phụ trách Nhà Trắng. Tôi nghĩ cô là người nói năng rõ ràng và có âm sắc rất hay. Tôi cũng phải nói thêm rằng cô là một phụ nữ ưa nhìn.

Hôm đó chúng tôi đã nói chuyện, sau đó thêm vài lần khác nữa. Tôi đã trở thành một nguồn tin thường xuyên của cô. Trong hai năm tiếp theo, Andrea luôn gọi điện mỗi khi trong công việc của cô có vấn đề lớn liên quan đến kinh tế. Tôi thích cách cô xử lý tư liệu trên truyền hình. Ngay cả khi các vấn đề quá phức tạp, khó có thể trình bày với toàn bộ chi tiết kỹ thuật của chúng, thì cô cũng sẽ tìm thấy điểm mấu chốt của câu chuyện. Cô là người luôn chính xác đối với các thông tin.

Năm 1984 Andrea đề nghị liệu tôi có thể cùng cô đến dự Bữa tối dành cho các phóng viên Nhà Trắng không. Đó là một sự kiện mà các phóng viên mời những người cung cấp thông tin cho họ. Tôi phải nói với cô rằng tôi đã có hẹn với Barbara Walters. Nhưng tôi nói thêm: “Cô đã bao giờ tới New York chưa? Chúng ta có thể ăn tối”.

Sau đó khoảng tám tháng chúng tôi mới liên lạc – đó là năm bầu cử, Andrea cực kỳ bận rộng trong suốt tháng Mười một, khi Reagan đánh bại Mondale. Cuối cùng kỳ nghỉ cũng tới. Chúng tôi lên lịch hẹn, tôi đặt bàn ở Le Périgod, nhà hàng ưa thích nhất của tôi ở New York vào ngày 28/12. Đó là một đêm tuyết rơi và Andrea tới muộn, trông rất xinh đẹp dù tóc hơi rối sau một ngày đưa tin và cố gắng bắt xe taxi dưới trời tuyết.

Đêm đó tôi phát hiện ra cô cũng từng là một nhạc công giống tôi; cô thích chơi vĩ cầm trong Dàn nhạc giao hưởng Westchester. Chúng tôi thích cùng một loại nhạc – bộ sưu tập đĩa của cô gần giống của tôi. Cô thích bóng rổ. Nhưng chủ yếu chúng tôi chia sẻ quan tâm lớn đối với các vấn đề hiện tại – chiến lược, chính trị, quân sự, ngoại giao. Không vấn đề nào có thể nói ngắn gọn.

Có thể đây không phải ý tưởng của bất kỳ ai về câu chuyện trong buổi hẹn đầu tiên nhưng tại nhà hàng, chúng tôi đã kết thúc thảo luận chủ nghĩa độc quyền. Tôi nói với cô rằng tôi đã viết một bài luận về chủ đề này và mời cô tới căn hộ của tôi để đọc. Đến giờ cô ấy vẫn còn trêu chọc tôi về điều này và nói: “Sao, anh không có bản khắc nào sao?” Dù vậy, chúng tôi vẫn đến căn hộ của tôi và tôi cho cô xem bài luận tôi đã viết cho Ayn Rand về chống độc quyền. Cô đã đọc nó và chúng tôi thảo luận. Đến bây giờ cô tự cho rằng tôi đã thử cô. Nhưng không phải, tôi chỉ làm mọi việc mà tôi nghĩ ra để giữ cô lại.

Trong phần lớn nhiệm kỳ thứ hai của Reagan, Andrea là lý do chính để tôi rời Washington. Tôi giữ liên lạc với những người trong chính quyền nhưng trọng tâm của tôi vẫn là kinh doanh và thế giới kinh tế học ở New York. Khi kinh tế doanh nghiệp phát triển thành một nghề, tôi đã tham gia rất sâu vào những tổ chức của nó. Tôi làm Chủ tịch Hiệp hội quốc gia Các nhà kinh tế doanh nghiệp và Chủ tịch của Hội thảo Các nhà kinh tế doanh nghiệp, và được đề cử làm Chủ tịch Câu lạc bộ Kinh tế của New York, trong thế giới tài chính và doanh nghiệp, tổ chức này tương đương với Ủy ban Chính sách đối ngoại.

Bản thân Công ty Townsend-Greenspan cũng đã thay đổi. Các hãng kinh tế lớn như DIR và Wharton Econometrics đã lớn mạnh và trở thành các công ty cung cấp các số liệu cơ bản cho những người lập kế hoạch kinh doanh. Việc lập mô hình máy tính bắt đầu lan rộng hơn và nhiều công ty có nhà kinh tế riêng của họ. Tôi đã thử nghiệm việc đa dạng hóa đầu tư và tư vấn quỹ hưu trí, mặc dù những việc đầu cơ này kiếm ra tiền song chúng cũng không có lợi bằng tư vấn doanh nghiệp. Có nhiều dự án đòi hỏi thêm nhân viên, đồng nghĩa với việc tôi phải dành thêm nhiều thời gian để quản lý việc kinh doanh.

Cuối cùng tôi đã kết luận rằng sự nghiệp tốt nhất là tập trung tuyệt đối vào thứ tôi làm hiệu quả nhất: giải quyết những câu đố phân tích thú vị cho những khách hàng thạo đời cần câu trả lời và có thể trả mức phí cao. Do vậy trong nửa cuối của nhiệm kỳ Reagan, tôi đã lên kế hoạch quay lại Townsend-Greenspan. Nhưng trước khi tôi có thể thực hiện những kế hoạch đó vào tháng 3/1987, tôi đã nhận được điện thoại từ Jim Baker. Baker lúc đó là Bộ trưởng Tài chính – sau bốn năm dài làm Chánh văn phòng Nhà Trắng, ông đã có sự hoán đổi công việc bất thường, đổi vị trí cho Don Regan vào năm 1985. Jim và tôi từng là những người bạn từ thời Ford, và tôi đã giúp ông chuẩn bị cho buổi điều trần tại Thượng viện vào mùa xuân năm đó để thông qua vị trí Bộ trưởng Tài chính. Ông phái trợ lý gọi cho tôi và đề nghị tôi đến gặp ông tại nhà riêng ở Washington. Điều này khiến tôi thấy khác thường – tại sao không gặp ở văn phòng của ông? Nhưng tôi đã đồng ý.

Sáng hôm sau một tài xế từ Washington đến đưa tôi tới ngôi nhà cũ xinh xắn kiểu thuộc địa Anh của Baker nằm trên khoảng đất rất đẹp trên đường Foxhall. Tôi đã ngạc nhiên khi thấy chờ tôi không chỉ có Jim mà còn có Howard Baker, Chánh văn phòng của Tổng thống Reagan.

Howard đi thẳng vào câu chuyện. “Paul Volcker có thể sẽ thôi việc vào mùa hè này khi nhiệm kỳ của ông ta kết thúc”. Ông ta bắt đầu đề nghị: “Chúng tôi không có quyền mời ông nhận vị trí đó nhưng chúng tôi muốn biết nếu được mời, ông có chấp nhận vị trí đó không?”

Trong phút chốc, tôi không trả lời ngay câu hỏi này được. Vài năm trước đó, tôi chưa bao giờ nghĩ mình có thể là một Chủ tịch Fed tiềm năng. Năm 1983, khi nhiệm kỳ đầu tiên của Volcker kết thúc, tôi hết sức ngạc nhiên khi một trong những công ty của Phố Wall tiến hành thăm dò ý kiến về việc ai có khả năng thay thế Volcker nếu ông ta nghỉ. Kết quả là tên tôi được đặt lên hàng đầu trong danh sách.

Dù thân thiết với Arthur Burns nhưng Fed vẫn luôn là một hộp đen đối với tôi. Chứng kiến ông chiến đấu trong công việc, tôi luôn cảm thấy mình không có đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ này; việc đề ra lãi suất cho toàn bộ nền kinh tế dường như đòi hỏi rất nhiều điều mà tôi chưa biết. Công việc này dường như rất vô hình. Đây là loại công việc rất dễ sai sót, ngay cả khi bạn có đủ tri thức. Dự báo một nền kinh tế phức tạp như nền kinh tế Mỹ không thể đạt được xác suất 9/10. Bạn sẽ rất may mắn nếu dự đoán thành công 60/40. Tuy nhiên, thách thức đó quá cuốn hút đến nỗi không thể từ chối được. Tôi đã nói với anh em nhà Bakers là nếu được đề cử vào công việc đó, tôi sẽ chấp nhận.

Tôi có rất nhiều thời gian hồi hộp. Trong hai tháng sau, Jim Baker điện thoại và nói những nội dung như: “Vấn đề này vẫn đang được thảo luận” hay “Volcker đang suy nghĩ liệu anh ta có muốn tiếp tục ở lại hay không”. Tôi cảm thấy rất hứng thú với khả năng đảm nhận vị trí này và cảm thấy không an tâm. Mãi đến khi diễn ra Ngày Tưởng niệm thì Baker mới gọi điện và nói: “Paul đã quyết định ra đi”. Baker hỏi tôi có còn quan tâm không và tôi nói có. Ông ta nói: “Ông sẽ nhận được điện thoại của Tổng thống trong vài ngày tới”.

Hai ngày sau, khi tôi đang ở phòng khám chỉnh hình thì người y tá bước vào và nói Nhà Trắng đang gọi điện thoại cho tôi. Trước đó đã phải mất vài phút mới thông dây vì nhân viên tiếp tân tưởng đó là một trò đùa. Họ để tôi sử dụng văn phòng riêng của bác sỹ để nhận điện thoại. Tôi cầm điện thoại và nghe giọng nói quen thuộc và nhẹ nhàng. Ronald Reagan nói: “Alan, tôi muốn anh là Chủ tịch của Fed”.

Tôi nói với Tổng thống là tôi lấy làm vinh dự được làm công việc đó. Sau đó chúng tôi tán chuyện một chút. Tôi cảm ơn Tổng thống và kết thúc câu chuyện.

Sau khi tôi quay trở lại phòng khám, cô y tá có vẻ rất lo lắng. Cô hỏi: “Ông không sao chứ, có vẻ như ông đã nhận được tin xấu”.

Chương 5
NGÀY THỨ HAI ĐEN TỐI

Trong nhiều thập niên qua, tôi đã theo dõi nền kinh tế hàng ngày và đã thăm Fed hàng chục lần. Mặc dù vậy, khi được bổ nhiệm làm Chủ tịch, tôi biết tôi phải học hỏi rất nhiều. Điều này được khẳng định ngay từ phút đầu tôi bước vào cửa. Người đầu tiên chào tôi là Dennis Buckley, một nhân viên an ninh, người đã làm việc cùng tôi trong suốt nhiệm kỳ. Anh ta gọi tôi là: "Ông Chủ tịch".

Không suy nghĩ, tôi nói: "Đừng ngớ ngẩn như vậy chứ. Mọi người gọi tôi là Alan".

Anh nhẹ nhàng giải thích là gọi chủ tịch bằng tên riêng không phải là văn hóa của Fed.

Do đó, Alan trở thành Ông Chủ tịch.

Tiếp theo, tôi được biết các thành viên của Fed đã chuẩn bị một loạt buổi giới thiệu chi tiết, được gọi là "hội thảo một người", dành cho tôi với tư cách là học viên. Điều đó có nghĩa là trong mười ngày tới, các quan chức cao cấp của Fed sẽ tập trung ở phòng hội thảo tầng bốn của Fed để dạy tôi công việc của Fed. Tôi được học về các điều khoản trong Đạo luật Dự trữ Liên bang mà tôi chưa từng biết là đã tồn tại và giờ đây tôi phải chịu trách nhiệm về nó. Các thành viên của Fed đã dạy cho tôi những bí quyết về quy định ngân hàng. Đã tùng là giám đốc của cả JPMorgan và Bowery Savings, tôi cảm thấy ngạc nhiên là tôi đã chưa từng biết về những bí quyết đó. Tất nhiên, Fed có các chuyên gia ở mọi lĩnh vực kinh tế trong nước và quốc tế và có khả năng tìm kiếm thông tin từ mọi nơi – một đặc quyền về tiếp cận thông tin mà tôi rất hào hứng khai thác.

Mặc dù trước đó đã từng giữ chức vụ giám đốc một tập đoàn, nhưng khi được bầu là Chủ tịch Ban Thống đốc của Hệ thống Dự trữ Liên bang (FRS) thì đó lần đầu tiên tôi điều hành một cơ quan với quy mô lớn đến thế. Ngày nay nhân viên của Ban Thống đốc FRS lên tới con số khoảng

2.000 người và ngân sách hàng năm là 300 triệu đô la. Thật may mắn là phần việc của tôi không bao gồm công tác điều hành hoạt động của FRS. Theo thông lệ từ lâu đời, một thành viên của Ban Thống đốc sẽ được bầu làm Thống đốc phụ trách hành chính, có nhiệm vụ giám sát các công việc diễn ra hàng ngày tại FRS. Ban Thống đốc cũng cử giám đốc phụ trách quản lý, phụ trách toàn bộ nhân viên của FRS. Nhờ sự phân cấp này mà Chủ tịch chỉ phải giải quyết những vấn đề bất thường nảy sinh hoặc những vấn đề quan tâm chung của Quốc hội hay người dân; chẳng hạn như những thách thức lớn nảy sinh khi nâng cấp hệ thống thanh toán quốc tế để chuẩn bị cho thời điểm chuyển giao thiên niên kỷ. Còn lại thì công việc của Chủ tịch FRS – đúng như những gì tôi luôn mong chờ - là tập trung hoàn toàn vào điều hành nền kinh tế.

Thực quyền của một Chủ tịch Fed không lớn như tên chức danh của nó. Theo quy định, Chủ tịch chỉ là người lập và điều hành chương trình các cuộc họp của Ban Thống đốc. Các vấn đề đưa ra trong cuộc họp của Ban Thống đốc đều được thông qua bằng hình thức đa số phiếu; và dù có giữ chức Chủ tịch, tôi cũng chỉ được bỏ một phiếu giống như tất cả sáu thành viên còn lại của Ban. Thêm nữa, là Chủ tịch Ban Thống đốc không có nghĩa là tôi mặc nhiên được đảm nhận chức Chủ tịch Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) – cơ quan quyền lực nhất kiểm soát lãi suất cơ bản, công cụ chính trong chính sách tiền tệ của Mỹ. Cơ cấu của FOMC gồm bảy thành viên của Ban Thống đốc và mười hai chủ tịch của mười hai ngân hàng dự trữ liên bang; Ủy ban này cũng đưa ra quyết định dựa trên hình thức bỏ phiếu. Tuy nhiên, mỗi lần chỉ có mười hai người được bỏ phiếu, bao gồm bảy thống đốc của Ban Thống đốc và năm chủ tịch của các ngân hàng dự trữ liên bang. Theo truyền thống thì chủ tịch của Ban Thống đốc cũng đồng thời là Chủ tịch của FOMC nhưng chức danh này được các thành viên của Ban Thống đốc bầu lại mỗi năm. Mỗi lần như vậy họ có quyền bỏ phiếu cho bất kỳ người nào khác mà họ muốn. Dù đoán được là mình sẽ giành được đa số phiếu nhưng tôi luôn ý thức được rằng chỉ cần một “cuộc nổi loạn” của sáu thành viên còn lại trong Ban Thống đốc thì tôi sẽ chẳng còn lại gì, ngoài việc lên chương trình cho các cuộc họp của Ban Thống đốc.

Tôi nhanh chóng tìm gặp Don Kohn, thư ký của FOMC, nhờ anh ấy giải thích cặn kẽ tất cả các nghi thức của một buổi họp. (Trong suốt mười tám năm làm việc tại Fed, Don luôn tỏ ra là người cố vấn chính sách đắc lực nhất. Hiện anh nắm giữ vị trí Phó Chủ tịch của Ban Thống đốc). Các cuộc họp của FOMC là bí mật nên ban đầu tôi chưa hình dung được chương trình chuẩn cho một cuộc họp thì như thế nào: thời gian biểu, ai là người phát biểu trước, ai phải chiều theo ý kiến của ai, cách thức tiến hành bỏ phiếu ra sao… Ngoài ra, tôi còn cần phải làm quen để hiểu và sử dụng biệt ngữ riêng dùng trong FOMC. Chẳng hạn như khi FOMC muốn trao quyền cho Chủ tịch Ủy ban với kỳ vọng Chủ tịch sẽ đạt được lãi suất cơ bản cần thiết trước khi diễn ra cuộc họp định kỳ tiếp theo thì thay vì nói: "Anh có thể nâng lãi suất cơ bản nếu thấy cần thiết" thì người ta bỏ phiếu để sau đó đưa ra "chỉ thị không cân xứng theo hướng thắt chặt". Theo kế hoạch, tôi được phân điều hành một trong những cuộc họp diễn ra tuần tới vào ngày 18/8, vì thế tôi đã cố gắng trau dồi kiến thức. Andrea vẫn còn cười tôi mỗi khi nhắc đến lần tôi tới nhà cô ấy vào cuối tuần, cuộn mình thu lu nghiền ngẫm *Các Quy định của Robert* .

Tôi thấy cần thiết phải bắt tay ngay vào việc bởi vì tôi biết Fed sẽ sớm phải đối mặt với những quyết định lớn lao. Chính sách thúc đẩy tăng trưởng của Reagan đã bước sang năm thứ tư. Nền kinh tế vẫn đang tăng trưởng tốt nhưng cũng bộc lộ những dấu hiệu rõ nét của sự bất ổn. Kể từ đầu năm, khi chỉ số công nghiệp Dow Jones lần đầu tiên tăng đạt mức 2.000 điểm – đồng nghĩa với việc thị trường chứng khoán tăng trưởng 40% thì nay chỉ số này đứng ở mức hơn 2.700 điểm và Phố Wall đang xuất hiện tình trạng đầu cơ. Tình trạng tương tự cũng xảy ra với ngành thương mại và bất động sản.

Trong khi đó, các chỉ số kinh tế lại không hề khả quan chút nào. Siêu lạm phát dưới thời Reagan đã làm cho khoản nợ của chính phủ tăng gần gấp ba. Khi Reagan mới nhậm chức, con số này là khoảng hơn 700 tỷ đô la. Nhưng đến cuối năm tài chính 1988 thì nó đã trở thành khoản nợ hơn 2.000 tỷ đô la. Đồng đô la Mỹ bị rớt giá, người dân lo ngại rằng Mỹ sẽ đánh mất lợi thế cạnh tranh. Các phương tiện truyền thông liên tục đưa ra các lời cảnh báo về nguy cơ đe dọa từ nền kinh tế Nhật Bản đang

không ngừng lớn mạnh. Năm 1986, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng có 1,9%; nhưng đến khi tôi bắt đầu làm ở Fed thì con số này đã tăng gần gấp đôi. Mặc dù tỷ lệ lạm phát 3,6% còn lâu mới đạt tới mức lạm phát kinh hoàng hai con số xảy ra vào thập niên 70 nhưng chắc chắn là một khi lạm phát tăng thì nó sẽ tăng rất nhanh. Chúng tôi đang có nguy cơ đánh mất tất cả những thành tựu đã phải rất khó khăn và tốn kém để có được dưới thời của Paul Volcker.

Dĩ nhiên đây đều là những vấn đề kinh tế vĩ mô mà một mình Fed không thể giải quyết được. Nhưng nếu chỉ ngồi im mà không làm gì cả thì còn tồi tệ hơn. Tại thời điểm đó, tôi nghĩ rằng tăng lãi suất sẽ là một bước đi khôn ngoan. Nhưng đã ba năm nay Fed chưa một lần tăng lãi suất. Vì thế, quyết định tăng lãi suất lúc này sẽ trở thành một sự kiện lớn vì như thường lệ, bất kỳ quyết định thay đổi nào do Fed đưa ra đều có thể làm rung chuyển thị trường. Nguy cơ khi tiến hành các biện pháp thắt chặt nền kinh tế trong lúc thị trường chứng khoán đang sôi sục là rất rõ ràng. Nó có thể làm nổ tung niềm tin của các nhà đầu tư vốn đang như bong bóng xà phòng. Và nếu các biện pháp này đủ mạnh, gây ra tâm lý lo ngại trong dân chúng thì nó có thể khiến nền kinh tế suy yếu nghiêm trọng.

Tôi hiểu rằng cho dù tôi luôn tỏ thái độ thân thiện với hầu hết các thành viên của FOMC nhưng vẫn phải ý thức được rằng với một chủ tịch mới nhậm chức chưa đầy một tuần như tôi thì không nên tham vọng thu được sự đồng thuận của tất cả các thành viên cho quyết định tăng lãi suất đầy mạo hiểm. Vì thế tại cuộc họp, tôi đã không đưa ra đề xuất tăng lãi suất mà chỉ ngồi yên lắng nghe ý kiến của các thành viên khác trong Ủy ban. Mười tám thành viên của Ủy ban đều là những nhà kinh tế hay những giám đốc ngân hàng trung ương dạn dày kinh nghiệm, cùng tỏ rõ sự quan tâm khi ngồi lại với nhau, cùng so sánh cân nhắc các công cụ định giá nền kinh tế. Gerry Corrigan, vị Chủ tịch vốn nổi tiếng cộc cằn của Fed New York yêu cầu cần phải tăng lãi suất. Bob Parry, Chủ tịch Fed San Francisco thì đưa bản báo cáo cho thấy kinh tế San Francisco tràn đầy lạc quan với đà tăng trưởng tốt, người dân được đảm bảo công ăn việc làm – đều là những lý do khiến người ta phải hoài nghi về khả

năng xảy ra lạm phát. Si Keehn, Chủ tịch Fed Chicago cũng đồng quan điểm với Bob Parry khi trình bày tình hình hoạt động hết công suất của các nhà máy ở vùng Trung Tây cũng như triển vọng tươi sáng của ngành nông nghiệp. Tom Melzer của Fed St. Louis thì dẫn chứng các nhà máy giày trong quận đang vận hành 100% công suất. Bob Forestal của Fed Atlanta thì kể chuyện nhân viên của ông đã ngạc nhiên thế nào trước tỷ lệ việc làm rất cao, bất chấp thực tế là các ngành công nghiệp phía Nam đang rơi vào khủng hoảng. Cảm nhận của tôi lúc đó là mọi người ra về đều bị thuyết phục rằng Fed cần thiết phải tăng lãi suất.

Hai tuần sau cuộc họp đầu tiên, cuộc họp tiếp theo của Ban Thống đốc vào ngày 4/9 là cơ hội thứ hai để đưa ra quyết định tăng tỷ lệ lãi suất. Ban Thống đốc cũng nắm quyền kiểm soát một công cụ đòn bẩy khác trong chính sách tiền tệ là lãi suất chiết khấu – khoản vay của Ngân hàng Trung ương dành cho các ngân hàng thương mại. Lãi suất chiết khấu thường biến thiên theo lãi suất cơ bản. Mấy ngày liền trước khi diễn ra cuộc họp tiếp theo của Ban Thống đốc, tôi phải đi đi lại lại khắp phòng làm việc của các thành viên Ban Thống đốc, cố gắng tìm gặp để tranh thủ sự đồng thuận của họ. Lúc cuộc họp diễn ra, mọi người nhanh chóng chuyển qua phần biểu quyết. Kết quả là 100% số phiếu bầu tán thành tăng lãi suất từ 5,5% lên 6%.

Để giảm mức lạm phát, chúng tôi buộc phải giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng chi phí vay tiền. Không thể nói trước thị trường sẽ phản ứng tiêu cực ra sao với quyết định này, nhất là khi các nhà đầu tư đang tìm cách đầu cơ. Tôi đã không thể cải thiện tình hình nhưng tôi nhớ đến một bản báo cáo của các nhà vật lý ở Alamogordo khi lần đầu tiên cho nổ bom hạt nhân mà tôi đã đọc. Khi đó tôi đã tự hỏi mình rằng: “Liệu quả bom có nổ? Liệu có như mong đợi của mọi người? Liệu chuỗi phản ứng hóa học khi cho kích hoạt quả bom có vượt ngoài tầm kiểm soát và nhấn cả trái đất chìm trong lửa?” Kết thúc cuộc họp, tôi phải bay tới New York để cuối tuần lại phải bay qua Thụy Sỹ tham dự cuộc họp các chủ tịch ngân hàng trung ương mười nước công nghiệp phát triển nhất thế giới. Đây là lần đầu tiên tôi tham dự với tư cách là đại diện của Mỹ. Kỳ vọng của Fed tại cuộc họp lần này là các thị trường

chính, bao gồm chứng khoán, hợp đồng tương lai, tiền tệ, trái phiếu, hàng hóa giao nhận sau sẽ có những bước chuyển lớn, nhờ đó có thể hạ nhiệt thị trường cổ phiếu và gia tăng giá trị đồng đô la. Trong thời gian họp ở Thụy Sỹ, tôi liên tục gọi điện về văn phòng để theo dõi phản ứng của các thị trường.

Theo sau quyết định tăng lãi suất của Fed, các ngân hàng cũng đồng loạt nâng lãi suất cho vay ban đầu, giá cổ phiếu tụt dốc. Còn thị trường tài chính thế giới thì đúng như chúng tôi dự đoán, đã nhận thấy các biện pháp mà Fed thực thi nhằm chặn đứng lạm phát. Vài ngày sau, tờ *Thời báo New York* có một bài báo mà nhan đề của nó đã phản ánh được tác động rõ rệt nhất của chính sách của Fed lên thị trường tài chính: "Chứng khoán Phố Wall tăng đến mức kỷ lục – Tâm lý lo lắng của các nhà đầu tư". Cho đến khi nhận được tin nhắn của Paul Volcker, tôi mới cho phép mình thở phào nhẹ nhõm. Ông ấy biết chính xác những gì tôi đã phải trải qua và đã nhắn tin chúc mừng tôi: "Chúc mừng ông! Giờ ông đã trở thành một Chủ tịch ngân hàng trung ương đích thực".

Đã có giây phút tôi nghĩ rằng mọi khó khăn thế là đã qua. Nhưng thực tế các dấu hiệu bất ổn của nền kinh tế vẫn còn tiếp tục xuất hiện ngày càng nhiều. Đà tăng trưởng chậm lại cùng với việc đồng đô la yếu đi đặt thị trường Phố Wall trong tình trạng đáng lo ngại: các nhà đầu tư, các thể chế tài chính bắt đầu phải đối mặt với khả năng bị mất hàng tỷ đô la đổ vào các vụ đầu cơ. Đến đầu tháng Mười thì tâm lý sợ hãi đã chuyển thành hoảng loạn. Thị trường cổ phiếu tụt dốc thảm hại: trong tuần đầu tháng Mười giảm 5% thì sang đến tuần thứ hai đã giảm thêm 12% nữa. Ngày mất điểm kinh hoàng nhất là Thứ sáu ngày 16/10 khi chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones sụt mất 108 điểm. Kể từ cuối tháng Chín, các nhà đầu tư đã mất gần 500 tỷ đô la vào cổ phiếu, đấy là chưa kể tới việc thua lỗ diễn ra ở thị trường tiền tệ và nhiều thị trường khác nữa. Tốc độ sụt giảm kinh hoàng đến nỗi *Tạp chí Time* đã dành hai trang để viết về thị trường chứng khoán trong tuần với tiêu đề: "Thảm kịch tháng Mười của thị trường chứng khoán Phố Wall".

Tôi biết là trong lịch sử thì cuộc khủng hoảng lần này chưa phải là trường hợp tồi tệ nhất. Xét về tổn thất thì cuộc khủng hoảng tài chính

năm 1970 còn lớn gấp hai thế này. Cuộc Đại suy thoái đã làm thị trường mất đi 80% giá trị. Nhưng nếu nhìn vào tình trạng thảm hại khi kết thúc phiên giao dịch của tuần thì bất kỳ ai cũng phải lo lắng không biết điều gì sẽ xảy ra khi thị trường mở cửa trở lại vào Thứ hai.

Theo kế hoạch thì chiều Thứ hai tôi phải bay tới Dallas để kịp Thứ ba tham dự đại hội của Hiệp hội các Chủ tịch ngân hàng Mỹ. Tại hội nghị lần này, tôi là chủ tịch đồng thời là người phát biểu chính. Sáng Thứ hai tôi đã gặp và trao đổi với Ban Thống đốc và đã đi đến thống nhất là tôi vẫn nên bay tới Dallas và cứ để cho mọi người tưởng rằng Fed đang trong tình trạng hoảng loạn. Sáng hôm đó khi thị trường mở cửa, giá cổ phiếu vẫn rất thấp. Tại thời điểm tôi rời Washington thì còn tồi tệ hơn – giá cổ phiếu sụt thêm 200 điểm. Trên máy bay lại không có điện thoại. Nên việc đầu tiên mà tôi làm ngay khi máy bay hạ cánh xuống Dallas là hỏi ngay nhân viên của Ngân hàng Fed tại Dallas được cử ra đón tôi: “Kết thúc phiên, thị trường cổ phiếu đóng cửa ở mức bao nhiêu điểm?”

Anh ấy trả lời: “Xuống năm không tám”.

Thông thường khi nói “năm không tám” thì sẽ hiểu là 5,08. Như vậy nghĩa là thị trường chứng khoán chỉ giảm mất thêm năm điểm. Tôi đã trả lời nhân viên của Fed Dallas thế này: “Tuyệt! Quả là một sự phục hồi ngoạn mục”. Nhưng khi nói câu này, tôi nhìn thấy khuôn mặt của anh ấy không có vẻ gì là thoải mái cả. Hóa ra giá cổ phiếu đã mất 508 điểm – tức là mất 22,5% giá trị - sự sụt giảm lớn nhất trong lịch sử, tồi tệ hơn cả ngày Thứ sáu đen tối trong cuộc Đại suy thoái năm 1929.

Tôi đi thẳng về khách sạn, ôm lấy điện thoại cho đến khuya. Manley Johnson, Phó Chủ tịch Ban Thống đốc của Fed đã kê bàn ngay trong phòng làm việc của tôi tại Washington để trực tiếp thực hiện các cuộc điện đàm nhằm vạch kế hoạch ứng phó với tình hình xấu diễn ra. Qua điện thoại, Gerry Corrigan thông báo với với tôi rằng ông ấy hiện đang ở New York để làm việc với Ban Quản trị và nhân viên của thị trường chứng khoán Phố Wall. Si Keehn đã nói chuyện với người đứng đầu sàn giao dịch hợp đồng hàng hóa tương lai Chicago và các công ty thương mại ở Chicago. Bob Parry lúc đó đang ở San Francisco đã thông

báo những gì ông ấy nghe được từ các ông chủ các công ty tiết kiệm và cho vay chủ yếu có trụ sở ở Bờ Tây nước Mỹ.

Nhiệm vụ của Fed trong suốt thời gian thị trường chứng khoán rơi vào khủng hoảng là chặn đứng tình trạng tê liệt của ngành tài chính – tình trạng hỗn loạn khi các ngân hàng và giới doanh nhân ngừng thanh toán các giao dịch khiến cho nền kinh tế bị đình trệ. Tất cả những người tôi đã nói chuyện trên điện thoại đều đồng ý rằng tính nghiêm trọng và cấp bách của vấn đề là quá rõ ràng, và ngay cả nếu thị trường không trở nên tồi tệ hơn thì toàn bộ hệ thống tài chính ngân hàng sẽ vẫn chao đảo trong mấy tuần sắp tới. Thế nên lúc này chúng tôi phải bắt đầu tính đến biện pháp cần làm để tăng lượng tiền mặt dùng cho thanh toán nếu các thể chế tài chính quan trọng bị khan hiếm tiền mặt. Tuy nhiên, trong cuộc điện đàm đó không phải tất cả những người trẻ tuổi của Ban Thống đốc đều hiểu được mức độ nghiêm trọng của tình trạng khủng hoảng hiện tại. Khi thảo luận đến phần nên công bố quyết định của Fed với dân chúng thế nào thì một người đã đề xuất: “Có vẻ như chúng ta đang phản ứng hơi thái quá. Tại sao không đợi thêm vài ngày nữa xem tình hình thế nào?”

Mặc dù đây là lần đầu tiên tôi đảm nhận cương vị này nhưng cho dù chỉ là một cựu sinh viên ngành tài chính thì câu nói ấy với tôi thật vô nghĩa. Thế nên lúc nghe vậy tôi đã phát biểu thẳng với mọi người rằng: “Chúng ta không cần phải ngồi đợi xem chuyện gì sẽ xảy ra tiếp theo”. Tôi nói tiếp với anh ta: “Chúng ta biết đích xác điều gì sẽ xảy ra tiếp theo”. Rồi tôi lấy ví dụ để giải thích cho mọi người: “Các vị biết người ta nói gì về cảm giác khi bị bắn không? Đầu tiên người ta cảm thấy như mình vừa bị ai đó đấm một cú, nhưng ngay lúc đó bạn vẫn chưa cảm thấy đau đớn ngay. Khoảng 24 đến 48 giờ sau thì cảm giác đau đớn mới rõ rệt”.

Khi kết thúc cuộc điện đàm, có một điều chắc chắn là ngày mai sẽ là một ngày đầy những quyết định quan trọng. Bằng một thái độ cực kỳ nghiêm túc, Gerry Corrigan đã nói với tôi: “Alan, chính là anh, giờ tất cả mọi trọng trách đều đang đặt trên vai anh”. Ai cũng biết Gerry vốn là người có cá tính rất mạnh nên tôi cũng không dám chắc câu nói của ông

ấy có phải là một lời động viên hay là một thách thức dành cho một tân Chủ tịch như tôi. Thế nên tôi chỉ đáp lại: “Cảm ơn anh, Tiến sỹ Corrigan”.

Cho đến giờ phút đó, tôi chưa lúc nào cảm thấy hoảng loạn bởi tôi hiểu bản chất của những vấn đề chúng tôi đang phải đương đầu. Tuy nhiên, lúc gác điện thoại cũng đã là nửa đêm, tôi tự hỏi không biết đêm nay mình có chợp mắt nổi không. Quyết định lần này thực sự là một thử thách đối với một tân Chủ tịch như tôi. Trước khi đi ngủ, tôi tự nói với mình rằng: “Nào, hãy cùng chờ xem chúng ta thực sự là ai?” Và thật tự hào mà nói rằng tôi đã có giấc ngủ năm tiếng an lành.

Sáng sớm hôm sau, khi chúng tôi đang trau chuốt lại lời lẽ thông báo mà Fed sẽ đưa ra công chúng thì một nhân viên khách sạn thông báo là có cuộc gọi cho tôi từ Nhà Trắng. Đó là Howard Baker, phụ trách nhân sự của Tổng thống Reagan. Đã biết Howard từ lâu nên khi biết ông ấy gọi, tôi làm ra vẻ như không có chuyện gì bất thường cả. Tôi nghe máy: “Chào ông Thượng nghị sỹ. Tôi giúp gì được cho ông?” “Xin hãy giúp đỡ!”, ông ấy trả lời bằng giọng điệu buồn rầu đầy giả tạo. “Anh đang ở đâu thế?”, ông ấy hỏi tôi.

“Tôi đang ở Dallas”, tôi trả lời. “Sao, có chuyện gì làm ông bận tâm thế?” Thông thường Bộ trưởng Tài chính là người phụ trách các phản ứng của chính phủ đối với cuộc khủng hoảng đang diễn ra tại Phố Wall. Nhưng Jim Baker đang ở châu Âu, đang cố tìm cách quay về, Howard thì không muốn giải quyết công việc một mình. Tôi đã đồng ý hủy buổi diễn thuyết của mình và quay về Washington – dù sao thì tôi cũng có ý định đó, bởi trong lúc thị trường giảm 508 điểm thì quay về là cách tốt nhất để đảm bảo với các ông chủ ngân hàng rằng Fed đang nhìn nhận vấn đề rất nghiêm túc. Baker đã điều máy bay quân sự tới đón tôi.

Thị trường sáng hôm đó vẫn xoay vần điên đảo – Manley Johnson từ trung tâm điều hành tạm thời đã gửi cho tôi những bình luận trực tiếp trong khi tôi đang ở trên không. Sau khi được ô tô đón tại căn cứ không quân Andrew, tôi được ông kể rằng thị trường chứng khoán New York đã gọi và thông báo cho chúng tôi là họ chuẩn bị đóng cửa trong vòng một giờ tới. Việc buôn bán chứng khoán bị ngưng trệ do không có người

mua. “Điều này sẽ là cú sốc mạnh đối với tất cả mọi người”. Tôi nhận định: “Nếu họ đóng cửa, thảm họa thực sự sẽ rơi vào chúng ta”. Đóng cửa thị trường trong bối cảnh đen tối này chỉ làm tăng thêm tổn hại của nhà đầu tư. Đóng của thị trường cũng đáng sợ như khi cổ phiếu mất giá song miễn là thị trường còn mở cửa thì các nhà đầu tư còn biết rằng họ có thể rút ra. Nhưng khi không còn đường lui thì họ sẽ càng hoang mang hơn. Việc khôi phục kinh doanh sau đó sẽ trở nên cực kỳ khó khăn, khi không ai biết nên trả giá ra sao, không ai muốn là người đầu tiên đặt giá. Quá trình phục hồi có thể sẽ mất nhiều ngày và điều nguy hiểm là trong thời gian đó, toàn bộ hệ thống tài chính sẽ ngưng trệ và nền kinh tế sẽ phải chịu đựng cú sốc khủng khiếp. Vào lúc ấy, chúng tôi chẳng làm được gì nhiều để thuyết phục những người điều hành tại thị trường chứng khoán, nhưng chính thị trường đã cứu chúng tôi. Chỉ trong vòng 60 phút, thị trường đã có đủ số người mua và Thị trường Chứng khoán New York (NYSE) đã quyết định hủy kế hoạch ban đầu.

Ba mươi sáu giờ đồng hồ tiếp theo là quãng thời gian thực sự căng thẳng. Tôi đã đùa rằng lúc đó tôi như có ba đầu sáu tay, thực hiện hết cuộc điện thoại này đến cuộc điện thoại khác, nói chuyện với bên thị trường chứng khoán, thị trường hàng hóa giao sau của Chicago và các lãnh đạo Cục Dự trữ Liên Bang. Tôi đã nói chuyện với những nhà tài chính, những ông chủ ngân hàng mà tôi quen biết trong nhiều năm và đó thực sự là những cuộc trao đổi đau lòng nhất. Họ là những người chơi chứng khoán gạo cội nhất trên thị trường và đại diện cho những công ty lớn trên cả nước, vậy mà giờ đây giọng nói của họ cũng lạc đi vì lo lắng. Đó là những con người đã xây dựng địa vị và tài sản của mình qua một thời gian dài trong nghề và giờ đây họ thấy mình như đang đứng bên bờ vực thẳm. Những nhận định của bạn bao giờ cũng kém chính xác khi bạn lo lắng. “Cứ bình tĩnh”, tôi liên tục khuyên họ, “tình hình vẫn có thể kiểm soát được”. Và tôi gợi cho họ nhìn xa hơn về tương lai, qua giai đoạn nguy khốn này, khi đó lợi nhuận kinh doanh của họ là lâu dài và bền vững.

Fed đã tấn công khủng hoảng trên hai mặt. Thách thức đầu tiên là thị trường Phố Wall, chúng tôi phải thuyết phục những công ty kinh

doanh khổng lồ và các ngân hàng đầu tư không rút ra khỏi sân chơi, cho dù rất nhiều công ty trong số này cũng đang rối tinh lên vì những khoản thâm hụt. Trong tuyên bố công khai vào sáng sớm hôm đó, chúng tôi đã phải lựa chọn câu chữ rất khó khăn để gián tiếp gợi ý rằng Fed sẽ hỗ trợ bảo vệ ngân hàng, với mong đợi rằng, tới lượt mình, các ngân hàng cũng sẽ hỗ trợ các công ty tài chính. Theo tôi, đó là tuyên bố rất ngắn gọn, súc tích như bài phát biểu Gettysburg [15] của Tổng thống Lincoln vậy, mặc dù có lẽ không lay động bằng: "Cục Dự trữ, nhất quán với những trách nhiệm của mình với tư cách là Ngân hàng Trung ương Quốc gia, hôm nay khẳng định sẵn sàng đóng vai trò cung cấp nguồn thanh toán bằng tiền mặt để hỗ trợ hệ thống kinh tế tài chính". Nhưng, miễn là thị trường vẫn tiếp tục hoạt động thì chúng tôi sẽ không bơm tiền vào để cứu các công ty.

Gerry Corrigan là anh hùng trong nỗ lực này. Với tư cách là Chủ tịch Fed New York, ông đã phải thuyết phục những người trong cuộc tại Phố Wall tiếp tục cho vay và thực hiện kinh doanh, tức là tiếp tục với cuộc chơi. Ông vốn là con người mưu lược, là người chịu ảnh hưởng lớn từ Volcker, ông đã làm Chủ tịch Ngân hàng Trung ương trong nhiều năm và có lẽ không ai xứng đáng với vị trí "chuyên gia giải quyết sự vụ" của Fed hơn ông cả. Gerry có những tính cách nổi trội có thể khiến các nhà tài chính phải ngạc nhiên, nhưng ông hiểu ngay cả trong khủng hoảng, Fed phải hạn chế quyền hành của mình. Nếu Fed chỉ đơn giản yêu cầu ngân hàng cho vay thì đó sẽ là sự lạm dụng quyền lực của chính phủ và sẽ phá hủy hoạt động của thị trường. Thay vào đó, Gerry đưa ra thông điệp với các ông chủ ngân hàng rằng: "Chúng tôi không yêu cầu các ông phải cho vay, tất cả những gì chúng tôi yêu cầu các ông là hãy cân nhắc lợi ích kinh doanh của chính mình. Nên nhớ rằng con người có trí nhớ tốt và lâu dài, nếu các ông cắt các khoản cho vay đối với khách hàng chỉ bởi một chút lo ngại về anh ta mà không hề có một lý do thỏa đáng nào thì khách hàng sẽ luôn nhớ tới điều đó". Tuần đó, Corrigan đã có hàng tá cuộc trao đổi bên lề và dù tôi không biết chi tiết nhưng một vài cuộc điện thoại thực sự đã rất khó khăn. Tôi chắc chắn rằng ông ấy cũng đã rất khó chịu.

Bởi vì những gì đang xảy ra nên chúng tôi đều rất cẩn trọng trong việc cung cấp thanh toán bằng tiền mặt cho hệ thống. Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) đã yêu cầu những nhà kinh doanh tại Fed New York mua hàng tỷ đô la trái phiếu chính phủ tại thị trường mở. Điều này khiến cho nhiều tiền được đưa vào lưu thông hơn và làm giảm tỷ lệ lãi suất ngắn hạn. Dù chúng tôi đã thắt chặt lãi suất trước cuộc khủng hoảng, giờ chúng tôi lại phải nới lỏng để giúp nền kinh tế tiếp tục vận hành.

Mặc dù chúng tôi đã nỗ lực hết sức song vẫn có những vụ việc gần như thảm họa đã xảy đến, đa phần liên quan tới hệ thông thanh toán. Rất nhiều giao dịch trong ngày ở Phố Wall không được thực hiện song song. Ví dụ: các công ty trao đổi việc kinh doanh với khách hàng của nhau và sau đó thanh toán vào cuối ngày. Vào sáng Thứ tư, Goldman Sachs dự kiến chi trả 700 triệu đô la cho ngân hàng Continental Illinois tại Chicago nhưng khoản chi trả đầu tiên bị trì hoãn do phải đợi tiền nhận được theo dự kiến từ các nguồn khác. Sau đó, Goldman nghĩ lại và thực hiện chi trả. Nếu Goldman không thanh toán một khoản tiền lớn đến vậy, điều đó sẽ mở màn cho một đợt vỡ nợ ồ ạt diễn ra trên thị trường. Như một nhân viên cấp cao của Goldman đã tiết lộ với tôi, nếu công ty này lường trước những khó khăn của những tuần sau đó, họ sẽ không thực hiện chi trả. Anh ta cho rằng trong tương lai, Goldman sẽ suy nghĩ lại về những chi trả như thế.

Chúng tôi cũng vận động trên mặt trận chính trị. Tôi mất cả tiếng đồng hồ hôm Thứ ba tại Bộ Tài chính, ngay khi Jim Baker trở về. (Ông ấy cũng đã bắt được chuyến bay bằng máy bay Concorde). Ông ấy cùng Howard Baker và các nhân viên hội ý tại văn phòng. Phản ứng ban đầu của Tổng thống Reagan đối với thảm họa ở Phố Wall vào Thứ hai là lời thông báo một cách lạc quan về nền kinh tế “vẫn bền vững”, ông phát biểu, rồi tiếp: “Tôi nghĩ rằng chẳng ai nên lo lắng về điều này, bởi các chỉ số kinh tế rất vững chắc”. Phát biểu này là nhằm trấn an, nhưng trong bối cảnh các sự kiện như vậy, nó có vẻ làm tăng thêm phần lo âu giống như khi Herbert Hoover tuyên bố sau ngày Thứ sáu đen tối rằng nền kinh tế đang “tốt đẹp và thịnh vượng”. Chiều Thứ ba, chúng tôi gặp Reagan

tại Nhà Trắng để khuyên ông nên thử một chiến thuật khác. Cách phản ứng mang tính xây dựng nhất theo như tôi và Jim Baker đưa ra là đề nghị hợp tác với Quốc hội để cắt giảm thâm hụt, bởi khủng hoảng lần này là mối nguy hại lâu dài về kinh tế cho Phố Wall. Mặc dù Reagan có bất đồng với đa số thành viên của Đảng Dân chủ, nhưng ông cũng phải đồng ý rằng giải pháp chúng tôi đưa ra là phù hợp. Chiều hôm đó, ông nói với các phóng viên về việc sẽ cân nhắc bất cứ đề xuất ngân sách nào từ phía Quốc hội, và có lẽ sẽ cắt giảm An sinh xã hội. Mặc dù lời đề nghị chẳng mang lại kết quả gì, nhưng nó thực sự đã khiến thị trường bình ổn hơn.

Chúng tôi ở trung tâm điều hành cả ngày, theo dõi sát sao thị trường Nhật Bản và châu Âu; mỗi sáng sớm chúng tôi thu thập báo giá chứng khoán của các công ty Mỹ tại thị trường châu Âu và tổng hợp với chỉ số Dow Jones để lường trước những gì sẽ xảy ra tại thị trường New York khi nó mở cửa. Phải đến một tuần liền, những khủng hoảng mới dần kết thúc, dù rằng công chúng hầu như không biết đến những khủng hoảng này. Ví dụ, mấy ngày sau vụ sụp đổ, thị trường Chicago đã gần như sụp đổ khi công ty buôn bán lớn nhất hết tiền mặt. Fed Chicago đã giúp tìm ra giải pháp cho vấn đề này. Giá cả tại các thị trường khác nhau dần dần bình ổn và đến đầu tháng Mười một, các thành viên của nhóm xử lý khủng hoảng quay lại với công việc hàng ngày.

Trái ngược với lo sợ của mọi người, nền kinh tế giữ vững và thực tế đã tăng trưởng 2% trong quý đầu năm 1988 và lên tới 5% vào quý hai. Đến đầu năm 1988, chỉ số Dow giữ vững ở mức 2.000 điểm, bằng với mốc đầu năm 1987 và cổ phiếu phục hồi hơn mức trung bình, bền vững hơn và theo chiều hướng đi lên. Nền kinh tế bước vào năm thứ năm liên tục tăng trưởng. Chẳng có lời an ủi nào cho những nhà đầu cơ đã mất manh áo ấm hay những nhà môi giới bị mất đi điểm số, trên tất cả, những người dân thường đã không bị tổn hại gì.

Ngẫm lại, đó thực sự là minh chứng sớm cho khả năng phục hồi của nền kinh tế. Vào những năm sau đó, khả năng này càng được thể hiện rõ ràng và nổi bật.

CỤC DỰ TRỮ LIÊN BANG và Nhà Trắng không tự nhiên liên minh với nhau. Mặc dù ủy quyền cho Fed những nhiệm vụ mới vào năm

1935, Quốc hội đã cẩn thận để tránh cho cơ quan này khỏi ảnh hưởng của chính trị. Dù lãnh đạo Fed được tổng thống bổ nhiệm song vị trí mà họ có chỉ là bán thường trực. Các thành viên trong Ban có nhiệm kỳ 14 năm, lâu hơn so với bất kỳ quan chức được bổ nhiệm nào, trừ Thẩm phán của Tòa án Tối cao. Chức vụ Chủ tịch có thời hạn là bốn năm, nhưng bản thân Chủ tịch không thể hoàn thành công việc nếu không có sự đồng thuận của các thành viên khác trong Ban. Và dù Fed phải báo cáo một năm hai lần cho Quốc hội, thì nó vẫn có quyền tự kiểm soát hầu bao của mình nhờ lãi thu được từ trái phiếu kho bạc và các tài sản khác mà nó nắm giữ. Vì vậy, Fed tự do tập trung vào nhiệm vụ do luật định, đó là cung cấp điều kiện về tiền tệ cần thiết cho tăng trưởng cũng như việc làm một cách lâu dài, bền vững và đạt kết quả cao nhất. Theo nhận định của Cục Dự trữ Liên bang và hầu hết các nhà kinh tế, điều kiện cần thiết cho tăng trưởng kinh tế bền vững nhất là giá cả ổn định. Trên thực tế, điều này có nghĩa là những chính sách của Cục Dự trữ nhằm kiềm chế áp lực lạm phát trong cả giai đoạn sau vòng bầu cử hiện tại.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi các nhà chính trị thường coi Fed là một rào cản. Bản chất tốt đẹp hơn ở trong con người họ cũng mong muốn sự thịnh vượng lâu dài cho nước Mỹ, song họ phải ưu tiên đáp ứng những nhu cầu hiện tại của các cử tri. Điều na phản ánh rõ rệt trong những đường lối chính sách kinh tế ưa chuộng của họ. Nếu nền kinh tế đang tăng trưởng, họ muốn nó tăng trưởng hơn nữa. Về tỷ lệ lãi suất, họ muốn tỷ lệ đó phải thật thấp – và những quy định tiền tệ của Fed lại cản trở điều đó. Như William McChesney Martin Jr., vị Chủ tịch huyền thoại của những năm 1950 và 1960 khẳng định, vai trò của Fed là yêu cầu “cất bình rượu punch [16] đi ngay khi bữa tiệc bắt đầu sôi động”.

Bạn có thể thấy sự bất lực trong giọng nói của Phó Tổng thống George Herbert Walker Bush vào mùa xuân năm 1988 khi ông chỉ đạo chiến dịch vận động tranh cử tổng thống cho Đảng Cộng hòa. Ông nói với báo giới rằng ông đã có lời cảnh báo đối với Fed: “Tôi không muốn thấy họ vượt qua ranh giới có thể khiến nền kinh tế lỏng lẻo hay bị siết chặt quá mức”.

Trên thực tế, siết chặt là những gì mà chúng tôi đang làm lúc đó. Khi khủng hoảng thị trường chứng khoán cho thấy không gây tổn hại nghiêm trọng đến nền kinh tế, FOMC đã bắt đầu tăng lãi suất cơ bản vào tháng Ba. Chúng tôi đã làm vậy bởi các dấu hiệu dần được tích tụ lại cho thấy áp lực lạm phát đang tăng và bùng nổ thời kỳ Reagan đã đạt tới đỉnh điểm: các nhà máy hoạt động hết công suất, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức thấp nhất trong vòng tám năm. Việc siết chặt nền kinh tế được tiến hành tới tận mùa hè, và tới tháng Tám việc tăng lãi suất chiết khấu cũng trở nên cần thiết.

Khác với lãi suất cơ bản, việc nâng lãi suất chiết khấu đã tạo ra bùng nổ chính trị - nhân viên Fed gọi đây là động thái "rung chuông gõ mõ". Những cân nhắc về thời điểm của chiến dịch tranh cử của Bush có lẽ không thể tồi tệ hơn nữa. Bush muốn cõng cả những thành công của Reagan và cố thu ngắn khoảng cách với đối thủ Đảng Dân chủ, Michael Dukakis, người đang dẫn trước tới 17 điểm. Nhóm vận động tranh cử của Phó Tổng thống tỏ ra rất nhạy cảm với tin tức liên quan đến sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế hay tác động tiêu cực đối với uy tín của chính quyền. Do vậy, khi chúng tôi đều đồng tình với việc nâng lãi suất chiết khấu chỉ một vài ngày trước Đại hội của Đảng Cộng hòa, chúng tôi hiểu rằng có nhiều người sẽ không vui với tin tức này.

Tôi tin rằng khi báo tin xấu thì nên báo cho cá nhân, riêng tư và phải báo trước – đặc biệt là ở Washington, nơi các quan chức ghét bị ở ngoài lề và cần thời gian để quyết định họ muốn thông báo công khai như thế nào. Tôi không thích thú gì khi phải làm thế nhưng nếu bạn muốn giữ quan hệ tốt thì chẳng còn cách nào khác nữa. Ngay sau khi chúng tôi biểu quyết, tôi rời văn phòng và lái xe tới Bộ Tài chính để gặp Jim Baker. Ông vừa tuyên bố sẽ từ chức Bộ trưởng Tài chính để trở thành người phụ trách chiến dịch tranh cử của ông Bush. Jim là bạn lâu năm của tôi, và với tư cách là Bộ trưởng Tài chính, ông cần được biết tin này.

Khi chúng tôi cùng ngồi trong văn phòng của ông, tôi nhìn vào mắt ông và nói: "Tôi biết anh sẽ chẳng vui vẻ gì với việc này, nhưng sau khi xem xét kỹ càng tất cả các nhân tố" – tôi liệt kê ra một số - "chúng tôi đi

tới quyết định sẽ tăng lãi suất chiết khấu. Tin này sẽ chính thức được công bố trong một giờ tới". Tôi nói thêm rằng tỷ lệ tăng lên sẽ không phải là 0,25% như thường lệ mà sẽ là gấp đôi, nghĩa là từ 6% lên 6,5%.

Baker ngồi dựa vào ghế tựa, đấm tay vào ngực và càu nhàu: "Các cậu chơi tôi một vố đau quá".

"Jim, tôi rất tiếc". Tôi nói.

Jim thu người lại và bắt đầu chỉ trích gay gắt rằng tôi và Fed đã tỏ ra vô trách nhiệm với những như cầu thực sự của đất nước, ông đã bộc lộ ra hết những suy nghĩ tức giận trong đầu mình. Làm bạn với Jim đã lâu, tôi hiểu rằng bài đả kích này trên thực tế chỉ là một màn kịch. Sau một vài phút, khi ông dừng lại để lấy hơi, tôi mỉm cười với ông. Rồi ông cười lớn, nói: "Tôi biết các anh buộc phải làm như vậy".

Vài ngày sau, ông công khai tuyên bố rằng việc tăng lãi suất là cần thiết cho sự ổn định lâu dài của hệ thống, thêm vào đó, "việc này cũng rất tốt cho nền kinh tế về trung và dài hạn".

KHI GEORGE BUSH thắng cử tổng thống mùa thu năm đó, tôi đã hy vọng chính phủ của ông và Fed sẽ hợp tác với nhau. Một điều ai cũng biết là bất cứ người kế nhiệm nào sau Reagan cũng sẽ phải đối mặt với những thách thức kinh tế rất lớn: sự thoái trào trong chu kỳ kinh doanh, thâm hụt ngân sách nhảy vọt, những khoản nợ quốc gia tăng nhanh. Tôi nghĩ Bush đã thực sự đánh bạc khi tuyên bố trong bài diễn văn nhậm chức tại Đại hội Đảng Cộng hòa: "Hãy nghe tôi nói: sẽ không có việc tăng thuế". Đây là một câu nói đáng nhớ, nhưng trong hoàn cảnh Tổng thống đang phải cố gắng giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách thì thực sự ông đã tự trói một tay của mình.

Liệu chính phủ mới sẽ thay thế chính phủ của người tiền nhiệm Reagan như thế nào là câu hỏi luôn thu hút được sự tò mò của công chúng. Bạn tôi, Martin Anderson, người từ lâu đã chuyển từ Washington về Viện Hoover ở California vẫn đùa rằng Bush đã sa thải số Đảng viên Cộng hòa nhiều hơn cả ông Dukakis.

Nhưng tôi không quan tâm tới việc này. Đây là đặc quyền của tổng thống mới và những hành động đó không ảnh hưởng gì tới Fed. Hơn

nữa, đội ngũ lãnh đạo kinh tế mới – gồm Bộ trưởng Tài chính Nicholas Brady, Giám đốc Ngân sách Richard Darman, Chủ tịch CEA Micheal Boskin và những người khác – đều đã có mối quan hệ công việc lâu dài và là bạn của tôi. (Jim Baker đã chuyển lên làm Ngoại trưởng).

Lo lắng chủ yếu của tôi cũng như của các lãnh đạo Fed là liệu chính quyền mới có bắt tay vào giải quyết thâm hụt ngân sách hay không, trong khi nền kinh tế vẫn còn đủ mạnh để chống chọi với cú sốc của việc cắt giảm chi tiêu liên bang. Thâm hụt ngân sách lớn có tác động âm ỉ. Khi chính phủ lạm chi sẽ phải vay tiền nhằm cân bằng ngân sách. Tiền vay thông qua phát hành trái phiếu chính phủ, việc này sẽ hút hết số vốn lẽ ra có thể được dùng để đầu tư cho kinh tế tư nhân. Thâm hụt ngân sách đã lên quá cao – trung bình trên 150 tỷ đô la một năm trong vòng năm năm – và đang gây tác động tiêu cực cho nền kinh tế.

Ngay sau cuộc bầu cử, tôi đã nhấn mạnh vấn đề này và chứng thực trước Hội đồng Kinh tế Quốc gia, một nhóm các nghị sỹ lưỡng đảng do Reagan thành lập sau cuộc khủng hoảng năm 1987. Thâm hụt không còn là vấn đề xa vời nữa. Tôi đã nói với họ: “Các vấn đề dài hạn đang nhanh chóng bị biến thành ngắn hạn. Nếu chúng ta không hành động kịp thời, hậu quả sẽ càng ngày càng lớn và nguy hại”. Không ngạc nhiên, chính lời cam kết “không thêm thuế mới” của Tổng thống Bush đã khiến hội thảo lâm vào bế tắc, các nghị sỹ Đảng Cộng hòa cho rằng cần phải cắt giảm chi tiêu còn các nghị sỹ Đảng Dân chủ lại cho rằng cần phải tăng thuế, và vấn đề vẫn không được giải quyết.

Tôi cũng có bất đồng tương tự với Tổng thống Bush khi chúng tôi đang trong chiến dịch tranh cử. Vào tháng Một, tôi thông báo cho Ủy ban Ngân hàng Nhà ở rằng chỉ số lạm phát đang quá cao nên những chính sách của Fed sẽ nghiêng về hạn chế hơn là thúc đẩy. Ngày hôm sau, trước các phóng viên, Tổng thống đã thách thức luận điểm này: “Tôi không muốn chúng ta cố gắng giảm lạm phát quá mức, tới mức làm chậm đà tăng trưởng”. Thông thường, những bất đồng như vậy sẽ được công bố và giải quyết sau hậu trường. Tôi đã hy vọng cũng xây dựng được một mối quan hệ hợp tác giữa Fed và Nhà Trắng như tôi đã chứng kiến dưới thời chính quyền Ford và đôi lúc đã tồn tại giữa Reagan và

Volcker. Nhưng mọi việc không được như vậy. Dưới thời Tổng thống Bush đã có nhiều sự kiện lớn xảy ra như: Bức tường Berlin sụp đổ, Chiến tranh lạnh kết thúc, thắng lợi ở Vịnh Ba Tư và cuộc đàm phán trong khuôn khổ Hiệp định NAFTA nhằm tự do hóa thương mại Bắc Mỹ. Nhưng kinh tế lại là gót chân Achilles của ông và kết quả là mối quan hệ của chúng tôi trở nên tệ hại.

Tổng thống phải đối mặt với những thâm hụt ngân sách ngày càng trầm trọng cùng với sự thiệt hại mang tính chính trị của quá trình các công ty di chuyển nhà máy ra nước ngoài. Cuối cùng, vào tháng Sáu năm 1990, áp lực phải giảm thâm hụt liên bang đã buộc Tổng thống phải chấp nhận phương án bù trừ ngân sách, theo đó ông phải phá vỡ lời hứa không tăng thuế. Chỉ vài ngày sau đó là cuộc xâm lược của Irak vào Kuwait, châm ngòi cho Chiến tranh Vùng Vịnh. Cuộc chiến này đã giúp tăng tỷ lệ ủng hộ đối với Tổng thống Bush. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng cũng khiến nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái mà chúng tôi đã từng lo ngại: giá dầu tăng cao và sự bất an đã gây tổn hại tới niềm tin của người tiêu dùng.

Tệ hơn nữa, quá trình phục hồi, bắt đầu từ đầu năm 1991, tỏ ra chậm chạp và yếu ớt khác thường. Những sự kiện này hầu hết đều vượt quá khả năng kiểm soát của bất cứ ai, nhưng chúng vẫn được Bill Clinton sử dụng một cách hiệu quả để đánh bại Tổng thống Bush trong cuộc bầu cử năm 1992, mặc dù tăng trưởng kinh tế năm đó đạt tới 4,1%.

Có hai nhân tố đã góp phần lớn trong việc làm phức tạp thêm bức tranh kinh tế ở Mỹ. Đầu tiên phải kể đến là sự sụp đổ của ngành tín dụng Mỹ, điều khiến cho ngân sách liên bang càng kiệt quệ. Các chương trình tiết kiệm và tín dụng, vốn đã được sắp xếp lại dưới hình thức mới nhằm cung cấp tài chính để xây dựng các khu ngoại ô sau Thế chiến thứ hai, liên tiếp gặp thất bại trong suốt một thập niên sau đó. Lạm phát của những năm 70 – cộng hưởng với sự yếu kém trong quản lý và nới lỏng kiểm soát và nhất là thói gian lận – đã gây hậu quả gấp trăm lần.

Một quỹ tiết kiệm và tín dụng (S&L), theo nghĩa nguyên bản là một cỗ máy cho vay thế chấp đơn giản, không khác gì nhiều so với tòa nhà Bailey Building trong phim *Cuộc sống tươi đẹp* của Jimmy Stewart.

Thông thường, khách hàng sẽ gửi tiền vào sổ tiết kiệm, nhận lãi chỉ ba phần trăm nhưng được liên bang bảo lãnh. Sau đó, các quỹ tiết kiệm và tín dụng này sẽ đem vốn đó cho vay dưới hình thức cho vay thế chấp 30 năm với mức lãi 6 phần trăm. Kết quả là, các quỹ tiết kiệm và tín dụng trở thành cái máy làm tiền đáng tin cậy trong nhiều thập kỷ - giúp ngành tín dụng phát triển vượt bậc, tới năm 1987 đã có 3.600 tổ chức tín dụng và 1.500 tỷ đô la tài sản.

Nhưng lạm phát đã phá vỡ ngành kinh tế này. Lạm phát đã đẩy cả lãi ngắn hạn và dài hạn lên đột biến, đưa các quỹ tiết kiệm và tín dụng vào tình thế nghiêm trọng. Với một quỹ tiết kiệm và tín dụng thông thường, chi phí gửi tiền bị tăng vọt ngay lập tức nhưng đầu tư quỹ lại có vòng quay doanh thu rất chậm, nên doanh thu bị ngừng trệ.

Chẳng bao lâu sau, rất nhiều tổ chức cho vay và tín dụng lâm vào tình trạng báo động, và tới năm 1989, đa số đều không có khả năng trả được nợ: nếu họ bán hết số nợ họ có, họ cũng không có đủ tiền để trả cho người đã gửi tiền.

Quốc hội đã dùng nhiều cách để cố gắng làm trụ đỡ cho ngành công nghiệp này, nhưng lại càng làm vấn đề trở nên trầm trọng. Đáp ứng nhu cầu của thời kỳ bùng nổ xây dựng dưới thời chính quyền Reagan, Quốc hội đã tăng mức bảo hiểm tiền gửi của người dân (từ 40.000 đô la lên 100.000 đô la cho mỗi tài khoản) và nới lỏng những quy định về đối tượng cho vay của S&L. Trước đó rất lâu, những giám đốc điều hành liều lĩnh của S&L đã đầu tư vào những tòa nhà cao tầng, các khu nghỉ mát và hàng nghìn dự án khác mà họ hầu như không hiểu biết gì về chúng để rồi cuối cùng phải trắng tay.

Một số khác lại lợi dụng những quy tắc được nới lỏng để phạm tội chiếm đoạt – tai tiếng nhất là Charles Keating, một thương nhân vùng Bờ Tây, người đã phải ngồi tù vì tội chiếm đoạt tài sản và lừa gạt những nhà đầu tư bằng việc giao dịch mua bán bất động sản giả và những trái phiếu vô giá trị. Nhân viên bán hàng ở Quỹ tiết kiệm Lincoln của Keating cũng bị cho là đã lừa những người nhẹ dạ để họ đầu tư số tiền tiết kiệm của mình vào những phi vụ làm ăn mạo hiểm do ông ta cầm trịch. Khi công việc thất bại, số tiền mà người đóng thuế phải dùng để giải quyết hậu quả

lên đến 3,4 tỷ đô la, số người mua trái phiếu lên đến 25.000 người mất khoản tiền xấp xỉ 250 triệu đô la. Việc Keating và các giám đốc điều hành khác của S&L bị phát hiện vào năm 1990 là những người đóng góp chủ yếu cho các chiến dịch của Thượng viện đã đẩy bi kịch của Washington lên đến đỉnh điểm.

Tôi đã bị quấn vào vụ bê bối này, không đơn thuần chỉ vì tính chất công việc của tôi mà còn vì bản nghiên cứu mà tôi đã làm khi vẫn còn là một cố vấn riêng. Nhiều năm trước, tại Công ty Townsend-Greenspan, một công ty luật chính thức đại diện cho Keating đã thuê tôi đánh giá xem liệu Lincoln có đủ khả năng tài chính để được phép đầu tư trực tiếp vào bất động sản hay không. Tôi đã kết luận rằng với vị trí cân bằng có tính linh hoạt cao của mình, công ty này có thể yên tâm đầu tư theo hướng đó. Điều này xảy ra trước khi Keating mạo hiểm tăng số tiền chi trong bản quyết toán của mình và rất lâu trước khi ông ta bị vạch trần là một tên tội phạm. Đến tận bây giờ tôi vẫn không biết có phải ông ta đã bắt đầu phạm tội vào lúc tôi bắt đầu làm nghiên cứu của mình hay không. Bản báo cáo của tôi xuất hiện khi Ủy ban Đạo đức của Thượng viện mở phiên điều trần về mối liên hệ giữa Keating và năm thượng nghị sỹ, những người được biết đến với biệt danh nhóm Keating 5. John McCain, một trong những người bị điều tra đã khai là chính bản đánh giá của tôi đã giúp ông ta tin tưởng Keating. Tôi đã nói với tờ *Thời báo New York* rằng tôi thấy xấu hổ vì đã không thấy trước những việc mà công ty có thể làm và cho biết thêm: “Tôi đã đánh giá sai về Lincoln”.

Vụ việc đó đã khiến tôi bị tổn thương gấp đôi vì nó đã gây rắc rối cho Andrea. Lúc đó cô ấy đã trở thành Phụ trách nhóm phóng viên tại Quốc hội của hãng truyền thông của cô ấy, và đang theo dõi vụ Keating. Andrea luôn hết sức cẩn trọng gìn giữ cái mà cô ấy gọi là bức tường lửa giữa công việc của tôi và của cô ấy khi quan hệ của chúng tôi trở nên sâu nặng. Chẳng hạn như cô ấy không bao giờ tham dự bất kỳ một buổi điều trần Quốc hội nào của tôi; cô ấy cố gắng tránh cả những xung đột về lợi ích có thể xảy ra. Phiên tòa xử Keating là cách kiểm chứng những điều đó. Andrea phải miễn cưỡng quyết định đứng ngoài chuyện này khi các hãng truyền thông phát giác ra sự liên đới của tôi trong vụ này.

Không ai biết được người nộp thuế phải mất bao nhiêu để giải quyết hậu quả của vụ việc này – nhưng số tiền ước tính là khoảng hàng trăm tỷ đô la. Khi vụ án khởi tố, rõ ràng Bộ Tài chính sẽ bị kiệt quệ khiến thách thức tài khóa dành cho Tổng thống Bush trở nên tồi tệ hơn. Việc cố gắng giảm thiểu những mất mát là nhiệm vụ của Hội đồng Giải quyết Vay nợ (RTC) – một tổ chức được Quốc hội lập ra vào năm 1989 để thanh lý những tài sản của những công ty bị phá sản. Tôi làm việc trong ban giám sát của Hội đồng do Bộ trưởng Tài chính Brady làm Chủ tịch. Trong Hội đồng còn có Jack Kemp, sau này là Thư ký ban phát triển nhà ở và đô thị; nhà phát triển địa ốc Robert Larson; và nguyên Thống đốc bang Philip Jackson. RTC có một dàn nhân viên chuyên nghiệp, nhưng vào đầu năm 1990, tôi bắt đầu làm việc ở ban giám sát hầu như là một nghề tay trái. Tôi dành phần lớn thời gian nghiền ngẫm tỉ mỉ tài liệu và tham dự các cuộc họp. Số lượng lớn những tài sản vô chủ mà chúng tôi quản lý đều bị xuống cấp một cách nhanh chóng do không được bảo quản, và nếu chúng tôi không nhanh chóng bán thanh lý hết thì chúng tôi sẽ tự kết liễu đời mình cùng với một đống đồ bỏ đi. Hơn nữa, chúng tôi có thể còn phải gánh trách nhiệm thanh toán hóa đơn đem bỏ những món đồ đó. Tôi tiếp tục nhẩm tính khoản chi phí đó trong đầu. Đấy không phải là một ý nghĩ hay ho cho lắm.

Tài sản thế chấp vẫn phải trả lãi suất của S&L đã được bán một cách dễ dàng ra thị trường. Nhưng giờ đây RTC phải giữ những tài sản mà chẳng ai muốn sở hữu: những khu mua sắm đang thi công dở trên sa mạc, những du thuyền, những sân golf, những khu liên hợp mới còn chưa khô lớp sơn ở những thị trường nhà ở có mật độ xây dựng quá dày, những tòa văn phòng còn trống một nửa bị lấy lại, những mỏ khai thác uranium. Mức độ khó khăn của vấn đề là không thể tưởng tượng được: Bill Seidman, người quản lý cả RTC và Hội đồng Bảo hiểm tiền đặt cọc liên bang, ước tính rằng nếu RTC bán được một triệu đô la tài sản một ngày thì phải mất 300 năm để bán hết số tài sản đó. Rõ ràng là chúng tôi phải tìm cách khác.

Tôi không chắc là ai đã nghĩ ra ý tưởng mua bán sáng tạo đó. Như cuối cùng chúng tôi đã trình bày, kế hoạch là nhóm số tài sản thành

những khối một tỷ đô la. Khi gói tài sản đầu tiên chúng tôi đưa ra bán đấu giá, chúng tôi đã đặc biệt thuyết phục sự tham gia đấu thầu của hàng chục người mua có đủ khả năng, hầu hết họ đều là những doanh nhân với những thành công đã được ghi nhận trong việc xử lý tài sản xấu. "Đủ khả năng" ở đây không nhất thiết phải đồng nghĩa với "sạch sẽ" – những nhóm người mà chúng tôi tiếp xúc bao gồm cả những đối tượng thuộc các quỹ trục lợi và đầu cơ, những kẻ mà tiếng tăm có thể đã được bơm thổi.

Chỉ có một số ít vụ đấu thầu là khả thi, và gói hàng được bán với giá tương đối – chỉ hơn 500 tỷ đô la. Còn nữa, người thắng thầu phải trả số tiền mặt chỉ bằng một phần nhỏ của tổng giá thành, và sau đó trả số còn lại theo từng đợt dựa trên giá tiền của món tài sản đó. Vụ mua bán nghe cứ như cho không, và như chúng tôi đã dự liệu, những tổ chức giám sát công và Quốc hội đã tỏ ra bất bình. Nhưng điều đó không phải là cách thức chúng tôi sử dụng để kích cầu. Nhiều nhà đầu tư khát hàng đã lao vào và giá của khối tài sản còn lại đã tăng vọt lên. Trong vòng có vài tháng, các kho hàng của RTC đã trốn trơn. Khi giải thể vào năm 1995, RTC đã thanh lý 744 S&L – hơn một phần tư ngành kinh tế này. Nhưng nhờ một phần việc bán tài sản mà số tiền ngân sách phải bỏ ra là 87 tỷ đô la, ít hơn rất nhiều so với nỗi lo sợ ban đầu.

Các ngân hàng thương mại cũng trong tình trạng nguy kịch tương tự, thậm chí còn đau đầu hơn cả vụ S&L; vì các ngân hàng đại diện cho bộ phận lớn hơn và quan trọng hơn của nền kinh tế. Cuối những năm 1980 là giai đoạn tồi tệ nhất của các ngân hàng kể từ sau thời kỳ suy thoái; hàng trăm ngân hàng vừa và nhỏ thất bại, và những ông lớn như Citibank và Chase Manhattan đều rơi vào cảnh điêu đứng. Cũng giống như S&L, vấn đề của họ là cho vay đầu tư quá nhiều: vào đầu thập niên 80, các ngân hàng lớn mạo hiểm cho các nước Mỹ Latinh vay. Khi những khoản vay đó trở nên khó đòi, giống như những kẻ chơi bạc không chuyên cố tìm cách gỡ lại, họ càng đặt cược lớn hơn bằng cách đưa cả ngành tín dụng vào cơn quay cuồng cho vay lãi bất động sản.

Sự sụp đổ không thể tránh khỏi của ngành kinh doanh địa ốc thực sự đã tác động mạnh đến các ngân hàng. Việc không biết chắc về giá trị

của những bất động sản bảo đảm cho những khoản cho vay khiến giám đốc các ngân hàng không biết rõ được họ thực sự có bao nhiêu vốn – khiến nhiều người trong số họ bị tê liệt, sợ hãi và không muốn cho vay thêm. Những doanh nghiệp lớn có khả năng huy động các nguồn tài chính khác, ví dụ như từ các thị trường nợ phái sinh – một hiện tượng nổi lên ở Phố Wall đã giúp giảm thiểu những tổn thất của cuộc suy thoái năm 1990. Nhưng những nhà sản xuất và thương nhân vừa và nhỏ trên khắp nước Mỹ cảm thấy rất khó khăn đối với cả những khoản vay thông thường. Và điều này lại khiến cho tình trạng suy thoái, một cách bất thường, khó mà khắc phục được.

Những điều chúng tôi làm ở Cục Dự trữ đã không có bất cứ tác dụng gì. Chúng tôi bắt đầu nới lỏng lãi suất ngay trước khi suy thoái nổ ra, nhưng nền kinh tế đã không có bất cứ phản ứng gì. Mặc dù chúng tôi hạ lãi suất cơ bản không dưới 23 lần trong vòng ba năm từ tháng 7/1989 đến tháng 7/1992, sự phục hồi của nền kinh tế lúc bấy giờ diễn ra chậm chạp nhất trong lịch sử. “Nền kinh tế Mỹ được cho là đang tiến lên phía trước trong cơn gió thổi ngược vận tốc 80 km/h”. Đó cũng là lời tôi giải thích về tình hình nước Mỹ cho một nhóm cử tọa là những doanh nhân vùng New England đang hết sức lo lắng vào tháng Mười năm 1991. Tôi đã không thể cảm thấy được an ủi bởi tôi không biết khi nào cuộc khủng hoảng tài chính sẽ kết thúc.

TÔI GẶP Tổng thống Bush sáu hoặc bảy tuần một lần, thường là trong các cuộc họp có sự tham dự của những người khác nhưng thỉnh thoảng Tổng thống lại gặp riêng từng người một. Chúng tôi biết nhau từ thời Ford. Ông ta thậm chí còn cho gọi tôi tới Langley dùng bữa trưa khi ông còn là Giám đốc Cục tình báo Trung ương năm 1976. Trong suốt những tháng đầu chiến dịch 1980, ông thường nhờ tôi tư vấn về các vấn đề chính sách kinh tế. Khi Bush là Phó Tổng thống, tôi vẫn tham gia họp cùng ông tại Nhà Trắng khá thường xuyên. Ông thông minh và khi nói chuyện riêng, chúng tôi luôn tìm được sự hòa hợp. Tôi đặc biệt bị hấp dẫn bởi sự có mặt của vợ ông, Barbara, một người phụ nữ hăng hái và cuốn hút. Nhưng suốt thời gian đương nhiệm, ông chú trọng tới các vấn đề ngoại giao hơn vấn đề kinh tế rất nhiều.

Mặc dù cha ông đã học chuyên ngành kinh tế tại Yale và rất quan tâm đến Phố Wall nhưng Bush lại chưa từng có chút kinh nghiệm gì về các thị trường. Ông không biết rằng lãi suất chủ yếu là do tác động của thị trường quyết định; ông dường như tin rằng nó lại được quyết định bởi sở thích tiêu dùng. Đấy không phải là một quan điểm đúng đắn. Ông thích giao phó chính sách kinh tế cho những cấp dưới xuất sắc của mình hơn. Nghĩa là tôi chủ yếu giải quyết công việc với Nick Brady, Dick Darman và Mike Boskin.

Darman, Giám đốc Ngân sách, có rất nhiều điểm giống David Stockman – một nhà hoạch định chính sách chuyên nghiệp và một tín đồ của chủ nghĩa quản lý chính sách tài khóa kinh viện. Tuy nhiên, không giống như Stockman, Darman thường ít tỏ ra thẳng thắn với mọi người và bị thủ đoạn chính trị chi phối. Dần dần tôi học cách giữ khoảng cách với ông ta.

Sau đó nhiều năm, Darman đã viết rằng trong cuộc họp kín của Nhà Trắng, ông ta đã kịch liệt phản đối cam kết không áp đặt thêm các khoản thuế mới. Thay vào đó, ông ta cố gắng thuyết phục Tổng thống đấu tranh chống thâm hụt ngân sách sớm hơn, khi mà họ có thể bỏ quên vấn đề này một cách nhanh chóng. Nhưng ông ta không thuyết phục được Tổng thống. Năm 1989 Nhà Trắng trở nên bất hòa với Quốc hội do Đảng Dân chủ chi phối. Quá nhiều món nợ treo trên đầu ngân khố đến mức khi suy thoái ập đến, chính quyền không thể có sự linh hoạt trong chính sách tài khóa để giải quyết sự việc.

Không lâu sau, chính quyền bắt đầu đổ những rắc rối của mình lên đầu Cục Dự trữ Liên Bang. Họ cho rằng chúng tôi đang bóp nghẹt nền kinh tế bằng cách giữ nguồn cung tiền quá chặt. Tôi phát hiện ra điều này lần đầu tiên vào tháng 8/1989, khi tôi và Andrea đến thăm Thượng nghị sỹ John Heinz và Teresa vợ ông ở căn nhà nghỉ hè của họ ở Nantucket. Chúng tôi bật tivi xem chương trình đối thoại vào sáng Chủ nhật và thấy Dick Darman xuất hiện trong chương trình *Gặp gỡ báo chí* . Tôi chỉ lơ đễnh không mấy để ý khi nghe ông ta nói: “Không chỉ quan trọng đối với Chủ tịch Greenspan mà còn với các thành viên khác của Ban và FOMC… rằng họ cần lưu tâm hơn đến việc tránh đẩy nền kinh tế

vào cảnh suy thoái. Tôi không chắc là họ thực sự lưu tâm hay chưa". Tôi suýt nữa làm đổ tách cà-phê của mình. "Cái gì?" tôi hỏi. Lắng nghe lời tranh luận của ông ta, tôi nghĩ nó chẳng liên quan gì đến vấn đề kinh tế. Nhưng sau đó tôi nhận ra rằng đúng là như vậy: đó chỉ là lời khoa trương mang tính chính trị.

Bộ trưởng Tài chính Brady cũng không ưa gì Cục Dự trữ Liên Bang. Ông ta và Tổng thống là bạn và có nhiều điểm chung - cả hai đều giàu có, con nhà dòng dõi, học ở Yale và là thành viên của tổ chức Đầu lâu và Xương. Nick đã có hơn ba thập niên làm việc ở Phố Wall, tương lai sẽ trở thành chủ tịch của một công ty đầu tư lớn. Ông mang đến Washington những kinh nghiệm sâu sắc về thực tế kinh doanh cùng với thói quen chỉ huy.

Trong suốt nhiệm kỳ của Bush, tôi và Nick hợp tác với nhau trong nhiều lĩnh vực chính – chúng tôi tới Moscow năm 1991, hợp tác chặt chẽ và hiệu quả để giải quyết những vấn đề phức tạp liên quan đến quy định ngân hàng và hối đoái. Không chỉ làm việc cùng nhau, ông thậm chí còn mời tôi tới sân Augusta National chơi golf, và tôi cùng Andrea thường đi chơi cùng ông và vợ là Kitty.

Nhưng ông ủng hộ quan điểm của Bush về chính sách tiền tệ. Đối với Nick, việc giảm lãi suất ngắn hạn dường như là một lời đề nghị không có chút rủi ro gì: nếu Cục Dự trữ bơm tiền ồ ạt vào lưu thông, nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn. Tất nhiên là sẽ phải coi chừng sự bùng nổ của lạm phát nhưng nếu điều đó xảy ra, Cục Dự trữ có thể kiểm soát được. Nếu tôi làm như những gì họ muốn, tôi sẽ thúc đẩy việc cắt giảm lãi suất nhanh và nhiều hơn và không nghi ngờ gì nữa, tôi sẽ phải nộp đầu mình cho thị trường – một cách xứng đáng.

Tuy nhiên, Bộ trưởng Tài chính không thích tranh luận. Giống như nhiều thương gia khác, ông ta có những thành công tuyệt vời nhờ bản lĩnh của mình; trong các lĩnh vực như chính sách tỷ giá, tôi thấy ông ta nhận định về thị trường khá sắc bén. Nhưng ông ta không phải là một người ưa khái niệm hóa và không có tầm nhìn xa. Tôi và Nick gặp nhau mỗi tuần một lần trong buổi ăn sáng bàn luận công việc, và mỗi khi chủ

đề chính sách tài chính được đề cập đến, chúng tôi đơn giản chỉ bàn lòng vòng.

Thế bế tắc này khiến chúng tôi phải đối mặt với sự thâm hụt và suy thoái trở nên tồi tệ gấp đôi, vì điều này có nghĩa là chính quyền lúc nào cũng trông chờ khoản bồi thường từ Cục Dự trữ. Khi hóa đơn ngân sách năm 1990 được đặt trên bàn – và cuối cùng thì Tổng thống Bush nhận ra việc cần thiết phải phá vỡ cam kết không-tăng-thêm-thuế của ông – Nick bảo tôi phải cam kết rằng nếu ngân sách được thông qua thì Cục Dự trữ sẽ giảm lãi suất.

Trên thực tế, gói ngân sách đó đã gây ấn tượng với tôi. Nó có vài điểm mới của Darman mà tôi nghĩ là rất hứa hẹn, như quy tắc "chi tiêu dựa trên thực tế", theo đó bất kỳ khoản chi mới nào cũng phải có nguồn tiền bù đắp nào đó, bằng thuế mới hoặc cắt giảm ngân sách ("chi tiêu dựa trên thực tế" là cách Washington gọi tắt câu "bạn chi tiêu bao nhiêu khi có khoản bù đắp bấy nhiêu"). Đề nghị ngân sách đó đã không cắt giảm thâm hụt ở mức cao nhất có thể, nhưng sự đồng thuận ở Cục Dự trữ mà tôi cũng đồng ý là một bước đi quan trọng đúng hướng. Tại một phiên điều trần của Quốc hội vào tháng Mười, khi đó ngân sách rốt cuộc cũng được thông qua, tôi tuyên bố kế hoạch đó là "đáng ca ngợi". Điều này nghe có vẻ như một lời tán dương yếu ớt, nhưng nó đủ làm cho thị trường chứng khoán nóng lên, khi các nhà kinh doanh đánh cược rằng Cục Dự trữ sẽ ngay lập tức giảm lãi suất. Tất nhiên chúng tôi không có ý định đó: trước khi nới lỏng tín dụng, chúng tôi cần xem liệu việc cắt giảm ngân sách có thực sự trở thành luật không, và quan trọng nhất là liệu nó có hiệu quả kinh tế thực sự nào không.

Vì thế tôi luôn rất thận trọng trong những lời tôi nói riêng với Nick. Tôi đã nói với ông: "Một ngân sách hợp lý sẽ làm giảm tỷ lệ lãi suất dài hạn vì kỳ vọng lạm phát sẽ giảm. Chính sách tiền tệ nên ứng phó với việc này một cách hợp lý bằng cách giảm tỷ lệ lãi suất ngắn hạn". Đó là chính sách chuẩn của Cục Dự trữ, nhưng nó làm Nick thất vọng vì đó không phải là lời hứa mà ông mong đợi.

Khi suy thoái diễn ra vào mùa thu năm đó, mối bất hòa trở nên tệ hơn. Tổng thống Bush tuyên bố trong Thông điệp Liên bang 1991 của

ông rằng: “Nước Mỹ đã trở nên quá bi quan. Các ngân hàng tốt cần cung cấp những khoản cho vay và giảm ngay lãi suất”. Tất nhiên, Cục Dự trữ đã giảm lãi suất hơn một năm nay nhưng Nhà Trắng muốn cắt giảm nhiều và nhanh hơn nữa.

Tôi vẫn giữ lá thư Nick gửi cho tôi trong thời gian đó. Ông đã có động tác đáng chú ý là mời tám nhà kinh tế lỗi lạc của các ngành công nghiệp và giới học giả đến Nhà Trắng để ăn trưa với Tổng thống. Tại bữa ăn, mỗi nhà kinh tế được hỏi liệu Cục Dự trữ có nên cắt giảm thêm lãi suất ngắn hạn hay không. Nick viết: ngồi trước mặt Tổng thống, “tất cả các nhà kinh tế đều trả lời rằng việc đó sẽ không gây hại gì” – và tất cả hầu như đều cảm thấy việc đó có ích. Bức thư tiếp tục: “Alan, tôi thấy rằng ông luôn lẻ loi vì có quan điểm khác mọi người”, và phàn nàn một cách thẳng thừng rằng: “Cục Dự trữ thiếu năng lực lãnh đạo”.

Trong tình cảnh đó, chính quyền chỉ to tiếng thôi chứ không chắc có ý định nghiêm túc nào. Khi nhiệm kỳ Chủ tịch Cục Dự trữ của tôi kết thúc vào mùa hè năm 1991, đã diễn ra một cuộc họp bí mật, ở đó Bộ trưởng Tài chính tìm cách buộc tôi cam kết sẽ nới lỏng hơn nữa chính sách tiền tệ để đổi lấy việc được bổ nhiệm làm Chủ tịch Fed thêm nhiệm kỳ thứ hai. Nick sau đó đã tuyên bố là tôi đã cam kết như vậy. Trên thực tế, không đời nào tôi đưa ra cam kết đó, dù tôi có muốn (và dù tôi nghĩ việc giảm lãi suất có thể còn tiếp tục). Dù sao đi nữa, Tổng thống Bush cũng đã tái bổ nhiệm tôi. Tôi nghĩ ông kết luận rằng tôi là lựa chọn ít tồi tệ nhất của ông: Cục Dự trữ, từ những thông tin thu thập được, vẫn đang làm tốt công việc của mình, không có một ứng viên nào khác mà Phố Wall thấy thích hợp hơn, và một sự thay đổi có thể sẽ khuấy đảo thị trường.

Thế bế tắc trong chính sách tiền tệ khiến tôi và Nick khó có thể trở thành bạn như trước; mặc dù chúng tôi vẫn phối hợp với nhau một cách chuyên nghiệp nhưng ông đã hoãn các bữa sáng hàng tuần của chúng tôi, và chúng tôi cũng không còn cùng nhau đi chơi nữa. Khi cuộc bầu cử đến gần, chính quyền quyết định thay đổi cách tiếp cận với Cục Dự trữ và với Chủ tịch “cứng đầu” của nó. “Hồ sơ Greenspan”, như cách họ gọi

nó ở Nhà Trắng, được chuyển cho Chủ tịch CEA Mike Boskin và cho chính Tổng thống.

TRÊN THỰC TẾ, sự phục hồi kinh tế cuối cùng cũng diễn ra khi mùa vận động tranh cử bắt đầu. Đến tháng Bảy, tôi đã thấy đủ tự tin để tuyên bố rằng cơn gió ngược 80 km/h đã yếu dần. Bản phân tích cuối cùng cho thấy rằng đến mùa thu, GDP (năm 1990 đã thay thế GNP để trở thành thước đo tổng sản lượng tiêu chuẩn) đang tăng trưởng ở mức ổn định 4%. Nhưng điều đó thật khó nhận ra vào lúc đó, và Tổng thống, theo cách có thể hiểu được, đã mong muốn rằng tăng trưởng càng mạnh mẽ và rõ ràng càng tốt.

Năm đó, tôi chỉ gặp Tổng thống có vài lần. Ông lúc nào cũng cực kỳ thân mật. “Tôi không muốn chỉ trích Cục Dự trữ”, ông nói. Ông sẽ thăm dò và đưa ra những câu hỏi dựa trên những gì ông nghe được từ những mối quan hệ của mình. Ông thường hỏi những câu như: “Mọi người đang cho rằng những hạn chế tỷ lệ dự trữ tại các ngân hàng là một phần vấn đề; tôi nên nhìn nhận điều này như thế nào?” Reagan đã không đưa ra câu hỏi nào – ông không có đủ kiên nhẫn để bàn luận chính sách kinh tế - và tôi thấy vui khi Bush muốn biết điều đó. Khi tôi đối diện với ông, tôi thấy thoải mái hơn đối diện Brady. Nhưng khi chúng tôi nói về lãi suất, tôi chưa bao giờ có thể thuyết phục được ông rằng giảm lãi suất nhanh và mạnh hơn chắc chắn không đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế và sẽ làm cho nguy cơ lạm phát tăng lên.

Sự thật là nền kinh tế đang phục hồi, nhưng không kịp để cứu vớt cuộc bầu cử. Vấn đề thâm hụt có lẽ đã báo hại Bush hơn bất cứ thứ gì khác. Mặc dù việc cắt giảm ngân sách muộn màng và tăng thuế đột xuất năm 1990 đã cải thiện phần nào tình hình tài khóa, nhưng cuộc suy thoái ảnh hưởng tới ngân khố mạnh tới mức thâm hụt đã tăng nhanh một cách bất ngờ. Nó lên tới 290 tỷ đô la trong năm cuối nhiệm kỳ của Bush. Ross Perot đã có thể chỉ trích kịch liệt trong cuộc vận động và đã thành công trong việc ly gián công tác bầu cử của Đảng Cộng hòa, đủ để nhấn chìm Bush.

Tôi đã cảm thấy rất buồn trong nhiều năm sau đó khi tôi phát hiện ra rằng Tổng thống Bush đổ thất bại của ông lên đầu tôi. “Tôi tái bổ

nhiệm ông ta còn ông ta lại làm tôi thất vọng", ông đã phát biểu như vậy với một phóng viên truyền hình vào năm 1998. Bản chất tôi không hay nghi ngờ. Chỉ sau này nghĩ lại tôi mới nhận ra là Brady và Darman đã thuyết phục Tổng thống rằng Cục Dự trữ đang làm tổn hại ông. Nhưng sự chua cay trong lời nói của Tổng thống đã làm tôi ngạc nhiên; tôi không có cảm giác như vậy về ông. Thất bại của ông trong cuộc tranh cử gợi tôi nhớ lại rằng những cử tri ở Anh đã hất cẳng Winston Churchill như thế nào ngay sau Thế chiến thứ hai. Tôi cho rằng Bush đã giải quyết tốt hầu hết những vấn đề quan trọng mà nước Mỹ phải đương đầu, như cuộc đối đầu của Mỹ với Liên bang Xô-viết và cuộc khủng hoảng ở Trung Đông. Nếu một tổng thống có thể được tái cử, ông sẽ được, và Winston Churchill cũng vậy.

Năm tuổi, khu đồi Washington, thành phố New York 1931 (*Bộ ảnh của Alan Greenspan*)

Với ba anh em họ Greenspan, khoảng 1943 (tôi ở phía bên trái)
Bộ ảnh của Alan Greenspan

16 tuổi hồ Hiawatha, New Jersey (*Bộ ảnh của Alan Greenspan*)

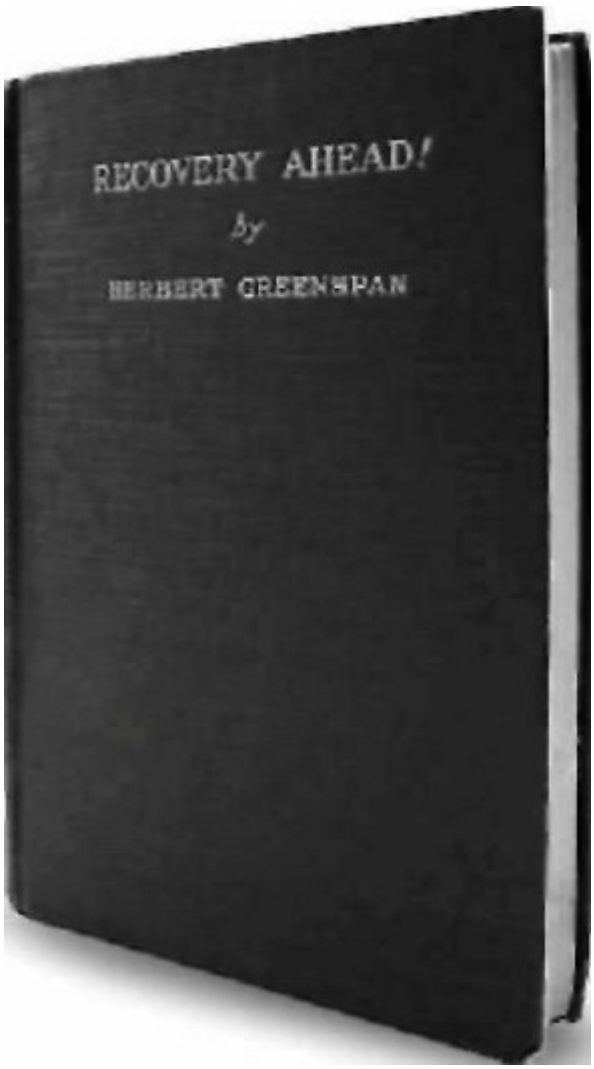

Bố tôi người bán cổ phiếu tại phố Wall bỏ mẹ tôi khi tôi lên 2. Khi tôi được 9 tuổi ông tặng tôi cuốn sách *Recovery Ahead!* Trong đó ông tự tin dự báo đại khủng hoảng sẽ kết thúc và có lời để tặng trìu mến và có phần bí hiểm: “gửi con trai *Alan Greenspan:* Mong rằng nổ lực đầu tiên này của cha với suy nghĩ luôn hướng về con, sẽ nãy nở thành một chuỗi cố gắng của con để khi trưởng thành con có thể nhìn lại và tìm cách lý giải lý do đằng sau những dự báo logic của cha và bắt đầu công việc giống như cha” *Nhiếp ảnh Daren Haggar*

Sau một năm học trường nhạc Juilliard tôi đi biểu diễn quanh đất nước với tư cách là phụ công của ban nhạc Henry Jerome, chơi kèn Saxophone và Clarinet (tôi ngồi ở ngoài cùng phía trái). Tôi cũng viết tờ khai thuế cho các thành viên của ban nhạc. (*Ban nhạc Henry Jerome tặng*)

Với mẹ tôi, Rose Goldsmith, một người phụ nữ dũng cảm và sôi nổi, người đã truyền cho tôi tình yêu âm nhạc. (*Bộ ảnh của Alan Greenspan*)

Vào năm 1950 tôi đã kiếm đủ tiền trong vai trò là một nhà kinh tế để nghĩ đến việc rời bỏ thành phố New York ra ngoại ô, điều tôi đã thực hiện một năm sau đó. (*Bộ ảnh của Alan Greenspan*)

Trong số các thầy giáo của tôi, Arthur Burns và Ayn Rand có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời tôi. Là một nhà kinh tế đã đặt những viên gạch đầu tiên về lý thuyết chu kỳ kinh tế. Arthur Burns là người hướng dẫn và là thầy giáo của tôi trong năm đầu học sau đại học tại trường Columbia, và nhiều năm sau đó đã thuyết phục tôi hoàn thành luận án tiến sĩ. Ông là chủ tịch Hội đồng cố vấn kinh tế và là chủ tịch FED tiền nhiệm của tôi. Ayn Rand mở ra chân trời trí tuệ của tôi yêu cầu tôi vượt lên trên kinh tế học để hiểu biết cách ứng xữ của các cá nhân và xã hội

Adam Smith (1723 – 1790)

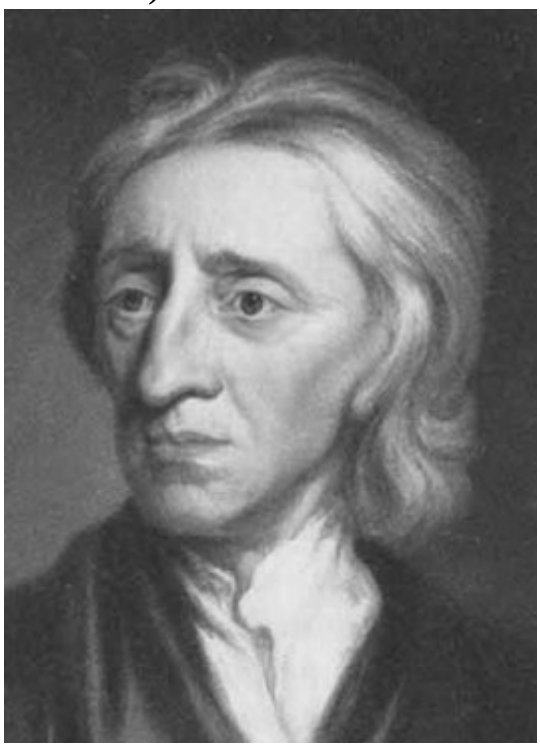

John Locke (1632–1704)

Joseph Schumpeter (1883-1950)

Những tư tưởng thời kỳ khai sáng của Adam Smith về động cơ cá nhân và sức mạnh của thị trường đã trở lại thống trị nền kinh tế toàn cầu sau khi gần rơi vào quên lãng trong những năm 1930, Adam Smith vẫn là một trong những người có ảnh hưởng về trí tuệ sâu sắc nhất đối với tôi. Tôi cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng của John Lock nhà triết học đạo đức vĩ đại người Anh, người đã đưa ra những khái niệm về nền tảng cuộc sống, tự do và tài sản. Người thứ ba là Joseph Schumpeter nhà kinh tế thế kỷ 20 với khái niệm Sự phá hủy mang tính sáng tạo đã chỉ ra vai trò thay đổi công nghệ trong xã hội tư bản hiện đại.

Tại công ty Townsend – Greenspan, tôi tập trung vào ngành công nghiệp nặng – dệt may, khai khoáng, đường sắt, đặc biệt là thép. Nghiên cứu về thép đặc biệt đã giúp tôi cảnh báo cuộc khủng hoảng năm 1958 – dự báo đầu tiên về nền kinh tế Mỹ như một tổng thể. *Walter Daran/Time life Picture/Getty Images*

Khi nhận được công việc đầu tiên tại Washington năm 1974, tôi giao công ty Townsend – Greenspan cho các phó chủ tịch *(từ phía trái)* Kathy Eichoff, Lucille Wu và Bess Kaplan *(ngồi)* . Cựu chủ tịch Judith Mackey *(phải)* tạm trở lại để giúp đỡ. Sự thống trị của phụ nữ tại

Townsend – Greenspan là hiện tượng lạ trong giới kinh doanh. *The New York Times/Redux*

Sự tham gia vào công việc xã hội của tôi bắt đầu với chiến dịch tranh cử tổng thống của Nixon năm 1967. Tôi là thành viên không được trả lương của nhóm tranh cử. Mặc dù tôi có ấn tượng về sự thông minh của Nixon nhưng ông ta có mặt trái khiến tôi phiền lòng và tôi đã quyết định không tham gia chính quyền với ông ta. Ngồi bên trái tôi trong cuộc họp tháng 7/1974 là người đồng sáng lập ra công ty Hewlett – Packard, David Packrd, là thứ trưởng Bộ quốc phòng từ 1969 – 1971. *Bettmann/ Corbis*

Mẹ tôi chúc mừng sau khi tôi nhậm chức. Chủ tịch hội đồng cố vấn kinh tế trong sự chứng kiến của tổng thống Ford. Với việc đất nước quay cuồng sau sự kiện Watergate, giá dầu cao và lạm phát, đó là thời khắc khó khăn khi nhận một công việc của chính phủ. *Bettmann/ Corbis*

Tại cuộc họp tháng 4/1975 này tại Phòng bầu dục để thảo luận về chính sách kinh tế. Ngoại trưởng Henry Kissinger đã cắt ngang thông báo tin tức về việc di tản người Mỹ khỏi Saigon. Từ trái qua phải: Tổng thống Ford, phó chánh văn phòng Dick Chaney, tôi, Chánh văn phòng D. Rumsfeld, Phó tổng thống Nelson Rockefeller và Kissinger. *David Hume Kennerly/ Thư viện Tổng thống Ford/ Gelly Images*

Các nhân viên của Nhà Trắng thường tụ họp tại phòng làm việc của Chánh văn phòng để theo dõi tin tức buổi tối và bàn các sự kiện trong ngày. Tôi thường nằm dài trên thảm để bớt đau lưng. *David Hume Kennerly/ Thư viện Tổng thống Ford/ Gelly Images*

Làm việc tại trại David từ trái qua phải: Bộ trưởng bộ tài chính Bill Simon, Thư ký báo chí Ron Nesen, Tổng thống Ford, Dick Cheney, Donald Rumsfeld và tôi. *David Hume Kennerly/ Thư viện Tổng thống Ford/ Gelly Images*

Tổng thống Ford tại sân golf Palm Springs năm 1980. Trái với điều được biết đến ông như một người có sức khỏe không tốt, ông là một tay golf và là cựu cầu thủ bong chày của đội All – American. *Ảnh do Neil Leifer chụp*

Trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 1980, nhiệm vụ của tôi trong chuyến bay dọc đất nước với Ronald Reagan là thông báo cho ông về hàng loạt vấn đề đối nội. Cố vấn Martin Anderson, phía trước, giao nhiệm vụ cho tôi. Ông nói "Ông ấy sẽ nghe anh" Nhưng tôi không thể khiến Reagan ngừng kể chuyện. *Michael Evans photograph, Quỹ Ronald Reagan tặng.*

Tại đại hội Đảng Cộng Hòa vào tháng 7 năm đó, Henry Kissinger và tôi cố thuyết phục cựu Tổng thống Ford tham gia liên danh tranh cử với Reagan. Thăm dò dư luận cho thấy Reagan và Ford sẽ là một "liên danh trong mơ", nhưng sau 24 giờ trì hoãn các cuộc đàm phán thất bại và George H. Bush được chọn ứng cử viên phó Tổng thống. *David Hume Kennerly/ Gelly Images*

An sinh xã hội đã gây ra khó khăn về tài chính cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 và cả phe Cộng Hòa và Dân Chủ đều thấy cần phải giải quyết vấn đề này. Ủy ban cải cách của Reagan do tôi đứng đầu đã đạt được một thỏa hiệp. Tham gia cùng Reagan tại Vường Hồng vào tháng 4/1983 khi ông kí thành luật có lãnh đạo của cả hai đảng, gồm Thượng nghị sĩ Bob Dole (*đứng bên trái tôi*), Hạ nghị sĩ Claude Pepper (*bị che một phần*) và Chủ tịch Hạ viện Tip O' Neil (*đang đùa với Tổng thống*). Bức tranh biếm họa dưới đây xuất hiện trong năm đó trên các trang báo tài chính.

Trên: Ảnh của AP/Barry Thumma; Dưới: David Levine

Ngày 06/02/1987 Tổng thống Reagan tuyên bố sẽ đề cử tôi thay thế Paul Volcker là chủ tịch Fed. Chánh văn phòng Jim Baker (bên trái) đã bí mật thăm dò tôi về vị trí đó trong nhiều tháng trước. Chưa đến 10 tuần sau lễ nhậm chức của tôi diễn ra thử thách đầu tiên đã đến: sự sụp đổ của thị trường chứng khoán ngày 19/10/1987 . *Thư viện Ronald Reagan tặng.*

Bản quyền @ của New York Time Co. Được phép in lại.

Lịch sử bất ngờ sang trang khi Bức tường Berlin sụp đổ tháng 10/1989. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên trong những ngày tiếp theo đó là sự mục ruỗng về kinh tế bộ lộ sau sự sụp đổ bức tường của bức tường. Khi người đứng đầu chính phủ Soviet Mikhail Gorbachev thăm Mỹ lần thứ 3 vào mùa xuân năm sau. Liên Xô đã bắt đầu tan rã. Ông xuất hiện bên dưới cùng Tổng thống Bush và tôi tại khu vực đón tiếp, tại buổi chiêu đãi tối. Washinton, 31/05/1990. *Trên: Images/Jonh Gáp III; Dưới: Thư viện Tổng thống Bush tặng.*

Căng thẳng giữa tổng thống Geogre H. Bush và Fed thể hiện rõ trong cuộc gặp vào tháng 7/1991 tại phòng Bầu Dục. Ông không thể che dấu quan điểm cho rằng Fed đã không cắt giảm lãi xuất theo cách thích hợp. Ông tái bổ nhiệm tôi là chủ tịch vào năm đó nhưng sau đó đã đổ lỗi cho tôi về việc ông thất bại trong tuyển cử năm 1992. *Thư viện Tổng thống Bush tặng.*

Ủy ban thị trường mở liên bang. Nhóm hoạch định chính sách nhạy cảm và quyền lực nhất của Fed, trong một phiên họp tháng 6/2003. Nhóm họp 8 lần/năm . *Federal Reserve photo – Britt Leckaman.*

Tôi được tiếp cận thông tin ngày càng lớn tại phòng làm việc của tôi tại Fed, vì công nghệ đã cách mạng hóa việc phân tích kinh tế tại Fed. *Ảnh do Diana Walker chụp.*

Tôi tìm cách dành nhiều thời gian mỗi ngày để tự học và suy ngẫm.
Nhiếp ảnh gia Linda L. Creighton.

Chương 6
SỰ SỤP ĐỔ CỦA BỨC TƯỜNG BERLIN

ĐÓ LÀ ngày 10 tháng Mười năm 1989. Lúc đó, Đại sứ Mỹ tại Liên Xô, Jack Matlock giới thiệu tôi với nhóm cử tọa là các nhà kinh tế và các thống đốc ngân hàng của Liên Xô tại Spaso House, nơi ở chính thức của ông Đại sứ tại Moscow. Trách nhiệm của tôi lúc đó là giải thích cho họ về nền tài chính tư bản.

Đương nhiên là tôi không hề hay biết rằng chỉ trong một tháng nữa thôi Bức tường Berlin sẽ sụp đổ, hay Liên Xô cũng chẳng còn trong vòng hơn hai năm nữa. Tôi cũng không hề hay rằng, chỉ vài năm sau sự sụp đổ của khối Đông Âu, tôi lại trở thành nhân chứng của những sự kiện hiếm hoi như: sự nổi lên của những nền kinh tế thị trường cạnh tranh từ tro tàn của nền kinh tế tập trung. Trong tiến trình ấy, sự sụp đổ của nền kế hoạch tập trung đã làm phơi bày những yếu kém đến khó tin đã được tích tụ qua nhiều thập niên.

Thế nhưng, ngạc nhiên lớn nhất đang chờ đợi tôi lại là những hiểu biết đầy bất ngờ về gốc rễ của nền kinh tế tư bản thị trường. Tuy rất không xa lạ gì với hệ thống này nhưng những hiểu biết của tôi về nó lại hoàn toàn trừu tượng. Tôi được nuôi dưỡng trong một nền kinh tế thị trường phát triển với những quy tắc, điều luật và thể chế lâu đời. Giai đoạn quá độ mà tôi sắp được chứng kiến ở Liên Xô đã xảy ra ở các nền kinh tế phương Tây nhiều năm trước khi tôi được sinh ra. Khi Nga đang vật lộn để vượt qua những đổ vỡ của các thể chế liên quan tới Liên Xô cũ, tôi có cảm giác mình như một nhà thần kinh học đang học bằng cách quan sát một bệnh nhân hoạt động như thế nào khi một bên não của anh ta bị hủy hoại. Chứng kiến các thị trường cố gắng hoạt động mà không có luật bảo vệ quyền sở hữu hay truyền thống về sự tin cậy là một trải nghiệm khá mới mẻ với tôi.

Nhưng trước mặt tôi là hàng trăm con người đang ngồi đây, ngay trước mặt tôi là Spaso House, và tôi băn khoăn không hiểu họ đang nghĩ gì? Làm cách nào tôi có thể tiếp cận họ? Họ đều là những sản phẩm của nền giáo dục Xô-viết và thấm nhuần chủ nghĩa Mác. Họ có hiểu biết gì về những thể chế tư bản chủ nghĩa hay cạnh tranh thị trường không? Bất cứ khi nào tôi thuyết trình cho những cử tọa phương Tây, tôi đều có thể đánh giá mức độ thích thú hiểu biết của họ, và theo đó có thể đưa ra những nhận xét của mình. Tuy nhiên, với nhóm thính giả ở Spaso House này, tôi đã phải phỏng đoán mọi thứ.

Bài giảng mà tôi chuẩn bị là một bài thuyết trình khô khan và rườm rà về hệ thống ngân hàng trong các nền kinh tế thị trường. Bài thuyết trình này đi sâu vào những chủ đề như giá trị của các thể chế trung gian tài chính, những loại rủi ro khác nhau mà các ngân hàng phải đối mặt, những lợi ích và bất lợi của cơ chế điều chỉnh và nhiệm vụ của các ngân hàng trung ương. Buổi nói chuyện diễn ra chậm chạp, đặc biệt là khi tôi phải ngừng sau mỗi đoạn để phiên dịch dịch sang tiếng Nga.

Tuy nhiên, khán giả đã rất chăm chú lắng nghe, vài người thậm chí còn ghi chép. Nhiều cánh tay đã giơ lên khi tôi kết thúc bài thuyết trình và Đại sứ Matlock tuyên bố đã chuyển sang mục hỏi và đáp. Tôi đã rất vui và ngạc nhiên vì sau 30 phút thảo luận, nhiều người đã hiểu được những điều tôi muốn truyền tải. Các câu hỏi của họ đôi lúc khiến tôi giật mình vì chúng khá phức tạp và chứng tỏ họ có hiểu về chủ nghĩa tư bản.

Tôi đã được Phó Thủ tướng Loenid Abalkin mời đến nói chuyện. Tôi đã hy vọng cuộc gặp của chúng tôi trong tuần đó diễn ra long trọng, nhưng cuối cùng lại là một bầu không khí khác. Là một nhà kinh tế ở độ tuổi cuối 50 và đã từng là một trong những nhà cải cách của Chính phủ Gorbachev, Abalkin đã được biết đến như một người linh hoạt về chính trị và cuốn hút. Khuôn mặt dài khiến người đối diện có cảm giác ông đang chất chứa nhiều lo âu, và đúng là có vô vàn lý do để cảm giác đó trở thành sự thật. Mùa đông đã bắt đầu, các báo cáo khẳng định tình trạng thiếu lương thực và điện yếu. Gorbachev đã nói chuyện với người dân về nguy cơ sẽ xảy ra tình trạng hỗn loạn, và Thủ tướng vừa yêu cầu Quốc hội ra lệnh cấm đình công. Perestroika, sáng kiến cải cách kinh tế

bốn năm đầy tham vọng của Gorbachev có nguy cơ sụp đổ. Tôi có cảm giác rằng công việc đó phù hợp với Abalkin vì cấp trên của ông hiểu biết quá ít về cơ chế thị trường.

Abalkin đã hỏi ý kiến của tôi về bản đề xuất được các nhà hoạch định Xô-viết chào hàng. Đó là một chương trình chống lạm phát xoay quanh việc lập chỉ số về trợ cấp hưu trí – gắn lương với giá – như là một cách cam kết với người dân rằng sức mua trong khả năng thu nhập của họ sẽ không bị ảnh hưởng. Tôi đã giải thích ngắn gọn với ông về cuộc chiến mà Chính phủ Mỹ đang tiến hành để thanh toán cho công tác lập bảng chỉ dẫn các khoản trợ cấp An sinh xã hội. Tôi cũng đề xuất quan điểm của mình rằng việc lập bảng này chỉ là một hình thức giảm nhẹ mà về lâu dài chắc chắn sẽ gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng hơn. Abalkin có vẻ không ngạc nhiên. Ông cho rằng quá trình chuyển đổi từ kế hoạch hóa tập trung quan liêu sang thị trường tư nhân mà ông vẫn thường gọi là "hình thức điều tiết hoạt động kinh tế dân chủ nhất" sẽ kéo dài nhiều năm.

Trước đây các chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang vẫn thường xuyên theo sát tình hình Nga – cả Arthur Burns và William Miller đã đến Moscow trong suốt giai đoạn căng thẳng những năm 1970 – nhưng tôi biết họ chưa bao giờ có bất kỳ cuộc nói chuyện nào như thế này cả. Vào lúc bấy giờ, cũng có rất ít chuyện để bàn thảo bởi khác biệt về hệ tư tưởng và sự phân chia chính trị giữa các nền kinh tế tập trung của khối Xô-viết và các nền kinh tế thị trường của phương Tây là quá lớn. Tuy nhiên, giai đoạn cuối những năm 1980 đã mang lại những thay đổi vô cùng kinh ngạc, điển hình nhất là ở Đông Đức và các nước thành viên khác, và cả ở Liên Xô nữa. Vào mùa xuân năm đó, tại Ba Lan, Công đoàn Đoàn kết đã thắng cử trước Đảng Cộng sản. Sau đó, thay vì đưa Hồng quân đến để đòi lại quyền kiểm soát thì Gorbachev lại tuyên bố rằng Liên Xô chấp thuận kết quả của cuộc bầu cử. Tiếp theo, Đông Đức đã bắt đầu tan rã, hàng chục nghìn người dân đã lợi dụng tình hình suy yếu của đất nước để di cư bất hợp pháp sang phía Tây. Và chỉ vài ngày trước khi tôi đến Moscow, Đảng Cộng sản Hungary đã chuyển từ chủ nghĩa Mác sang chủ nghĩa xã hội dân chủ.

Bản thân Liên Xô cũng đang gặp khủng hoảng. Sự sụt giảm của giá dầu một vài năm trước đã phá hủy nguồn tăng trưởng duy nhất của quốc gia này, và giờ đây không gì có thể bù đắp được đại dịch trì trệ và tham nhũng trong suốt thời kỳ Brezhnev. Thêm vào đó, áp lực của cuộc Chiến tranh lạnh vốn càng tăng cao do Mỹ không ngừng chạy đua vũ trang dưới thời Tổng thống Reagan. Không chỉ mất dần khả năng kiểm soát các quốc gia vệ tinh, Liên Xô còn gặp khó khăn trong việc cung cấp lương thực cho người dân: chỉ khi nhập khẩu hàng triệu tấn gạo từ phương Tây thì nước này mới có thể lo đủ cho dân. Lạm phát, mối quan tâm hàng đầu của Abalkin, đã thực sự nằm ngoài khả năng kiểm soát. Tôi đã tận mắt chứng kiến những hàng người dài bên ngoài các cửa hàng nữ trang, ra sức đổi đồng rúp để lấy hàng hóa có giá trị sử dụng lâu dài. Không những thế, mỗi lượt người chỉ được mua một số lượng hàng nhất định.

Đương nhiên, Gorbachev đã cố gắng để nhanh chóng tự do hóa hệ thống và cải thiện tình hình. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đã khiến tôi vô cùng ấn tượng bởi đó là một con người thông minh và cởi mở. Tuy nhiên, chính sự thông minh và cởi mở lại là khuyết điểm của ông ta. Những phẩm chất này khiến ông không thể phớt lờ những tình huống đối lập. Dù lớn lên dưới thời Stalin và Khrushchev nhưng ông có thể nhận thấy tình trạng và nguyên nhân trì trệ của đất nước, điều đó khiến ông từ bỏ tư tưởng mà ông đã được thấm nhuần.

Điều khiến tôi khó hiểu nhất là tại sao Yuri Andropov, người tiền nhiệm của Gorbachev theo đường lối cứng rắn, lại đưa ông ta lên vị trí lãnh đạo. Gorbachev không chủ ý làm sụp đổ Liên Xô, nhưng bản thân ông cũng không nỗ lực để cứu vãn sự sụp đổ của nó. Không giống những người tiền nhiệm của mình, Gorbachev đã không đưa quân tới Đông Đức hay Ba Lan khi các nước này chuyển sang chế độ dân chủ. Và Gorbachev đã kêu gọi đất nước ông trở thành một đối thủ lớn trên sân chơi thương mại thế giới, mặc cho thực tế là ông không hiểu gì về cơ chế của thị trường chứng khoán hay các hệ thống kinh tế phương Tây khác.

Chuyến thăm của tôi có cùng mục đích với những nỗ lực không ngừng của Washington nhằm khuyến khích những người Xô-viết có tư

tưởng cải cách dưới những chính sách thẳng thắn và cởi mở của Gorbachev. Chẳng hạn, ngay khi Hội đồng An ninh Xô-viết KGB cho phép người dân tham gia những buổi họp tối, Đại sứ quán Mỹ đã tổ chức hàng loạt các cuộc hội thảo có sự tham gia của các nhà sử học, kinh tế và khoa học, ở đó các đồng nghiệp phương Tây của họ có thể trình bày những chủ đề trước đây bị cấm, như thị trường chợ đen, các vấn đề sinh thái ở các nước cộng hòa miền Nam và lịch sử thời kỳ Stalin.

Chiếm phần lớn lịch trình của tôi là những cuộc gặp gỡ với các quan chức cao cấp. Mỗi cuộc gặp đều khiến tôi ngạc nhiên theo cách nào đó. Mặc dù tôi đã dành phần lớn cuộc đời nghiên cứu về kinh tế học thị trường tự do, nhưng việc tiếp xúc với một mô hình khác và chứng kiến mô hình này bị khủng hoảng buộc tôi phải suy nghĩ sâu hơn về những nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tư bản và so sánh nó với cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Cảm nhận về sự khác nhau này đã xuất hiện trên đường từ sân bay về Moscow. Bên lề đường, trên một cánh đồng, tôi thấy một chiếc máy kéo hơi nước của thập niên 20, một cỗ máy khó điều khiển, kêu lách cách, có những bánh xe kim loại to đùng. “Tại sao họ vẫn sử dụng chúng nhỉ?” Tôi hỏi nhân viên an ninh ngồi cùng tôi trong xe. Anh ta trả lời: “Tôi không biết. Bởi vì nó vẫn chạy tốt chăng?” Giống như những chiếc Chevrolet đời 1957 trên đường phố Havana, nó là hiện thân của sự khác biệt chủ yếu giữa một xã hội theo kế hoạch hóa và một xã hội tư bản: không tồn tại sự phá hủy mang tính sáng tạo, không ai thúc giục để phải tạo ra những công cụ khác tốt hơn.

Rõ ràng là cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã gặp khó khăn lớn trong việc nâng cao mức sống và tạo ra giàu có. Sản xuất và phân phối được quyết định bởi những chỉ thị cụ thể từ phía các cơ quan hoạch định tới các nhà máy, xác định họ sẽ nhận nguyên liệu thô và dịch vụ từ ai và với số lượng bao nhiêu, sau đó sẽ phân phối sản phẩm cho ai. Tất cả lực lượng lao động được giả định là được tuyển dụng và tiền công đã được tính. Điều chưa tính đến là người tiêu dùng, với giả thiết là những người tiêu dùng trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sẽ chấp nhận sản phẩm sản xuất ra một cách bị động. Ngay cả trong nền kinh tế của Liên bang Xô-viết thì người tiêu dùng cũng không cư xử bị động như

vậy. Nếu không có một thị trường hiệu quả phối hợp giữa cung và cầu, hậu quả là sẽ dư thừa số hàng hóa không ai muốn, và thiếu hụt nghiêm trọng những mặt hàng có nhu cầu cao nhưng không được sản xuất với số lượng phù hợp. Sự thiếu hụt này dẫn đến chế độ tem phiếu, một biến tướng của nó tại Moscow được nhiều người biết đến là việc xếp hàng rồng rắn trước các cửa hàng. (Nhà cải cách Xô-viết là Yegor Gaidar, sau này đã miêu tả quyền lực của người cung cấp những mặt hàng khan hiếm: "Làm một mậu dịch viên trong một cửa hàng bách hóa tổng hợp cũng giống như một tỷ phú ở thung lũng Silicon. Đó là địa vị, đó là sự ảnh hưởng, đó là sự trọng vọng".

Người Xô-viết đã đặt cược toàn bộ quốc gia mình vào giả thuyết cho rằng cơ chế tập trung là con đường dẫn tới thành công hơn là thị trường cạnh tranh tự do. Điều này đã thôi thúc tôi gặp Stepan Sitaryan – cánh tay phải của Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (Gosplan). Ở Liên Xô tồn tại bộ máy cơ quan ở tất cả các cấp, những cơ quan quan trọng đều đặt tên bắt đầu bằng chữ *Gos* nghĩa là nhà nước. Gosnab phân phối vật tư và nguyên vật liệu thô cho ngành công nghiệp, Gostrud quy định chế độ lương và quy tắc công việc, Goskomtsen quy định giá cả. Gosplan đứng ở vị trí cao nhất – như một nhà phân tích nhớ lại, nó có quyền áp đặt "chủng loại, số lượng và giá của mọi mặt hàng sản xuất ra ở mỗi xí nghiệp hay nhà máy trải dài trên 11 múi giờ". Quyền lực to lớn của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước bao trùm cả các nhà máy quốc phòng, nơi được cung cấp lao động, vật liệu tốt nhất và được coi là những gì tinh túy nhất của Liên bang Xô-viết. Các nhà phân tích ước tính cơ quan này kiểm soát tổng cộng từ 60% đến 80% GDP quốc gia. Ông Sitaryan và người lãnh đạo của mình, Yuri Maslyukov là những quan chức nắm quyền hành kiểm soát.

Là một người đàn ông nhỏ bé với mái tóc bạch kim hất ngược ra sau và thành thạo tiếng Anh, ông Sitaryan đã chuyển tôi tới một chuyên viên cấp cap trong Gosplan, người đã sáng tạo ra thuyết kinh tế "đầu vào – đầu ra" phức tạp, những thuật toán của nó cũng có thể gây sững sờ Wassily Leontief, nhà kinh tế học gốc Nga ở Harvard đã phát hiện ra chúng. Ông Leontief cho rằng bạn có thể phác thảo một cách chính xác

đặc tính của bất kỳ nền kinh tế nào bằng viện theo dõi dòng chảy của nguyên liệu và lao động. Nếu thực hiện điều này một cách triệt để, bạn sẽ có một mô hình lý tưởng. Về mặt lý thuyết, nó sẽ giúp bạn lường trước được những ảnh hưởng tới mọi mặt của nền kinh tế, từ sự thay đổi đầu ra của một sản phẩm, chẳng hạn như việc sản xuất máy kéo, hoặc trong kỷ nguyên Reagan, là gia tăng mạnh việc sản xuất vũ khí của Liên Xô để đối phó lại sự gia tăng vũ trang cho kế hoạch "Chiến tranh giữa các vì sao" của Mỹ. Nhưng các nhà kinh tế phương Tây lại coi thuyết "đầu vào – đầu ra" có rất nhiều hạn chế do nó không nắm bắt được thuyết động lực trong nền kinh tế. Trên thực tế, mối quan hệ giữa đầu vào và sản lượng gần như thay đổi nhanh hơn người ta ước tính.

Mô hình "đầu vào – đầu ra" của Gosplan đã được chi tiết hóa gần tới mức hoàn hảo Ptolemaic. Nhưng đánh giá trên những nhận xét của người cố vấn hàng đầu, tôi chưa thấy bất kỳ giới hạn nào được giải quyết. Vì vậy tôi đã hỏi ông ta làm thế nào để mô hình đó có thể nắm bắt được sự thay đổi năng động. Ông chỉ nhún vai và chuyển sang đề tài khác. Trong buổi gặp gỡ, tôi thấy ông ấy gượng ép khi phải nói rằng nhà hoạch định có thể thiết lập kế hoạch sản xuất và quản lý một nền kinh tế hiệu quả hơn các thị trường tự do có thể làm được. Tôi nghĩ rằng có lẽ ngay chính ông cũng không thực sự tin vào điều đó, nhưng tôi không thể xác định tâm trạng thực sự của ông là giễu cợt hay hoài nghi.

Người ta có thể nghĩ rằng một nhà hoạch định thông minh sẽ có khả năng điều chỉnh những nhược điểm trong mô hình của họ. Những người như ông Sitaryan rất thông minh và họ đã thử. Nhưng họ đã làm quá nhiều. Nếu không có tín hiệu giá cả thay đổi ngay tức thời – một đặc điểm của nền kinh tế thị trường – thì làm sao mỗi doanh nghiệp biết mức sản lượng của mình nên là bao nhiêu? Nếu không có sự giúp đỡ của cơ chế giá cả thị trường, việc hoạch định kinh tế Liên Xô sẽ không có thông tin phản hồi để định hướng hiệu quả. Quan trong không kém, các nhà hoạch định không có những dấu hiệu tài chính để tự điều chỉnh việc phân bổ tiền cho những khoản đầu tư hiệu quả dùng để đáp ứng như cầu và thị hiếu thay đổi của người dân.

Nhiều năm trước khi trở thành Chủ tịch của Fed, tôi thực sự đã cố gắng hình dung bản thân mình trong công việc của một người hoạch định chính sách. Từ năm 1983 tới năm 1985, tôi làm việc dưới thời Reagan, trong Ban Cố vấn Tình báo Đối ngoại của Tổng thống (PFIAB). Tôi được yêu cầu phân tích lại đánh giá của Mỹ về khả năng kinh tế của Liên Xô trong cuộc chạy đua vũ trang với Mỹ. Nước Mỹ đã đặt cược quá lớn vào chính sách này: chiến lược Chiến tranh giữa các vì sao của Tổng thống dựa trên giả thiết rằng nền kinh tế Liên Xô không phải là đối thủ của kinh tế Mỹ. Do phải đầu tư cho chạy đua vũ trang, kinh tế Liên Xô sẽ sụp đổ nếu cố chạy theo Mỹ, hay họ sẽ đề nghị đàm phán. Trong cả hai trường hợp, Chiến tranh lạnh sẽ kết thúc.

Nhiệm vụ này rõ ràng là quá quan trọng không thể bị từ chối, nhưng là công việc hết sức khó khăn. Việc hiểu được đầu vào và đầu ra của một hệ thống sản xuất và phân phối quá khác biệt với nước Mỹ cũng khó khăn như mười hai kỳ công của Hercule vậy. Khi tôi nghĩ sâu hơn về điều này, tôi đã mất một tuần để kết luận rằng điều đó là không thể: không có cách nào đủ tin cậy để đánh giá nền kinh tế của họ. Các dữ liệu của Gosplan đã mục nát, các nhà quản lý Liên Xô có mọi động cơ để thổi phồng các số liệu sản lượng của các nhà máy và bảng lương của họ. Tệ hơn là các dữ liệu đó có sự mâu thuẫn lớn mà tôi không thể hiểu nổi. Tôi cho rằng Gosplan cũng vậy. Tôi báo cáo lên PFIAB và Tổng thống rằng tôi không thể dự đoán những thách thức của Chiến lược Chiến tranh giữa các vì sao có ảnh hưởng tới nền kinh tế Liên Xô hay không – và tôi cũng khá chắc chắn rằng chính Liên Xô cũng vậy. Cuối cùng thì họ đã không cố gắng chạy đua chạy đua vũ trang với Mỹ trong Chiến tranh giữa các vì sao mà thay vào đó, Gorbachev lên nắm quyền và tiến hành cải cách.

Tôi không đề cập vấn đề này với các quan chức của Gosplan. Nhưng tôi lấy làm vui mừng đã không ở vào địa vị của Sitaryan – công việc ở Fed đang khá thách thức, còn ở Gosplan lại không thực tế.

Tôi gặp gỡ Thống đốc Ngân hàng Trung ương Liên Xô, Viktor Gerashchenko trong thời gian ngắn. Về mặt chính thức thì ông ấy là đối tác của tôi, nhưng trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nơi mà nhà nước quyết định ai được nhận các khoản vay và ai không thì ngân hàng

đóng một vai trò nhỏ hơn nhiều so với ở các nước phương Tây: Gosbank chỉ có vai trò lớn hơn người phát lương và lưu giữ hồ sơ một chút. Nếu một người đi vay không thể trả nợ đúng hạn hoặc vỡ nợ, vậy thì sao? Chỉ là những khoản chuyển nhượng giữa các cơ quan, doanh nghiệp đều thuộc sở hữu nhà nước. Các giám đốc ngân hàng không phải lo lắng về tiêu chuẩn của các khoản tín dụng, rủi ro lãi suất hay sự thay đổi của các giá trị trong thị trường – các dấu hiệu tài chính quyết định ai được nhận tín dụng và ai không, do đó ai sẽ sản xuất cái gì, bán cho ai trong nền kinh tế thị trường. Tôi đã đề cập những điều này trong tối hôm trước và chúng không phải là công việc của *Gosbank* .

Ông Gerashchenko là một người thân thiện và nhiệt tình – ông ấy luôn muốn chúng tôi xưng hô thân mật là Viktor và Alan. Ông ấy nói tiếng Anh rất thành thạo, ông đã dành ra nhiều năm trời để điều hành một ngân hàng ở London thuộc sở hữu của Liên Xô, ông luôn hiểu rõ công việc của ngân hàng phương Tây. Như nhiều người khác, ông luôn tin rằng Liên Xô cũng không kém Mỹ là mấy. Ông ấy tìm tới tôi và các chủ ngân hàng phương Tây khác bởi vì ông muốn trở thành một phần của hệ thống ngân hàng trung ương có uy tín. Đối với tôi, ông ấy là một người độ lượng và chúng tôi đã có buổi nói chuyện thú vị.

C HỈ BỐN TUẦN sau đó, vào ngày mùng 9/11/1989, bức tường chia cắt Đông và Tây Berlin bị phá bỏ. Lúc đó, tôi đang làm việc tại Fed Texas và cũng như mọi người, tôi đang xem tivi. Đây là một sự kiện đáng chú ý, nhưng điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả trong những ngày tiếp theo là sự tiêu điều về kinh tế mà nó phơi bày mới rõ làm sao. Một trong những cuộc tranh luận định mệnh của thế kỷ 20 là mức độ của nhà nước trong kiểm soát nền kinh tế như thế nào để đạt được kết quả tốt nhất. Sau Thế chiến thứ hai, các chế độ dân chủ châu Âu đều chuyển sang chế độ xã hội chủ nghĩa, cán cân nghiêng về phía sự kiểm soát của chính phủ trung ương, ngay cả ở nước Mỹ - toàn bộ nỗ lực chiến tranh của Mỹ đã được lên kế hoạch tập trung rất hiệu quả.

Đây chính là nguồn gốc của cuộc Chiến tranh lạnh. Về mặt bản chất, hóa ra đây không chỉ là sự tranh chấp giữa các hệ tư tưởng mà còn giữa hai học thuyết của cơ cấu kinh tế: nền kinh tế thị trường đối lập với

nền kinh tế tập trung. Trong 40 năm trước, dường như chúng gần như có vị trí ngang hàng với nhau. Có một niềm tin phổ biến rằng Liên Xô và các nước đồng minh, dù có nền kinh tế lạc hậu, nhưng đang đuổi kịp nền kinh tế thị trường lãng phí của các nước phương Tây.

Những thí nghiệm trong phạm vi hẹp không bao giờ đúng trong kinh tế học. Bạn không thể tìm thấy một thí nghiệm nào tốt hơn Đông Đức và Tây Đức, ngay cả trong phòng thí nghiệm. Hai quốc gia đều bắt đầu với cùng nền văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử và hệ thống giá trị. Trong 40 năm sau đó, họ cạnh tranh quyết liệu với nhau và có rất ít giao lưu. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai miền này là hệ thống chính trị và kinh tế: chủ nghĩa tư bản thị trường đối lập với cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Nhiều ý nghĩ cho rằng đây là một cuộc đua gay cấn. Tất nhiên là Tây Đức đã tạo ra một điều thần kỳ về kinh tế thời hậu chiến, lớn mạnh từ đống tro tàn của chiến tranh để trở thành một nền dân chủ phồn thịnh nhất châu Âu. Trong khi đó, Đông Đức trở thành một lá cờ đầu của khối Đông Âu, không chỉ là đối tác thương mại lớn nhất của Liên bang Xô-viết mà còn là đất nước có mức sống được coi là không thấp hơn bao nhiêu so với Tây Đức.

Tôi đã so sánh nền kinh tế của Đông Đức và Tây Đức như là một phần công việc của mình ở PFIAB. Các chuyên gia ước tính GDP trên đầu người ở Đông Đức bằng 75% tới 80% của Tây Đức. Tôi nghĩ điều này không đúng cho lắm – các bạn có thể nhìn vào những tòa nhà chung cư đổ nát ở phía bên kia của Bức tường để kết luận sức sản xuất và mức sống của nơi đó khác xa so với những gì bạn thấy được ở miền Tây đầy sức sống. Nhưng sự thật trớ trêu lại là ước tính GDP của Đông Đức có vẻ như không phải là không có cơ sở. Chính khoảng cách hẹp giữa mức sống ở Tây Đức và Đông Đức cho thấy cách đánh giá khác nhau giữa hai miền. Lấy ví dụ, mỗi nước đều tính số xe hơi mà nước mình sản xuất. Nhưng những thống kê của Tây Đức lại không nói lên đầy đủ sự khác nhau giữa những chiếc xe Mercedes của thập niên 50 với những chiếc được lắp ráp vào năm 1988. Trong khi đó, thiết kế của chiếc Trabant, kiểu xe sedan kín mít gây ô nhiễm môi trường của Đông Đức chẳng có

gì thay đổi trong 30 năm. Do đó, khoảng cách về chất lượng sản phẩm giữa hai nền kinh tế này chắc chắn lớn hơn mọi người nghĩ.

Sự sụp đổ của Bức tường đã phơi bày ra thực trạng mục ruỗng của nền kinh tế, điều làm ngạc nhiên ngay cả những người hoài nghi nhất. Lực lượng lao động Đông Đức chỉ đạt năng suất nhỉnh hơn một phần ba năng suất của Tây Đức, chứ không phải là 75%-85%. Tương tự như vậy đối với mức sống. Các nhà máy Đông Đức sản xuất hàng hóa chất lượng kém, các dịch vụ được quản lý không cẩn thận vì vậy việc hiện đại hóa sẽ tiêu tốn hàng tỷ đô la. Ít nhất 40% doanh nghiệp của Đông Đức bị coi là quá lạc hậu nên phải đóng cửa; số còn lại phải mất hàng năm mới có thể đứng lên để cạnh tranh được. Hàng triệu người mất việc làm. Họ cần phải được đào tạo lại và tìm một công việc mới, nếu không họ sẽ gia nhập đám đông di cư sang miền Tây. Mức độ tàn phá phía sau bức màn sắt từng được giữ bí mật, nhưng giờ đây nó đã bị phơi bày.

Ít nhất Đông Đức còn có thể trông đợi sự trợ giúp của Tây Đức. Các quốc gia khác của khối Xô-viết đều phải chịu tình trạng tương tự hoặc tồi tệ hơn, nhưng họ buộc phải tự mình chống chọi. Nhà cải cách vĩ đại nhất của Ba Lan, Leszek Balcerowicz, đã học theo cuốn sách của một nhà cải cách kinh tế vĩ đại khác, Ludwig Erhard. Là một nhà kinh tế của Tây Đức dưới thời chiếm đóng của quân Đồng minh năm 1948, Erhard đã phục hồi lại nền kinh tế hoang tàn bằng việc tuyên bố chấm dứt việc kiểm soát giá cả và sản xuất một cách bất ngờ. Người ta có thể cho rằng Erhard đã vượt ra khỏi chức trách của mình khi thực hiện điều này, nhưng ông ấy đã đưa ra tuyên bố vào cuối tuần, giá cả đã hoàn toàn thay đổi. Bước đi ban đầu đã đạt hiệu quả trước khi lực lượng quân quản Đồng minh kịp phản ứng. Trước sự ngạc nhiên của các nhà phê bình, các gian hàng của Tây Đức trước đây luôn thiếu thốn hàng hóa và thực phẩm, nay lại đầy ắp nhanh chóng, sự tồn tại của chợ đen cũng dần mất đi. Giá cả ban đầu thật là cắt cổ, nhưng họ đã giảm được điều này bằng cách tăng nguồn hàng để thỏa mãn nhu cầu.

Là một chuyên gia kinh tế tới từ miền trung Ba Lan, Balcerowicz - vốn được tiếp nhận nền giáo dục phương Tây - đã tiếp bước Erhard đề xuất cải cách kinh tế. mọi người gọi đó là một biện pháp tiên tiến. Khi

Công đoàn Đoàn kết thắng cử tại Ba Lan tháng Tám năm 1989, nền kinh tế đang bên bờ sụp đổ. Khi đó, các cửa hàng thiếu thực phẩm, siêu lạm phát phá hủy giá trị của đồng tiền trong tay người dân, chính phủ bị phá sản và không thể chi trả hết số nợ. Theo lời thúc giục của Balcerowicz, chính phủ mới đã chọn ngày 1/1/1990 là ngày của "vụ nổ lớn" với việc bãi bỏ tất cả các biện pháp kiểm soát giá. Tôi đã gặp ông ấy lần đầu tiên tại cuộc họp ngành ngân hàng thế giới tại Basel, Thụy Sĩ vài tuần trước sự kiện này. Và ông ta đã làm tôi ngạc nhiên khi nói rằng chính ông cũng không biết liệu chiến lược có hiệu quả hay không. Nhưng ông cũng nói rằng: "Anh không thể nào cải tổ bằng từng bước nhỏ được". Ông ấy tin rằng xã hội mà trong đó chính phủ quy định mọi mặt mua và bán của nền kinh tế trong vòng bốn thập niên thì sẽ khó chuyển dịch suôn sẻ từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường cạnh tranh được. Cần phải có hành động quyết liệt để thúc đẩy mọi người tự đưa ra quyết định và để được thuyết phục rằng thay đổi là việc không tránh khỏi, ông kết luận.

Theo như dự đoán, "vụ nổ lớn" này mang lại bước ngoặt lớn về mặt chính sách. Giống như những gì đã diễn ra ở nước Đức của Erhard, giá cả bắt đầu tăng vọt, đồng Zloty mất đi gần nửa giá trị mua hàng trong hai tuần đầu tiên. Nhưng ngày càng có nhiều hàng hóa xuất hiện ở các cửa hàng, giá cả dần bình ổn. Balcerowicz cho người đến kiểm tra các cửa hàng ngay lập tức, và ông hồi tưởng lại: "Đó là một ngày quan trọng khi họ nói giá trứng đang giảm xuống. Không có tín hiệu nào rõ ràng hơn rằng sự chuyển hướng sang thị trường tự do bắt đầu diễn ra".

Thành công của Ba Lan đã khuyến khích Tiệp Khắc thử nghiệm các biện pháp cải cách còn mạnh mẽ hơn. Bộ trưởng kinh tế Vaclav Klaus muốn chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước thành doanh nghiệp tư nhân. Thay vì cố đưa những doanh nghiệp này ra bán đấu giá – không có ai ở Tiệp Khắc lúc đó có đủ tiền mặt cả - ông này đề xuất ý tưởng phân chia quyền sở hữu cho toàn dân dưới dạng chứng từ. Mỗi công dân sẽ được nhận một định mức chứng từ bằng nhau, số chứng từ này sau sẽ được trao đổi hoặc mua bán hoặc đổi lấy cổ phiếu trong doanh nghiệp nhà nước. Theo cách này, Klaus không chỉ muốn mang lại "chuyển đổi

toàn diện quyền sở hữu tài sản” mà còn tạo ra nền tảng cho thị trường cổ phiếu.

Klaus đã nói về chuyện này và nhiều kế hoạch đầy tham vọng khác trong bài thuyết trình vào giờ nghỉ trưa tại hội thảo Fed ở Hole, Wyoming tháng Tám năm 1990. Ông này có vóc dáng to ngang, ria mép rậm rạp. Ông tỏ ra quyết liệt khi nói về sự cấp bách của cải cách. “Mất thời gian có nghĩa là mất mọi thứ”, ông nói với chúng tôi. “Chúng ta phải hành động mau chóng vì cải cách từ từ sẽ tạo cớ cho những nhóm lợi ích thiểu số, cho mọi hình thức độc quyền, cho tất cả những người đang hưởng đặc lợi và không thay đổi được bất cứ thứ gì cả”. Điều này nghe dữ dội và không thỏa hiệp đến nỗi khi chuyển sang phần hỏi đáp, tôi phải nêu vấn đề ảnh hưởng của cải cách lên công việc của mọi người. Tôi hỏi: “Các anh có dự định cung cấp một hình thức an sinh xã hội nào đó cho người thất nghiệp không?” Klaus ngắt lời tôi: “Ở nước các ông, các ông có thể trang trải những khoản tiền an sinh xã hội xa xỉ đó. Để thành công chúng tôi cần đoạn tuyệt hẳn với quá khứ. Thị trường cạnh tranh là một cách để tạo ra sự giàu có, đó chính là điều chúng tôi đang tập trung vào”. Ông ấy và tôi đã trở thành bạn tốt của nhau, nhưng đây là lần đầu tiên trong đời tôi cảm thấy bị quở trách vì đã không đánh giá hết khả năng của thị trường tự do. Đó là một trải nghiệm kỳ lạ của một người hâm mộ Ayn Rand.

K HI CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU đang chạy đua trong việc cải cách, tình hình bất ổn ở Moscow chỉ có vẻ tồi tệ hơn mà thôi. Phương Tây khó có thể biết chuyện gì đang diễn ra. Chỉ một tuần trước khi được bầu làm tổng thống Nga vào tháng Sáu năm 1991, Boris Yeltsin đã đến thăm New York và phát biểu trước Fed New York. Ông Yeltsin đã bắt đầu sự nghiệp của mình với tư cách một cán bộ trong ngành xây dựng và sau trở thành thị trưởng Moscow vào những năm 1980; sau đó ông đã rời bỏ Đảng Cộng sản để bắt đầu công cuộc cải cách toàn diện. Ông đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử toàn quốc với 60% phiếu bầu. Mặc dù là cấp dưới của Gorbachev, tiếng tăm cùng với tính cách mạnh mẽ của ông đã tạo cho tên tuổi ông thu hút được sự chú ý lớn, cũng giống như Khrushchev vào thời kỳ trước. Ông dường như là hiện thân của những

mâu thuẫn lớn của đất nước mình. Chuyến công du đầu tiên của ông sang Mỹ vào năm 1989 là một thảm họa. Người dân nhớ nhất bản tin về việc ông cư xử không đúng mực và say rượu tại Jack Daniel's.

Gerald Corrigan, Chủ tịch Fed New York, đã dẫn đầu trong việc khuyến khích Phố Wall kết nối với các nhà cải cách của Liên Xô cũ, đó là điều mà chính quyền Bush muốn chứng kiến. Khi Yeltsin đến thăm, Fed New York đã mời ông đến phát biểu trong bữa tối với năm mươi người đứng đầu trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính và doanh nghiệp. Yeltsin đến với đoàn tùy tùng đông đúc, Corrigan và tôi nói ngắn gọn với ông trước khi giới thiệu ông với các vị khách. Yeltsin mà chúng tôi gặp hôm đó không phải là một tên hề nát rượu; ông ấy có vẻ thông minh và đầy quyết tâm. Trên bục thuyết trình, ông phát biểu một cách thuyết phục về cải cách trong vòng hai mươi phút mà không cần cầm tài liệu. Sau đó, ông cũng trả lời các câu hỏi cụ thể, chi tiết của các vị khách mà không cần nhờ các cố vấn giúp đỡ.

Một điều ngày càng trở nên không rõ ràng rằng liệu Gorbachev hoặc ai đó có thể chấm dứt chế độ Cộng sản mà không gây ra một sự sụp đổ hoàn toàn trong bạo động hay không. Sau khi Gorbachev hủy bỏ hiệp ước Vác-xa-va (Warsaw) vào tháng Sáu và đưa ra kế hoạch chuyển đổi Liên Xô thành một cộng đồng tự nguyện các quốc gia dân chủ thì đối lực chống lại ông ngày càng rõ nét hơn. Vào tháng Tám, cuộc đảo chính của những người cứng rắn kiểu Stalin đã gần như lật đổ ông – nhiều người cho rằng chỉ nhờ có nghệ thuật sân khấu của Yeltsin, người ngồi trong một xe tăng ở bên ngoài Tòa nhà Quốc hội Liên Xô, mới cứu sống được Gorbachev.

Phương Tây bắt đầu tìm cách giúp. Đó là lý do mà Bộ trưởng Tài chính Nick Brady và tôi đã dẫn đầu một đoàn đại biểu đến Moscow vào tháng Chín để gặp Gorbachev và bàn bạc với các cố vấn kinh tế của ông. Nghĩa vụ bề ngoài của chúng tôi là đến để đánh giá cải cách nào cần thiết để Liên Xô tham gia vào Quỹ Tiền tệ Quốc tế, nhưng lý do chính là chúng tôi muốn tận mắt chứng kiến chuyện gì đang diễn ra ở đây.

Theo quan điểm của Fed và thế giới phương Tây, về mặt kinh tế, Liên Xô không phải là mối quan tâm lớn. Nền kinh tế của Liên Xô

không lớn như mọi người tưởng, và dĩ nhiên không có số liệu đáng tin cậy nào cả nhưng các chuyên gia dự đoán là GDP ở đây cũng tương đương như Vương quốc Anh, hoặc gần bằng một phần sáu GDP của toàn bộ châu Âu. Tấm màn thép đã làm cho nó tách biệt khỏi thế giới và thị phần trên nền kinh tế thế giới rất nhỏ. Số tiền nợ các nước châu Âu cũng vậy, số tiền đó sẽ bị đòi lại ngay nếu như chính phủ sụp đổ. Nhưng không ai xét đến các đầu đạn hạt nhân. Tất cả chúng ta đều nhận thức sâu sắc rằng việc Liên Xô sụp đổ sẽ làm ảnh hưởng đến sự bình ổn và an ninh thế giới.

Chỉ riêng với lý do đó thôi cũng làm chúng ta hoảng sợ về viễn cảng sẽ xảy ra với chúng ta.

Rõ ràng là khi chính phủ đang bị chia cắt, các cơ quan trung ương bắt đầu bị thất bại và sự thịnh vượng của dân chúng bị đe dọa. Eduard Shevardnadze, người sau này là ngoại trưởng, kể cho chúng tôi nghe về bất ổn ở các nước cộng hòa Xô-viết suốt dọc biên giới nước Nga. Ông nói rằng cuộc sống của hai mươi lăm triệu kiều dân Nga sống ở những khu vực đó có thể bị rơi vào cảnh hiểm nghèo. Tệ hơn nữa là nguy cơ Nga và Uc-crai-na, hai nước đang nắm giữ vũ khí hạt nhân từ kho vũ khí hạt nhân của Liên Xô, sẽ có thể đối đầu với nhau.

Các số liệu kinh tế, cho dù manh mún, cũng rất đáng báo động. Lạm phát ngoài tầm kiểm soát, giá cả ở mọi nơi tăng lên 3% đến 7% trong vòng một tuần. Lý do là vì cơ chế tập trung sản xuất và phân phối bị sụp đổ, và có ngày càng nhiều tiền trong khi lượng hàng hóa ngày càng ít. Trong nỗ lực vô vọng, chính phủ đã đổ rất nhiều tiền mặt vào lưu thông. Một cố vấn của Gorbachev đã nói với tôi rằng: “Việc in tiền không thể theo kịp được. Chúng tôi đang phải in tiền rúp hai mươi bốn giờ một ngày”.

Nỗi lo lắng hơn tất cả những điều trên là việc không có đủ lương thực bán cho người dân. Trong quá khứ đã có lúc sản lượng lương thực của Uc-crai-na nhiều đến mức nó được mệnh danh là rổ bánh mì của thế giới. Nhưng trong khi vụ mùa vẫn rất dồi dào thì chúng lại bị hỏng trên cánh đồng do không có cách nào thu hoạch, phân phối nông sản và lúa mì. Liên Xô phải mua ngũ cốc của nước khác với số lượng bốn mươi

triệu tấn một năm. Thiếu bánh mì là một kỷ niệm đau thương trong ký ức của đất nước này – đó là cuộc nổi dậy giành bánh mì năm 1917 khi những người phụ nữ có tuổi ở St. Peterburg đứng lên, điều này cũng góp phần vào việc Nga hoàng bị lật đổ.

Một cuộc đối thoại riêng biệt đã đem lại cho tôi cái nhìn thoáng qua về việc nền kinh tế dễ bị đổ vỡ như thế nào và khó thay đổi như thế nào. Boris Nemtsov, một nhà kinh tế cải cách nói rằng: "Hãy để tôi kể với anh về các thành phố quân sự" và liệt kê một mạch các tên mà tôi chưa bao giờ nghe đến. Ông giải thích rằng trên khắp cả nước có ít nhất hai mươi thành phố, mỗi thành phố có khoảng hai triệu người hoặc hơn, được xây xung quanh các nhà máy quốc phòng. Chúng tách biệt và được chuyên môn hóa, không lý do gì để chúng tồn tại ngoài việc phục vụ quân đội Xô-viết. Quan điểm của ông rất rõ: việc chấm dứt Chiến tranh lạnh và chuyển sang nền kinh tế thị trường sẽ để lại toàn bộ các thành phố với hàng triệu công nhân có quá ít việc làm và không có cách nào để thích nghi. Tính cứng nhắc của nền kinh tế Xô-viết cao hơn rất nhiều so với những gì chúng ta từng thấy ở các nước phương Tây. Trong số nhiều mối lo ngại có việc để sống sót, những công nhân quốc phòng này, bao gồm cả những nhà khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên tầm cỡ thế giới sẽ bán những kỹ năng của họ cho các quốc gia bất hảo.

Có thêm nhiều ý kiến khác nữa nhưng thông điệp vẫn tương tự như vậy. Khi chúng tôi gặp Tổng thống Gorbachev, ông nhắc lại mục tiêu của mình là biến đất nước thành "trung tâm thương mại của thế giới". Tôi khâm phục sự can đảm của ông ta. Nhưng trong lề cuốn sổ ghi chép của mình, tôi đã viết xuống những dòng như sau: "Liên Xô – một thảm kịch giống như Hy Lạp đang chuẩn bị xảy ra".

T HÁNG MƯỜI NĂM 1991, Grigory Yavlinsky, nhà kinh tế hàng đầu của Hội đồng Bộ trưởng của Gorbachev dẫn đầu đoàn đại biểu sang Thái Lan dự cuộc gặp thường niên của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Sự kiện này đã đánh dấu một khoảng khắc lịch sử: lần đầu tiên các quan chức Liên Xô ngồi lại với những nhà hoạch định chính sách quan trọng của thế giới tư bản.

Liên Xô đã được trao các vị trí lâm thời, chính thức được tiếp cận Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, nhưng không được vay tiền. Yavlinsky và đoàn của mình tham gia cuộc gặp mặt nhằm đòi quyền làm thành viên chính thức cho cộng đồng các nước cộng hòa Xô-viết còn lại. Vấn đề liên quan đến các khoản cho vay ồ ạt của các nước phương Tây không được đưa ra thảo luận – Liên Xô cho rằng họ có thể tự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, và không có thành viên G7 nào tỏ ý giúp.

Cuộc đàm phán kéo dài hai ngày liền, và nếu dùng một từ để miêu tả những gì mà các quan chức ngân hàng và các bộ trưởng tài chính cảm thấy thì có lẽ tôi sẽ dùng từ "bất lực". Chúng tôi biết những gì còn sót lại ở Liên Xô chỉ là đống đổ nát; chúng tôi biết lực lượng vũ trang không được trả lương và sự tan rã của quân đội đã làm dấy lên mối đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình thế giới. chúng tôi rất lo ngại về điều sẽ xảy ra với vũ khí hạt nhân. Sự suy thoái là từ bên trong và mang tính chính trị. Tất cả những gì mà IMF đề cập chỉ là tiền, và tiền không phải là vấn đề. Cuối cùng chúng tôi đã làm những gì mà các tổ chức này đều làm trong hoàn cảnh như vậy; thành lập một ủy ban nghiên cứu và thảo luận (lần này, các thứ trưởng tài chính của G7 sẽ đi Moscow vài tuần để tham vấn ý kiến). Như vậy, tất cả mọi việc đều phụ thuộc vào các nhà cải tổ Liên Xô. Thách thức mà họ phải đương đầu khó khăn hơn rất nhiều so với những gì mà các nước Đông Âu gặp phải. Các nhà lãnh đạo Ba Lan và Séc thì đã có thể nhờ đến thiện chí của người dân – cho dù hoàn cảnh kinh tế còn có thể khó khăn thì đất nước họ cũng đã không còn nằm trong tầm kiểm soát của Moscow nữa. Nhưng người dân Liên Xô đã từng tự hào về vị thế siêu cường của mình và đã hy sinh nhiều vì điều đó. Đối với họ, những biến động chỉ có nghĩa là sự khổ đau, là mất mát to lớn thể diện quốc gia. Cảm giác bị xúc phạm khiến cho nhiệm vụ của các nhà cải cách càng trở nên khó khăn hơn.

Hơn nữa, đã quá nhiều năm trôi qua ở Liên Xô kể từ năm 1917, chẳng mấy ai còn nhớ đến tư hữu, được đào tạo về kinh doanh hay trực tiếp làm kinh doanh. Không có kế toán, cán bộ tín dụng, các nhà phân tích tài chính, các nhà tiếp thị hay luật sư thương mại, thậm chí không có cả người về hưu. Ở Đông Âu, nơi chủ nghĩa Cộng sản đã thống trị 40

năm, thị trường tự do có thể được khôi phục, còn ở Liên Xô, với 80 năm kế hoạch hóa tập trung, mọi thứ dường như bắt đầu từ con số không.

Gorbachev không nắm quyền đủ lâu để có thể nhìn thấy trước được những cuộc cải cách thị trường. Ông ta đã từ chức vào tháng Mười hai năm 1991, lúc Liên Xô chính thức tan rã và được thay thế bởi một liên minh kinh tế lỏng lẻo giữa các nước cộng hòa Xô-viết cũ. *Thời báo New York* số ra ngày 26 tháng Mười hai chạy tít lớn: "Đoạn kết của Liên Xô; Gorbachev, lãnh đạo cuối cùng của Liên Xô, đã từ chức; Mỹ công nhận độc lập các nước cộng hòa".

Người mà Tổng thống Boris Yeltsin chọn để lèo lái cuộc cải các kinh tế là Yegor Gaidar. Vào những năm 80 của thế kỷ 20, ông và những nhà kinh tế trẻ tuổi đã nghĩ đến việc hình thành một nền kinh tế thị trường ở Liên Xô, nghĩ đến một sự chuyển đổi có tổ chức và có phương pháp. Nhưng giờ đây, khi tình hình ngày càng trở nên hỗn loạn thì không còn thời gian cho việc đó nữa; nếu chính phủ không hành động ngay thì dân chúng sẽ chết đói. Vì thế, vào tháng Một năm 1992, Gaidar - với tư cách là quyền Thủ tướng Nga đã thực hiện chính sách từng thành công ở Ba Lan: đột ngột xóa bỏ cơ chế kiểm soát giá.

Tuy nhiên liệu pháp sốc đã gây choáng váng người Nga nhiều hơn người Ba Lan. Một đất nước rộng lớn với bộ máy cứng nhắc, và việc nhà nước áp giá mọi mặt hàng trong cuộc sống, tất cả dường như đang chống lại họ. Lạm phát tăng nhanh đến nỗi tiền lương, khi nhận được, cũng không còn giá trị, số tiền tiết kiệm ít ỏi cũng nhanh chóng ra đi. Đồng rúp giảm giá ba phần tư chỉ trong vòng bốn tháng. Hàng hóa khan hiếm trong các cửa hàng, và chợ đen thừa cơ phát triển.

Sau đó vào tháng Mười, Tổng thống Yeltsin và các đồng sự ban hành cuộc cải cách kinh tế lần thứ hai; phát hành chứng từ sở hữu cho 144 triệu dân và bắt đầu tiến hành tư hữu hóa các doanh nghiệp nhà nước và bất động sản quốc hữu trên quy mô lớn. Cuộc cải cách lần này cũng kém hiệu quả so với các nước Đông Âu. Hàng triệu người sở hữu cổ phiếu trong các doanh nghiệp hay các căn hộ, vốn là mục tiêu của họ, nhưng cũng có hàng chục triệu người bị lừa đảo tước mất chứng từ sở hữu. Các ngành kinh tế rơi vào tay một số ít kẻ cơ hội được gọi là đầu sỏ

tài chính. Cũng giống như Jay Gould và các trùm đường sắt ở Mỹ vào thế kỷ 19, những kẻ đã kiếm những khoản tiền kếch sù một phần nhờ thao túng các khoản tài trợ mua đất của chính phủ, các tay đầu sỏ này hình thành nên một tầng lớp giàu có hoàn toàn mới và làm cho sự hỗn loạn về chính trị càng thêm tồi tệ.

T ÔI BỊ MÊ HOẶC khi chứng kiến những sự kiện đang diễn ra. Các nhà kinh tế đã có những kinh nghiệm đang kể về sự chuyển đổi từ nền kinh tế thị trường sang nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung – thật ra, việc chuyển đổi sang chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu và chủ nghĩa xã hội ở phương Tây là xu hướng kinh tế chủ đạo của thế kỷ 20. Thế nhưng cho đến những năm gần đây chúng ta vẫn chưa có nhiều kinh nghiệm cho sự chuyển đổi theo hướng ngược lại. Trước khi Bức tường Berlin sụp đổ và nhu cầu phát triển kinh tế thị trường từ đống đổ nát ở các nước theo con đường kế hoạch hóa tập trung ở Đông Âu trở nên bức thiết, ít nhà kinh tế nghĩ đến nền tảng thể chế cần thiết cho thị trường tự do. Và bây giờ, Liên Xô đã mang lại cho chúng ta kinh nghiệm đó, nhưng một số bài học rút ra khiến ta giật mình.

Trái với dự đoán khả quan của các chính khách bảo thủ, sự tan rã của chế độ kế hoạch hóa tập trung không thể tự nhiên hình thành chủ nghĩa tư bản. Các nước phương Tây có nền tảng cơ sở vật chất và văn hóa và được bồi đắp qua hàng thế hệ, đó là pháp luật, thông lệ, cách hành xử, các nghề và cách thức kinh doanh. Các nền tảng này lại không cần thiết trong một quốc gia kế hoạch hóa tập trung.

Bị ép buộc phải chuyển đổi sau một đêm, cái Liên Xô có được không phải là một hệ thống thị trường tự do mà là một hệ thống chợ đen. Không kiểm soát giá cả cũng như được cạnh tranh tự do khiến cho chợ đen có vẻ giống như một nền kinh tế thị trường. Nhưng chỉ là giống một phần nào mà thôi, bởi hệ thống này không được hỗ trợ bởi chế độ pháp quyền. Không có quyền sở hữu và từ bỏ tài sản theo luật pháp Nhà nước. Không có luật hợp đồng cũng như luật phá sản, và cũng không có cơ hội đưa các tranh chấp ra tòa giải quyết. Quyền sở hữu, vốn là nền tảng của kinh tế thị trường tự do, hoàn toàn không có.

Kết quả là chợ đen mang lại rất ít lợi ích cho tầng lớp thương nhân được luật pháp bảo vệ. Nếu chính phủ bảo vệ quyền sở hữu thì sẽ khuyến khích người dân chấp nhận mạo hiểm trong kinh doanh, đây là tiền đề cho quá trình tạo ra của cải vật chất và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chỉ có một số ít người dám mạo hiểm tài sản của mình nếu như những gì họ đạt được rất có thể sẽ bị Nhà nước tịch thu hoặc kẻ cướp tước đoạt.

Vào giữa những năm 90, đó chính là bức tranh chung trên khắp nước Nga. Đối với nhiều thế hệ người được giáo dục trên quan điểm Mác-xít rằng tư hữu là tội lỗi thì chỉ việc chuyển dịch sang một nền kinh tế thị trường thôi cũng đã thách thức sự đánh giá đúng sai của họ. [17] Sự nổi lên của những tập đoàn đầu sỏ đã làm xói mòn sự ủng hộ của quần chúng. Ngay từ đầu, việc thực thi pháp luật nhằm bảo vệ quyền tư hữu đã rất không công bằng. Các lực lượng an ninh tư nhân ở mức độ lớn đã đảm nhận công việc này, đôi khi hỗn chiến với nhau và làm xấu thêm tình trạng hỗn độn.

Điều không rõ ràng là bản thân chính quyền Yeltsin có hiểu được hệ thống luật pháp kinh tế thị trường phải hoạt động như thế nào hay không. Năm 1998, một học giả Nga có ảnh hưởng nói với báo *Washington Post* rằng: “Nhà nước nghĩ… vốn tư nhân nên được chủ sở hữu bảo vệ… Các cơ quan thực thi pháp luật hoàn toàn có ý thức khi đưa ra chính sách loại trừ nhiệm vụ bảo vệ vốn tư nhân”. Đối với tôi, điều này cho thấy sự phớt lờ cơ bản nhu cầu đưa quyền sở hữu tư nhân vào trong hệ thống tư pháp. Việc sử dụng các lực lượng an ninh tư nhân không phải là pháp quyền; mà đó là sự thống trị của nỗi sợ hãi và bạo lực.

Sự tin tưởng vào lời nói của những người khác, nhất là những người lạ, là một khía cạnh khác còn thiếu trong một nước Nga mới. Chúng tôi ít khi nghĩ về khía cạnh này của chủ nghĩa tư bản thị trường, nhưng đây là một khía cạnh quan trọng. Mặc dù ở phương Tây mỗi người đều có quyền kiện nhau để giải quyết một tranh chấp, nhưng nếu như nhiều hợp đồng nhỏ bị vi phạm thì tòa án của chúng ta sẽ bị tràn ngập công việc đến mức độ tê liệt. Trong một xã hội tự do, đại đa số các giao dịch là mang tính tự nguyện. Sự trao đổi tự nguyện, đến lượt nó, tạo niềm tin. Tôi luôn có ấn tượng rằng trong hệ thống tài chính phương Tây, các giao

dịch liên quan đến hàng trăm triệu đô la thường đơn giản là những sự thỏa thuận miệng và được khẳng định bằng văn bản sau đó, và đôi lúc là sau khi có nhiều biến động về giá. Tuy nhiên, niềm tin là điều phải giành được; uy tín là một tài sản có giá trị nhất mà một doanh nghiệp có được.

SỰ SỤP ĐỔ của Liên Xô đã kết thúc một sự thử nghiệm to lớn: cuộc tranh luận kéo dài về giá trị của các nền kinh tế được tổ chức theo nguyên tắc thị trường tự do với những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa tập trung đã đi vào hồi kết. Chắc chắn rằng vẫn còn những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội theo kiểu cũ. Tuy nhiên, đại đa số những người theo trường phái xã hội chủ nghĩa còn lại hiện nay ủng hộ một hình thức xã hội chủ nghĩa pha trộn cao, thường được gọi là chủ nghĩa xã hội thị trường.

Tôi không định nói rằng thế giới sẽ áp dụng chủ nghĩa tư bản thị trường là hình thức tổ chức xã hội và kinh tế phù hợp duy nhất. Rất nhiều người vẫn coi chủ nghĩa tư bản là quá thiên về vật chất và đang xuống cấp. Và người ta vẫn có thể theo đuổi vật chất trong khi vẫn coi thị trường cạnh tranh là đối tượng thao túng mạnh mẽ của các nhà quảng cáo và các nhà tiếp thị, những người tầm thường hóa cuộc sống bằng cách thúc đẩy các giá trị hời hợt và phù du. Một số chính phủ, như chính phủ Trung Quốc, thậm chí còn cố gắng gạt bỏ những thiên hướng rõ ràng của công dân thông qua việc hạn chế khả năng tiếp cận các phương tiện truyền thông nước ngoài mà họ lo sợ sẽ làm xói mòn văn hóa của họ. Rốt cuộc thì, vẫn còn tồn tại chủ nghĩa bảo hộ tiềm tàng tại Mỹ và những nơi khác. Nó có thể xuất hiện như một lực lượng mạnh chống phá nền thương mại và tài chính quốc tế cũng như chủ nghĩa tư bản thị trường tự do, đặc biệt nếu nền kinh tế thế giới công nghệ cao ngày nay đổ vỡ. Mặc dù vậy, phán quyết đối với kế hoạch hóa tập trung đã được đưa ra và đó là một phán quyết hoàn toàn tiêu cực.

Chương 7
CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ CỦA TỔNG THỐNG DÂN CHỦ

BUỔI CHIỀU ngày 17/2/1993, tôi đã trải qua một tình huống không thoải mái trước ống kính truyền hình trong một phiên họp chung của Quốc hội, ngồi giữa Hillary Clinton và Tipper Gore. Hàng ghế phía trước của căn phòng không hẳn phải là chỗ ngồi tôi mong muốn khi nghe bài diễn văn lớn đầu tiên tại Quốc hội của Tổng thống Clinton. Tôi cho rằng việc được mời ngồi với Đệ nhất phu nhân là vấn đề xã giao và rằng tôi sẽ ngồi ở phía dưới với các cố vấn Nhà Trắng. Tôi đoán là người ta sẽ hài lòng khi thấy Cục Dự trữ Liên bang được coi như một tài sản quốc gia có giá trị sau sự đối xử thiếu thiện chí mà chúng tôi đã nhận được từ Tổng thống Bush. Nhưng rõ ràng là tôi được bố trí ngồi phía trước vì một mục đích chính trị. Bà Clinton mặc một bộ com-lê màu đỏ tươi, và khi Tổng thống phát biểu, các máy quay liên tiếp tập trung về phía chúng tôi.

Sau này hóa ra không phải ai cũng hài lòng khi nhìn thấy tôi ở đó, lý do là vì người ta sợ tính độc lập của Fed sẽ bị tổn hại. Tất nhiên, tôi không có ý định làm thế. Nhưng tôi dự định xây dựng một mối quan hệ công tác với vị tổng thống này, người dường như thực sự quan tâm về sự lành mạnh về tài khóa.

Tôi gặp Clinton đầu tháng Mười hai khi ông là Tổng thống đắc cử. Ông vẫn chưa chuyển tới Washington nên gặp ông có nghĩa là phải bay tới Little Rock, Arkansas. Ông và nhóm phụ trách công việc chuyển giao của mình đã thành lập cơ sở ở đó, trong dinh Thống đốc, một tòa nhà gạch đỏ lớn với các cột trắng tọa lạc trên hàng mẫu bãi cỏ bằng phẳng và vườn cây ngay gần trung tâm thành phố.

Tôi được dẫn vào một phòng chờ và suy nghĩ mông lung. Dù vậy, tôi đã nghe nói rằng ông là người luôn tới muộn, nên tôi mang theo một

số báo cáo kinh tế để đọc và không để thời gian nhàn rỗi trong hai mươi phút hoặc hơn, cho tới khi ông xuất hiện. “Ông Chủ tịch”, ông nói, sải bước về phía tôi, cười và đưa tay ra bắt. Tôi có thể thấy tại sao ông nổi tiếng là một nhà chính trị lớn. Ông khiến tôi tin rằng ông thực sự đã trông mong được gặp tôi.

Clinton đã phác thảo một chương trình nghị sự kinh tế quy mô và tham vọng trong suốt chiến dịch của ông. Ông muốn cắt giảm thuế đối với tầng lớp trung lưu, giảm một nửa thâm hụt liên bang, kích thích tăng trưởng việc làm, tăng tính cạnh tranh của nước Mỹ thông qua các chương trình giáo dục và đào tạo mới, đầu tư vào cơ sở hạ tầng quốc gia và hơn thế nữa. Tôi đã từng chứng kiến và tham dự vào rất nhiều chiến dịch tranh cử tổng thống. Các ứng cử viên hứa hẹn điều gì đó cho mọi người. Nhưng tôi không hiểu điều gì là ưu tiên thực sự của Clinton. Ông hẳn là đang đọc được suy nghĩ của tôi; một trong những điều đầu tiên ông nói là: “Chúng ta cần thiết lập các ưu tiên kinh tế và tôi quan tâm tới quan điểm của ông đối với nền kinh tế”.

Theo quan điểm của Fed, nếu ông ấy muốn sự ổn định dài hạn của nền kinh tế, thâm hụt là mối quan tâm cần nhấn mạnh nhất. Tôi đã lập luận như vậy vào lúc khởi đầu nhiệm kỳ của Bush, song sau bốn năm, vấn đề này lại càng trầm trọng hơn. Nợ quốc gia đã tăng lên 3.000 tỷ đô la, dẫn tới ngân sách dùng để trả lãi trở thành nguồn chi liên bang lớn thứ ba, sau An sinh xã hội và quốc phòng. Do vậy, khi Clinton hỏi về đánh giá kinh tế, tôi đã sẵn sàng với những lập luận đó.

Lãi suất ngắn hạn ở mức thấp nhất, chúng tôi đã cắt giảm xuống 3% và nền kinh tế dần dần thoát khỏi tác động của khủng hoảng nợ và tăng trưởng ở tốc độ khá hợp lý, tôi nói với ông như vậy. Hơn một triệu việc làm mới được tạo ra từ đầu năm 1991. Nhưng lãi suất dài hạn vẫn cao ở mức khó có thể tác động. Chúng có vai trò giống như một cái phanh đối với hoạt động kinh tế bằng việc gia tăng chi phí cầm cố nhà ở, bảo hiểm trái phiếu. Chúng cho thấy tâm lý lo ngại về lạm phát, do đó các nhà đầu tư đang yêu cầu tăng biên độ lãi suất để bù đắp lại sự bất ổn và rủi ro.

Tôi nói với Clinton: Để cải thiện tâm lý của nhà đầu tư, cần giảm lãi suất dài hạn, kích thích nhu cầu về nhà ở mới cùng thiết bị, đồ đạc và

toàn bộ các mặt hàng tiêu dùng gắn với sở hữu nhà. Nhờ vậy, giá trị cổ phiếu cũng tăng, trái phiếu trở nên kém hấp dẫn và các nhà đầu tư chuyển sang vốn cổ phần. Các doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất, tạo ra công ăn việc làm. Tôi nói với vị tổng thống mới: lộ trình tới một tương lai có lợi là hạ thấp đường đi dài hạn của các khoản thâm hụt ngân sách liên bang.

Tôi vui mừng vì Clinton ra vẻ tâm đắc hoàn toàn. Ông dường như nắm bắt được cảm giác của tôi về tính cấp thiết đối với thâm hụt và hỏi rất nhiều câu hỏi thông minh mà các chính trị gia thường không hỏi. Cuộc gặp của chúng tôi được dự định trong một giờ, đã biến thành một cuộc thảo luận sinh động kéo dài gần ba giờ. Chúng tôi bàn tới một loạt các chủ đề ngoài kinh tế - Somali và Bosnia và lịch sử của Nga, các chương trình đào tạo việc làm, giáo dục - và ông yêu cầu tôi nhận xét về các nhà lãnh đạo thế giới, những người ông vẫn chưa có cơ hội gặp. Sau đó, những người giúp việc mang bữa ăn trưa vào.

Chơi kèn saxophone không phải là thứ duy nhất mà chúng tôi giống nhau. Cũng như tôi, Clinton là người thích săn lùng thông tin và khám phá các ý tưởng. Tôi ra về và có ấn tượng tốt, dù vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn về những điều tôi đã nghĩ. Rõ ràng là, với sự thông minh sắc bén, Bill Clinton ngang tầm với Richard Nixon, một người bất chấp những vết nhơ, rõ ràng là tổng thống thông minh nhất mà tôi từng gặp tới thời điểm đó. Và Clinton hoặc có rất nhiều quan điểm giống tôi về cách thức mà hệ thống kinh tế đang tiến triển và những điều nên làm, hoặc là người ứng biến thông minh nhất mà tôi từng gặp. Tôi ngẫm nghĩ tất cả những điều này trên máy bay khi trở về nhà. Sau khi trở lại Washington, tôi nói với một người bạn: “Tôi không biết liệu tôi có nên thay đổi lá phiếu hay không, nhưng giờ thì tôi đã an tâm”.

Cảm giác đó được củng cố một tuần sau khi Clinton công bố nhóm cố vấn kinh tế cao cấp của ông với một số gương mặt quen thuộc. Ông chọn Lloyd Bentsen, Chủ tịch Ủy ban Tài chính Thượng viện, cho vị trí Bộ trưởng Tài chính và Roger Altman, một chủ ngân hàng đầu tư rất thông minh của Phố Wall, làm phó. Ông chọn Leon Panetta, một thượng nghị sỹ California từng làm Chủ tịch Ủy ban ngân sách Hạ viện, làm

Giám đốc Ngân sách; và nhà kinh tế học Alice Rivlin, làm phó. Bà là nhà kinh tế duy nhất trong nhóm này với những phẩm chất thật ấn tượng: bà từng là Giám đốc sáng lập của Văn phòng Ngân sách Quốc hội và từng là người được nhận tài trợ thiên tài của Quỹ MacArthur từ khi còn trẻ. Điều thú vị là Clinton đã chọn Robert Rubin, đồng chủ tịch của Goldman Sachs, là người điều hành Ủy ban mới của Nhà Trắng về chính sách kinh tế. Như tờ *Thời báo New York* nhận định: Rubin có vai trò giống như một cố vấn an ninh quốc gia về mặt kinh tế; nhiệm vụ của ông là tập hợp các ý tưởng từ Bộ Tài chính, các bang, văn phòng ngân sách, CEA và các bộ khác rồi tổng hợp chúng thành các lựa chọn chính sách cho Tổng thống. Điều khiến tôi ngạc nhiên là Clinton đã lấy một trang trong cuốn sách của John F. Kennedy. [18] Tất cả những người được Clinton bổ nhiệm liên quan đến kinh tế - chính sách đều là những người ôn hòa bảo thủ về tài chính như Dough Dillon, chủ ngân hàng người đảng Cộng hòa từng được Kennedy chọn làm Bộ trưởng Tài chính. Lựa chọn những người này giúp Bill Clinton có vẻ khác xa những người theo chủ nghĩa tự do thuế-và-chi-tiêu cổ điển mà bạn thường gặp, nhưng vẫn là người thuộc Đảng Dân chủ.

G IỐNG NHƯ bất kỳ chính quyền mới nào, Nhà Trắng của Clinton phải cố gắng điều hòa kế hoạch ngân sách đầu tiên do đã được đệ trình lên Quốc hội từ đầu tháng Hai. Chắc chắn là Tổng thống đã gặp không ít khó khăn khi xem xét các đề xuất từ nhóm kinh tế của ông. Các vấn đề tài chính mà họ đang phải đối mặt trở nên rõ ràng: trong tháng Mười hai, Phòng Quản lý và Ngân sách đưa ra một phân tích được duyệt dự kiến rằng chính phủ hướng tới mức thâm hụt 369 tỷ đô la năm 1997 – khoảng 50 tỷ đô la cao hơn dự đoán trước đó. Như vậy, rõ ràng là để tới gần mục tiêu cắt giảm một nửa mức thâm hụt, Clinton phải bỏ hoặc hoãn các kế hoạch ấp ủ khác như cắt giảm thuế cho tầng lớp trung lưu và “các khoản đầu tư” vào đào tạo và việc làm.

Tôi đã theo dõi quá trình lập ngân sách chủ yếu qua Lloyd Bentsen. Vị Bộ trưởng Tài chính mới đã gây được chú ý đầu tiên của tôi từ các cuộc bầu cử năm 1976 – Jimmy Carter cuối cùng đánh bại ông để trở thành ứng viên của Đảng Dân chủ nhưng tôi nghĩ Bentsen trông giống

một tổng thống và cũng hành xử đúng như vậy. Nhã nhặn, tóc xám và tinh tế, ông đã từng là phi công lái máy bay ném bom B-24 trong Thế chiến thứ hai. Ông đã phục vụ bốn nhiệm kỳ trong Thượng viện, nơi ông có danh tiếng tốt nhờ các đánh giá sắc sảo và hoàn thành công việc mà không gây ồn ào. Andrea và tôi biết Bentsen và người vợ rất ấn tượng của ông tên là B.A trong một số buổi giao lưu xã hội. Điều tôi biết chắc là làm việc với ông rất dễ chịu, ngay cả khi chúng tôi bất đồng.

Bentsen và những người khác trong nhóm kinh tế đã thận trọng thừa nhận quyền hạn của Fed. Trên thực tế, việc họ không bình luận công khai về chính sách tiền tệ là sự khác biệt lớn so với trước đây, và điều này có ích cho cả họ và chúng tôi thông qua việc củng cố tính độc lập của chúng tôi. Khi ông và Panetta tới vào giữa tháng Một và thông báo vắn tắt với tôi về kế hoạch phát triển ngân sách, họ đã không yêu cầu phê chuẩn hay cho ý kiến ngay. Tôi cho họ biết là tôi đã hiểu và chúng tôi dừng ở đó. Trên thực tế, tôi cho rằng kế hoạch này sẽ không gây ra lạm phát và đã chứng thực điều này tại Quốc hội hồi cuối tháng Một.

Chỉ một lần Bentsen yêu cầu tôi đứng về phía Tổng thống – ngày hôm sau, tôi đã điều trần theo hướng ủng hộ cách tiếp cận tổng thể của họ. (Tôi đã tránh bình luận rõ về các chi tiết trong chương trình của Clinton). Khi nhóm kinh tế làm việc với các con số và lập kế hoạch ngân sách, Clinton thấy mình đối mặt với một lựa chọn ngày càng khắc nghiệt. Ông cũng có thể chọn một gói chương trình chi tiêu để thực hiện một số lời hứa trong chiến dịch tranh cử của mình, hoặc ông có thể chọn kế hoạch cắt giảm thâm hụt mà thành công sẽ phụ thuộc vào việc gây ấn tượng với các thị trường tài chính và chủ yếu chỉ cho kết quả trong dài hạn. Không hề có cách tiếp cận thứ ba, chúng tôi không đủ khả năng chi trả cho cả hai. Tình thế khó xử này đã khởi đầu một mối bất hòa trong nhân viên Nhà Trắng, một số người ngấm ngầm nhạo báng rằng tiếp cận theo hướng giảm thâm hụt chính là bán lợi ích cho Phố Wall. Đó là lý do Bentsen yêu cầu tôi tới Nhà Trắng – để tái nhấn mạnh tính cấp thiết của việc cải tổ ngân sách.

Chúng tôi gặp Tổng thống ở Phòng Bầu dục vào sáng ngày 28/1; Bob Robin cũng đi cùng. Clinton là con người của công việc nên tôi đi

thẳng vào vấn đề. Tôi tập trung vào mối nguy hiểm của việc trì hoãn đối phó với thâm hụt, diễn giải cho ông rõ khả năng thâm hụt sẽ diễn biến như thế nào trong thập niên này nếu không có biện pháp đối phó khẩn cấp. Tôi nói với ông rằng do Chiến tranh lạnh đã chấm dứt nên "chi tiêu quốc phòng sẽ giảm trong một vài năm tới đây và nó sẽ che giấu rất nhiều vấn đề. Nhưng tới năm 1996 hay 1997, công chúng sẽ không còn thờ ơ với các khoản thâm hụt. Ông có thể thấy điều đó từ các số liệu". Tôi cũng phác thảo cho ông thấy những chi tiêu bắt buộc cho An sinh xã hội và các phúc lợi xã hội khác dự kiến sẽ tăng, có thể dẫn đến khoảng cách thâm hụt gia tăng. "Do vậy, các khoản nợ tăng đáng kể khi bước sang thế kỷ 21 và mức trả lãi sẽ tăng, đe dọa làm tăng thâm hụt". Tôi nói: "Nếu không bị ngăn chặn, nó sẽ dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính". Khi chúng tôi kết thúc thảo luận, có vẻ Clinton đã có quyết định.

Mặc dù tôi không nói nhiều nhưng sự thật hiển nhiên là Tổng thống Reagan đã vay nợ từ trước và đến nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Clinton đang phải trả. Chẳng có lý do nào để tội nghiệp cho Clinton vì chính nhờ những vấn đề này mà ông đã đánh bại George Bush. Nhưng tôi có ấn tượng rằng ông dường như không cố gắng né tránh thực tế đó như các nhà chính trị khác thường làm. Ông tự bắt mình sống trong thế giới thực theo quan điểm kinh tế và chính sách tiền tệ. Quyết định tiếp theo của ông là tiến lên và đấu tranh cắt giảm thâm hụt như một hành động của sự dũng cảm chính trị. Có lẽ rất dễ để đi theo con đường khác. Không có nhiều người trở nên khôn ngoan hơn sau quãng thời gian làm việc một năm, hai năm hay thậm chí ba năm.

Tôi tiếp tục có những bước đi hỗ trợ những người phản đối mạnh mẽ thâm hụt ngân sách – tôi đã khuyên Bentsen cần phải cắt giảm mạnh thâm hụt để thuyết phục Phố Wall và nhờ đó làm giảm lãi suất dài hạn. "Sẽ không ít hơn 130 tỷ đô la một năm cho tới năm 1997" là sự mô tả vắn tắt của ông cho những gì tôi đã nói. Thật sự thì lời khuyên tôi đưa ra còn phức tạp hơn thế. Tôi đưa ra một loạt khả năng có liên quan đến nhau và luôn nhấn mạnh rằng tính thực chất và uy tín của chương trình cắt giảm quan trọng hơn những con số. Nhưng tôi đã hiểu ra vấn đề khi ông ta nói: "Ông biết là tôi không thể làm việc với một chương trình

phức tạp như thế này". Con số mà ông trích dẫn đã đến tai Tổng thống và có tác động mạnh. Trong nội bộ Nhà Trắng, con số 130 tỷ đô la được biết đến như "con số ma thuật" mà chương trình cắt giảm thâm hụt phải đạt được.

Cuối cùng, khi được công bố, vấn đề ngân sách đã trở thành tin tức nóng hổi nhất. Buổi sáng sau bài phát biểu của Clinton, tờ *Thời báo New York* đã giật tít: "Chính sách phục hồi kinh tế của Clinton có nội dung nhằm vào các khoản thuế năng lương và thuế thu nhập đối với tầng lớp giàu có". Tờ *USA Today* viết: "Một chương trình tham vọng nhằm đạt được mức cắt giảm thâm hụt 500 tỷ đô la trong bốn năm. Một cuộc chiến đã bắt đầu", đồng thời mô tả đề xuất của Clinton là "một gói biện pháp đau đớn kéo dài năm năm". Giới truyền thông tập trung chủ yếu vào những đối tượng bị tác động (tất cả cử tri, trừ những hộ nghèo – kế hoạch đặt gánh nặng lên những người giàu, tầng lớp trung lưu, người về hưu và doanh nghiệp). Thật thú vị, phản ứng ban đầu của dân chúng Mỹ là ủng hộ: các cuộc bỏ phiếu cho thấy không ngờ là người Mỹ chấp nhận ý tưởng hy sinh để đưa đất nước vào trật tự.

Hầu hết các tổng thống mới đều trải qua một thời kỳ trăng mật trong quan hệ với Quốc hội, nhưng Clinton phải đối mặt với một cuộc chiến ngầm. Bất chấp sự ủng hộ ban đầu đối với kế hoạch ngân sách, đa số thành viên Quốc hội không ưa kế hoạch này - không hề ngạc nhiên bởi vì nó nhắm vào các mục tiêu trừu tượng và không rõ ràng, không đề xuất các dự án đường cao tốc mới, các chương trình vũ khí hay các lợi ích khác đối với cử tri. Tôi nghĩ Clinton đã bị choáng váng với mức độ phản kháng. Những thành viên Đảng Cộng hòa đã phản đối ngay lập tức và rất nhiều thành viên Đảng Dân chủ đã nổi loạn. Các cuộc tranh luận đã kéo dài cho tới mùa xuân. Mặc dù phe Dân chủ chiếm đa số 258/177 trong Hạ viện nhưng không ai dám chắc rằng kế hoạch ngân sách trên sẽ được thông qua – và triển vọng của nó tại Thượng viện có vẻ tệ hơn. Tranh luận lan sang cả Nhà Trắng, nơi những nhân vật chủ chốt đang thúc đẩy một chương trình nghị sự với ít sự chú ý dành cho Phố Wall hơn. Cố vấn của Clinton là James Carville, một người nổi tiếng lém lỉnh, đã nói: "Tôi vẫn thường nghĩ nếu có sự đầu thai, tôi muốn trở lại làm tổng thống hoặc

Giáo hoàng hay một người đánh bóng chày đạt mức 400. Nhưng giờ tôi muốn trở lại với tư cách là một thị trường trái phiếu. Khi đó, bạn có thể hăm dọa tất cả mọi người". Mối bất hòa được đưa tin rộng rãi trong giới truyền thông khiến Clinton có vẻ yếu thế và sự yêu mến ban đầu đã biến mất. Tới cuối mùa xuân, tỷ lệ ủng hộ ông giảm xuống mức 28%.

Tổng thống đã chùn bước khi tôi gặp lại ông vào ngày 9/6. Trước đó hai tuần, Hạ viện cuối cùng đã thông qua ngân sách bằng một cuộc bỏ phiếu duy nhất. Và cuộc chiến chỉ bắt đầu ở Thượng viện. Tôi nhận điện thoại từ David Gergen, cố vấn của Clinton. "Ông ấy lo lắng", ông nói và hỏi tôi liệu có thể tới động viên Tổng thống hay không. Tôi đã biết Gergen được hai mươi năm, khi ông là cố vấn của Nixon, Ford và Reagan. Clinton đã tuyển dụng ông một phần vì ông là một người có quan điểm cân bằng và tâm lý vững vàng, một phần vì ông là một người Cộng hòa – Tổng thống muốn củng cố hình ảnh của ông như một người theo chủ nghĩa trung dung.

Tôi tới Phòng Bầu dục buổi sáng hôm đó thì thấy mọi người đang trong trạng thái căng thẳng. Nghe nói họ đã làm việc thâu đêm suốt sáng, thậm chí cả Bentsen, một người 72 tuổi cũng vậy. (Andrea đã xác nhận điều này; cô ấy hiện là Phụ trách nhóm phóng viên tại Nhà Trắng của NBC). Họ đã đàm phán đi đàm phán lại với Quốc hội, cố gắng đạt được mức thâm hụt ngân sách cả hai bên chấp nhận được, và không nghi ngờ rằng họ cảm thấy như đang phải giải quyết một vấn đề bất khả thi. Có vẻ Tổng thống đã bị thuyết phục. Thật không khó để biết lý do. Ông đang mất dần vốn liếng chính trị song bản kế hoạch ngân sách mà ông đã hy sinh vì nó lại đang lâm vào bế tắc.

Tôi cố gắng động viên ông hết mức có thể. Tôi nói với ông rằng kế hoạch của ông là cơ hội tốt nhất của chúng tôi trong 40 năm để hướng tới một quá trình tăng trưởng ổn định dài hạn. Tôi đã cố gắng giúp ông nhận ra rằng chiến lược đó vẫn đúng hướng, đang có hiệu quả - lãi suất dài hạn đang trên đà giảm. Bản thân việc ông thừa nhận rằng thâm hụt phải được giải quyết đã là một điểm cộng quan trọng. Nhưng tôi cũng cảnh báo rằng điều đó sẽ không dễ dàng. Trên thực tế, Clinton đã phải đấu tranh, gây áp lực và nhạy bén trong hai tháng tiếp theo để thúc đẩy ngân

sách của ông tại Thượng viện. Cũng giống như tại Hạ viện, kế hoạch này đã được thông qua bằng một cuộc bỏ phiếu duy nhất tại Thượng viện – Phó Tổng thống Gore là người có lá phiếu quyết định.

Một lần nữa Clinton lại gây ấn tượng với tôi vào mùa thu năm đó bằng việc đấu tranh phê chuẩn NAFTA. Được đàm phán dưới thời Tổng thống Bush, Hiệp định trên chủ yếu nhằm giảm dần thuế và các hàng rào thương mại khác giữa Mexico và Mỹ, mặc dù nó cũng bao gồm cả Canada. Các liên đoàn lao động phản đối, và hầu hết thành viên Đảng Dân chủ cũng vậy. Một số nhân vật bảo thủ cũng phản đối. Rất ít người quan sát tình hình Quốc hội nghĩ nó sẽ có cơ hội được thông qua. Nhưng Clinton lập luận rằng trong thực tế bạn không thể ngăn thế giới thay đổi, dù thích hay không, nước Mỹ đang ngày càng trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới, và NAFTA là hiện thân của niềm tin rằng thương mại và cạnh tranh tạo ra thịnh vượng. Bạn cần để các thị trường tự do làm điều đó. Ông và các nhân viên Nhà Trắng đều tán thành và sau cuộc đấu tranh trong vòng hai tháng, họ đã khiến Hiệp định trên được thông qua.

Tất cả những điều này thuyết phục tôi rằng vị Tổng thống mới của chúng ta là một người chấp nhận mạo hiểm và không bằng lòng với nguyên trạng. Ông cũng chứng tỏ mình là người ưu tiên giải quyết công việc dựa trên thực tế. Đối với tự do thương mại, thực tế là: sự khác biệt giữa cạnh tranh trong nước và cạnh tranh ngoài biên giới không có ý nghĩa kinh tế. Nếu bạn ở một nhà máy ở Dubuqua, Iowa, không có gì khác nhau khi bạn cạnh tranh với ai đó ở Santa Fe hay bên kia biên giới. Do áp lực địa chính trị của Chiến tranh lạnh hiện giờ đã được dỡ bỏ, nước Mỹ có một cơ hội lịch sử để kết nối với nền kinh tế thế giới ngày càng chặt chẽ hơn. Clinton thường bị phê phán vì thiếu kiên định và vì một xu hướng trung dung trong các buổi tranh luận, nhưng điều này không hề đúng với chính sách kinh tế của ông. Một chính sách kiên định có kỷ luật đặt trọng tâm vào tăng trưởng kinh tế dài hạn trở thành dấu ấn tiêu biểu trong nhiệm kỳ tổng thống của ông.

N ĂM ĐÓ Cục Dự trữ Liên bang cũng đối đầu với Quốc hội, với những lý do như trên. Nhân vật chỉ trích chúng tôi gay gắt nhất là Hạ

nghị sỹ Henry B. Gonzalez của bang Texas, Chủ tịch Ủy ban Ngân hàng của Hạ viện. Là một người nóng tính và theo chủ nghĩa dân túy đến từ San Antonio, Gonzalez nổi tiếng vì đã đấm vào mắt của một cử tri tại nhà hàng khi người đó gọi ông là Cộng sản. Nhiều lần tại Quốc hội, Gonzalez kêu gọi luận tội Reagan, Bush và Paul Volcker. Ông nghi ngờ sâu sắc điều mà ông gọi là "quyền lực khủng khiếp của Fed" – tôi nghĩ ông cho rằng Fed là một phe đảng của những người được bổ nhiệm thuộc Đảng Cộng hòa điều hành chính sách tiền tệ vì lợi ích của Phố Wall hơn là người lao động. Vào mùa thu năm 1993, ông lại làm bùng lên cuộc tranh luận.

Fed đã luôn va chạm với Quốc hội theo cách mà lẽ ra có thể tránh được. Có thể va chạm sẽ tiếp tục xảy ra, mặc dù chính Quốc hội đã lập ra Fed. Luôn có một cuộc xung đột mang tính cố hữu giữa mục tiêu dài hạn theo luật định của Fed với nhu cầu ngắn hạn của hầu hết các nhà chính trị muốn làm hài lòng cử tri.

Va chạm theo kiểu trên thường nổi lên tại các phiên điều trần giám sát. Fed có nghĩa vụ báo cáo một năm hai lần về chính sách tiền tệ và triển vọng kinh tế. Đôi khi, các cuộc điều trần này đã khơi mào các cuộc thảo luận thực sự về các vấn đề lớn. Đôi khi các cuộc điều trần lại giống như trong một nhà hát, tôi là người lĩnh xướng và khán giả là những cử tri đang theo dõi ở nhà của họ. Dưới chính quyền Bush, Chủ tịch Ủy ban Ngân hàng Thượng viện Alfonse D'Amato của New York hiếm khi bỏ lỡ cơ hội tấn công Fed. "Ngoài kia dân chúng đang đói, vậy mà các ông vẫn còn lo lắng về lạm phát", ông ta nói với tôi. Tôi thường không chú ý đến những nhận xét như vậy. Nhưng khi ông ta hoặc bất kỳ ai cho rằng lãi suất là quá cao, tôi sẽ trả lời và giải thích lý do tại sao chúng tôi hành động như vậy. (Hiển nhiên là tôi cẩn thận giữ kín bất cứ cuộc thảo luận nào về động thái của Fed trong tương lai nhằm tránh khuấy động thị trường).

Gonzalez đã bắt đầu một cuộc phiêu lưu nhằm quy trách nhiệm nhiều hơn đối với Fed và tấn công cái mà ông cho là sự bí mật quá đáng của Fed. Cụ thể, ông muốn Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) nói riêng công khai các phiên họp, thậm chí cho truyền hình trực tiếp. Có

thời điểm, ông đã kéo mười tám thành viên của FOMC tới Quốc hội để tuyên thệ và lên án tập quán có từ lâu của FOMC là giữ kín các động tháo chính sách hay thay đổi lãi suất. Bản tin duy nhất được công khai sau mỗi cuộc họp là một báo cáo vắn tắt được công bố sau sáu tuần – khoảng thời gian này đối với thị trường tài chính giống như là vô tận. Do đó, bất kỳ tín hiệu nào từ việc điều hành thị trường mở của Fed hoặc các tuyên bố công khai của các quan chức Fed là chủ đề để Phố Wall xem xét kỹ lưỡng.

Về phần mình, để bảo đảm ổn định kinh tế, từ lâu Cục Dự trữ Liên bang đã muốn thúc đẩy tính thanh khoản cao của thị trường nợ thông qua việc sử dụng cái gọi là "sự mơ hồ tích cực". Ý tưởng đó là các thị trường vốn có tính khó lường do sự lên xuống của lãi suất, sẽ tạo ra các vùng đệm lớn đối với cả bên trả giá và bên chào giá. Tuy nhiên, tới đầu thập niên 90, các thị trường trở nên đủ lớn và có tính thanh khoản mà không cần sự hỗ trợ này từ Fed. Hơn thế nữa, lợi ích của việc những người tham gia thị trường có thể dự đoán các động thái tương lai của Cục Dự trữ Liên bang được coi như nhân tố ổn định thị trường nợ. Chúng tôi đã bắt đầu lộ trình hướng tới sự minh bạch lớn hơn trong thảo luận và điều hành, nhưng còn xa mới đạt tới yêu cầu mà Henry Gonzalez muốn chúng tôi theo đuổi.

Tôi phản đối ý tưởng công khai những cuộc họp này. FOMC là cơ quan ra quyết định chính của chúng tôi. Nếu những cuộc thảo luận được công khai, qua đó người ngoài có thể nghe được ai nói gì với ai, thì cuộc họp sẽ trở thành một loạt những bài trình bày nhạt nhẽo được viết sẵn. Lợi ích của các cuộc tranh luận tự do đối với việc xây dựng chính sách sẽ biến mất.

Tuy vậy, nỗ lực của tôi trong việc truyền đạt lập luận này tại các cuộc điều trần đã không diễn ra như ý. Khi Gonzalez nhấn mạnh vào câu hỏi chúng tôi giữ kín những thông tin gì, tôi đã rơi vào tình thế đặc biệt khó xử. Năm 1976, dưới chính quyền Ford, Arthur Burns đã yêu cầu nhân viên ghi băng các cuộc họp của FOMC nhằm hỗ trợ việc viết biên bản. Việc này tiếp tục và tôi biết về điều đó, nhưng tôi luôn cho rằng băng ghi âm được xóa ngay khi biên bản hoàn thành. Trong quá trình

chuẩn bị cho cuộc điều trần tại Ủy ban Ngân hàng, tôi phát hiện rằng tình hình đã không diễn ra đúng như vậy: mặc dù thực chất các băng ghi âm thường được xóa, nhưng nhân viên đã giữ lại các bản sao các băng hoàn toàn chưa được biên tập trong một tủ đựng tài liệu được khóa tại hội trường phía dưới phòng làm việc của tôi. Khi tôi tiết lộ sự tồn tại của các băng ghi âm, Gonzalez đã chộp lấy. Đã bị thuyết phục hơn bao giờ hết rằng chúng tôi đang âm mưu che giấu các bí mật, ông đe dọa đưa trát yêu cầu các bản ghi âm.

Gonzalez đặc biệt nghi ngờ hai lần triệu tập hội thảo mà FOMC đã tiến hành để chuẩn bị cho các phiên điều trần. Chúng tôi không muốn đưa ra những băng ghi âm này vì sợ sẽ tạo ra tiền lệ. Sau một số cuộc thương lượng, chúng tôi đồng ý để các luật sư của Ủy ban – một người Dân chủ và một người Cộng hòa tới Fed để nghe.

Những băng ghi âm Watergate tỏ ra hấp dẫn hơn, chúng nhanh chóng được khám phá. Sau khi kiên nhẫn nghe trong hai giờ các cuộc tranh luận tại FOMC, luật sư thuộc Đảng Dân chủ bỏ đi mà không có nhận xét nào và viên luật sư thuộc Đảng Cộng hòa nhận xét rằng băng ghi âm phải được sử dụng để dạy các sinh viên trung học về cách thức diễn ra các cuộc họp của chính phủ.

Các đồng nghiệp của tôi luôn tỏ ra khó chịu – chủ yếu với Gonzalez, nhưng có thể họ cũng không vừa lòng về tôi. Lý do là hầu hết trong số họ đều chưa biết rằng các cuộc họp của chúng tôi luôn được ghi âm. Suy nghĩ rằng bất cứ phát biểu nào của họ có thể được công bố ngay lập tức nếu Gonzalez đạt được ý định đã làm bầu không khí chùng xuống. Lần họp tiếp theo của FOMC diễn ra vào ngày 16/11 và mọi người ít đưa ra ý kiến hơn. Một thống đốc nói với phóng viên của tờ *Washington Post* : “Bạn có thể nhận ra một sự khác biệt chứ không phải một sự tiến triển”.

Sau khi thảo luận kỹ, Cục Dự trữ quyết định chống lại, ở tòa nếu cần thiết, bất kỳ trát hay bất cứ yêu cầu nào có thể cản trở tính hiệu quả của chúng tôi. Nhưng cuộc tranh luận cũng thúc đẩy chúng tôi suy xét về tính minh bạch. Cuối cùng, chúng tôi đã quyết định rằng FOMC sẽ thông báo các động thái ngay tức khắc sau mỗi cuộc họp và công bố biên bản

ghi lại cuộc họp đó sau năm năm. (Mọi người đùa rằng điều này giống như chương trình Glasnost của Fed). Chúng tôi làm những việc này trong khi hiểu rằng các bản ghi được công bố sẽ khiến cuộc họp kéo dài hơn và giảm tính sáng tạo đi một chút. Nhưng dù sao thì bầu trời vẫn chưa sụp đổ. Những thay đổi không chỉ khiến cho tiến trình minh bạch hơn, mà còn giúp chúng tôi những cách thức mới để giao tiếp với thị trường.

Tôi mừng rằng Tổng thống Clinton đã giữ khoảng cách trong trận bão này. Ông nói: "Liệu có bất cứ ai có tư duy đúng đắn lại cho rằng chúng ta sẽ làm điều gì để thay đổi tính độc lập của Fed? Tôi chưa hề phê phán Cục Dự trữ Liên bang từ khi tôi trở thành tổng thống".

G IỮA NHỮNG LỜI NÓI cường điệu tại Washington, đôi khi chúng ta rất dễ quên rằng có một thế giới thật bên ngoài đang vận động. Mùa hè năm đó, lũ từ các sông Mississippi và Missouri đã làm tê liệt chín bang vùng Trung Tây (vùng trung tâm phía bắc – ND). Các nhà du hành vũ trụ của NASA đã bay vào không gian để sửa chữa kính thiên văn vũ trụ Hubble. Một âm mưu lật đổ Boris Yeltsin đã thất bại, và Nelson Mandela được trao giải Nobel Hòa bình. Những cuộc bùng nổ bạo lực đã gây náo loạn ở Mỹ; vụ đánh bom Trung tâm Thương mại Thế giới, vụ bao vây ở Waco, vụ giết và làm bị thương các nhà khoa học, giáo sư do kẻ đánh bom trường đại học và hãng hàng không thực hiện [19] . Trong giới doanh nghiệp Mỹ, điều được gọi là tái xây dựng quy trình doanh nghiệp đã trở thành mốt quản lý mới nhất và Lou Gerstner bắt đầu nỗ lực cải tổ IBM. Điều quan trọng nhất trong lập trường của Fed là nền kinh tế dường như cuối cùng đã giũ sạch những tai ương của đầu những năm 1990. Đầu tư doanh nghiệp, nhà ở và chi tiêu dùng đều tăng mạnh trong khi thất nghiệp giảm. Đến cuối năm 1993, không chỉ GDP đã tăng 8,5% kể từ cuộc suy thoái năm 1991, mà còn tăng trưởng với tỷ lệ hàng năm 5,5%.

Tất cả những điều này dẫn Fed tới quyết định rằng đã tới thời điểm thắt chặt. Vào ngày 4/2/1994, FOMC đã bỏ phiếu để tăng lãi suất cơ bản 0,25 điểm phần trăm, lên 3,25%. Đây là đợt tăng đầu tiên trong năm năm và chúng tôi đưa ra vì hai lý do. Thứ nhất, cuộc khủng hoảng tín dụng

cuối những năm 1980 cuối cùng đã chấm dứt – những người tiêu dùng đã nhận được các khoản cầm cố mà họ cần và các doanh nghiệp nhận được các khoản vay. Trong nhiều tháng, mặc dù tình hình tín dụng căng thẳng song chúng tôi đã giữ lãi suất cơ bản của Fed ở mức thấp là 3%. (Thực tế, nếu bạn cho phép lạm phát ở mức khoảng 3% một năm thì lãi suất cơ bản của Fed sẽ không mang lại giá trị thực nào). Giờ đây, hệ thống tài chính đã được phục hồi, đã đến lúc để chấm dứt "quan điểm mang tính thích nghi quá mức" như cách chúng tôi hay gọi.

Lý do thứ hai chính là chu kỳ kinh tế. Nền kinh tế đang ở trong giai đoạn tăng trưởng nhưng chúng tôi hy vọng quá trình suy giảm, vốn không thể tránh khỏi, nếu xảy đến thì sẽ diễn ra từ từ thay vì lao nhanh vào một cuộc suy thoái. Fed đã cố gắng trong thời gian dài đón đầu chu kỳ kinh doanh bằng cách thắt chặt lãi suất khi có dấu hiệu đầu tiên của lạm phát, trước khi nền kinh tế trở nên quá nóng. Nhưng việc tăng lãi suất theo cách này chưa bao giờ ngăn chặn được suy thoái. Lần này chúng tôi chọn cách tận dụng tình hình kinh tế bình lặng để thử một cách tiếp cận triệt để hơn: tăng lãi suất trước với biên độ nhỏ trước khi lạm phát xuất hiện. Đó là một vấn đề tâm lý học, tôi đã giải thích cho Quốc hội vào tháng Hai năm đó. Dựa vào những điều đã được học trong những năm ngay trước đó về việc dự đoán lạm phát, tôi nói: "Nếu Cục Dự trữ Liên bang chờ đợi cho tới khi lạm phát thật sự trở nên nghiêm trọng hơn mới tiến hành các biện pháp đối phó, thì họ đã bỏ phí quá nhiều thời gian. Các bước hiệu chỉnh khiêm tốn sẽ đủ để khắc phục những mất cân bằng kinh tế mới xuất hiện… Thay vào đó sẽ cần nhiều biện pháp mạnh mẽ hơn, kèm theo đó là một số tác động phụ bất lợi không thể tránh khỏi đối với các hoạt động kinh tế trong giai đoạn gần".

Bởi vì lần tăng lãi suất gần đây nhất cũng đã diễn ra quá lâu nên tôi sợ rằng tin tức trên sẽ khiến thị trường hoảng loạn. Do vậy, với sự chấp thuận của FOMC, tôi đã ám chỉ một cách rất rõ ràng rằng chính sách lãi suất sẽ có thay đổi trong tương lai gần. "Lãi suất ngắn hạn thấp ở mức bất thường", tôi phát biểu trước Quốc hội vào cuối tháng Một. "Ở một thời điểm nào đó, ngay cả khi không xảy ra sự sụt giảm bất thường và kéo dài các hoạt động kinh tế thì chúng ta vẫn cần phải thay đổi lãi suất".

(Điều này có vẻ quá mơ hồ với độc giả, nhưng xét tầm ảnh hưởng của các tuyên bố công khai của Fed trước một động thái chính sách thì nó giống như đập vỡ một cái bình). Tôi cũng tới Nhà Trắng để đưa ra cho Tổng thống và các cố vấn của ông lời cảnh báo. “Chúng tôi vẫn chưa đưa ra quyết định sau cùng”, tôi nói với họ, “nhưng sự lựa chọn là hoặc chúng tôi ngồi, chờ đợi và sau đó có thể tăng lãi suất lên cao hơn. Hoặc chúng tôi sẽ tăng lãi suất với biên độ nhỏ”. Clinton trả lời: “Hiển nhiên là tôi thích lãi suất thấp hơn”, nhưng ông nói rằng ông hiểu.

Ngược với ông, phần còn lại của thế giới dường như đã bị điếc. Các thị trường không có phản ứng gì trước việc tăng lãi suất. (Thông thường, trước việc tăng lãi suất bất ngờ, lãi suất ngắn hạn sẽ tăng lên và cổ phiếu giảm giá). Do vậy, khi chúng tôi tăng lãi suất, đó sẽ là cú trời giáng. Để đảm bảo nguyên tắc công khai mới được đưa ra, chúng tôi quyết định tại cuộc họp FOMC ngày 4/2 rằng sẽ thông báo việc tăng lãi suất ngay khi chúng tôi kết thúc. Vào cuối ngày, chỉ số Dow Jones Công nghiệp giảm xuống 96 điểm – gần 2,5%. Một số nhà chính trị phản ứng dữ dội. Thượng nghị sỹ Paul Sabanes của bang Maryland, một người thường xuyên chỉ trích Fed, đã ví chúng tôi với “một kẻ đánh bom đang tiến đến và tấn công một trang trại… bởi vì các ông nghĩ rằng trong đó là sự lạm phát hung hãn… trong khi thực tế trong đó lại là một gia đình hạnh phúc đang hưởng thụ sự phục hồi kinh tế”.

Đối với tôi, những phản ứng như vậy chỉ cho thấy những người Mỹ quen với lãi suất ổn định và thấp đến như thế nào. Sau hậu trường của Fed, một loạt các chủ tịch ngân hàng đã thúc đẩy việc tăng gấp đôi biên độ tăng lãi suất. Lo sợ một phản ứng hoang mang của thị trường đối với việc tăng quá nhanh, tôi đã thúc giục các đồng nghiệp giữ biên độ tăng ở mức độ thấp.

Chúng tôi tiếp tục áp dụng biện pháp phanh trong suốt năm 1994, cho tới cuối năm, lãi suất cơ bản dừng ở mức 5,5%. Mặc dù vậy, nền kinh tế đã có một năm tăng trưởng tốt: GDP tăng tới 4%, có thêm 3,5 triệu việc làm mới, năng suất tăng và lợi nhuận kinh doanh tăng. Một điều quan trọng không kém là lạm phát không tăng – lần đầu tiên kể từ những năm 1960, lạm phát dưới mức 3% hàng năm trong ba năm liên

tiếp. Giá cả ổn định ở mức thấp đã trở thành một thực tế và một kỳ vọng – đến mức vào cuối năm 1994, khi tôi phát biểu tại Hội đồng Thương mại, một hiệp hội được thành lập gồm những người đứng đầu các công ty lớn, có một vài CEO than phiền rằng rất khó để chấp nhận sự tăng giá. Tôi không thông cảm. Tôi hỏi: "Ông có ý gì, có phải ông đang gặp rắc rối? Các số dư lợi nhuận đang tăng. Đừng than phiền nữa".

Trong nhiều thập niên, các nhà phân tích đã tự hỏi rằng liệu các động lực đằng sau các chu kỳ kinh tế có thể loại bỏ khả năng "hạ cánh an toàn" của nền kinh tế hay không – tức một sự suy giảm theo chu kỳ không tạo ra tình trạng mất việc làm hay tính bất ổn của một cuộc suy thoái. Thuật ngữ "hạ cánh an toàn" thực tế xuất hiện từ cuộc chạy đua không gian những năm 1970, khi Mỹ và Liên Xô cạnh tranh để đưa các tàu thăm dò không người lái hạ cánh xuống sao Kim và sao Hỏa. Một số trong những tàu vũ trụ đó đã thành công trong việc hạ cánh an toàn, nhưng nền kinh tế thì chưa bao giờ; thật ra, thuật ngữ này chưa từng được sử dụng tại Fed. Nhưng trong năm 1995, hạ cánh an toàn đã thực sự diễn ra. Tăng trưởng kinh tế suốt năm chậm lại theo tỷ lệ dưới 1%/năm trong quý 4, khi "con tàu kinh tế" Mỹ hạ cánh nhẹ nhàng.

Năm 1996, nền kinh tế đã phục hồi. Tới tháng Mười một, khi Tổng thống Clinton tái đắc cử, kinh tế tăng trưởng vững chắc ở mức 4%. Giới truyền thông kỷ niệm cuộc hạ cánh an toàn trước cả bản thân tôi; thậm chí vào tháng 12/1996, tôi vẫn khuyên các đồng nghiệp thận trọng: "Chúng ta vẫn chưa hoàn tất quá trình. Chúng ta vẫn có thể rơi vào suy thoái sau sáu tháng nữa". Sau này nhìn lại, lần hạ cánh an toàn năm 1995 là một trong số những thành tựu đáng tự hào nhất của Fed trong suốt nhiệm kỳ của tôi.

Tất nhiên là thành tựu đó phải sau này mới lộ ra vì FOMC vẫn thắt chặt lãi suất. Biết được khi nào nên bắt đầu tăng lãi suất, mức tăng là bao nhiêu và quan trọng nhất là khi nào nên dừng lại là một thách thức trí tuệ hấp dẫn, đôi khi rất đau đầu, đặc biệt bởi vì trước đây chưa ai thử làm. Nó không giống như cảm giác "Ồ, hãy thực hiện một cuộc hạ cánh an toàn", mà giống cảm giác "Hãy nhảy ra khỏi tòa nhà cao sáu mươi tầng và cố gắng tiếp đất bằng chính đôi chân của mình". Điều khó khăn nhất

đối với các thành viên Ủy ban là việc đưa ra đợt tăng lãi suất lần cuối – tăng 0,5% vào ngày 1/2/1995. Janet Yellen, một thống đốc và sau này là Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Clinton, nói: “Tôi sợ rằng nếu chúng ta đưa ra quyết định hôm nay thì sau này có thể chúng ta sẽ ân hận”. Bà là người lớn tiếng ủng hộ quan điểm chờ đợi. Quyết định tăng lãi suất được chúng tôi nhất trí ngày hôm đó đã nâng lãi suất cơ bản lên tới 6% - gấp đôi so với thời điểm gần một năm trước đó, khi chúng tôi bắt đầu quá trình tăng lãi suất. Mọi người trong FOMC hiểu được các rủi ro. Liệu chúng tôi có siết ốc quá chặt một lần? Hay vẫn chưa đủ? Chúng tôi đang mò mẫm trong sương mù. FOMC luôn hiểu rằng trong một chu kỳ tăng lãi suất, nếu chúng ta dừng lại quá sớm, áp lực lạm phát sẽ nổi lên và khiến việc kiểm soát lại trở nên khó khăn. Do vậy, chúng tôi luôn có xu hướng cân nhắc kỹ lần tăng cuối cùng với hy vọng rằng điều đó có thể không cần thiết. Dừng sử dụng kháng sinh tiền tệ quá sớm có thể gặp rủi ro là vi khuẩn lạm phát sẽ quay đầu trở lại.

T RONG KHI ĐÓ, đối với Tổng thống Bill Clinton, năm 1994 là một năm đầy khó khăn. Đó là năm mà sáng kiến về y tế của ông bị phá sản, sau đó là Đảng Dân chủ bị mất cả Hạ viện lẫn Thượng viện trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ. Đảng Cộng hòa đã thắng do đưa ra khẩu hiệu “Hợp đồng với nước Mỹ” của Newt Gingrich và Dick Armey, một chương trình chống lại sự can thiệp của chính phủ, có nội dung giảm thuế, cải cách phúc lợi và cân bằng ngân sách.

Trong thời gian vài tuần sau đó, Clinton lại bị đặt vào một thử thách khác. Cuối tháng Mười hai, Mexico tiết lộ rằng họ đang ở bờ vực sụp đổ tài chính. Vấn đề của họ là hàng tỷ đô la nợ ngắn hạn được vay khi nền kinh tế đang thịnh vượng. Gần đây, tăng trưởng đã chậm lại và khi nền kinh tế suy yếu, chính phủ phải phá giá đồng peso khiến cho những đồng đô la đi vay trở thành gánh nặng nợ quá lớn. Vào thời điểm các nhà lãnh đạo Mexico yêu cầu trợ giúp, vốn của chính phủ đã sụt giảm theo chiều hướng xoắn ốc, với 25 tỷ đô la trở thành nợ tới hạn trong vòng chưa tới một năm và mức dự trữ chỉ là 6 tỷ đô la, nhưng cũng đang giảm đi nhanh chóng.

Chẳng ai trong số chúng tôi quên được cuộc khủng hoảng nợ của Mỹ Latinh năm 1982, khi 80 tỷ đô la nợ không thể trả của Mexico đã kéo theo một dòng thác tái tài trợ khẩn cấp ở Bra-xin, Venexuela, Ac-hen-ti-na và các nước khác. Kịch bản đó gần như làm phá sản một số ngân hàng lớn của Mỹ và khiến sự phát triển kinh tế ở Mỹ Latinh thụt lùi một thập niên. Cuộc khủng hoảng cuối năm 1994 nhỏ hơn nhưng không thể xem nhẹ. Nó cũng có thể lan rộng sang các nước khác và với sự hội nhập ngày càng tăng của các thị trường tài chính và thương mại thế giới, nó đe dọa không chỉ Mỹ Latinh mà còn cả những phần khác của thế giới đang phát triển. Hơn nữa, như NAFTA đã chứng minh, nước Mỹ và Mexico ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau. Nếu kinh tế của Mexico chuẩn bị sụp đổ, làn sóng nhập cư sang Mỹ sẽ tăng gấp đôi và nền kinh tế của vùng Tây Nam sẽ bị tác động nặng nề.

Cuộc khủng hoảng này bắt đầu ngay khi tôi và Andrea đi nghỉ sau Giáng sinh tại New York. Tôi đã đặt phòng ở Stanhope, một khách sạn đẹp tại Đại lộ số 5, dọc Công viên Trung tâm và Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan. Chúng tôi đã mong được xem hòa nhạc trong vài ngày, mua sắm và lang thang ở những nơi vô danh của thành phố mà chúng tôi đã gặp nhau. Mười năm đã trôi qua kể từ buổi tối đầy tuyết trong buổi hẹn ăn tối đầu tiên tại nhà hàng Le Périgord nằm trên đường Đông 52. Mặc dù đó không phải là một lễ kỷ niệm chính thức nhưng chúng tôi luôn thích quay trở lại thành phố và nơi hẹn hò đầu tiên vào dịp giữa Giáng sinh và năm mới.

Tuy nhiên, ngay khi chúng tôi đến nơi nghỉ, điện thoại đã bắt đầu reo – đó là cuộc gọi từ văn phòng của tôi ở Fed. Bob Rubin, Bộ trưởng Tài chính mới được đề cử, muốn nói chuyện gấp với tôi về đồng Peso. Bob dự định sẽ nhận bàn giao chính thức từ Lloyd Bentsen, người sắp nghỉ hưu, ngay sau năm mới, nhưng trên thực tế, ông đã tận tâm tận lực thực hiện công việc. Tôi chắc rằng trước đây ông đã hy vọng một sự chuyển giao dễ dàng hơn thế này. Vậy mà, ông đang phải đối mặt với một cuộc thử lửa.

Andrea ngay lập tức nhận ra cuộc điện thoại có ý nghĩa gì. Trong mọi trường hợp, một cuộc khủng hoảng tài chính nước ngoài tác động tới

nước Mỹ, Bộ Tài chính sẽ đi đầu nhưng Fed luôn phải tham gia vào giải pháp. “Đúng là quá lãng mạn”, cô thở dài. Cô hiểu tôi và công việc của tôi hơn sau những năm đó – tôi biết ơn cô vì sự rộng lượng và kiên nhẫn. Vì vậy, ngay khi cuộc khủng hoảng Mexico được tiết lộ, cô đã đi mua sắm và thăm bạn bè, còn tôi thì dành toàn bộ thời gian ở trong phòng khách sạn để nói chuyện điện thoại.

Trong những tuần tiếp theo, chính quyền đã hội ý với các quan chức Mexico, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các thể chế khác. IMF được chuẩn bị để đề xuất với Mexico những việc họ có thể giúp nhưng họ thiếu nguồn kinh phí mang tính quyết định. Tại hậu trường, giống như Bob Rubin và người phó cao nhất của ông, Larry Summers và một số nhân vật khác, tôi lập luận rằng Mỹ phải can thiệp mạnh và nhanh. Để ngăn chặc trước một cuộc khủng hoảng, Mexico cần có đủ tiền để thuyết phục các nhà đầu tư không phá giá đồng Peso hay yêu cầu hoàn trả nợ ngay lập tức. Điều này dựa trên nguyên lý về tâm lý thị trường, là tiền cần được chất đống trên cửa sổ ngân hàng để ngăn chặn việc rút vốn khỏi ngân hàng – một điều mà các ngân hàng Mỹ đã làm trong suốt các cuộc khủng hoảng của thế kỷ 19.

Tại Quốc hội, đáng chú ý là các nhà lãnh đạo của cả hai đảng đều chấp thuận; sự hỗn loạn có thể xảy ra tại quốc gia với 80 triệu dân có chung 3.200 km biên giới với Mỹ đúng là quá nghiêm trọng không thể làm lơ. Vào ngày 15/1, Tổng thống Clinton, Newt Gingrich - Chủ tịch Hạ viện và Bob Dole – lãnh tụ phe đa số tại Thượng viện đã cùng đề xuất gói đảm bảo nợ trị giá 40 tỷ đô la để Quốc hội phê chuẩn.

Cũng nhanh như hành động trên tại Quốc hội, trong vòng vài ngày, mọi thứ trở nên rõ ràng rằng không có bất kỳ ai ủng hộ gói cứu trợ trên. Những người Mỹ luôn phản đối ý kiến cho rằng khủng hoảng tiền tệ của nước ngoài có thể gây hậu quả lớn đối với Mỹ. Cuộc khủng hoảng của Mexico xuất hiện ngay sau NAFTA đã làm trầm trọng thêm sự bốc đồng của những người theo chủ nghĩa biệt lập. Tất cả mọi người từng chống đối NAFTA – người lao động, người tiêu dùng, các nhà hoạt động môi trường và phe cánh hữu của đảng Cộng hòa đã đồng loạt đứng lên phản đối việc trợ giúp. Gene Sperling, một trong những cố vấn kinh tế cao cấp

của Clinton, đã tóm tắt tình trạng khó xử về chính trị: “Làm thế nào mà bạn có thể giải quyết một vấn đề mà đối với công chúng dường như không quan trọng, nó giống như ném tiền qua cửa số, hay cứu những người đã đầu tư thua lỗ?”

Khi đề xuất 40 tỷ đô la được đưa ra, Newt Gingrich gợi ý tôi gọi điện cho Rush Limbaugh và giải thích vì sao sự can thiệp là vì lợi ích tốt nhất cho nước Mỹ. Tôi nói: “Tôi không quen Rush Limbaugh. Mà ông có thực sự nghĩ rằng gọi cho ông ta sẽ thay đổi được tình thế không?” Gingrich nói: “Ông ta sẽ nghe ông”. Vị phát thanh viên hiếu chiến đó là một nhân vật bảo thủ có ảnh hưởng. Một số nghị sỹ mới trúng cử đã tự gọi bản thân họ là Nhóm Dittohead, tức tên thân mật gọi nhóm những người hâm mộ chương trình của ông. Khỏi phải nói, Limbaugh đang đi diễn thuyết để phản đối ý tưởng giúp đỡ Mexico. Tôi vẫn còn hồ nghi, nhưng tôi có ấn tượng với việc Chủ tịch mới của Hạ viện đang sẵn lòng ủng hộ một tổng thống Dân chủ về một vấn đề rõ ràng là không được công chúng ủng hộ. Do vậy, tôi nhấc điện thoại một cách miễn cưỡng.

Limbaugh có vẻ còn miễn cưỡng hơn tôi. Ông lịch sự lắng nghe khi tôi lập luận và cảm ơn tôi đã dành thời gian. Điều này làm tôi ngạc nhiên – tôi đã nghĩ là Rush Limbaugh sẽ phản đối dữ dội.

Tình hình đó không thể đợi Quốc hội thay đổi quan điểm. Cuối tháng Một, với việc Mexico đang ở bên bờ vực sụp đổ, chính quyền đã hành động theo cách riêng. Bob Rubin đã áp dụng một giải pháp được đề xuất trước đó nhưng đã bị bỏ qua: sử dụng Quỹ Tài chính Khẩn cấp được thiết lập dưới thời Tổng thống Roosevelt để bảo vệ giá trị của đồng đô la. Rubin cảm thấy rất lo lắng trong việc sử dụng hàng chục tỷ đô la của những người đóng thuế. Mặc dù các lãnh đạo ở Quốc hội đã hứa sẽ chấp thuận, song vẫn có sự rủi ro trong việc đi ngược lại ý chí của dân chúng: một cuộc trưng cầu dân ý lớn đã cho thấy tỷ lệ cử tri phản đối việc giúp đỡ Mexico giảm xuống một mức đáng ngạc nhiên, từ 70% xuống còn 18%.

Tôi cố gắng giúp lập ra một kế hoạch chi tiết. Rubin và Summers trình bày kế hoạch đó với Tổng thống Clinton vào tối ngày 31/1. Sự ngạc nhiên vẫn thể hiện trong giọng của Bob khi ông gọi điện cho tôi sau đó

để báo kết quả. Clinton đơn giản chỉ nói: “Xem này, đó là việc chúng ta phải làm”. Rubin thêm: “Ông ấy không ngần ngại chút nào”.

Quyết định đó đã khai thông bế tắc. Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các thể chế quốc tế khác đã đáp ứng hơn mức đề xuất 20 tỷ đô la của Bộ Tài chính, và đã cung cấp cho Mexico viện trợ cả gói là 50 tỷ đô la, chủ yếu dưới dạng cho vay ngắn hạn. Đó không phải là sự cho tặng như những người phản đối đã kết luận; trên thực tế, những kỳ hạn ngặt nghèo tới mức Mexico cuối cùng chỉ sử dụng một phần của khoản tín dụng. Lòng tin đối với đồng Peso đã được phục hồi, họ trả lại tiền và nước Mỹ thực tế đã lãi 500 triệu đô la cho hợp đồng đó.

Đó là một chiến thắng ngọt ngào của Bộ trưởng Tài chính mới và nhóm của ông. Kinh nghiệm đã giúp hình thành một mối quan hệ lâu bền giữa Rubin, Summers và tôi. Chúng tôi dành rất nhiều thời gian để phân tích các vấn đề, tư duy và kiểm tra các ý tưởng, họp với các đối tác nước ngoài và trình bày trước Quốc hội. Chúng tôi trở thành những người bạn thân cùng chung chiến hào trong trận chiến kinh tế. Tôi cảm thấy sự tin tưởng lẫn nhau với Rubin mỗi ngày một sâu sắc. Chưa bao giờ trong đầu tôi có suy nghĩ rằng ông sẽ làm điều gì trái ngược với những gì ông nói mà không thông báo trước cho tôi. Tôi hy vọng ông luôn là một người như thế. Mặc dù chúng tôi xuất phát từ hai đảng đối lập, nhưng tôi có cảm giác rằng chúng tôi đang làm việc cho cùng một công ty. Chúng tôi nhất trí về rất nhiều vấn đề cơ bản và không ai trong chúng tôi thích đối đầu vì những xung đột lợi ích, điều đó đã giúp việc giao tiếp được dễ dàng và làm lóe sáng ý tưởng của mỗi người.

Từ lâu, Summers đã là một thần đồng kinh tế học. Ông là con trai của một tiến sỹ kinh tế và là cháu trai của hai người được trao giải Nobel về kinh tế, là một trong những giáo sư trẻ nhất tại đại học Harvard. Trước khi tham gia chính quyền, ông là chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới. Ông là một chuyên gia về tài chính công, kinh tế học phát triển và các lĩnh vực khác. Điều tôi thích nhất là ông là một nhà chuyên môn và người lập khái niệm giống như tôi, với một sự say mê lý thuyết nền tảng dựa trên sự thật được kiểm chứng. Ông cũng nghiên cứu lịch sử kinh tế, qua đó để kiểm nghiệm thực tế. Chẳng hạn, ông quan

ngại rằng Tổng thống đang bị cuốn đi bởi triển vọng về công nghệ thông tin – mặc dù trước đó nước Mỹ chưa từng trải qua các giai đoạn phát triển nhanh công nghệ. “Quá háo hức về năng suất” là cách mà Larry một lần đã miêu tả sự nhiệt tình với công nghệ của Clinton. Tôi không đồng tình, và chúng tôi có các cuộc tranh luận về tiềm năng của Internet và Bob đã tiếp nhận tất cả điều đó. Larry cũng là người sắc sảo: chính ông là người có ý tưởng áp đặt lãi suất cao cho những khoản vay của Mexico khiến những người Mexico buộc phải trả nợ sớm.

Rubin, Summers và tôi bí mật gặp nhau trong các bữa sáng mỗi tuần trong bốn năm rưỡi sau đó. Chúng tôi thường gọi điện và tới văn phòng của nhau. (Larry và tôi tiếp tục làm việc sau khi Bob quay trở lại Phố Wall giữa năm 1999 và Larry trở thành Bộ trưởng Tài chính). Chúng tôi gặp nhau lúc 8 giờ 30 sáng tại văn phòng của Bob hoặc của tôi, gọi bữa sáng và ngồi một, hai giờ chia sẻ thông tin, phân tích các con số, lập chiến lược và đưa ra các ý tưởng.

Khi rời những bữa sáng này, tôi luôn trở nên sáng suốt hơn. Đó là diễn đàn tốt nhất mà tôi có thể tưởng tượng để giải đáp được cái gọi là Nền kinh tế mới. Những lực lượng kép trong công nghệ thông tin và toàn cầu hóa đang bắt đầu nắm quyền, như sau này Tổng thống Clinton đã đề cập: “Những quyển sách quyền lực đã lỗi thời”. Những thành viên Đảng Dân chủ vui mừng dán mác cho những chính sách kinh tế của ông là “Rubinomics” [20] . Năm 2003, một nhà phê bình của tờ *Thời báo New York* khi đánh giá cuốn hồi ký của Bob đã gọi Rubinomics là “cốt lõi của nhiệm kỳ Tổng thống Clinton”. Ông định nghĩa nó là “giá cổ phiếu, bất động sản và các tài sản khác tăng, lạm phát thấp, giảm thất nghiệp, tăng năng suất, đồng đô la mạnh, thuế thấp, sự sẵn sàng đóng vai trò người quản lý khủng hoảng toàn cầu và trên hết là mức thặng dư ngân sách liên bang lớn theo hoạch định”. Tôi ước mình có thể nói rằng đó là tất cả kết quả của chính sách đồng thuận, hiệu quả xuất phát từ những bữa sáng hàng tuần của chúng tôi. Chắc chắn là như vậy. Tuy nhiên, điều đó đã phản ánh sự bắt đầu của một giai đoạn toàn cầu hóa mới và tác động kinh tế từ sự tan rã của Liên Xô, những vấn đề tôi sẽ bàn trong các chương sau.

T ÔI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN gặp Tổng thống Clinton. Bởi Bob và tôi phối hợp với nhau rất tốt nên hiếm khi tôi cần dự một cuộc họp bàn chính sách kinh tế ở Phòng Bầu dục, trừ những lúc khủng hoảng – ví dụ như khi có bất đồng về ngân sách giữa Clinton và Quốc hội, dẫn tới sự đình trệ các hoạt động của chính phủ năm 1995.

Tôi thậm chí nghe nói rằng khi chúng tôi tăng lãi suất vào năm 1994, Tổng thống đã không hài lòng với tôi và Fed. "Tôi nghĩ nền kinh tế chưa đủ hồi phục để đảm bảo điều đó", ông giải thích với tôi vài năm sau đó. Nhưng ông chưa bao giờ công khai thách thức Fed. Giữa năm 1995, Clinton và tôi đã xây dựng được một mối quan hệ dễ dàng và cởi mở. Tại một bữa tối hay một buổi tiếp khách của Nhà Trắng, ông thường kéo tôi lại gần để biết những gì tôi đang nghĩ hoặc hỏi ý kiến. Tôi không chia sẻ nền giáo dục thời kỳ bùng nổ trẻ sơ sinh hay tình yêu nhạc rock&roll của ông. Có thể ông cho rằng tôi là người khô khan – không phải kiểu bạn thân mà ông thích cùng hút xì gà và xem bóng bầu dục. Nhưng cả hai chúng tôi đều hay đọc sách và có tính tò mò, hay suy nghĩ về thế giới và chúng tôi hợp nhau. Clinton công khai gọi chúng tôi là đôi bạn kinh tế kỳ lạ.

Tôi chưa bao giờ thôi ngạc nhiên về sự đam mê của ông với các vấn đề kinh tế, dù đó là tác động của cuộc khủng hoảng về giá nhà ở và lạm phát tại Canada hay xu hướng sản xuất theo đơn đặt hàng. Ông cũng có tư duy bao quát về nền kinh tế, chẳng hạn như mối liên hệ lịch sử giữa sự bất bình đẳng thu nhập và những thay đổi về kinh tế. Ông tin rằng những triệu phú thời công nghệ Internet là một hệ quả tất yếu. Ông nói: "Bất cứ khi nào chúng ta chuyển sang một mô hình kinh tế mới, bất bình đẳng sẽ lớn hơn. Bất bình đẳng lớn hơn khi chúng ta chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp. Lượng của cải khổng lồ đã được những người cung cấp tài chính cho cuộc Cách mạng Công nghiệp và những người xây dựng đường sắt tạo ra". Giờ chúng ta đang chuyển sang thời đại kỹ thuật số, do vậy chúng ra có những tỷ phú thời công nghệ thông tin. "Thay đổi là tốt", Clinton nói, nhưng ông muốn tìm cách để đem nhiều sự giàu có mới này hơn tới tầng lớp trung lưu.

Chính trị là chính trị, tôi chưa từng nghĩ Clinton sẽ tái bổ nhiệm tôi làm Chủ tịch Fed khi nhiệm kỳ của tôi kết thúc vào tháng 3/1996. Ông là một người Dân chủ và không nghi ngờ việc ông muốn bổ nhiệm một người thuộc đảng của ông. Nhưng đến cuối năm 1995, triển vọng của tôi đã thay đổi. Các doanh nghiệp Mỹ đang hoạt động rất tốt – lợi nhuận ở các công ty lớn tăng 18% và thị trường chứng khoán đang ở thời kỳ tăng trưởng tốt nhất trong hai mươi năm. Chính sách tài chính và tiền tệ đều đang vận hành tốt, với mức thâm hụt năm 1996 được hoạch định giảm xuống ít hơn 110 tỷ đô la và lạm phát vẫn thấp hơn 3%. GDP bắt đầu hồi phục mà không gây ra một cuộc suy thoái nào. Mối quan hệ giữa Fed và Bộ Tài chính chưa bao giờ tốt hơn thế. Trong ngày đầu năm mới, giới báo chí bắt đầu suy xét rằng Tổng thống có thể yêu cầu tôi ở lại. Vào tháng Một, Bob Rubin và tôi tham dự cuộc họp G7 ở Paris. Trong giờ nghỉ giữa phiên, chúng tôi lang thang quanh nơi họp. Tôi đoán là Bob đang suy nghĩ điều gì đó. Tôi vẫn có thể hình dung ra cảnh đó: chúng tôi đang đứng trước một cửa sổ kính cao từ sàn tới trần với một tầm nhìn bao quát toàn thành phố. Ông nói: “Ông sẽ nhận được điện thoại của Tổng thống khi chúng ta quay trở lại Washington”. Ông không tiết lộ ngay với tôi nhưng tôi biết qua ngôn ngữ cử chỉ của ông rằng tin tức hẳn là tốt.

Tổng thống Clinton đặt một thách thức nhỏ cho tôi và các quan chức Fed được ông bổ nhiệm đồng thời: Alice Rivlin, người sẽ làm Phó Chủ tịch Fed và Laurence Meyer, một nhà dự báo kinh tế học được đánh giá cao, sẽ trở thành một thống đốc của Fed. Tổng thống nói với các phóng viên rằng: “Hiện đang có một cuộc tranh luận nghiêm trọng trên toàn quốc về tỷ lệ tăng trưởng tối đa chúng ta có thể có trong giai đoạn trước khi xảy ra lạm phát”. Không khó để hiểu được ý nghĩa sâu xa từ phát biểu trên của Tổng thống. Với việc nền kinh tế bước vào năm phát triển thứ sáu và với khả năng hạ cánh an toàn trở thành hiện thực, ông yêu cầu tăng trưởng nhanh hơn, lương cao hơn và những việc làm mới. Ông muốn xem quả tên lửa này có thể làm được những gì.

Chương 8
SỰ THỊNH VƯỢNG BẤT THƯỜNG

NGÀY 9/8/1995 sẽ đi vào lịch sử như là ngày sinh ra bong bóng các công ty trên mạng. khởi đầu quá trình này là sự phổ cập ban đầu của mạng Netscape, một công ty phần mềm nhỏ mới được thành lập hai năm trước đó tại Thung lũng Silicon, và hầu như không kiếm được doanh thu hay bất cứ đồng xu lợi nhuận nào. Trên thực tế, Netscape gần như cung cấp các phần mềm miễn phí. Tuy nhiên, phần mềm trình duyệt của nó đã châm ngòi cho sự bùng nổ Internet, giúp biến một dự án trực tuyến được chính phủ Mỹ tài trợ dành cho các nhà khoa học và kỹ sư trở thành một xa lộ số cho toàn thế giới. Ngay trong ngày mà Netscape được đưa lên sàn giao dịch, cổ phiếu của nó đã tăng đột biến từ 28 đô la lên 71 đô la, gây choáng báng cho các nhà đầu tư, từ Thung lũng Silicon cho tới Phố Wall.

Thời kỳ vàng cho đầu tư Internet đã đến. Ngày càng có nhiều công ty mới thành lập được định giá cao trên thị trường. Cổ phiếu của Công ty Netscape tiếp tục leo dốc; vào tháng Mười một, công ty này đã có giá trị vốn hóa thị trường cao hơn hãng hàng không Delta và Chủ tịch của Netscape là Jim Clark trở thành tỷ phú Internet đầu tiên. Sự hào hứng về công nghệ cao đã thổi thêm tâm lý phấn khích đặc biệt vào thị trường chứng khoán vốn đã nóng bỏng của năm đó: chỉ số Dow Jones phá kỷ lục 4.000 rồi 5.000 điểm, kết thúc năm 1995 tăng hơn 30%. Chỉ số Nasdaq dựa vào các ngành công nghệ cao, nơi mà các cổ phiếu mới được lên sàn, đã kết thúc năm với tỷ lệ tăng thậm chí còn cao hơn, tới 40%. Và sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong năm 1996.

Nhìn chung tại Fed, chúng tôi không thảo luận nhiều về thị trường chứng khoán. Trong một cuộc họp FOMC thông thường, từ “stock” được dùng nhiều hơn để chỉ vốn trong tài sản – như các công cụ máy móc, các ô tô ray và gần đây là máy tính và thiết bị viễn thông – hơn là để chỉ cổ

phiếu. Về sự bùng nổ công nghệ, chúng tôi tập trung nhiều hơn vào con người làm ra các con chip, viết phần mềm, xây dựng các mạng máy tính và áp dụng công nghệ thông tin vào các nhà máy, văn phòng và các cơ sở vui chơi giải trí. Nhưng chúng tôi cũng đều nhận thức được "hiệu ứng thịnh vượng": tức là các nhà đầu tư, do cảm thấy thừa tiền vì thu được từ các khoản đầu tư của họ, đã vay ngày càng nhiều tiền hơn và chi tiêu thoải mái hơn vào việc mua sắm nhà cửa, ô tô và hàng tiêu dùng. Tôi cho rằng điều quan trọng là tác động của sự tăng lên trong giá trị tài sản đối với những kế hoạch kinh doanh khi xây dựng nhà máy và mua trang thiết bị. Trước đó, tôi đã có một bài phát biểu mang tên "Giá cổ phiếu và sự định giá vốn" tại một phiên họp kín trong khuôn khổ các cuộc họp hàng năm của Tổ chức Thống kê quốc gia vào tháng 12/1999. Tôi đã rất ấn tượng về tác động của giá cổ phiếu lên đầu tư vốn và từ đó tác động lên mức độ hoạt động của nền kinh tế. [21] Tôi đã chứng minh rằng tỷ lệ giá cổ phiếu/giá của cơ sở vật chất và trang thiết bị mới được sản xuất có liên quan chặt chẽ với những đơn đặt hàng máy móc mới. Những người làm xây dựng có thể dễ dàng giải thích nhận định trên, vì họ kinh doanh dựa trên nguyên tắc tương tự: nếu giá thị trường của các tòa nhà văn phòng tại một khu vực nhất định cao hơn giá xây dựng một tòa nhà mới thì lập tức các tòa nhà sẽ mọc lên như nấm. Ngược lại, nếu giá thị trường thấp hơn chi phí xây dựng một tòa nhà thì việc xây dựng sẽ dừng lại.

Đối với tôi, mối liên hệ giữa giá cổ phiếu và các đơn đặt hàng máy móc mới dường như cũng phản ánh một câu chuyện tương tự như thế. Khi một công ty nhận thấy việc thuê thiết bị cao hơn chi phí mua thiết bị đó thì lượng mua sẽ tăng lên. Và ngược lại. Tôi đã thất vọng khi công thức đơn giản đó đã không phát huy tác dụng trong việc đưa ra những dự đoán kinh tế trong những năm 1960 như nó đã làm được trong những năm trước đó. Tuy nhiên, điều đó là nỗi trăn trở chung của các nhà toán học kinh tế. Công thức hiện nay về mối quan hệ đó đã được quy ra một tỷ lệ lợi nhuận tương tự đối với các khoản đầu tư mới. Công thức này cũng vẫn không phát huy tác dụng trong việc đưa ra các dự báo như tôi nghĩ nhưng khái niệm này chính là nền tảng cho những suy nghĩ của tôi trong cuộc họp FOMC vào tháng 12/1995.

Mike Prell, một nhà kinh tế học hàng đầu của Fed, lập luận rằng hiệu ứng thịnh vượng có thể làm tăng tiêu dùng thêm 50 tỷ đô la một năm trong năm tiếp theo, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế. Thống đốc Larry Lindsay, người sau này trở thành cố vấn kinh tế hàng đầu của Tổng thống George W. Bush, cho rằng kết luận trên không có cơ sở. Ông lập luận rằng hầu hết cổ phiếu được mua bằng quỹ lương hưu và quỹ 401(k), [22] khiến người tiêu dùng không dễ gì động được tới lợi nhuận từ cổ phiếu. Và hầu hết cá nhân sở hữu các danh mục đầu tư cổ phiếu lớn đều đã là những người giàu có, chứ không phải là loại người tự cho phép mình chi tiêu quá đáng. Tôi không nghĩ là mình đồng ý với lập luận đó của ông ấy nhưng rõ ràng đó là vấn đề mới; không ai trong số chúng tôi biết câu trả lời.

Cuộc thảo luận buổi sáng hôm đó cũng bộc lộ rằng chúng tôi không có cơ sở để hiểu về sức mạnh đang tăng lên của thị trường đầu cơ. Janet Yellen dự đoán rằng mọi tác động của việc cổ phiếu bùng nổ chắc chắn sẽ sớm tiêu tan. Bà nói: “Nó sẽ biến mất vào cuối năm 1996”. Tôi phát biểu: “Hiểm họa thực sự là chúng ta đang ở cận kề với tình trạng bong bóng cổ phiếu và trái phiếu”. Tuy nhiên, thị trường có vẻ không quá nóng như trong năm 1987. Tôi dự đoán rằng chúng tôi có thể sớm chứng kiến “ít nhất là một sự tăng giá cổ phiếu tạm thời, bởi vì không có lý do gì khiến thị trường tăng giá mãi”.

Câu nói đó đã không trở thành lời tiên tri đúng nhất của tôi. Tuy nhiên, khi đó thị trường chứng khoán không phải là quan tâm chủ yếu của tôi. Tôi có một chương trình khác. Tôi quyết tâm yêu cầu mọi người suy nghĩ về bức tranh lớn liên quan đến sự thay đổi về công nghệ. Trong khi nghiên cứu về thực trạng nền kinh tế, tôi ngày càng tin rằng chúng ta đang ở ngưỡng cửa của một sự chuyển đổi lịch sử; sự tăng giá thị trường chứng khoán chỉ là một biểu hiện của nó.

Chương trình họp được sắp xếp sẽ kết thúc với một đề xuất tiếp tục giảm lãi suất cơ bản, sau đó là bỏ phiếu. Nhưng trước khi Ủy ban thảo luận đề xuất đó, tôi đã phát biểu rằng cần phải cân nhắc kỹ. Tôi nói với họ rằng trong nhiều tháng qua, chúng ta đã quan sát thấy bằng chứng về những tác động của sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ. Tôi nói với

họ: “Tôi muốn đưa ra một giả thuyết rộng về việc nền kinh tế sẽ đi đâu về đâu trong dài hạn và những động lực đằng sau đó là gì”.

Ý của tôi là do thế giới đã tiếp nhận công nghệ thông tin và tìm cách đưa công nghệ vào sản xuất, chúng ta đã bước vào một giai đoạn dài với lạm phát thấp, lãi suất thấp, năng suất tăng và thất nghiệp thấp. Tôi nói: “Tôi đã nghiên cứu các chu kỳ kinh tế từ những năm 1940. Chưa bao giờ tôi thấy có hiện tượng này”. Những thay đổi công nghệ sâu sắc và kéo dài này, tôi nhấn mạnh, “chỉ xảy ra một lần trong năm mươi hay một trăm năm”.

Để nói về sự thay đổi trên phạm vi toàn cầu, tôi đề cập đến một hiện tượng mới: lạm phát dường như giảm xuống trên khắp thế giới. Tôi muốn nói là chính sách tiền tệ có thể đang hoạt động vượt ngoài sự hiểu biết của chúng ta, khi những kinh nghiệm được kiểm chứng qua thời gian có thể không phát huy tác dụng, ít nhất là trong một khoảng thời gian nào đó.

Nhận định của tôi ở trên chủ yếu dựa trên suy đoán, đặc biệt là khi nó được đưa ra tại một phiên họp của FOMC. Không thành viên nào bình luận nhiều để hưởng ứng, mặc dù có vài chủ tịch ngân hàng có vẻ đồng ý. Hầu hết thành viên của Ủy ban có vẻ muốn trở lại vấn đề quen thuộc là quyết định liệu có cắt giảm lãi suất cơ bản 0,25% hay không – và chúng tôi đã bỏ phiếu thông qua cắt giảm đó. Nhưng trước khi bỏ phiếu, một trong những thành viên có suy nghĩ sâu sắc nhất đã khiêu khích tôi: “Tôi hy vọng ông sẽ cho phép tôi đồng ý với những lý do mà ông đưa ra về việc giảm lãi suất mà không phải chấp nhận kịch bản thế-giới-mới-dũng-cảm, điều mà tôi chưa sẵn sàng chấp nhận”.

Thực ra thì điều đó cũng bình thường thôi. Tôi không trông đợi việc Ủy ban sẽ đồng ý với mình – đúng hơn là chưa. Tôi cũng không yêu cầu họ phải hành động. Chỉ là để tư duy.

SỰ BÙNG NỔ công nghệ cao diễn ra nhanh chóng cuối cùng đã mở ra một giai đoạn hủy diệt mang tính sáng tạo theo ý tưởng của nhà kinh tế Schumpeter. Đó là giai đoạn bùng nổ các công ty trên mạng – trên thực tế, khi tốc độ Internet tăng lên thì hiện tượng hủy diệt mang tính sáng tạo sẽ trở nên rõ nhận biết. Tại Thung lũng Silicon, các công ty

liên tục thay đổi cơ cấu và những doanh nghiệp mới thường xuyên mọc lên. Những đại gia thống trị về công nghệ - như AT&T, Hewlett-Packard và IBM – phải tìm cách để theo kịp xu thế song không phải tất cả đều thành công. Tỷ phú giàu nhất thế giới Bill Gates đã gửi một thông điệp đầy đủ tới nhân viên của Công ty Microsoft so sánh sự nổi lên của Internet với sự ra đời của máy tính cá nhân – tất nhiên là thành công vĩ đại của công ty này dựa trên sự ra đời đó. Thông điệp đó gọi là "Cơn sóng thần Internet". Nhân viên của công ty cần quan tâm đến sự kiện mới nhất này. Bill đã cảnh báo: thích nghi với nó, hoặc là tiêu vong.

Mặc dù không rõ ràng nhưng cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã diễn ra trước đó 40 năm. Nó bắt đầu sau Thế chiến thứ hai với sự xuất hiện của bóng bán dẫn, thiết bị này đã khơi dậy một làn sóng sáng tạo. Máy tính, vệ tinh, bộ vi xử lý và sự kết hợp giữa tia laze và cáp quang trong ngành truyền thông đã giúp tạo môi trường cho sự nổi lên nhanh chóng nhưng bất ngờ của Internet.

Ngành kinh doanh giờ có một năng lực thu thập và phổ biến thông tin khổng lồ. Điều này đã làm tăng tốc quá trình phá hủy mang tính sáng tạo khi nguồn vốn chuyển từ những công ty và các ngành hoạt động trì trệ hoặc xoàng sang những công ty và ngành công nghiệp tiên tiến. Các hãng đầu tư mạo hiểm ở Thung lũng Silicon với các tên tuổi như Kleiner Perkins và Sequoia và các ngân hàng đầu tư như Hambrecht và Quist bất ngờ đã đạt được sự giàu có và xuất chúng nhờ tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi dòng tiền này. Nhưng hoạt động đầu tư thực sự đã thu hút và tiếp tục thu hút sự tham gia của cả Phố Wall.

Để có một ví dụ gần gũi hơn, hãy so sánh Google và General Motors. Tháng 10/2005, GM tuyên bố kế hoạch sa thải 30 nghìn nhân viên và đóng cửa mười hai nhà máy trong năm 2008. Nếu như nhìn vào dòng ngân lưu của công ty này, bạn có thể thấy GM đã gửi hàng tỷ đô la mà trước đây dùng để tạo ra sản phẩm và xây dựng nhà máy vào các quỹ dành cho lương hưu trong tương lai và chăm sóc sức khỏe cho công nhân và những người về hưu. Đến lượt những quỹ này lại đầu tư vốn vào nơi doanh thu rất hứa hẹn – trong các lĩnh vực như công nghệ cao. Trong khi đó, Google đang tăng trưởng với một tỷ lệ kinh khủng. Chi dùng vốn của

công ty tăng gần ba lần trong năm 2005 lên hơn 800 triệu đô la. Đồng thời, với sự trông đợi rằng tăng trưởng sẽ tiếp tục, các nhà đầu tư đã nâng tổng giá trị thị trường của cổ phiếu Google lên 11 lần so với cổ phiếu GM. Trên thực tế, quỹ hưu trí của GM có sở hữu cổ phần của Google – một ví dụ kinh điển về sự chuyển đổi vốn như một kết quả của sự phá hủy mang tính sáng tạo.

Tại sao công nghệ thông tin lại có một tác động chuyển đổi lớn như vậy? Hầu hết hoạt động doanh nghiệp đều hướng tới việc giảm thiểu sự bất trắc. Trong hầu hết thế kỷ 20, các lãnh đạo doanh nghiệp thiếu hiểu biết kịp thời nhu cầu của khách hàng. Điều này làm giảm lợi nhuận doanh nghiệp. Các quyết định được đưa ra dựa trên những thông tin đã cũ vài ngày hoặc nhiều tuần.

Hầu hết các công ty đều có các biện pháp đối phó: họ duy trì hàng tồn kho dự trữ và các đội nhân công dự bị để sẵn sàng đáp ứng những nhu cầu phát sinh và các yếu tố không thể lường được. Sự bảo hiểm như vậy thường là tốt nhưng cái giá của nó luôn cao. Hàng tồn kho dự trữ và công nhân là tất cả chi phí và những giờ "làm việc" dự phòng không sản xuất ra sản lượng. Chúng không tạo ra doanh thu hay năng suất bổ sung. Việc các công nghệ mới đưa ra thông tin tức thời làm giảm tính bất trắc trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày. Sự giao tiếp trực tuyến giữa những quầy thu ngân bán lẻ với sàn sản xuất của nhà máy, giữa những nhà nhập khẩu và những người lái xe tải chở hàng hóa dẫn đến kết quả là thời gian vận chuyển ngắn hơn và đỡ tốn kém thời gian cung cấp mọi thứ, từ sổ sách cho tới thiết bị của nhà máy, từ bảng giá cổ phiếu cho tới phần mềm. Công nghệ thông tin đã giải phóng nhiều hàng tồn kho quá tải và hàng loạt những công nhân dự phòng để dành cho những mục đích năng suất và có lợi hơn.

Một điều mới nữa đối với khách hàng là sự thuận tiện của việc có thể yêu cầu thông tin trực tuyến, theo dõi các kiện hàng trên đường vận chuyển hay yêu cầu phát chuyển qua đêm hầu như bất cứ thứ gì. Nhìn chung, sự bùng nổ công nghệ cũng có một tác động tích cực lớn đối với việc làm. Nhiều việc làm được tạo ra hơn là mất đi. Thực tế là tỷ lệ thất nghiệp giảm từ hơn 6% trong năm 1994 xuống dưới 4% năm 2000, và

trong quá trình đó, nền kinh tế đã tạo ra 16 triệu việc làm mới. Mặc dù giống như trường hợp đã xảy ra với các điện tín viên trong thế kỷ 19 mà tôi rất hâm mộ hồi còn trẻ, công nghệ bắt đầu ảnh hưởng đáng kể đến những nghề cổ cồn trắng. Đột nhiên, hàng triệu người Mỹ thấy mình phải đối phó với những tác động tiêu cực của sự phá hủy mang tính sáng tạo. Những chức năng của thư ký và văn phòng bị hấp thu vào phần mềm máy tính, cũng như các công việc phác thảo trong kiến trúc, thiết kế xe hơi và mỹ thuật công nghiệp. Trong lịch sử, tình trạng công việc bấp bênh thường chỉ xảy ra với các lao động cổ cồn xanh, nhưng đến đầu những năm 1990, cả lao động có trình độ giáo dục cao và giàu có cũng bị ảnh hưởng. Điều này xuất hiện khá rõ trong số liệu khảo sát: năm 1991, tại đáy của chu kỳ kinh doanh, một cuộc khảo sát nhân viên của các tập đoàn lớn cho thấy 25% nhân viên lo sợ bị sa thải. Năm 1995 và 1996, bất chấp có sự suy giảm mạnh tỷ lệ thất nghiệp, nhưng 46% nhân viên vẫn cảm thấy lo sợ bị sa thải. Đương nhiên, xu thế phát triển của công nghệ như vậy làm cho vấn đề việc làm trở thành một nỗi lo lắng thường trực đối với công chúng.

Điều quan trọng nhưng không phải hiển nhiên là sự gia tăng mức độ cơ động của việc làm. Ngày nay có rất nhiều người Mỹ thay đổi chủ lao động. Trong số gần 150 triệu người được tuyển dụng trong lực lượng lao động, có một triệu người rời công việc mỗi tuần. Khoảng 600.000 người tự nguyện bỏ việc trong khi 400.000 người bị sa thải khi công ty của họ bị mua lại hoặc giảm biên chế. Đồng thời một triệu người mỗi tuần được tuyển dụng hay trở lại làm việc sau khi bị sa thải khi các ngành mới mở rộng và các công ty mới đi vào sản xuất.

Sự lan truyền của các đổi mới trong công nghệ càng nhanh thì các tác động của nó càng lớn, và các nhà kinh tế học càng phải nỗ lực chỉ ra những nền tảng nào đã thay đổi và nền tảng nào thì chưa. Giữa những năm 1990, các chuyên gia dành nhiều thời gian bất tận để tranh luận về cái được gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (trong kinh tế học đó chính là tỷ lệ thất nghiệp không làm tăng lạm phát – NAIRU). Đây là khái niệm theo chủ nghĩa Keynes mới được sử dụng đầu những năm 1990 để lập

luận rằng nếu thất nghiệp giảm xuống dưới mức 6,5% thì yêu cầu lương của người lao động sẽ tăng, dẫn đến việc làm nóng lạm phát.

Do vậy, khi thất nghiệp có xu hướng giảm xuống, 6% vào năm 1994, 5,6% năm 1995 và trên đà xuống 4% và thấp hơn, nhiều nhà kinh tế học đồng ý với việc Fed áp dụng phanh đối với tăng trưởng. Tôi lập luận chống lại các suy nghĩ này trong nội bộ Fed và trong các diễn đàn công khai. Mặc dù khá rõ ràng trong một mô hình và hữu ích cho các nhà phân tích lịch sử, song khái niệm "tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên" lại tỏ ra không rõ ràng khi được tính theo thời gian thực. Theo ý kiến tôi, con số về "tỷ lệ tự nhiên" liên tục được sửa đổi và do đó không tạo ra được một nền tảng ổn định để dự báo lạm phát hay chính sách tiền tệ. Cho dù người ta trông đợi điều gì xảy ra đi nữa thì trong suốt nửa đầu của những năm 1990, tỷ lệ tăng trưởng của lương được giữ trong phạm vi thấp và hẹp và không có dấu hiệu của lạm phát tăng cao. Cuối cùng, bản thân sự suy đoán theo kinh nghiệm đã đưa ra giải pháp – các nhà kinh tế học bắt đầu giảm mức giới hạn thất nghiệp tự nhiên nói trên.

Những năm sau này, Gene Sperling kể một câu chuyện về việc sự tranh cãi này đã diễn biến trong Phòng Bầu dục như thế nào. Năm 1995, các cố vấn kinh tế cao cấp của Tổng thống Clinton – Sperling, Bob Rubin và Laura Tyson – đã lo lắng rằng Tổng thống đang dần bị cuốn vào những hy vọng của ông về sự bùng nổ công nghệ. Do vậy, họ sử dụng Larry Summers để thực thi cuộc kiểm tra thực tế. Như tôi biết từ các cuộc tranh luận sôi nổi trong bữa sáng của chúng tôi, Larry là một người theo chủ nghĩa hoài nghi về công nghệ. Ông thường tư vấn với Tổng thống về các vấn đề quốc tế, do vậy Clinton sẽ nhận ra đây là một sự kiện không bình thường.

Các nhà kinh tế học lũ lượt kéo đến Phòng Bầu dục và Summers trình bày ngắn gọn lý do tại sao thắt chặt thị trường lao động nghĩa là tốc độ tăng trưởng phải chậm lại. Sau đó, những người khác phụ họa thêm. Clinton lắng nghe một lúc sau đó, cuối cùng cắt ngang. Ông nói: "Ông đã sai". "Tôi hiểu lý thuyết nhưng với Internet, với công nghệ, tôi có thể cảm thấy sự thay đổi. Tôi có thể nhìn thấy sự tăng trưởng ở khắp mọi nơi". Sự thật là Clinton không phải chỉ dựa vào bản năng. Ông đã ra

ngoài nói chuyện với các CEO và các doanh nhân như ông luôn làm vậy. Đương nhiên, các nhà chính trị không bao giờ muốn tin rằng có sự giới hạn đối với tăng trưởng. Nhưng tại thời điểm đó, Tổng thống có thể có cảm nhận thực sự về một nền kinh tế phát triển hơn là những nhà kinh tế học của ông.

Cả nền kinh tế và thị trường chứng khoán tiếp tục tăng vọt. Sản lượng theo GDP tăng ở mức quá nóng là hơn 6% trong mùa xuân năm 1996, trái với quy luật thông thường cho rằng 2,5% là mức tăng trưởng tối đa mà nền kinh tế Mỹ có thể duy trì được một cách lành mạnh. Tại Fed, chúng tôi suy đi tính lại rất nhiều. Rất dễ quên rằng những phát minh như Internet và thư điện tử được phổ biến rất nhanh, từ lúc còn xa lạ đã trở nên phổ biến khắp mọi nơi. Điều gì đó thần kỳ đang diễn ra và thách thức to lớn là làm thế nào có thể hiểu được những gì đang diễn ra.

Khi tôi triệu tập hội nghị FOMC ngày 24/9/1996, tám tháng và bảy cuộc họp đã trôi qua kể từ lần cuối cùng chúng tôi hạ tỷ lệ lãi suất. Nhiều thành viên Ủy ban giờ đây dựa dẫm vào phương thức khác theo hướng gia tăng lãi suất để phòng ngừa trước lạm phát. Họ lại muốn mang bình rượu punch đi khi cuộc vui vừa mới sôi động. Lợi nhuận doanh nghiệp rất cao, thất nghiệp giảm xuống dưới 5,5%. Một nhân tố lớn đã thay đổi: mức lương đang tăng lên. Trong giai đoạn bùng nổ như hiện nay, lạm phát là một rủi ro hiển nhiên. Nếu các công ty đang phải trả nhiều hơn để giữ chân hay thu hút lao động, họ có thể bù đắp việc tăng chi phí thông qua tăng giá. Chiến lược theo sách vở là thắt chặt tỷ lệ lãi suất, nhờ vậy làm giảm sự tăng trưởng kinh tế và ngăn chặn lạm phát từ trong trứng nước.

Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu đó không phải là một chu kỳ kinh tế thông thường? Điều gì sẽ xảy ra nếu cuộc cách mạng công nghệ làm tăng khả năng mở rộng nền kinh tế ít nhất trong giai đoạn tạm thời? Nếu đúng như vậy thì việc tăng lãi suất sẽ là một sai lầm.

Tất nhiên tôi luôn đề phòng lạm phát. Mặc dù tôi cảm thấy chắc chắn rằng rủi ro thấp hơn rất nhiều so với mức đồng nghiệp của tôi nghĩ. Lần này không phải là một trường hợp đảo lộn quy luật thông thường. Tôi không nghĩ rằng các sách giáo khoa sai mà chỉ nghĩ các con số của

chúng tôi sai. Tôi đã tập trung vào điều tôi tin là câu đố chủ yếu của sự bùng nổ công nghệ: câu hỏi về năng suất.

Số liệu chúng tôi có từ các bộ Thương mại và Lao động chỉ ra rằng năng suất (được đo bằng sản lượng trong mỗi giờ lao động) rõ ràng đã không tăng bất chấp xu hướng vi tính hóa trong một thời gian dài. Tôi không thể tưởng tưởng tại sao điều đó có thể xảy ra. Năm này qua năm khác, doanh nghiệp rót những số tiền rất lớn vào máy tính để bàn, các máy chủ, hệ thống và phần mềm và các thiết bị công nghệ cao khác. Tôi đã làm việc với nhiều nhà quản lý các dự án đầu tư cơ bản của doanh nghiệp trong nhiều năm nên rất biết các quyết định mua thiết bị được đưa ra như thế nào. Họ sẽ đặt hàng thiết bị đắt tiền chỉ khi họ tin rằng việc đầu tư sẽ mở rộng năng lực sản xuất của họ hoặc có thể giúp nhân viên của họ sản xuất nhiều hơn mỗi giờ. Nếu thiết bị không đạt được ít nhất là một trong những mục tiêu này, các nhà quản lý sẽ ngừng mua. Tuy vậy, họ duy trì việc bơm tiền vào công nghệ cao. Xu hướng này trở nên rõ ràng từ năm 1993 khi xuất hiện ngày càng nhiều các đơn hàng thiết bị công nghệ cao sau giai đoạn tăng trưởng chậm chạp kéo dài. Việc tiếp tục gia tăng các đơn hàng vào năm 1994 cho thấy các công ty đã bắt đầu thu được lợi nhuận tích cực nhờ việc đầu tư vào thiết bị mới.

Có những dấu hiệu khác thậm chí còn thuyết phục hơn rằng các con số năng suất chính thức không như mong đợi. Hầu hết các công ty báo cáo số dư lợi nhuận hoạt động tăng. Tuy vậy, hầu như không có công ty nào tăng giá. Điều này có ý nghĩa rằng chi phí đối với mỗi đơn vị sản lượng được giữ vững hay thậm chí giảm xuống. Hầu hết các chi phí tổng hợp (đối với doanh nghiệp được coi là chi phí tổng thể) là chi phí lao động. Do vậy, nếu chi phí lao động trên một giờ đơn vị sản lượng không thay đổi hoặc giảm và mức lương trả theo giờ tăng thì chắc chắn rằng – với điều kiện là các số liệu này chính xác – sản lượng trên một giờ lao động phải tăng hay năng suất thực sự đang tăng lên. Và nếu như vậy thì việc tăng lạm phát có khả năng sẽ không xảy ra.

Mặc dù chắc chắn rằng các phân tích của tôi đúng, tôi lại cho rằng tốt hơn là cố thuyết phục các đồng nghiệp của tôi trên cơ sở phác họa biểu đồ. Tôi cần điều gì đó thuyết phục hơn. Vài tuần trước khi diễn ra

cuộc họp ngày 24/9/1996, tôi yêu cầu các nhân viên Fed tách các con số thống kê năng suất liên bang và nghiên cứu các dữ liệu theo ngành đối với vài chục ngành. Tôi cảm thấy khó chịu vì sự chênh lệch rõ ràng giữa dữ liệu của Cục Thống kê Lao động về sản lượng theo giờ của các ngành phi nông nghiệp và các tính toán riêng rẽ của các công ty. Kết hợp hai loại dữ liệu này sẽ thấy rằng không có sự tăng năng suất tại khu vực phi công ty của Mỹ, một kết luận không chắc đúng.

Khi tôi yêu cầu phân tích thống kê chi tiết theo ngành thì nhân viên thường nói đùa rằng ngài Chủ tịch muốn "trang trí và làm nổi". Lần này họ nói việc đó giống như tôi yêu cầu họ thực hiện một Dự án Manhattan. Dù vậy, họ vẫn tra cứu các số liệu và nộp báo cáo của họ kịp thời gian cho cuộc họp FOMC.

Vào ngày Thứ ba đó, ý kiến trong Ủy ban bị chia rẽ. Nửa tá thành viên muốn tăng lãi suất ngay lập tức. Tom Melzer, Chủ tịch theo phe diều hâu của Ngân hàng Dự trữ Liên bang của St. Louis, lập luận là "để đưa ra một chính sách bảo hiểm" chống lại lạm phát. Những người khác đứng trung lập. Alice Rivlin, người đã giữ chức Phó Chủ tịch Ban Thống đốc Ngân hàng được ba tháng đánh giá tình hình theo cách khôi hài thường thấy ở bà: "Tôi nghĩ chúng ta nên tự nhắc nhở rằng những khuôn mặt lo lắng ở quanh cái bàn này đang lo về loạt vấn đề tốt nhất mà chúng ta có thể nghĩ tới. Các chủ nhà băng trung ương trên khắp thế giới sẽ ao ước có được bộ số liệu thống kê này". Trong khi bà đồng ý rằng chúng tôi đang ở trong "vùng nguy hiểm" của lạm phát, bà cũng chỉ ra rằng: "Chúng ta vẫn chưa nhìn thấy lạm phát ở mức cao hơn".

Khi tới lượt tôi nói, tôi đã sử dụng báo cáo của nhân viên. Dường như chính phủ đã đánh giá thấp sự tăng trưởng năng suất trong nhiều năm. Ví dụ, chính phủ đã không chỉ ra được *bất cứ* lợi nhuận nhờ hiệu quả nào trong ngành dịch vụ - thực tế tính toán của chính phủ lại cho thấy năng suất của ngành này dường như *đang giảm* . Mọi thành viên Ủy ban biết điều đó nghe có vẻ lố bịch: các công ty luật, các ngành dịch vụ, chăm sóc y tế và các tổ chức dịch vụ xã hội đang trong quá trình tự động hóa và hợp lý hóa cùng với khu vực sản xuất và phần còn lại của nền kinh tế.

Không ai có thể giải thích một cách thuyết phục tại sao các thống kê lại thiếu, tôi nói. [23] Nhưng tôi có lý khi tin rằng rủi ro của lạm phát là quá nhỏ để đảm bảo cho việc tăng tỷ lệ lãi suất. Đề xuất đơn giản của tôi là quan sát và chờ đợi.

Lập luận này không thuyết phục được mọi người – thực tế chúng tôi đang tranh cãi bản chất và phạm vi tác động của công nghệ thông tin đối với năng suất. Tuy vậy, thật đáng ngạc nhiên là Ủy ban đã thông qua việc giữ tỷ lệ lãi suất ở mức hiện có là 5,25% với tỷ lệ phiếu thuận/chống là 11/1.

Chúng tôi không thấy cần thiết phải tăng tỷ lệ lãi suất trong sáu tháng – sau đó thì chỉ tăng lên 5,5% vì một lý do khác. GDP tiếp tục tăng vững chắc, thất nghiệp giảm và lạm phát được kiểm soát trong bốn năm tiếp theo. Bằng việc không quá vội vàng tăng tỷ lệ lãi suất, chúng tôi đã giúp dọn đường cho giai đoạn bùng nổ kinh tế dài nhất kể từ khi chiến tranh kết thúc. Đây là một ví dụ cổ điển cho thấy tại sao bạn không thể quyết định chính sách tiền tệ dựa vào một mô hình thuật toán kinh tế. Như Joseph Schumpeter đã chỉ ra, các mô hình cũng là đối tượng của sự phá hủy mang tính sáng tạo.

T HẬM CHÍ VIỆC TĂNG NĂNG SUẤT cũng không thể giải thích được sự điên cuồng của giá cổ phiếu. Ngày 14/10/1996, chỉ số Dow Jones đã vượt qua mức 6.000 điểm – mốc lịch sử được tuyên bố trong câu chuyện trên trang bìa của báo *USA Today* là "trong ngày mở màn năm thứ bảy của thời kỳ tăng trưởng vững chắc nhất trong lịch sử của thị trường chứng khoán". Các tờ báo trên khắp đất nước cũng đưa tin lên trang bìa. Tờ *New York Times* chú thích rằng ngày càng có nhiều người Mỹ chuyển các khoản tiết kiệm hưu trí sang cổ phiếu, phản ánh "một niềm tin đang lan rộng rằng thị trường chứng khoán là nơi duy nhất để đầu tư lâu dài".

Nước Mỹ trở thành đất nước của các cổ đông. Nếu bạn so sánh tổng giá trị của các cổ phiếu nắm giữ với quy mô của nền kinh tế thì tầm quan trọng của thị trường đang tăng với tỷ lệ nhanh: với 9.500 tỷ đô la, giờ đây nó bằng 120% GDP trong khi vào năm 1990 mới chỉ là 60%, tỷ lệ

này chỉ đứng sau Nhật Bản tại đỉnh của thời kỳ bong bóng những năm 1980.

Tôi có những cuộc đối thoại liên tục với Bob Rubin về chủ đề này. Chúng tôi đều quan tâm đến vấn đề này ở mức độ nào đó. Giờ chúng tôi nhận thấy chỉ số Dow phá ba "mốc thiên niên kỷ" – 4.000, 5.000 và 6.000 – chỉ trong hơn một năm rưỡi. Mặc dù tăng trưởng kinh tế mạnh, chúng tôi lo lắng rằng các nhà đầu tư đang dần bị cuốn vào các hoạt động chứng khoán. Giá cổ phiếu đang bắt đầu thể hiện những trông đợi quá mức mà chúng không bao giờ có thể đáp ứng.

Một sự bùng nổ thị trường cổ phiếu tất nhiên là một ưu thế kinh tế - nó dẫn dắt doanh nghiệp mở rộng, khiến các khách hàng cảm thấy phấn khích và khiến cho nền kinh tế tăng trưởng. Thậm chí một sự sụp đổ cũng không tự nhiên xấu – như sự sụp đổ năm 1987, mặc dù làm rợn tóc gáy, nhưng vẫn chỉ tạo ra rất ít tác động tiêu cực kéo dài. Chỉ khi một thị trường đang sụp đổ có thể đe dọa làm què quặt nền kinh tế thực, khi đó mới có lý do cho những người như Bộ trưởng Tài chính và Chủ tịch Fed phải lo lắng.

Chúng tôi đã nhìn thấy loại thảm họa như vậy xảy ra ở Nhật Bản, nơi nền kinh tế vẫn còn què quặt sau sự sụp đổ của thị trường cổ phiếu và bất động sản năm 1990. Mặc dù cả Bob và tôi đều không nghĩ rằng nước Mỹ đã tiến tới giai đoạn bong bóng, chúng tôi không thể không lưu ý rằng ngày càng có nhiều hộ gia đình và doanh nghiệp đang đặt bản thân họ vào những rủi ro cổ phiếu. Do vậy, qua những bữa sáng, chúng tôi đã thảo luận điều chúng tôi nên làm khi xuất hiện bong bóng.

Bob nghĩ rằng một quan chức tài chính liên bang không bao giờ nên nói trước công chúng về thị trường chứng khoán. Là một người có thói quen lập các danh sách, Bob đưa ra ba lý do mà sau này được ông nhắc đến trong hồi ký của mình. "Đầu tiên, không có cách nào để biết chắc chắn khi nào một thị trường bị đánh giá quá cao hay quá thấp", ông nói. "Thứ hai, ban không thể chống lại những lực lượng của thị trường, do vậy nói về nó sẽ không có hiệu quả gì tốt. Thứ ba, bất kể điều gì bạn nói đều có thể mang lại kết quả không như mong đợi và gây tổn hại đến sự

tín nhiệm của bạn. Mọi người sẽ nhận ra bạn không biết gì nhiều hơn những người khác".

Tôi phải thú nhận rằng tất cả những điều này là thật. Nhưng tôi vẫn không đồng ý rằng đưa vấn đề ra trước công chúng nhất thiết là một ý tưởng tồi. Tầm quan trọng ngày càng gia tăng của thị trường chứng khoán là không thể chối cãi. Làm thế nào mà bạn có thể nói về nền kinh tế nếu không đề cập đến con khỉ đột nặng bốn trăm kilogam [24] đó? Trong khi Fed không có quyền hạn rõ ràng là tập trung vào thị trường chứng khoán, những tác động của việc tăng giá cổ phiếu dường như là một mối quan tâm chính đáng đối với tôi. Trong khi dập tắt lạm phát, chúng tôi đã thiết lập sự ổn định giá là vấn đề trung tâm cho sự tăng trưởng kinh tế lâu dài. (Trên thực tế, một yếu tố chính khiến cho cổ phiếu tăng giá là niềm tin ngày càng tăng của các nhà đầu tư rằng sự ổn định sẽ tiếp diễn).

Tuy thế, khái niệm ổn định giá không phải là hiển nhiên. Có thể có khoảng mười loại giá được thống kê khác nhau mà bạn có thể xem xét. Đối với hầu hết các nhà kinh tế học, sự ổn định giá liên quan đến giá của sản phẩm – chi phí của một đôi với hay một lít sữa. Nhưng còn về giá của các tài sản kiếm được lợi nhuận như cổ phiếu và bất động sản thì sao? Điều gì xảy ra nếu giá của chúng được bơm phồng và trở nên bất ổn? Chúng ta có nên lo lắng về sự ổn định giá của trứng ở trong ổ chứ không chỉ trứng mà bạn mua ở cửa hàng? Không phải tôi muốn đứng lên và la to rằng: "Thị trường chứng khoán đang được đánh giá quá cao và nó sẽ dẫn đến điều không tốt". Tôi không tin điều đó. Nhưng tôi nghĩ quan trọng là đặt vấn đề này lên bàn thảo luận.

Khái niệm thịnh vượng bất thường bắt đầu đến với tôi trong bồn tắm một sáng khi tôi đang viết bài phát biểu. Cho tới ngày nay, bồn tắm là nơi tôi có được những ý tưởng tốt nhất. Các trợ lý của tôi vốn thường đánh máy từ những bản thảo được viết nghuệch ngoạc trên những tờ giấy vàng ẩm ướt – một việc đã trở nên dễ dàng hơn nhiều một khi chúng tôi tìm thấy một loại bút mà mực không bị phai. Ngâm mình trong bồn tắm, tôi vui mừng như Ác-si-mét khi tôi suy nghĩ về thế giới.

Sau khi chỉ số Dow phá vỡ mốc 6.000 giữa tháng 10/1996, tôi bắt đầu tìm cơ hội để phát biểu thẳng thắn về các giá trị tài sản. Tôi đã quyết định rằng bữa tối hàng năm của Viện Doanh nghiệp Mỹ vào ngày 5/12, nơi tôi đã đồng ý phát biểu, chính là nơi hoàn hảo nhất. Đây là một sự kiện trang trọng thu hút hơn một nghìn người, bao gồm các chuyên gia chính trị công từ Washington, nó diễn ra đủ sớm trong mùa nghỉ lễ để được tính như một sự kiện nghiêm túc.

Để đặt vấn đề thị trường chứng khoán trong một bối cảnh thích hợp, tôi nghĩ tôi sẽ gắn nó vào trong một cái vỏ là lịch sử của Ngân hàng Trung ương Mỹ. Tôi đề cập đến những vấn đề quá khứ như Alexander Hamilton và William Jennings Bryan đồng thời phân tích hiện tại và tương lai. (Các cử tọa không ở trong ngành có thể thấy các tiếp cận này không vững chắc, nhưng nó phù hợp với giới cử tọa của Viện Doanh nghiệp Mỹ).

Tôi đã viết bài phát biểu sao cho vấn đề giá trị tài sản được giải thích bởi mười hai câu gần kết, và tôi cẩn thận bao bọc điều tôi phải nói với tư cách phát ngôn của Fed như thường lệ. Mặc dù khi tôi đưa văn bản cho Alice Rivlin trong ngày phát biểu, "sự thịnh vượng bất thường" ngay lập tức khiến bà giật mình. Bà hỏi: "Ông có chắc ông muốn nói điều này?"

Trên bục phát biểu tối hôm đó, tôi đã phát biểu những đoạn chủ yếu, cẩn thận quan sát mọi người phản ứng như thế nào. Tôi đề cập đến quyết tâm của Fed và của Quốc hội:

> "Khi chúng ta bước sang thế kỷ 21, chúng ta sẽ vẫn là người bảo vệ cho sức mua của đồng đô la. Nhưng một yếu tố sẽ tiếp tục làm phức tạp nhiệm vụ này là những khó khăn ngày càng tăng của việc xác định khái niệm về điều gì cấu thành một mức độ giá chung ổn định…
>
> Quan trọng là chúng ta sẽ vẽ ranh giới trên mức giá nào? Chắc chắn là các mức giá của hàng hóa và dịch vụ giờ đang được sản xuất – phương pháp đánh giá lạm phát cơ bản của chúng ta – có tầm quan trọng. Nhưng còn các mức giá trong tương lai? Hay quan trọn hơn, giá của các đơn hàng về hàng

hóa và dịch vụ trong tương lai, giống như vốn cổ phần, bất động sản hay các tài sản sinh lời khác? Liệu sự ổn định của các loại giá này có thiết yếu đối với sự ổn định của nền kinh tế?

Rõ ràng tỷ lệ lạm phát thấp lâu dài hàm ý tương lai ít biến động hơn và mức đền bù rủi ro thấp hơn hàm ý giá cổ phiếu và các tài sản sinh lời khác cao hơn. Chúng ta có thể thấy rằng mối quan hệ nghịch đảo được biểu lộ bởi tỷ lệ giá/ lợi tức và tỷ lệ của lạm phát trong quá khứ.

Nhưng làm sao chúng ta biết khi nào sự thịnh vượng bất thường làm leo thang giá trị tài sản quá mức, điều này có thể tạo ra suy thoái kéo dài và ngoài mong đợi, như đã từng xảy ra ở Nhật Bản trong hơn một thập niên qua? Và làm thế nào chúng ra đưa các đánh giá đó vào chính sách tiền tệ? Với tư cách là những thống đốc ngân hàng trung ương, chúng ta không cần quan tâm nếu một bong bóng tài sản tài chính sụp đổ không đe dọa làm suy yếu nền kinh tế thực, sự sản xuất, việc làm và sự ổn định giá. Trên thực tế, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán trong năm 1987 đã không gây ra nhiều hậu quả tiêu cực đối với nền kinh tế. Nhưng chúng ta không nên đánh giá thấp, hoặc trở nên tự mãn về tính phức tạp của mối tương quan của những thị trường của cải và nền kinh tế".

Phải thừa nhận rằng đó không phải là Shakespear. Khá khó để diễn đạt, đặc biệt nếu bạn vừa uống một hoặc hai ly trong suốt giờ uống cocktail và cảm thấy đói vì bữa tối chưa được phục vụ. Khi quay trở lại bàn, tôi nói thầm với Andrea và những người khác ngồi đó: "Phần nào trong bài phát biểu mà các bạn nghĩ sẽ tạo nên tin tức?" Không ai đưa ra dự đoán. Nhưng tôi đã nhìn thấy vài người trong số khán giả ngồi xuống và ghi chép; rồi khi buổi tối kết thúc, tin đồn bắt đầu. "Chủ tịch Fed thình lình hỏi một câu hỏi lớn: Liệu thị trường có quá cao?", tờ *Wall Streer Journal* (Nhật báo Phố Wall) viết trong số ra ngày hôm sau; "Sự Thịnh vượng Bất thường bị lên án", tờ *Philadelphia Inquirer* (Người điều tra Philadelphia) viết; "Một thông điệp bị chôn chặt được nghe thấy

rõ ràng", tờ *Thời báo New York* viết. "Sự thịnh vượng bất thường đang trên đường trở thành một khẩu hiệu của sự bùng nổ".

Nhưng thị trường chứng khoán không chậm lại – điều đã củng cố sự lo lắng của tôi. Sự thật là ban đầu những nhận xét của tôi gây ra bán tháo cổ phiếu trên thế giới, một phần vì nghi ngờ rằng Fed sẽ ngay lập tức tăng tỷ lệ lãi suất. Giá cổ phiếu giảm đầu tiên tại thị trường Nhật, nơi đang là buổi sáng khi tôi phát biểu, một vài giờ sau đó khi các thị trường mở cửa ở châu Âu và cuối cùng là New York vào ngày hôm sau. Tại Sàn giao dịch Chứng khoán New York, chỉ số Dow giảm gần 150 điểm khi mới rung chuông mở cửa. Nhưng cho tới buổi trưa, các thị trường Mỹ đã quay đầu, và sau thêm một ngày giao dịch, đã lấy lại được số điểm đã mất. Các thị trường chứng khoán Mỹ kết thúc năm tăng hơn 20%.

V À THỊ TRƯỜNG đều đã được nạp năng lượng. Chỉ số bình quân công nghiệp Dow Jones đã gần ở mức 7.000 khi FOMC triệu tập lần đầu trong năm 1997 vào ngày 4/2. Tới lúc đó tôi biết từ các cuộc đàm thoại riêng với nhiều thống đốc và chủ tịch ngân hàng rằng Ủy ban chia sẻ lo lắng của tôi về sự phát triển của một bong bóng chứng khoán có thể dẫn đến sự bất ổn mang tính lạm phát. Ngoài việc tăng giá trên thị trường cổ phiếu, nền kinh tế bền vững như nó vẫn vậy từ sáu tháng trước đó, khi tôi chống lại ý tưởng thắt chặt tỷ lệ lãi suất. Nhưng sự lo lắng về một bong bóng kinh tế đã khiến tôi thay đổi quyết định. Tôi nói với Ủy ban rằng chúng tôi có thể cần tăng tỷ lệ lãi suất để cố gắng kiểm soát thị trường tăng giá. Tôi nói: "Chúng ta phải bắt đầu nghĩ về một số biện pháp ngăn chặn trước, và làm thế nào để truyền đạt điều đó".

Tôi lựa chọn từ ngữ rất cẩn thận bởi chúng tôi đang bị ghi âm lại và chúng tôi đang chơi với thùng thuốc nổ chính trị. Theo luật, Fed không có thẩm quyền rõ ràng trong việc kiềm chế thị trường chứng khoán. Một cách gián tiếp thì chúng tôi có thẩm quyền để làm điều đó, nếu chúng tôi tin giá cổ phiếu đang tạo áp lực lạm phát. Nhưng trong ví dụ này, đó sẽ là một trường hợp khó để thực hiện vì nền kinh tế đang vận hành tốt.

Fed không vận hành trong môi trường chân không. Nếu chúng tôi tăng tỷ lệ lãi suất và đưa ra lý do rằng chúng tôi muốn kiểm soát thị trường chứng khoán, nó sẽ dẫn đến một cơn bão tố chính trị. Chúng tôi

đã bị buộc tội làm tổn hại các nhà đầu tư nhỏ, phá hỏng các khoản tiết kiệm hưu trí của dân chúng. Tôi có thể tưởng tượng sự tra hỏi mà tôi phải chịu trong cuộc điều trần giám sát tiếp đó của Quốc hội.

Tất cả chúng tôi đều nhất trí rằng việc cố gắng tránh bong bóng là phù hợp với nhiệm vụ của chúng tôi và chúng tôi có nghĩa vụ phải nắm lấy cơ hội. Tôi nói ra suy nghĩ của mình trong cuộc họp hôm đó: "Chúng ta cần chắc chắn rằng chúng ta giữ lạm phát thấp, mức độ rủi ro thấp và chi phí vốn thấp… Nếu chúng ta nói về trạng thái cân bằng dài hạn thì giá trị thị trường cao tốt hơn giá trị thị trường thấp. Điều chúng ta cố gắng tránh là những bong bóng có thể đổ vỡ, tính bất ổn và những hiện tượng tương tự như vậy". Với sự nhất trí của Ủy ban, tôi gợi ý bóng gió về việc tăng tỷ lệ lãi suất sắp xảy ra trong các phát biểu công khai của tôi trong vài tuần tiếp theo. Điều này là để tránh gây choáng cho các thị trường với một động thái đột ngột. Sau đó, chúng tôi họp lại vào ngày 25/3 và tăng tỷ lệ lãi suất ngắn hạn thêm 0,25%, lên 5,5%. Tôi viết thông báo của FOMC về quyết định này. Thông báo này thể hiện mong muốn của Fed muốn đối phó với các lực lượng kinh tế đang đe dọa tạo ra lạm phát, và không nói một từ nào về giá trị tài sản hay cổ phiếu. Như tôi mô tả việc tăng tỷ lệ ngay sau đó trong một phát biểu, "Chúng tôi thực hiện một bước nhỏ để đảm bảo nền kinh tế có thể tiếp tục tăng trưởng tốt".

Cuối tháng Ba và đầu tháng Tư năm 1997, ngay sau cuộc họp của chúng tôi, chỉ số Dow đã giảm xuống 7%. Điều này tương đương với một tổn thất gần 500 điểm cũng như tạo nên một phản ứng đối với việc tăng tỷ lệ lãi suất của chúng tôi. Nhưng trong vài tuần, thị trường đã lấy lại được động lực và nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng trở lại; lấy lại được tất cả những gì đã mất và còn tăng thêm 10%, do đó tới giữa tháng Sáu, chỉ số này đã ở mức gần 7.800 điểm. Trong thực tế, các nhà đầu tư đã dạy cho Fed một bài học. Bob Rubin đã đúng: bạn không thể nói khi nào một thị trường được đánh giá quá mức và bạn không thể đấu lại các lực lượng thị trường.

Khi sự bùng nổ tiếp diễn – trong ba năm nữa, thì hóa ra điều này làm gia tăng sự giàu có trên danh nghĩa của quốc gia. Chúng tôi tiếp tục phải vật lộn với những câu hỏi lớn về năng suất và sự ổn định giá, cũng

như các khía cạnh khác của các mà dân chúng nhất trí gọi là Nền kinh tế mới. Chúng tôi tìm kiếm các cách khác để giải quyết rủi ro của tình trạng bong bóng. Nhưng chúng tôi không tăng tỷ lệ lãi suất lên thêm nữa và chúng tôi không bao giờ cố gắng kiểm soát giá cổ phiếu một lần nữa.

A NDREA VÀ TÔI trải qua sự thịnh vượng của riêng mình, cuối cùng chúng tôi đã kết hôn mùa xuân năm đó. Cô ấy luôn đùa rằng tôi mất ba lần để cầu hôn cô, bởi tôi cứ cầu hôn với tư cách đại diện cho Fed, nhưng đó không phải sự thật. Thật sự tôi đã cầu hôn năm lần, cô ấy đã nói thiếu vài lần. Tuy vậy, vào Giáng sinh năm 1996, rốt cuộc thì thông điệp của tôi cũng đã được "thông qua" và cô ấy nói đồng ý. Vào tháng 4/1997, thẩm phán Tòa án Tối cao Ruth Bader Ginsburg đã cử hành hôn lễ cho chúng tôi trong một buổi lễ đơn giản, đẹp tại một trong những địa điểm yêu thích của chúng tôi, The Inn ở Little Washington, khách sạn ngoại ô Virginia.

Chúng tôi đã hoãn tuần trăng mật do có quá nhiều điều xảy ra trong công việc của Andrea và tôi. Nhưng các bạn bè tiếp tục giục chúng tôi và giới thiệu Venice. Cuối cùng, tôi nghiên cứu lịch làm việc và đề nghị đi bù tuần trăng mật sau khi kết thúc hội nghị tiền tệ thế giới ở Interlaken, Thụy Sỹ vào tháng Sáu, hai tháng sau lễ cưới của chúng tôi.

Tại Hội nghị tiền tệ, Thủ tướng Đức Helmut Kohl đã trình bày một bài phát biểu tiệc trưa khô khan và có thể dự đoán về nội dung. Tính độc lập của ngân hàng trung ương và tái đánh giá dự trữ vàng của Đức là chủ đề phát biểu. Sau đó Andrea và tôi tránh các đám đông phóng viên, những người muốn bình luận về triển vọng kinh tế Mỹ và viễn cảnh của sự bùng nổ internet tiếp tục tác động lên thị trường cổ phiếu. Ngay cả khi họ biết chính sách của tôi là không trả lời phỏng vấn, một số nhờ Andrea làm trung gian vì họ nghĩ rằng là một đồng nghiệp báo chí, cô ấy có thể sẵn lòng giúp đỡ. Tất cả những gì Andrea muốn làm là đi spa. Lúc chúng tôi rời Interlaken, cô ấy tuyên bố đùa rằng chuyến đi của chúng tôi là "tuần trăng mật ít lãng mạn nhất trong lịch sử".

Sau đó chúng tôi đến Venice. Nếu như sự phá hủy sáng tạo là cần thiết để đảm bảo các tiêu chuẩn vật chất của cuộc sống được cải thiện thì không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên khi một vài trong số những địa

điểm yêu dấu nhất thế giới là những nơi ít thay đổi nhất trong hàng thế kỷ. Tôi chưa bao giờ tới thăm thành phố này và giống như nhiều du khách trước tôi, tôi đã say mê. Ý định của chúng tôi là lang thang và làm những việc hoàn toàn không gò bó. Điều đó không thể làm được nếu chúng tôi đi du lịch với một nhóm an ninh. Chúng tôi trở nên gần gũi. Chúng tôi ăn ở những quán café ngoài trời, đi mua sắm, tham quan các nhà thờ và khu định cư cổ của người Do Thái.

Trong hàng thế kỷ, thành bang Venice là trung tâm của thương mại thế giới, nối Tây Âu với Đế chế Byzantine và phần còn lại được biết tới của thế giới. Sau thời kỳ Phục hưng, hành trình thương mại chuyển sang Đại Tây Dương và Venice không còn là một quyền lực trên biển. Mặc dù trong suốt những năm 1700, nó vẫn là thành phố đẹp nhất thế giới, một trung tâm văn học, kiến trúc và nghệ thuật. “Tin tức ở Rialto thế nào?” là dòng nổi tiếng trích từ vở kịch *Lái buôn thành Venice*[25] liên quan đến trái tim thương mại của thành phố, như một nốt nhạc vẫn còn ngân vang toàn thế giới.

Ngày nay, quận Rialto trông vẫn như thời kỳ các thương gia dỡ hàng lụa và gia vị chở từ phương Đông tới. Điều tương tự cũng đúng với những cung điện theo phong cách Phục hưng được sơn tuyệt đẹp, Quảng trường St. Mark’s và hàng tá những địa điểm khác. Nếu không có những thuyền du lịch có động cơ – những *vaporetti* – thì bạn có thể thấy như mình đang ở thế kỷ 17 hay 18. Khi chúng tôi đi tản bộ dọc các con kênh, nhà kinh tế học trong tôi cuối cùng cũng chiếm ưu thế. Tôi hỏi Andrea: “Điều gì là giá trị gia tăng được sản xuất ở thành phố này?”

“Anh hỏi một câu lạc đề rồi?” Cô trả lời và phá lên cười.

“Nhưng toàn bộ thành phố là một bảo tàng. Chỉ nghĩ về việc làm gì để duy trì nó”.

Andrea dừng lại và nhìn tôi: “Anh nên nhìn xem nó đẹp như thế nào”.

Tất nhiên vợ tôi đúng. Nhưng đoạn hội thoại giúp kết tinh điều gì đó đã ở sâu trong tâm trí tôi hàng tháng trời.

Tôi nhận ra Venice là phản đề của sự phá hủy sáng tạo. Nó tồn tại để bảo tồn và trân trọng một quá khứ, không phải để tạo ra tương lai. Nhưng tôi nhận ra điều đó chính là vấn đề. Thành phố này cung cấp thực phẩm cho một nhu cầu sâu sắc của con người về sự ổn định và vĩnh cửu cũng như vẻ đẹp và sự lãng mạn. Tiếng tăm của Venice đại diện cho một cực của cuộc xung đột trong bản chất con người: cuộc đấu tranh giữa khát vọng để tăng sự giàu có về vật chất và khát vọng né tránh sự thay đổi và những căng thẳng kèm theo nó.

Tiêu chuẩn vật chất của cuộc sống tại nước Mỹ tiếp tục cải thiện mặc dù sự vận động của cùng một nền kinh tế khiến mỗi tuần có hàng trăm nghìn người bị mất việc. Không có gì ngạc nhiên rằng nhu cầu được bảo vệ chống lại những lực lượng cạnh tranh thị trường đang gia tăng – cũng như sự hoài cổ về một thời đại chậm và đơn giản hơn. Thung lũng Silicon chắc chắn là một nơi làm việc rất náo động nhưng tôi nghĩ việc nó cám dỗ như một điểm đến cho tuần trăng mật còn rất lâu mới được thừa nhận rộng rãi.

Buổi tối tiếp theo ở Venice, Andrea và tôi đi nghe một bản concerto dành cho cello của Vivaldi, được biểu diễn bằng các nhạc cụ thời Baroque. Giai điệu của ông lấp đầy không gian quanh chúng tôi, một sự xúc động bổ sung cho sự trang nghiệm ảm đạm của một ngôi nhà thờ cổ với những khoảng tối và mái vòm, những bức tường đá dày dường như hít thở không khí ẩm ướt của các con kênh. Tôi từng nghe chơi nhạc Vivaldi hay hơn thế nhưng chưa từng thích thú tới vậy.

Chương 9
CƠN SỐT THIÊN NIÊN KỶ

VÀO THỜI ĐIỂM kinh tế tăng trưởng mạnh hồi cuối thập niên 90, mỗi sáng thức dậy, ngắm mình trong gương, tôi thường tự nhủ thầm: "Hãy nhớ rằng thời khắc này chỉ là tạm thời, không phải là cách thế giới vận động đâu nhé".

Tôi muốn được tận mắt chứng kiến kinh tế hưng thịnh, cũng như những thách thức mới đi kèm sự thịnh vượng ấy. Vấn đề thặng dư ngân sách liên bang là một ví dụ. Hiện tượng kỳ diệu này lần đầu tiên xảy ra vào năm 1998 sau năm năm mức thâm hụt ngân sách liên tục giảm, từ đỉnh điểm gần 300 tỷ đô la tài khóa 1992. Chúng ta cho rằng lý do đưa đến tình trạng thặng dư chính là chủ nghĩa bảo thủ tài chính [26] và tăng trưởng kinh tế. Nhưng sự chuyển biến từ thâm hụt đến thặng dư lại nhanh hơn dự đoán. Không thành viên nào của Fed hay bất kỳ nhà kinh tế nào có thể dự liệu mức thặng dư tài khóa 2000 là mức cao nhất (so với GDP) kể từ năm 1948.

Lịch sử chỉ ra rằng tốc độ tăng nhanh như vậy không thể và không bao giờ kéo dài mãi mãi. Tuy nhiên, mức tăng thặng dư lần này lại duy trì lâu hơn đánh giá của tôi. Kinh tế tăng trưởng bình quân trên mức 4% một năm liên tục suốt những năm cuối thập niên 90, khiến *mỗi năm* nền kinh tế Mỹ được bổ sung thêm khoảng 400 tỷ đô la – tương đương với toàn bộ quy mô của nền kinh tế Liên Xô cũ.

Hầu như mọi gia đình đều được hưởng thành quả của sự phát triển. Gene Sperling, cố vấn kinh tế của chính quyền Clinton, muốn nhấn mạnh tác động sâu rộng về mặt xã hội: trong giai đoạn từ 1993 đến 2000, mức tăng thu nhập thực tế bình quân hàng năm của một gia đình bình thường tại Mỹ là 8.000 đô la.

Tăng trưởng kinh tế đã làm tăng nhuệ khí quốc gia, làm biến đổi cách nhìn nhận về vị thế của nước Mỹ trên thế giới. Suốt những thập niên 80 đến tận đầu thập niên 90 là thời kỳ người Mỹ luôn trong tâm

trạng lo lắng và chán nản. Họ lo ngại Mỹ sẽ bị Đức, châu Âu đang nhất thể hóa và Nhật Bản vượt mặt. Như sau này Larry Summers mô tả: những đối thủ kinh tế ấy "hướng tới đầu tư nhiều hơn, hướng tới sản xuất nhiều hơn, có ít luật sư hơn, nhiều nhà khoa học hơn và có ý thức kỷ luật hơn chúng ta".

Vào những năm 80, các *zaibatsu* hay các tập đoàn khổng lồ của Nhật dường như đã tạo ra mối đe dọa đặc biệt: họ chiếm ngôi vị của Mỹ trong lĩnh vực thép và thiết bị nhà máy, đẩy ngành sản xuất ô tô của Mỹ vào thế yếu, và hoàn toàn lấn lướt chúng ta trong lĩnh vực điện tử gia dụng, thậm chí chiếc vô tuyến chúng ta xem tin tức cũng mang các nhãn hiệu Nhật Bản như Sony, Panasonic, Hitachi. Kể từ sự kiện Sputnik [27] , chưa bao giờ người Mỹ ở trong trạng thái bất lợi gây hoảng loạn đến như vậy. Thậm chí Chiến tranh lạnh chấm dứt cũng không xua tan được tâm lý đè nặng đó – sức mạnh quân sự khổng lồ của chúng ta đột nhiên không còn cần thiết và vị thế quốc tế giờ đây do sức mạnh kinh tế quyết định.

Sau đó, sự bùng nổ công nghệ diễn ra và làm thay đổi mọi thứ. Thế giới ghen tị với văn hóa kinh doanh tự do, dám mạo hiểm và dám chịu thất bại của Mỹ. Công nghệ thông tin của Mỹ đã trở nên thịnh hành trên thị trường toàn cầu giống như các sáng tạo khác của Mỹ, từ cà-phê Starbucks đến các khoản tín dụng phái sinh. Sinh viên từ khắp mọi nơi đổ xô về các trường đại học Mỹ. Giờ đây, nước Mỹ đang được đền đáp cho những thay đổi mà họ phải trải qua để hiện đại hóa nền kinh tế - quá trình phi luật lệ hóa, giảm quy mô và hạ rào cản thương mại đầy khó khăn. Trong khi các nền kinh tế châu Âu và Nhật Bản đang trượt dần vào đình trệ thì kinh tế Mỹ lại tiếp tục tăng trưởng.

Thặng dư ngân sách quốc gia là điều gây ngạc nhiên. "Tất cả chúng ta cần xem lại mức dự đoán về thuế", một quan chức cao cấp của Fed New York phát biểu tại cuộc họp FOMC vào tháng 5/1997 sau khi có báo cáo cho biết tổng số tiền mà Kho bạc Mỹ nhận được trong năm 1997 vượt hơn 50 tỷ đô la so với mức dự đoán. Các nhà kinh tế làm việc tại Văn phòng Quản lý và Ngân sách, Văn phòng Ngân sách Quốc hội và Fed đều bối rối. Dù rằng nền kinh tế đang vận hành trôi chảy, nhưng

cũng không thể dựa vào đó để giải thích sự tăng vọt mức thu thuế như thế. Chúng tôi cho rằng có thể đó là do hiệu ứng thị trường chứng khoán, và tôi đã yêu cầu các đồng nghiệp ở Fed đẩy mạnh nghiên cứu dự đoán mức tăng thu nhập có thể đánh thuế của gia đình từ quyền ưu đãi mua cổ phiếu đến lợi tức do giá trị vốn tăng lên. Đương nhiên là quyền ưu đãi mua cổ phiếu đã trở thành phương tiện có sức hấp dẫn nhất được các công ty công nghệ cao sử dụng để thu hút và giữ chân nhân viên – thậm chí quyền mua này còn được mở rộng áp dụng với các thư ký và kế toán viên. Thật khó để định lượng chính xác nguồn tài sản mới này. Nhiều năm sau đó, giả thuyết trên được chứng minh là đúng, nhưng lúc đó, điều duy nhất mà tất cả các nhà kinh tế như chúng tôi có thể làm là đưa ra giả thuyết như vậy. Mức thâm hụt năm 1997 giảm xuống còn 22 tỷ đô la, một con số không lớn nếu đặt trong tương quan với 1.600 tỷ đô la ngân sách liên bang và 10.000 tỷ đô la GDP.

Gần như chỉ qua một đêm, chính quyền Mỹ chợt nhận ra mức thặng dư ngân sách tiền tỷ đang tăng lên theo tỷ lệ thuận với mức giảm thâm hụt. Ngay khi Tổng thống Clinton nói tới khả năng ngân sách cân bằng năm 1998, các nhà hoạch định chính sách của ông đã hấp tấp lên kế hoạch sử dụng ngân sách thặng dư. Và mặc dù đó là một vấn đề tốt lành thì thành công này, cũng giống như bất kỳ vấn đề ngân sách nào khác, cần được quản lý chặt. Điều này đặc biệt đúng tại Washington vì nếu các nhà chính trị phát hiện ra một tỷ đô la, ngay lập tức họ sẽ tìm ra trăm phương nghìn cách để tiêu tới 20 tỷ đô la. Và khoản thặng dư này đúng là một thiên sử thi: theo ước tính của Văn phòng Ngân sách Quốc hội năm 1998, tổng mức thặng dư mười năm tới lên đến 660 tỷ đô la. [28]

Cả hai đảng đều tranh công ngay khi tin tốt lành trên được công bố. Lãnh đạo Đảng Cộng hòa, Thượng Nghị sỹ John Boehner thuộc bang Ohio tuyên bố: “Chỉ vẻn vẹn có ba năm, chính sách tài khóa của Đảng Cộng hòa với trọng tâm là kiểm soát chi tiêu, giảm can thiệp của chính phủ và giảm thuế đã giúp vực đất nước từ thâm hụt sang thặng dư ngân sách”. Về phần mình, Tổng thống Clinton chính thức thông báo tình trạng thặng dư trong một buổi lễ đặc biệt của Nhà Trắng với sự có mặt đông đảo của các nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ, còn Đảng Cộng hòa

không được mời tham dự. Vị Tổng thống đã nhắc cử tọa nhớ lại một thực tế là không một thành viên Đảng Cộng hòa nào bỏ phiếu ủng hộ đề nghị cắt giảm thâm hụt ngân sách quan trọng của ông năm 1993, và nói thêm rằng nếu họ ủng hộ thì "họ đã có tư cách để hiện diện trong buổi lễ này".

Chúng ta có thể dự đoán rằng bất đồng về cách thức sử dụng thặng dư ngân sách sẽ ngày càng sâu sắc. Các thành viên theo đường lối tự do của Đảng Dân chủ muốn chi cho các chương trình xã hội vốn bị coi là chưa được đầu tư thỏa đáng trong nhiều năm qua; còn các thành viên của Đảng Cộng hòa bảo thủ lại đề xuất "hoàn lại" khoản thặng dư ngân sách dưới dạng cắt giảm thuế. Bill Archer, đảng viên Đảng Cộng hòa ở Texas, một người bạn tốt của tôi, từng là Chủ tịch Ủy ban Tài chính và Thuế vụ của Hạ viện đã giành giải phát biểu hài hước nhất trong cuộc tranh luận. Ông nói giọng đầy hóm hỉnh: "Chính mức thuế cao kỷ lục đã khiến thặng dư bùng nổ ngoài tầm kiểm soát".

Trong khi đó, những người theo tư tưởng tài khóa thắt chặt như Bob Rubin và tôi cho rằng cả hai biện pháp cắt giảm thuế hay tăng chi tiêu đều không phải là giải pháp. Theo chúng tôi, thặng dư cần được sử dụng để chi trả cho nợ quốc gia trong dân cư. Tổng số nợ lên tới 3.700 tỷ đô la là hậu quả tích tụ của một phần tư thế kỷ lạm chi (1969 là năm thặng dư ngân sách cuối cùng).

Vì gắn bó khá lâu với chương trình cải cách An sinh xã hội nên tôi quá hiểu trong tương lai không xa, khi thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh già đi, sẽ đòi hỏi phải chi hàng nghìn tỷ đô la cho An sinh xã hội và Bảo hiểm Y tế. Trên thực tế, chẳng có cách nào để trả trước các khoản chi bắt buộc đó. Chính sách hiệu quả nhất là trả nợ, đồng thời khuyến khích tiết kiệm và do đó sẽ góp phần tăng khả năng sản xuất trên toàn quốc và tổng thu nhập liên bang theo mức thuế hiện hành vào thời điểm thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh bước vào tuổi nghỉ hưu.

Chi trả nợ còn có một lợi ích khác nữa: đó chính là lựa chọn đơn giản nhất. Một khi Quốc hội chưa thông qua luật sử dụng khoản tiền này vì mục đích khác, bất cứ một khoản thặng dư thu nhập nào chạy vào két của chính phủ sẽ tự động được dành để trả nợ. Giá mà Quốc hội có thể đứng ngoài việc chi tiêu nhỉ! Hoặc như tôi phát biểu một cách đầy ngoại

giao với Ủy ban Ngân sách Thượng viện rằng nếu giảm được khoản nợ quốc gia lớn chồng chất đến vậy sau vài năm thì chắc hẳn chính phủ sẽ mừng lắm. Tôi nói: "Cho phép duy trì thặng dư một thời gian dài trước khi chạm đến khoản tiền này sẽ không hề gây hại cho nền kinh tế. Đừng coi tình trạng tiếp tục thặng dư là nguy cơ đối với nền kinh tế. Chắc chắn không phải như vậy". [29] Tuy nhiên, nếu so với các biện pháp cắt giảm thuế hoặc tăng chi tiêu thì trả nợ là biện pháp đúng đắn nếu xét về dài hạn. Tôi không biết liệu Tổng thống Clinton có thể kiên trì chính sách tài khóa thắt chặt vốn là đặc trưng của nhiệm kỳ đầu hay không, ngay cả khi ông ấy muốn thực hiện điều đó.

Tôi không tham gia vào việc tìm kiếm giải pháp song tôi phải ngưỡng mộ giải pháp do Clinton và các nhà hoạch định chính sách của ông đưa ra. Họ đã tìm ra một lý lẽ không thể phản bác được về mặt chính trị để đưa vấn đề tiền nong ra khỏi phạm vi tranh luận: gắn thặng dư ngân sách với chương trình An sinh xã hội. Trong Thông điệp Liên bang năm 1998, ông đã quảng bá cho chính sách này như sau:

> "Chúng ta sẽ xử lý như thế nào với khoản thặng dư theo kế hoạch? Tôi có câu trả lời gồm bốn từ rất đơn giản: An sinh xã hội. Tối nay, tôi xin đề xuất dành 100% - nghĩa là từng đồng, từng xu của bất kỳ khoản thặng dư nào – cho đến khi chúng ta đã thực hiện xong tất cả các biện pháp cần thiết để tăng cường hệ thống An sinh xã hội trong thế kỷ 21."

Chẳng bao lâu, điểm cốt lõi trong "những biện pháp cần thiết" của Clinton được hé lộ - đó là dành phần lớn khoản thặng dư để trả nợ. Điều tôi đặc biệt ấn tượng là Clinton đã ngăn chặn không để tranh cãi bùng phát, điều có thể xảy ra nếu ông chỉ đơn thuần tập trung vào giảm nợ. Tôi nói với Gene Sterling: "Tôi thực sự kinh ngạc. Ông đã tìm ra cách làm cho việc giảm nợ rất hấp dẫn về mặt chính trị".

Khi thặng dư ngân sách tăng lên trong những năm sau – từ 70 tỷ đô la năm 1998 lên 124 tỷ đô la năm 1999 và 237 tỷ đô la năm 2000 – thì chính tôi chứng kiến Quốc hội dần kiểm soát trở lại vấn đề chi tiêu. Vào mùa hè năm 1999, Đảng Cộng hòa đưa ra kế hoạch giảm thuế trị giá khoảng 800 tỷ đô la trong vòng mười năm và tôi được Ủy ban Ngân

hàng Thượng viện triệu tập để điều trần xem liệu kế hoạch này có ý nghĩa dài hạn về mặt kinh tế hay không. Câu trả lời của tôi là không hoặc ít nhất là chưa phát huy tác dụng vào thời điểm này. Tôi nói: “Có lẽ chúng ta không nên cắt giảm thuế, chủ yếu vì thặng dư đang có tác động rất tích cực tới nền kinh tế”. Tôi còn đưa ra hai lập luận nữa. Thứ nhất, trong khi dự đoán mức thặng dư của thập niên tới có thể lên tới 3.000 tỷ đô la thì tình trạng bấp bênh của nền kinh tế làm cho những con số này trở nên không chắc chắn. “Những con số cũng có thể nhanh chóng quay đầu”. Thứ hai là, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng, cắt giảm thuế mạnh có thể khiến nền kinh tế trở nên quá nóng. Mặt khác, theo tôi, trì hoãn giảm thuế cũng “chẳng sao đâu”.

Báo giới cũng đề cập đến những lời nhận xét đó, nhưng cũng không đủ để thuyết phục Quốc hội từ bỏ dự luật trên. Một tuần sau, dự luật này đã được thông qua - và vấp phải sự phủ quyết của Tổng thống. “Hiện nay, khi chúng ta đang đi đúng hướng, một dự luật như vậy có thể kéo chúng ta trở lại với những chính sách sai lầm trong quá khứ”, Tổng thống đã phát biểu như vậy khi ký phủ quyết tại Vườn Hồng.

Quan điểm truyền thống của Tổng thống Clinton về vấn đề nợ có thể đã có ảnh hưởng lâu dài đối với việc đưa ra các ưu tiên quốc gia. Song, ảnh hưởng của ông lại bị lu mờ vì vụ tai tiếng gây xôn xao dư luận liên quan đến Monica Lewinsky được đăng tải đầy trên các trang báo chỉ vài ngày trước khi ông hé lộ kế hoạch sử dụng khoản thặng dư. Tôi vẫn không dám tin khi vụ bê bối tình ái vỡ lở và chi tiết vụ cáo buộc xuất hiện trên báo đài. Tôi nói với bạn bè: “Không thể có chuyện ấy. Tôi đã từng ở khu vực Phòng Bầu dục và phòng ăn trong Nhà Trắng. Nhân viên và điệp vụ đi qua đi lại suốt ngày. Không thể xảy ra được”. Sau đó, khi những lời cáo buộc được khẳng định là đúng sự thật, tôi tự hỏi sao Tổng thống lại mạo hiểm đến vậy. Đó là một Clinton quá lạ lẫm với những gì tôi biết, khiến tôi thất vọng và buồn chán. Còn tác động của nó thì thật là tai hại - ví dụ, bạn có thể thấy hai dòng tít xuất hiện cạnh nhau trên trang web của CNN: “Lewinsky sẽ cung cấp chứng cứ: chữ viết tay và dấu vân tay” và “Clinton thông báo thặng dư ước tính là 39 tỷ đô la”.

TRONG KHI KINH TẾ Mỹ tiếp tục tăng trưởng thì phần còn lại của thế giới bị chấn động. Bước vào thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh với sự sụp đổ của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các nước đang phát triển tìm mọi cách thu hút đầu tư nước ngoài bằng việc đưa ra bảo đảm quyền sở hữu tài sản và mở cửa nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế. Nhưng trong số các sáng kiến đó lại nổi lên một phương thức kinh doanh đáng lo ngại: các nhà đầu tư giàu có của nước Mỹ vốn gặt hái lợi nhuận từ sự thịnh vượng của kinh tế Mỹ nối đuôi nhau chuyển tới các thị trường mới nổi nhằm đa dạng hóa kinh doanh. Các ngân hàng lớn cũng tìm cách cho vay lấy lời, chứ không giữ tiền tại Mỹ, bởi lãi suất tại đây hiện ở mức gần như thấp nhất trong lịch sử. Để thu hút vốn và thúc đẩy thương mại, một số nước đang phát triển đã gắn đồng tiền quốc nội với đồng đô la theo một tỷ giá cố định. Theo cách đó, các nhà đầu tư Mỹ và các nhà đầu tư nước ngoài thấy họ được bảo đảm khỏi nguy cơ rủi ro tỷ giá, ít nhất là vào thời điểm hiện tại. Trong khi đó, người vay đô la lại đổi đồng đô sang đồng nội tệ và cho vay trong nước với tỷ lệ lãi suất cao. Đúng là họ đang chơi trò chơi mà khi khoản vay được hoàn trả, họ có thể đổi tiền sang đô la ở mức tỷ giá cố định và trả hết tiền vay bằng đô la mà không phải chịu rủi ro về tỷ giá. Khi những người chơi khôn ngoan trên thị trường vốn không mấy tin vào phép màu nhiệm chợt nhận ra rằng các quốc gia đang phát triển chỉ có thể duy trì chế độ tỷ giá hối đoái cố định lâu đến mức này thôi, họ xúc tiến bán đồng nội tệ lấy đồng đô, thì cuộc chơi bắt đầu. Các ngân hàng trung ương đang cố giữ tỷ giá hối đoái cố định nhanh chóng cạn kiệt dự trữ ngoại hối.

Chuỗi những sự kiện đó dẫn tới cái gọi là sự lan truyền châu Á gồm một loạt các cuộc khủng hoảng tài chính khởi nguồn từ sự sụp đổ của đồng baht Thái và đồng ringgit Malaysia mùa hè năm 1997 và nhanh chóng trở thành mối đe doạ đối với kinh tế thế giới. Gần như tức thời, Thái Lan và Malaysia rơi vào suy thoái. Kinh tế của Hồng Kông, Philipinnes và Singapore cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ở Indonesia - quốc gia có dân số lên đến 200 triệu người – đồng rupiah sụt giá, thị trường chứng khoán đổ vỡ, sự hỗn loạn về kinh tế dẫn đến bạo loạn về lương thực, cảnh cùng cực tràn lan và đỉnh điểm là sự sụp đổ chính quyền của Tổng thống Suharto.

Giống như trong cuộc khủng hoảng Mexico hai năm trước đó, lần này Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng cung cấp trợ giúp tài chính. Một lần nữa, Bob Rubin, Larry Summers và Bộ Tài chính lại đi tiên phong trong phản ứng của nước Mỹ, còn Fed chỉ chủ yếu giữ vai trò tư vấn. Tôi chỉ tham gia trực tiếp từ tháng Mười một, khi một quan chức cao cấp của Ngân hàng Nhật Bản gọi điện cho Fed cảnh báo nguy cơ Hàn Quốc sẽ là điểm đến tiếp theo của cuộc khủng hoảng. "Đê bị vỡ rồi", đó là cách ví von của vị quan chức đó. Ông giải thích thêm rằng ngân hàng Nhật Bản đã mất lòng tin đối với Hàn Quốc và sẽ dừng gia hạn các khoản cho vay trị giá hàng chục tỷ đô la.

Đó quả là cú sốc gây choáng váng. Vốn là biểu tượng của sự tăng trưởng ngoạn mục ở châu Á, Hàn Quốc lúc đó là nền kinh tế lớn thứ 11 trên thế giới, gấp hai lần quy mô kinh tế Nga. Hàn Quốc phát triển thành công tới mức nước này không còn bị coi là quốc gia đang phát triển nữa - Ngân hàng Thế giới đã chính thức xếp Hàn Quốc vào hàng ngũ các nước phát triển. Và khi những nhà nghiên cứu thị trường biết rằng có vấn đề xảy ra thì tất cả các chỉ số đều cho thấy kinh tế vẫn tăng trưởng nhanh và bền vững. Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc vẫn có trong tay 25 tỷ đô la dự trữ ngoại hối - quá đủ để tự bảo vệ trước làn sóng khủng hoảng, ít nhất là chúng tôi nghĩ như vậy.

Mặc dù không biết song chúng tôi đã sớm phát hiện ra rằng chính phủ Hàn Quốc đã thổi phồng khoản dự trữ đó. Chính phủ Hàn Quốc đã bán hoặc cho các ngân hàng thương mại Hàn Quốc vay phần lớn số tiền trên, và đến lượt các ngân hàng này lại sử dụng số tiền đó để cứu những khoản nợ xấu. Do đó, khi Charlie Siegman, một trong những nhà kinh tế quốc tế hàng đầu của chúng tôi gọi điện cho Thống đốc Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc vào Lễ Tạ ơn và hỏi: "Tại sao ông không xuất thêm dự trữ ngoại tệ ra?" Vị Thống đốc trả lời: "Chúng tôi không còn dự trữ nữa". Vậy là khoản dự trữ mà họ thông báo đã được sử dụng rồi.

Cũng phải mất hàng tuần để tháo gỡ tình trạng hỗn loạn đó. Nhóm công tác đặc biệt của Rubin đã làm việc gần như 24/24 và IMF đã huy động được một gói hỗ trợ tài chính khoảng 55 tỷ đô la - mức cứu trợ tài chính khẩn cấp lớn chưa từng có. Thỏa thuận này đòi hỏi sự hợp tác của

Kim Dae Jung, vị Tổng thống mới đắc cử của Hàn Quốc - người đã ra quyết định quan trọng đầu tiên là cam kết thực hiện cải cách kinh tế ngặt nghèo. Trong khi đó, một trong những thách thức đối với Bộ Tài chính và Fed là làm việc với một số ngân hàng lớn nhất thế giới để thuyết phục họ không đòi nợ Hàn Quốc. Tất cả những sáng kiến đó diễn ra cùng một lúc, nên khi đánh giá lại, Bob nói rằng: "Chúng tôi đã lập một kỷ lục là đánh thức tất cả những vị Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc ngân hàng trên thế giới đang say giấc nồng".

Luôn luôn có khả năng gói cứu trợ lớn như vậy sẽ tạo ra một tiền lệ xấu: nhà đầu tư sẽ đổ thêm tiền gấp bao nhiêu lần nữa vào các nền kinh tế bất ổn, vì nghĩ rằng nếu những nền kinh tế này gặp khó khăn lớn, IMF sẽ ra tay giúp đỡ họ? Đó là kịch bản mà ngành công nghiệp bảo hiểm gọi là "rủi ro về mặt đạo đức" khi bảo đảm người dân khỏi rủi ro. Theo lý thuyết đó, mạng lưới an sinh càng tốt bao nhiêu thì người dân, doanh nghiệp hoặc chính phủ càng có thiên hướng thiếu cẩn trọng bấy nhiêu.

Tuy vậy, nếu để Hàn Quốc rơi vào khủng hoảng sẽ gây nên hệ lụy tồi tệ hơn, có lẽ là cực kỳ tồi tệ. Khủng hoảng ở một quốc gia có quy mô như Hàn Quốc chắc chắn sẽ gây mất ổn định thị trường toàn cầu. Các ngân hàng lớn của Nhật Bản và ở nơi khác có thể sẽ đổ vỡ, tạo thêm dư chấn cho hệ thống. Những nhà đầu tư quá choáng váng sẽ tìm cách rút khỏi Đông Á, rồi Mỹ La-tinh và các khu vực mới nổi khác, khiến nền kinh tế thế giới đi vào trì trệ. Tín dụng chắc chắn sẽ được thắt chặt hơn ở các nước phát triển. Đó là chưa kể tới rủi ro quân sự mà Hàn Quốc có thể phải đối mặt. Do đó, cách giải quyết khủng hoảng trên không thôi đã đủ đưa Bob Rubin và Larry Summers vào danh sách các Bộ trưởng Tài chính danh tiếng.

Ở MỸ, mọi việc vẫn tiến triển tốt đẹp vì Internet đã đi sâu vào đời sống của con người. Máy tính trong gia đình đang trở nên thiết yếu giống như các thiết bị khác như điện thoại, tủ lạnh và vô tuyến. Đó là phương tiện để cập nhật tin tức: mùa hè năm 1997, hàng triệu người đã lên mạng để xem những bức ảnh gây sửng sốt do Pathfinder, tàu vũ trụ không người lái đầu tiên của Mỹ đáp xuống Sao Hỏa sau hai mươi năm, gửi về Trái Đất. Máy tính cũng là phương tiện mua sắm: năm 1998 chứng kiến

sự xuất hiện ồ ạt của "thương mại điện tử", người người đổ xô vào các trang web như Amazon, eToys và eBay, đặc biệt trong mùa lễ hội.

Nhưng cuộc khủng hoảng châu Á vẫn chưa chấm dứt. Viễn cảnh u ám mà chúng ta đã hình dung trong cuộc khủng hoảng tại Hàn Quốc ngày càng có nguy cơ trở thành sự thực trong tám tháng sau: vào tháng Tám năm 1998, Nga rơi vào khủng hoảng nợ đô la trầm trọng.

Cũng giống như khủng hoảng châu Á, khủng hoảng ở Nga bắt nguồn từ hiệu ứng nguy hiểm của đầu tư quá mức từ nước ngoài cộng với quản lý thiếu trách nhiệm ở trong nước. Nhân tố cộng hưởng chính là sự sụt giảm của giá dầu xuống chỉ còn 11 đô la/thùng – mức thấp nhất trong 25 năm qua, vì tác động của khủng hoảng tài chính đã làm giảm nhu cầu về dầu trên thế giới. Vì dầu là nguồn xuất khẩu chính của Nga, nên sụt giảm giá dầu khiến Kremlin gặp phải khó khăn lớn: bỗng nhiên Nga mất khả năng trả lãi các khoản nợ.

Lần cuối tôi tới thăm Nga là bảy năm trước đó, ngay trước khi Liên Xô tan rã. Tôi vẫn nhớ như in những hy vọng tràn đầy của các nhà cải cách và cảnh đìu hiu vắng vẻ trên đường phố. Tình hình hiện nay có thể còn tồi tệ hơn. Với khoảng trống mà nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bỏ lại, các nhà kinh tế của chính quyền Boris Yeltsin đã cố gắng xây dựng một thị trường đáng tin cậy về thực phẩm, quần áo và những nhu yếu phẩm khác cho người dân, song đành bó tay. Các hộ gia đình và doanh nghiệp bung ra ngoài để kiếm sống. Kết quả là chính phủ không thể thu thuế để nuôi bộ máy hay để trả nợ. Những nhân vật đầu sỏ chính trị đã nhanh chóng thâu tóm phần lớn tài nguyên và của cải của đất nước, và lạm phát vượt ngoài tầm kiểm soát, đẩy hàng chục triệu người Nga vào cảnh bần cùng với đồng thu nhập ít ỏi. Đáng chú ý, chính phủ đã không thiết lập hoặc thậm chí là không hiểu được nhu cầu cần có quyền sở hữu và chế độ pháp quyền.

Khi khủng hoảng nổ ra, IMF lại đứng ra cứu trợ tài chính - vào tháng Bảy, quỹ này thông báo một khoản cứu trợ trọn gói trị giá 23 tỷ đô la. Nhưng ngay khi Nga nhận khoản cứu trợ đợt đầu, Quốc hội nước này đã khẳng định không có ý định chấp nhận các điều kiện mà IMF đưa ra như nâng cao quản lý tài chính và cải cách kinh tế. Thái độ thách thức đó

đã đưa IMF đến kết luận rằng việc tiếp tục cung cấp cứu trợ khẩn cấp sẽ chỉ làm cho tình hình tồi tệ hơn: làm chậm lại, thậm chí là làm tồi tệ hơn cuộc khủng hoảng tất yếu xảy ra. Đến giữa tháng Tám, Ngân hàng Trung ương Nga đã tiêu hơn một nửa dự trữ ngoại tệ. Những nỗ lực ngoại giao cuối cùng cũng thất bại và vào ngày 26 tháng Tám, Ngân hàng Trung ương đã buộc phải ngừng hậu thuẫn cho đồng rúp. Tỷ giá hối đoái giảm 38% chỉ trong một đêm. Gói cứu trợ của IMF bị rút lại.

Sự vỡ nợ, khi xảy ra, đã gây hoảng loạn cho các nhà đầu tư và ngân hàng trước đó đã đổ tiền vào Nga bất chấp những rủi ro hiện hữu. Nhiều nhà đầu tư đã đổ tiền vào vì tin rằng phương Tây sẽ ra tay cứu giúp siêu cường đang sụp đổ này - hay ít nhất, người ta tin rằng nước Nga "có quá nhiều vũ khí hạt nhân, nên không thể đổ vỡ". Những nhà đầu tư này đã đặt tiền nhầm cửa. Mỹ và đồng minh đã hợp tác một cách âm thầm và hiệu quả để giúp chính quyền Yeltsin bảo vệ an toàn kho đầu đạn hạt nhân; hóa ra nước Nga giỏi kiểm soát kho vũ khí hơn là điều hành kinh tế. Do đó, sau những tính toán kỹ lưỡng, Tổng thống Clinton và các nhà lãnh đạo khác đã nhận định rằng việc IMF rút gói cứu trợ sẽ không làm tăng nguy cơ hạt nhân và nhất trí với quyết định của IMF. Tất cả chúng ta đều nín thở chờ đợi.

Tất nhiên, dư chấn từ cuộc khủng hoàng nợ của Nga đã ảnh hưởng tới Phố Wall nhiều hơn là khủng hoàng châu Á. Chỉ tính riêng trong bốn ngày giao dịch cuối tháng Tám, chỉ số Dow Jones đã mất hơn 1.000 điểm, tương đương 12% giá trị. Thị trường trái phiếu phản ứng quyết liệt hơn khi các nhà đầu tư ồ ạt chuyển sang trái phiếu của Fed. Các ngân hàng cũng hủy các khoản cho vay mới và tăng lãi suất đối với các khoản vay thương mại.

Núp sau tất cả những biểu hiện không chắc chắn là mối lo ngại ngày càng tăng rằng sau bảy năm tăng trưởng ngoạn mục, sự thịnh vượng của kinh tế Mỹ đang đi tới hồi kết. Hóa ra mối e ngại đó là quá sớm. Khi chúng ta giải quyết được hậu quả từ cuộc khủng hoảng tại Nga, tăng trưởng sẽ tiếp tục thêm hai năm nữa, cho đến cuối năm 2000, khi đó chu kỳ kinh tế chấm dứt. Nhưng tôi đã có thể nhận biết những nguy cơ đó và thấy cần phải xử lý chúng.

Đầu tháng Chín, tôi có buổi nói chuyện đã lên kế hoạch từ lâu với các học giả kinh tế ở trường Đại học California, Berkeley. Tôi đã dự định sẽ nói về công nghệ và nền kinh tế, như năng suất, sáng tạo, vòng tuần hoàn thuận và những điều tương tự như vậy. Nhưng khi ngày đó tới gần, tôi quyết định không thể chỉ quan tâm đến kinh tế nội địa. Đó không phải là vì những gì vừa mới diễn ra tại Nga. Vấn đề của Mỹ không phải là vì kinh tế Mỹ mất động lực. Mà đó chính là những mất cân đối do cách mạng công nghệ và các thị trường toàn cầu hóa nhanh chóng đang tạo sức ép cho thị trường tài chính thế giới.

Trong bài phát biểu, tôi đã nhấn mạnh tác động từ những bất ổn trên thế giới. Tôi nói: “Đến nay, tác động trên chỉ là giữ giá hàng hóa thấp và làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa Mỹ”. Nhưng tôi cảnh báo khi sự trục trặc ở bên ngoài càng tăng, dội trở lại thị trường tài chính của chúng ta, đến lúc đó, tác động sẽ càng mạnh mẽ. Thực tế đó khiến triển vọng kinh tế thêm ảm đạm.

Tôi đã nói: “Thật là một điều kỳ diệu khi Mỹ có thể vẫn là một ốc đảo thịnh vượng không bị tác động bởi sức ép ngày càng tăng mà thế giới bên ngoài đang phải gánh chịu”. Chúng ta sẽ không bao giờ được hưởng lợi ích đầy đủ của cuộc cách mạng công nghệ nếu phần còn lại của thế giới không được chia sẻ sự thịnh vượng. Mức sống của mỗi quốc gia mà chúng ta có quan hệ hợp tác và kinh doanh là vấn đề cần quan tâm. Đối với nhiều thính giả - những người được hưởng lợi từ cuộc cách mạng công nghệ, đó có thể là điều đáng quan tâm.

Tôi không nghĩ rằng nhận xét về “ốc đảo thịnh vượng” của tôi có bất cứ tác động mạnh nào. Nhưng ý tưởng đó đã có ảnh hưởng lâu dài. Tôi không nói về sáu tháng hay một năm trời. Chủ nghĩa biệt lập của Mỹ đã ăn sâu bám rễ tới mức người ta không thể dễ dàng bỏ đi được. Luôn có giả thiết rằng nước Mỹ tốt đẹp hơn nên chúng ta không cần đến thế giới.

Tôi nói với cử tọa ở Berkeley rằng cuộc khủng hoảng ở Nga đã dẫn đến những thay đổi lớn trong tư duy của Fed. Chúng ta đã quá tập trung vào lạm phát trong nước mà quên đi những dấu hiệu cảnh báo khả năng sụp đổ của hệ thống tài chính toàn cầu. Đó chính là một phần nội dung

của bài phát biểu được báo chí đưa tin: Ở Phố Wall, người ta đọc to và rõ ràng thông điệp của tôi rằng FOMC dự định giảm lãi suất.

Đối với tôi, nguy cơ của một cuộc suy thoái toàn cầu dường như ngày càng rõ nét. Và tôi biết rằng Fed không có khả năng đơn phương chống chọi với suy thoái. Áp lực tài chính mà chúng ta phải giải quyết có quy mô toàn cầu nên nỗ lực kiềm chế chúng cũng phải có quy mô toàn cầu. Bob Rubin cũng chia sẻ quan điểm này. Đằng sau hậu trường, ông ta và tôi bắt đầu liên hệ với các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương các nước G7 để cùng phối hợp chính sách đối phó. Chúng tôi thảo luận, không đao to búa lớn nhưng cấp thiết, rằng cần tăng tính thanh khoản và giảm lãi suất ở các nước phát triển.

Một số đồng nghiệp tỏ ra rất khó thuyết phục. Nhưng cuối cùng, khi thị trường châu Âu đóng cửa vào ngày 14/9, G7 đã đưa ra một tuyên bố rất cẩn trọng: “Cân bằng nguy cơ của nền kinh tế thế giới đang chuyển dịch”. Rồi tuyên bố này đi vào mô tả chi tiết chính sách của G7 sẽ thay đổi như thế nào, từ tập trung đấu tranh chống lạm phát sang vừa chống lạm phát vừa thúc đẩy tăng trưởng. Như Rubin đã tuyên bố rất hùng hồn trong hồi ký của ông, rõ ràng như tuyên bố của G7, những lời này đánh dấu sự thay đổi lớn của bức tranh tài chính toàn cầu: “Mỗi cuộc chiến tranh đều có vũ khí của nó. Khi bạn phải đương đầu với thị trường tài chính bấp bênh và các nhà đầu tư bồn chồn lo lắng, thì sự tinh tế của một bản thông cáo, được chắp bút một cách kỹ lưỡng và được những nhà chức trách tài chính hàng đầu của bảy quốc gia công nghiệp lớn nhất thế giới ký thông qua, có thể tạo nên sự thay đổi quan trọng”.

Ban đầu, những tuyên bố trên không làm giảm tâm lý ảm đạm đang bao trùm. Brazil trở thành nạn nhân mới nhất của cuộc khủng hoảng. Rubin và Summers đã dành hầu hết thời gian trong tháng Chín để bàn với IMF về kế hoạch cứu trợ. Trong khi đó, Blll McDonough, Chủ tịch Fed New York, đã phải đối mặt với thách thức: sự đổ vỡ của một trong những quỹ đầu tư rủi ro lớn và thành công nhất của New York, Quỹ Quản lý Vốn Dài hạn (LTCM).

Đến Hollywood có lẽ cũng không thể nghĩ ra một kịch bản bi thảm hơn về một con tàu tài chính bị trật bánh. Mặc dù có cái tên chán ngắt,

LTCM rất tự hào vì hoạt động có uy tín lớn và hình ảnh nổi bật ở Greenwich, tiểu bang Connecticut, đem lại cho các khách hàng giàu có của quỹ này mức lợi nhuận ngoạn mục là 125 tỷ đô la. Trong số những thành viên chính có hai nhà kinh tế đã đoạt giải Nobel là Myron Scholes và Robert Merton, mô hình toán kinh tế siêu hạng của họ là bộ máy kiếm tiền của công ty. LTCM tập trung vào các hợp đồng chứng khoán béo bở nhưng mạo hiểm tại Mỹ, Nhật Bản và trái phiếu Châu Âu, sử dụng khoản vay 120 tỷ đô la từ ngân hàng để bảo đảm cho các hoạt động đầu tư. Công ty còn có khoảng 1.250 tỷ đô la tín dụng tài chính - các hợp đồng bên ngoài chỉ phản ánh phần nào bản cân đối thu chi của công ty này. Trong đó một số là đầu cơ, một số được vận hành để bảo đảm đầu tư của LTCM trước bất kỷ rủi ro nào có thể xảy ra. (Ngay cả sau khi mọi chuyện đã kết thúc, người ta vẫn không biết chắc chắn mức bảo đảm của LTCM đối với các rủi ro. Mức ước tính cao nhất cho thấy công ty này đã đầu tư khoảng hơn 35 đô la cho mỗi đồng đô la công ty sở hữu thực).

Cuộc khủng hoảng nợ ở Nga hóa ra lại là núi băng làm chìm con tàu tài chính Titanic. Diễn biến của cuộc khủng hoảng đó đã bóp méo thi trường theo cách mà các nhà kinh tế đoạt giải Nobel không bao giờ có thể hình dung ra được. Vận may của LTCM đã đảo chiều nhanh tới mức những van an toàn tinh xảo của nó không bao giờ có cơ hội phát huy tác dụng. Các nhà sáng lập ra công ty choáng váng khi thấy gần 5 tỷ đô la vốn mà họ đã tiết kiệm biến mất gần như chỉ trong một đêm.

Chi nhánh Fed ở New York - với nhiệm vụ giúp duy trì ổn định của thị trường Phố Wall - đã theo sát diễn biến sụp đổ của LTCM. Thông thường, một doanh nghiệp mắc phải sai lầm lớn sẽ bị để mặc cho tự phá sản. Nhưng thị trường đã quá kinh hoàng và vượt ra ngoài tầm kiểm soát, nên Bill McDonough lo ngại rằng nếu công ty với quy mô như LTCM buộc phải bán phá giá tài sản, chắc chắn thị trường sẽ sụt giảm. Điều đó sẽ châm ngòi cho một chuỗi phản ứng dây chuyền khiến các công ty khác phá sản. Do đó, khi ông gọi điện thoại để thông báo quyết định can thiệp, tôi tuy không hài lòng với ý tưởng đó song cũng không thể không nhất trí.

Câu chuyện về cách ông dàn dựng việc cứu trợ LTCM với các chủ nợ được kể đi kể lại nhiều lần đến nỗi nó đã trở thành một phần lịch sử của Phố Wall. Ông đã nhóm họp các quan chức cao cấp của mười sáu ngân hàng và quỹ đầu tư quyền lực nhất thế giới trong một căn phòng; gợi ý rằng nếu họ thực sự hiểu đầy đủ những mất mát mà họ sẽ phải đối mặt trong cơn bão bán tài sản của LTCM, thì họ cần hành động ngay, và rời khỏi căn phòng. Sau vài ngày thương thuyết căng thẳng, các quan chức ngân hàng đã đi đến quyết định bơm thêm cho LTCM 3,5 tỷ đô la. Số tiền đó đủ để mua công ty vào thời điểm công ty cần giải thể một cách có trật tự.

Mặc dù không tốn một xu tiền đóng thuế nào của dân (chỉ trừ vài phần bánh mì sandwich và cà-phê), nhưng sự can thiệp trên của Fed đã khiến những người theo chủ nghĩa dân túy phiền lòng. “Đánh giá một quỹ đầu tư là quá lớn nên không thể bị phá sản, Fed New York đã giúp cứu trợ tài chính” là dòng tít ồn ào chạy trên trang nhất của tờ *Thời báo New York* . Vài ngày sau, ngày 1 tháng Mười, Mc Donough và tôi được triệu tập tới Ủy ban Ngân hàng Hạ viện để lý giải tại sao tờ *USA Today* mô tả: “một công ty tư nhân của các nhà triệu phú được cứu nhờ một kế hoạch được một tổ chức chính phủ liên bang làm trung gian và ủng hộ”. Chỉ trích đến từ cả hai đảng. Nghị sỹ Michael Castle, thành viên Đảng Cộng hòa ở Delaware, nửa đùa nửa thật nói rằng quỹ góp vốn và khoản đầu tư bất động sản của ông hoạt động không hiệu quả, nhưng “chẳng ai giúp tôi cả”. Nghị sỹ Bruce Vento, đảng viên Đảng Dân chủ ở Minnesota phàn nàn rằng: chúng ta đang bảo vệ người giàu trước những tác động tàn khốc của các lực lượng thị trường nhưng lại để những người thấp cổ bé họng rơi vào nghèo khổ. Ông nói: “Dường như đang tồn tại hai luật lệ, một ở Phố Main và một ở Phố Wall”.

Nhưng nói với các ngân hàng có liên quan đến LTCM rằng họ có thể tự bảo vệ đồng tiền của mình nếu họ tạo điều kiện cho việc thanh toán nợ có trật tự của quỹ chính là đã giúp cho LTCM. Bằng cách đối diện với thực tế khắc nghiệt và hành động vì lợi ích của họ, họ có thể bảo toàn được rất nhiều tiền cho họ, và tôi ngờ là, cho cả hàng triệu người khác ở cả Phố Main và Phố Wall.

Tôi luôn theo sát những dấu hiệu bất ổn của thế giới tài chính với mối quan ngại ngày càng lớn về khả năng những bất ổn trên sẽ đe dọa nền kinh tế. Trong một buổi phát biểu vào ngày 7 tháng Mười, khi trái phiếu kho bạc có thời hạn 30 năm đạt mức lãi suất thấp nhất trong 30 năm qua, tôi đã không sử dụng bài phát biểu đã được chuẩn bị trước mà nói với các cử tọa là các nhà kinh tế rằng: "Tôi đã theo dõi thị trường Mỹ trong năm mươi năm qua và tôi chưa bao giờ chứng kiến điều tương tự như vậy". Đặc biệt, tôi nói rằng các nhà đầu tư ở thị trường trái phiếu đang hành động thiếu lý tính – họ đang nâng giá những trái phiếu kho bác mới phát hành và có tính thanh khoản cao nhất, dù rằng những trái phiếu được phát hành trước đó không lâu nhưng ít tính thanh khoản hơn lại có cùng mức độ an toàn. Tôi lưu ý rằng đổ xô chạy theo tính thanh khoản là điều chưa từng thấy và điều đó không phản ánh sự phân tích mà là sự hỗn loạn. "Đơn giản là họ đang kêu lên: Tôi muốn rút ra. Tôi không muốn biết liệu một khoản đầu tư có mạo hiểm hay không. Tôi không thể chịu được nỗi đau này. Tôi chỉ muốn rút thôi". Các nhà kinh tế hiểu chính xác điều tôi muốn nói. Sự hỗn loạn trên thị trường giống như khí ni-tơ hóa lỏng – có thể nhanh chóng tạo ra sự đóng băng mang tính phá hủy. Trên thực tế, những nghiên cứu của Fed cũng chỉ ra rằng các ngân hàng ngày càng lưỡng lự khi cho vay.

FOMC đã hạ lãi suất mà hoàn toàn không cần bàn cãi. Chúng tôi đã hạ lãi suất ba lần liên tiếp từ 29 tháng Chín đến 17 tháng Mười một. Các ngân hàng trung ương châu Âu và châu Á, tôn trọng các cam kết của G7 cũng hạ lãi suất. Dần dần, như chúng tôi hy vọng, phương thuốc đã phát huy tác dụng. Các thị trường trên thế giới bình ổn trở lại và một năm rưỡi sau khủng hoảng châu Á, Bob Rubin cuối cùng đã có được một kỳ nghỉ trọn vẹn với gia đình.

Cách phản ứng của Fed đối với cuộc khủng hoảng ở Nga đã phản ánh một bước vượt ra khỏi những giáo trình hoạch định chính sách thường thấy. Thay vì tập trung tất cả năng lượng để có được dự đoán chính xác nhất và rồi đặt cược vào đó thì chúng tôi lại xây dựng chính sách ứng phó dựa trên một loạt các kịch bản có thể xảy ra. Khi Nga lâm vào khủng hoảng, các mô hình toán của Fed cho thấy rằng có nhiều khả

năng kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức lành mạnh bất chấp những vấn đề ở nước Nga và Fed không cần hành động. Tuy vậy, chúng tôi đã quyết định giảm lãi suất cùng lúc đó vì một nguy cơ dù nhỏ nhưng có thật là cuộc khủng hoảng có thể tác động tiêu cực tới thị trường tài chính toàn cầu, đủ để gây ảnh hưởng bất lợi cho Mỹ. Đó là một sự thỏa hiệp mới đối với chúng tôi: chúng tôi đánh giá những sự kiện dù ít có khả năng xảy ra song tiềm tàng nguy cơ tàn phá lớn sẽ đe dọa sự thịnh vượng kinh tế hơn là lạm phát cao do những đồng tiền kiếm được quá dễ dàng. Tôi ngờ rằng có thể đã có nhiều quyết định kiểu như vậy trong lịch sử Fed, nhưng quá trình ra quyết định thường không có hệ thống hoặc không rõ ràng.

Phân tích lợi hại một cách có hệ thống theo cách này dần dần chi phối phương pháp hoạch định chính sách của chúng tôi. Tôi ủng hộ việc làm trên vì nó đã khái quát hóa nhiều quyết định trong ngắn hạn mà chúng tôi đã đưa ra trong quá khứ. Điều này cho phép chúng tôi vượt khỏi những mô hình toán kinh tế để cân nhắc giả thiết rộng hơn về cách thức thế giới vận động, dù rằng kém chính xác hơn về mặt toán học. Quan trọng không kém, nó cũng mở ra cánh cửa dẫn đến những bài học lịch sử: chẳng hạn như, bằng cách cho phép chúng tôi tìm ra cách thức ngành đường sắt phát triển trong những năm 1870, chúng tôi sẽ có đầu mối để hiểu hơn hành vi trên thị trường thời kỳ Internet.

Một số nhà kinh tế vẫn thường lập luận rằng phương pháp xây dựng chính sách như vậy là quá tùy tiện – quá phức tạp, có vẻ tùy ý và khó lý giải. Họ muốn Fed áp đặt lãi suất theo chuẩn mực và quy định chính thức. Chúng ta nên quản lý nền kinh tế theo cách đó, chẳng hạn, nhằm đạt được mức việc làm tối ưu, hoặc “nhắm vào” một tỷ lệ lạm phát nhất định. Tôi cho rằng chính sách hợp lý như vậy chỉ có thể đạt được với sự giúp sức của cơ chế phân tích nghiêm ngặt nhất. Nhưng chúng ta vẫn thường chỉ gặp những con số không đầy đủ và sai lệch, nỗi lo sợ mang tính con người và sự thiếu rõ ràng về luật pháp. Vì mô hình toán kinh tế ngày càng trở nên tinh tế, nó không còn tùy thuộc vào nhiệm vụ kê đơn chính sách nữa. Nền kinh tế thế giới đã trở nên quá phức tạp và gắn bó

hữu cơ với nhau. Quá trình hoạch định chính sách của chúng ta cần phải tiến triển để ứng phó với sự phức tạp ấy.

T ÔI CHO LÀ có lẽ chúng ta đã phỏng đoán năm cuối của thiên niên kỷ sẽ là năm tăng trưởng mạnh nhất, gây choáng váng nhất. Sự hân hoan đã lan rộng trên khắp thị trường Mỹ năm 1999, một phần vì khủng hoảng Đông Á đã không ảnh hưởng tới chúng ta. Logic của lập luận đó sẽ là: nếu chúng ta vượt qua khủng hoảng thì tương lai sẽ xán lạn mãi mãi.

Lý do khiến niềm lạc quan này ngày càng lan rộng là vì nó có cơ sở thực tế. Nhờ có sáng tạo công nghệ, tiêu dùng mạnh mẽ và các nhân tố khác nữa, nền kinh tế đã tăng trưởng mạnh. Tuy vậy, mặc dù cơ hội là có thực, thì mức độ lạc quan lại không tưởng. Bạn không thể mở một bài báo hoặc đọc một tạp chí mà không thấy những mẩu chuyện về những nhân vật giàu kếch xù trong lĩnh vực công nghệ cao. Người đứng đầu một công ty tư vấn lớn từng là chủ đề của những tít báo khi ông thôi việc để ra ngoài thành lập Công ty Webvan, một công ty chuyên cung cấp hàng hóa tạp phẩm qua mạng. Công ty đã huy động được 375 triệu đô la từ dân chúng. Một số người hâm mộ thời trang London mà tôi chưa hề nghe tên tuổi đã thành lập cái gọi là Boo.com, một trang web huy động được 135 triệu đô la với kế hoạch trở thành nhà cung cấp hàng đầu thế giới về quần áo thể thao thời trang. Dường như rất nhiều người đang thu được lợi nhuận từ Internet. Fed, nơi người ta bị hạn chế bởi quy tắc mâu thuẫn lợi ích để ngăn chặn đầu cơ tài chính, có lẽ là một trong số ít các địa điểm ở Mỹ mà bạn có thể đi thang máy mà không phải nghe người ta bày nhau những mánh lới về chứng khoán. (Cũng giống như một loạt các công ty trên mạng được thành lập, Webvan và Boo.com đã đồng loạt phát triển nở rộ trong năm 2000 và 2001).

Sự tăng trưởng của Internet trở thành một phần của các bản tin truyền hình, không chỉ trên sóng truyền hình (tôi luôn là khán giả trung thành vì Andrea) mà còn ở kênh CNBC và những kênh truyền hình cáp khác cung cấp đủ loại thông tin cho các nhà kinh doanh và các nhà đầu tư. Ở chương trình Super Bowl Sunday 2000, một nửa đoạn quảng cáo dài 30 giây được bán cho 17 công ty Internet mới thành lập với giá 2,2

triệu đô la mỗi công ty – những con vật hài hước của Pets. Com xuất hiện đồng thời với Clydesdales và Dorothy của Budweiser từ đoạn phim *Phù thủy xứ Oz* .

Trong nền văn hóa pop, tôi đã được đem ra làm trò đùa cùng với những con rối hài hước. CNBC đã sáng tạo ra một mẹo quảng cáo gọi là "chỉ số cặp táp", theo đó máy quay sẽ theo tôi đến các buổi họp sáng của FOMC khi tôi đến Fed. Lý thuyết đó cho rằng, nếu cặp của tôi trông mỏng thì có nghĩa là tôi không phải vướng bận suy nghĩ điều gì và nền kinh tế đang vận hành tốt. Nhưng nếu cặp của tôi đầy giấy tờ, có nghĩa là tôi đã phải chong đèn thức đêm và khả năng tăng lãi suất đang đến gần. (Xin giải thích rõ, "chỉ số cặp táp" không hề chính xác. Cặp của tôi dày hay không là tùy thuộc vào việc tôi có cho bữa trưa vào đó hay không).

Mọi người có thể chặn tôi lại trên đường và cảm ơn tôi vì chương trình 401(k); tôi sẽ đáp lại rất lịch sự, dù phải thừa nhận là đôi khi tôi chỉ muốn nói: "Thưa bà, tôi chẳng liên quan gì đến chương trình 401(k) của bà cả". Quả là không thoải mái khi được khen ngợi về điều mà bạn không làm. Đến lượt Andrea – đôi khi cảm thấy vừa bực mình, vừa buồn cười – đã giữ một cái hộp trong đó đầy những "biệt hiệu Greenspan" – những bức hoạt họa, bưu thiếp và mẩu báo rất kỳ lạ, đấy là chưa nói đến áo thun Alan Greenspan và thậm chí cả búp bê nữa.

Tất nhiên là lẽ ra tôi đã có thể tránh khỏi những điều đó – hẳn là sẽ dễ dàng tránh máy quay, ví dụ bằng cách lái xe vào garage của Fed. Nhưng tôi thường có thói quen đi bộ qua những dãy nhà tới văn phòng, và một khi họ bắt đầu công việc theo dõi "chỉ số cặp táp" thì tôi chẳng muốn tạo ấn tượng rằng tôi đang giấu giếm. Ngoài ra, không nên khó khăn – Tại sao lại phải là người dập tắt niềm vui của người khác?

Tuy nhiên, "chỉ số cặp táp" không phải là cách tốt để chuyển tải chính sách tiền tệ. Thông thường, ý tưởng chúng ta cần giới thiệu rất tinh tế và cần được suy nghĩ thấu đáo, làm cho chúng dễ được chấp nhận hơn. Nếu những lời tuyên bố là cách duy nhất chúng tôi liên hệ với báo chí thì tôi đã rất quan ngại. Nhưng Fed có rất nhiều cách đưa tin báo chí chuyên nghiệp. mặc dù tôi thường có thói quen tránh các buổi phỏng vấn ghi âm, nhưng tôi lại thường mở rộng cửa cho các nhà báo nghiêm túc. Khi một

ai đó gọi điện thoại để hỏi về một vấn đề quan trọng, tôi thường dành thời gian để gặp gỡ và nói về ý tưởng đó. (Andrea nhanh chóng rút ra kết luận là thói quen ấy có lợi đối với các nhà báo giấy hơn là các nhà báo hình, nhưng tôi không thể thay đổi).

Trong bối cảnh hỗn loạn đó, thực sự vẫn còn nhiều việc phải làm. Vào mùa thu, Larry Summers và tôi phải giải quyết mâu thuẫn lớn giữa Bộ Tài chính và Fed. Nguyên nhân châm ngòi cho mâu thuẫn này là việc Quốc hội yêu cầu đánh giá lại các luật quản lý ngành tài chính của Mỹ - ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty bất động sản… Trong quá trình hình thành nhiều năm, Đạo luật Hiện đại hóa dịch vụ tài chính đã thay thế Đạo luật Glass-Steagall – luật thời kỳ suy thoái hạn chế khả năng của ngân hàng, các công ty đầu tư và công ty bảo hiểm thâm nhập vào thị trường của nhau. Các ngân hàng và các công ty khác đều hồ hởi muốn đa dạng hóa – chẳng hạn, họ muốn có thể cung cấp cho khách hàng dịch vụ tài chính trọn gói. Họ lập luận rằng họ đang mất dần ưu thế trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài, đặc biệt là các "ngân hàng tầm cỡ toàn cầu" của châu Âu và Nhật Bản được phép hoạt động mà không chịu bất kỳ hạn chế nào. Tôi nhất trí rằng tự do hóa các thị trường đó diễn ra quá chậm. Bộ Tài chính thông qua Văn phòng Kiểm soát Tiền tệ chịu trách nhiệm giám sát tất cả các ngân hàng trong nước. Fed giám sát các công ty có ngân hàng và các thể chế nhà nước chịu sự điều tiết của Fed. Bản dự luật cải cách do Thượng viện thông qua có nội dung trao trách nhiệm cho Fed, trong khi Hạ viện lại trao quyền cho Bộ Tài chính. Sau nhiều nỗ lực liên tục, Quốc hội vẫn không thể điều hòa hai bản dự luật, do đó quyết định để cho hai bộ tự giải quyết với hạn chót là ngày 14 tháng Mười. Đại diện của Fed và Bộ Tài chính phải ngồi đàm phán với nhau.

Cuộc đàm phán đó không hẳn là "cuộc đấu súng" nhưng có nhiều bất đồng. Nhân viên Bộ Tài chính và Văn phòng Kiểm soát cho rằng tất cả các quyền điều tiết thuộc về họ. Fed lại nghĩ quyền thuộc về mình. Sau nhiều ngày đêm, họ đã giải quyết được một vài vấn đề, nhưng đến ngày 14 tháng Mười lại rơi vào bế tắc – họ có trong tay danh sách một loạt những bất đồng. Tôi cho rằng căng thẳng đã lên đến đỉnh điểm.

Trong lúc đó, Larry và tôi có bữa ăn sáng hàng tuần vào ngày 14 tháng Mười. Chúng tôi nhìn nhau và nói: “Chúng ta phải giải quyết vấn đề này”. Chiều hôm đó, tôi đến văn phòng của ông và chúng tôi đóng chặt cửa lại.

Larry và tôi có khá nhiều điểm tương đồng: chúng tôi đều thích tranh luận từ nguyên tắc cơ bản và từ thực tế. Tôi rất tiếc là đã không ghi âm lại những gì đã nói vì đó là trường hợp kinh điển về cách thỏa hiệp lý trí để đi đến hoạch định chính sách. Chúng tôi đưa ra lập luận từng điểm một. Thỉnh thoảng, tôi lại thốt lên: “Lập luận của ông có vẻ hợp lý hơn của tôi” và Bộ Tài chính sẽ thực hiện điểm đó. Ở những vấn đề khác, Larry sẽ chấp thuận lập luận của Fed. Sau khoảng một đến hai tiếng, chúng tôi đã phân chia xong miếng bánh. Bộ Tài chính và Fed đã đi tới một dự luật thống nhất và trình lên Quốc hội trong ngày hôm đó và được Quốc hội thông qua. Các nhà sử học đã coi Đạo luật Hiện đại hóa dịch vụ tài chính là cột mốc quan trọng trong pháp luật kinh doanh, và tôi sẽ luôn ghi nhớ giây phút thầm lặng không được ca ngợi này của quá trình hoạch định chính sách mà lẽ ra nên có một bài hát nhỏ để tụng ca.

Sự tăng trưởng cuối cùng đã đạt tới đỉnh điểm vào năm đó, với chỉ số chứng khoán NASDAQ cuối tháng Mười hai đã tăng gần gấp đối trong mười hai tháng (Chỉ số Dow tăng 20%). Phần lớn những người đầu tư vào chứng khoán đều rất lạc quan và họ có cơ sở cho sự lạc quan đó.

Thực tế ấy đặt Fed trước một bài toán lý thú:

Làm sao để phân biệt rạch ròi giữa phát triển kinh tế lành mạnh và năng động với bong bóng chứng khoán đầu cơ được thúc đẩy bởi những khía cạnh không đáng kính trong bản chất của con người? Như tôi đã chỉ ra tại Ủy ban Ngân hàng Hạ viện, câu hỏi trên đặc biệt phức tạp vì cả hai khía cạnh này đều cùng tồn tại: “Lời diễn giải rằng chúng ta đang tận hưởng năng suất lao động tăng cao của nền kinh tế Mỹ không bảo đảm rằng giá chứng khoán không bị đội lên”. Một ví dụ ấn tượng đối với tôi là cuộc cạnh tranh hoành tráng trị giá hàng tỷ đô la giữa Qwest, Global Crossing, MCI, Level 3 và các công ty viễn thông khác. Cũng giống như các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt hồi thế kỷ 19, họ cạnh tranh để mở rộng Internet bằng cách đặt các tuyến cáp quang dài hàng nghìn dặm.

(Việc so sánh với mạng lưới đường sắt không chỉ mang tính ẩn dụ - chẳng hạn công ty Qwest đã xây hệ thống cáp quang sử dụng hệ thống đường sắt cũ sẵn có). Chẳng có gì sai đối với điều đó – nhu cầu về băng thông rộng đang tăng lên – chỉ trừ một điều là mỗi đối thủ cạnh tranh muốn đặt đủ cáp để đáp ứng 100% tổng cầu theo ước tính. Do đó, khi một tuyến cáp được xây dựng thì rõ ràng là các đối thủ cạnh tranh sẽ thất bại, kéo theo sự sụt giảm giá trị chứng khoán của họ và hàng tỷ đô la vốn của các cổ động sẽ bốc hơi.

Tôi đã suy nghĩ rất mông lung xem liệu có phải chúng ta đang chứng kiến bong bóng thị trường chứng khoán hay không, và nếu đúng như vậy thì cần giải quyết như thế nào. Tôi cho rằng nếu thị trường giảm giá 30% hoặc 40% trong thời gian ngắn, tôi sẽ kết luận rằng đúng là bong bóng đang diễn ra. Nhưng điều đó cũng cho thấy: để khẳng định rằng đó là bong bóng, tôi phải dự đoán chắc chắn rằng thị trường đang mất 30% hay 40% trong một thời gian ngắn. Đó quả là công việc rất khó khăn.

Thậm chí, nếu Fed kết luận rằng thị trường chứng khoán đang rơi vào tình trạng bong bóng và muốn xì hơi quả bong bóng này, chúng tôi phải làm gì? Tôi băn khoăn. Chúng tôi đã cố gắng song bất lực. Đầu năm 1994, FOMC bắt đầu thắt chặt 3% điểm, kéo dài đến tận cuối năm. Nhưng tôi không thể không nhận thấy rằng do thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ nên những tiến bộ mới của thị trường chứng khoán từ năm 1993 đang mất dần. Rồi khi chúng tôi chấm dứt chính sách thắt chặt vào tháng 2/1995, giá chứng khoán đã tăng trở lại. Chúng tôi thắt chặt lần nữa vào năm 1997 và rồi chỉ chứng kiến giá chứng khoán tăng trở lại sau khi lệnh áp đặt được dỡ bỏ. Trên thực tế, dường như chúng tôi đang theo chiều hướng tăng giá về dài hạn. Nếu chính sách thắt chặt của Fed không thể làm giảm giá chứng khoán bằng cách làm yếu đi nền kinh tế và giảm lợi nhuận, thì sở hữu chứng khoán trở thành hoạt động ít rủi ro hơn bao giờ hết. Do đó, mục tiêu khiêm tốn của chúng tôi sẽ chỉ là tạo điều kiện cho giá chứng khoán tăng thêm nữa.

Sự tăng giá nhanh chóng lại là một câu chuyện khác. Tôi không cho rằng bằng cách đột ngột tăng lãi suất lên, chẳng hạn 10%, chúng tôi có

thể ngay lập tức xì hơi bong bóng. Nhưng làm như vậy, chúng ta sẽ phá hoại nền kinh tế, xóa sổ tất cả những tăng trưởng mà chúng ta đã đạt được. Chúng ta sẽ giết chết bệnh nhân cần chữa trị. Tôi tin chắc rằng tìm cách xì hơi một bong bóng đang ngày càng phình to bằng chính sách thắt chặt tiền tệ từ từ như nhiều người đã gợi ý sẽ phản tác dụng. Theo kinh nghiệm của tôi, trừ phi chính sách thắt chặt phá vỡ quá trình phát triển bùng nổ và lợi nhuận, còn không nó sẽ giúp củng cố sức mạnh của sự bùng nổ. Chính sách thắt chặt có kiểm soát nhiều khả năng giúp tăng giá chứng khoán hơn là làm giảm giá.

Sau khi suy nghĩ rất kỹ về điều đó, tôi đã quyết định rằng cách tốt nhất mà Fed nên làm là tiếp tục duy trì mục tiêu chính là bình ổn giá cả hàng hóa và dịch vụ. Bằng cách thực hiện tốt nhiệm vụ đó, chúng tôi có thể có được sức mạnh và sự linh hoạt cần thiết để hạn chế thiệt hại về kinh tế nếu xảy ra đổ vỡ. Quyết định này đã được FOMC đồng thuận. Chúng tôi nhất trí rằng trong bối cảnh thị trường suy giảm nghiêm trọng, chính sách cần hướng tới hạ lãi suất một cách dứt khoát và cung cấp cho hệ thống khả năng thanh khoản để giảm thiểu những đổ vỡ kinh tế. Nhưng ý tưởng đối phó trực tiếp và mang tính ngăn chặn sự bùng nổ của thị trường chứng khoán dường như vượt ngoài tầm với của chúng tôi.

Một số người đã tỏ ý nghi ngờ khi tôi trình bày nguyên lý cơ bản này trước Quốc hội năm 1999. Tôi cho rằng giá chứng khoán quá cao là đáng lo ngại, nhưng Fed không thể chỉ trích "hàng trăm nghìn nhà đầu tư được trang bị kiến thức đầy đủ". Thay vào đó, Fed sẽ đặt mình vào vị trí bảo vệ nền kinh tế trong trường hợp đổ vỡ. Tôi nói với những nhà làm luật rằng: "Mặc dù tình huống bong bóng vỡ hiếm khi được coi là tin tốt, thì hệ quả của nó cũng không đến nỗi bi thảm đối với nền kinh tế".

Phản ánh quan điểm đó, tờ *Thời báo New York* đã có bài bình luận: "Chính sách đó dường như khác hẳn với một Greenspan trước đây, người mà 30 tháng trước đã cảnh báo các nhà đầu tư đừng 'hăng hái thiếu suy nghĩ'". Bỏ qua giọng điệu của bài báo – bạn có thể cảm nhận được sự phản đối - ấn tượng của người biên tập là chính xác. Tôi nhận ra rằng chúng tôi sẽ không bao giờ xác định chắc chắn được sự thịnh vượng bất thường, càng không thể làm được gì, cho đến khi thực tế đã diễn ra. Các

nhà chính trị mà tôi đã gặp để giải thích dường như chẳng quan tâm; ngược lại, họ còn thở phào nhẹ nhõm vì Fed dường như đã không muốn cố kết thúc bữa tiệc.

Thật trớ trêu, chẳng bao lâu sau đó, chúng tôi đã quyết định thắt chặt tiền tệ. Từ giữa năm 1999 đến giữa năm 2000, chúng tôi tăng lãi suất chiết khấu dần từng nước, từ 4,75% lên 6,5%. Chúng tôi làm như vậy trước hết để tăng tính thanh khoản nhằm bảo vệ hệ thống trước khủng hoảng tài chính quốc tế. Sau đó, chúng tôi tiếp tục cắt giảm để tạo "một chút bảo hiểm" theo ngôn từ của Bill McDonough, nhằm chống lại sự thiếu hụt của thị trường lao động Mỹ và sự tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế. Nói cách khác, chúng tôi đang đặt nhiệm vụ phải cố để có được thêm một lần hạ cánh an toàn nữa khi chu kỳ kinh tế thay đổi. Nhưng giá chứng khoán vẫn không thay đổi – vẫn tiếp tục tăng cho đến tận tháng 3/2000 mới đạt đỉnh, và thậm chí sau đó một phần thị trường vẫn tiếp tục duy trì mức cũ trong vài tháng sau.

CHÚNG TA TIẾP TỤC phải đối diện với những thách thức đó trong tương lai khi thế giới tạm ngừng để đánh lên hồi chuông chào năm mới vào ngày 31 tháng Mười hai năm 1999. Chiếc vé được săn lùng nhiều nhất ở Washington là chiếc vé vào dự tiệc tối tại tòa nhà số 1600 đại lộ Pennsylvania. Andrea và tôi cũng được mời cùng Muhammad Ali, Sophia Loren, Robert De Niro, Itzhak Perlman, Maya Lin, Jack Nicholson, Arthur Schlesinger Jr., Bono, Sid Caesar, Bill Russell và nhiều người nữa. Để chào đón thiên niên kỷ mới, chính quyền Clinton dự kiến một kế hoạch đầy tham vọng: một loạt hoạt động từ tối tới rạng sáng gồm một bữa tiệc trang trọng cho 360 người ở Nhà Trắng, rồi một chương trình giải trí hoành tráng được tường thuật trực tiếp trên truyền hình tại Đài tưởng niệm Lincoln do những người bạn của tôi là George Stevens Jr. và Quincy Jones dàn dựng với chủ đề "Những người sáng tạo ra nước Mỹ". Sau nửa đêm và màn bắn pháo hoa, những người tham dự sẽ quay trở lại Nhà Trắng để ăn đêm và khiêu vũ cho đến bình minh.

Tôi vẫn có ấn tượng về thiên niên kỷ mới: tôi đã được John Podesta, Chánh Văn phòng Nhà Trắng, mách nhỏ rằng Tổng thống Clinton muốn tái bổ niệm tôi nhiệm kỳ thứ tư. Tôi đồng ý. Tham gia phân tích nền kinh

tế năng động nhất thế giới, rồi có khả năng ứng dụng những phân tích đó vào quyết định chính sách và rồi có phản hồi từ thế giới thực – tôi không thể nghĩ ra cái gì khác ngoài mong muốn được phục vụ với tư cách là Chủ tịch Fed. Tôi đã 73 tuổi, đúng vậy, nhưng tôi chưa thấy suy giảm trong khả năng sáng tạo, trong giải quyết các mối liên hệ kinh tế hay niềm đam mê công việc – những thay đổi trên, nếu có, chắc chắn sẽ buộc tôi phải về hưu. Trong quyển sách *Maestro* viết về tôi, Bob Woodward đã viết rằng việc được tái bổ nhiệm đã khiến tôi rơi vào "trạng thái sung sướng hân hoan"; tôi phải thừa nhận là rất thích thú.

Tất cả những điều đó bổ sung một niềm hạnh phúc vào ngày nghỉ lễ đó, dù rằng lời tuyên bố tái bổ nhiệm tôi chưa chính thức được đưa ra. Andrea và tôi đã giữ kín điều đó. Cô ấy đã mua một chiếc váy cho ngày vui ở Nhà Trắng – một chiếc váy nhung đỏ bordeaux và đen của hãng Badgley Mischka – trông nàng đẹp mê hồn dù cho đang làm việc với tốc độ nhanh như thường lệ và đang bị cúm.

Buổi tiệc Thiên niên kỷ đã diễn ra đông vui ở cả Phòng phía Đông và Phòng ăn Quốc gia, như một phóng viên đã bộc lộ vào ngày hôm sau, "được biến thành một khung cảnh như trong mơ với sắc trắng và ánh bạc, với hoa lan và hoa hồng trắng được đặt trên những chiếc khăn trải bàn nhung ánh bạc". Tôi không quan tâm nhiều lắm đến những điều đó. Nhưng khi chúng tôi thưởng thức món trứng cá muối và nhấp từng ngụm sâm-panh, điều khiến tôi ngạc nhiên là cả ông chủ và bà chủ tiệc đều rất hân hoan – ông đang ở nhiệm kỳ tổng thống thứ hai, còn bà đang chuẩn bị khởi đầu sự nghiệp chính trị chạy đua vào Thượng viện Mỹ. Tổng thống chúc rượu các vị khách: "Tôi không thể không nghĩ rằng nước Mỹ đã thay đổi biết bao, lịch sử đã chuyển biến biết bao theo chiều hướng tốt đẹp hơn nhờ sự tưởng tượng, sáng tạo và khát vọng của các quý vị trong khán phòng này và những người mà quý vị đại diện". Sau bảy năm ở Nhà Trắng – sau những phiên tòa xét xử ở Bosnia, sự nhơ nhuốc của vụ bê bối Monica và sự tăng trưởng thịnh vượng lịch sử về kinh tế, tài chính – đó chính là thời khắc hoàng kim của Clinton.

Bữa tối kết thúc khoảng sau 9 giờ và đám đông chuyển sang xe buýt để đi tới Đài tưởng niệm Lincoln. Nhưng Andrea và tôi tách ra. Chúng

tôi phải tham dự một buổi chào mừng thiên niên kỷ khác ở Fed, nơi mà một nhóm nhân viên khá đông vẫn đang làm việc miệt mài suốt đêm để giám sát quá trình chuyển đổi của hệ thống tài chính quốc gia.

Fed đã nỗ lực hàng năm nay để bảo đảm rằng bước chuyển sang thiên niên kỷ mới không phải là một thảm họa. Hiểm họa đến từ phần mềm – con rệp Y2K như tên người ta vẫn gọi – nằm trong hệ thống máy tính trên khắp thế giới. Để lưu những dữ liệu máy tính quý báu, các chương trình hàng thập niên qua đã sử dụng hai con số thay vì bốn con số để thể hiện năm, chẳng hạn "năm 1974" sẽ hiện lên là "74". Do tôi đã viết chương trình phiếu đục lỗ ở thập niên 70 (tôi sử dụng kỹ thuật đó để viết chương trình phiếu đục lỗ ở Công ty Townsend-Greenspan), tôi chưa bao giờ nghĩ rằng những chương trình khá chắp vá như vậy vẫn được sử dụng vào cuối thế kỷ và tôi không bao giờ muốn dẫn chứng công việc đó. Người ta đã lo lắng rằng bước chuyển từ năm 1999 sang năm 2000 có thể khiến phần mềm máy tính không hiểu. Máy móc gặp sự cố và việc khắc phục sẽ khá tốn kém. Nhưng trong kịch bản ngày tận thế Y2K, hệ lụy thật kinh hoàng: hệ thống dân sự và quân sự thiết yếu sẽ sụp đổ, dẫn tới mất điện, điện thoại không liên hệ được, thẻ tín dụng không hoạt động được, máy bay sẽ đâm vào nhau và thậm chí còn tồi tệ hơn nữa. Để ngăn chặn tình trạng hỗn loạn có thể xâm nhập hệ thống tài chính, Thống đốc Fed Mike Kelley đã đi đầu trong nỗ lực kéo dài hai năm rưỡi để hiện đại hóa hệ thống máy tính trong ngân hàng Mỹ và ở Fed. Fed đã tìm cách huy động tất cả các ngân hàng trung ương khác trên khắp thế giới làm như vậy.

Tối nay, chúng ta sẽ xem liệu các biện pháp thận trọng của chúng ta có được đền đáp hay không. Mike và nhóm của ông đã hy sinh những ngày nghỉ để túc trực tại tầng trệt của dãy nhà William McChesney Martin của Fed, họ ngồi trong một phòng rộng gần phòng ăn cùng với điện thoại, màn hình vô tuyến và không gian làm việc cho khoảng 100 người. Nhà bếp được mở; không có rượu vang nhưng có rất nhiều lọ nước táo ép không cồn. Khi Andrea và tôi đến, nhóm làm việc đã ở đây cả ngày, xem hết lễ chào mừng này đến lễ chào mừng khác trên vô tuyến khi thời khắc thiên niên kỷ mới lần lượt được đón chào khắp nơi trên trái

đất. Đầu tiên, năm mới đến tại Úc, rồi Nhật Bản, phần còn lại của châu Á, rồi châu Âu. Ở mỗi vùng đất, bản tin vô tuyến sẽ quay màn pháo hoa, nhưng điều Mike và nhóm của ông quan tâm là đèn đường có còn sáng hay không.

Tôi rời vị trí và bước vào phòng với chiếc cà vạt đen; phần lớn mọi người đều mặc áo thun đỏ có hình phù hiệu in chim đại bàng đỏ, trắng và xanh và dòng chữ "Cục Dự trữ Liên bang" và "Y2K". Mike đang cập nhật tin tức cho tôi, nói rằng mọi việc đều khá ổn. Nước Anh đã bước sang thế kỷ 21 mà không xảy ra vấn đề gì. Chúng ta đang ở thời khắc chuyển đổi vì màn đêm đang vượt qua Đại Tây Dương. Mỹ sẽ là nền kinh tế lớn cuối cùng đón năm mới, điều đó khiến chúng tôi hồi hộp, vì sau tất cả những nỗ lực thúc giục và cảnh báo các nước khác, sẽ thật hổ thẹn nếu hệ thống của chúng ta gặp trục trặc. Nhưng chúng tôi đã được chuẩn bị kỹ lưỡng: ngành tài chính Mỹ đã dành hàng tỷ đô la để thay đổi và cập nhật cho hệ thống và các chương trình cũ; các nhóm xử lý khủng hoảng luôn sẵn sàng ở mỗi trụ sở của Fed khu vực và ở bất kỳ một ngân hàng lớn nào. FOMC đã xuất hàng tỷ đô la cho hệ thống tài chính, sử dụng các lựa chọn và kỹ năng sáng tạo khác. Trong trường hợp hệ thống tín dụng Mỹ hay mạng lưới ATM sụp đổ, Fed sẽ cung cấp lượng tiền bổ sung cho chín mươi địa điểm trên khắp đất Mỹ. Đã nhúng tay vào vấn đề này, tôi không thể nào vác mặt vào văn phòng vào ngày 3 tháng Một mà chưa ghé thăm "các chiến sỹ trong chiến hào" đang sẵn sàng đối phó với thảm họa tiềm ẩn. [30]

Từ đó, Andrea và tôi trở về nhà. Mới chỉ 10 giờ 30, nhưng chúng tôi cảm thấy thật lạ như thể chúng tôi vừa chứng kiến thiên niên kỷ mới đã đến rồi đi. Khi khoảnh khắc giao thừa đến với Washington - và bắt đầu lan rộng ra nước Mỹ mà không có bất kỳ sự cố nào xảy ra – chúng tôi đang cuộn mình ấm áp trong chăn.

Chương 10
SUY THOÁI KINH TẾ

TÔI GẶP TỔNG THỐNG mới đắc cử Bush lần đầu tiên vào ngày 18/12/2000, chưa đầy hai tuần sau phán quyết của Tòa án Tối cao cho phép ông tuyên bố thắng cử. Chúng tôi gặp nhau ở khách sạn Madison cách Nhà Trắng năm dãy nhà, nơi ông cùng nhóm làm việc bắt đầu công việc. Đối với Bush, đó là chuyến viếng thăm Washington đầu tiên với tư cách Tổng thống mới đắc cử. Mấy năm qua, chúng tôi gặp nhau vài lần, nhưng chỉ có một lần nói chuyện khá lâu tại buổi chiêu đãi vào mùa xuân năm đó.

Trong bữa sáng ở Madison còn có sự hiện diện của Phó Tổng thống mới đắc cử Cheney, Chánh Văn phòng của Bush – Andy Card và một vài trợ lý. Tình huống này cũng tương tự như hồi tôi báo cáo sơ bộ tình hình kinh tế cho năm đời tổng thống đắc cử trước đây, trong đó có cả người cha của Tổng thống mới đắc cử Bush.

Nhưng lần này, tôi phải báo cáo triển vọng kinh tế trước mắt không mấy sáng sủa. Dường như đây là lần đầu tiên sau vài năm, chúng ta phải đối mặt với khả năng suy thoái kinh tế.

Tình trạng thiểu phát của bong bóng chứng khoán các ngành công nghệ cao là gam màu chủ đạo trong bức tranh tài chính ảm đạm những tháng vừa qua. Từ tháng Ba cho đến cuối năm, chỉ số NASDAQ đã giảm 50% giá trị một cách đáng ngạc nhiên. Các thị trường lớn hơn giảm ít hơn – như chỉ số S&P giảm 14%, còn Dow Jones giảm 3%. Tuy mức thiệt hại không lớn so với số lượng tài sản ảo mà hoạt động đầu cơ tạo ra, nhưng lại là mức giảm đáng kể, khiến cho triển vọng của thị trường chứng khoán Phố Wall tiếp tục ảm đạm, lòng tin của công chúng suy giảm.

Đáng lo ngại hơn là tổng quan tình hình kinh tế. Dường như năm đó chúng ta đã bước vào chu kỳ suy thoái nhẹ - kết quả tất yếu từ những điều chỉnh của doanh nghiệp và người tiêu dùng đối với hiệu ứng kinh tế

phát triển bùng nổ quá lâu, có quá nhiều thay đổi công nghệ và tình trạng thiểu phát của bong bóng chứng khoán. Sự thực thì để thúc đẩy quá trình điều chỉnh đó, Fed đã phải thắt chặt lãi suất thông qua một loạt bước đi từ tháng 7/1999 đến tháng 6/2000. Chúng ta hy vọng nền kinh tế sẽ lại hạ cánh an toàn.

Tôi nói: trong vài tuần qua, những chỉ số kinh tế đã tụt dốc thảm hại. Đã có sự suy giảm sản xuất trong các doanh nghiệp ô tô và các ngành chế tạo khác, làm giảm lợi nhuận dự kiến của công ty, tăng hàng tồn kho ở nhiều ngành công nghiệp, thất nghiệp tăng ở mức đáng kể so với dự đoán ban đầu và làm sụt giảm lòng tin của người tiêu dùng. Vấn đề năng lượng cũng tạo nên lực cản đối với nền kinh tế: đầu năm nay, giá dầu tăng chóng mặt tới hơn 30 đô la/thùng, còn giá khí thiên nhiên cũng tăng. Rồi còn những ví dụ nhỏ khác nữa. Theo Wal-mart, tập đoàn này đang giảm kỳ vọng vào doanh số bán hàng mùa nghỉ lễ, còn FedEx cũng cho chúng tôi biết rằng việc vận chuyển hàng hóa thực tế thấp hơn dự đoán. Bạn không thể đánh giá thực trạng của nền kinh tế chỉ dựa vào độ dài của hàng người đến thăm ông già Nô-en ở siêu thị Macy’s nhưng đó là giữa tháng Mười hai và bất cứ ai đã từng đi mua sắm mùa Giáng sinh đều thấy rõ các cửa hàng yên ắng một cách đáng sợ.

Dù vậy, tôi đã nói với ngài Tổng thống mới đắc cử rằng tiềm năng kinh tế về dài hạn vẫn còn rất lớn. Lạm phát thấp và ổn định, lãi suất dài hạn đang có chiều hướng giảm và năng suất vẫn ngày càng tăng. Tất nhiên là chính phủ liên bang đang có trong tay thặng dư bốn năm liên tiếp. Theo ước tính gần đây nhất, mức thặng dư cho tài khóa 2001 – bắt đầu từ tháng Mười – là gần 270 tỷ đô la.

Khi bữa sáng kết thúc, Bush đã kéo tôi ra một bên để nói riêng: “Tôi muốn ông biết rằng tôi đặt trọn niềm tin vào Cục Dự trữ Liên bang và chúng tôi sẽ không bao giờ chỉ trích những quyết định của ông”. Tôi cảm ơn ông ta. Chúng tôi tán gẫu thêm một lúc nữa. Sau đó, Bush phải rời khách sạn để dự họp ở Đồi Capitol.

Những chiếc camera và các phóng viên đã chờ sẵn chúng tôi ngoài khách sạn. Tôi nghĩ rằng Tổng thống đắc cử sẽ đi tới chỗ có micro, nhưng không, ông lại quàng tay qua vai tôi và cùng tôi sánh bước. Một

bức ảnh của hãng tin AP buổi sáng hôm đó đã chụp tôi với nụ cười tươi tắn trên môi như thể tôi vừa có tin vui. Sự thực thì đúng như vậy. Bush đã đề cập đến vấn đề quan trọng cấp thiết nhất đối với Fed – đó là quyền tự quyết. Tôi vẫn chưa rõ những suy nghĩ của mình về George W. Bush, nhưng tôi cảm thấy tin ông khi ông nói sẽ không tranh luận về chính sách tiền tệ.

TÔI THỞ PHÀO nhẹ nhõm khi cuộc khủng hoảng bầu cử được giải quyết. Chưa bao giờ trong lịch sử, sau 36 ngày kiểm phiếu bằng máy, tiến hành kiểm phiếu bằng tay, kiện tụng và những lời cáo buộc cay độc về gian lận và gian dối trong phiếu bầu – mà ở các quốc gia khác chắc hẳn đã kích động bạo loạn đường phố - chúng ta ít nhất đã có một kết cục mang tính dân sự. Dù là người theo quan điểm tự do thuộc Đảng Cộng hòa, nhưng tôi có bạn bè thân ở cả hai đảng và tôi hiểu được nỗi chán chường của những người Dân chủ khi chứng kiến George W. Bush lấy mất Nhà Trắng. Nhưng điều đáng nói là, các ứng cử viên đối lập chúc tụng nhau sau những tranh cãi chính trị gay gắt là hình ảnh hiếm có trong nền chính trị thế giới. Diễn văn nhượng bộ, chấm dứt cuộc bầu cử của Al Gore là bài phát biểu cao thượng nhất mà tôi từng được nghe. Ông nói: “Gần một thế kỷ rưỡi trước, Thượng nghị sỹ Stephen Douglas đã nói với đối thủ vừa thắng ông trong cuộc đua vào chức tổng thống – Abraham Lincoln – rằng ‘Tư tưởng đảng phái cần phải nhường chỗ cho lòng yêu nước. Tôi luôn ở bên ngài, ngài Tổng thống và cầu Chúa ban phước lành cho ngài”. Cũng với tinh thần đó, tôi xin nói với Tổng thống mới đắc cử Bush rằng sự hiềm thù đảng phái cần phải dẹp sang một bên và cầu Chúa phù hộ cho ngài trong quá trình chèo lái đất nước này”.

Dù chưa biết liệu George W. Bush có thể dẫn dắt chúng tôi đến đâu, nhưng tôi tin vào bộ máy lãnh đạo đanh hình thành. Người ta nói rất hài hước rằng Mỹ đang chứng kiến sự trở lại lần thứ hai của chính quyền Ford, nhưng điều tưởng như chỉ là lời nhận xét hóm hỉnh đó lại rất có ý nghĩa với tôi. Tôi bắt đầu công việc tại Nhà Trắng từ thời Tổng thống Ford và mỗi khi nhìn lại, những năm tháng đó đối với tôi thật đặc biệt. Gerald Ford là người rất tử tế, bị ấn vào tay chức tổng thống – chức vị mà không bao giờ ông tìm kiếm và có lẽ cũng khó có khả năng tự mình

thắng cử. Sau này khi xuất hiện trong cuộc đua với Jimmy Carter năm 1976, ông không phải là người xuất sắc về các thủ thuật chính trị trong cuộc tranh cử tổng thống, ông chỉ mơ ước đơn giản là trở thành Chủ tịch Hạ viện. Song sau những hỗn loạn vì một tổng thống từ chức trong hổ thẹn *(Nixon – ND)* , ông tuyên bố: "Cơn ác mộng dài của chúng ta đã qua đi", và tập hợp quanh mình vô số người tài để giúp điều hành đất nước như tôi đã thấy.

Và giờ đây, vào tháng 12/2000, George W. Bush lại đang xây dựng đội ngũ chính quyền với nòng cốt là những cộng sự thời Tổng thống Ford mà giờ đã nhiều tuổi và kinh nghiệm hơn. Bộ trưởng Quốc phòng mới Donald Rumsfeld từng là Chánh Văn phòng Nhà Trắng đầu tiên của chính quyền Ford. Dưới thời Ford, Rumsfeld chứng tỏ là người đặc biệt có năng lực. Được Tổng thống mời về khi đang là Đại sứ của Mỹ ở NATO, Rumsfeld đã nhanh chóng cơ cấu lại bộ máy Nhà Trắng và quản lý nhân sự một cách khéo léo cho đến khi ông được Tổng thống Ford bổ nhiệm vào chức Bộ trưởng Quốc phòng năm 1975. Sau khi quay lại khu vực tư nhân, Rumsfeld điều hành G.D. Searle – một công ty dược có phạm vi hoạt động toàn cầu song đang xuống dốc. Tôi được tham gia công ty với tư cách nhà tư vấn kinh tế độc lập và thích thú chứng kiến Rumsfeld – từng là điều phối viên của các chuyến bay trong Hải quân Mỹ, Hạ nghị sỹ và một quan chức chính phủ - dễ dàng thích nghi với công việc kinh doanh đến vậy.

Một cộng sự trung thành từ thời Ford là Bộ trưởng Tài chính mới, bạn tôi Paul O'Neill. Paul đã để lại ấn tượng cho mọi người từ hồi còn làm Phó Văn phòng Quản lý và Ngân sách của Gerald Ford. Tuy chỉ giữ cương vị vừa phải, nhưng ông luôn được mời tham dự tất cả các cuộc họp quan trọng vì ông thuộc một trong số ít người nắm vấn đề ngân sách đến từng chi tiết. Khi rời chính trường tham gia kinh doanh, ông trở thành CEO của Alcoa – tôi là một trong những thành viên Ban giám đốc đã quyết định thuê ông. Ông đã gặt hái nhiều thành công trong mười hai năm nắm giữ vị trí đó. Nhưng ông đã quyết định tạm ngừng kinh doanh và tôi rất vui khi biết ông đứng đầu danh sách ứng cử viên cho chức vụ Bộ trưởng Tài chính. Dick Cheney đã gọi điện cho tôi biết Paul đã gặp

Tổng thống mới đắc cử Bush và cảm thấy không yên lòng. Cheney bảo: "Paul đã đưa cho Bush hai trang đầy những thuận lợi và khó khăn. Ông có thể nói chuyện với Paul được không?"

Tôi thấy vui khi gọi điện cho Paul. Sử dụng hệt ngôn từ mà Arthur Burns đã nói với tôi trong những ngày chính quyền Nixon suy yếu, tôi nói với Paul: "Chúng tôi đang thực sự cần anh lúc này". Lý lẽ đó đã đủ sức thuyết phục tôi rời New York tới làm việc lần đầu tiên cho bộ máy công quyền và lần này lại phát huy tác dụng trong trường hợp của Paul. Theo tôi, sự hiện diện của Paul còn đem lại một ưu thế quan trọng cho chính quyền mới. Liệu các chương trình và ngân sách mà Tổng thống đưa ra có giúp thúc đẩy triển vọng kinh tế Mỹ trong dài hạn hay không? Những cố vấn và chuyên gia kinh tế thời Bush có tầm cỡ đến đâu? Xét trên cả hai tiêu chí đó, đối với tôi dường như việc Paul trở thành người ký các hoá đơn đô la là một bước tiến quan trọng và đúng hướng.

Ngoài ra còn có một tính toán khác nữa - nửa mang tính chất công việc, nửa mang tính cá nhân. Đầu năm 2000, Tổng thống Clinton đã tái bổ nhiệm tôi, có nghĩa là tôi đã có ít nhất mười ba năm kinh nghiệm là chủ tịch Fed. Fed và Bộ Tài chính đã phối hợp thật nhịp nhàng trong suốt thập niên 90. (Đương nhiên là cũng có lúc bất đồng). Chúng tôi đã quản lý chính sách kinh tế suốt thời kỳ hưng thịnh kéo dài nhất trong lịch sử nước Mỹ hiện đại, đối phó hiệu quả với khủng hoảng và giúp Nhà Trắng giảm mức thâm hụt ngân sách kinh khủng thập niên 80. Sự cộng tác giữa tôi và ba vị bộ trưởng tài chính của chính quyền Clinton – Lloyd Bentsen, Bob Rubin và Larry Summers – đóng góp vào thành công đó và chúng tôi đều coi nhau là người bạn thân thiết suốt đời. Tôi muốn tạo dựng động lực hữu ích và bình đẳng với chính quyền sắp tới – vì cả lợi ích của Fed và của bản thân. Do đó tôi rất vui mừng khi Paul nói lời chấp thuận.

Một trong những "cựu binh" quan trọng nhất thời Ford hiển nhiên là vị Phó Tổng thống đắc cử. Dick Cheney đã tiếp quản vị trí của Rumsfeld – người cố vấn dày dặn kinh nghiệm - trở thành Chánh Văn phòng Nhà Trắng trẻ nhất từ trước tới nay ở độ tuổi 34. Với tính cách mạnh mẽ, đôi khi bình thản đến bí ẩn, ông đã chứng tỏ kỹ năng kiệt xuất

trên cương vị của mình. Tình bằng hữu giữa chúng tôi trong suốt những năm sau vụ Watergate vẫn không hề phai nhạt. Chúng tôi còn có dịp hội ngộ ở các buổi gặp mặt các quan chức thời kỳ Ford và ở các buổi hội họp trong suốt những năm ông là nghị sỹ Quốc hội, và tôi rất vui mừng khi Tổng thống Bush cha bổ nhiệm ông vào chức Bộ trưởng Quốc phòng năm 1989. Dù thời gian tại nhiệm trên cương vị Bộ trưởng Quốc phòng và Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang không lâu song chúng tôi vẫn thường xuyên giữ liên lạc.

Giờ đây, ông là Phó Tổng thống đắc cử. Tôi biết nhiều nhà bình luận tin rằng ông ấy còn hơn cả một vị Phó Tổng thống vì Cheney dày dặn kinh nghiệm hơn George W. Bush trong xử lý cả công việc trong nước lẫn quốc tế, họ cho rằng trên thực tế ông sẽ trở thành người đứng đầu chính quyền. Tôi không cho là như vậy - từ cuộc làm quen ngắn ngủi với Tổng thống đắc cử, tôi có ấn tượng rằng Tổng thống có bản lĩnh riêng của mình.

Những tuần sau bầu cử, Cheney tìm kiếm sự hỗ trợ của tôi, đúng như tôi đã chắc chắn ông sẽ cần sự giúp sức của những người bạn cũ. Ông và vợ, Lynne, vẫn chưa chuyển tới tư dinh Phó Tổng thống ở Naval Observatory, nên vào các chiều Chủ nhật, tôi lái xe tới gia đình họ ở Virginia, ngoại ô McLean của Washington. Chúng tôi ngồi đàm đạo trong nhà bếp hoặc trong phòng làm việc của ông.

Giọng điệu bạn bè cũng chuyển hướng theo cương vị mới của ông. Tôi không còn gọi ông là Dick, mà là “Ngài Phó Tổng thống” và dù không yêu cầu tôi xưng hô kiểu chính thức như vậy, ông cũng im lặng đồng tình. Câu chuyện của chúng tôi xoay quanh những thách thức mà nước Mỹ đang phải đối mặt, thường rất chi tiết, cụ thể. Chủ đề chính là vấn đề năng lượng. Gần đây, giá dầu mỏ leo thang chóng mặt, nhắc chúng ta rằng ngay cả trong thế kỷ 21, quan tâm chiến lược chủ yếu cũng vẫn chỉ là cung ứng loại năng lượng cơ bản của thời đại công nghiệp. Trên thực tế, trọng tâm hàng đầu của Cheney khi tại vị là thiết lập một nhóm công tác đặc biệt về chính sách năng lượng. Vì thế tôi đã phân tích vai trò của dầu mỏ trong nền kinh tế, cách thức vận động của các thị trường dầu mỏ và khí tự nhiên thế giới; chúng tôi thảo luận về năng

lượng nguyên tử, khí tự nhiên hóa lỏng và các dạng năng lượng thay thế khác.

Tôi lập luận, thách thức kinh tế lớn nhất trong nước là sự già hóa của ba mươi triệu người sinh ra trong thời bùng nổ trẻ sơ sinh. Tuổi nghỉ hưu đối với họ không còn xa vời như là hồi tôi tham gia vào kế hoạch cải cách An sinh xã hội thời Reagan. Chỉ sáu năm nữa, những người lớn tuổi nhất thuộc thế hệ đó sẽ bước sang tuổi 60 và hệ thống An sinh xã hội sẽ phải đối mặt với sức ép nặng nề về mặt tài chính kéo dài hàng thập niên từ 2010. Cần tiến hành cải cách hệ thống An sinh xã hội và Bảo hiểm Y tế để đảm bảo khả năng chi trả và tính hiệu quả trong thời gian dài như vậy.

Dick cho biết chính sách kinh tế quốc gia sẽ không do ông phụ trách. Đồng thời, ông cũng tỏ ra thích thú đối với những ý tưởng tôi đưa ra, vừa chăm chú lắng nghe, ông vừa ghi chép cẩn thận mà tôi nghĩ là ông sẽ chuyển tải lại những ý tưởng đó.

Những ngày cuối tháng Mười hai, đầu tháng Một, tôi thấy rất phấn khích khi hình dung đó là chính phủ thời Gerald Ford, nếu ông có thể giành thêm 1% số phiếu ủng hộ cần thiết để chiến thắng sát nút Jimmy Carter và bước vào nhiệm kỳ thứ hai. Cũng cần nói thêm là lần đầu tiên kể từ năm 1952, Đảng Cộng hòa không chỉ nắm quyền ở Nhà Trắng mà còn hiện diện ở cả hai viện Quốc hội (trên thực tế, số ghế ở Thượng viện chia đều cho cả hai đảng Cộng hòa và Dân chủ, nhưng Chủ tịch Thượng viện Cheney nắm trong tay lá phiếu quyết định khi cần thiết). Tôi cho rằng chúng tôi đứng trước cơ hội nghìn vàng để thúc đẩy ý tưởng về một chính phủ hiệu quả theo đuổi chính sách bảo thủ tài khóa và thị trường tự do. Chủ nghĩa bảo thủ đã được Reagan đưa vào Nhà Trắng năm 1980, được New Gingrich đưa vào Quốc hội năm 1994. Nhưng chưa chính quyền nào có cơ hội cùng lúc thực thi chính sách ấy ở cả Nhà Trắng và Quốc hội như chính quyền mới này.

Tôi nóng lòng được cùng làm việc ít nhất là bốn năm với những thành viên chính phủ tài giỏi và thông minh nhất, những người đã từng chia sẻ với tôi thật nhiều kỷ niệm đáng nhớ. Xét trên phương diện cá nhân thì đúng là như vậy. Song liên quan đến các vấn đề chính sách,

chẳng mấy chốc tôi đã phải chứng kiến những người bạn cũ rẽ sang những hướng không thể ngờ tới. Quan điểm của con người – và đôi khi cả tư tưởng của họ - cũng thay đổi theo thời gian. Cách đây một phần tư thế kỷ, khi lần đầu biết đến vẻ tráng lệ của Nhà Trắng, tôi cũng là người khác hẳn bây giờ. Những người bạn cũ của tôi cũng vậy: không phải là biến chuyển về cá tính hay nhân cách, mà đổi thay trong nhãn quan về thế giới và cách nhìn nhận điều gì là quan trọng.

Vài tuần trước lễ tuyên thệ nhậm chức, Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) đã phải luận giải bức tranh đầy phức tạp: sự suy giảm bất ngờ của nền kinh tế 10.000 tỷ đô la/ năm của chúng ta và tác động thực tế đối với Fed của khoản thặng dư ngân sách khổng lồ. Sự sụt giảm nền kinh tế trở thành vấn đề hàng đầu trong chương trình nghị sự tại phiên họp của FOMC, chỉ một ngày sau buổi diện kiến của tôi với Tổng thống mới đắc cử.

Khó mà đoán được suy thoái là do một phần nguyên nhân nằm ở những hành vi phi lý trí. Không dễ gì chuyển từ tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế sang thái độ trung dung rồi tâm trạng bi quan; mà tất cả diễn ra như một quá trình vỡ đê vậy. Theo đó, lũ liên tục tràn về cho đến khi vết rạn nứt xuất hiện và con đê bị chọc thủng. Cơn lũ kéo theo nó mọi tia hy vọng mỏng manh và chỉ để lại nỗi khiếp sợ. Dường như chúng ta đang phải đối mặt với "cảnh vỡ đê" đó. Như Bob McTeer, Chủ tịch Ngân hàng Dự trữ Liên bang Dallas, mô tả: "Suy thoái là câu cửa miệng thường trực được nghe thấy ở khắp mọi nơi". (The recess word is now used openly just about everywhere).

Chúng tôi đã quyết định là trừ phi điều kiện được cải thiện trong vài ba tuần tới, bằng không sẽ phải hạ lãi suất. Tình hình khiến chúng tôi lo lắng. Như lời của một tuyên bố chính thức được đưa ra rằng: Ủy ban thị trường mở sẽ tiếp tục theo sát tiến triển của tình hình kinh tế… Nguy cơ đang ngày càng nghiêng về phía những điều kiện có thể làm kinh tế suy giảm trong tương lai gần." Hoặc như một thành viên Ủy ban đã châm biếm diễn giải là: "Chúng tôi vẫn chưa hoảng loạn đâu nhé".

Trong hai tuần, rõ ràng chiều hướng suy giảm không hề chấm dứt. Ngày 3/1, ngày đi làm đầu tiên của năm mới, chúng tôi tổ chức hội nghị

đàm thoại và cắt giảm nửa phần trăm lãi suất chiết khấu tại Fed, xuống còn 6%. Dù trước lễ Giáng sinh, chúng tôi đã hàm ý việc cắt giảm này song báo giới vẫn tỏ ra bất ngờ về bước đi đó, nhưng mọi việc đều ổn cả vì Fed đang có phản ứng đối với biến chuyển của thị trường và nền kinh tế.

Trên thực tế, chúng tôi cho rằng đây mới chỉ là bước đầu tiên trong hàng loạt các biện pháp cần thiết để bình ổn nền kinh tế. Tôi nói với Ủy ban Thị trường mở rằng dù biện pháp cắt giảm tiếp theo là gì thì cũng cần phải tiến hành nhanh hơn thường lệ. Công nghệ đã giúp tăng năng suất cũng sẽ đẩy nhanh quá trình điều chỉnh theo chu kỳ. Một nền kinh tế tức thời [31] đòi hỏi chính sách tiền tệ tức thời. Kỳ thực, quan niệm đó đã trở thành phương châm của chúng tôi khi Fed quyết định cắt giảm tiếp nửa phần trăm lãi suất chiết khấu trước khi hết tháng Một, rồi vào tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm và tháng Sáu, đưa mức lãi suất chiết khấu xuống còn 3,75%.

Một vấn đề khác ám ảnh FOMC là sự biến mất của nợ quốc gia. Sau này nghĩ lại thì thấy điều đó khá kỳ lạ, nhưng vào tháng 1/2001, điều đó là có thực. Gần một thập niên tăng trưởng năng suất liên tục và tuân thủ các quy định ngặt nghèo về ngân sách đã cho phép chính quyền Mỹ có thể tạo ra nguồn thặng dư "lâu dài đến hết mức hình dung", xin mượn cụm từ mà Giám đốc Văn phòng Ngân sách của Nhà Trắng thời Reagan David Stockman đã nói khi ước tính thâm hụt ngân sách cách đây gần hai thập niên. Dù cho phép tình trạng suy thoái, nhưng Văn phòng Ngân sách Quốc hội cũng sẵn sàng nâng mức dự đoán thặng dư lên mức gây ngạc nhiên là 5.600 tỷ đô la cho mười năm tới. Con số đó cao hơn 3.000 tỷ đô la so với dự báo năm 1999 của chính Văn phòng này và 1.000 tỷ đô la so với ước đoán hồi tháng Bảy năm trước.

Tôi luôn tự hỏi liệu có thể duy trì mãi thặng dư ngân sách hay không. Xét đến khuynh hướng sai lầm cố hữu của các nhà chính trị trong chính sách chi tiêu, thật khó mà hình dung Quốc hội lại có thể khắc phục được tình trạng thâm hụt. Sự hoài nghi của tôi về khả năng duy trì thặng dư lý giải tại sao cách đây một năm rưỡi tôi lại thúc ép Quốc hội trì hoãn

dự luật cắt giảm gần 800 tỷ đô la thuế trong mười năm - cuối cùng dự luật này đã bị Tổng thống Clinton phủ quyết.

Song tôi phải thừa nhận rằng hầu hết những nhà kinh tế và thống kê tôi kính trọng – không chỉ ở Văn phòng Ngân sách Quốc hội mà còn ở Văn phòng Quản lý và Ngân sách, Bộ Tài chính và Fed - đều thống nhất cho rằng với chính sách hiện thời, sẽ tiếp tục có thặng dư. Dường như năng suất tăng vọt dưới tác động của cách mạng công nghệ đã làm đảo lộn những giả thuyết ban đầu. Tôi rơi vào trạng thái mất mát lạ kỳ khi có càng nhiều bằng chứng về tăng thặng dư ngân sách. Mô hình kinh tế tôi luôn ấp ủ giờ đây trở nên lỗi thời. Trên thực tế, Quốc hội đã không chi tiêu vượt quá mức thu của Bộ Tài chính. Hay là bản chất của con người đã thay đổi? Hàng tháng nay tôi đã phải vật lộn với suy nghĩ liệu có nên tiếp tục tin vào học thuyết cổ điển điên rồ hay tin vào đôi mắt lừa dối của mình?

Những đồng nghiệp của tôi ở FOMC hình như cũng mất phương hướng. Trong cuộc họp cuối tháng Một, chúng tôi dành hàng giờ để hình dung Fed sẽ hoạt động như thế nào trước thực trạng nợ liên bang ở mức tối thiểu. Tuy rằng giảm gánh nặng nợ nần đương nhiên là một chuyển biến tích cực đối với quốc gia, nhưng lại đặt Fed trước một tình thế tiến thoái lưỡng nan. Công cụ chính trong chính sách tiền tệ của Fed là mua và bán trái phiếu chính phủ - chứng từ nợ của chính phủ Mỹ. Nhưng khi nợ giảm, sẽ khan hiếm trái phiếu chính phủ, buộc Fed phải tìm kiếm một loại tài sản khác có khả năng tác động vào chính sách tiền tệ. Các nhà kinh tế cao cấp của Fed và những người giao dịch đã mất gần một năm nghiên cứu khả năng bán và mua những loại tài sản khác.

Kết quả là một công trình nghiên cứu dày 380 trang được đặt lên bàn tôi vào tháng Một. Tin tốt lành là chúng tôi sẽ không bị thất nghiệp, còn tin xấu là chẳng có thị trường nào tương xứng với thị trường trái phiếu chính phủ xét cả về phương diện quy mô, tính thanh khoản và khả năng tránh rủi ro. Bản báo cáo kết luận: để triển khai chính sách tiền tệ, Fed cần phải học các quản lý một loạt phức hợp các loại trái phiếu và giấy tờ có giá như trái phiếu bang, trái phiếu của chính phủ nước ngoài, chứng khoán dựa vào những khoản thế chấp, tín dụng cho vay có chiết

khấu theo mức đấu giá và các công cụ vay nợ khác nữa. Quả là một thách thức lớn. Khi vấn đề mới phát sinh, Cathy Minehan, Chủ tịch Ngân hàng Fed tại Boston đã phát biểu: “Tôi thấy mình như Alice lạc trong xứ sở thần tiên vậy”, và chúng ta đều hiểu và muốn nói gì. Chính cuộc tranh luận đó đã cho thấy chúng ta đã nghĩ triển vọng kinh tế có thể thay đổi sâu sắc và nhanh chóng thế nào.

Thặng dư cũng là chủ đề tranh luận sôi nổi giữa Paul O’Neill và tôi trong các buổi luận bàn suốt tháng Một về ngân sách. Tất nhiên cả hai chúng tôi đều biết cần phân tích kỹ lưỡng con số 5.600 tỷ đô la cho mười năm tới mà Văn phòng Ngân sách Quốc hội đưa ra. Số tiền 3.100 tỷ đô la sẽ để dành riêng cho An sinh xã hội và Bảo hiểm Y tế. Số tiền 2.500 tỷ đô la còn lại là có thể sử dụng được. Hẳn nhiên, cốt lõi trong chính sách vận động tranh cử của George Bush là cắt giảm thuế với biên độ lớn. Ông đã tạo sự khác biệt so với thời cha mình khi lớn tiếng cam kết: “Không chỉ là ‘Không áp đặt thuế mới’, mà là “Cắt giảm thuế’, vì vậy Chúa hãy giúp tôi”. Giảm thuế là các sử dụng thặng dư tối ưu và tốt nhất, Bush đã khẳng định như vậy khi bác bỏ quan điểm của Al Gore là cần bảo đảm cân bằng giữa hai ưu tiên quan trọng: trả nợ và xúc tiến các chương trình xã hội. Như Bush đã nói trong buổi tranh luận đầu tiên: “Đối thủ của tôi nghĩ rằng thặng dư là tiền của chính phủ. Tôi lại không cho là như vậy. Tôi cho rằng đó là tiền của những người dân lao động Mỹ”. Học theo kinh nghiệm của Reagan, ông đề xuất cắt giảm 1.600 tỷ đô la trong mười năm đối với tất cả các mức thuế. Trong chiến dịch vận động tranh cử, Gore đề xuất cắt giảm 700 tỷ đô la thuế.

O’Neill và tôi đều nhất trí rằng trong bối cảnh thặng dư ngày càng tăng thì cắt giảm một số loại thuế là ý tưởng hợp lý. Như O’Neill chỉ ra, thuế lúc đó chiếm tới hơn 20% GDP, so với mức trung bình trong lịch sử là 18%. Nhưng về cách sử dụng thặng dư thì còn nhiều tranh cãi. Quan trọng nhất là trả nợ chính phủ - Al Gore nói đúng. Công nợ Liên bang, gọi theo thuật ngữ kỹ thuật, hiện chiếm khoảng 3.400 tỷ đô la; trong đó hơn 2.500 tỷ đô la được coi là “có thể giảm được”, hay có sẵn để trả nợ (các khoản nợ không giảm được gồm trái phiếu tiết kiệm và các chứng khoán mà nhà đầu tư từ chối bán).

Một ưu tiên lớn khác mà chúng tôi muốn thúc đẩy là cải cách An sinh xã hội và Bảo hiểm Y tế. Tôi đã ấp ủ hy vọng đưa An sinh xã hội trở thành một hệ thống tài khoản cá nhân. Để vừa tiến hành cải cách vừa thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động và những người đã nghỉ hưu, cần thêm một khoản ngân quỹ 1.000 tỷ đô la theo hình thức trả góp. Nhưng ở Mỹ, thậm chí người ta còn chưa tính đến chi phí Bảo hiểm Y tế ngày càng tăng. Khi tôi phụ trách Ủy ban cải cách An sinh xã hội thời Tổng thống Reagan cách đây gần 20 năm, vấn đề đó đã bị gạt khỏi bàn nghị sự, nhưng với tuổi già đang cận kề thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh thì thách thức này ngày càng trở nên cấp thiết. Tôi chỉ ra rằng nhiều nhà thống kê đang đếm cua trong lỗ khi ước tính mức thặng dư cho mười năm tới. Điều gì sẽ xảy ra nếu không thể đạt được mức thặng dư như vậy?

O’Neill cũng chia sẻ với tôi quan điểm bi quan của ông về vấn đề thâm hụt. Lời giải đáp của ông là “những van an toàn” - tức là những điều khoản gắn với chi tiêu mới và luật thuế giúp trì hoãn hoặc giảm mức cắt giảm thuế nếu thặng dư biến mất. Tôi nhất trí là cần có một cơ chế hạn mức. Một trong những thành quả mà Quốc hội và hai chính quyền vừa qua đã làm được là biến cân bằng ngân sách thành luật của đất nước này. Giờ đây chính phủ vận hành theo quy tắc được gọi là “tự chi trả”, theo đó nếu bạn muốn đề xuất một chương trình chi tiêu, bạn phải có ngân quỹ triển khai chương trình ấy bằng cách hoặc tăng thuế hoặc giảm chi tiêu. Tôi tuyên bố: “Chúng ta sẽ không lâm vào tình trạng thiếu hụt nữa”.

Trên thực tế, những sự kiện trong tháng Một đã diễn biến nhanh đến mức chóng mặt. Công việc chuẩn bị cho chính quyền và Quốc hội mới luôn sôi nổi và vào năm đó, việc chuẩn bị còn ráo riết gấp bội. Do tranh cãi kéo dài về kết quả bầu cử tổng thống, Bush và nhóm phụ trách việc chuyển giao chỉ có sáu tuần thay vì mười tuần để gấp rút chuẩn bị cho ngày tuyên thệ nhậm chức.

Đúng như dự đoán, thuế trở thành vấn đề nóng bỏng hàng đầu trong chương trình nghị sự. Trong một cuộc nói chuyện riêng với O’Neill và tôi vào trung tuần tháng Một, Cheney cho biết: “Sau cuộc bầu cử đầy

tranh cãi, Bush càng cảm thấy ông giành được thắng lợi nhờ chính sách cắt giảm thuế.” Tôi nghe Cheney truyền đạt thông điệp đầy quyết tâm đó trong chương trình phỏng vấn trên truyền hình sáng Chủ nhật chỉ vài tuần trước đó: “Như Tổng thống mới đắc cử Bush đã chứng tỏ rất rõ rằng ông có lập trường tranh cử rõ ràng, được hoạch định kỹ lưỡng; đó là kế hoạch của ông và đó là chương trình nghị sự của bản thân ông và chúng ta không bao giờ có ý định rút lại sự ủng hộ đối với Tổng thống”.

Ở Washington khá lâu, tôi nghĩ mình đã nhận ra một cách thức quen thuộc. Những lời hứa khi tranh cử luôn là điểm khởi đầu của mọi Tổng thống. Khi lên nắm quyền, mỗi chính quyền thường đưa ra đề xuất ngân sách và các kế hoạch giống như lời hứa tranh cử. Tuy nhiên, để biến những lời cam kết thành chính sách lại thường gặp khó khăn ở chỗ: lập trường tranh cử được viết nhằm tạo nhận thức chính trị chứ không phải để giành hiệu quả tối ưu. Chương trình nghị sự tranh cử thường là lộ trình được xây dựng gấp rút dựa vào điều kiện lúc bấy giờ, mà xét về mặt lý thuyết, thì không thể trở thành chính sách đầy đủ và phù hợp cho vận hành chính phủ. Nhiều lực lượng khác trong chính phủ - trong Quốc hội và nhánh hành pháp – đóng vai trò giám sát trên thực tế, thử nghiệm và xây dựng kế hoạch. Tôi đúc rút được những điều đó từ kinh nghiệm thực tế. Tôi đã từng làm việc cho Nixon trong chiến dịch tranh cử năm 1968 và cho Reagan năm 1980, và chưa một lần nào sự phối hợp hoặc dự đoán chính sách lại có thể tồn tại qua vài tuần đầu của chính quyền mới.

Tôi không phỏng đoán là Nhà Trắng dưới thời ông Bush sẽ khác trước như thế nào. Lập trường của họ là “Đó là những gì chúng ta đã hứa và là những gì chúng ta sẽ làm”, và họ thực sự định làm như vậy. Người ta không mấy quan tâm đến cuộc tranh luận kỹ lưỡng về chính sách kinh tế hay cân đong đo đếm những hệ quả dài hạn. Như Tổng thống đã nói với O’Neill vài tháng sau đó nhằm bác bỏ đề xuất về cách thức hoàn thiện kế hoạch cải cách An sinh xã hội: “Tôi đã không đưa ra cách tiếp cận đó trong kế hoạch tranh cử”. Chẳng bao lâu sau, ông bạn của tôi đã tự nhận ra mình là người xa lạ đứng ngoài lề. Tôi càng chán nản hơn khi quá trình hoạch định chính sách kinh tế thời chính quyền Bush lại vẫn nằm trong tay các thành viên Nhà Trắng.

Thặng dư ngân sách cũng là vấn đề đầu tiên được Ủy ban Ngân sách Thượng viện bàn thảo khi Quốc hội mới nhóm họp. Tôi còn mường tượng ra mình còn đang ngồi dưới ánh đèn sáng trưng trong căn phòng điều trần sáng ngày thứ Năm 25/1 và chuẩn bị châm ngòi cho một cuộc tranh luận chính trị.

Như Chủ tịch Ủy ban Pete Domenici đã lưu ý khi chào đón tôi, vấn đề chủ yếu xoay quanh câu hỏi rằng liệu thặng dư ngân sách dài hạn chỉ là tạm thời hay lâu dài, thặng dư có tiếp tục tăng hay không và "chúng ta nên sử dụng khoản thặng dư đó như thế nào?" Nếu vào những năm trước, câu trả lời của tôi chắc hẳn sẽ chỉ đơn giản là "trả nợ". Nhưng giờ đây khi mức thặng dư ước tính quá lớn, việc trả nợ sẽ nhanh chóng hoàn tất trong vài năm. Song thặng dư vẫn gia tăng. Theo những nhà thống kê ở Văn phòng Ngân sách Quốc hội, với chính sách hiện hành, thặng dư ước đạt 281 tỷ đô la vào năm 2001, 313 tỷ đô la năm 2002, 359 tỷ đô la năm 2003 và cứ tiếp tục như vậy. Giả thuyết là không có chuyển biến lớn về chính sách tài khóa, Văn phòng Ngân sách Quốc hội dự tính có thể trả hết số nợ vào năm 2006; bất cứ khoản thặng dư nào còn lại cũng phải được giữ ở dạng tài sản không thuộc liên bang. Năm 2006 thặng dư có thể vượt ngưỡng 500 tỷ đô la. Sau đó, mỗi năm ước tính hơn 500 tỷ đô la sẽ tiếp tục chảy vào két của chú Sam.

Tôi hơi sững lại khi nghĩ đến viễn cảnh đó: 500 tỷ đô la là mức tiết kiệm hầu như không thể hình dung được, gần như tương đương với tổng tài sản hàng năm của 5 quỹ lương hưu lớn nhất của Mỹ, đang thành hình sau *từng năm* . Bộ Tài chính sẽ làm gì với số tiền đó? Sẽ đầu tư vào đâu?

Chỉ có thị trường chứng khoán, trái phiếu và bất động sản ở Mỹ và nước ngoài là những thị trường tư nhân đủ sức hấp thụ những khoản tiền đó. Tôi đang vẽ ra viễn cảnh các quan chức chính phủ Mỹ trở thành những nhà đầu tư lớn nhất thế giới. Tôi đã từng phải đối mặt với thực tế ấy và cảm thấy thật sự kinh hãi. Hai năm trước, Tổng thống Clinton đề xuất đầu tư 700 tỷ đô la từ quỹ An sinh xã hội vào thị trường chứng khoán. Để ngăn chặn nguy cơ tính toán chính trị ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, ông đề nghị thiết lập một cơ chế quản lý tư nhân để giám sát hoạt động của quỹ. Nhưng khi chính phủ có sẵn trong tay sức mạnh tài

chính, không khó để hình dung những vụ lạm quyền đã từng diễn ra thời Richard Nixon hay Lyndon Johnson. Như tôi đã nói với Văn phòng Quản lý và Ngân sách, tôi không tin vào "tính khả thi chính trị của việc khoản ngân quỹ đó có thể đứng ngoài ảnh hưởng của chính phủ". Tôi thở phào nhẹ nhõm vì chẳng bao lâu sau đó, Clinton quyết định từ bỏ ý tưởng ấy. Nhưng giờ đây, rất có thể nó lại được vực dậy.

Sau khi cân nhắc mọi vấn đề, tôi nhận ra một thực tế thật ảm đạm: thặng dư thường xuyên cũng gây tác hại như thâm hụt thường xuyên. Chỉ để trả nợ không thôi là không đủ. Tôi quyết định đề xuất một phương cách giúp nước Mỹ vừa trả được nợ, vừa đảm bảo dư thừa ngân sách không đáng kể sau khi đã hoàn trả hết nợ. Cần tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, và đối với tôi phương thức tối ưu là rất rõ ràng. Tôi vẫn thường lo ngại một khi đã chi tiêu thì khó mà kiềm chế được. Lập luận đó chưa hẳn đã đúng trong trường hợp giảm thuế [32] . Ngoài ra, giảm thuế sẽ làm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp tư nhân, có khả năng làm tăng số đối tượng phải nộp thuế. Một hướng khác là chúng ta có thể chờ một vài năm, nếu tình trạng thặng dư vẫn tiếp diễn thì giảm thuế mạnh sẽ giúp giảm thặng dư. Nhưng chẳng có cách nào để biết liệu đó có phải là lựa chọn thận trọng vào thời điểm đó hay không; nếu tình hình lạm phát là cấp bách, cắt giảm thuế sẽ kích thích nền kinh tế vốn đã quá nóng. Bước đi duy nhất có sức thuyết phục đối với tôi là đặt chính sách tài khóa vào cái mà tôi gọi là "đường trượt" tới cân bằng ngân sách. Theo đó, sẽ giảm thặng dư trong vài năm tới bằng việc kết hợp cắt giảm thuế và cải cách An sinh xã hội.

Hai dự luật cắt giảm thuế đã được đưa ra bàn thảo. Vào ngày họp Quốc hội mới đầu tiên, các Thượng nghị sỹ Phil Gramm và Zell Miller đã đưa ra một dự luật giống với kế hoạch vận động tranh cử của Bush - cắt giảm 1.600 tỷ đô la; còn lãnh đạo phe thiểu số trong Thượng viện Tom Daschle đề xuất kế hoạch giảm thuế khiêm tốn hơn, ở mức 700 tỷ đô la. Cắt giảm thuế có thể giúp giảm thặng dư đồng thời còn đủ tiền cho cải cách An sinh xã hội.

Tất nhiên trong thâm tâm, tôi vẫn lo rằng Quốc hội và Nhà Trắng có thể chi tiêu một cách cực đoan hoặc thu ngân sách bỗng chốc sụt giảm,

khiến thâm hụt càng nặng nề hơn. Do đó, tôi rất cẩn trọng đưa quan điểm của Paul O'Neill về cắt giảm thuế có điều kiện vào bài điều trần. Tôi yêu cầu Quốc hội cân nhắc "những điều khoản hạn chế hành động làm giảm mức thặng dư nếu không đáp ứng được những tiêu chí cụ thể về thặng dư ngân sách và nợ liên bang". Nếu thặng dư không tiếp tục duy trì như dự đoán, thì cần hạn chế giảm thuế hoặc giảm các khoản chi tiêu mới được Quốc hội thông qua.

Khó mà có thể làm lung lay quan điểm vốn tồn tại hàng thập niên cho rằng hệ thống chính trị của chúng ta có xu hướng duy trì thâm hụt. Nên tôi cần đẩy lùi quan niệm đó bằng một lời khuyên cẩn trọng: "Khi niềm hân hoan vì thặng dư đang ngập tràn", tôi viết, "không khó để hình dung rằng việc hạn chế chi tiêu được phát triển trong những năm gần đây đã nhanh chóng biến mất. Chúng ta cần biết khước từ những chính sách có thể khơi mào tình trạng thâm hụt đã từng xảy ra trong quá khứ và kéo theo đó là mất cân đối tài khóa".

Theo thông lệ đối với các phiên điều trần phức tạp, không tác động trực tiếp tới thị trường tài chính, Văn phòng của tôi đã gửi bài phát biểu này tới các nhà lãnh đạo Ủy ban Ngân sách Thượng viện một ngày trước phiên điều trần. Vào chiều thứ Tư, tôi rất bất ngờ khi nhận được cú điện thoại từ một nhân vật cao cấp của Đảng Cộng hòa trong Ủy ban, Thượng nghị sỹ Kent Conrad của bang North Dakota. Ông đề nghị tôi ghé qua văn phòng để trò chuyện. Conrad nguyên là Cao ủy phụ trách về thuế của Mỹ, trở thành nghị sỹ cùng với thời gian tôi được bổ nhiệm chức Chủ tịch Fed và vốn nổi tiếng là người bảo thủ về tài khóa. Sau khi cảm ơn, tôi đã dành thời gian đến gặp ông. Thượng nghị sỹ đi thẳng vào vấn đề: "Ông đang chuẩn bị gây nên một sự náo loạn đấy. Tại sao ông lại ủng hộ chính sách giảm thuế của Bush?" Ông dự đoán rằng bài điều trần của tôi không chỉ là đảm bảo cho việc thông qua đề xuất của Nhà Trắng, mà còn khuyến khích Quốc hội từ bỏ sự nhất trí vốn đã rất mong manh về chính sách tài khóa thắt chặt được áp dụng suốt vài năm qua.

"Tôi không hề nói như vậy", tôi đã giải thích với ông rằng, để chấm dứt tình trạng thặng dư, bài điều trần đã đề nghị áp dụng một mức giảm thuế nào đó chứ không phải theo đề xuất của Tổng thống. Mục tiêu cao

nhất của tôi vẫn chỉ là giảm nợ và không thâm hụt. Tôi đã nhắc lại đánh giá về triển vọng thặng dư đã thay đổi nhanh chóng như thế nào, giải thích tại sao hầu hết các nhà phân tích đều cho rằng năng suất sẽ tăng liên tục - hoặc ít nhất là tăng trong những năm trước mắt. Điều đó sẽ làm thay đổi căn bản triển vọng thu ngân sách. Cuối cùng, tôi đồng ý rằng cần đặc biệt chú trọng chính sách tài khóa thắt chặt, và tự nguyện mở rộng nếu cần một cơ chế an toàn kiểu như "van an toàn" của O'Neill nếu vị thượng nghị sỹ hỏi tôi trong phiên vấn đáp.

Khi rời văn phòng Thượng nghị sỹ Conrad, tôi có thể thấy rõ ông chưa thật hài lòng về cách trả lời của tôi, nhưng tôi không muốn Quốc hội làm theo đề xuất của tôi một cách mù quáng. Các nhà chính trị không bao giờ lưỡng lự hoặc bác bỏ hoặc phớt lờ các khuyến nghị tôi đưa ra trong quá khứ nếu việc đó phù hợp với lợi ích của họ. Tôi không muốn nhắc lại việc tôi ủng hộ cắt giảm Trợ cấp Xã hội đã làm thay đổi tình hình. Tôi không muốn nói loại cắt giảm thuế nào tốt hơn, vì như tôi đã nói với Thượng nghị sỹ Domenici tại buổi điều trần sáng hôm sau khi ông hỏi tôi có ủng hộ kế hoạch của Tổng thống Bush không, tôi đã trả lời rằng đó là một câu hỏi mang tính chính trị đơn thuần. Tôi là nhà phân tích chứ không phải là nhà chính trị; công việc sẽ không còn lý thú nếu tôi cứ phải canh cánh về những hệ lụy chính trị. Tôi chỉ đưa ra cái mà tôi cho là cách tiếp cận mới và hy vọng bài điều trần của mình góp một hướng phân tích quan trọng cho cuộc tranh luận mà thôi.

Tôi trở về Cục Dự trữ Liên bang và khi Bob Rubin gọi điện thoại, tôi đã không có mặt tại bàn làm việc tận một tiếng đồng hồ. Ông nói: "Kent Conrad gọi điện cho tôi. Ông ấy nói tôi cần nói chuyện với ông trước khi ông điều trần". Bob chưa đọc bản điều trần của tôi nhưng Conrad đã truyền đạt nội dung cho Bob và Bob cũng chia sẻ một số quan ngại với vị Thượng nghị sỹ. Theo Bob, nếu cắt giảm thuế quá lớn, chúng ta sẽ phải "đối mặt với nguy cơ đánh mất nhãn quan chính trị về nguyên tắc tài khóa".

Ông và tôi đã lao tâm khổ tứ hàng năm trời để đạt được sự nhất trí đó, nên tôi hỏi ông có biết tôi vẫn đặt mục tiêu hàng đầu là giảm nợ hay

không. Ông trả lời: “Tôi hiểu điều đó”. “Vậy thì có vấn đề gì?” tôi hỏi. “Có phần nào trong bài điều trần của tôi mà ông không nhất trí?”

Sau một hồi im lặng, ông trả lời: “Vấn đề không nằm ở chỗ ông nói gì, mà ở chỗ người ta nhìn nhận nó như thế nào”.

Tôi đáp lại đầy mỏi mệt: “Tôi không thể chịu trách nhiệm về những suy nghĩ của người khác. Đó không phải là chức năng của tôi và tôi cũng không thể thực hiện được điều ấy”.

Hóa ra cả Conrad và Rubin đều đúng. Bài điều trần về giảm thuế đã châm ngòi cho cuộc tranh luận chính trị gay gắt. Các cuộc tranh cãi ồn ào thậm chí còn bắt đầu trước khi tôi đến Đồi Capital: nội dung bài điều trần đã bị lộ ra từ trước và sáng hôm đó, trên trang đầu của tờ *USA Today* đã chạy một dòng tít lớn: “Greenspan ủng hộ cắt giảm thuế”. Cả lời bình luận của Conrad và Domenici đều được trích dẫn trong câu chuyện đi kèm, trong đó Domenici khẳng định tôi sẽ thay đổi lập trường liên quan đến cắt giảm thuế “vì mức thặng dư đã lên quá lớn”.

Tôi có thể thấy phòng điều trần chật cứng với sự hiện diện của hai mươi thượng nghị sỹ và nhân viên, camera được bố trí đầy bên cạnh tường cùng một đám đông khá lớn. Tôi đã phải mất gần nửa tiếng đồng hồ để đọc bài điều trần và sau đó, tôi không chắc điều gì sẽ diễn ra. Trước tiên, Thượng nghị sỹ Conrad cảm ơn tôi vì đã đưa ra cái mà ông gọi là một phương pháp tiếp cận “rất cân bằng” – tôi nghĩ đó là một cách nói rất lịch thiệp vì tôi đã không thay đổi một từ nào so với buổi nói chuyện hôm qua.

Rồi ông hỏi: “Tôi nghe thấy trong bài điều trần của ông, có phải ông đã đề xuất không từ bỏ chính sách thắt chặt chi tiêu?”

“Đúng vậy thưa Thượng nghị sỹ”, tôi đáp. Tôi nhắc lại quan điểm cần tiếp tục giảm nợ và thắt chặt tài khóa.

Rồi suốt hai tiếng sau đó, các câu hỏi liên tiếp được các thượng nghị sỹ đưa ra, cho thấy sự chia rẽ sâu sắc giữa hai đảng. Mặc dù cả hai phía đều đề xuất cắt giảm thuế, Đảng Cộng hòa rõ ràng đang rất hồi hộp muốn tôi ủng hộ ý tưởng của họ. Nghị sỹ Phil Gramm của bang Texas cho biết: “Tôi cho rằng chúng ta đều biết khá rõ chúng ta đang đi tới đâu.

Chúng ta tính toán chi tiêu ngân sách càng sớm càng tốt, và hãy bắt đầu thôi!" Về phần mình, Đảng Dân chủ lại đưa ra những nhận xét đầy thất vọng. "Các ông đang khơi mào cho một hành động không thể kiểm soát được", nghị sỹ Fritz Hollings của bang Nam Carolina phát biểu như vậy. Nghị sỹ Paul Sarbanes thuộc bang Maryland phụ họa thêm: "Sẽ là sai lầm nếu để báo chí đăng tải tin 'Greenspan đã châm ngòi cho vấn đề này'". Lời phàn nàn gay gắt nhất là của Thượng nghị sỹ lâu năm nhất trong lịch sử Mỹ Bob Byrd. Với giọng nói kéo dài của vùng Tây Virginia, ông khởi đầu: "Tôi là người theo dòng Baptist. Chúng tôi có một cuốn sách thánh ca. Trong đó có một bài thánh ca có tên 'Chiếc neo bám chắc'. Chúng tôi luôn theo sát những lời khuyên của ông trong giai đoạn kinh tế phát triển thịnh vượng, và tôi coi ông là một phần quan trọng của chiếc neo đó. Những năm qua, tôi đã luôn lắng nghe ông rằng cần giảm nợ, rằng đó là yêu cầu cơ bản. Lúc đó, tôi tin là ông đã đưa ra những lời khuyên đúng đắn, còn giờ đây tôi thực sự choáng váng vì chiếc neo ngày nào giờ lại đang chệch choạc mất phương hướng".

Không ai có thể quên được những lời nhận xét như vậy. Khi cuộc điều trần kết thúc, tôi hết sức lạc quan rằng những ý kiến của tôi – như nguy cơ thặng dư quá lớn, đề xuất liên quan đến đường trượt, khái niệm "van an toàn" - về lâu dài sẽ được quan tâm thỏa đáng khi tiến hành trình tự lập pháp. Nhưng vào thời điểm đó, tôi đã bị buộc phải chấp nhận một thực tế là bài điều trần của mình bị nhuốm màu chính trị. Sau đó, tôi nói với vợ rằng: "Anh thực sự bị choáng váng, bị sốc vì đấu tranh chính trị ở Quốc hội".

Nhà Trắng nhanh chóng bày tỏ sự hài lòng - tối hôm đó, đích thân Tổng thống Bush đã gặp gỡ báo chí, gọi bài điều trần của tôi là "có cân nhắc kỹ lưỡng và hoàn toàn chính xác". Những tờ báo lớn cũng nhìn bài điều trần dưới góc độ chính trị. Tờ *Financial Times* viết: "Cắt giảm thuế là hiển nhiên và điều dễ hiểu là ông Greenspan phải tránh gây bất đồng với chính quyền mới vào thời điểm khởi đầu này". Theo tờ *Thời báo New York* , tôi đang giúp Nhà Trắng theo đúng cách mà tôi đã ủng hộ sáng kiến giảm thâm hụt của Tổng thống Clinton hồi ông mới nhậm chức năm 1993: "Cũng như sự ủng hộ của ông ta đối với kế hoạch của Clinton

đã giúp đem lại sự hậu thuẫn chính trị quan trọng… khi [Đảng Dân chủ] chủ trương tăng thuế, sự ủng hộ của ông đối với việc cắt giảm thuế ngày hôm nay tạo động lực mới cho Đảng Cộng hòa trong việc thúc đẩy kế hoạch cắt giảm thuế lớn nhất kể từ thời Reagan".

Đọc những lời nhận xét đó, tôi thấy rằng trong khi tôi không chú tâm đến chính trị thì chính tôi lại bị nhìn nhận sai lệch vì những tình cảm chính trị đó. Tôi đã muộn mằn nhận ra rằng chúng ta vừa trải qua một cuộc khủng hoảng hiến pháp xung quanh cuộc bầu cử, nên giờ không phải là lúc đưa ra lập trường dựa trên phân tích kinh tế. Song có lẽ tôi cũng có bài điều trần như vậy nếu Al Gore trở thành tổng thống.

Tôi vẫn luôn tìm cách giới thiệu khái niệm "van an toàn" trong suốt những tuần sau đó. Trong các cuộc điều trần Quốc hội vào tháng Hai và tháng Ba, tôi luôn hướng người nghe vào tính bất định của tất cả các dự đoán và không ngừng kêu gọi thiết lập hệ thống bảo vệ. Tôi đã phát biểu trước Ủy ban Hạ viện vào ngày 2/3 rằng: "Cần phát triển chiến lược ngân sách để phòng bị trước bất cứ một sự bất như ý nào có thể xảy ra".

Vài ngày sau đó, một nhóm nhỏ các Thượng nghị sỹ theo tư tưởng bảo thủ tài khóa thuộc cả hai đảng đã kêu gọi họp báo và tuyên bố cần có "van an toàn". Tôi đã gặp gỡ và khuyến khích nhóm nghị sỹ này gồm năm đảng viên Cộng hòa và sáu đảng viên Dân chủ do Thượng nghị sỹ Olympia Snowe của tiểu bang Maine dẫn đầu.

Nhưng hóa ra, chẳng có cơ may nào cho "van an toàn" cả. Chẳng có lãnh đạo phe nào thích ý tưởng này. Vào ngày điều trần, khi các nhà báo hỏi người phát ngôn Nhà Trắng Ari Fleischer về khả năng bổ sung "van an toàn" chống thâm hụt vào chương trình cắt giảm thuế của Tổng thống, ông đã trả lời thẳng thừng: "Chúng ta cần một quá trình xây dựng luật *vĩnh viễn* ". Chẳng bao lâu sau, tạp chí *Time* đã trích lời cố vấn chính trị hàng đầu Karl Rove gọi ý tưởng "van an toàn" là "thất bại từ trong trứng nước cùng với Bush". Trong kế hoạch ngân sách năm 2002 được đưa ra vào tháng Hai, Tổng thống Bush đã chính thức thông báo chương trình cắt giảm 1.600 tỷ đô la thuế giống như kế hoạch vận động tranh cử. Lãnh đạo Đảng Dân chủ cũng bác bỏ khái niệm "van an toàn". Lãnh đạo phe thiểu số tại Thượng viện Daschle khẳng định: "Sẽ không cần van an toàn

nếu biết hạn chế quy mô cắt giảm thuế". Đến đầu tháng Ba, Chủ tịch Hạ viện thuộc Đảng Cộng hòa kiên quyết ngăn không đem ra thảo luận điều khoản Hiến pháp bổ sung liên quan đến "van an toàn" và Hạ viện đã thông qua gần như toàn bộ chương trình giảm thuế của Bush. Tại Thượng viện, vấn đề "van an toàn" không nhận được thêm bất cứ một sự ủng hộ nào.

Rốt cuộc, Bush đã thành công. Mức giảm thuế khoảng 1.350 tỷ đô la thấp hơn mức ông mong muốn và nằm giữa mức đề xuất của hai đảng. Nhưng theo Bush, chương trình giảm thuế bao gồm tất cả các đầu mục thuế. Trong luật, chỉ có một điểm lớn nhất khác với kế hoạch ban đầu: mức giảm thuế sẽ được xây dựng để đảm bảo thu được gần 40 tỷ đô la thuế bổ sung vào khoản thặng dư năm 2001. Nó quy định rõ mỗi gia đình được nhận tới 600 đô la tùy thuộc vào mức thuế họ đã nộp năm trước. Quốc hội thông qua cái gọi là: "mức cắt giảm thuế của Bush", coi đó là tác nhân kích thích giúp nền kinh tế thoát khỏi tình trạng chao đảo trong thời gian trước mắt. Tổng thống tuyên bố: "Người lao động Mỹ sẽ có nhiều tiền trong túi hơn, còn nền kinh tế thì sẽ gặt hái được những thành công xứng đáng".

Ông ký thông qua luật cắt giảm thuế vào ngày 7/6 - thời điểm lịch sử ghi dấu ấn một sáng kiến lớn về ngân sách. Tôi luôn lạc quan về tác động tích cực của luật này, giúp giảm thặng dư trước khi nó trở nên nguy hiểm. Dù rằng cắt giảm thuế không được coi là động lực kích thích ngắn hạn – vì vào thời điểm xây dựng chiến lược tranh cử, nền kinh tế Mỹ không cần một giải pháp như vậy, song thật may là nó lại có tác động kích thích tăng trưởng. Đó lại là thời điểm đúng để ra chính sách.

Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, chính tôi lại tiếc nuối vì luật ban hành không đề cập đến "van an toàn". Chỉ trong vài tuần, thực tế đã cho thấy tôi sai lầm khi từ bỏ những hoài nghi liên quan đến tình hình thặng dư. Những dự báo sáng sủa về thặng dư trong mười năm tới hóa ra chỉ là nhầm lẫn tai hại.

Thậm chí ngay trước khi thông báo về mức cắt giảm thuế của Bush được gửi đi, mức thu ngân sách bỗng nhiên sụt giảm một cách khó hiểu. Thuế cá nhân nộp cho Bộ Tài chính, thường được Bộ Thương mại điều

chỉnh định kỳ, giảm đi hàng tỷ đô la. Khoản thặng dư vốn được ca ngợi – dù vẫn khá lớn khi Bush ký thông qua luật vào tháng Sáu và được dự đoán là tiếp tục tăng trong nhiều năm tới - bỗng bốc hơi chỉ trong chốc lát. Thâm hụt đã xuất hiện trở lại vào tháng Bảy.

Các nhà thống kê giỏi nhất của chúng ta hoàn toàn sững sờ trước thay đổi này; các chuyên gia ngân sách phải mất hàng tháng trời để tập hợp hàng chục triệu tờ khai thuế để rồi phân tích xem liệu có nhầm lẫn ở đâu không. Chênh lệch mức thu rõ ràng đã phản ánh chiều hướng sụt giảm lớn trên thị trường chứng khoán. (Từ tháng Một đến tháng Chín 2001, chỉ số S&P đã mất 20% giá trị). Thực tế này đã khiến thuế đánh vào lợi nhuận và cổ phiếu ưu đãi giảm mạnh - mức giảm đột ngột hơn dự đoán của các chuyên gia. Trong khi thị trường đầu cơ công nghệ cao mang lại lợi nhuận thì thị trường đầu cơ chứng khoán lại xóa sổ những thành quả đó.

Tại sao dự đoán lại có thể sai lệch nhiều đến vậy? Sự suy thoái nhẹ của nền kinh tế đã đánh lừa các nhà thống kê thuế, khiến họ chỉ hình dung ra mức giảm thu nhẹ. Nhưng đến năm 2002, quy mô sụp đổ đã lên tới nhiều con số. Vào tháng Một 2001, Văn phòng Ngân sách Quốc hội dự đoán tổng thu là 2.236 tỷ đô la cho năm tài khóa 2002. Đến tháng Tám 2002, nguồn thi chỉ đạt mức 1.860 tỷ đô la - giảm 376 tỷ đô la trong 18 tháng. Trong số đó, 75 tỷ đô la là mức giảm thuế của Bush, còn 125 tỷ đô la phản ánh sự yếu kém của nền kinh tế. Con số gây choáng váng 176 tỷ đô la còn lại phản ánh cái mà các nhà hoạch định ngân sách gọi là thay đổi kỹ thuật – ngôn từ chuyên ngành chỉ những hiện tượng khó hiểu đang diễn ra trong nền kinh tế hay trên Đồi Capitol, chẳng hạn như dự đoán thuế lợi nhuận giảm.

Tháng Chín năm đó, Bob Woodward đến văn phòng để phỏng vấn tôi về tình hình kinh tế. Ông đang chuẩn bị viết một chương mới cho cuốn sách *Maestro* , tác phẩm bán chạy nhất của ông về tôi và Fed. Tôi kể rằng tôi thật sự ngỡ ngàng trước diễn biến của cuộc suy thoái năm 2001 – chưa bao giờ tôi chứng kiến một cuộc suy thoái như vậy. Tiếp sau sự sụp đổ lòng tin nghiêm trọng vào tháng Mười hai và sự sụt giá chứng khoán suốt mùa hè năm đó, tôi đã chuẩn bị tinh thần rằng GDP sẽ giảm

mạnh. Sản xuất công nghiệp trong năm thấp hơn 5%. Song GDP vẫn giữ ở mức ổn định. Thay vì rơi vào thung lũng hun hút, chúng tôi vẫn ở đồng bằng. (Trên thực tế, nền kinh tế vẫn tiếp tục cầm cự và tăng trưởng nhẹ trong năm đó).

Suy thoái nhẹ do tác động của những lực lượng kinh tế toàn cầu khiến lãi suất dài hạn giảm và châm ngòi cho giá nhà đất tăng vùn vụt ở nhiều nơi trên thế giới. Tại Mỹ, nhà đất tăng về giá trị đến mức nhiều gia đình có quá nhiều tiền nên sẵn sàng tăng chi tiêu. Thực tế đó gắn liền với tiềm năng tăng trưởng năng suất dường như đã cho phép kinh tế Mỹ có khả năng phục hồi nhanh chóng hơn.

Do đó, Woodward đi đến kết luận rằng: “Có lẽ câu chuyện kinh tế năm nay xoay quanh vấn đề thảm họa bị đẩy lùi, chứ không phải đình trệ”.

Tôi trả lời: “Còn quá sớm để kết luận như vậy. Chỉ sau khi mọi thứ đã ổn định theo một cách thức buồn tẻ, còn nếu không, khó mà có thể biết được kết cục sẽ như thế nào”.

Nội dung câu chuyện chẳng khác là mấy so với hàng chục cuộc gặp của tôi với giới báo chí suốt mùa hè – có chăng chỉ khác về thời gian. Đó là thứ Năm, ngày 6/9, trước khi tôi rời nước Mỹ tới Thụy Sĩ tham dự một cuộc họp quốc tế của các Thống đốc Ngân hàng. Ngày về được ghi trên vé máy bay là thứ Ba ngày 11/9.

Chương 11
QUỐC GIA BỊ THÁCH THỨC

GẦN MỘT NĂM RƯỠI sau sự kiện 11/9/2001, chúng tôi luôn ở tình trạng án binh bất động. Nền kinh tế có tăng trưởng nhưng chưa ổn định và còn yếu. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư cảm thấy bí bách. Những khủng hoảng xảy ra ngay trong vài tháng đầu tiên – như truy lùng những kẻ tình nghi thuộc mạng lưới Al Qaeda, các bom thư có vi trùng than, cuộc chiến ở Afghanistan – đã dẫn tới tình trạng căng thẳng luôn phải đối phó với những mối lo và chi phí liên quan đến an ninh nội địa. Sự phá sản của tập đoàn Enron vào tháng Mười hai năm 2001 càng khiến tình hình thêm khó dự đoán và ngày càng ảm đạm. Vụ việc trên đã châm ngòi cho một loạt các vụ tai tiếng liên quan đến kiểm toán và phá sản, phơi bày ra ánh sáng thói hám lợi dễ lây truyền và hành động phi pháp - vốn là mặt trái của quá trình tăng trưởng kinh tế.

Đúng là phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí. Tranh cãi xung quanh quỹ vận động tranh cử, vụ án sát thủ bắn tỉa ở Washington D.C., vụ đánh bom khủng bố một khu hộp đêm ở Bali liên tục diễn ra. Mùa hè năm 2002, người khổng lồ về viễn thông WorldCom sụp đổ do những gian lận kiểm toán có tài sản trị giá 107 tỷ đô la, đó là vụ phá sản lớn nhất trong lịch sử.

Nói đến dịch SARS, một loại bệnh truyền nhiễm dạng cúm nguy hiểm chết người bắt nguồn từ Trung Quốc và tác động tiêu cực tới việc đi lại của doanh nhân và thương mại. Thời kỳ đó, chính quyền đang gia tăng nỗ lực tấn công Saddam Hussein, và đến tháng Ba và tháng Tư năm 2003, các dòng tít trên báo chí chỉ xoay quanh cuộc xâm lược Irak và vụ lật đổ Saddam.

Đằng sau đó vẫn ám ảnh nỗi lo về một cuộc tấn công khủng bố tiếp tục xảy ra trên đất Mỹ. Đặc biệt ở Washington, thật khó mà xua đi cảm giác về một mối đe doa thường trực: khắp nơi nào là rào chắn mới, nào là trạm gác, camera kiểm soát và những người lính gác được trang bị đến

tận răng. Riêng tôi, không còn đi bộ qua vài khối nhà để đến văn phòng mà đi qua các máy quay phim truyền hình đang chờ quay "chỉ số cặp táp"; mỗi sáng xe chở tôi chạy thẳng xuống hầm để xe được canh gác cẩn mật của Fed. Khách đến Fed dù được phép đậu xe ở dưới hầm nhưng vẫn phải chờ chó nghiệp vụ đánh hơi phát hiện thuốc nổ - thực ra chú chó sẽ chui vào trong xe.

Ở Washington, chẳng có câu hỏi nào lớn hơn câu hỏi: tại sao chưa có cuộc tấn công thứ hai? Liệu mục đích của Al Qaeda là phá vỡ nền kinh tế Mỹ như Bin Laden đã từng tuyên bố thì lẽ ra phải tiếp tục xảy ra các cuộc tấn công mới. Xã hội của chúng ta là xã hội mở, biên giới thì lỏng lẻo, khả năng phát hiện vũ khí và bom yếu kém. Tôi đã đặt câu hỏi đó cho rất nhiều quan chức cao cấp nhất trong chính phủ nhưng dường như chẳng có ai có được lời giải đáp thỏa đáng.

Tâm trạng sẵn sàng đón nhận một cuộc tấn công khủng bố mới thực sự đã tác động đến mọi hành động của chính phủ. Và lẽ đương nhiên là bong bóng quốc phòng được tạo ra để bảo vệ các thể chế của chúng ta đã ảnh hưởng đến mọi quyết định. Năm 2002, chương trình an ninh nội địa mới dự kiến sẽ thu hẹp đáng kể quyền tự do cá nhân thông qua một loạt các biện pháp như tăng cường yêu cầu nhận dạng, đẩy mạnh kiểm tra nhân thân, hạn chế đi lại và hạn chế tự do cá nhân [33] . Lãnh đạo hai đảng đều sẵn sàng. Nhưng khi không có thêm vụ tấn công khủng bố nào nữa, các nhà chính trị, không sớm thì muộn, sẽ dần quay lại lập trường trước kia của họ về tự do cá nhân. Thật lý thú khi đặt giả thuyết nước Mỹ sẽ ra sao nếu có cuộc tấn công thứ hai, thứ ba và rồi thứ tư. Liệu nền văn hóa của chúng ta có thể đương đầu được không? Liệu ta có thể duy trì một nền kinh tế vững vàng như ở Israel hay như người London đã làm được trong suốt những thập niên chịu bom đạn của lực lượng quân đội cộng hòa Ireland? Tôi có một niềm tin son sắt rằng chúng ta có thể… Nhưng sự hoài nghi vẫn luôn hiện hữu.

Để đối phó với tình hình bấp bênh đó, Fed đã duy trì kế hoạch giảm mạnh lãi suất ngắn hạn, gồm một loạt 7 lần cắt giảm từ đầu năm 2001, nhằm giảm thiểu tác động của sự đổ vỡ các công ty công nghệ cao và sự sụt giảm của thị trường chứng khoán nói chung. Sau sự kiện 11/9, chúng

tôi cắt giảm chiết khấu thêm 4 lần nữa và thêm một lần nữa vào thời kỳ đỉnh điểm của các vụ tai tiếng của các công ty năm 2002. Đến tháng Mười năm đó, lãi suất chiết khấu đứng ở mức 1,25% - con số mà chỉ một thập niên trước thôi, chắc hầu hết chúng tôi sẽ cho là thấp không thể hình dung nổi. (Trên thực tế, lãi suất chưa bao giờ thấp như vậy kể từ thời Dwight Eisenhower). Vốn là những quan chức coi chống lạm phát là nhiệm vụ cả đời, nên chúng tôi coi việc cắt giảm lịch sử như vậy là vô cùng xa lạ. Song, nền kinh tế đang rơi vào tình trạng giải lạm phát theo đó, các lực lượng thị trường cùng phối hợp để ghìm giữ lương và giá khiến mức lạm phát dự đoán, cũng như lãi suất dài hạn, sụt giảm.

Vì thế lạm phát không phải là vấn đề, hoặc ít nhất là vào thời điểm đó. Từ giữa giai đoạn 2000-2003, lãi suất dài hạn tiếp tục giảm, tỷ lệ lãi suất mười năm giảm từ gần 7% xuống còn chưa đầy 3,5%. Rõ ràng lời giải đáp cuối cùng vượt xa khỏi phạm vi nước Mỹ vì lãi suất dài hạn trên khắp thế giới cũng có xu hướng giảm. Toàn cầu hóa đang gây tác động giải lạm phát rõ rệt.

Chúng tôi đặt vấn đề lớn đó sang một bên để đương đầu với thách thức đang hiện diện trước mặt Fed – đó là một nền kinh tế yếu đi. Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) đưa ra giả thuyết rằng giá cả tăng không là mối hiểm họa tức thời mà ngược lại, cho phép chúng ta có khả năng linh hoạt để cắt giảm lãi suất ngắn hạn.

Tuy vậy, đến năm 2003, sự yếu kém về kinh tế và tình trạng giải lạm phát đã kéo dài quá mức, buộc Fed phải cân nhắc một nguy cơ ngoại lai: sự giảm giá hay tình trạng giảm phát. Có khả năng kinh tế Mỹ sẽ bước vào một thời kỳ trượt dốc tồi tệ như đã từng xảy ra và làm Nhật Bản tê liệt trong suốt ba mươi năm qua. Đó là vấn đề rất đáng lo ngại. Trong những nền kinh tế hiện đại với lạm phát là căn bệnh kinh niên thì giảm phát thật vô cùng hiếm hoi. Cuối cùng, Mỹ không còn là nền kinh tế theo bản vị vàng nữa. Tôi không thể lý giải được tại sao giảm phát lại diễn ra trong thời kỳ tiền giấy. Tôi thường cho rằng nếu xảy ra giảm phát, chúng ta có thể đẩy mạnh công tác in tiền và tạo ra số đô la cần thiết để chặn đứng vòng xoáy giảm phát. Nhưng giờ tôi không chắc lập luận đó là đúng. Nói một cách bóng bẩy thì Nhật Bản đã từng phải bơm

tiền và lưu thông, giảm lãi suất xuống mức 0% và chịu thâm hụt ngân sách lớn, tuy vậy mức giá vẫn tiếp tục giảm. Người Nhật dường như không thể phá bỏ vòng cương tỏa của giảm phát và chắc hẳn đã rất hoảng sợ vì họ đang rơi vào vòng xoáy trượt dốc chưa từng có kể từ thập niên 30.

Giảm phát trở thành lo ngại chính ngày càng gia tăng trong nội bộ Fed. Dù nền kinh tế đã đạt được tăng trưởng 1,6% trong năm 2002, nhưng rõ ràng kinh tế đang bị kìm hãm. Thậm chí các công ty lớn như AETNA và SBC Communications cũng chỉ đạt mức lợi nhuận thấp, buộc phải sa thải nhân viên và khó duy trì mức giá tăng. Thất nghiệp tăng từ 4% cuối năm 2000 lên 6%.

Tại cuộc họp của FOMC hạ tuần tháng Sáu, giảm phát là chủ đề ưu tiên hàng đầu. Chúng tôi bỏ phiếu ủng hộ việc tiếp tục giảm lãi suất xuống còn 1%. Chúng tôi đồng ý cắt giảm lãi suất dù đều nhất trí nền kinh tế hiện chưa thật cần một lần cắt giảm lãi suất nữa. Cuối cùng, thị trường chứng khoán cũng bắt đầu phục hồi và theo chúng tôi dự đoán, GDP sẽ tăng mạnh hơn vào nửa cuối năm. Song chúng tôi tiếp tục cắt giảm trên cơ sở cân bằng rủi ro. Chúng tôi muốn chấm dứt tình trạng giảm phát tai hại. Khi sẵn sàng chấp nhận nguy cơ rằng bằng cách cắt giảm lãi suất, chúng tôi có thể thúc đẩy bong bóng - một loại bùng nổ lạm phát – mà sau đó chúng tôi sẽ tiếp tục phải giải quyết hậu quả. Tôi rất hài lòng về cách chúng tôi cân nhắc những nhân tố đối nghịch nhau. Thời gian sẽ cho thấy đó có phải là quyết định đúng đắn hay không, nhưng đó là một quyết định được thực hiện đúng.

Chỉ tiêu của người tiêu dùng đã đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng đình trệ sau sự kiện 11/9 và chính nhà đất đã làm tăng chi tiêu. Ở nhiều nơi trên đất Mỹ, giá bất động sản được thúc đẩy bởi mức giảm lãi suất cầm cố nên bắt đầu gia tăng. Giá thị trường của các căn nhà hiện hữu tăng 7,5%/năm trong các năm 2000, 2001, 2002, hơn gấp đôi mức giá cách đó vài năm. Không chỉ tăng số lượng nhà xây thêm mà con số nhà được mua bán đã đạt mức kỷ lục. Sự phát triển đó đã giúp tăng tinh thần – vì dù rằng bạn không có ý định bán nhà, nhưng bạn có thể tham khảo tình hình khu nhà và xem các căn hộ của những người khác được bán với

những cái giá gây sửng sốt, điều đó có nghĩa là căn nhà của bạn cũng có giá hơn trước.

Đến đầu năm 2003, lãi suất cầm cố 30 năm ở dưới mức 6%, thấp nhất kể từ thập niên 60. Tỷ lệ lãi suất cầm cố có điều chỉnh còn thấp hơn nữa. Điều đó giúp tăng doanh thu từ nhà đất, đẩy giá tăng cao. Từ năm 1994, tỷ lệ các gia đình Mỹ có nhà riêng đã tăng vọt. Tính đến năm 2006, gần 69% các gia đình sở hữu nhà riêng, so với mức 64% năm 1994 và 44% năm 1940. Đặc biệt, số gia đình người Mỹ gốc La-tinh và người da đen có nhà ngày càng tăng, không chỉ vì họ phất lên nhanh chóng mà còn do chính phủ khuyến khích các chính sách cầm cố dưới chuẩn, tạo điều kiện cho nhiều người thuộc nhóm dân cư thiểu số lần đầu tiên trở thành những người sở hữu nhà. Theo tôi, quyền sở hữu được mở rộng khiến nhiều người dân cảm thấy họ gắn bó hơn với tương lai của đất nước và thúc đẩy sự gắn kết quốc gia. Quyền sở hữu nhà ngày này có ảnh hưởng mạnh mẽ không kém gì một thế kỷ trước. Ngay cả trong kỷ nguyên công nghệ số thì tường gạch (hay gỗ dán và giấy dán tường) vẫn cho ta cảm giác ổn định và thoải mái dưới một mái nhà.

Lợi nhuận thu được, đặc biệt là dưới dạng tiền mặt, chẳng bao lâu lại khiến người ta chi tiêu nhiều hơn. Các nhà thống kê phát hiện ra rằng bùng phát chi tiêu gắn chặt với tăng lợi nhuận thu được từ nhà đất. Theo ước đoán của một số nhà phân tích, khoảng từ 3-5% mức tăng lợi nhuận từ nhà đất hàng năm được chuyển sang nhu cầu đối với các loại hàng hóa và dịch vụ, từ xe hơi, tủ lạnh cho đến du lịch và nghỉ ngơi. Điều hiển nhiên là mọi người đổ tiền vào sửa sang và mở rộng nhà cửa cũng giúp góp phần vào tăng trưởng. Gần như mọi sự cải thiện về chi tiêu đều bắt nguồn từ tăng nợ cầm cố nhà cửa, tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính tận dụng cơ hội này [34] . Tác động thực tế đó đã được nhà bình luận kinh tế Robert Samuelson mô tả chính xác trên tờ *Newsweek* ra ngày 30/12/2002 như sau: “Sự bùng nổ giá nhà đất đã cứu nền kinh tế… chán ngấy thị trường chứng khoán, người Mỹ bước vào bữa tiệc quay cuồng với bất động sản. Chúng ta xây cất, đập đi rồi lại mua thêm”.

Sự tăng trưởng nóng thường không bền – đó là bài học cay đắng mà những người sở hữu chứng khoán của các công ty internet đã rút ra.

Dường như chúng ta đang tự lao vào cái bẫy kinh hoàng của sụp đổ thị trường bất động sản? Lo ngại đó nổi lên ở những thị trường nóng như San Diego và New York – nơi giá cả năm 2002 tăng vọt lần lượt lên 22% và 19%, và cũng là nơi các nhà đầu tư cho rằng nhà đất và căn hộ là cách nhanh nhất để làm giàu. Fed theo rất sát những diễn biến đó. Khi tăng trưởng càng nóng thì những dấu hiệu đầu cơ càng rõ. Các căn hộ một gia đình Mỹ thường được mua để ở, còn tỷ lệ mua để đầu tư hoặc đầu cơ hiếm khi quá 10% [35] . Nhưng đến năm 2005, theo Hiệp hội Bất động sản Quốc gia, các nhà đầu tư đã chiếm 28% trong số những người mua nhà. Trên thị trường, họ trở thành một lực lượng đẩy doanh thu từ nhà đất tăng lên gần một phần ba. Đến lúc đó, tin tức trên truyền hình mới đề cập tới những "bàn tay" – hay các nhà đầu cơ ở những nơi như Las Vegas và Miami. Họ sử dụng vốn tín dụng, vay được một cách dễ dàng để tích trữ đến năm hay sáu căn hộ, rồi bán đi thu lời lớn, thậm chí khi những căn hộ đó chưa được xây dựng. Tuy vậy, tình trạng đó chỉ xuất hiện ở vài địa phương. Tôi sẽ nói với các độc giả rằng chúng ta không phải đối mặt với một chiếc bong bóng khổng lồ mà chỉ là những bọt nhỏ - với vô vàn những bong bóng bé xíu ở cấp độ địa phương và không bao giờ phồng to tới mức có thể đe dọa thể trạng chung của nền kinh tế.

Dù có là bong bóng khổng lồ hay chỉ là những bọt nhỏ li ti thì cuối năm 2005, bữa tiệc cũng đến hồi kết thúc khi mà những người muốn mua để sở hưu nhà lần đầu tiên cảm thấy giá cả đang ngày càng vượt ngoài tầm với của họ. Giá càng cao đòi hỏi cầm cố càng lớn – có nghĩa là gánh nặng đè lên thu nhập hàng tháng càng nhiều. Đã qua rồi những ngày sôi động với hình ảnh người mua sẵn sàng trả giá cao hơn giá chào mời để mua được nhà. Người bán nhà giờ kìm giữ giá, nhưng người mua vẫn rút khỏi thương vụ. Tỷ lệ bán nhà mới và cũ theo đó sụt giảm mạnh. Cơn sốt nhà đất chấm dứt.

Đó chỉ là một phần trong chiều hướng lịch sử chung của thế giới. Lãi suất cầm cố không chỉ giảm ở Mỹ mà còn ở Anh, Úc và nhiều quốc gia tồn tại thị trường cầm cố. Đáp lại, giá nhà khắp thế giới tăng vọt. Theo ước tính của tờ *Economist* vốn vẫn theo sát giá đất ở hai mươi quốc gia, trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2005, thị trường nhà đất ở các nước

phát triển tăng từ 40.000 tỷ đô la lên hơn 70.000 tỷ đô la. Trong đó, các căn hộ một gia đình ở Mỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất – 8.000 tỷ đô la. Nhưng kinh nghiệm của các nền kinh tế khác có tính gợi mở rất lớn vì cơn sốt giá nhà ở nước họ hoặc mới chỉ bắt đầu hoặc đã kết thúc một hoặc hai năm trước chúng ta. Sau này, nhu cầu về nhà đất ở Mỹ giảm xuống cũng với một loạt những lý do đã từng tác động vào thị trường bất động sản ở Úc và Anh hồi năm 2004: người mua nhà lần đầu bị thách những cái giá trên trời, còn nhà đầu cơ lại không chịu giảm giá. Điều quan trọng là khi cơn sốt nhà đất chấm dứt ở những nước này, giá vẫn duy trì ở mức cũ hoặc giảm nhẹ; ta chưa thấy dấu hiệu đổ vỡ vào thời điểm viết cuốn sách này.

Do tác động của sốt giá nhà đất và kéo theo đó là sự bùng nổ một loạt các sản phẩm cầm cố, các gia đình Mỹ lại được ở trong những căn nhà có giá trị cao hơn và tiện nghi hơn. Nợ thế chấp dĩ nhiên cũng cao hơn, nhưng do lãi suất khoản nợ này thấp hơn trước nên phần thu nhập của chủ sở hữu nhà phải bỏ ra để trả nợ không thay đổi đáng kể từ năm 2000 đến 2005.

Tuy vậy, sự phục hồi sau sự kiện 11/9 lại có mặt trái - sự thay đổi đáng lo ngại về nguồn thu nhập. Trong vòng bốn năm trở lại đây, mức tăng lương trung bình theo giờ của các giám sát viên lớn hơn đáng kể so với công nhân sản xuất. (Ở nhiều gia đình, sự chênh lệch thu nhập thực tế được bù đắp bởi lợi nhuận thu được từ bán nhà đất, dù rằng phần lớn lợi nhuận thu được rơi vào túi của những gia đình thượng lưu và nhóm có thu nhập cao).

Dù kinh tế đã tăng trưởng trở lại, song bạn vẫn có thể thấy khác biệt thu nhập được phản ánh trong kết quả thăm dò dư luận. Tính đến năm 2004, tăng GDP thực tế khá ổn định, đạt 3,9%/năm, thất nghiệp giảm, lương không phải là thấp. Song phần lớn thu nhập tăng do sự chênh lệch thu nhập giữa những người lao động có trình độ cao. Rất nhiều người lao động chỉ có mức thu nhập trung bình và họ cũng chẳng khấm khá gì hơn. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi những nhà thăm dò dư luận gọi điện thoại đến một nghìn gia đình với kết quả 60% cho rằng kinh tế quá tồi tệ, chỉ có 40% cho là tương đối ổn. Tình trạng kinh tế hai tầng nấc

diễn ra khá phổ biến ở các nước đang phát triển, song từ thập niên 20, người Mỹ chưa bao giờ phải đối mặt với bất bình đẳng về thu nhập đến vậy. Thường là khi các chỉ số chung đều tốt thì thăm do dư luận luôn cho kết quả tích cực.

Sự đảo chiều gần đây của cơn sốt giá nhà đất đã gây tổn hại cho nhiều nhóm dân cư. Những người đã có một khoản cầm cố kha khá về đất đai khi giá cả leo thang thường không gặp mấy khó khăn. Còn nhiều gia đình thu nhập thấp - muốn tận dụng các khoản cầm cố dưới chuẩn để trở thành chủ sở hữu nhà lần đầu tiên - lại gia nhập thị trường quá muộn nên không thu được lợi ích. Vì thiếu khoản cầm cố bổ sung nên họ gặp vô vàn khó khăn khi trả tiền lãi hàng tháng và ngày càng nhiều người phải đối mặt với tình trạng bị tịch thu để thế nợ. Trong gần 3.000 tỷ đô la cầm cố nhà trong năm 2006, một phần năm là dưới chuẩn và một phần năm nữa được gọi là cầm cố Alt-A. Loại cầm cố thứ hai được thực hiện giữa những người đã có chỉ số uy tín tốt, nhưng tiền trả hàng tháng chỉ là lãi suất và không đủ những giấy tờ liên quan đến thu nhập và các thông tin khác về người vay. Hoạt động kém hiệu quả của hai loại cầm cố này đã dẫn đến sự thắt chặt đáng kể khoản tín dụng sẵn có và tác động đến việc bán nhà đất. Tôi hiểu rằng nới rộng điều kiện cầm cố tín dụng cho những người vay thứ cấp sẽ làm tăng rủi ro tài chính, và sáng kiến sở hữu nhà kiểu bao cấp như vậy đang bóp méo hoạt động và kết quả thị trường. Nhưng lúc đó, cũng như bây giờ, tôi tin tưởng rằng lợi ích của việc mở rộng quyền sở hữu nhà là đáng để mạo hiểm. Bảo vệ quyền sở hữu - vốn là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với một nền kinh tế thị trường – đòi hỏi thật nhiều người có quyền sở hữu đó để duy trì sự hậu thuẫn chính trị.

Sự hồi phục của nền kinh tế làm tôi ấm lòng bao nhiêu thì sự vận hành của chính phủ lại làm tôi chán nản bấy nhiêu. Tình trạng thâm hụt ngân sách quay trở lại vào năm 2002: chúng ta bị thâm hụt 158 tỷ đô la, nếu so với mức thặng dư 127 tỷ đô la năm 2001 thì mất hơn 250 tỷ đô la.

Tổng thống Bush đã cố hướng chính quyền vào việc thực hiện lời hứa mà ông đã đưa ra hồi vận động tranh cử tổng thống năm 2000: đó là giảm thuế, tăng sức mạnh quốc phòng và tăng trợ cấp cho chăm sóc sức

khỏe. Những mục tiêu đó không phải là ảo tưởng trong bối cảnh dự đoán thặng dư ở mức cao. Nhưng thặng dư biến mất chỉ trong khoảng từ sáu đến chín tháng sau khi George W. Bush lên nắm quyền. Và trong thế giới đã thay đổi với thâm hụt ngày càng tăng thì những mục tiêu ấy không còn hoàn toàn phù hợp nữa. Dù vậy, ông vẫn theo đuổi những cam kết cũ.

Đáng ngại hơn là việc cả Quốc hội và chính quyền đều sẵn sàng từ bỏ nguyên tắc thắt chặt tài khóa. Bốn năm thặng dư liên tiếp đã khiến tiết kiệm ngày càng trở thành của hiếm ở Đồi Capitol. Thặng dư là quá hấp dẫn đối với những quan chức đã quen sống thời kỳ "nhung lụa". Tôi không nhớ đã nhận bao nhiêu thư từ Đồi Capitol trong suốt thập niên 90, nhấn mạnh kế hoạch này hoặc chương trình kia tăng chi hay giảm thuế, trong đó tiêu chí tự tài trợ chỉ được đáp ứng bằng thủ thuật đánh bùn sang ao mà mục đích chắc hẳn là dấu nhẹm chi phí của kế hoạch đó. Tại Quốc hội, người ta đã mất dần thói quen thực thi kế toán kép.

Và cuối cùng, cái vỏ bọc kia cũng không còn nữa. Trong suốt những năm cuối thời chính quyền Clinton, Quốc hội đã phớt lờ hạn mức thắt chặt chi tiêu, mà thông qua luật bổ sung khoản chi ước tính trị giá 1.000 tỷ đô la cho mười năm tới. Nếu không có khoản chi đó thì mức thặng dư trong năm 2000 sẽ không chỉ dừng ở 237 tỷ đô la. Rồi George Bush đưa ra chương trình giảm thuế, không phù hợp với cắt giảm chi tiêu và tác động của sự kiện 11/9 cũng khiến chi tiêu trở nên rộng tay hơn.

Các điều luật được thông qua sau sự kiện 11/9 hiển nhiên đã quy định tăng chi cho quốc phòng và an ninh nội địa. Nhưng những biện pháp tài khóa khẩn cấp dường như càng khiến Quốc hội muốn có thêm "tiền chi tiêu cho các dự án phục vụ lợi ích riêng" – những chương trình chi tiêu cho các cử tri. Ví dụ đầu tiên là dự luật giao thông trị giá 60 tỷ đô la đã được nhất trí thông qua vào tháng 12/2001. Theo đó, một khoản tiền khá lớn được phân bổ để tăng cường an ninh hàng không và áp đặt một mức thuế vào vé máy bay nhằm bù đắp phần nào chi phí – những chính sách có thể thấy rất hợp lý. Tuy vậy, còn có thêm một khoản 400 triệu đô la tiền chi tiêu cho các dự án phục vụ lợi ích riêng – như quỹ cho

đường cao tốc ngoài tầm kiểm soát của các tiểu bang và được các nhà làm luật phân bổ cho các dự án đường sá ở địa phương mình.

Tôi đã cảm thấy bị xúc phạm khi Quốc hội thông qua dự luật nông nghiệp vào tháng Năm đó. Với số tiền 250 tỷ đô la trong sáu năm - khoản chi đó đã khiến ngân sách thâm hụt - dự luật đã đảo ngược những sáng kiến mà phải rất khó khăn mới vận động được trước đó liên quan đến cắt giảm trợ cấp nông nghiệp và để thị trường nông sản tự hoạt động. Kế hoạch mới quy định tăng đáng kể trợ cấp cho bông, ngũ cốc và trợ cấp hàng loạt cho mọi loại nông phẩm, từ đường đến đậu xanh. Thúc đẩy thông qua dự luật là Chủ tịch Ủy ban Nông nghiệp Hạ viện, ông Larry Combest – người Texas thuộc Đảng Cộng hòa, và các thành viên Đảng Dân chủ ở vùng Trung Tây và cả Chủ tịch Thượng viện Daschle ở bang Nam Dakota.

Chỉ có một phương thuốc duy nhất trị thói lạm quyền của ngành lập pháp: đó là quyền phủ quyết của Tổng thống. Trong các buổi thảo luận hậu trường với các quan chức kinh tế cao cấp, tôi đã không giấu giếm suy nghĩ rằng Tổng thống Bush cần bác bỏ những dự luật này để chuyển tới Quốc hội một thông điệp rõ ràng rằng Quốc hội không thể tự do thích chi tiêu kiểu gì cũng được. Nhưng câu trả lời tôi nhận được từ một vị quan chức cao cấp của Nhà Trắng là Tổng thống không muốn thách thức Chủ tịch Hạ viện Dennis Hastert. Vị quan chức này cũng cho biết: “Theo Tổng thống, bằng cách không chọc tức Chủ tịch Hạ viện, ông có thể kiểm soát Quốc hội tốt hơn”.

Và trên thực tế, không thực hiện quyền phủ quyết đã trở thành dấu ấn thời Tổng thống Bush: trong gần sáu năm tại vị ở Nhà Trắng, ông chưa bao giờ loại bỏ một dự luật nào. Đó không phải là tiền lệ trong lịch sử nước Mỹ hiện đại. Johnson, Nixon, Carter, Reagan, George H. W. Bush và Clinton - tất cả các vị Tổng thống đều phủ quyết hàng chục dự luật. Jerry Ford còn phủ quyết mọi thứ - hơn sáu mươi dự luật trong gần ba năm. Cách làm này cho phép Bush, mặc dù phải đối mặt với thế đa số của Đảng Dân chủ trong cả hai viện của Quốc hội, vẫn có nhiều quyền hành và lái các nhà lập pháp theo hướng mà ông nghĩ là quan trọng. Tôi cho rằng, cách tiếp cận hợp tác không đối đầu của Bush là một sai lầm

nghiêm trọng – đã khiến đất nước mất đi cơ chế kiểm soát cần thiết để duy trì nguyên tắc tài khóa.

Ngày 30/9/2002 chính là ngày đặt dấu chấm hết cho nguyên tắc tài khóa ở Washington. Hôm đó, Quốc hội cho phép chấm dứt hiệu lực đạo luật chống thâm hụt cơ bản của nước Mỹ. Đạo luật Thực thi Ngân sách năm 1990 đã từng là biểu tượng của sự kiềm chế của Quốc hội. Được ban hành cùng với sự hậu thuẫn của cả hai đảng dưới thời Bush cha, đạo luật đó đã đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát thâm hụt ngân sách liên bang, do đó tạo cơ sở cho sự tăng trưởng thịnh vượng của thập niên 90. Theo đó, Quốc hội tự đặt một hạn mức chi tiêu chặt chẽ và tiêu chí tự tài trợ đòi hỏi những khoản chi tiêu mới hoặc giảm thuế cần được bù đắp bởi một khoản nào đó trong ngân sách. Việc vi phạm những điều khoản đó sẽ đưa tới hình phạt nghiêm khắc như cắt giảm trên diện rộng các chương trình xã hội và quốc phòng - khoản cắt giảm mà bất cứ một nhà chính trị nào cũng tìm cách tránh.

Nhưng Đạo luật Thực thi Ngân sách chưa bao giờ hình dung ra triển vọng thặng dư (oái oăm thay, mục tiêu của đạo luật là đạt mức ngân sách cân bằng vào năm 2002). Và trong bối cảnh tranh nhau chi tiêu hồi cuối thập niên 90, Quốc hội đã viện đến những trình tự thủ tục để không phải thực hiện các quy định của Đạo luật. Một nhân viên làm việc lâu năm ở Nhà Trắng đã nói: “Người ta đòi hỏi chúng ta không được để thâm hụt – nhưng làm gì có thâm hụt đâu!” Song giờ đây khi những chốt bảo hiểm không còn tác dụng thì thâm hụt lại quay trở lại.

Trung tuần tháng Chín, tôi đã đưa ra lời kêu gọi khẩn thiết nhất có thể để yêu cầu Quốc hội duy trì mức bảo vệ đầu tiên. Tôi nói với Ủy ban Ngân sách của Hạ viện: “Các quy định thực thi ngân sách sắp hết thời hạn hiệu lực. Sẽ là sai lầm nghiêm trọng nếu không tiếp tục duy trì những quy định này. Vì thiếu vắng những định hướng rõ ràng và những mục tiêu mang tính xây dựng, khuynh hướng chính trị cố hữu ủng hộ thâm hụt ngân sách rất dễ ăn sâu bám rễ trở lại… Nếu chúng ta không duy trì những quy định về ngân sách và tái khẳng định cam kết đối với trách nhiệm tài khóa thì những năm tháng nỗ lực nhọc nhằn sẽ bị lãng phí”. Tôi thừa nhận hệ lụy tồi tệ nhất sẽ không phải là nhãn tiền nhưng sẽ

vô cùng nghiêm trọng. Tôi cũng cảnh báo: “Lịch sử đã chỉ ra rằng bất cứ khi nào nguyên tắc tài chính bị loại bỏ, tỷ lệ lãi suất sẽ tăng, chi tiêu vốn ồ ạt giảm, tăng trưởng năng suất giảm và chúng ta sẽ phải đứng trước những lựa chọn khó khăn hơn cho tương lai”.

Lời phát biểu của tôi đã được phát trước buổi điều trần. Hẳn nhiên đó không phải là thông điệp mà các thành viên Ủy ban muốn nghe. Chỉ có phân nửa trong tổng số bốn mươi mốt thành viên của Ủy ban có mặt. Tôi theo dõi phản ứng của các nghị sỹ khi tôi đọc một đoạn nhắc lại sự nhất trí lịch sử của cả hai đảng ủng hộ sự ra đời của Luật Thực thi Ngân sách. Tất cả những gì tôi thấy chỉ là những ánh nhìn chằm chằm trống rỗng. Tồi tệ hơn, trong phiên hỏi đáp, chỉ rất ít, nếu coi đó là có, nhà làm luật có hứng thú với việc duy trì hạn chế chi tiêu. Thay vì đề cập đến lời đề xuất của tôi và nguy cơ kinh tế lớn hơn mà tôi nhắc tới, những người chất vấn đã thay đổi chủ đề một cách rất đơn giản. Cuộc thảo luận chủ yếu xoay quanh cắt giảm thuế, hiện tại và tương lai, lợi ích và thách thức. Và đó cũng là nội dung trên các bản tin ít ỏi ngày hôm sau về cuộc điều trần của tôi.

Ở Thượng viện, Pete Domenici, Phil Gramm, Kent Conrad, Don Nickles và những người theo trường phái tài khóa thắt chặt cũng tìm cách duy trì cơ chế kiểm soát chi tiêu. Nhưng không hề có ý chí chính trị ở đây. Điều mà họ có thể làm được là kéo dài một điều luật về thủ tục thêm sáu tháng nhằm tạo thêm chút khó khăn cho việc thông qua các luật có thể làm tăng thâm hụt. Nhưng không có những hình phạt bắt buộc như trong Luật Thực thi Ngân sách thì điều luật này cũng chẳng có tác dụng gì. Có thể nói nguyên tắc tài khóa vốn đã rất hữu ích cho chúng ta đã hết hiệu lực trên thực tế.

Sau chiến thắng vang dội của Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào tháng Mười một năm 2002, tình hình còn tồi tệ hơn nữa. Phát biểu hồi tháng Mười hai, Glenn Hubbard, Chủ tịch Hội đồng Tư vấn Kinh tế, lập luận rằng dù ngân sách có thặng dư hay không thì cũng chẳng tạo ra mấy khác biệt đối với toàn bộ nền kinh tế. Ông nói: “Ai cũng hy vọng rằng cuộc thảo luận sẽ không đề cập đến quan điểm thâm hụt ngày càng lớn thì càng đẩy lãi suất dài hạn lên cao và đe dọa

nền kinh tế. Đó là quan điểm kinh tế Rubin [36] , chúng tôi cho quan điểm ấy là hoàn toàn sai lầm". Ngoài ý chế nhạo Đảng Dân chủ, những gì Hubbard nói là chính xác về ngắn hạn. Thị trường chứng khoán trở nên quá hiệu quả, nên lãi suất chỉ thay đổi khi những thông tin mới làm thay đổi kỳ vọng tương lai về thâm hụt ngân sách và nợ liên bang. Việc tăng cung các công cụ nợ của Kho bạc Mỹ nhìn chung là quá nhỏ so với cung các công cụ nợ dài hạn an toàn trên cả thế giới. Chỉ một chút thay đổi trong giá tương đối (tức là lãi suất) cũng khiến các nhà đầu tư chuyển một số lượng đáng kể trái phiếu kho bạc sang các trái phiếu công ty chất lượng cao hoặc trái phiếu nước ngoài có giá trị tương ứng. Điều ngược lại cũng đúng: khi nợ hay thâm hụt thay đổi thì cũng dẫn tới lãi suất thay đổi chút ít một cách đáng ngạc nhiên. Quy mô và hiệu quả của thị trường trái phiếu toàn cầu đã cạnh tranh với Kho bạc Mỹ làm lu mờ mối quan hệ trong dài hạn của thâm hụt liên bang, nợ và lãi suất.

Đôi khi với một vấn đề phức tạp thì cách hiệu quả nhất lại là giải quyết theo hướng cực đoan. Nếu thực sự thâm hụt không thành vấn đề và cắt giảm thuế không đồng hành với cắt giảm chi tiêu là chính sách đúng thì tại sao không loại bỏ hết *tất cả* các loại thuế? Quốc hội có thể thỏa thích vay mượn và chi tiêu tùy ý mà không sợ nợ chính phủ tích tụ nhanh chóng sẽ xói mòn tăng trưởng kinh tế. Song như vẫn thấy ở các nước đang phát triển, sự vay mượn và chi tiêu vô tội vạ của các chính phủ đã làm bùng lạm phát phi mã và sụp đổ nền kinh tế.

Vì thế thâm hụt *phải* là một vấn đề. Câu hỏi quan trọng dành cho các nhà hoạch định chính sách không phải là: Liệu thâm hụt có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng hay không? Mà là ảnh hưởng như thế nào? Trên thực tế, chính Hubbard - với mô hình toán kinh tế cho thấy thay đổi trong nợ chính phủ tồn đọng chỉ tác động rất nhỏ tới lãi suất - gần đây đã viết như thế này: "Không thể coi những kết quả này hàm ý rằng thâm hụt không thành vấn đề. Rốt cuộc mức nợ lớn, dai dẳng và không ổn định của chính phủ có thể gây áp lực ngày càng lớn cho nguồn vốn sẵn có có thể cho vay được của trong nước và nước ngoài… Ở Mỹ vào thời điểm hiện tại, mối quan ngại chính xoay quanh những khoản nợ ngầm không được tài trợ đi liền với các chương trình An sinh xã hội và

Bảo hiểm Y tế". Nhưng sự tinh tế trong tranh luận kinh tế đã bị lãng quên trong thực tế chính trị. Quốc hội và Tổng thống coi kiềm chế chi tiêu ngân sách ngăn cản những điều luật mà họ muốn thông qua. Tôi thấy thật thất vọng khi phương châm "Thâm hụt không quan trọng" lại trở thành ngôn từ văn hoa của Đảng Cộng hòa.

Tôi đã phải cố để thừa nhận một thực tế là phương châm đó là tư tưởng chủ đạo và là chính sách kinh tế của Đảng Cộng hòa. Song cách đây khá lâu từ hồi thập niên 70, tôi đã có lần được biết đến điều này trong buổi ăn trưa với Jack Kemp, hồi đó là một nghị sỹ trẻ từ phía bắc của New York. Anh ta phàn nàn rằng Đảng Dân chủ thường tăng mạnh chi tiêu ở khắp mọi nơi để mua phiếu cử tri. Và rốt cuộc là chính quyền Cộng hòa lại phải giải quyết hậu quả thâm hụt ngân sách. "Tại sao *chúng ta* lại không vô trách nhiệm đi một chút nhỉ?" Câu hỏi của anh ta làm tôi giật mình. Và thực tế là điều đó đang diễn ra hiện nay. Một người thuộc Đảng Cộng hòa theo chủ nghĩa tự do như tôi cảm thấy bị xúc phạm.

Cuối tháng Mười hai 2002, đầu tháng Một 2003, tôi đã có bước đi khác thường – tôi đã thúc giục các quan chức kinh tế cao cấp ở Nhà Trắng thực thi cách tiếp cận hợp lý hơn. Tôi không cho rằng sự phản đối của tôi đã có tác động đáng kể, nhưng Nhà Trắng có lẽ đã nhận ra rằng phương châm "Thâm hụt không quan trọng" là quá cực đoan, nên đã có sự điều chỉnh ngôn từ khi Tổng thống trình bày kế hoạch ngân sách năm 2004. Ngày 3/2/2003, Tổng thống đã tuyên bố trước Quốc hội: "Chính quyền của tôi tin tưởng chắc chắn sẽ kiểm soát và giảm được thâm hụt khi nền kinh tế ngày càng được củng cố và lợi ích an ninh quốc gia được bảo đảm". Ông tiếp tục lập luận rằng thâm hụt vào thời gian này là điều tất yếu vì cần chính sách cắt giảm thuế mới để kích thích tăng trưởng và cần chi tiêu mới để tài trợ cho cuộc chiến chống khủng bố. Ngày hôm sau John Snow, người mới kế nhiệm Paul O'Neill đảm nhận chức Bộ trưởng Tài chính, cũng đưa ra một thông điệp tương tự. Phát biểu tại Ủy ban Tài chính và Thuế vụ của Hạ viện, ông khẳng định: "Thâm hụt là một vấn đề, nhưng khoản thâm hụt dự tính trong kế hoạch ngân sách mới mà Tổng thống đưa ra là 'có thể quản lý được' và 'không thể tránh khỏi'".

Kế hoạch ngân sách mới còn làm tôi nản lòng hơn. Tổng kinh phí lên đến hơn 2.200 tỷ đô la, và mức thâm hụt cho phép trong năm 2003 và 2004 là khoảng hơn 300 tỷ đô la và năm 2005 là 200 tỷ đô la (có lẽ dựa vào phỏng đoán lạc quan). Dự tính đề xuất này sẽ cho phép tăng chi tiêu đáng kể cho an ninh nội địa và quốc phòng; song lại không bao hàm ngân quỹ dành cho cuộc chiến tranh đang tới gần ở Iraq. (Nếu cuộc chiến diễn ra thì chính quyền chắc hẳn sẽ phải tìm một khoản chi đặc biệt, mà kết quả là đẩy thâm hụt lên cao hơn).

Nội dung quan trọng nhất của dự toán ngân sách là kế hoạch giảm thuế lớn lần thứ hai mà Tổng thống Bush đã đề xuất vài tuần trước đó. Trong đó, phần giá trị nhất có lẽ là cắt giảm một phần đánh thuế hai lần đối với cổ tức. Nhiều năm nay, tôi là người luôn cổ súy cho việc loại bỏ hoàn toàn chính sách đánh thuế hai lần đối với cổ tức công ty, coi đó là động lực tăng đầu tư vốn. Kế hoạch mới này cũng giúp đẩy nhanh kế hoạch cắt giảm thuế đối với mọi đầu mục thuế, tạo điều kiện để có hiệu lực ngay và chấm dứt hiệu lực của thuế quyền sở hữu. Mục tiêu đặt ra là mức thuế giảm cho mười năm tới sẽ là khoảng 670 tỷ đô la (hoặc là hơn 1.000 tỷ đô la nếu cắt giảm lâu dài), cộng với 1.350 tỷ đô la giảm thuế lần đầu tiên.

Mitch Daniels, Giám đốc Văn phòng Quản lý và Ngân sách, đã nhanh chóng chỉ ra rằng 300 tỷ đô la thặng dư ngân sách là tương đương với 2,7% GDP, con số khá khiêm tốn so với trước kia. Đúng vậy, nhưng mối lo ngại chính của tôi lại là khả năng không đáp ứng được những lợi ích đã được cam kết về dài hạn, mà điều này sẽ làm xói mòn hơn nữa ngân sách trong tương lai. Chúng ta cần chuẩn bị sẵn một ngân sách cân bằng hoặc thặng dư cho những năm khó khăn sắp tới khi mà những người ra đời vào thời kỳ bùng nổ trẻ sơ sinh bước vào tuổi nghỉ hưu [37] .

Cũng có những lời bàn tán cho rằng tiếp tục cắt giảm thuế sẽ thổi luồng sinh khí mới vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng theo phân tích của Fed, tình trạng kinh tế ảm đạm kéo dài phản ánh sự lo ngại và tính bấp bênh trong bối cảnh chiến tranh, chứ không cần một chính sách kích thích nào khác. Vấn đề Iraq chi phối các bản tin. Trong bài diễn văn đọc trước Liên Hiệp Quốc ngày 5/2, Colin Powell đã cáo buộc Iraq che giấu

vũ khí hủy diệt hàng loạt; mười ngày sau, hàng loạt các cuộc tuần hành chống chiến tranh đã diễn ra ở nhiều thành phố trên khắp thế giới. Chỉ trừ phi tình hình Iraq được giải quyết thỏa đáng, bằng không sẽ chẳng có cách nào để biết được chính sách cắt giảm thuế mang lại hiệu quả hay không. Phát biểu trước Ủy ban Ngân sách Thượng viện vào ngày 11/2, tôi nói: "Tôi nằm trong số ít người vẫn chưa tin rằng chính sách kích thích là cần thiết vào thời điểm đặc biệt này".

"Cấp thiết hơn giảm thuế", tôi nói, "chính là cần giải quyết nguy cơ thâm hụt ngày càng gia tăng". Tôi hối thúc các thượng nghị sỹ cần áp dụng trở lại hạn mức chi tiêu được ấn định trong luật và quy định tự tài trợ khi đề xuất luật. "Tôi lo ngại rằng nếu cơ chế thực thi ngân sách không được áp dụng trở lại, thì sự thiếu vắng đường hướng rõ ràng và những mục tiêu có tính xây dựng sẽ khiến… thâm hụt ngân sách ngày càng ăn sâu bám rễ". Đến lượt nó, thâm hụt ngân sách sẽ làm nảy sinh những vấn đề mà không có chính sách kích thích nào có thể giải quyết được. Theo tôi, lý thuyết trọng cung cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ giúp dễ kiểm soát thâm hụt hơn là hoàn toàn đúng. Chỉ trừ một trường hợp ít có khả năng xảy ra là toàn bộ mức thuế giảm được dành cho tiết kiệm, thì phần được chi tiêu sẽ giúp tăng GDP, tăng số cung chịu thuế và do đó tăng doanh thu thuế. Do đó, tổng mức cắt giảm thuế sẽ lớn hơn phần doanh thu thuế giảm. Nhưng vẫn có thâm hụt. Với quy mô thâm hụt chúng tôi đang phải đối mặt, tôi cảnh báo: "Không thể chỉ trông mong vào tăng trưởng kinh tế để xóa bỏ thâm hụt và không đưa ra những lựa chọn khó khăn để phục hồi nguyên tắc tài khóa".

Việc tôi đang công khai thách thức kế hoạch của chính phủ đã làm dấy lên một làn sóng quan tâm trên báo đài. Như tờ *Financial Times* đã chạy một dòng tít lớn vào sáng hôm sau: "Không, thưa ngài Tổng thống: Greenspan đã nghiêm khắc quở trách tình trạng tăng thâm hụt". Nhưng những tiêu đề trên báo chí Mỹ cũng cho tôi thấy rằng tôi đã không đưa được cuộc tranh luận về với chỗ mà nó đáng phải có. Tôi đang cố gắng giúp mọi người thấy được sự cần thiết phải thắt chặt tài khóa, không chỉ quan tâm đến thuế mà quan trọng hơn là chi tiêu. Song tất cả mọi người chỉ tập trung vào thuế. Tờ *Washington Post* viết rằng, "Greenspan nói

rằng cắt giảm thuế là quá sớm; nỗi lo chiến tranh là nguyên nhân của đình trệ". "Greenspan khuyên chưa nên cắt giảm thuế", đó là dòng tít trên tờ *USA Today* . Nhưng chẳng có vị lãnh đạo Quốc hội nào quan tâm đến sự nghiệp kiểm soát ngân sách cả.

Vấn đề cắt giảm thuế nhanh chóng trở thành tâm điểm của sự chú ý. Cũng trong tuần đó, hơn 450 nhà kinh tế, gồm 10 nhà kinh tế từng đoạt giải Nobel, đã đưa ra một bức thư lập luận rằng cắt giảm thuế theo đề xuất của Bush sẽ chỉ làm thâm hụt tăng cao mà không giúp gì cho nền kinh tế; Nhà Trắng đã tìm cách phản bác lại bằng một lá thư ủng hộ kế hoạch có chữ ký của 250 nhà kinh tế. Tôi biết rất nhiều những cái tên đã tham gia vào sự kiện này - 450 nhà kinh tế chủ yếu theo trường phái Keynes (trọng cầu) còn 250 nhà kinh tế kia chủ yếu theo thuyết trọng cung. Những tranh cãi đó không giúp làm sáng tỏ vấn đề mà chỉ cho thấy tranh luận nảy lửa, và rồi rốt cuộc cũng bị phủ bóng bởi cuộc chiến ở Iraq. Đến tháng Năm, khi Quốc hội đồng ý mức giảm thuế Tổng thống mong muốn và rồi Tổng thống ký thành luật, thì yêu cầu về nguyên tắc tài khóa không còn nằm trong quan tâm hàng đầu. Tôi đồng cảm hơn bao giờ hết tâm trạng của Cassandra [38] .

Trong quãng thời gian làm việc cho Fed, thời gian tôi dành nhiều nhất ở Nhà Trắng là dưới thời Bush, đặc biệt sau sự kiện 11/9. Ít nhất là mỗi tuần một lần, tôi đi bộ một quãng ngắn từ văn phòng đến thang máy dẫn xuống ga-ra của Fed và rồi đi ô tô khoảng gần cây số tới cửa Tây Nam. Những chuyến thăm viếng Nhà Trắng đôi khi bao gồm các cuộc họp thường lệ với Chủ tịch Ủy ban Kinh tế Quốc gia Steve Friedman, người kế nhiệm Al Hubbard, hoặc các quan chức kinh tế cao cấp khác; gặp thường kỳ với Dick Cheney, Condoleezza Rice, Andy Card hoặc một vài quan chức khác. Và thỉnh thoảng tất nhiên tôi đến đó để gặp Tổng thống.

Tôi trở lại với tư cách là cố vấn. Chương trình nghị sự của các cuộc gặp gỡ này xoay quanh vấn đề kinh tế quốc tế, sự vận động của năng lượng và dầu lửa toàn cầu, tương lai của An sinh xã hội, bãi bỏ quy định, gian lận trong kiểm toán, vấn đề của Fannie Mae (Hiệp hội Quốc gia Tài trợ Bất động sản) và Freddie Mac (Công ty Quốc gia Tài trợ Địa ốc) [39]

và khi cần thiết thì cả chính sách tiền tệ. Nhiều ý tưởng tôi đã rất cố gắng để chuyển tải sẽ nằm trong các chương tiếp sau.

Chính quyền Bush hóa ra lại hoàn toàn khác với sự tái sinh của chính quyền Ford mà tôi đã mường tượng. Giờ đây, hoạt động chính trị chiếm ưu thế hơn. Là Chủ tịch của Fed, tôi là một lực lượng độc lập, và mặc dù tôi đã ở đó khá lâu nhưng chắc hẳn tôi không hội đủ điều kiện để thuộc nhóm người có ảnh hưởng nhất và bản thân tôi cũng không muốn như vậy.

Chẳng bao lâu sau, một thực tế rất rõ ràng là không có chỗ cho những người lớn tiếng phản đối thâm hụt như Paul O'Neill trong chính quyền Bush. Những sáng kiến mà ông và tôi đã phải dành hàng giờ để xây dựng - chẳng hạn như chuyển đổi từ An sinh xã hội sang chế độ tài khoản cá nhân, một đạo luật mới nghiêm khắc nhằm đảm bảo trách nhiệm của CEO – cũng chẳng được hưởng ngoại lệ gì hơn ý tưởng về van an toàn mà chúng tôi đã không ngừng thúc đẩy trong giai đoạn giảm thuế lần đầu. Sự bộc trực của Paul đã đặt ông vào thế đối lập với chính quyền vốn luôn đề cao lòng trung thành và theo đúng chủ trương đường lối. Trong phần lớn thời gian hai năm làm Bộ trưởng Tài chính, Paul đã liên tục tranh cãi với các nhà kinh tế của Bush, đặc biệt là Larry Lindsey - kiến trúc sư chính của kế hoạch giảm thuế. Sau cuộc bầu cử 2002, cả hai người đều từ chức. Nhà Trắng đã thay thế Paul bằng một cựu CEO khác, John Snow, đã từng đứng đầu công ty đường sắt khổng lồ CSX. John tỏ ra là một nhà quản lý tốt hơn và người phát ngôn có khả năng ăn nói trôi chảy và quảng bá hiệu quả hơn cho chính sách kinh tế - đó là tất cả những tiêu chí của một Bộ trưởng Tài chính mà Nhà Trắng mong muốn.

Tổng thống và tôi tiếp tục giữ liên lạc với nhau như hồi chúng tôi gặp nhau lần đầu ở khách sạn Madison. Mỗi năm vài lần, ông mời tôi đến ăn trưa cùng ông ở phòng ăn riêng, thường là với Phó Tổng thống Dick Cheney, Andy Card và một cố vấn kinh tế. Trong các cuộc họp đó, cũng như trong lần gặp đầu tiên, tôi là người nói nhiều nhất về chiều hướng kinh tế toàn cầu và vấn đề đặt ra. Tôi nói quá nhiều đến mức hình

như tôi chẳng có thời gian để ăn trưa. Tôi thường bù đắp bằng một bữa ăn nhỏ ở văn phòng sau đó.

Trong suốt năm năm cùng làm việc, Tổng thống Bush luôn tôn trọng cam kết bảo đảm quyền tự quyết của Fed. Tất nhiên là phần lớn thời gian chúng tôi giữ lãi suất ngắn hạn ở mức đặc biệt thấp, nên chẳng thể có mấy lời phàn nàn. Ngay cả trong năm 2004, sau khi tăng trưởng kinh tế phục hồi trở lại và FOMC bắt đầu nâng lãi suất lên thì Nhà Trắng cũng không bình luận. Trong khi đó, Tổng thống vẫn tỏ ra khoan dung, nếu không muốn nói là đón nhận, những lời phê bình của tôi về chính sách tài khóa. Chẳng hạn như gần một tháng sau khi tôi phản bác lập luận của ông về sự khẩn cấp phải thực thi chính sách cắt giảm thuế mới, ông đã thông báo dự kiến sẽ bổ niệm tôi vào chức Chủ tịch Fed nhiệm kỳ thứ năm. Điều đó khiến tôi ngỡ ngàng vì nhiệm kỳ thứ tư của tôi phải đến năm sau mới hết hạn.

Chính quyền cũng đã theo lời khuyên của Fed trong một số chính sách chúng tôi cho là cần thiết để bảo đảm tính lành mạnh của thị trường tài chính. Quan trọng nhất là nỗ lực từ năm 2003 nhằm ngăn chặn chi tiêu thái quá của Fannie Mae và Freddie Mac, các công ty được Quốc hội quy định có nhiệm vụ tài trợ cho thế chấp mua nhà cửa. Trên thị trường tài chính, họ được hưởng quyền trợ cấp thực tế dưới hình thức lãi suất mà tỷ lệ lãi rất thấp – thị trường mà người ta cho rằng Chú Sam sẽ ra tay cứu giúp trong trường hợp trục trặc. Fannie và Freddie thường dùng khoản trợ cấp này để thu lời bất chính và phát triển công ty. Các hoạt động của những công ty này bắt đầu chệch hướng, đe dọa thị trường và sẽ ngày càng trở thành vấn đề lớn hơn. Các công ty đã thuê những người vận động hành lang tài ba và đã được ủng hộ mạnh ở Quốc hội. Nếu mạnh tay xử lý Fannie và Freddie, Tổng thống Bush chẳng thu được mấy lợi lộc về chính trị. Song, ông đã ủng hộ Fed trong cuộc chiến suốt hai năm giúp đưa lại những cải cách quan trọng.

Điều khiến tôi bực bội nhất là Tổng thống đã do dự không nắm lấy quyền phủ quyết những khoản chi tiêu ngoài tầm kiểm soát. Trước đó không lâu, tôi đã có cơ hội đánh giá thay đổi thực trạng tài khóa ở Mỹ kể từ khi Tổng thống mới lên nắm quyền vào tháng Một năm 2001. Tôi so

sánh dự báo triển vọng ngân sách đến tháng Chín năm 2006 với giả định tiếp tục chính sách hiện hành lúc đó (với cùng luật và ngân sách lúc ước tính) mà Văn phòng Ngân sách Quốc hội đưa ra với kết quả thực tế năm 2006. Nợ công ước tính đến cuối tháng Chín 2006 là 1.200 tỷ đô la. Trong khi con số thực là 4.800 tỷ đô la. Đó là một khoản thâm hụt lớn. Sở dĩ có sự chênh lệch trong nguồn thu là bởi Văn phòng Ngân sách Quốc hội đã không đánh giá thỏa đáng chênh lệch lợi nhuận thu được và những khoản thuế khác liên quan tới sự sụt giảm của thị trường chứng khoán. Nhưng đến năm 2002, chính quyền và Quốc hội chắc chắn biết thực tế đó, song lại không thay đổi cách tiếp cận chính sách.

Nguyên nhân cuối cùng dẫn tới kết quả chênh lệch là chính sách cắt giảm thuế và tăng chi tiêu chứ không phải là chi phí cho cuộc chiến Iraq và các biện pháp chống chủ nghĩa khủng bố (lên tới 120 tỷ đô la trong năm tài khóa 2006, theo ước tính của Văn phòng Ngân sách Quốc hội). Đó là một khoản lớn, nhưng đối với một nền kinh tế 13.000 tỷ đô la thì không thành vấn đề. Chi phí cho ngân sách quốc phòng vốn giảm xuống còn 3% GDP vào năm tài khóa 2000 - mức thấp nhất trong sáu năm, lại vọt lên đến 4% năm 2004 và giữ trung bình ở mức đó, như năm 2006 là 4,1% GDP. (So với chi tiêu quốc phòng vào thời đỉnh điểm của chiến tranh Việt Nam là 9,5% GDP và hơn 14% trong chiến tranh Triều Tiên).

Nhưng chi tiêu cho các khu vực dân sinh, được gọi là chi tiêu phi quốc phòng khi cần thiết, lại tăng mạnh vượt ngoài ước tính từ thời còn rủng rỉnh thặng dư khi bước vào thiên niên kỷ mới. Trong đó, đáng thất vọng nhất là việc ban hành đạo luật trợ cấp kê đơn thuốc cuối năm 2003. Đáng lẽ phải gia tăng nhiều biện pháp cần thiết để cải cách hệ thống Bảo hiểm Y tế, thì đạo luật lại quy định bổ sung thêm hơn 500 tỷ đô la trong hơn mười năm cho những chi phí rối rắm và quá lớn của hệ thống này. Dù rằng với điều luật này, Tổng thống đã thực hiện tiếp được một lời cam kết với cử tri, nhưng nó lại chẳng giúp bổ sung những khoản kinh phí cần thiết.

Không chỉ có vậy. Trong khi chính quyền và Quốc hội đặt mục tiêu thâm hụt ngân sách liên bang năm 2004 là 400 tỷ đô la, Đảng Cộng hòa lại tìm cách hợp lý hóa việc từ bỏ ý tưởng chính phủ nhỏ gọn theo tư

tưởng tự do. Ngay sau khi dự luật về thuốc được thông qua, trong một bản tuyên bố lập trường, nghị sỹ John Boehner của Ohio đã viết như thế này: "Hóa ra người Mỹ không cần đến một sự thu hẹp chính phủ". Boehner từng là kiến trúc sư giúp cho Đảng Cộng hòa chiếm ưu thế trong Hạ viện cách đây 9 năm, nhưng giờ đây Đảng Cộng hòa đang đối mặt với "những thực tế chính trị mới", ông nói như vậy. Thay vì thu hẹp quy mô chính phủ, thì tốt hơn hết là làm chậm lại việc mở rộng. Ông viết: "Đảng Cộng hòa đã thừa nhận thực tế đó là gánh nặng của một chính phủ đa số". Ông và các lãnh đạo khác của Đảng đều lập luận cần đặt mục tiêu mới là một chính phủ lớn hơn nhưng hiệu quả hơn. Họ chỉ đạt được vế đầu của mục tiêu, chứ không phải vế thứ hai.

Thực tế còn ảm đạm hơn rất nhiều. Đối với nhiều nhà lãnh đạo, thay đổi quá trình bầu cử để duy trì một chính phủ bền vững do Đảng Cộng hòa lãnh đạo đã trở thành một mục tiêu lớn. Chủ tịch Hạ viện Hastert và lãnh đạo phe đa số trong Hạ viện Tom DeLay dường như luôn sẵn sàng mở túi tiền bất cứ lúc nào để có thể có thêm được vài ghế ít ỏi cho Đảng Cộng hòa vốn đã chiếm đa số trong Hạ viện. Lãnh đạo Thượng viện thì chỉ tỏ ra khá hơn một chút. Lãnh đạo phe đa số Bill Frist – một nhà hóa học đặc biệt thông minh thường ủng hộ nguyên tắc tài khóa – thì lại thiếu tính cách cần thiết để tỏ ra mạnh tay. Còn những lời cảnh báo của những người theo quan điểm bảo thủ như Phil Gramm, John McCain, Chuck Hagel và John Sununu lại thường không được quan tâm.

Quốc hội lại quá bận bịu can thiệp vào mọi vấn đề. Từ "dành riêng cho" bị lạm dụng thái quá khi các nhà chính trị sử dụng quyền này để hướng chi tiêu của chính phủ cho một số dự án nhất định; và kết quả là một loạt các vụ tai tiếng liên quan đến vận động hành lang và hối lộ đã xảy ra năm 2005. Theo Đạo luật Giảm chi tiêu cho các dự án phục vụ lợi ích riêng, được một nhóm nghị sỹ thuộc cả hai đảng soạn thảo và đứng đầu là McCain, số dự án phục vụ lợi ích riêng đã tăng từ con số 3.023 vào cuối nhiệm kỳ đầu của Clinton năm 1996, lên đến gần 16.000 vụ vào đầu nhiệm kỳ thứ hai của Bush năm 2005. Dù rằng khó mà tính được hết tổng số tiền chi tiêu cho các dự án phục vụ lợi ích riêng – vì nhiều khoản "dành riêng cho" là hợp pháp – song hiểu theo nghĩa nào đó, thì số tiền

này cũng lên tới hàng chục tỷ đô la. Cũng phải thừa nhận rằng, khoản tiền đó chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong ngân sách có hơn 2.000 tỷ đô la, nhưng vấn đề không nằm ở chỗ đó. Các khoản tiền dành riêng đóng vai trò cảnh báo sự đổ vỡ nguyên tắc tài chính như hình ảnh của những con chim hoàng yến trong mỏ than [40] . Và giờ đây chim hoàng yến đang ủ rũ.

Sau khi Đảng Cộng hòa mất quyền kiểm soát Quốc hội tại cuộc bầu cử tháng Mười một năm 2006, cựu lãnh đạo phe đa số Cộng hòa tại Hạ viện Dick Armey đã cho đăng tải một bài viết trên tờ *Wall Street Journal* . Với tựa đề "Hồi kết của một cuộc cách mạng", bài báo đã nhắc lại thời Đảng Cộng hòa nắm quyền ở Quốc hội vào năm 1994:

> *Câu hỏi chính được đặt ra trong suốt những năm tháng đầu tiên đó là: Chúng ta sẽ làm như thế nào để cải cách chính phủ và đưa sự thịnh vượng cũng như quyền lực trở lại với người dân Mỹ? Rốt cuộc thì những nhà cải cách chính sách và "Tinh thần 94" bị thế chỗ bởi các nhà chính trị quan liêu với góc nhìn thiển cận. Mối quan tâm của họ trở thành: Làm sao để tiếp tục nắm giữ quyền lực chính trị? Hành vi lầm lạc và các vụ tai tiếng chấm dứt vai trò đa số của Đảng Cộng hòa vào năm 2006 là hệ lụy tất yếu của sự chuyển hướng này.*

Armey đã hoàn toàn đúng. Đảng Cộng hòa trong Quốc hội đã lạc phương hướng. Họ đánh đổi các nguyên tắc để lấy quyền lực. Và rốt cuộc thì họ trắng tay. Thất bại dành cho họ là xứng đáng.

Tôi đã rơi lệ khi chứng kiến đám đông người Mỹ đứng mặc niệm trong yên lặng để vĩnh biệt Gerald R. Ford vào những ngày cuối năm 2006. Họ đứng thành hàng dài trên phố khi xe ô tô chở linh cữu vị Tổng thống thứ 38 của nước Mỹ đi từ Căn cứ Không quân Andrews đến Điện Capitol – nơi linh cữu sẽ được quàn tại đó. Ra đi ở tuổi 93, ông là vị Tổng thống thọ nhất. Thật đặc biệt khi được chứng kiến một Washington D.C, vốn chia năm sẻ bảy vì đấu tranh đảng phái và vì một chính phủ yếu kém, lại đồng lòng nhất trí khắc ghi một biểu tượng của tình bằng hữu giữa hai đảng từ thời xa vắng đó. Hình ảnh đó không chỉ để tỏ lòng thành kính đối với một tâm hồn phúc hậu mà còn là minh chứng cho thấy

người Mỹ cần đến mức nào phép lịch sự trong chính trị vốn đã là biểu tượng của thời Ford mà lại thiếu vắng từ bấy đến nay.

Ford đã bị Jimmy Carter đánh bại trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1976 và thật là hình tượng có ý nghĩa khi Carter đã đọc điếu văn tán dương Ford tại nơi ông yên nghỉ ở Grand Rapids, Michigan trước sự tiếc thương của những cử tri đã bầu ông làm nghị sỹ hơn một phần tư thế kỷ. Thất bại của ông trong cuộc bầu cử năm 1976 bắt nguồn từ quyết định ân xá dành cho Richard Nixon. Quyết định đó đã dấy lên làn sóng phản đối trong Đảng Dân chủ, vốn muốn Nixon phải chịu trách nhiệm cho những hành động sai lầm khi còn tại nhiệm. Nhưng khi năm tháng lùi xa, nhiều nhân vật quan trọng trong Đảng Dân chủ càng tin rằng quyết định ân xá của Ford là cần thiết để đưa tấn bi kịch Watergate vào quên lãng. Thượng nghị sỹ Ted Kennedy gọi đó là một "hành động dũng cảm phi thường" [41] .

Ngồi trong xe của mình chỉ cách chiếc xe tang chở linh cữu Ford vài bước (tôi là người vinh dự được cùng đưa tiễn linh cữu Ford), nhìn ra cửa sổ bên ngoài đầy nắng, tôi không ngừng tự hỏi điều gì đã xảy ra với nền chính trị Mỹ kể từ khi Jerry Ford dù tranh luận gay gắt với Tip O'Neilll, người sau này là Chủ tịch Quốc hội do phe Dân chủ chiếm đa số, từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều nhưng vẫn mời người bạn lâu năm đó tới dự ăn tối ở Nhà Trắng.

Tôi tham gia chính quyền Ford hồi tháng Tám năm 1974, khi mà thảm kịch Watergate vẫn ám ảnh Washington. Nhưng khi mặt trời gác bóng, tình cảm đảng phái lại được gạt sang một bên. Những bữa ăn tối mà tôi tham dự (những bữa tiệc chính trị ở Washington) thường có mặt cả hai đảng. Thượng nghị sỹ và đại diện từ cả hai đảng hòa lẫn với những người trung thành với chính quyền, báo chí và những người môi giới quyền lực xã hội tại Washington. Suốt trong năm 2005 – năm cuối tôi tại vị trong chính quyền, những bữa tiệc chính trị buổi tối vẫn diễn ra nhưng lại mang màu sắc đảng phái gay gắt. Nhiều lần, tôi là thành viên duy nhất của Đảng Cộng hòa có mặt. Và ở các "bữa tối của Đảng Cộng hòa" mà tôi tham dự thì nếu có cũng chỉ rất ít thành viên Đảng Dân chủ. Những sự kiện trọng thể thường niên chủ yếu do báo chí đài thọ - các

bữa tiệc của Gridiron và các phóng viên – thường có mặt thành viên hai đảng như thời Ford. Nhưng tình bằng hữu ở những bữa tiệc đó là miễn cưỡng và giả tạo.

Đã có khá nhiều nghiên cứu học thuật song vẫn chưa ngã ngũ về nguồn gốc xích mích giữa hai đảng. Thậm chí còn có học thuyết kỳ lạ cho rằng những ngày thân thiện và êm đềm giữa hai đảng trong suốt thập niên 50 và 60 chỉ là phút khác thường của lịch sử, còn những căng thẳng ngày nay không đi chệch hướng tất yếu của lịch sử. Từ góc nhìn thiển cận hơn khi quan sát "Chiếc lược phương Nam" của Nixon đã phát huy hiệu quả như thế nào trong cuộc vận động năm 1968, tôi cho rằng cội rễ sự khác thường về chính trị bắt nguồn từ sự chuyển dịch quyền đại diện bảo thủ phía Nam từ Đảng Dân chủ sang Đảng Cộng hòa ở Quốc hội sau khi có Đạo luật Quyền dân sự năm 1964. Vào thập niên 60, số lượng thành viên Đảng Dân chủ vượt xa Đảng Cộng hòa và trong hầu hết thời gian kể từ thời Chính sách Kinh tế mới [42] , Đảng Dân chủ kiểm soát Quốc hội và Nhà Trắng. Với quyền kiểm soát hoàn toàn miền Nam, các đảng viên Dân chủ ở phương Nam đã xây dựng được thế độc quyền quan trọng ở Quốc hội và trở thành chủ tịch các ủy ban kể từ thời Tổng thống Franklin D. Roosevelt. Tuy vậy, liên minh chật vật giữa những người theo trường phái tự do phía Bắc và những người bảo thủ phương Nam vẫn không bộc lộ bất hòa về quyền dân sự và chính sách tài khóa.

Người ta kể lại rằng Lyndon Johnson đã tuyên bố như thế này với Đảng Dân chủ khi ký Đạo luật Quyền dân sự: "Chúng ta đã đánh mất miền Nam trong suốt cả một thế hệ". Nếu thực sự ông đã nói điều đó, thì ông quả là có khả năng tiên tri. Các thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ ở phía Nam mà đứng đầu là Richard B. Russell của Georgia cảm thấy bị nhà lãnh đạo của mình ở Texas phản bội. Số đại diện của Đảng Dân chủ trong Quốc hội từ những tiểu bang cực Nam đã giảm từ mười bảy trong tổng số mười tám thành viên năm 1964 xuống còn bốn trong tổng số mười tám ở Quốc hội được bầu năm 2004. Tỷ lệ thành viên Đảng Dân chủ trong Hạ viện cũng giảm tương ứng. Với sự chuyển dịch sản xuất công nghiệp từ miền Bắc vào miền Nam – khuynh hướng vốn đã bắt đầu từ Thế chiến thứ hai, quyền kiểm soát tuyệt đối của Đảng Dân chủ ở

miền Nam cũng dần thay đổi. Tuy vậy, chẳng có gì để nghi ngờ rằng chính Đạo luật Quyền dân sự đã giúp đẩy nhanh quá trình này. Nhìn từ góc độ của một đảng viên Cộng hòa, tôi thấy buồn lòng vì một kết quả tốt đẹp lại bắt nguồn từ những nguyên nhân sai lầm.

Những năm qua cũng chứng kiến sự chuyển dịch sâu sắc ở bốn nhóm trong Quốc hội, hai ở Hạ viện và hai ở Thượng viện. Mỗi nhóm – gồm hai thành viên Đảng Cộng hòa và hai thành viên Đảng Dân chủ - thường mang cả tư tưởng tự do, trung dung và bảo thủ. Chắc chắn là thành phần khác nhau tùy từng đảng phái, nhưng hiếm khi có đủ sự đoàn kết để tạo nên đa số áp đảo đối với bất kỳ một đạo luật nào ở bất cứ một nhóm nào trong số bốn nhóm Quốc hội. Tỷ lệ phiếu thường là 60% Đảng Dân chủ ủng hộ, 40% chống; và 40% Đảng Cộng hòa ủng hộ, 60% chống; hoặc ngược lại.

Ngày nay, phản ánh sự đảo chiều của các nhóm đảng phái ở phía Nam, nên bốn nhóm ở Quốc hội thường hoặc theo tư tưởng tự do là chủ đạo (Đảng Dân chủ) hoặc bảo thủ là chính (Đảng Cộng hòa). Theo đó, tỷ lệ thông qua luật trước kia thường là 60% và 40% thì giờ đây là 95% và 5%. Kết quả là, luật ngày càng mang tính chất đảng phái.

Người ta có thể lập luận rằng trong quá trình lịch sử lâu dài của chúng ta, người theo tư tưởng tự do và người theo trường phái bảo thủ chẳng ưa gì nhau. Nhưng họ không giương ngọn cờ "Đảng Bảo thủ" hay "Đảng Tự do". Cơ chế nắm quyền – gồm bổ nhiệm các ủy ban và vị trí lãnh đạo – thường rơi vào tay Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa và đảng đó sẽ nắm toàn quyền. Sự áp đảo cuối cùng của Đảng Cộng hòa trong nền chính trị các bang phía Nam đã đưa tới sự cân bằng về số lượng giữa hai đảng lớn nhất, nhưng trong quá trình đó, lại tạo nên sự chia rẽ về tư tưởng giữa những người Cộng hòa theo chủ nghĩa bảo thủ và những người Dân chủ theo chủ nghĩa tự do. Thực tế đó đã tạo ra một khoảng trống lớn không có ai chiếm lĩnh, từ đó một ứng cử viên Tổng thống độc lập có nguồn tài trợ dồi dào có thể nổi lên vào năm 2008 hoặc nếu không thì năm 2012.

Sự khác biệt trong nền chính trị đã có sức cuốn hút vượt ra ngoài giới học giả. Điều hành chính phủ ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Báo giới

và những nhóm lớn dân cư cùng tiễn biệt Gerald Ford đến nơi an nghỉ cuối cùng dường như cũng đang khóc thương cho sự chấm dứt của nền chính trị của tình bằng hữu. Cách đó chưa đầy hai tháng, người Mỹ đã bỏ phiếu loại Đảng Cộng hòa ra khỏi cương vị lãnh đạo Quốc hội. Tôi không nghĩ rằng đó là thắng lợi của Đảng Dân chủ. Mà là thất bại của Đảng Cộng hòa. Đảng Dân chủ trở lại nắm quyền vì họ là đảng duy nhất còn lại.

Tôi thường băn khoăn tự hỏi nếu Đảng Cộng hòa giành một chiếc vé Tổng thống, còn Đảng Dân chủ nắm giữ chức Phó Tổng thống hoặc ngược lại thì liệu có lấp được khoảng trống quyền lực không. Có lẽ vấn đề đó không quan trọng nếu thế giới có hòa bình. Với vai trò ngày càng gia tăng của "bàn tay vô hình" của toàn cầu hóa tác động trực tiếp tới hàng tỷ quyết định kinh tế hàng ngày thì việc ai là lãnh đạo sẽ giảm bớt tầm quan trọng. Nhưng điều đó không còn đúng kể từ sự kiện 11/9. Giờ đây, ai nắm quyền điều hành chính phủ là người có quyền lực.

Chương 12
TÍNH TOÀN CẦU CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

LÀ CHỦ TỊCH Fed, tôi đã nhận ra rằng việc xử lý những vấn đề cấp bách mà chính sách kinh tế Mỹ đang phải đối mặt thường đòi hỏi phải khảo sát nhiều cách thức tương tác giữa bản chất con người và các lực lượng thị trường. Ở các chương trước, tôi đã kể câu chuyện mình đã hiểu ra cách vận hành của kinh tế thế giới như thế nào – đó là một quá trình 60 năm tự học hỏi. Ở những chương tiếp sau, tôi sẽ rút ra một số kết luận; tôi sẽ cố gắng chuyển tải hiểu biết của mình về các lực lượng đã kết nối nền kinh tế thế giới và thúc đẩy sự vận động của nó, cũng như những lực lượng đe dọa chia cắt quá trình liên kết kinh tế toàn cầu.

Ngay từ khi mới bắt đầu sự nghiệp, tôi đã xác định rằng cạnh tranh là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và mức sống của người dân Mỹ. Khi càng đi sâu hơn vào bối cảnh toàn cầu trong những thập niên sau, tôi đã thay đổi một chút cách nhìn của mình. Khi tôi được Tổng thống Reagan bổ nhiệm vào chức Chủ tịch Fed năm 1987, rất nhiều nhà bình luận tỏ ra lo ngại vì tôi thiếu những kinh nghiệm kinh tế quốc tế. Lo ngại của họ là có lý. Trong quá trình điều hành Công ty Townsend-Greenspan vốn chỉ hướng tới thị trường nội địa, tôi đã không quan tâm nhiều tới kinh tế quốc tế, trừ lĩnh vực dầu lửa. Thời gian tôi làm việc tại Hội đồng Tư vấn Kinh tế hồi giữa thập niên 70 đã cho phép tôi tiếp cận với những thành công và những khó khăn của châu Âu, và phần nào đó là của một châu Á đang trỗi dậy. Nhưng chỉ đến khi tôi làm việc tại Cục Dự trữ Liên bang vào tháng Tám năm 1987, tôi mới có dịp đi sâu vào từng chi tiết để tìm hiểu phần còn lại của thế giới và những nhân tố tác động đến nó. Các sự kiện như cuộc khủng hoảng định kỳ ở Mỹ Latinh trong suốt các thập niên 1980 và 1990, sự sụp đổ của Liên Xô và nền kinh tế kế hoạch, tình trạng cận kề khủng hoảng của Mexico năm 1995, các cuộc khủng hoảng tài chính đáng sợ diễn ra ở hàng loạt các thị

trường mới nổi, mà nổi bật là khủng hoảng ở Nga năm 1998, đã giúp tôi định hình lại những ưu tiên và mối quan tâm của mình. Người thầy đầu tiên của tôi ở Cục Dự trữ Liên bang là Trưởng bộ phận Tài chính Quốc tế, Ted Truman. Là một người họ hàng xa của Tổng thống Harry Truman, ông đã tốt nghiệp Tiến sỹ tại Đại học Yale, nơi ông có thời gian giảng dạy vài năm, cho đến khi chuyển đến Fed. Tôi đã tiếp thu được rất nhiều điều bổ ích từ Ted, nhưng sau một thời gian làm việc khá lâu và được kính trọng tại Fed, năm 1998, Truman được bổ nhiệm chức Thứ trưởng Bộ Tài chính phụ trách quan hệ đối ngoại. Người thay thế ông, Karen Johnson – một tiến sỹ từ MIT – đã tiếp tục hướng dẫn tôi.

Trong suốt những năm làm việc tại Fed, tôi đã gặp rất nhiều chuyên gia trên hầu hết các vấn đề kinh tế quốc tế, từ những quy định kiểm toán ngân sách ngầm để điều hành sự đóng góp tài chính của Mỹ cho IMF, cho đến kinh tế học ở đồng bằng sông Châu Giang của Trung Quốc. Tôi cũng thường xuyên phải điều chỉnh quan điểm về cách vận hành của kinh tế Mỹ trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mở rộng. Giúp tôi hiểu thêm về kinh tế Mỹ, ngoài Don Kohn còn có David Stockton, một nhà kinh tế học hàng đầu của Fed từ năm 2000. Ông không bao giờ tìm kiếm hoặc nhận được những thông tin mà các thống đốc của Fed nhận được, nhưng khi các thống đốc cần phát biểu thì chính những dự đoán của ông về kinh tế Mỹ sẽ là những thông tin mà các thống đốc cần tìm. Chúng tôi, trên cương vị thống đốc, luôn coi ông là một cộng sự đắng sau hậu trường không thể thiếu [43] .

Khá lâu trước khi Adam Smith viết kiệt tác An *Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations* (Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc sự giàu có của các quốc gia) năm 1776, người ta đã tranh luận với nhau về con đường thẳng và ngắn nhất để đạt được thịnh vượng. Hiển nhiên, cuộc tranh luận đó không bao giờ có hồi kết. Nhưng dù vậy, các con số đã chỉ ra ba đặc tính quan trọng nhất ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu: (1) Mức độ cạnh tranh nội địa, và đặc biệt đối với các nước đang phát triển là mức độ mở cửa nền kinh tế cho thương mại và hội nhập với phần còn lại của thế giới; (2) Chất lượng của các thể chế

trong nước giúp nền kinh tế vận hành; (3) Thành công của các nhà hoạch định chính sách trong thực thi các biện pháp cần thiết để ổn định vĩ mô.

Mặc dù có sự nhất trí chung về tính thiết yếu của ba điều kiện này đối với tăng trưởng, nhưng tôi cho rằng nếu được hỏi, nhiều chuyên gia sẽ có sắp xếp thứ tự quan trọng của các điều kiện trên không giống nhau và có lẽ cũng sẽ nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của mỗi điều kiện. Kinh nghiệm đã chỉ cho tôi thấy rằng: quyền sở hữu tài sản được nhà nước đảm bảo chính là cơ sở chính để thúc đẩy tăng trưởng. Vì nếu những quyền này không được đảm bảo thì thị trường mở và những lợi ích lớn từ cạnh tranh và lợi thế so sánh sẽ bị cản trở nghiêm trọng và sâu sắc.

Thông thường chẳng có ai nỗ lực tích lũy vốn cần thiết cho phát triển kinh tế nếu họ không thể sở hữu được nó. Tất nhiên là quyền sở hữu cần phải có điều kiện. Liệu tôi có thể sở hữu trực tiếp một mảnh đất, hay chỉ có quyền sử dụng mảnh đất – cái quyền mà chẳng có ý nghĩa mấy đối với tôi. Hoặc quan trọng hơn, nếu chính phủ quyết định trưng dụng tài sản của tôi, thì quyền sở hữu của tôi có giá trị như thế nào? Vì lo ngại tài sản bị sung công quỹ, tôi cần phải nỗ lực như thế nào để đảm bảo quyền sở hữu của mình? Và nếu tôi phải lựa chọn bán tài sản đó thì tôi nên bán với giá bao nhiêu?

Quả là giật mình khi theo dõi vấn đề quyền sở hữu có ý nghĩa như thế nào qua năm tháng. Khi Trung Quốc trao quyền sở hữu đất, dù là không trọn vẹn, cho những nông dân vốn chỉ quen trồng trọt trên những thửa ruộng nông nghiệp hợp tác xã, thì sản lượng trung bình và đời sống nông thôn đã tăng lên đáng kể. Còn một dấu ấn khó phai mờ trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung thời Liên Xô là những thửa ruộng “sở hữu cá nhân” vốn chỉ chiếm một phần nhỏ trong đất đai canh tác lại chiếm tỷ trọng nông sản rất lớn.

Vì cuộc sống của con người đòi hỏi những tài sản vật chất – như thức ăn, quần áo, nhà ở - nên con người cần luật pháp bảo vệ quyền sở hữu và sử dụng những tài sản đó. John Locke, một triết gia người Anh ở thế kỷ 17 – những đóng góp của ông cho Kỷ nguyên Ánh sáng đã khơi dậy một loạt những nguyên tắc ảnh hưởng sâu sắc tới quan niệm của

những người đã sáng lập ra nước Mỹ - đã viết vào năm 1690 rằng con người "từ trong bản chất có một sức mạnh" để đảm bảo "quyền sống, quyền tự do và tài sản, chống lại bất cứ một hành vi xâm phạm hay âm mưu xâm phạm nào của người khác" [44] .

Đáng tiếc là vẫn còn những tranh cãi về khái niệm liên quan đến quyền sở hữu vốn và các tài sản từ thu nhập, đặc biệt là ở những xã hội vẫn cho rằng tìm kiếm lợi nhuận là không phù hợp với các nguyên tắc đạo đức. Rốt cuộc thì mục đích chính của quyền sở hữu là bảo vệ tài sản để sử dụng chúng nhằm thu lợi nhuận. Những quyền đó không được ủng hộ ở những xã hội vẫn còn rơi rớt quan niệm coi tài sản là "trộm cắp". Quan niệm đó dựa trên giả định với sự phân công lao động xã hội, tài sản cùng được tạo ra và do đó thuộc sở hữu tập thể. Bất cứ một quyền nào liên quan đến cá nhân là quyền "đánh cắp" từ xã hội. Hiển nhiên là quan điểm đó có từ thời Mác và đã có nguồn cội sâu xa từ nhiều tôn giáo.

Để kinh tế thị trường tự do vận hành hiệu quả, quan niệm quyền sở hữu tài sản cá nhân và tính hợp pháp trong chuyển nhượng tài sản cần phải ăn sâu bám rễ vào văn hóa của xã hội. Ở phương Tây, hầu hết toàn bộ dân cư đều thừa nhận hoặc ít nhất là đồng tình với giá trị đạo đức của quyền sở hữu. Quan niệm về sở hữu tài sản được truyền từ đời này qua đời khác thông qua giá trị gia đình và giáo dục. Những quan niệm đó bắt nguồn từ những giá trị sâu thẳm nhất trong quản lý xã hội. Do đó, sự quá độ từ cái gọi là quyền tập thể trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang quyền sở hữu tài sản cá nhân trong kinh tế thị trường chắc chắn sẽ diễn ra chậm chạp. Thay đổi những gì mà một dân tộc dạy dỗ thế hệ trẻ sẽ rất khó khăn và không thể có được trong một sớm một chiều.

Tất nhiên là không phải mọi xã hội dân chủ đều bảo vệ quyền sở hữu cá nhân ở mức độ như nhau. Trên thực tế, sự bảo vệ đó là khác nhau ở từng quốc gia. Ấn Độ, nền dân chủ lớn nhất thế giới, lại có quá nhiều quy định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh làm giảm đi đáng kể quyền sử dụng và bỏ đi tài sản cá nhân, một thước đo quan trọng về mức độ bảo vệ quyền sở hữu. Và cũng không phải tất cả các xã hội bảo vệ vững chắc quyền sở hữu lúc nào cũng đáp ứng nguyện vọng của đại đa số dân chúng trên tất cả các vấn đề công. Như trong những năm đầu,

Hong Kong cũng không có tiến trình dân chủ mà chỉ có một "danh sách các quyền" được luật pháp Anh bảo vệ. Cũng với di sản tương tự, Singapore bảo vệ quyền sở hữu và hợp đồng – những trụ cột quan trọng để bảo đảm sự hiệu quả của thị trường, nhưng lại thiếu những đặc điểm khác vốn quen thuộc với những nền dân chủ phương Tây. Tuy vậy, những nền dân chủ cho phép tự do báo chí và bảo vệ quyền của những cộng đồng thiểu số là hình thức chính phủ hiệu quả nhất giúp bảo đảm quyền sở hữu, bởi những nền dân chủ như vậy thường hiếm khi cho phép sự bất mãn của công chúng lên đến mức có thể dẫn tới những thay đổi nguy hiểm đối với chế độ kinh tế. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản độc tài hẳn là không ổn định vì chế độ đó buộc các công dân bị thiệt hại phải tìm kiếm khoản bồi thường ngoài vòng pháp luật. Nguy cơ đó lại càng cao hơn trong bối cảnh chi phí tài chính cao.

Trong khi các cuộc tranh cãi về quyền sở hữu và dân chủ vẫn chưa đến hồi kết, tôi lại bị cuốn hút bởi lời nhận xét của Amartya Sen, một nhà kinh tế đoạt giải Nobel, rằng: "Nhìn lại những nạn đói khủng khiếp trong lịch sử thế giới cho thấy, tại các quốc gia độc lập và dân chủ với quyền tự do báo chí tương đối, nạn đói chưa từng xảy ra. Dù chúng ta có cố tìm kiếm thì cũng không thể thấy bất cứ ngoại lệ nào". Vì báo chí trong chế độ độc tài có chiều hướng khắc kỷ, nên các chính sách can thiệp vào thị trường – nguyên nhân chủ yếu nhất dẫn đến sự đứt gãy trong phân bổ lương thực – thường bị giấu giếm và không chính xác trước khi mọi việc đã quá muộn.

Quyền sở hữu có ý nghĩa quan trọng hơn là tạo ra những động lực đầu tư cho giới doanh nghiệp. Hernando de Soto, một nhà kinh tế Peru, đã đến Fed vào một ngày tháng Một năm 2003 để giới thiệu với tôi một ý tưởng táo bạo nhằm tăng mức sống của đại bộ phận đáng kể những người nghèo trên thế giới. Một trong những phần công việc của tôi là gặp gỡ những quan khách nước ngoài, những người ghé qua văn phòng tôi khi họ đến thăm Mỹ. Những cơ hội đó đã đem lại nguồn thông tin quý báu cho cả tôi và các cộng sự ở Fed, những người cùng tham dự các buổi gặp đó. Theo nhận định của tôi, De Soto là một người theo chủ nghĩa lý tưởng hóa, có thiện chí nhưng lại hay sai lầm, hay nói một cách

văn hoa là kiểu Don Quixote đánh nhau với cối xay gió. Quan điểm của ông rất đơn giản: phần lớn những người nghèo khổ chiếm dụng nhà đất bất hợp pháp đều sử dụng tài sản đó một cách có hiệu quả, nhưng họ lại không có tư cách pháp nhân để bán những tài sản đó lấy tiền hoặc sử dụng để thế chấp vay tiền từ ngân hàng hoặc từ một tổ chức tài chính khác. Nếu một tư cách pháp nhân rõ ràng đối với tài sản đó được thiết lập, một lượng lớn tài sản sẽ được giải tỏa. Tôi cho đó là một quan điểm mới mẻ đáng để suy nghĩ; những lý thuyết phát triển khác chẳng đem lại cái gì dù đã nhận được rất nhiều tiền hỗ trợ chính thức từ nước ngoài kể từ Thế chiến thứ hai.

Dù sao thì tôi đã rất thích thú khi gặp Soto. Theo tính toán của Soto, những tài sản chưa được sử dụng trên thế giới đã vượt quá 9.000 tỷ đô la. Dù rằng có thể con số trên còn xa thực tế, nhưng đó sẽ là một khoản bổ sung đáng kể cho giá trị tài sản được bảo đảm bằng luật pháp. Ông đã gặp khá nhiều nhà chính trị ở các nước đang phát triển, cố đem lại sự rõ ràng về pháp lý về quyền sở hữu đất đai trên thực tế cho những người đang phải đương đầu với cảnh nghèo đói. De Soto tỏ ra lạc quan, nhưng tôi không nghĩ ông có thể đạt được thành quả như mong đợi.

Sau khi ông ra về, tôi tự hỏi rằng liệu có phải ông đang cảm nhận được điều gì đó mà chúng ta đang bỏ lỡ không. Đối với tôi, rõ ràng là ông sẽ gặp khó khăn khi phải thuyết phục các nhà chính trị quen tham nhũng phải từ bỏ quyền sở hữu nhà nước trên thực tế, nếu không muốn nói là về mặt pháp lý. Dường như De Soto sẽ phải đối mặt với hai trở ngại khó vượt qua nếu muốn đạt được mục tiêu của mình. Thứ nhất, khá đông các nhà chính trị ở các nước đang phát triển tin vào một hình thức sở hữu tập thể nào đó, dù rằng họ đã từ bỏ quan niệm tài sản là của ăn cắp. Có lẽ lý do phù hợp hơn là việc trao quyền hợp pháp để bán hoặc cầm cố đất đai của những người chiếm dụng nhà đất bất hợp pháp sẽ trao thêm quyền cho một bộ phận xã hội quan trọng, cũng có nghĩa là quyền lực chính trị của các nhà chính trị sẽ vì đó mà bị giảm đi. Sự hợp pháp hóa sẽ xóa bỏ quyền tịch thu tùy ý những khoảnh đất lớn của những người chiếm dụng đất bất hợp pháp. Tuy nhiên, các sự kiện gần đây ở Trung Quốc đã cho thấy hệ quả tai hại về chính trị của hành động tùy

tiện này. Trong công cuộc hiện đại hóa, nhiều chính quyền tỉnh và địa phương Trung Quốc đã quy hoạch đất đai của nông dân cho mục tiêu phát triển như một phiên bản "phá hủy mang tính sáng tạo" kiểu Trung Quốc. Bạo loạn đã bùng nổ khắp nơi. Trao quyền sở hữu hợp pháp rõ ràng về đất đai canh tác cho người nông dân sẽ là một bước quan trọng hướng tới chấm dứt sự bất mãn [45] . Dù rằng phương tiện để đạt đến mục tiêu đó là chưa rõ rệt, nhưng mục tiêu mà Hernando de Soto đặt ra quả là hấp dẫn.

Bảo vệ tài sản luôn là một mục tiêu thay đổi liên tục vì luật pháp luôn tìm cách theo kịp với thực tế phát triển kinh tế. Thậm chí ngay ở Mỹ, nơi mà quyền sở hữu được bảo vệ, những lời phàn nàn của chủ sở hữu đất đai ở New London, Connecticut – nơi chính quyền thành phố lấy đất để tái phát triển thương mại vào năm 2005 – cũng được đưa lên Tòa án Tối cao Liên bang. Phán quyết của Tòa án ủng hộ chính quyền thành phố đã làm dấy lên làn sóng phản đối mạnh mẽ trong Quốc hội. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi các nền văn hóa khác nhau sẽ có những quan niệm khác nhau quyết định có bảo vệ quyền sở hữu hay không và ở mức độ nào. Vấn đề này ngày càng được tuyên bố rõ ràng vì tài sản ngày càng mang tính chất trí tuệ. Tôi sẽ đi sâu phân tích vấn đề này ở chương 25.

Trong khi đối với tôi, luật lệ và quyền sở hữu là những trụ cột thể chế quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng thì những nhân tố khác cũng rất cần thiết.

Trong lịch sử, các xã hội tìm kiếm những thành quả trước mắt và sẵn sàng vay mượn tương lai để đạt được điều đó thường không tránh được lạm phát và đình trệ. Nền kinh tế của họ thường phải gánh chịu thâm hụt ngân sách lớn hơn, buộc họ phải in thêm tiền. Hệ quả tất yếu là tình trạng lạm phát sẽ dẫn tới suy thoái, hoặc trở nên trầm trọng hơn vì ngân hàng trung ương sẽ buộc phải có các biện pháp kiềm chế lạm phát. Và rồi quá trình đó lại tiếp diễn. Đặc biệt, nhiều quốc gia Mỹ Latinh dễ rơi vào chứng bệnh "dân túy" này – tôi sẽ thảo luận vấn đề này ở chương 17. Thật đáng tiếc là Mỹ cũng không hoàn toàn miễn nhiễm trước tình trạng này.

Một nhân tố quyết định thành công của kinh tế vĩ mô rất quan trọng, song hiếm khi được nhắc tới, là mức độ linh hoạt của nền kinh tế và cùng với đó là khả năng phục hồi trước những cú sốc. Sự phục hồi của kinh tế Mỹ sau sự kiện 11/9 là một minh chứng cho thấy khả năng linh hoạt có tầm quan trọng như thế nào. Ngoài ra, sự linh hoạt và mức độ quyền sở hữu cũng gắn bó mật thiết với nhau. Để đạt được độ linh hoạt, cần có thị trường cạnh tranh tự do để kịp thích nghi, điều đó có nghĩa là những thành viên thị trường cần được tự do phân phối tài sản theo cách mà họ thấy là phù hợp. Những hạn chế về giá cả, vay mượn, sáp nhập, và thông lệ thị trường nói chung sẽ trì hoãn tăng trưởng. Đối cực của nó, tức là xóa bỏ mọi quy định áp đặt, đang ngày càng gắn chặt với "cải cách". Gần đây nhất, trong thập niên 60, "cải cách" gắn với điều tiết kinh doanh. Ý tưởng quyết định chính sách).

Yêu cầu quan trọng khác để chủ nghĩa tư bản thị trường vận hành hiệu quả lại thường không nằm trong danh sách các nhân tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân: đó là niềm tin vào lời nói của người khác. Ở những nơi mà pháp quyền thắng thế, dù rằng mọi người đều có quyền đòi bồi thường pháp lý đối với những thiệt hại mà họ phải gánh chịu, và nếu có một lượng không nhỏ hợp đồng chưa được giải quyết đòi hỏi phải phân xử, thì hệ thống tòa án sẽ bị quá tải, làm giảm khả năng quản lý xã hội bằng luật pháp.

Điều đó có nghĩa là trong một xã hội tự do được quản lý bằng quyền và trách nhiệm của công dân thì đại đa số các thỏa thuận mua bán phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, đòi hỏi phải có sự tin tưởng vào những người mà ta hợp tác – mà trong phần lớn các trường hợp đều là người lạ. Như tôi đã lưu ý trong chương trước, phần lớn các hợp đồng, đặc biệt là trên thị trường tài chính, ban đầu đều là hợp đồng miệng, và chỉ được khẳng định lại bằng văn bản sau một thời gian, thậm chí là sau khi có nhiều biến động giá cả. Thật đáng ngạc nhiên là chúng ta tin tưởng vào các dược sỹ nhường nào – những người đã giúp ta có đúng loại thuốc theo đơn kê của bác sỹ. Hay lòng tin vào những nhà sản xuất ô tô rằng ô tô của họ sẽ chạy tốt như đã chứng nhận. Chúng ta không phải là những kẻ ngốc. Chúng ta dựa vào tính tư lợi của đối tác trong kinh

doanh. Hãy thử suy ngẫm xem sẽ có bao nhiêu vụ kinh doanh được giao dịch thành công nếu không có nền văn hóa trọng chữ tín mà chúng ta đang sống. Sự phân công lao động vốn rất quan trọng trong việc gia tăng mức sống của chúng ta cũng sẽ không tồn tại.

Như tôi đã nói ở trên, sự giàu có về vật chất – hay quá trình tạo ra của cải – đòi hỏi người ta phải mạo hiểm. Chúng ta không thể chắc chắn về sự thành công của những hành động để có được những thứ như thức ăn, quần áo và chỗ ở. Nhưng chúng ta càng tin tưởng đối tác làm ăn bao nhiêu, thì càng có khả năng làm giàu bấy nhiêu. Trong hệ thống kinh tế dựa vào sự tin cậy, thì thanh danh, uy tín sẽ có giá trị kinh tế quan trọng. Thanh danh, thường được viết bằng chữ in hoa trang trọng là "thiện chí" trong bảng hạch toán, trở thành nhân tố đóng góp quan trọng cho giá trị của công ty trên thị trường.

Đối với tôi, thanh danh và lòng tin luôn là tiêu chí thiết yếu của chủ nghĩa tư bản thị trường. Luật pháp cùng lắm cũng chỉ có thể điều chỉnh một số ít hành vi hằng ngày trên thị trường. Khi đánh mất niềm tin, khả năng giao dịch làm ăn của một quốc gia sẽ bị sứt mẻ. Trên thị trường, tính không chắc chắn tạo ra bởi những đối tác làm ăn không trung thực sẽ tăng rủi ro tín dụng và do đó tăng lãi suất thực tế.

Là một người điều hành ngân hàng trong hơn 18 năm, tôi nhận ra rằng sự điều tiết của chính phủ không thể thay thế cho tính chính trực của các cá nhân. Trên thực tế, bất cứ một hình thức bảo đảm tín dụng nào của chính phủ cũng làm các đối tác tài chính bớt nỗ lực để đạt được thanh danh trung thực. Tất nhiên là bảo đảm của chính phủ cao hơn thanh danh của một cá nhân. Nhưng những bảo đảm - thậm chí được ca tụng nhiều nhất chẳng hạn như bảo hiểm tiền gửi – cũng có những hệ lụy tai hại. Tôi rút ra kết luận mà chắc hẳn không phải tất cả các nhà điều hành đều đồng ý là: biện pháp hàng đầu và hiệu quả nhất chống lại gian lận và nợ nần là cơ chế giám sát đối với đối tác. Chẳng hạn như JP Morgan đã nghiên cứu rất kỹ lưỡng bản hạch toán kinh doanh của Merrill Lynch trước khi cho công ty này vay. JP Morgan không trông chờ vào Ủy ban Chứng khoán xác nhận tình trạng nợ đọng của Merrill Lynch.

Mặc dù các ngân hàng và dược là biểu tượng rõ nhất khi nói về giá trị của uy tín trên thị trường, nhưng uy tín cũng cần thiết trong mọi ngành nghề. Khi tôi còn nhỏ, luôn có nhan nhản những câu chuyện hài hước về sự bất chấp đạo lý của những người bán ô tô cũ. Nhưng trên thực tế, sự gian lận trắng trợn của những người bán xe cũ sẽ khiến ông ta thất nghiệp từ lâu. Giờ đây, hầu hết mọi ngành nghề đều nằm trong *một số* khuôn khổ nhất định, nên thật khó để xác định rạch ròi tác động của thanh danh, duy chỉ trừ có một ngành – thương mại điện tử. Chẳng hạn, Alibris là một trang web môi giới giữa người bán và người mua sách cũ. Nếu bạn muốn mua tác phẩm đầu tiên của Adam Smith – The Wealth of Nations (Sự giàu có của các quốc gia), bạn có thể tìm kiếm trên Alibris tên những người bán sách trên khắp nước Mỹ. Khách hàng sẽ có cơ hội chấm điểm về độ tin cậy của những người bán sách mà họ đã mua ít nhất một cuốn, và chắc chắn những thang điểm này đóng vai trò quan trọng trong quyết định lựa chọn của người mua sách. Hình thức phản hồi của công chúng kiểu như vậy là động lực lớn cho những người bán sách, đòi hỏi chúng ta phải trung thực về sản phẩm và phải đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng yêu cầu đặt ra. Nhưng không ai là không bị khách hàng hoài nghi: là Chủ tịch Fed, tôi thường bị những người đồng nghiệp ở các nước có dự trữ tiền lớn đô la vặn hỏi rằng liệu giữ đô la có phải là sự đầu tư an toàn hay không.

Đáng ngạc nhiên hơn là những nhân tố trên lại không có trong danh sách các nhân tố cơ bản cho tăng trưởng và cải thiện đời sống. Làm sao tin được là sự quá dư thừa tài nguyên thiên nhiên – như dầu mỏ, khí đốt, đồng, sắt, vàng - lại không đóng góp gì cho sản xuất và gia tăng của cải của một quốc gia? Nghịch lý thay, hầu hết các nhà nghiên cứu đã kết luận rằng: sự thừa thãi tài nguyên thiên nhiên có khuynh hướng làm giảm chứ không phải tăng mức sống xã hội, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển.

Mối nguy hại nằm dưới hình thức một hiểm họa kinh tế được gọi là “căn bệnh Hà Lan” (tạp chí The Economist đã sử dụng thuật ngữ này vào thập niên 70 để mô tả những khó khăn mà các nhà sản xuất ở Hà Lan gặp phải khi phát hiện ra mỏ than tự nhiên ở nước này). Căn bệnh Hà Lan tấn

công khi nhu cầu bên ngoài đối với một hàng hóa xuất khẩu đẩy tỷ giá đồng tiền của nước xuất khẩu lên. Sự gia tăng giá trị đồng tiền khiến các sản phẩm xuất khẩu khác của quốc gia trở nên kém cạnh tranh hơn. Các nhà phân tích thường trích dẫn mô hình này để lý giải tại sao Hong Kong, Nhật Bản và Tây Âu - vốn tương đối nghèo tài nguyên - lại phát triển thịnh vượng, trong khi Nigeria và các nước khác có dự trữ lớn về dầu lại không đạt được tăng trưởng cao [46] .

“Mười năm sau, hai mươi năm sau, các bạn sẽ thấy: dầu lửa sẽ đẩy chúng ta đến khánh kiệt”, đó là lời phát biểu của Juan Pablo Pérez Alfonso – nguyên Bộ trưởng Dầu mỏ Venezuela và là người đồng sáng lập tổ chức OPEC - hồi thập niên 70. Ông đã đúng khi nhận ra sự bất lực của hầu hết các nước OPEC trong việc sử dụng sự giàu có của họ để đa dạng hóa sản phẩm ngoài dầu lửa. Bên cạnh tác động bóp méo giá trị đồng nội tệ, sự giàu có từ tài nguyên thiên nhiên còn ảnh hưởng tiêu cực tới xã hội. Hóa ra những của cải từ trên trời rơi xuống, kiếm được một cách dễ dàng lại có khuynh hướng làm giảm năng suất. Các quốc gia dầu mỏ ở vùng Vịnh cung cấp cho người dân của mình quá nhiều tiện nghi cuộc sống, nên họ chẳng có động lực gì để làm việc. Những công việc buồn tẻ được dành riêng cho những người nhập cư và người lao động nước ngoài, những người vui vẻ nhận đồng lương mà họ cho hào phóng. Tác động chính trị cũng khá rõ rệt: nhóm nhỏ cầm quyền có thể sử dụng một phần của khoản thu từ tài nguyên để xoa dịu người dân, không để họ tuần hành phản đối chính phủ.

Không có gì ngạc nhiên khi phát hiện ra trữ lượng lớn dầu thô ở vùng lãnh hải của mình, hòn đảo nhỏ bé São Tomé và Príncipe ở phía bờ Tây của châu Phi đã có phản ứng trái ngược về việc khai thác. Năm 2003, Tổng thống Fradique De Menezes nhận xét rằng: “Tôi xin hứa với người dân rằng chúng tôi sẽ tránh cái gọi là ‘căn bệnh Hà Lan’, hay ‘sự thức tỉnh của dầu thô’ hay ‘lời nguyền của dầu’. Theo các nhà thống kê, các quốc gia đang phát triển giàu tài nguyên có tốc độ tăng trưởng GDP kém hơn nhiều so với các nước ít tài nguyên. Những chỉ số xã hội cũng dưới mức trung bình. Ở São Tomé và Príncipe, chúng tôi quyết tâm tránh nghịch lý của sự dư thừa”.

Căn bệnh Hà Lan tác động chủ yếu đến các nước đang phát triển vì họ không được chuẩn bị kỹ lưỡng để đối phó. Đồng thời, quy mô thách thức còn có chiều hướng lớn hơn: vì thiên nhiên phân bổ nguồn tài nguyên mà không quan tâm đến quy mô hay sự phức tạp của kinh tế quốc gia, nên sự thừa thãi tài nguyên thường khiến GDP của các nước đang phát triển thấp hơn một nước phát triển. Nhìn chung, nếu một quốc gia "phát triển" trước khi phát hiện ra một nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nước đó sẽ không phải chịu ảnh hưởng nguy hại lâu dài. Nhưng căn bệnh Hà Lan có thể tấn công mọi nơi. Nước Anh cũng đã "lâm bệnh" trong một giai đoạn ngắn hồi đầu thập niên 80, sau khi phát hiện ra dầu lửa ở biển Bắc. Vì Anh chuyển từ một nước nhập khẩu dầu lửa thuần túy sang một nước xuất khẩu dầu, tỷ giá giữa đồng bảng và đồng đô la tăng và giá của hàng hóa xuất khẩu của Anh vào lúc đó trở nên càng ngày càng kém cạnh tranh. Nauy - với số dân chưa đến 5 triệu người – đã phải có những hành động kiên quyết để cách ly nền kinh tế nhỏ bé của mình khỏi tác động của sự dư thừa dầu lửa ở biển Bắc. Nước này đã lập ra một quỹ bình ổn lớn giúp giảm sức ép đối với tỷ giá đồng krone sau khi đồng này leo thang vào cuối thập niên 70. Và sau khi Liên Xô sụp đổ, ngày nay Nga đang phải vật lộn với một dạng nhẹ của căn bệnh Hà Lan.

Trong hơn 35 năm qua, do nhiều quốc gia nỗ lực tự do hóa nền kinh tế và tăng tính hiệu quả của chính sách, nên thu nhập bình quân trên toàn cầu đã tăng một cách vững chắc. Điều này đặc biệt rõ rệt ở các quốc gia trước kia hoàn toàn hoặc phần nào theo chế độ kế hoạch hóa tập trung, nhưng sau khi bức tường Berlin sụp đổ, những nước này lại theo đuổi một dạng nào đó của chủ nghĩa tư bản thị trường. Tôi nhận ra rằng tỷ lệ đói nghèo nhiều tới mức khó mà định lượng được, nhưng theo Ngân hàng Thế giới, con số người sống dưới mức một đô la mỗi ngày - mức để chỉ ngưỡng cực nghèo – đã giảm mạnh từ 1,247 tỷ người năm 1990 xuống còn 986 triệu người vào năm 2004. Ngoài ra, kể từ năm 1970, tỷ lệ chết ở trẻ sơ sinh cũng giảm hơn một nửa, tỷ lệ trẻ em tới trường tăng đều đặn và tỷ lệ biết chữ cũng gia tăng [47] .

Trong khi đó, nhìn từ góc độ toàn cầu, của cải và toàn bộ chất lượng cuộc sống đã tăng đáng kể, tuy rằng thành công đó không đồng đều ở các khu vực hay các quốc gia. Các nền kinh tế Đông Á thường được mô tả là những câu chuyện thành công. Một số nước như Trung Quốc, Malaysia, Hàn Quốc và Thái Lan nổi lên không phải chỉ vì tăng trưởng mạnh mẽ mà còn bởi tốc độ giảm nhanh chóng tỷ lệ nghèo đói. Và châu Á cũng không phải là khu vực duy nhất. Thu nhập bình quân ở Mỹ Latinh cũng tăng lên trong giai đoạn đó, tỷ lệ đói nghèo giảm, dù rằng những tiến bộ đạt được có chậm hơn. Nhưng đáng buồn là mức thu nhập bình quân ở nhiều quốc gia châu Phi ở vùng Hạ Sahara đã sụt giảm nghiêm trọng.

Đáng chú ý là nhận thức của chúng ta về hiệu quả của cạnh tranh thị trường vẫn không hề thay đổi kể từ Kỷ nguyên Ánh sáng hồi thế kỷ 18, khi mà những ý tưởng này mới được đưa ra, chủ yếu bởi một con người – Adam Smith. Với sự sụp đổ của chế độ kế hoạch hóa tập trung vào cuối thế kỷ 20, lực lượng tư bản chủ nghĩa càng có cơ hội phát triển, và được thúc đẩy bởi sự mở rộng chưa từng có của toàn cầu hóa. Không còn nghi ngờ gì nữa, cách nhìn của các nhà kinh tế về những nhân tố thúc đẩy sự sung túc về vật chất chắc sẽ còn tiếp tục thay đổi theo thời gian. Tuy vậy, ở một khía cạnh nào đó, lịch sử cạnh tranh thị trường và chủ nghĩa tư bản mà nó đại diện là câu chuyện của sự hưng thịnh và suy vong của tư tưởng Smith. Theo đó, câu chuyện về nỗ lực của ông cũng như việc nó được đón nhận như thế nào cần được quan tâm đặc biệt. Điều này mở đường cho phân tích "vấn đề" lớn cố hữu trong chủ nghĩa tư bản mà tôi sẽ đưa ra ở chương tiếp theo: sự phá hủy mang tính sáng tạo đó thường được nhiều người coi đơn thuần là sự sụp đổ. Lịch sử các ý tưởng của Smith là lịch sử của các quan điểm đối với sự trục trặc về xã hội mà chủ nghĩa tư bản đem lại và liệt pháp chữa trị tiềm tàng.

Sinh ra vào năm 1723 ở Kirkcaldy, Scotland, Smith sống ở thời kỳ chịu ảnh hưởng nhiều nhất của các ý tưởng và sự kiện thời Cải cách. Lần đầu tiên trong lịch sử văn minh phương Tây, các cá nhân cảm thấy rằng họ có thể hành động độc lập, không phụ thuộc vào sức ép của giáo hội hay nhà nước. Những khái niệm hiện đại về quyền tự do chính trị và kinh tế ngày càng thu hút được sự chú ý. Những ý tưởng đó được kết nối lại

với nhau tạo nên sự khởi đầu của Kỷ nguyên Ánh sáng, đặc biệt ở Pháp, Scotland và Anh. Đột nhiên, một viễn cảnh về một xã hội mà ở đó cá nhân duy lý được tự do lựa chọn vận mệnh của mình được mở ra. Điều mà hiện nay chúng ta biết tới như pháp quyền - cụ thể là bảo vệ quyền cá nhân và tài sản của họ - được thiết lập vững chắc, khuyến khích người dân sản xuất, buôn bán và sáng tạo. Những lực lượng thị trường bắt đầu làm xói mòn những tập tục cứng nhắc tồn tại dai dẳng từ thời phong kiến và Trung cổ.

Đồng thời, cuộc cách mạng công nghiệp non trẻ lại gây ra tình trạng hỗn loạn và trục trặc. Các nhà máy và đường xe lửa đã định hình lại quang cảnh nước Anh, đất canh tác nông nghiệp được chuyển đổi thành trang trại nuôi cừu để cung cấp cho ngành công nghiệp dệt non trẻ đang phát triển, hàng loạt nông dân phải rời bỏ quê hương. Giai cấp tư bản công nghiệp mới mâu thuẫn sâu sắc với tầng lớp quý tộc mà tài sản có được là nhờ thừa kế đất đai. Tư tưởng bảo hộ nền công nghiệp trong nước – hay còn gọi là chủ nghĩa trọng thương – thường phục vụ lợi ích của địa chủ và thực dân cũng mất dần quyền kiểm soát về thương mại và buôn bán.

Giữa bối cảnh phức tạp dễ gây hoang mang đó, Adam Smith đã xác định một loạt nguyên tắc và đưa ra những khái niệm rõ ràng cho những điều tưởng như là sự hỗn loạn của hoạt động kinh tế. Smith đã xây dựng khái niệm toàn cầu về cách thức vận hành của nền kinh tế thị trường mới nổi lên. Ông cũng nghiên cứu đầy đủ nhất về lý do tại sao một vài quốc gia có khả năng đạt mức sống cao trong khi một số khác lại không có mấy tiến bộ.

Ban đầu, Smith là giảng biên ở Edinburgh, sau đó ông chuyển về Glasgow, nơi đầu tiên ông dạy đại học với tư cách là giáo sư. Một trong những lĩnh vực Smith quan tâm là lĩnh vực mà ông gọi là “tiến bộ của phú quý” trong xã hội (là một chuyên ngành, nhưng kinh tế học lúc đó chưa có tên riêng). Qua thời gian, niềm đam mê của Smith đối với hành vi thị trường càng trở nên mãnh liệt và sau hai năm sống xa hoa ở Pháp với tư cách gia sư của một huân tước trẻ người Scotland, ông đã trở về

quê hương mình ở Kirkcaldy vào năm 1766 và dành toàn bộ thời gian cho sự nghiệp vĩ đại của mình.

Tác phẩm được ông viết ra mười năm sau – được biết đến với cái tên rất đơn giản *Sự giàu có của các quốc gia* , một trong những kiệt tác trí tuệ của lịch sử nhân loại. Trên thực tế, Smith cố tìm lời giải đáp cho câu hỏi có lẽ là quan trọng nhất của kinh tế học vĩ mô: Đâu là động lực phát triển kinh tế? Trong *Sự giàu có của các quốc gia* , ông đã đúng khi xác định chìa khóa cho sự thịnh vượng của quốc gia là: tích lũy vốn, thương mại tự do, vai trò phù hợp – nhưng hạn chế - của chính phủ và luật pháp. Quan trọng nhất, ông là người đầu tiên nhấn mạnh sự chủ động của cá nhân: "Động lực tự nhiên của mỗi cá nhân để cải thiện điều kiện của bản thân khi được thể hiện cùng với tự do và an ninh là nguyên tắc mạnh mẽ mà chỉ mình nguyên tắc này, không cần sự hỗ trợ nào khác… cũng có thể đưa xã hội tới giàu có và thịnh vượng". Ông kết luận rằng để gia tăng của cải của mỗi dân tộc, mỗi người dân cần được "tự do để theo đuổi lợi ích riêng theo cách của mình" phù hợp với quy định của pháp luật. Cạnh tranh là động lực chính vì nó sẽ khích lệ mỗi cá nhân phải làm việc hiệu quả hơn, thường là thông qua chuyên môn hóa và phân công lao động. Năng suất lao động càng cao thì sự thịnh vượng càng lớn.

Kết luận đó đã được thể hiện trong một câu nói rất nổi tiếng của Smith: các cá nhân cạnh tranh để đạt lợi ích của bản thân sẽ hành động như thể có "bàn tay vô hình chỉ dẫn" thúc đẩy lợi ích công. Lẽ đương nhiên, lối nói ẩn dụ về bàn tay vô hình đã thu hút được sự chú ý của thế giới – có lẽ bởi vì nó đã quy sự nhân từ và thông tỏ như thánh thần cho thị trường, trong khi trên thực tế, sự vận hành của thị trường lạnh lùng giống như quá trình chọn lọc tự nhiên mà Darwin đã phát hiện và mô tả hơn nửa thế kỷ sau. Cách diễn đạt "bàn tay vô hình" dường như không quá quan trọng đối với Smith; ông chỉ dùng cách diễn đạt này ba lần trong tất cả các tác phẩm của mình. Tuy nhiên, tác động của "bàn tay vô hình" lại được ông nhận thức rõ ở mọi cấp độ xã hội, từ dòng hàng hóa lớn giữa các quốc gia cho đến giao dịch hàng ngày với những người xung quanh. "Không phải nhờ lòng nhân từ của anh hàng thịt, của người

nấu bia hay của người bán bánh mì mà chúng ta có bữa ăn, mà là sự quan tâm của họ đối với lợi ích cá nhân".

Sự thấu hiểu của Smith về tầm quan trọng của tính tư lợi là bước tiến mới so với quan niệm vốn đã hình thành từ lịch sử của nhiều nền văn hóa: hành động vì tư lợi – mà thực tế là tìm cách tích lũy của cải – được nhìn nhận là không phù hợp hoặc thậm chí là bất hợp pháp. Tuy nhiên, theo quan điểm của Smith, nếu một chính phủ đơn giản chỉ cung cấp ổn định và tự do mà đứng sang một bên không can thiệp, thì tính chủ động của cá nhân sẽ mang lại lợi ích chung. Như ông đã viết trong bài giảng năm 1755 rằng: "Để đưa một quốc gia vươn tới mức độ thịnh vượng cao nhất từ thời ăn lông ở lỗ, hầu như không cần gì thêm ngoài hòa bình, thuế thấp và việc thực thi công lý có thể chấp nhận được: rồi tất cả mọi việc sẽ đến một cách tự nhiên".

Smith đã rất thành công khi phác họa được kết luận chung về bản chất của tổ chức và thể chế thương mại dựa trên rất ít dẫn chứng thực tế - khác hẳn với các nhà kinh tế ngày nay, ông không tiếp cận được với kho dữ liệu lớn của chính phủ và ngành công nghiệp. Tuy vậy, trải qua thời gian, những con số có được sẽ giúp chứng minh tính xác thực trong nhận định của ông. Trong thế giới văn minh, ban đầu hoạt động thị trường tự do tạo ra những mức độ duy trì ổn định đủ để cho phép dân số tăng trưởng và sau đó, sau đó rất lâu, mới tạo đủ sự thịnh vượng để thúc đẩy sự tăng trưởng chung trong mức sống và tăng tuổi thọ của con người. Những tiến triển đó đã mở ra khả năng cho các cá nhân trong các nước phát triển tạo lập những mục tiêu cá nhân dài hạn. Sự xa xỉ đó quả là xa vời với tất cả mọi người nhưng lại là một phần nhỏ của thế hệ ban đầu.

Chủ nghĩa tư bản cũng đã làm thay đổi lối sống của con người. Trong suốt thời gian mà lịch sử còn ghi chép lại, con người sống trong xã hội tĩnh tại và có thể dự đoán được. Một anh nông dân của thế kỷ 12 luôn muốn được canh tác trên cùng một thửa ruộng của người địa chủ cho đến khi bệnh tật, đói kém, thiên tai hoặc địch họa đặt dấu chấm hết cho cuộc đời anh ta. Và sự chấm dứt đó thường kết thúc rất nhanh. Tuổi thọ trung bình vào thời đó là 25 tuổi, tương đương với mức hồi thiên niên kỷ trước. Ngoài ra, anh nông dân đó cũng sẽ trông đợi đám con cháu anh

tiếp tục canh tác trên thửa ruộng cũ. Có lẽ cuộc sống được lập trình cứng nhắc đó đem lại cảm giác an toàn đến từ khả năng dự báo được chắc chắn, nhưng lại không có chỗ cho khả năng của cá nhân.

Chắc chắn là những cải tiến trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp và việc mở rộng thương mại vượt ra ngoài trang viên tự cấp tự túc phong kiến đã giúp đẩy nhanh quá trình phân công lao động, nâng mức sống và cho phép dân cư tăng lên vào thế kỷ 16 và 17. Nhưng tốc độ tăng trưởng rất chậm. Trong thế kỷ 17, phần lớn dân cư vẫn theo những tập tục sản xuất mà tổ tiên nghìn đời của họ để lại.

Smith cho rằng cách làm việc thông minh hơn, chứ không dừng ở chăm chỉ, là chìa khóa đối với thịnh vượng. Trong đoạn mở đầu tác phẩm *Sự giàu có của các quốc gia* , ông nhấn mạnh vai trò quan trọng của tăng năng suất lao động. Ông cho rằng nhân tố quyết định chính tới mức sống của một quốc gia là “kỹ năng, sự khéo léo và cách cư xử hợp lý với người lao động”. Quan niệm này đã đi ngược lại những lý thuyết trước kia, chẳng hạn như thuyết trọng thương với cách tính của cải của một quốc gia dựa trên số vàng mà quốc gia đó có, hoặc những người theo giáo lý trọng nông lại chú trọng đến đất đai. Smith viết: “Bất kể là đất đai, thổ nhưỡng hay quy mô lãnh thổ của bất kỳ một quốc gia nào, thì dư thừa hay thiếu thốn thu nhập hàng năm” đều do “hiệu quả năng suất lao động” mà ra. Trải qua hơn hai thế kỷ các học thuyết kinh tế, hầu như chưa có thêm cách hiểu nào được bổ sung.

Với sự giúp sức của Smith và những người kế nhiệm sau đó, chủ nghĩa trọng thương đã mất dần chỗ đứng và tự do kinh tế ngày càng mở rộng. Ở Anh, quá trình này kết thúc với sự chấm dứt của Luật Ngũ cốc vào năm 1846 – với một loạt các mức thuế hạn chế nhập khẩu ngũ cốc hàng năm trời, giữ giá ngũ cốc và do đó giữ giá cho thuê đất của địa chủ ở mức cao, và hiển nhiên là nâng chi phí mà người công nhân phải trả để mua bánh mì. Đến lúc đó, việc chấp nhận học thuyết kinh tế của Smith đã thúc đẩy quá trình tái cơ cấu lại đời sống thương mại ở hầu hết các nước văn minh.

Song tiếng tăm và ảnh hưởng của Smith cũng bị mai một khi công nghiệp hóa ngày càng phát triển. Ông không mấy nổi bật so với rất nhiều

người trong suốt thế kỷ 19 và 20 vốn không ngừng đấu tranh chống lại những điều chướng tai gai mắt mà họ cho là mọi rợ và bất công đi liền với kinh tế thị trường tự do. Robert Owen, một người chủ xí nghiệp ở Anh rất thành đạt, cho rằng chính bản chất của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sẽ chỉ dẫn đến nghèo đói và bệnh tật. Ông đã sáng lập ra phong trao chủ nghĩa xã hội không tưởng, được ca ngợi theo cách nói của Owen là "làng hợp tác". Vào năm 1826, những người trung thành với học thuyết của ông đã dựng lên làng mang tên "Sự hài hòa mới" ở Indiana. Nghịch lý thay, bất đồng giữa những người dân sống ở "Sự hài hòa mới" đã đẩy làng này tới sụp đổ chỉ sau hai năm tồn tại. Nhưng chính sự hấp dẫn trong học thuyết của Owen đã giúp lôi cuốn vô số người ủng hộ trong số những người phải vật lộn để có cái ăn cái mặc trong những môi trường làm việc kinh hoàng.

Các Mác phản bác lại Owen và những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng nhưng cũng không theo trường phái của Smith. Mặc dù phương pháp luận của Smith cuốn hút Mác – theo ông, Smith và những người được gọi là các nhà kinh tế học kinh điển đã mô tả chính xác nguồn gốc và cách vận hành của chủ nghĩa tư bản – nhưng Mác cho rằng Smith đã quên đi một điểm quan trọng là chủ nghĩa tư bản chỉ là một giai đoạn. Mác coi đó là một giai đoạn lịch sử trong tiến trình vận động tất yếu đi tới cuộc cách mạng của giai cấp vô sản và thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng thì những người đi theo học thuyết của Mác cũng đưa được một bộ phận lớn thế giới khỏi vòng cương tỏa của chủ nghĩa tư bản trong một thời gian.

Khác với Mác, những người theo chủ nghĩa xã hội Fabian [48] lại không chủ trương cách mạng. Nhóm này lấy tên của vị tướng thời Roma cổ đại Fabius – người đã ngừng tấn công lực lượng quân đội Hannibal với chiến lược quân sự làm tiêu hao sinh lực địch chứ không tấn công ồ ạt. Tương tự như vậy, nhóm Fabian không chủ trương triệt phá mà kiềm chế chủ nghĩa tư bản. Họ cho rằng chính phủ cần tích cực bảo đảm An sinh xã hội, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh khắc nghiệt của thị trường. Họ kêu gọi bảo hộ thương mại, quốc hữu hóa đất đai. Trong hàng ngũ

của họ có những tên tuổi kiệt xuất như George Bernardshaw, H. G. Wells và Bertrand Russell.

Phái Fabian đã đặt nền tảng cho xã hội dân chủ hiện đại và nhìn chung ảnh hưởng của họ trên thế giới cũng ngang với chủ nghĩa Mác. Trong khi chủ nghĩa tư bản đã đạt được những thành tựu rực rỡ, đem lại mức sống cao cho người lao động trong suốt thế kỷ 19 và 20, thì chính hiệu ứng "mềm hơn" của chủ nghĩa xã hội Fabian được cho là sẽ giúp kinh tế thị trường ổn định hơn về chính trị và ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản. Những người theo Fabian còn tham gia sáng lập ra Công đảng Anh. Họ cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến các thuộc địa của Anh khi các thuộc địa này giành quyền độc lập: ở Ấn Độ, vào năm 1970, Jawaharlal Nehru dựa trên nguyên tắc Fabian để xây dựng chính sách kinh tế cho một phần năm dân số thế giới.

Khi tôi đọc tác phẩm của Adam Smith lần đầu tiên sau Thế chiến thứ hai, học thuyết của ông chỉ nhận được sự quan tâm rất ít ỏi. Và trong phần lớn thời gian Chiến tranh lạnh, kinh tế của hai phía sau bức màn sắt hoặc được điều tiết chặt chẽ hoặc dựa trên kế hoạch hóa tập trung. Trên thực tế, "tự do cạnh tranh" trở thành tiêu điểm của sự chỉ trích; những người ủng hộ nhiệt thành chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là những người đả phá những quan điểm cũ như Ayn Rand và Milton Friedman. Thập niên 60 đã chứng kiến sự đảo chiều và chuyển hướng sang ủng hộ tư tưởng của Smith, đúng khi tôi bắt đầu sự nghiệp. Quá trình thừa nhận ý nghĩa của học thuyết diễn ra vừa lâu dài, vừa chậm chạp, đặc biệt ở quê hương ông. Năm 2000, một nhà kinh tế Mỹ khi tới bia mộ của Smith trong khu nghĩa trang ở Edinburgh đã phải dẹp bỏ bia và gạch để đọc câu khắc trên bia đá đã mòn:

ĐÂY LÀ NƠI AN NGHỈ CỦA ADAM SMITH.
TÁC GIẢ CỦA HỌC THUYẾT
TÌNH CẢM ĐẠO ĐỨC VÀ SỰ GIÀU CÓ CỦA CÁC QUỐC GIA

Tuy vậy, Scotland cũng đã dành tặng Smith vinh dự mà ông đáng được hưởng. Con đường tới nghĩa trang giờ đã được đánh dấu bởi một tảng đá trích dẫn câu nói từ *Sự giàu có của các quốc gia* , và tên ông cũng trở thành tên của một trường đại học ở gần Kirkcaldy. Dự tính bức

tượng đồng của ông cao khoảng 3 mét cũng sẽ được dựng ở dãy phố cổ ở Edinburgh. Và chi phí do nguồn quỹ tư nhân đóng góp. Trong một lá thư gửi người bạn tốt bụng Golden Brown, Bộ trưởng Tài chính lâu năm và nay là Thủ tướng của Anh vào cuối năm 2004, tôi đã trả lời là đã rất vui khi nhận lời mời đến giảng bài đầu tiên tưởng nhớ đến Adam Smith ở Kirkcaldy. Trên thực tế là việc lãnh đạo của Công đảng Anh – với nguồn gốc tư tưởng xã hội chủ nghĩa Fabian khác hoàn toàn với học thuyết Smith - chủ trì một sự kiện như vậy đã cho thấy sự thay đổi lớn. Như tôi sẽ phân tích ở sau, nước Anh đang nỗ lực thực hiện một số nguyên lý của học thuyết Fabian gắn liền với chủ nghĩa tư bản thị trường - một mô hình đang phát triển ở một mức độ nào đó ở thế giới kinh doanh ngày nay.

Chương 13
CÁC HÌNH THÁI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

GIỮA NHỮNG LỜI BÌNH LUẬN của các diễn giả trong một khán phòng lớn, đông đúc tại văn phòng Quỹ Tiền tệ Quốc tế, tôi có thể nghe thấy tiếng hô khẩu hiệu và những tiếng gào thét phản đối toàn cầu hóa dưới đường phố. Đó là vào tháng 4 năm 2000. Khoảng từ mười nghìn đến ba mươi nghìn sinh viên, các nhóm nhà thờ, nghiệp đoàn và các nhà hoạt động môi trường đã tập hợp tại Washington để phản đối cuộc họp thường kỳ của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Mặc dù các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương không thể nghe rõ hết được những lời phản đối, cũng không khó lắm để nhận ra sự phản đối đó là gì. Họ phản đối những gì mà họ cho là sự bất công ngày càng tăng lên trong thương mại toàn cầu, đặc biệt là sự áp bức và bóc lột người nghèo tại các nước đang phát triển. Lúc đó và đến tận bây giờ tôi vẫn cảm thấy buồn, bởi nếu đám đông biểu tình thành công trong việc phá bỏ thương mại toàn cầu, thì tổn hại nhiều nhất vẫn là hàng trăm triệu người nghèo, những người mà lực lượng phản đối đã nhân danh họ để lên tiếng.

Mặc dù kế hoạch hóa tập trung không còn là một hình thức phù hợp cho các tổ chức kinh tế, nhưng cuộc chiến về trí tuệ để chuyển sang các mô hình kinh tế khác – chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và toàn cầu hóa rõ ràng còn lâu mới kết thúc. Đối với mười hai thế hệ, chủ nghĩa tư bản đã mang lại hết tiến bộ này đến tiến bộ khác, mức sống tăng lên với tốc độ chưa từng có trên phần lớn thế giới. Tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh và tuổi thọ của người dân đã tăng hơn gấp đôi. Cuộc sống vật chất của người dân nơi đây đã tăng lên – thu nhập bình quân đầu người đã tăng mười lần trong hai thế kỷ qua – cho phép trái đất nuôi sống dân số tăng gấp sáu lần. Tuy nhiên, nhiều người vẫn không thể chấp nhận chủ nghĩa tư bản, chứ đừng nói đến việc hoàn toàn đi theo chủ nghĩa tư bản.

Vấn đề nằm ở chỗ chính động lực của chủ nghĩa tư bản, của cạnh tranh thị trường lại đối lập với mong muốn của con người: sự ổn định và tương lai chắc chắn. Thậm chí, một bộ phận lớn của xã hội còn cảm thấy bất bình đẳng trong việc phân bổ lợi ích xã hội. Cạnh tranh tuy là động lực lớn nhất của chủ nghĩa tư bản nhưng luôn tạo ra sự bất ổn tâm lý trong mỗi chúng ta, đặc biệt là nỗi lo mất việc. Một khía cạnh khác tự sâu thẳm nỗi lo sợ đó còn xuất phát từ sự thay đổi liên tục hiện trạng và lối sống, dù tốt hay xấu, cũng làm cho chúng ta khó chịu. Tôi chắc chắn rằng những nhà sản xuất thép trong nước là khách hàng của tôi trong những năm 1950 sẽ cảm thấy hài lòng hơn nếu những nhà sản xuất thép Nhật Bản không biết cách cải thiện chất lượng và tăng năng suất lao động nhanh chóng đến vậy. Ngược lại, IBM chắc hẳn sẽ cảm thấy rất hạnh phúc khi thấy máy tính của họ đã thay thế những máy chữ Selectric đáng kính như thế nào.

Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra sức mạnh cạnh tranh trong mỗi cá nhân. Chúng ta hoặc là những nhà quản lý năng động, hoặc là những người thụ động – những người không muốn chịu quá nhiều sức ép từ cạnh tranh kinh tế mà chỉ muốn cào bằng. Tuy cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế nhưng không thể nói rằng lúc nào tôi cũng thích thế. Chẳng thể nào nghĩ tốt cho những đối thủ lúc nào cũng chỉ muốn quyến rũ khách hàng của Công ty Townsend-Greenspan. Để cạnh tranh, tôi bắt buộc phải vươn lên. Tôi buộc phải cung cấp dịch vụ tốt hơn. Tôi buộc phải nâng cao năng suất lao động. Tất nhiên, đó là điều tốt cho tôi, khách hàng của tôi cũng như các đối thủ cạnh tranh. Tự sâu thẳm, tôi vẫn nghĩ đó là thông điệp của chủ nghĩa tư bản “sự phá hủy mang tính sáng tạo” – phá bỏ công nghệ cũ và cách làm cũ để mở đường cho cái mới – cách thức duy nhất có thể tăng năng suất lao động và tăng mức sống của người dân một cách bền vững. Lịch sử đã chứng minh rằng chỉ dựa trên vàng, dầu mỏ hay nguồn lực tự nhiên nào đó đều không bền vững.

Không thể chối bỏ được thành tích của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường trong nhiều thế kỷ qua đã thành công trong việc loại bỏ máy móc cũ kỹ, thiếu hiệu quả và đem lại lợi ích cho những ai có thể tiên đoán trước được nhu cầu của người tiêu dùng, có khả năng sử dụng vốn và lao

động một cách hiệu quả nhất. Công nghệ mới là động lực thúc đẩy quá trình tư bản hóa khắc nghiệt này trên phạm vi toàn cầu. Khi chính phủ đứng ra "bảo vệ" quyền lợi của một bộ phận dân chúng trước những gì họ cho là áp lực cạnh tranh quá khắc nghiệt thì họ sẽ làm cho mức sống vật chất chung của người dân nước họ trở nên thấp hơn.

Đáng tiếc là tăng trưởng kinh tế không thể mang lại thỏa mãn lâu dài. Nếu điều đó là đúng thì việc tổng sản phẩm quốc nội thực bình quân đầu người của thế giới tăng mười lần trong vòng hai thế kỷ qua đã làm cho chúng ta hạnh phúc hơn. Số liệu cho thấy đúng là thu nhập tăng đã làm cho chúng ta hạnh phúc hơn, nhưng chỉ trong chừng mực nào đó và trong một khoảng thời gian nhất định. Một khi các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, hạnh phúc chỉ là một trạng thái tương đối, trong dài hạn hầu như tách biệt với tăng trưởng kinh tế. Bằng chứng cho thấy hạnh phúc có được từ cách nhìn nhận về cuộc sống và thành quả trong mối tương quan với bạn bè cùng trang lứa. Khi sự giàu có được nhân rộng, hoặc có thể là kết quả của sự nhân rộng này, nhiều người lo sợ sự cạnh tranh và thay đổi khi những điều này đe dọa đến vị thế, lòng tự trọng của họ. Hạnh phúc phụ thuộc nhiều vào thu nhập tương đối so với những người cùng trang lứa, thậm chí với những thần tượng của họ, chứ không phải là các con số tuyệt đối nào đó. Khi được hỏi, phần lớn các sinh viên Harvard mới tốt nghiệp trả lời họ sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn khi nhận được 50.000 đô la/năm nếu như các bạn của họ nhận được nửa số đó, hơn là nhận được 100.000 đô la/năm trong lúc các bạn của họ nhận được gấp đôi số đó. Thoạt đầu khi mới nghe chuyện, tôi chỉ tặc lưỡi bỏ qua. Nhưng sau đó nó đã gợi lại cho tôi nghiên cứu hấp dẫn của Dorothy Brady và Rose Friedman năm 1947.

Dữ liệu trong nghiên cứu của Dorothy Brady và Rose Friedman chỉ ra rằng tỷ lệ thu nhập mà các hộ gia đình chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ hầu như không phải do mức thu nhập thực của gia đình đó quyết định, mà do mức thu nhập tương đối của gia đình so với thu nhập trung bình của quốc gia. Như vậy nghiên cứu này chỉ ra rằng: một gia đình có mức thu nhập trung bình của quốc gia năm 2000 sẽ chi tiêu một tỷ lệ thu nhập bằng với một gia đình có mức thu nhập trung bình của quốc gia năm

1900, mặc dù do trượt giá thu nhập năm 1900 chỉ bằng một phần nhỏ thu nhập năm 2000. Nghiên cứu này được lặp lại với dữ liệu mới vẫn cho kết quả tương tự [49] . Hành vi của người tiêu dùng không thay đổi mấy sau hơn một thế kỷ qua.

Dữ liệu cũng cho thấy rõ rằng chi tiêu và tiết kiệm của gia đình không phải do sức mua thực tế của gia đình đó, mà do vị trí tương đối của họ trong thang thu nhập, có nghĩa là thu nhập tương đối của họ so với các gia đình khác [50] . Điều đáng chú ý là kết quả này vẫn đúng trong nửa cuối thế kỷ 19, khi mà các gia đình chi tiêu nhiều hơn cho lương thực so với 2004 [51] .

Tuy nhiên, điều này không có gì đáng ngạc nhiên đối với Thorstein Veblen, nhà kinh tế người Mỹ. Trong cuốn sách mang tên *The Theory of the Leisure Class* (Lý thuyết về tầng lớp nhàn nhã) được viết năm 1899, ông đã đưa ra thuật ngữ "ganh đua chi tiêu". Thorstein Veblen đã chỉ ra rằng hành vi mua sắm hàng hóa và dịch vụ của các cá nhân có liên quan đến cái được gọi là "cố cho bằng chị bằng em" hay "con gà tức nhau tiếng gáy". Nếu Katie có iPod, Lisa cũng phải có một cái. Tôi nghĩ rằng Veblen có thể nói hơi quá trong các nghiên cứu của ông ấy, nhưng rõ ràng rằng ông đã chỉ ra một nhân tố quan trọng trong hành vi của con người. Dữ liệu chỉ ra rằng chúng ta đều rất nhạy cảm với những gì mà những người cùng trang lứa kiếm được và cách thức họ sử dụng nó. Họ có thể là bạn bè, nhưng trên hết là đối thủ cạnh tranh trong một trật tự xã hội nhất định. Rõ ràng chúng ta sẽ hạnh phúc hơn và ít căng thẳng hơn khi thu nhập cao hơn trong một nền kinh tế tăng trưởng. Song kết quả điều tra cũng cho thấy người giàu thường hạnh phúc hơn những người có thu nhập thấp trong xã hội. Cũng là tâm lý con người cả thôi. Những hạnh phúc có được do thu nhập cao hơn sẽ sớm mất đi khi họ thích nghi với mức sống mới. Mức sống mới này nhanh chóng được coi là "điều bình thường". Bất kỳ hạnh phúc nào cũng chỉ là thoáng qua [52] .

Phản ứng trái ngược của con người đối với chủ nghĩa tư bản đã làm phát sinh hàng loạt mô hình tư bản chủ nghĩa khác nhau trong những năm hậu chiến, với mức độ kiểm soát của nhà nước khác nhau. Tuy rằng từng cá nhân có những quan điểm khác nhau, nhưng rõ ràng xã hội sẽ tập

hợp xung quanh một quan điểm chung. Một một chế độ xã hội sẽ có những lựa chọn khác nhau. Tôi có cảm giác rằng điều này là kết quả của việc ai cũng có nhu cầu thuộc về một nhóm nào đó được xác định bởi tôn giáo, văn hóa và lịch sử, ở đó họ luôn luôn có nhu cầu tìm ra những người đứng đầu - đứng đầu gia đình, bộ lạc, bản làng và dân tộc. Đó là đặc điểm phổ quát phản ánh đòi hỏi con người phải có những lựa chọn để kiểm soát hành vi hằng ngày của mình. Hầu hết chúng ta đều cảm thấy không đủ tự tin và tìm kiếm sự giúp đỡ từ tôn giáo, gia đình hay tuyên bố của tổng thống. Hầu hết tất cả các tổ chức của con người đều phản ánh nhu cầu thiết lập một trật tự tôn ti. Do vậy, trên thực tế, quan điểm chung của bất kỳ xã hội nào cũng là quan điểm của lãnh đạo xã hội đó.

Nếu hạnh phúc đơn thuần chỉ là sự giàu có về vật chất, tôi đoán rằng tất cả các mô hình tư bản chủ nghĩa sẽ giống mô hình của Mỹ, mô hình năng động và hiệu quả nhất. Nhưng đó cũng là mô hình gây ra nhiều áp lực nhất, đặc biệt trong thị trường lao động. Như đã được đề cập ở chương 8, ở Mỹ có khoảng 400.000 người mất việc làm hàng tuần, và khoảng 600.000 người thay đổi hoặc bỏ việc một cách tự nguyện. Khoảng thời gian người Mỹ gắn bó với một công việc là 6,6 năm, thấp hơn nhiều so với 10,6 năm của người Đức và 11,2 năm của người Nhật. Các nền kinh tế định hướng thị trường mà hầu hết các nước đang áp dụng đều phải lựa chọn một chỗ đứng ở giữa hai thái cực tượng trưng bằng hai điểm trên bản đồ: thung lũng Silicon ở một cực với năng suất cao, áp lực lớn và Venice thủ cựu, ung dung tự tại ở cực bên kia.

Trên thực tế, đối với bất kỳ xã hội nào, sự lựa chọn, hay có thể coi là sự đánh đổi giữa sự sung túc về vật chất và sự căng thẳng tâm lý dường như phụ thuộc vào lịch sử văn hóa của xã hội đó. Văn hóa ở đây có thể hiểu là các giá trị chung giữa các thành viên trong một xã hội, giá trị đã được định hình từ thời kỳ đầu và có mặt trong mọi khía cạnh của cuộc sống.

Một số khía cạnh văn hóa của một quốc gia trên thực tế lại có ảnh hưởng lớn đến tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia đó. Chẳng hạn, thái độ chấp nhận sự thành công trong kinh doanh, một phản ứng mang đậm

nét văn hóa chính là một đòn bẩy kinh tế trong nhiều thế hệ. Rõ ràng là một xã hội với thái độ như vậy sẽ cho phép doanh nghiệp có nhiều tự do trong cạnh tranh hơn là một xã hội coi cạnh tranh thương mại là không có đạo đức và tạo ra sự bất ổn. Theo kinh nghiệm của tôi, ngay cả những người thừa nhận lợi thế về vật chất của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh cũng bị giằng xé bởi hai lý do. Thứ nhất, đó là cạnh tranh và những căng thẳng do phải gánh chịu rủi ro mà hầu như mọi người đều muốn tránh. Thứ hai, nhiều người cảm thấy mâu thuẫn sâu sắc trong tư tưởng về sự tích lũy của cải. Một mặt, của cải là cách được ưa thích để chứng tỏ mình (Veblen sẽ hiểu điều này). Nhưng quan điểm đó bị chống đối bởi một niềm tin ăn sâu bén rễ được ghi trong Kinh thánh "một con lạc đà đi qua lỗ kim còn dễ hơn một người giàu đến được nước Chúa". Sự mâu thuẫn trong tư tưởng về tích lũy của cải có lịch sử văn hóa lâu đời và vẫn còn hiện hữu trong xã hội cho đến ngày nay. Nó có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của hệ thống phúc lợi mà trong đó mạng lưới an sinh xã hội là nền tảng. Có người lập luận rằng hành vi chấp nhận rủi ro không bị giới hạn giúp tăng sự tập trung thu nhập và của cải. Mục đích của hệ thống phúc lợi là làm giảm sự tập trung thu nhập và của cải này phần lớn thông qua pháp luật. Có nghĩa là thông qua các quy tắc hạn chế hành vi chấp nhận rủi ro, sử dụng thuế để giảm các lợi ích về mặt tiền bạc phát sinh từ hành vi chấp nhận rủi ro.

Mặc dù cội rễ của chủ nghĩa xã hội là tính thế tục, nhưng sự đột phá về chính trị của nó cũng tương đương nhiều viện dẫn tôn giáo áp dụng cho xã hội dân sự, tìm cách làm dịu bớt nỗi thống khổ của dân nghèo. Việc làm giàu khi xã hội chưa có hệ thống phúc lợi từ lâu vẫn bị coi là trái với đạo lý, nếu không muốn nói là vô đạo đức.

Khía cạnh đạo đức phi vật chất luôn là yếu tố kìm nén sự chấp nhận cạnh tranh năng động và các thiết chế tự do của chủ nghĩa tư bản. Bản thân nhiều hãng công nghiệp lớn của Mỹ thế kỷ 19 vẫn có sự giằng xé về đạo đức trong việc giữ lại lợi nhuận khi kinh doanh, do vậy đã cho đi rất nhiều của cải. Ngày nay dư âm tội lỗi về việc tích lũy của cải vẫn còn tồn tại âm ỉ bên dưới lớp bề mặt văn hóa thị trường, nhưng mức độ mâu thuẫn trong tư tưởng về việc tích lũy của cải cũng như thái độ đối với

việc chấp nhận rủi ro không giống nhau tại các khu vực trên toàn thế giới. Lấy Mỹ và Pháp là các ví dụ, những giá trị cơ bản nhất của cả hai nước đều bắt nguồn từ thời Khai sáng. Nhưng một cuộc thăm dò gần đây cho thấy 71% người Mỹ cho rằng hệ thống thị trường tự do là mô hình đương thời tốt nhất, trong khi chỉ có 36% người Pháp đồng ý với ý kiến trên. Một cuộc thăm dò khác cho thấy ba phần tư thanh niên Pháp muốn làm việc trong chính phủ, trong khi chỉ có ít người Mỹ muốn như vậy.

Những con số nói trên cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cách nhìn nhận rủi ro. Người Pháp không sẵn sàng chấp nhận áp lực cạnh tranh của thị trường tự do và luôn tìm kiếm sự an toàn trong công việc nhà nước, mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy hành vi chấp nhận rủi ro là điều kiện quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tôi không nói là chấp nhận càng nhiều rủi ro thì tăng trưởng kinh tế càng cao. Tất nhiên, hành vi đánh bạc thiếu cẩn trọng gần như chẳng đem lại lợi ích gì. Hành vi chấp nhận rủi ro mà tôi muốn nói đến ở đây là những quyết định kinh doanh được tính toán một cách kỹ lưỡng. Thực sự việc hạn chế tự do hành động – vai trò điều tiết chính của chính phủ – hay việc đánh thuế cao các doanh nghiệp thành công hẳn cũng sẽ làm triệt tiêu sự nhiệt tình tham gia của các thành phần kinh tế. Theo tôi, mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro là đặc điểm chính để phân biệt các hình thái tư bản chủ nghĩa khác nhau mà các nước theo đuổi. Cho dù các mức độ khác nhau này bắt nguồn từ thái độ ác cảm đối với việc tích lũy của cải hay áp lực tâm lý do sức ép cạnh tranh thì đều cho kết quả giống nhau, thể hiện qua cách thức xây dựng luật cạnh tranh nhằm hạn chế bớt chủ nghĩa tư bản tự do, một mục tiêu quan trọng của hệ thống phúc lợi xã hội.

Bên cạnh đó cũng còn có các yếu tố khác kìm nén hành vi cạnh tranh. Về chính trị, đó là khuynh hướng bảo vệ “tài sản quốc gia” khỏi làn sóng phá hủy mang tính sáng tạo, thậm chí là sự sở hữu của nước ngoài. Đó cũng là một hạn chế nguy hiểm đối với cạnh tranh quốc tế và cũng có thể coi là một yếu tố phân biệt các nền văn hóa khác nhau. Chẳng hạn, năm 2006, các quan chức Pháp đã ngăn chặn nỗ lực của một công ty Ý mua lại công ty Suez, một công ty điện nước lớn có trụ sở tại Paris, bằng cách thúc đẩy việc sáp nhập giữa Suez và Gaz de France.

Trên thực tế, cả Tây Ban Nha và Ý đều có những động thái bảo hộ tương tự.

Mỹ cũng chẳng phải quá lạ lẫm với các hành vi như vậy. Chẳng hạn, vào tháng 6/2005, Tập đoàn Dầu khí Biển khơi Trung Quốc (CNOOC), một công ty con của công ty dầu mỏ lớn thứ ba Trung Quốc đã đặt giá 18,5 tỷ đô la bằng tiền mặt để mua lại Unocal, một công ty dầu mỏ của Mỹ, cao hơn mức giá 16,5 tỷ đô la bằng tiền mặt và cổ phiếu của Chevron. Chevron lớn tiếng phản đối, coi đó là hành vi cạnh tranh không công bằng do CNOOC là một công ty nhà nước. Các nhà làm luật Mỹ lập luận rằng đây là "chính sách năng lượng toàn cầu của chính phủ Trung Quốc", có tính chất đe dọa chiến lược. Đến tháng Tám, làn sóng phản đối chính trị tại Mỹ dâng cao đến mức CNOOC đã phải rút khỏi vụ này với lý do các tranh cãi đã tạo ra "một mức độ không chắc chắn tiềm ẩn rủi ro không thể chấp nhận được". Chevron thắng thầu, nhưng nước Mỹ đã mất đi một lượng tài sản lớn: đó là thanh danh giao dịch quốc tế công bằng không phân biệt đối xử của nước Mỹ, đặc biệt là cam kết của chúng ta rằng sẽ đối xử với các công ty nước ngoài bình đẳng với các công ty trong nước về mặt luật pháp.

Chỉ ba tháng sau đó, một công ty Ả Rập có tên Dubai Ports World đã mua lại công ty điều hành hệ thống cảng container ở bờ Đông và vịnh Mexico. Thương vụ này thậm chí còn gây ra nhiều phản đối hơn tại Quốc hội Mỹ khi các nhà làm luật từ cả hai đảng đều cho rằng việc để một công ty Ả Rập quản lý các cảng biển của Mỹ có thể phá hỏng nỗ lực chống khủng bố và ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của Mỹ. Cuối cùng, tháng 3/2006, dưới áp lực, công ty Dubai Ports World buộc phải tuyên bố chuyển quyền quản lý cảng cho một công ty giấu tên của Mỹ. Trong việc này, chưa có ai chứng minh được là sẽ có đe dọa cụ thể như thế nào đến lợi ích quốc gia của Mỹ.

Nói rộng ra, việc quá tôn trọng truyền thống cũng như các nỗ lực nhằm bảo vệ truyền thống đó, dù sai lầm, cũng đều bắt nguồn từ nhu cầu của mỗi người dân cần có một môi trường ổn định, môi trường mà họ đã quen thuộc và cảm thấy dễ chịu và tự hào.

Mặc dù tôi là người luôn ủng hộ mạnh mẽ "bài cựu, nghênh tân", nhưng chắc chắn rằng tôi không ủng hộ việc phá bỏ Điện Capitol để thay vào đó một khu văn phòng hiện đại hơn. Tuy nhiên, cho dù tình cảm của chúng ta về vấn đề đó có lớn thế nào đi nữa, trong chừng mực mà sự phá hủy mang tính sáng tạo cần phải bị kiềm chế để bảo vệ hình tượng, thì chúng ta cũng phải chấp nhận việc nâng cao đời sống vật chất bị giảm bớt một phần.

Tất nhiên cũng có những ví dụ phản tác dụng khi chính phủ can thiệp vào thị trường cạnh tranh của một số quốc gia. Việc lãnh đạo chính phủ thường xuyên cầu cứu các nhân vật trong khu vực tư nhân hoặc trong giới kinh doanh để đổi lấy sự ủng hộ về mặt chính trị của họ đã tạo ra đặc ân cho họ, xã hội lúc này đã nằm trong tay "tư bản thân hữu". Ví dụ điển hình là Indonesia dưới thời Suharto trong 30 năm cuối của thế kỷ 20, nước Nga ngay sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết, và Mexico trong suốt những năm dưới thời Đảng Thể chế Cách mạng Mexico (PRI). Những đặc ân này có thể dưới hình thức tiếp cận độc quyền trong một số thị trường nhất định, quyền ưu tiên mua lại tài sản công, hay là sự tiếp cận đặc biệt đối với những nhân vật nắm quyền. Những hành động như vậy đã bóp méo việc sử dụng hiệu quả vốn, dẫn đến làm giảm mức sống của người dân.

Hệ quả là một loạt các vấn đề tham nhũng mà ở đó "chủ nghĩa tư bản thân hữu" chỉ là một phần nhỏ. Nhìn chung tham nhũng thường có cơ hội phát triển khi chính phủ có đặc ân để ban phát, hoặc có được cái gì đó để bán. Nếu việc di chuyển vốn, lao động qua biên giới quốc gia là tự do và không bị cản trở, nhân viên hải quan và di trú sẽ chẳng có gì để tham nhũng. Đây chính là trường hợp của nước Mỹ trước Thế chiến thứ nhất. Một người Mỹ sống ở thế kỷ 21 khó có thể hiểu được mức độ tách biệt giữa nhà nước và giới kinh doanh trong thời gian đó. Dù chỉ một hiện tượng tham nhũng nhỏ cũng khuấy lên làn sóng báo chí. Chẳng hạn những giao dịch mờ ám xung quanh việc xây dựng các kênh rạch đầu thế kỷ 19. Hay như việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa với những khoản trợ cấp chính phủ khổng lồ có thể đã tạo ra những hoạt động thiếu trung thực, dẫn đến vụ tai tiếng Union Pacific – Crédit Mobilier vào

năm 1872. Cũng không nhiều nhưng những vụ tai tiếng đó là những gì người ta nhớ về giai đoạn đó.

Mặc dù có sự tham gia khá sâu của chính phủ vào hoạt động của doanh nghiệp từ thập niên 30, một loạt các nước đã có được đánh giá tốt vì không để tham nhũng xảy ra mặc dù công chức tại các nước này vẫn có đặc ân có thể ban phát được khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Có thể kể ra đây Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Iceland, Thụy Sĩ, New Zealand và Singapore. Rõ ràng, văn hóa đóng vai trò nhất định trong tỷ lệ tham nhũng tại một quốc gia. Một người bạn thân của tôi, ông Jim Wolfensohn, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới từ năm 1995 đến 2005, đã xây dựng các chính sách của WB để hạn chế tham nhũng tại các nước đang phát triển. Tôi nghĩ đó là một đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của thế giới.

Hiện nay chưa có biện pháp nào đo ảnh hưởng trực tiếp của tập tục văn hóa lên các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên Quỹ Di sản và báo *Wall Street Journal* trong những năm gần đây đã tập hợp số liệu từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tạp chí Nhà Kinh tế và Ngân hàng Thế giới để tính toán chỉ số Tự do Kinh tế đối với 161 quốc gia. Chỉ số này xem xét nhiều yếu tố, tập trung vào sức mạnh và khả năng thực thi bản quyền, sự dễ dàng trong việc gia nhập và thoát khỏi thị trường, độ ổn định của đồng tiền nước đó, hiện trạng của thị trường lao động, tính mở đối với đầu tư và thương mại quốc tế, tình trạng tham nhũng, chi tiêu của chính phủ cho mục đích công. Tất nhiên, vẫn còn nhiều yếu tố chủ quan trong việc gán các giá trị số cho các yếu tố định tính. Tuy nhiên, những đánh giá có được có vẻ phù hợp với quan sát ban đầu của tôi.

Chỉ số Tự do Kinh tế năm 2007 cho thấy Mỹ là nền kinh tế "tự do" nhất trong nhóm các nền kinh tế lớn; trớ trêu thay, Hong Kong, giờ là một bộ phận của Trung Quốc "ít dân chủ", lại đứng đầu danh sách. Chắc đây cũng không phải là một sự trùng lặp ngẫu nhiên khi bảy nền kinh tế đứng đầu trong danh sách (Hong Kong, Singapore, Úc, Mỹ, Vương quốc Anh, New Zealand và Ireland) đều bắt nguồn từ Anh quốc – quê hương của Adam Smith và Kỷ nguyên Ánh sáng Anh quốc. Dĩ nhiên, tính chất Anh không phải lúc nào cũng có ảnh hưởng như vậy. Zimbabwe, một

thuộc địa cũ của Anh (trước đây gọi là Nam Rhodesia) nằm cuối bảng xếp hạng.

Thông thường, tự do kinh tế càng nhiều thì càng có nhiều rủi ro và lợi nhuận càng cao, do vậy càng có xu hướng chấp nhận rủi ro. Các xã hội có nhiều người chấp nhận rủi ro sẽ thành lập chính phủ mà các quy tắc do họ đưa ra khuyến khích hành vi chấp nhận rủi ro nhưng mang lại hiệu quả kinh tế, chẳng hạn bản quyền, thương mại mở cũng như cơ hội mở. Tại các nước này, luật do chính phủ đưa ra không ban phát quá nhiều đặc ân cho quan chức nhằm tránh tham nhũng. Chỉ số Tự do Kinh tế có tính đến mức độ nỗ lực có ý thức để hạn chế thị trường cạnh tranh. Do vậy việc xếp hạng này không nhất thiết là thước đo mức độ "thành công" kinh tế [53] , bởi vì mỗi quốc gia trong dài hạn sẽ lựa chọn mức độ tự do kinh tế mà họ muốn thông qua luật và chính sách kinh tế. Chẳng hạn, Đức, xếp hạng 19 trong bảng tổng sắp, để duy trì một hệ thống phúc lợi xã hội lớn cần có một sản lượng kinh tế lớn để bù đắp. Bên cạnh đó, thị trường lao động Đức khá khắt khe, việc sa thải nhân công khá tốn kém. Tuy nhiên, Đức lại nằm trong nhóm dẫn đầu về tự do thành lập và đóng cửa doanh nghiệp, bảo vệ bản quyền và pháp chế nhà nước nói chung. Pháp (xếp hạng 45) và Ý (hạng 60) cũng có cơ cấu tương tự.

Phép thử tốt nhất đối với tính hữu ích của chỉ số này là xem xét mối liên quan giữa chỉ số này với kết quả kinh tế. Hệ số tương quan giữa "Điểm số Tự do Kinh tế" và log của thu nhập bình quân đầu người của 157 nước bằng 0,65; khá ấn tượng đối với một cơ sở dữ liệu tạp nham như vậy [54] .

Như vậy, chúng ta vẫn còn một câu hỏi phải trả lời: Giả sử thị trường cạnh tranh mở sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, liệu rằng có một sự đánh đổi tối ưu giữa một mặt là kết quả kinh tế và áp lực cạnh tranh mà nó tạo ra, và mặt kia là tính "có văn hóa" mà ví dụ như người dân châu Âu lục địa và người dân nhiều nơi khác sẽ tán thành? Rất nhiều người dân châu Âu vẫn coi chế độ kinh tế Mỹ là "chủ nghĩa tư bản cao bồi" với mô hình thị trường tự do cạnh tranh ở mức cao mà người châu Âu xem là quá vật chất và thiếu các giá trị văn hóa cần thiết. Sự khác biệt chủ yếu giữa Mỹ và châu Âu lục địa liên quan đến hỗ trợ cho thị

trường cạnh tranh được thể hiện một cách rõ ràng trong một lời độc thoại được cho là của cựu Thủ tướng Pháp theo đường lối bảo thủ Édouard Balladur. Ông hỏi: “Thị trường là gì? Đó là luật rừng, là quy luật sinh tồn tự nhiên. Vậy văn minh là gì? Đó là nỗ lực chống lại tự nhiên”. Trong lúc thừa nhận khả năng cạnh tranh đem lại cho tăng trưởng, các nhà quan sát vẫn lo ngại rằng để đạt được tăng trưởng kinh tế đó, các tác nhân kinh tế buộc phải hành xử theo luật rừng. Như vậy, các nhà quan sát này đã lựa chọn tăng trưởng kinh tế ít hơn để có văn hóa, hoặc ít nhất là họ đã nghĩ vậy.

Nhưng phải chăng có một sự đánh đổi đơn giản giữa hành vi có văn hóa – định nghĩa bởi những người coi hành vi cạnh tranh nguyên thủy là đáng trách, và mức sống vật chất mà mọi người theo đuổi? Từ góc độ dài hạn không thấy rõ lắm việc tồn tại một sự đánh đổi như vậy. Chẳng hạn trong thế kỷ trước, tăng trưởng kinh tế do thị trường cạnh tranh mang lại ở Mỹ đã tạo ra các nguồn lực vượt quá mức cần thiết để tồn tại. Phần lớn thặng dư kinh tế đó, ngay cả ở những nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt nhất, được sử dụng để nâng cao mức sống của người dân theo nhiều cách. Có thể kể đến ở đây: (1) tăng tuổi thọ của người dân – do có tiếp cận nước sạch và công nghệ tiên tiến trong việc chữa bệnh; (2) hệ thống giáo dục phổ cập cho phép linh hoạt xã hội lớn hơn; (3) điều kiện làm việc được cải thiện; và (4) khả năng cải thiện môi trường thông qua việc dành riêng các nguồn lực tự nhiên làm công viên thay vì sử dụng nó cho mục đích sinh tồn tối thiểu [55] . Ít nhất người dân Mỹ cũng đã sử dụng tăng trưởng kinh tế do nền kinh tế định hướng thị trường đem lại vào mục đích mua sắm cái mà nhiều người coi là văn hóa hơn.

Rõ ràng không phải tất cả các hoạt động kinh tế trên thị trường đều có văn hóa. Thậm chí nhiều hoạt động không vi phạm pháp luật nhưng đáng ghê tởm. Việc vi phạm pháp luật hay làm mất lòng tin đều có tác động xấu đến hiệu quả của thị trường. Nhưng những quy tắc kiểm soát thị trường Mỹ có nguồn gốc pháp chế nên đã hạn chế được những sai lầm này. Mặc dù trong một vài thập niên gần đây, một số lãnh đạo tài chính và doanh nghiệp Mỹ đã làm mất lòng tin nghiêm trọng, tăng trưởng trong năng suất lao động – một thước đo quan trọng cho hiệu quả

của công ty vẫn tiếp tục tăng từ năm 1995 đến năm 2002. Chương 23 sẽ đề cập đến vấn đề này một cách cụ thể hơn.

Vậy lịch sử có thể nói lên điều gì về sự ổn định của các nền văn hóa kinh tế trong nhiều thế hệ? Nó có thể gợi ý cho ta điều gì về tác động của văn hóa lên sản lượng trong tương lai? Tuy văn hóa Mỹ ngày nay đã thay đổi rất nhiều so với ngày nước Mỹ được hình thành, văn hóa đó vẫn còn giữ được giá trị của những Nhà sáng lập ra nước Mỹ. Cho dù chủ nghĩa tư bản Mỹ ngày nay có vẻ tự do, nó chỉ là một hình ảnh phản ánh mờ nhạt của chủ nghĩa tư bản Mỹ những ngày đầu. Có lẽ chúng ta đã đến gần hơn bao giờ hết chủ nghĩa tư bản thuần túy trong những thập niên trước Nội chiến. Theo đuổi một chính sách đối với doanh nghiệp khá là tự do, nhưng không phải hoàn toàn tự do, chính phủ liên bang thời đó đã không đưa ra một mạng lưới đảm bảo nào cho các nhà tư bản trong cuộc đua tạo ra của cải và sự giàu có. Nếu thất bại, như nhiều người đã từng thất bại, họ buộc phải tự đứng dậy và làm lại từ đầu, thường ở những vùng định cư mới, phát triển nhanh dọc biên giới Mỹ. Nhiều thập niên sau đó, Herbert Spencer, một người theo học thuyết Charles Darwin, đã đưa ra thuật ngữ "sự tồn tại của những người khỏe nhất", một lý thuyết cạnh tranh đã diễn tả được nhiều đặc điểm phổ biến của nước Mỹ thời kỳ đầu. Vẫn còn phải chờ một thế kỷ sau mới có Chính sách Kinh tế mới của Tổng thống Roosevelt.

Ở tuổi 20, tôi bị thu hút bởi hình ảnh của một xã hội tư bản lộn xộn chỉ dựa vào sức mạnh như tôi vẫn mơ tưởng. Tôi không sống trong thời tương phản quá rõ trong Hiến pháp của chế độ chiếm hữu nô lệ và cách đối xử với con người như tài sản. Cho dù có những hạn chế kinh doanh nào đó sau này đã được chuyển thành luật dưới sức ép của số đông vào cuối thế kỷ 19, kinh tế Mỹ đến những năm 1920 vẫn giữ được phần lớn bản chất tự do của nước Mỹ thời kỳ đầu thế kỷ 19.

Chính sách Kinh tế mới đi cùng với nó là một loạt quy định của chính phủ về cạnh tranh mà trước đó không bị quản lý. Hầu hết các chính sách này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Một số khía cạnh khắc nghiệt hơn của sự phá hủy mang tính sáng tạo đã bị loại bỏ. Quốc hội đã ban hành Đạo luật Tuyển dụng năm 1946, đạo luật này đã chính thức

công nhận những sáng kiến đặc biệt của thập niên 30. Đạo luật này buộc chính phủ Mỹ phải có chính sách đảm bảo công ăn việc làm cho "những ai có khả năng và mong muốn tìm kiếm việc làm". Đây chắc chắn không phải là lời kêu gọi tập hợp lực lượng của chủ nghĩa Mác, nhưng đó là một sự thay đổi cơ bản liên quan đến vai trò của chính phủ trong việc điều hành các hoạt động kinh tế so với trước thời Chính sách Kinh tế mới của Tổng thống Roosevelt. Hội đồng Tư vấn Kinh tế được thành lập mà 28 năm sau tôi là Chủ tịch. Chính cam kết mới về sự hiện diện lâu dài của chính phủ trong các hoạt động kinh tế làm giảm rõ rệt vai trò của thị trường.

Tuy nhiên, được sự trợ giúp của làn sóng phi luật lệ hóa giữa thập niên 70, nền kinh tế Mỹ hiện nay vẫn là nền kinh tế lớn có tính cạnh tranh nhất trên thế giới. Văn hóa Mỹ vẫn thể hiện việc chấp nhận rủi ro và óc mạo hiểm của thời khai phá. Hơn một thế kỷ sau khi Frederick Jackson Turner tuyên bố đóng cửa biên giới nước Mỹ vào năm 1893, người Mỹ vẫn say sưa với những câu chuyện về kỳ tích của những chàng cao bồi lãng tử, những người sau cuộc Nội chiến đã lùa những đàn gia súc dọc theo đường mòn Chisholm Trail từ Texas lên ga xe lửa ở Kansas.

Chắc chắn có thể nhận thấy được những thay đổi về văn hóa Mỹ. Nhưng những thay đổi đó lại là khá nhỏ nếu xét theo suốt chiều dài hơn 2000 năm biên niên sử của nhân loại với những thay đổi có tính kiến tạo về thể chế. Hơn nữa, tôi tin rằng văn hóa Mỹ đủ ổn định để có thể đối phó với bất kỳ thay đổi nào trong vòng một đến hai thế hệ tới. Tôi vẫn cho rằng như vậy dù những dòng người nhập cư từ Nam Mỹ sẽ thay đổi cấu trúc văn hóa của xã hội chúng ta. Nhưng đó là những người lựa chọn *rời bỏ* quê hương của họ, gần như là một sự từ bỏ văn hóa dân túy bao năm cản trở việc phát triển kinh tế ở châu Mỹ Latinh. Điều này cũng đúng với chính sách nhập cư mở cửa hồi đầu thế kỷ trước. Những người nhập cư đã được tiếp nhận thành công vào nền văn hóa đa dạng "nồi hầm nhừ" của nước Mỹ.

Trong giai đoạn hậu Thế chiến thứ hai ít thúc bách hơn, nhưng trước khi toàn cầu hóa diễn ra, chính phủ các nước đã xây dựng được các mạng lưới an sinh xã hội, cũng như đưa ra được các chính sách bảo vệ

người dân khỏi cơn bão “sự phá hủy mang tính sáng tạo”. Tại Mỹ, đó là một loạt các biện pháp như: mở rộng chính sách An sinh xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, luật bảo vệ người lao động, và tất nhiên cả chính sách chăm sóc y tế… Hầu hết các nước công nghiệp hóa đều có các chính sách tương tự. Tại Mỹ, tỷ lệ chi tiêu cho các mục đích xã hội của chính phủ tăng từ 3,4% năm 1947 lên 8,1% GDP năm 1975 (và vẫn tiếp tục tăng những năm sau đó). Mặc dù các chính sách phúc lợi như vậy thường được coi là làm tăng chi phí cho thị trường hàng hóa và lao động, do vậy làm giảm đi tính linh hoạt của các thị trường này, nhưng các nhà hoạch định chính sách không cho đó là rào cản thực sự đối với tăng trưởng kinh tế. Nhu cầu còn bị kìm hãm từ thời kỳ Suy thoái và Thế chiến thứ hai đã thúc đẩy GDP của toàn thế giới tiếp tục tăng hơn nữa.

Khi những nền kinh tế chưa phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế, cạnh tranh không mang tính trừng phạt đối với các tác nhân kinh tế kém hiệu quả như hiện nay. Rõ ràng có một bộ phận trong xã hội vẫn luyến tiếc thời kỳ đó. Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh toàn cầu hiện nay, việc duy trì hệ thống phúc lợi cũ trước đây ngày càng trở thành một vấn đề, đặc biệt ở các nước châu Âu lục địa, nơi có căn bệnh thất nghiệp kinh niên. Chính phủ các nước này vẫn có thể lựa chọn giúp người dân có được kỹ năng cần thiết để tiếp thu công nghệ mới. Thông thường, chính phủ hỗ trợ thêm thu nhập cho những ai ít có khả năng thích nghi với môi trường mới. Tuy nhiên, công nghệ và cạnh tranh quốc tế đang đặt ra mức giá cao đối với các hình thức can thiệp sâu có thể làm giảm động lực của thị trường trong hoạt động sản xuất, tiết kiệm, đầu tư và đổi mới. Chẳng hạn như mức độ kiểm soát vẫn còn nặng nề đã ngăn cản dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy vào Ấn Độ.

Chính phủ các nước châu Âu sau Thế chiến thứ hai đã xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội lớn hơn nhiều so với chính phủ Mỹ. Hệ quả là cho đến hôm nay, cơ cấu kinh tế các nước châu Âu cứng nhắc hơn. Như tôi đã đề cập đến trong chương trước, khi tôi bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu kinh tế ngay sau Thế chiến thứ hai, lòng tin vào chủ nghĩa tư bản đã xuống đến mức thấp nhất kể từ đầu thế kỷ 18. Trong giới học thuật, chủ nghĩa tư bản được coi là cái gì đó đã qua. Phần lớn châu Âu ưa thích các

hình thái xã hội chủ nghĩa. Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản có sự hiện diện khá đông đảo tại Quốc hội các nước châu Âu. Năm 1945, Đảng Cộng sản đã thu được một phần tư số phiếu bầu của dân Pháp. Nước Anh đã dịch chuyển mạnh sang một nền kinh tế kế hoạch hóa dưới thời Công đảng hậu chiến và đó không phải là ví dụ duy nhất. Tây Đức dưới sự chiếm đóng của quân Đồng minh lúc đầu cũng kiểm soát kinh tế gắt gao. Chủ yếu là do giải thích sai về sức mạnh kinh tế của Liên Xô mà kế hoạch hóa tập trung, ngay cả dưới một hình thức khá nhạt nhòa, cũng có ảnh hưởng rộng khắp đối với tư duy kinh tế của châu Âu vào thời kỳ đó.

Tất nhiên, Đức và Nhật đã bị tàn phá sau chiến tranh. Nhưng ngay cả ở Mỹ, không mấy người dám tự tin dự đoán tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, ký ức của những năm 1930 vẫn còn rõ nét. Mọi người lo sợ điều này lại tiếp tục tái diễn. Ở Anh, cái nôi của chủ nghĩa tư bản, nỗi lo sợ về kinh tế thời hậu chiến lớn đến nỗi họ đã thay Winston Churchill, lãnh đạo thời chiến, người bị coi là không tập trung đúng mức vào nhu cầu kinh tế trong nước, trong khi ông này đang hội đàm với Truman và Stalin tại Potsdam. Chính phủ Công đảng lên thay đã quốc hữu hóa một bộ phận lớn công nghiệp Anh quốc. Ở Đức, hệ thống phúc lợi xã hội được đưa ra dưới thời Bismarck trong những năm 1880 đã được mở rộng.

Mọi người vẫn cho rằng kinh tế châu Âu hồi phục là do Kế hoạch Marshall. Tôi không nghi ngờ gì điều này. Kế hoạch Marshall đã giúp châu Âu, nhưng chỉ đóng góp một phần nhỏ vào sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ thời hậu chiến. Tôi coi chính sách tự do hóa thị trường hàng hóa và tài chính Tây Đức do Ludwig Erhard đưa ra năm 1948 là đóng vai trò quan trọng hơn rất nhiều trong việc thúc đẩy khôi phục kinh tế thời hậu chiến của Tây Đức. Tất nhiên là Tây Đức đã trở thành một cường quốc kinh tế nổi bật ở khu vực.

Cùng với thời gian, những ảo tưởng về kế hoạch hóa kinh tế của nhà nước đã bắt đầu tan vỡ – kết quả kinh tế không như mong muốn, nền kinh tế thì cứng nhắc. Lúc này tất cả các nền kinh tế châu Âu lại chuyển hướng sang chủ nghĩa tư bản thị trường ở các thời điểm khác nhau và với các mức độ khác nhau. Tại hầu hết các nước, sau khi thừa nhận điểm yếu của sự phá hủy mang tính sáng tạo, những người ủng hộ cơ chế thị

trường đã thuyết phục dân chúng về lợi ích của chủ nghĩa tư bản và do vậy đã tái cử. Tuy nhiên, do có sự khác biệt lớn về văn hóa, mỗi nước lại lựa chọn một phiên bản khác nhau.

Anh quốc dần dần từ bỏ đường lối xã hội chủ nghĩa của mình sau những cuộc khủng hoảng thường xuyên về tỷ giá hối đoái. Điều này buộc chính phủ phải quay lại với thị trường cạnh tranh. Margaret Thatcher đã đưa Anh quốc về lại với mô hình tư bản. Tôi được gặp Thatcher lần đầu vào tháng 9/1975 trong một buổi chiêu đãi của Đại sứ Anh tại Washington không lâu sau khi bà trở thành lãnh đạo Đảng Bảo thủ. Đó quả là một cuộc gặp thú vị. Ngồi cạnh bà trong bữa ăn tối, tôi đã chuẩn bị sẵn tinh thần cho một buổi tối đơn điệu với một nhà chính trị. "Chủ tịch Greenspan, hãy nói cho tôi biết tại sao ở Anh chúng tôi không thể tính được lượng cung tiền M3?" bà hỏi. Tôi sực tỉnh. M3 là một hệ số đo lượng cung tiền theo trường phái Milton Friedman ít người biết đến. Sau đó chúng tôi đã dành cả buổi tối để thảo luận về kinh tế thị trường và các vấn đề mà nền kinh tế Anh quốc đang gặp phải. Tôi có nhắc lại một sự lo ngại mà tôi đã đề cập với Tổng thống Ford hồi tháng Tư trước đó: "Có vẻ như nền kinh tế Anh quốc đang ở thời điểm mà các nhà hoạch định chính sách buộc phải tăng hơn nữa các biện pháp kích thích tài khóa của chính phủ chỉ để giữ nền kinh tế không suy sụp. Rõ ràng, đó là một tình thế hết sức nguy hiểm".

Những ấn tượng thiện cảm ban đầu của tôi về bà Thatcher ngày càng được củng cố khi bà lên làm Thủ tướng. Được bầu năm 1979, bà ngay lập tức đã phải đương đầu với nền kinh tế Anh quốc bị xơ cứng. Cuộc chiến có ảnh hưởng về sau này nhất đó là với giới thợ mỏ, những người biểu tình vào tháng 3/1984 khi bà tuyên bố đóng cửa một số hầm mỏ làm ăn không có lãi do nhà nước kiểm soát. Cuộc biểu tình của công nhân mỏ năm 1973 có ảnh hưởng mang tính chất quyết định trong việc hạ bệ chính phủ của Edward Heath. Nhưng chiến lược của Thatcher là xây dựng một lượng lớn dự trữ than trước khi thông báo đóng cửa hầm mỏ để tránh cho đất nước khỏi tình trạng thiếu điện, điều mà các nghiệp đoàn vẫn dùng làm con bài ngã giá trong quá khứ. Không còn cách nào khác, các chiến binh thợ mỏ buộc phải đầu hàng và quay trở lại làm việc.

Chính sách tư bản thị trường của Thatcher được các đại cử tri chấp nhận một cách miễn cưỡng. Bà tái đắc cử vào năm 1983 và 1987 và trở thành Thủ tướng tại vị trong thời gian dài nhất liên tiếp kể từ năm 1827. Chuỗi thời gian nắm quyền của bà kết thúc không phải bởi cử tri Anh nói chung mà một cuộc nổi loạn trong nội bộ Đảng Bảo thủ. Bà buộc phải từ chức cuối năm 1990. Thatcher vẫn còn giữ thái độ cay đắng đối với những người đã lật đổ bà. Nỗi đau đó vẫn còn day dứt đến tháng 9/1992, một thời gian ngắn sau khi Anh quốc buộc phải rút lui nhục nhã khỏi Cơ chế Tỷ giá của Cộng đồng châu Âu, khi tôi dự bữa ăn tối với bà và chồng bà, ông Denis Thatcher. Denis, trong tâm trạng tràn đầy hy vọng với việc phục chức, đã kể cho tôi nghe lời bình luận của người lái taxi sau thất bại tài chính: “Thưa ngài Thống đốc, tôi hy vọng sẽ gặp lại ngài ở Nhà số 10 (Phủ Thủ tướng) trong vòng một tháng nữa”. Nhưng điều này đã không xảy ra.

Đảng Bảo thủ dưới sự lãnh đạo của John Major vẫn nắm quyền hai năm sau đó thì cái chết trẻ của John Smith đã đưa những người phó của ông, Gordon Brown và Tony Blair lên lãnh đạo Công đảng. Không lâu sau đó, mùa thu năm 1994, Brown và Blair ghé thăm văn phòng tôi tại Cục Dự trữ Liên bang. Khi chúng tôi chào hỏi, tôi nhận ra rằng Brown là cấp trên. Blair chỉ luôn đứng sau trong lúc Brown giới thiệu về Công đảng “mới”. Bỏ lại đằng sau giáo lý xã hội chủ nghĩa của những nhà lãnh đạo thời hậu chiến như Michael Foot và Arthur Scargill, nhà lãnh đạo nhiệt tình của nghiệp đoàn công nhân mỏ, Brown tỏ ra là người ủng hộ toàn cầu hóa và thị trường tự do. Ông cũng không quan tâm lắm đến việc cần thay đổi lại những chính sách mà Thatcher thực hiện trước đó. Trên thực tế, việc ông ta và Blair đã đến thăm người bảo vệ lừng danh cho chủ nghĩa tư bản (chính là tôi) càng khẳng định cảm giác ban đầu của tôi là đúng.

Kể từ khi nhậm chức vào năm 1997, lãnh đạo Công đảng “mới”, trẻ trung và ôn hòa hơn nhiều, Tony Blair và Gordon Brown đã chấp nhận những thay đổi cơ cấu quan trọng trên thị trường hàng hóa và lao động dưới thời Thatcher. Trên thực tế, Brown, Bộ trưởng Bộ Tài chính trong một thời gian dài kỷ lục, có vẻ như thích nói về sự linh hoạt kinh tế mới

trỗi dậy của Anh quốc. (Brown cũng thuyết phục tôi nói với các đồng nghiệp G7 về tầm quan trọng của sự linh hoạt đối với ổn định kinh tế). Những gì còn lại của chủ nghĩa xã hội ở Anh quốc vào thế kỷ 21 là không nhiều. Hình ảnh của chủ nghĩa xã hội Fabian vẫn còn được thấy ở hệ thống An sinh xã hội tại Anh quốc nhưng theo tôi nghĩ nó đã nhạt nhòa lắm rồi. Thành công ở Anh với mô hình thị trường tự do của Thatcher và "Công đảng mới" cho thấy thế hệ tới sẽ tiếp tục những cải cách nhằm tăng tổng sản phẩm quốc nội.

Cuộc cách mạng kinh tế ở Anh đã chuyển một nền kinh tế cứng nhắc sau Thế chiến thứ hai sang một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới. Điều đó đã được phản ánh trong chặng đường phát triển của Gordon Brown. Năm 2007, trong một thư điện tử gửi cho tôi, ông đã viết: "Tôi đến với kinh tế chủ yếu do những lo lắng của tôi về công bằng xã hội mà cha tôi đã dạy. Cũng giống như những người xã hội chủ nghĩa Fabian từng làm, tôi cảm thấy đó là một thất bại kinh tế, và do vậy câu trả lời là học thuyết Keynes – kích cầu, ít nhất là tạo ra công ăn việc làm. Trong thập niên 80, tôi nhận ra rằng chúng ta cần một nền kinh tế linh hoạt hơn để tạo ra công ăn việc làm. Những gì tôi hiểu về toàn cầu hóa là chúng ta bắt buộc phải kết hợp giữa ổn định, thương mại tự do, thị trường mở và tính linh hoạt trong đầu tư để con người chuẩn bị cho công việc tương lai, chủ yếu là thông qua giáo dục. Tôi hy vọng rằng nước Anh đã được chuẩn bị tốt nhất để đối mặt với những thách thức kinh tế toàn cầu, củng cố các chính sách nhằm ổn định với cam kết ủng hộ thương mại tự do, chứ không phải chủ nghĩa bảo hộ; thị trường linh hoạt; tăng cường đầu tư vào con người thông qua giáo dục và các biện pháp liên quan".

Mức độ hoạt động kinh tế cần thiết để khôi phục lại hạ tầng kinh tế bị phá hủy trong chiến tranh và bắt kịp công nghệ phát triển trong thời chiến đã giúp thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội của Đức. Gần như không thể dự báo trước được, "sự thần kỳ kinh tế" Đức đã đưa Cộng hòa liên bang Đức lên hàng cường quốc kinh tế thế giới chỉ bốn thập niên sau đó. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tây Đức trung bình 6% một năm trong khoảng 1950 đến 1973. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình cũng

đứng ở mức thấp trong suốt thập niên 60, mức sản lượng cao đến mức khó hiểu trong suốt những năm Suy thoái trước chiến tranh. Khi tôi bắt đầu công việc dự báo kinh tế Mỹ nói chung vào cuối thập niên 50, tôi nhìn nhận châu Âu là một nhóm thị trường mà chúng ta xuất khẩu hàng hóa sang đó, cung cấp việc trợ, không phải là các nền kinh tế mà chúng ta cạnh tranh. Chỉ vài thập niên sau đó, châu Âu đã trở thành một lực lượng cạnh tranh ghê gớm.

Cơ cấu công nghiệp và thương mại Mỹ thời hậu chiến đã phản ánh ác cảm mang tính lịch sử đối với những gì to lớn mới nổi lên trong một xã hội toàn những trang trại nhỏ (một phần đó là kết quả của việc chia đất làm nhà ở miền Tây thế kỷ 19) và doanh nghiệp nhỏ. Đặc quyền của ngân hàng hiếm khi được ban phát cho các công ty lớn. Việc một công ty nhà nước cạnh tranh với khu vực tư nhân là điều hiếm khi xảy ra. Cuộc tấn công của chủ nghĩa dân túy quy mô lớn nhằm vào các "trust" kinh tế lớn đã lên đến đỉnh điểm với quyết định giải thể tập đoàn Standard Oil Trust của Tòa án Tối cao Mỹ vào năm 1911.

Chính truyền thống chống lại quy mô lớn đã khiến Mỹ khác biệt với Đức và châu Âu nói chung. Các nền kinh tế châu Âu hậu chiến giữ lại sở hữu chính phủ đối với nhiều doanh nghiệp và theo luật, khuyến khích việc tổ chức các nghiệp đoàn lớn theo các ngành và đàm phán về lương ở cấp độ quốc gia. Ở Đức, bắt buộc phải có đại diện của người lao động trong ban quản lý. Các doanh nghiệp và nghiệp đoàn lớn kiểm soát nền kinh tế. Các ngân hàng lớn, gọi là ngân hàng toàn cầu, được khuyến khích đầu tư hoặc cho các doanh nghiệp, tổng công ty vay. Đặc điểm về quy mô lớn này bắt nguồn từ việc tập đoàn hóa kinh tế diễn ra cuối thế kỷ 19 một phần do nhu cầu của quân đội.

Trong những thập niên ngay sau Thế chiến thứ hai, sự phá hủy mang tính sáng tạo ở châu Âu phần lớn là "sáng tạo". Hầu hết việc "phá hủy" các thiết bị được coi là lạc hậu đã được các trận ném bom trong chiến tranh làm giúp. Áp lực do quá trình tư bản chủ nghĩa gây ra và sự cần thiết xây dựng một mạng lưới phúc lợi xã hội cho đến những năm 70 hầu như chưa có. Doanh nghiệp Đức mở rộng một cách nhanh chóng,

thậm chí ngay cả khi phải đối mặt với các hạn chế ghê gớm về luật và văn hóa.

Tuy nhiên, đến cuối thập niên 70, sự thần kỳ kinh tế Đức đã giảm dần. Tây Đức đã dần dần giải quyết xong nhu cầu tái thiết còn tồn đọng – lượng cầu này đã cứu nền kinh tế Đức trong giai đoạn đó. Lúc này nhu cầu giảm dần và tăng trưởng cũng chậm lại. Sự phá hủy mang tính sáng tạo – nhu cầu thực hiện những thay đổi kinh tế đầy khó khăn và tái triển khai các nguồn lực kinh tế mới – vốn vẫn nằm im kể từ sau chiến tranh, nay lại nổi lên. Phần lớn cơ sở hạ tầng kinh tế đã có sẵn từ thập niên 50 đã bắt đầu trở nên lạc hậu. Các công ty và nhân viên của họ bắt đầu cảm thấy căng thẳng.

Luật lao động nhằm mục đích bảo vệ việc làm đã không có ý nghĩa quá nhiều ngay sau chiến tranh khi nhu cầu về lao động tăng cao ngoài dự kiến. Trong thời kỳ kinh tế phát triển nhanh, giới chủ chịu nhiều áp lực trong việc tìm đủ người đáp ứng nhu cầu. Họ không để ý nhiều đến yếu tố chi phí sa thải nhân công theo luật vì khả năng điều này xảy ra khá ít. Giờ đây, cán cân này đang thay đổi khi quá trình khôi phục hậu chiến dần kết thúc. Chi phí sa thải nhân viên lúc này làm cho giới chủ miễn cưỡng trong việc thuê người. Ở Tây Đức, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 0,4% năm 1970 lên đến mức gần 7% năm 1985 và hơn 9% năm 2005. Chu kỳ tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giúp Đức thực hiện mục tiêu tăng trưởng hướng về xuất khẩu và giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp 6,4% vào mùa xuân năm 2007. Tuy nhiên cũng cần phải giải quyết các vấn đề cơ cấu trong dài hạn, chẳng hạn như tỷ lệ thất nghiệp cao và năng suất lao động giảm. Chi phí sa thải nhân công là yếu tố chủ yếu hạn chế việc tuyển dụng.

Một cách tổng quát, như OECD đánh giá: thuế cao và việc trả lương cho nhân công cũng như trợ cấp thất nghiệp hào phóng là các yếu tố tạo nên tỷ lệ thất nghiệp ở Tây Âu cao hơn Mỹ. Theo IMF, năng suất lao động ở nhóm nước EU-15 [56] năm 2005 chỉ bằng 83% của Mỹ, giảm so với 90% năm 1995. Hiện nay, không có nước thành viên nào của Liên minh châu Âu có năng suất lao động cao hơn Mỹ. IMF cho rằng nguyên nhân của việc giảm năng suất lao động tương đối của châu Âu so với Mỹ

chính là do các nước này chậm áp dụng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Vấn đề này xuất phát từ việc chậm đầu tư cho ICT trong các lĩnh vực tài chính, bán buôn và bán lẻ. IMF cho rằng điều này cũng ngụ ý rằng châu Âu cần hạ thấp hơn nữa các hàng rào ngăn trở cạnh tranh.

Nguyên nhân quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng kinh tế của Tây Đức chính là quyết định mang tính định mệnh như là một phần của quá trình thống nhất Đông Đức và Tây Đức: tài sản và nợ được định giá bằng đồng mark Đông Đức sẽ được chuyển đổi sang đồng mark Tây Đức theo tỷ lệ ngang bằng. Vì năng suất lao động ở Đông Đức trước khi thống nhất thấp hơn rất nhiều so với Tây Đức, người ta lo sợ rằng công nghiệp Đông Đức sẽ không thể cạnh tranh được và buộc phải phá sản. Nhưng nếu như không đổi một ăn một, rất có thể sẽ dẫn tới cuộc tháo chạy hỗn loạn của lực lượng lao động từ Đông Đức sang Tây Đức mà Thủ tướng Đức lúc đó là Helmut Kohl đã lo ngại. Dù cách nào đi nữa thì công nghiệp ở Đông Đức cũng cần Chính phủ Liên bang trợ cấp để sống sót. Thêm vào đó, người Đông Đức cũng được tiếp cận với hệ thống An sinh xã hội hào phóng của Tây Đức. Như vậy cần thêm 4% tổng sản phẩm quốc nội của nước Đức thống nhất để hỗ trợ cho người nghỉ hưu và thất nghiệp ở Đông Đức.

Khi mức sống ở Đông Đức đuổi kịp mức sống ở Tây Đức, Thủ tướng Kohl kết luận rằng những khó khăn kinh tế sẽ được giải quyết và gánh nặng với những người nộp thuế ở Tây Đức sẽ chấm dứt. Kohl cho rằng những điều chỉnh này cần ít nhất từ năm đến mười năm. Karl Otto Pohl, Chủ tịch Deutsche Bundesbank, Ngân hàng Trung ương Tây Đức, đã nói với tôi và những người khác trong những ngày trước khi thống nhất rằng ông sợ rằng hậu quả xảy ra cho nước Đức sẽ nghiêm trọng. Đúng là ông có khả năng nhìn trước sự việc.

Người Pháp hơi đặc biệt một chút theo nghĩa văn hóa và lịch sử có tác động lớn hơn đến nền kinh tế. Hầu hết người Pháp không chấp nhận cạnh tranh thị trường, cơ sở để nền kinh tế tư bản vận hành. Điều mà Balladur coi là “luật rừng” hay sự kém văn minh. Tuy vậy, nó bảo vệ các

thiết chế của chủ nghĩa tư bản – pháp quyền và đặc biệt là quyền sở hữu – cũng như ở bất kỳ quốc gia phát triển nào khác.

Tự nhiên sự xung đột về tư duy lại bộc lộ rõ ra trong sự vận hành hàng ngày của nền kinh tế. Người Pháp công khai lảng tránh đặc điểm tự do kinh tế của thị trường mở và toàn cầu hóa. Năm 2005, Jacques Chirac – Tổng thống Pháp lúc đó đã phát biểu một cách công khai rằng: "Chủ nghĩa tự do thái quá cũng nguy hiểm như chủ nghĩa cộng sản vào thời trước". Nói thế nhưng Pháp lại có một loạt các công ty cạnh tranh hết sức hiệu quả trên thị trường thế giới (và tạo ra 4% lợi nhuận từ nước ngoài). Pháp và Đức là những nước tiên phong trong khu vực tự do mậu dịch và kinh tế, tổ chức sẽ kỷ niệm 5 năm ngày thành lập vào tháng 3/2007. (Chắc chắn động lực của việc thành lập liên minh ít mang tính kinh tế mà phần nhiều là một bước khởi đầu cho hội nhập chính trị trên Lục địa châu Âu, nơi đã chứng kiến hai cuộc Thế chiến tàn khốc chỉ trong vòng 1/3 thế kỷ). Tuy nhiên, thất bại của việc thông qua Hiến chương châu Âu ở Pháp (cũng như các nơi khác) đã kìm hãm quá trình hội nhập.

Mặc dù tính đại diện của nghiệp đoàn trong khu vực tư nhân của Pháp khá thấp, song các thỏa ước lao động tập thể toàn quốc sẽ có hiệu lực với tất cả các nhân viên, cho dù người đó có thuộc nghiệp đoàn hay không. Do vậy, nghiệp đoàn có quyền lực rất lớn đối với thị trường, và đặc biệt trong chính phủ. Tại Pháp và Đức, các quy định do nghiệp đoàn đưa ra để bảo vệ công việc bằng cách làm cho việc sa thải nhân công trở nên tốn kém đã làm giảm khả năng tuyển dụng, do vậy tỷ lệ thất nghiệp ở những nước trên cao hơn rất nhiều so với các nền kinh tế mà ở đó chi phí sa thải công nhân thấp, chẳng hạn như ở Mỹ.

Gánh nặng chi phí lao động đối với doanh nghiệp (đặc biệt là chi trả lương hưu) thi thoảng lại khiến chính phủ Pháp phải nỗ lực đưa ra những cải cách nhỏ trong tuyệt vọng, nhưng cũng bị đoàn người biểu tình trên Đại lộ Champs Élysées phá hỏng, một chiến thuật gây không biết bao nhiêu khó khăn cho các chính phủ Pháp.

Khó có thể không buồn rầu trước triển vọng kinh tế ảm đạm của kinh tế Pháp. Theo dữ liệu của IMF, nếu xét theo thu nhập bình quân đầu

người, Pháp tụt từ hạng 11 năm 1980 xuống thứ 18 năm 2005. Tỷ lệ thất nghiệp là 2,5% đầu thập niên 70. Từ thập niên 80 trở đi, tỷ lệ này rơi vào khoảng 8-12% [57] . Tuy nhiên, người Pháp cảm thấy tự do và lòng tự hào dân tộc bị tổn thương, họ sẽ nhóm họp lại với nhau và tập hợp lực lượng một cách hiệu quả. Tôi đồ rằng điều này sẽ xảy ra thường xuyên hơn khi Nicolas Sarkozy được bầu là Tổng thống. Theo quan điểm của tôi, ông ta là người đem lại hy vọng. Chắc chắn trước công chúng, ông ta sẽ là một người theo chủ nghĩa bảo hộ trung thành. Nhưng trong nhiều cuộc nói chuyện của tôi với ông ấy khi ông còn là Bộ trưởng Tài chính năm 2004, ông đã bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với mô hình kinh tế linh hoạt của Mỹ. Các thị trường cạnh tranh toàn cầu đằng nào cũng buộc ông thực hiện theo hướng đó. Sự thịnh vượng về văn hóa và kinh tế kết cục sẽ dẫn đến xung đột.

Ý cũng gặp phải rất nhiều vấn đề tương tự với Pháp và trong nhiều khía cạnh có cùng triển vọng như Pháp. Rome đã từng là trung tâm văn minh trong suốt hơn hai thiên niên kỷ. Cũng như Pháp, Ý cũng đã trải qua những thăng trầm của lịch sử và luôn biết cách vượt qua. Việc sử dụng đồng euro năm 1999 ngay lập tức đem lại lợi thế kinh tế cho Ý khi sử dụng đồng tiền mạnh (trước đó đồng lira liên tục bị buộc phải phá giá để duy trì tính cạnh tranh toàn cầu của Ý), lãi suất và lạm phát thấp. Những thói quen chi tiêu tài khóa của chính phủ không giảm với đồng tiền mới. Giờ đây, khi không còn cái van an toàn là định kỳ phá giá đồng tiền quốc gia nữa, nền kinh tế Ý lại tiếp tục bị tụt lại phía sau. Câu chuyện Ý sẽ quay trở lại với đồng lira (và những lần phá giá) cũng chỉ dừng lại ở mức tin đồn. Vấn đề lúc nào và bằng cách nào Ý có thể quay lại với đồng lira thật kinh khủng và hết sức tốn kém. Nếu chính phủ Ý dám nhìn thẳng vào vấn đề và không thỏa mãn với thực trạng đó, họ sẽ buộc phải có những biện pháp cải cách mà Ý cũng như các đối tác toàn cầu của họ hết sức cần thiết.

Nhưng lịch sử và văn hóa cũng không thể đảm bảo cho nền kinh tế của các nước khu vực euro, hay Liên minh châu Âu nói chung phát triển bền vững. Cuộc họp của các nhà lãnh đạo châu Âu tại Lisbon tháng 3/2000 thừa nhận rằng mô hình kinh tế châu Âu cần có sự thay đổi tính

cạnh tranh. Họ đã tung ra Chương trình nghị sự Lisbon, biến châu Âu thành một khu vực cạnh tranh và sáng tạo trong 10 năm. Cho đến hôm nay, những tiến bộ đạt được vẫn còn rất xa mục tiêu đặt ra. Do vậy cần phải thúc đẩy hơn nữa. Trong khoảng một năm trở lại đây, châu Âu đã cho thấy những dấu hiệu tăng trưởng kinh tế theo chu kỳ được dẫn dắt bởi tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nhưng do những lý do mà tôi sẽ liệt kê trong Chương 25, tốc độ tăng trưởng của thế giới sẽ chậm lại trừ phi các vấn đề nêu trên được giải quyết và các vấn đề cơ cấu kinh tế khu vực đồng euro sẽ vẫn tồn tại [58] .

Nhật Bản có lẽ là một xã hội thống nhất về mặt văn hóa nhất trong số các cường quốc công nghiệp chủ chốt. Luật nhập cư của Nhật Bản không khuyến khích bất kỳ ai không có nguồn gốc Nhật Bản và khuyến khích sự thống nhất. Đó là một xã hội có văn hóa, một xã hội luôn né tránh sự phá hủy mang tính sáng tạo. Người Nhật không tán thành việc thay đổi việc làm và sa thải công nhân liên tục do loại bỏ hay phát triển các công ty lạc hậu. Tuy nhiên, từ sau Thế chiến thứ hai đến năm 1989, Nhật Bản là một trong những mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa thành công nhất trên thế giới. Công cuộc tái thiết thời hậu chiến đã sử dụng hết lực lượng lao động – rất ít nhân công bị sa thải và Nhật Bản đã trở nên nổi tiếng với khái niệm công việc suốt đời. Trong giai đoạn này, các công ty quản lý kém vẫn an toàn do nhu cầu tăng cao. Đến năm 1989, trị giá mà các nhà đầu tư trên thế giới đặt vào khu đất của Hoàng cung được cho là bằng tổng tất cả tài sản cố định của bang California gộp lại. Tôi nhớ lúc đó mình đã nghĩ những giá trị này thật là kỳ cục.

Nhật Bản trong những năm gần đây luôn phải đấu tranh khắc phục hậu quả của việc sụp đổ thị trường chứng khoán và bất động sản năm 1990. Các ngân hàng Nhật Bản đầu tư nhiều vào các khoản cho vay thế chấp tài sản cố định khi giá của tài sản cố định tăng cao. Khi tình hình thay đổi và giá trị bất động sản giảm sút, những tài sản thế chấp không còn giá trị như trước nữa. Nhưng thay vì đòi lại các khoản cho vay như các ngân hàng phương Tây thường làm, thì các ngân hàng Nhật Bản không làm điều này. Cần phải mất rất nhiều năm và nhiều khoản bảo lãnh chính phủ trước khi giá tài sản cố định ổn định trở lại và hệ thống

ngân hàng quay lại hoạt động cho vay bình thường với mức dự báo về nợ xấu và vốn một cách thực tế.

Kết luận mà tôi có thể rút ra từ đây cũng như từ các giai đoạn khác trong lịch sử là Nhật Bản luôn có cách hành xử khác với các nước tư bản chủ nghĩa khác. Điều quan trọng mà tôi nhận ra là không nên để người Nhật "mất mặt". Tháng 1/2000, tôi gặp ông Kiichi Miyazawa – Bộ trưởng Tài chính và cựu Thủ tướng Nhật Bản tại văn phòng của ông ở Tokyo. Sau những lời chào hỏi xã giao (ông ta nói tiếng Anh thành thạo), tôi bắt đầu đưa ra những phân tích chi tiết về hệ thống ngân hàng Nhật Bản đang xuống cấp. Tôi đã có rất nhiều cuộc nói chuyện như vậy với Miyazawa, một nhà hoạch định chính sách rất hiệu quả. Sau đó, tôi có kể chuyện ở Mỹ chúng tôi đã thành lập công ty Resolution Trust (RTC) nhằm thanh lý tài sản của khoảng 750 hiệp hội Tiết kiệm–và–Cho vay (Quỹ tín dụng) như thế nào, và bằng cách nào mà ngay khi các bất động sản tưởng không ai mua đã được bán gần hết, thì thị trường bất động sản bắt đầu hồi phục và khu vực tín dụng mới, nhỏ hơn, bắt đầu làm ăn phát đạt trở lại. Tôi gợi ý rằng chiến lược của chính phủ Mỹ – (1) chấp nhận cho phá sản phần lớn khu vực tín dụng hoạt động không hiệu quả, (2) thanh lý tài sản của các quỹ này, (3) bán lại tài sản với mức chiết khấu cao nhằm làm sống lại thị trường tài sản cố định – phù hợp với tình hình Nhật Bản.

Sau khi kiên trì nghe bài thuyết trình của tôi, ông Miyazawa cười và đáp lại: "Alan, ông đã nghiên cứu hết sức kỹ lưỡng các vấn đề mà hệ thống ngân hàng chúng tôi gặp phải. Nhưng còn về các giải pháp, đó không phải là cách làm của Nhật Bản". Cần phải tránh việc buộc những con nợ không trả đúng hạn phá sản và thanh lý tài sản thế chấp của họ, cũng giống như việc sa thải nhân viên vậy. Người Nhật tuân thủ một bộ quy tắc văn hóa, trong đó việc làm mất mặt người khác là không thể chấp nhận được.

Không nghi ngờ gì rằng những chiến lược kiểu như RTC nếu được sử dụng trong giai đoạn đình trệ kinh tế từ năm 1990 đến năm 2005, sẽ giúp thu ngắn lại giai đoạn điều chỉnh và đưa kinh tế Nhật Bản trở lại chu kỳ bình thường sớm hơn. Trong suốt những năm đó, các nhà dự báo

kinh tế, trong đó có tôi, luôn đưa ra dự báo hồi phục. Nhưng điều đó dường như không bao giờ xảy ra. Cái gì là lực lượng kinh tế vô hình cản trở kinh tế Nhật Bản hồi phục? Chính cuộc nói chuyện của tôi với ông Miyazawa đã cho tôi câu trả lời. Cái thiếu ở đây không phải là lực lượng kinh tế mà chính là yếu tố văn hóa. Người Nhật có chủ ý chấp nhận đình trệ kinh tế, điều mà Nhật Bản phải trả giá rất đắt, để không phải làm mất mặt các công ty cũng như các cá nhân. Tôi không thể tưởng tượng được các nhà hoạch định chính sách kinh tế Mỹ lại có thể làm như vậy.

Thật lạ lùng, chính tinh thần đoàn kết tập thể như vậy đã cứu Nhật Bản khỏi những yêu cầu tài trợ quỹ hưu trí mà gần như tất cả các nước kinh tế phát triển sẽ phải đối mặt trong những năm tới. Gần đây, tôi đã hỏi một quan chức cao cấp Nhật Bản rằng nước này sẽ xử lý như thế nào trong trường hợp chính phủ không thể đáp ứng được một mức cam kết đối với người nghỉ hưu trong tương lai. Ông ta trả lời là trợ cấp hưu trí sẽ bị cắt giảm, và đó không phải là vấn đề. Người dân Nhật Bản sẽ coi sự thay đổi đó là vì lợi ích quốc gia và như thế là đủ. Tôi không thể tưởng tượng được Quốc hội Mỹ và cử tri Mỹ có thể hành xử một cách hợp tình hợp lý như vậy.

Tóm lại, châu Âu lục địa đã có thể khôi phục lại những những nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá với tốc độ phát triển của một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, cho dù có những cản trở về mặt luật pháp đặt ra bởi văn hóa dân chủ xã hội khi đó đang phổ biến. Cũng như nhu cầu tái thiết châu Âu lục địa tạm làm quên đi hệ thống phúc lợi xã hội, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của Nhật Bản trong ba thập niên sau chiến tranh không bao giờ đặt ra yêu cầu sa thải hàng loạt công nhân hoặc buộc các con nợ phá sản. “Mặt mũi” không bao giờ bị bêu riếu.

Khi tốc độ tăng trưởng của châu Âu giảm dần vào thập niên 80, chi phí cho phúc lợi xã hội tăng càng làm cho nền kinh tế tăng trưởng chậm lại. Điều tương tự cũng diễn ra tại Nhật Bản. Khi bong bóng bất động sản vỡ, việc ngân hàng xiết nợ càng làm trầm trọng thêm khó khăn kinh tế. Với thị trường bất động sản gần như bất động, các ngân hàng không thể đưa ra những dự đoán thực tế về tài sản thế chấp mà họ đang có, do vậy cũng không thể biết được liệu rằng họ còn khả năng chi trả hay

không. Vì vậy, các ngân hàng lúc này cũng cẩn trọng hơn trong việc cho vay đối với các khách hàng mới, và do ngân hàng là xương sống của hệ thống tài chính Nhật Bản, nên vai trò trung gian tài chính của ngân hàng – yếu tố sống còn đối với bất kỳ nền kinh tế phát triển lớn nào – hầu như cũng mất đi. Các lực lượng gây ra lạm phát bắt đầu bộc lộ. Chỉ mãi đến khi sự suy giảm kéo dài của giá bất động sản chạm đáy năn 2006, các ngân hàng lúc này mới có thể đưa ra những đánh giá khả dĩ về khả năng thanh toán của mình. Chỉ khi đó, các khoản cho vay mới mới được tung ra, tạo nên sự hồi sinh rõ rệt của các hoạt động kinh tế.

Trong khi phần lớn chương này nói đến tác động của các lực lượng kinh tế đối với các nền kinh tế lớn, gần như các yếu tố kinh tế tương tự cũng tác động đến Canada, các nước thuộc bán đảo Scandinavia và các nước Bỉ – Hà Lan – Luxembourg. Ở đây, tôi chưa đề cập đến Canada, đối tác thương mại chủ yếu, quốc gia mà chúng ta có chung đường biên giới dài nhất không phải bảo vệ bởi vì xu hướng kinh tế, chính trị và văn hóa cũng có nét giống với Anh và Mỹ, những nước đã nghiên cứu kỹ trong cuốn sách này.

Úc và New Zealand đặc biệt thú vị trong cách thức họ tiến hành cải cách mở cửa thị trường, tăng cường mối quan hệ chặt chẽ hơn với châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Thực vậy, Úc và New Zealand là hai trong số nhiều ví dụ của 25 năm cuối thế kỷ 20 về việc mở cửa nền kinh tế khá cứng nhắc cho cạnh tranh, đạt được những thành tựu lớn trong việc nâng cao mức sống của người dân. Trong thập niên 80, Thủ tướng Úc thuộc Công đảng, Bob Hawke khi đối mặt với một nền kinh tế bị kìm hãm bởi quá nhiều ràng buộc về cạnh tranh, đã tiến hành một loạt các biện pháp cải tổ căn bản đặc biệt trên thị trường lao động. Thuế suất được cắt giảm mạnh, tỷ giá được thả nổi. Những cải tổ này đã thay đổi cục diện một cách đáng ngạc nhiên. Sự phục hồi kinh tế bắt đầu vào năm 1991 tiếp diễn đến năm 2006 mà không gặp bất kỳ sự suy giảm nào. Thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 40%. New Zealand, được Bộ trưởng Tài chính Roger Douglas thúc giục, cũng đã tiến hành các cải cách tương tự vào giữa thập niên 80 và đạt được những kết quả ấn tượng.

Úc thường tự coi mình là hình ảnh thu nhỏ của Mỹ xét trên nhiều khía cạnh. Đó là một mảnh đất với nhiều không gian mở tương tự như miền Tây nước Mỹ. Cuộc di cư để vươn xa ra một lục địa rộng lớn gần như không có người của những nhà thám hiểm châu Đại dương đầu tiên đã làm người ta nhớ lại chuyến thám hiểm của Clark và Lewis đến vùng Tây bắc nước Mỹ. Từ một mảnh đất lưu đày các tội phạm nghiêm trọng vào cuối thế kỷ 18, xã hội Úc đã phát triển lên một tầm văn hóa mà khi nhắc đến mảnh đất này người ta nghĩ đến Nhà hát opera Sydney. Tất nhiên, tôi không thể khái quát hóa dựa trên cơ sở những quan sát trong một vài năm, nhưng trong suốt thời gian làm việc tại Cục Dự trữ Liên bang, tôi luôn coi Úc là chỉ số hướng dẫn cho các kết quả hoạt động kinh tế Mỹ. Chẳng hạn, sự bùng nổ giá nhà đất ở Úc phát triển và kết thúc sớm hơn ở Mỹ một đến hai năm. Tôi cũng thường xuyên theo dõi thâm hụt tài khoản vãng lai, điều đã xảy ra liên tục từ rất lâu (từ năm 1974), lâu hơn ở Mỹ mà không có ảnh hưởng vĩ mô rõ nét nào hơn là tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với các tài sản công ty Úc.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa Úc và Mỹ trong suốt những năm Thế chiến thứ hai đau khổ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Giờ đây Úc, với một nền kinh tế thị trường sống động, có ảnh hưởng lớn đến Mỹ, cho dù quy mô dân số nhỏ (21 triệu người) và khoảng cách xa (12 nghìn kilomet từ Sydney đến Los Angeles). Tôi vẫn luôn ấn tượng với chiều sâu tài năng kinh tế tại một đất nước nhỏ như vậy. Tôi cảm thấy Ian McFarlane, Thống đốc Ngân hàng Dự trữ Úc (Ngân hàng Trung ương Úc) cũng như Peter Costello, Giám đốc Kho bạc (Bộ trưởng Tài chính) hết sức uyên bác về các vấn đề toàn cầu. Thủ tướng John Howard đã gây ấn tượng mạnh với tôi khi bày tỏ sự quan tâm đến vai trò của công nghệ trong việc tăng năng suất lao động ở Mỹ. Trong lúc hầu hết lãnh đạo các nước cố né tránh vấn đề này, ông ấy đã gặp và trao đổi với tôi về các vấn đề này trong nhiều chuyến thăm Mỹ từ năm 1997 đến năm 2005. Ông ta cũng hết sức quan tâm đến chính sách tiền tệ. Năm 1996, chính phủ của ông đã trao cho Ngân hàng Dự trữ Úc vai trò độc lập hoàn toàn.

Chương này tập trung đề cập đến sự xuất hiện của một loạt các hình thái tư bản chủ nghĩa tại các nền kinh tế thị trường phát triển. Nhưng vẫn

còn ba quốc gia hết sức quan trọng mà không thể xem xét dưới góc độ đánh đổi tự do cạnh tranh với hạn chế về hệ thống An sinh xã hội. Đó là Trung Quốc, Nga và Ấn Độ. Các nước này trong một chừng mực nào đó đều tuân thủ quy tắc thị trường nhưng có những biến đổi riêng không dễ phân loại và dự đoán. Trung Quốc ngày càng đi theo con đường thị trường tự do nhưng mới chỉ xây dựng một phần luật về quyền sở hữu. Nga đã có các quy tắc này, nhưng lợi ích chính trị quyết định mức độ mà các quy tắc này được áp dụng. Ấn Độ có quyền sở hữu tài sản hợp pháp nhưng bị hạn chế bởi các quy tắc cụ thể, thường được áp dụng một cách tùy tiện và không có tính ràng buộc cần thiết để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Dân số những nước này chiếm tới 2/5 dân số thế giới nhưng chỉ chiếm chưa tới ¼ GDP toàn thế giới. Cách thức phát triển chính trị, văn hóa và kinh tế trong 25 năm tới sẽ có tác động rất lớn đến tương lai kinh tế toàn cầu.

Tôi bị kẹp giữa Hillary Clinton và Tipper Gore khi tổng thống Bill Clinton trình kế hoạch cắt giảm thâm hụt cả gói tại phiên họp chung của Quốc hội ngày 17/02/1993. Mặc dù ý đồ chính trị của việc sắp xếp chổ làm tôi không thoải mái nhưng tôi vẫn thấy dễ chịu, và quan trọng hơn, tôi ủng hộ sự tập trung của tổng thống vào việc cắt giảm thâm hụt. *Luke Frazza/AFP/Gretty Images*

Tôi thấy rằng tổng thống Bill Clinton là người hăng hái tham gia vào các vấn đề kinh tế. TRÊN: *Ron Sachs/CNP/Corbis;* DƯỚI: *Ảnh chính thức của Nhà Trắng.*

Andrea và tôi tổ chức đám cưới tại khách sạn nhỏ The Inn tại Little Washington, Virginia ngày 06/04/1997. *Ảnh của Denis Reggie*

Bên kia lưới là bộ trưởng tài chính Lloyd Bentsen tại sân tennis của Thượng viện, năm 1994. Lloy, một người bạn tốt. Có vai trò bị lãng quên trong việc triển khai thành công chính sách kinh tế của Clinton. *Bộ tài chính tặng*

Do kinh tế Mỹ ngày càng hội nhập với kinh tế thế giới trong nhiệm kỳ là chủ tịch Fed của tôi, tôi ngày càng tham gia vào việc trợ giúp các nước bị khủng hoảng kinh tế. Trên bìa tạp chí có tính cường điệu ở bên, Bộ trưởng tài chính Robert Rubin, Thứ trưởng tài chính Lawrence Summers và tôi có mối quan hệ làm việc gần gủi và đặc biệt hiệu quả; tôi rất tôn trọng cả hai người. *Tạp chí Time/Time Life Pictures/Getty Images*

Vào lúc cao trào của sự sụp đổ dot.com, CNBC nghĩ ra mẹo quảng cáo gọi là chỉ số cặp táp, theo đó các máy quay sẽ theo tôi vào các buổi sáng diễn ra các phiên họp của FOMC khi tôi tới Fed. Người ta cho rằng nếu cặp táp của tôi mỏng, tức là tôi không có gì phải bận tâm và nền kinh tế lành mạnh. Nhưng nếu nó chứa đầy thì việc tăng lãi suất có thể xảy ra. *CNBC tặng*

Andrea và tôi thăm nhóm xử lý khủng hoảng Y2K của Fed trên đường về từ "Tiệc tối thiên niên kỷ" tại Nhà Trắng vào đêm giao thừa, 31/12/1999. *Howard Amer tặng*

Điều trần về kinh tế Mỹ trước Uỷ ban hỗn hợp về kinh tế của Quốc hội vào 21/04/2004. Lời khuyên: "Trước hết, không gây hại" đúng với các chủ tịch Fed trong bài phát biểu trước công chúng cũng như các nhà vật lý. *Nhiếp ảnh David Burnett/Contact Press Image*

Tổng thống mới đắc cử George W. Bush và tôi gặp gỡ báo chí sau cuộc gặp đầu tiên của chúng tôi vào 18/12/2000 tại khách sạn Madison, Washington. *Cynthia Johnson/Time Life Pictures/ Getty Images*

Tôi tuyên thệ nhậm chức chủ tịch Fed lần thứ 5 và là lần cuối cùng vào 19/06/2004 có sự chứng kiến của Phó Tổng thống Cheney tại Nhà của Tổng thống Ford, Colorado. *Ảnh chính thức của Nhà Trắng/David Bohrer*

Các Bộ trưởng tài chính các nền kinh tế hàng đầu thế giới *(hàng sau)* và thống đốc ngân hàng *(hàng trước)* họp tại Washington, D.C., phiên họp dành cho các nhà hoạch định chính sách của G7. Trong số các bộ trưởng tài chính có tổng thống Pháp hiện nay là N. Sakozy *(thứ hai từ bên trái)* và thủ tướng Anh hiện nay là Gordon Brown *(hàng sau ngoài cùng bên phải). Banca d'Italia tặng*

Nhóm người biểu tình hy vọng phá hỏng cuộc họp thường niên của IMF/Word Bank tại Washington vào 17/04/2000. Thật trớ trêu, sự gia tăng các cuộc phản kháng của dân chúng tăng lên cùng với sự giảm bớt quyền lực của các quốc gia dân tộc, một cách riêng rẽ hay đồng thời, để lái các lực lượng toàn cầu theo ý của họ *AP Images/ Khue Bui*

Trong chuyến thăm tìm hiểu tới Anh tháng 09/2002 tôi được nữ hoàng Elizabeth II phong tước Hiệp sĩ và khánh thành tòa nhà Bộ tài chính mới. Năm 2005, tôi nhận được bằng danh dự của Đại học Edinburgh với sự chứng kiến của bạn tôi,lúc đó là Bộ trưởng tài chính Gordon Bown.

TRÊN: *AP Images/David Cheskin* ; Dưới: *Christopher Furlong/ Getty Images*

Tôi cảm thấy kinh ngạc bởi giới lãnh đạo Trung Quốc hiểu biết nhanh chóng những kiến thức phức tạp về sự vận động của kinh tế thị trường, đặc biệt khi nền kinh tế Trung Quốc chuyển sang kinh tế thị trường không lâu. Tôi đang gặp chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân tại Đại lễ đường Nhân dân tại Bắc Kinh. Bộ trưởng tài chính Jin Renqing ở bên phải. *Bộ ảnh của Alan Greenspan*

Thủ tướng Chu Dung Cơ có thể sách vai với Mikhail Gorbachev về những ảnh hưởng của ông đối với các sự kiện kinh tế thế giới. Sau nhiều cuộc gặp trong nhiều năm ông và tôi trở thành bạn tốt. Bob Rubin và tôi đã gặp ông trong chuyến thăm của ông đến Washington, D.C., năm 1999, khi ông thuyết phục tổng thống Clinton và Quốc hội ủng hộ Trung Quốc gia nhập tổ chức thương mai Thế giới. *Epix/Getty Images*

Phóng tầm nhìn ra Quảng trường Thiên An Môn từ một ban công gần nơi Mao tuyên bố khai sinh nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. *Bộ ảnh của A. Greenspan*

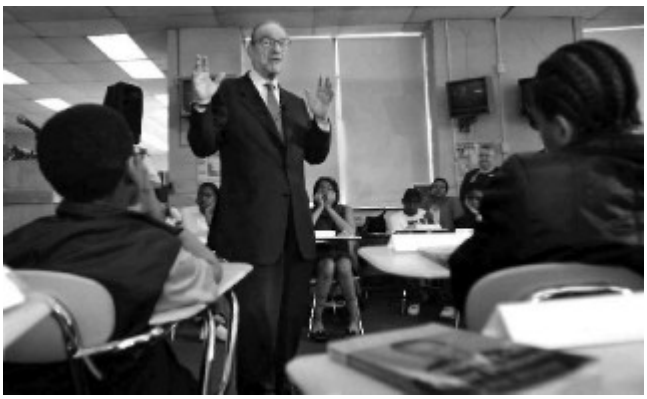

Tôi nói chuyện với sinh viên cấp 3 tại Washington, D.C., về tầm quan trọng của việc học tập tại trường, trong khuôn khổ chương trình tài trợ cho giáo dục tháng 06/2003. Giải pháp đối với những vấn đề nghiêm trọng nhất của Mỹ là cải cách phương pháp giáo dục trẻ em . *AP Images/Susan Walsh*

Tham gia đám tang của Tổng thống Ford tại Rotunda thuộc U.S.Capitol, 30/12/2006. Bên trái tôi là Henry Kissinger. Brent Scrowcroft và Bod Dole. Tôi sửng sốt bởi sự đau buồn mà dân chúng dành cho Ford và không thể không nhận thức rằng đó chính là một bài ca bị thảm của khoảnh khắc ít bị chia rẽ đảng phái trong đời sống chính trị Mỹ. *Mark Wilson/Getty Images*

Tại lễ tuyên thệ của Ben Bernanke trở thành chủ tịch thứ 14 của Fed ngày 6/2/2006. Tôi cảm thấy thoải mái khi để lại vị trí này cho những người có nhiều kinh nghiệm như vậy. *Jim Yong/Reuters/Corbis*

Cùng với Roger Ferguson, cộng sự gần gủi của tôi và là phó chủ tịch Fed trong tám năm rưỡi đầy sóng gió, từ 1997 đến 2006. *Nhiếp ảnh Diana Walker*

"Và xin thượng đế cho Alan Greenspan chấp nhận những gì ông ấy không thể thay đổi, ban cho ông ấy lòng can đảm để thay đổi những gì có thể và sự sáng suốt để hiểu được sự khác biệt."

Tranh biếm họa về công việc của tôi.
TRÊN: *Tribune Media Services. Inc. giữ bản quyền* ; Dưới: *The New York Times Collection 1997, Warren Miller from cartoonbank.com. giữ bản quyền.*

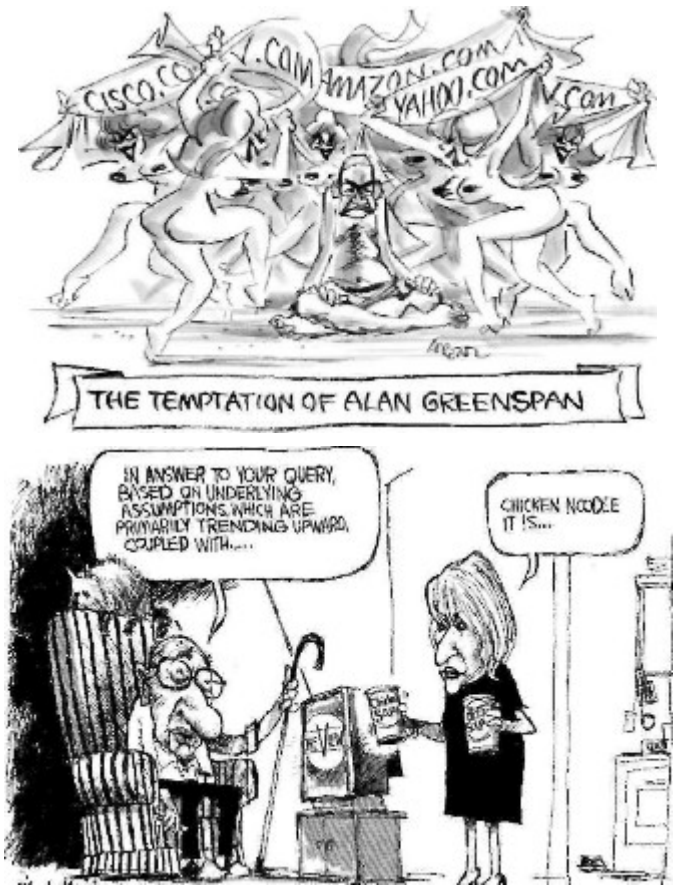

ALAN GREENSPAN NGHỈ HƯU

TRÊN: *The New York Times Collection 2000, Lee Lorenz from cartoonbank.com. giữ bản quyền;* Dưới: *Được sự đồng ý của Mike Luckovich và công ty Creators .*

Hòa âm ngọt ngào. *Nhiếp ảnh Harry Benson*

Chương 14
NHỮNG SỰ LỰA CHỌN PHÍA TRƯỚC CỦA TRUNG QUỐC

TRONG CHUYẾN VIẾNG THĂM TRUNG QUỐC cuối cùng của tôi trên cương vị Chủ tịch Fed vào tháng Mười 2005, Zhu Rongji (Chu Dung Cơ) – thủ tướng Trung Quốc đã nghỉ hưu và phu nhân, Lao An đã chủ trì một bữa tiệc chào mừng ở Nhà khách Chính phủ Điếu Ngư Đài, nơi các vị lãnh đạo Trung Quốc thường đón các vị khách quý. Ông Chu và tôi đã có dịp chuyện trò trong suốt tiệc trà trước bữa tối, và cách ông nói chuyện đã khiến tôi rất hoài nghi rằng liệu ông đã thực sự nghỉ hưu như báo chí đã đưa tin chính thức hay không. Ông nắm vững và hiểu biết các vấn đề chính trong quan hệ hai nước, tỏ ra am tường và thông minh như ông đã từng như vậy trong suốt 11 năm tình bạn của chúng tôi.

Khi so sánh quan điểm về tỉ giá ở Trung Quốc và mất cân đối thương mại Mỹ, tôi rất ngạc nhiên trước những hiểu biết đến chân tơ kẽ tóc của ông về những tồn tại của kinh tế Trung Quốc và các giải pháp cần thiết. Một lần nữa, tôi lại choáng váng về mức độ tinh tế trong phân tích các vấn đề đó, thường hiếm gặp ngay cả với các nhà lãnh đạo thế giới. Trong suốt những năm qua chúng tôi đã phát hiện ra nhiều vấn đề: cách thức để đưa hệ thống An sinh xã hội của Trung Quốc ra khỏi các cơ quan yếu kém do nhà nước quản lý, hình thức giám sát ngân hàng tối ưu, cần để mặc thị trường chứng khoán còn non trẻ lúc bấy giờ phát triển và nhiều vấn đề khác.

Càng ngày tôi càng thấy có cảm tình với Chu và thật buồn khi nhận ra rằng chúng tôi khó có thể gặp lại nhau. Chúng tôi trở thành bạn bè khi ông là Phó Thủ tướng và Thống đốc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc và tôi đã luôn theo sát những bước tiến trong sự nghiệp của ông. Ông là người kế nhiệm xuất sắc của Deng Xiaoping (Đặng Tiểu Bình), nhà cải cách kinh tế lỗi lạc – người đã đưa Trung Quốc từ thời buổi xe đạp sang

thời đại ô tô và tất cả những gì hàm chứa trong đó. Khác với Đặng – một người có nền tảng chính trị sâu rộng, Chu là một nhà kỹ trị; ảnh hưởng của ông, theo nhận xét của tôi, có được dựa vào sự ủng hộ lớn từ Jiang Zemin (Giang Trạch Dân) – Chủ tịch nước Trung Quốc từ 1993 đến 2003 và Tổng Bí thư Đảng từ 1989 đến 2002. Chính Chu là người đã hiện thực hóa rất nhiều ý tưởng cải cách thể chế mang tính quyết định mà Đặng đã ấp ủ.

Với sự thực dụng của một người Marxist, Đặng đã khởi động quá trình chuyển đổi từ một Trung Quốc với nền kinh tế nông nghiệp kế hoạch hóa tập trung khép kín sang sự hiện diện đáng nể trên sân khấu kinh tế thế giới. Quá trình chuyển sang kinh tế thị trường bắt đầu từ năm 1978 khi mà các nhà lãnh đạo dưới sức ép nặng nề của hạn hán đã buộc phải nới lỏng kiểm soát hành chính vốn là cách quản lý ruộng đất tư nhân trong suốt một thời gian dài. Theo quy định mới, nông dân được phép giữ lại một phần nông phẩm để tiêu dùng hoặc bán đi. Kết quả thật bất ngờ. Sản phẩm nông nghiệp tăng vượt trội, tiếp tục khuyến khích quá trình nới lỏng kiểm soát và thúc đẩy phát triển thị trường nông phẩm. Sau hàng thập niên trì trệ, năng suất lao động tăng nhanh chưa từng có.

Thành công trong nông nghiệp đã khích lệ mở rộng cải cách sang công nghiệp. Một lần nữa, nới lỏng nhẹ kiểm soát lại giúp tạo tăng tưởng nhanh hơn mức tưởng tượng, hậu thuẫn thêm cho lý luận của các nhà cải cách vốn mong mỏi tiến nhanh hơn nữa tới hình thức thị trường cạnh tranh. Không một người ủng hộ nhiệt thành nào dám gọi đó là mô thức mới của “chủ nghĩa tư bản”. Họ dùng cách nói giảm kiểu như “chủ nghĩa xã hội thị trường” hay theo ngôn từ nổi tiếng của Đặng là “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc thừa mẫn cảm để có thể thấy những nghịch lý và mâu thuẫn của kinh tế học xã hội chủ nghĩa và bằng chứng thành công của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trên thực tế, tại sao họ phải dấn thân vào một sự nghiệp đầy tham vọng nhưng xa lạ với truyền thống của Đảng Cộng sản như vậy? Vì khi Trung Quốc dấn sâu hơn vào con đường kinh tế thị trường thì những thành tựu kinh tế trở nên hấp dẫn tới mức đẩy các cuộc tranh luận về ý thức hệ thời kỳ đầu lùi vào dĩ vãng.

Lần đầu tiên tôi đặt chân đến Trung Quốc là vào năm 1994 – một thời gian dài sau khi công cuộc cải cách được khởi xướng. Tôi đã quay lại đó vài lần. Cũng như tất cả các vị khách khác, tôi cực kỳ ấn tượng và thường bất ngờ với những biến chuyển liên tục qua các chuyến đi. Nếu tính theo cân bằng sức mua thì nền kinh tế Trung Quốc đã vươn lên hàng thứ hai trên thế giới, chỉ sau Mỹ. Trung Quốc cũng nổi lên là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất thế giới, tiêu thụ dầu lớn thứ hai thế giới và là nước sản xuất thép nhiều nhất. Nước này còn chuyển từ một nền kinh tế xe đạp vào thập niên 80 sang sản xuất hơn 7 triệu ô tô vào năm 2006 mà tiềm năng dự kiến còn vượt xa con số đó. Các tòa nhà chọc trời mọc lên như nấm trên những mảnh đất mà hàng thiên niên kỷ trước chắc chỉ để canh tác. Trang phục ảm đạm của người Trung Quốc từ đời này sang đời khác đã trở nên sặc sỡ nhiều màu hơn. Khi thu nhập tăng cùng với sự thịnh vượng thì văn hóa mua sắm cũng phát triển. Ngày nay, quảng cáo – trước đây ít hiện diện tại Trung Quốc – giờ trở thành một trong những ngành công nghiệp phát triển nhanh nhất và các tập đoàn bán lẻ khổng lồ như Wal-Mart, Carrefour và B&Q cạnh tranh quyết liệt với những người bán hàng năng động của Trung Quốc.

Ở những vùng đất trước kia vốn là nông trang tập thể, quyền sở hữu dù còn quy định khá lỏng lẻo song có vẻ đã được thực thi; vì nếu không, các nhà kinh doanh nước ngoài sẽ rút đầu tư khỏi bất động sản, các xí nghiệp và chứng khoán. Nhà đầu tư kỳ vọng họ sẽ thu được lợi nhuận từ khoản đầu tư và vốn. Và họ đã có được điều đó [59] . Công dân Trung Quốc được trao quyền sở hữu và mua bán nhà cửa, mở ra cơ hội lớn để tích tụ vốn. Tôi cho là Hernando de Soto sẽ rất hài lòng. Tháng 3/2007, Quốc vụ viện Nhân dân Trung Hoa đã thông qua luật sở hữu toàn diện hơn, cho phép công dân được hưởng quyền đảm bảo pháp lý về tài sản như đối với tài sản nhà nước. Nhưng quyền sở hữu tài sản ở Trung Quốc vẫn còn là khoảng cách rất lớn so với quyền sở hữu ở các quốc gia phát triển. Quyền sở hữu không chỉ đòi hỏi phải có luật mà còn cần hệ thống hành chính và tư pháp đảm bảo thực thi luật đó. Về khía cạnh này, Trung Quốc vẫn còn chậm. Một bộ máy tư pháp công minh vẫn là mục tiêu Trung Quốc đang hướng tới. Vẫn còn những vi phạm nghiêm trọng, đặc

biệt về quyền sở hữu trí tuệ: khắp nơi đầy rẫy những lời phàn nàn của các nhà đầu tư liên doanh nước ngoài rằng công nghệ được đem đầu tư ở một xí nghiệp mới chẳng bao lâu đã được sao chép y nguyên cho một xí nghiệp cạnh tranh trực tiếp dưới sự quản lý của quốc gia sở tại.

Khó khăn lớn đối với sự phát triển không ngừng của Trung Quốc nằm ở cam kết giữ vững con đường cách mạng. Trong hàng loạt các cuộc gặp gỡ với các quan chức kinh tế và tài chính Trung Quốc, tôi không bao giờ nghe thấy những từ như "chủ nghĩa cộng sản" hay "Marx". Tất nhiên, phần lớn những người tôi đang làm việc "có tư tưởng tự do". Tôi đã có lần được tham gia vào buổi trao đổi về ý thức hệ - năm 1994, khi tôi "tranh luận" về chủ nghĩa tư bản thị trường tự do với Li Peng (Lý Bằng), một nhân vật Marxist nhiệt thành và là người tiền nhiệm của Chu Dung Cơ trên cương vị Thủ tướng. Ông quả là rất am hiểu các luật lệ kinh tế Mỹ và là một nhà lý luận tài ba. Ngay từ đầu tôi đã thấy rõ rằng câu chuyện không giống như kiểu biện chứng Marxist mà tôi được học ở trường đại học. Ông Lý lăng nghe rất chăm chú quan điểm được lập luận rất chặt chẽ của tôi về lý do Trung Quốc cần mở cửa thị trường sâu rộng hơn. Ông phản hồi bằng cách đặt câu hỏi nếu Mỹ thực sự tâm huyết với giảm điều tiết thị trường, thì tôi có thể lý giải như thế nào về việc Nixon tiến hành kiểm soát lương và giá vào năm 1971. Tôi rất mừng là ông đã đặt câu hỏi. Ông không chỉ hiểu thế giới thực, mà đối với một người nổi tiếng theo đường lối cứng rắn thì những lý lẽ ông đưa ra rất hợp lý. Tôi thừa nhận rằng kiểm soát giá cả là chính sách tồi tệ và giá trị duy nhất mà biện pháp này mang lại là sự khẳng định nó không hiệu quả. Tôi cũng bổ sung thêm là kể từ đó, Mỹ ngừng áp dụng những biện pháp như vậy. Song tôi không kỳ vọng ông sẽ thay đổi cách nhìn. Chúng tôi đều trong hoàn cảnh trớ trêu của những quan chức chính phủ tham gia tranh luận, nên ngay cả khi biết là sai vẫn không thể thừa nhận. Dù tôi có cố gắng thuyết phục ông đến mức nào, hay ngược lại, thì cả hai chúng tôi sẽ đều không dám công khai đi ngược lại những chính sách mà chính phủ đã tuyên bố.

Hàng năm nay tôi chưa có dịp nói chuyện với Lý Bằng và tôi băn khoăn tự hỏi ông sẽ nghĩ như thế nào về sự kiện Trung Quốc gia nhập Tổ

chức Thương mại Thế giới WTO năm 2001 – thành trì của thương mại cạnh tranh tự do. Tôi luôn là người ủng hộ tích cực quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn với Trung Quốc, vì tôi tin rằng việc Trung Quốc tham gia đầy đủ vào hệ thống thương mại thế giới sẽ có lợi cho công dân Trung Quốc – những người sẽ được hưởng mức sống cao hơn, và cho doanh nghiệp và nông dân Mỹ – những người sẽ có được một thị trường thân thiện và còn nhiều tiềm năng. Vào tháng 5/2000, theo đề nghị của Tổng thống Clinton, tôi đã phát biểu tại Nhà Trắng về triển vọng Trung Quốc tham gia đầy đủ vào thị trường toàn cầu. Tôi cho rằng động thái như vậy sẽ giúp thúc đẩy quyền cá nhân và chế độ pháp quyền. Tôi đã nói với báo giới rằng: "Thực tế đã chứng tỏ rằng loại bỏ quyền lực kế hoạch hóa tập trung và mở rộng cơ chế thị trường theo quy định của WTO sẽ giúp mở rộng thêm quyền cho cá nhân". (Để nhấn mạnh lý do tôi có mặt, Clinton đã nói rất hóm hỉnh rằng: "Chúng ta đều biết khi Chủ tịch Fed Greenspan lên tiếng, thế giới sẽ lắng nghe. Tôi chỉ có một hy vọng rằng hôm nay, Quốc hội sẽ lắng nghe").

Việc Trung Quốc tham gia vào các thể chế tài chính toàn cầu còn đem lại những lợi ích khác. Các thống đốc ngân hàng trung ương Trung Quốc giờ đóng vai trò ngày càng quan trọng tại Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) tại Thụy Sỹ, một thể chế đã gắn liền với nền tài chính toàn cầu tư bản chủ nghĩa. Zhou Xiaochuan, người được bổ nhiệm giữ chức Thống đốc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc vào năm 2002, đã được chào đón đặc biệt tại các cuộc họp định kỳ của các thống đốc ngân hàng các nước đang phát triển trong BIS. Ngoài khả năng thành thạo tiếng Anh và am hiểu tài chính quốc tế, ông Zhou còn có những nhận xét rất xúc tích về tình hình Trung Quốc mà chẳng mấy khi chúng tôi có được từ các nguồn khác. Ông thường mô tả chi tiết cách thức thị trường tài chính Trung Quốc vận hành và cung cấp cho tôi một cách tiếp cận mới. Vào năm 2006, sau khi rời Fed, tôi đã cùng làm với ông Zhou trong một ủy ban nghiên cứu các vấn đề tài chính liên quan tới IMF. Chỉ sau vài năm thoát khỏi cơ chế kế hoạch hóa tập trung biệt lập, ông và các đồng nghiệp đã trở thành những người chơi quan trọng giúp vận hành hệ thống tài chính toàn cầu.

Quan trọng không kém, Trung Quốc cũng hấp thụ khá nhiều văn hóa phương Tây. Trong hai năm qua, HSBC – một trong những ngân hàng quốc tế hàng đầu thế giới – vẫn thường tài trợ giải golf trị giá hàng tỷ đô la ở Thượng Hải. Sân golf mọc lên như nấm trên khắp đất nước và điều đáng ngạc nhiên không phải là Trung Quốc có sân golf mà là không ai coi sự hiện diện của nó là điều khác thường [60] . Ít có môn thể thao nào mang ý nghĩa biểu trưng cho chủ nghĩa tư bản như môn golf. Liên Xô trước đây có vận động viên tennis chuyên nghiệp, chứ không có vận động viên golf.

Tôi được biết ở Trung Quốc còn có nhiều dàn nhạc giao hưởng cổ điển phương Tây hơn cả ở Mỹ. Tôi cũng rất ngạc nhiên khi Chủ tịch Giang Trạch Dân nói với tôi rằng nhà soạn nhạc mà ông yêu thích là Franz Schubert. Điều đó quả là khác xa với nền văn hóa đón chào Tổng thống Nixon trong chuyến thăm Trung Quốc 1972.

Tôi luôn cho rằng chính sách công khai (glasnost) và cải tổ (perestroika) của Mikhail Gorbachev là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến Liên Xô sụp đổ. Những chính sách đó cho phép người dân Xô-viết được tiếp cận các giá trị "tự do" mà Stalin và hầu hết những người kế nhiệm ông đàn áp. Sau khi hộp Padora được mở ra trong bối cảnh thông tin lan truyền nhanh, thì sự sụp đổ của chủ nghĩa tập thể ở liên bang Xô-viết và những vệ tinh chỉ là vấn đề thời gian. Nỗ lực của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc kiểm soát các thông tin trên internet chứng tỏ họ đã rút ra được kết luận tương tự và không muốn lịch sử lặp lại.

Vào năm 1994, đứng ở quảng trường Thiên An Môn, nơi năm 1949 Mao Trạch Đông đã tuyên bố thành lập nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tôi vẫn không khỏi bất ngờ về những khó khăn mà Trung Quốc đã trải qua trong thời kỳ quá độ sang xã hội hiện đại và cũng ngỡ ngàng trước những thành công của nước này những năm gần đây. Ở nơi đây, vị trí mà sự kiện Thiên An Môn diễn ra 5 năm trước, tôi cũng băn khoăn tự hỏi tại sao sau nhiều thế hệ thấm nhuần chủ nghĩa Marx, một xã hội với 1,3 tỷ dân lại có thể thay đổi đột ngột và điều chỉnh những giá trị đã được khắc sâu trong tâm trí trong suốt những năm thơ bé dễ chịu ảnh

hưởng. Có lẽ, dù Trung Quốc có tăng trưởng ấn tượng, nhưng những giá trị đó vẫn tồn tại dai dẳng hơn người ta tưởng. Dù rằng sự thay đổi hiện hữu khắp mọi nơi song khuôn mặt của Mao chủ tịch vẫn nổi bật trên đồng tiền của Trung Quốc – dấu hiệu cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống.

Đảng Cộng sản dành quyền lực thông qua cách mạng và ngay từ buổi khởi đầu đã tìm kiếm tính hợp pháp về mặt chính trị với vai trò là một người đại diện cho triết lý công bằng và đem lại sự sung túc về vật chất cho toàn dân. Tuy vậy, sự giàu có về vật chất chỉ là mục tiêu mà con người hướng tới, và nếu chỉ có sung túc không thôi thì cũng không thể duy trì được quyền lực. Tâm lý hồ hởi đối với sự giàu có nhanh chóng mai một đi và nhường chỗ cho những kỳ vọng cao xa hơn theo thời gian. Trong một phần tư thế kỷ vừa qua, mục tiêu tăng nhanh mức sống đã dành được sự ủng hộ của người dân.

Ảnh hưởng của Mác và Mao, nằm im trong suốt những năm đại nhảy vọt về kinh tế, dường như lại nhập vào một con người có tên là Liu Guoguang, một nhà kinh tế Marxist đã nghỉ hưu trạc bát tuần, người đã ngăn chặn ý tưởng sửa đổi hiến pháp để làm rõ và mở rộng quyền sở hữu. Ông đã giương cao ngọn cờ ý thức hệ của đất nước cộng sản này và thu hút sự ủng hộ vượt ngoài dự đoán, do đó đã giữ được đề xuất này ở Quốc vụ viện Nhân dân Trung Hoa. Cuộc tranh luận khởi đầu từ nhận xét đầy bức xúc của Gong Xiantian, giáo sư trường đại học luật Bắc Kinh được phát tán trên mạng. Để đáp lại lời chỉ trích của phe Marxist cánh tả, chủ tịch Hu Jintao (Hồ Cẩm Đào) khẳng định rằng Trung Quốc cần "kiên định con đường cải cách kinh tế" vẫn còn phải chờ xem liệu sự bùng phát về hệ tư tưởng có phải là nỗ lực cuối cùng của hệ thống già cỗi hay là sự suy yếu cơ bản của quá trình chuyển đổi. Như tôi đã nói ở trên, điều đáng khích lệ là đề xuất sửa đổi đó đã được thông qua gần như tuyệt đối tại cuộc họp Quốc vụ viện Nhân dân vào tháng 3/2007.

Trong một thế hệ trở lại đây, lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra rất sáng tạo trong vấn đề quyền sở hữu. Đối với Marx, quyền sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất là nền tảng quan trọng quyết định khả năng tạo ra của cải và công bằng xã hội. Do đó, quyền đối với mọi tài sản trong xã

hội của Mác nằm trong tay nhà nước, được người dân tin tưởng giao phó. Quyền sở hữu trao cho cá nhân sẽ là công cụ bóc lột và sẽ ảnh hưởng nghiệm trong đến "tập thể" hay xã hội nói chung. Ông đưa ra lập luận ủng hộ tập thể hóa phân công lao động xã hội. Tất cả cùng làm việc phấn đầu vì một mục tiêu duy nhất sẽ hiệu quả hơn là thị trường tập hợp những sự lựa chọn khác nhau của các cá nhân. Liệu còn người có thể tối ưu hóa tiềm năng của mình trong một xã hội được tập thể hóa hay không? Chỉ có thực tế mới giải đáp được cho câu hỏi đó. Liệu mô hình đó có hiệu quả như đề xuất hay không? Như đã được thừa nhận rộng rãi, mô hình kinh tế của Mác trên thực tế – ở Liên Xô và những nơi khác – gặp nhiều khó khăn trong việc sản xuất ra của cải.

Trước những thất bại của kinh tế học Marxist, những người theo chủ nghĩa xã hội ở phương Tây đã có sự điều chỉnh, xác định chủ nghĩa xã hội không đòi hỏi tất cả tư liệu sản xuất phải thuộc quyền sở hữu nhà nước. Để thúc đẩy giàu có của xã hội, một số người ủng hộ sự điều tiết của chính phủ thay vì sở hữu nhà nước.

Đối mặt với việc chủ nghĩa Mác giảm sức hút, Đặng Tiểu Bình đã lách vấn đề ý thức hệ và đặt tính hợp pháp của Đảng dựa trên khả năng đáp ứng nhu cầu vật chất của trên một tỷ người. Ông đã khởi động một quá trình tăng trưởng diễn ra nhanh chưa từng thấy – với GDP bình quân đầu người tăng gấp tám lần, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm và tuổi thọ tăng. Nhưng như nhiều người trong giới lãnh đạo Đảng e ngại, việc thay thế sự kiểm soát của chính phủ bằng giá cả thị trường sẽ bắt đầu làm yếu đi vai trò nắm quyền của Đảng.

Tôi đã thấy thực tế đó trong một chuyến đi Thượng Hải vào năm 1994. Một quan chức cao cấp đã kể rằng năm năm trước đây, ông đã được điều về trông một kho hàng. Hàng sáng ông phải có mặt lúc 5 giờ để điều phối nông phẩm về Thượng Hải, ông kể. Nhiệm vụ của ông là quyết định ai được cái gì. Dù ông không nói rõ ông đã quyết định như thế nào, song rõ ràng ông nắm quyền hành đáng kể - tôi có thể hình dung những lợi lộc mà ông được hưởng vì những người được phân chia chắc hẳn cũng muốn lấy lòng ông. Ông kể thêm, cũng tương tự như vậy, ông rất vui mừng khi kho hàng được chuyển thành thị trường mở, trong đó

người ta phân phối đấu giá để mua sản phẩm. Giờ đây thay vì một người quyết định ai sẽ được phần măng, ở mức giá nào thì người mua và người bán có thể mặc cả đến khi nhất trí. Thị trường sẽ điều tiết giá cả, sản phẩm được phân phối theo cung và cầu – một minh chứng rõ ràng cho thấy sự khác nhau cơ bản giữa nền kinh tế chỉ huy và nền kinh tế thị trường. Vị quan chức vui vẻ thú nhận rằng nhờ có sự biến đổi đó mà cuộc sống của ông dễ chịu hơn nhiều. “Giờ đây không phải dậy lúc 4 giờ sáng, tôi có thể ngủ ngon và để mặc thị trường làm việc đó cho tôi”.

Tôi nhủ thầm: “Liệu ông ấy có thực sự hiểu điều ông vừa nói?”. Khi thị trường chiếm ưu thế thì quyền kiểm soát chính trị sẽ bị giảm đi. Điều này có tính loại trừ đối với điều kia. Thực tế đó đã tạo nên nhiều áp lực trong cấu trúc quyền lực Đảng.

Ngày nay, các bậc lão thành của Đảng dường như xử lý rất khéo léo thế lưỡng nan đó. Tuy nhiên, sự giàu có tăng đang giải phóng nông dân Trung Quốc khỏi đất đai và tự cấp tự túc, cho phép họ có quyền phản đối những gì họ cho là mất công bằng. Tôi không tin rằng Đảng Cộng sản không biết rằng chính sự sung túc và các sáng kiến giáo dục đang đưa Trung Quốc đi theo chế độ ít độc đoán hơn. Ngày nay, chủ tịch Hồ Cẩm Đào có vẻ nắm giữ ít quyền lực hơn Giang Trạch Dân, còn Giang thì ít hơn Đặng Tiểu Bình, trong khi quyền lực của Đặng thì còn lâu mới bằng được Mao. Điểm cuối của con đường giảm dần quyền lực là nhà nước phúc lợi và dân chủ của Tây Âu. Trên suốt chặng đường đó là vô vàn trở ngại chia cắt Trung Quốc với vị thế “nền kinh tế phát triển” – mục tiêu mà Đặng vẫn luôn lớn tiếng khẳng định. Các nhà cải cách Trung Quốc cũng đang phải đương đầu với nhiều thách thức lớn như: phản ứng của phái bảo thủ; số lượng khá đông cư dân nông thôn giờ vẫn chưa được hưởng thành quả của phát triển và không thể di cư lên thành thị; những tàn dư đâu đó của nền kinh tế mệnh lệnh kiểu Xô-viết, bao gồm những doanh nghiệp nhà nước cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả; hệ thống ngân hàng đang vật lộn để phục vụ những doanh nghiệp đó; thiếu kỹ năng tài chính và kiểm toán hiện đại; tham nhũng; và cuối cùng là thiếu tự do chính trị – tuy không cần để thị trường hoạt động hiệu quả trong ngắn hạn nhưng là chiếc van an toàn quan trọng để giải tỏa bức bối xã

hội về tình trạng thiếu công bằng và bất bình đẳng. Ngoài ra, giới lãnh đạo Trung Quốc cũng cần phải giải quyết tâm lý ghen tị đối với tầng lớp mới giàu lên và sự bực tức của dân chúng trước nạn ô nhiễm công nghiệp. Mỗi nhân tố trên đều có thể bùng phát thành tai họa lớn. Dù rằng đã mở cửa một số bộ phận quan trọng của nền kinh tế, Trung Quốc vẫn bị chi phối chính bởi sự kiểm soát hành chính – di sản của chế độ kế hoạch hóa tập trung. Kết quả là, nền kinh tế vẫn cứng nhắc và tôi e ngại rằng nền kinh tế không đủ khả năng đối phó với cú sốc nặng nề như Mỹ đã phải đối mặt sau sự kiện 11/9.

Vấn đề tồn tại của Trung Quốc chính là những khó khăn khi giới lãnh đạo phải dỡ bỏ di sản của kiểm soát kế hoạch hóa tập trung. Mặc dù sau những cải cách của Đặng từ thập niên 80, Trung Quốc đã chứng kiến sự giàu có nhờ xóa bỏ chế độ kiểm soát, song những tiến bộ lại bị chững lại. Nguyên nhân chính nằm ở sự điều hành sai lầm chế độ tỷ giá hối đoái và những luật hạn chế nghiêm trọng quyền tự do di cư của công dân giữa nông thôn và thành thị và giữa các thành phố. Để đưa Trung Quốc tiếp tục con đường phát triển cao như thập niên trước, cần phải giải quyết phần lớn, dù rằng có thể không triệt để hai khía cạnh quan trọng đó của kế hoạch hóa tập trung.

Trọng tâm đầu tiên là chế độ tỷ giá hối đoái của đồng tiền nội tệ Trung Quốc, đồng nhân dân tệ, viết tắt là RMB. Tỷ giá hối đoái không quá thấp như người ta vẫn phàn nàn; đầu thập niên 80, tỷ giá trên quá cao. Những nhà kế hoạch đã áp đặt nhân dân tệ ở một mức tỷ giá phi thực tế trong bối cảnh tỷ giá ngoài chợ đen thấp hơn rất nhiều. Vào thập niên 80, thật dễ hiểu khi kim ngạch ngoại thương theo tỷ giá chính thức ở mức thấp. Các nhà xuất khẩu Trung Quốc với chi phí sản xuất bằng đồng nhân dân tệ phải bán với giá cao kém cạnh tranh để thu hồi vốn. Sự tương phản với bức tranh thịnh vượng của thương mại trong nước do chính sách giảm điều tiết ngày càng rõ, buộc các nhà quản lý tiền tệ phải từng bước phá giá đồng nhân dân tệ. Nhưng quá trình đó cũng phải mất tới 14 năm. Đến năm 1994, các giao dịch gần như được tự do và thị trường chợ đen biến mất. Tỷ giá nhân dân tệ so với đô la tăng từ chưa tới 2 tệ lên hơn 8 tệ/đô la.

Sau những chập chững ban đầu, xuất khẩu của Trung Quốc đã bùng nổ, từ 18 tỷ đô la năm 1980 lên 970 tỷ đô la năm 2006 với tốc độ tăng trung bình hàng năm gần 17%. Hơn một nửa sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu và những hàng hóa xuất khẩu này ngày càng vươn lên hàng sản phẩm có giá trị cao hơn, thể hiện rõ ở giá xuất khẩu trung bình tăng vượt các chỉ số giá được tính dựa vào giỏ hàng hóa cố định [61] . Tuy nhiên điều chưa rõ ràng chính là mức tăng trưởng trung bình của giá hàng hóa do nhập khẩu sản phẩm trung gian có chất lượng cao hơn để lắp ráp trở thành hàng hóa xuất khẩu cuối cùng.

Điều này có ý nghĩa quan trọng vì sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc càng ở trình độ công nghệ cao bao nhiêu thì tác động cạnh tranh của Trung Quốc tại các nước phát triển lại càng lớn bấy nhiêu. Trung Quốc đang bước lên những bậc thang công nghệ cao hơn. Nước này xuất khẩu ngày càng nhiều sản phẩm tinh xảo hơn so với thập niên trước. Nhưng có phải chính người Trung Quốc tạo ra sự tinh xảo cao hơn như vậy không? Hay Trung Quốc chỉ lắp ráp những sản phẩm tinh xảo được sản xuất tại các nước khác? Phản ánh một phần quan điểm của Nicholas Lardy tại Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc tế Perterson, tạp chí *Economist* nhận định vào mùa xuân năm 2007 rằng: “Mô hình xuất khẩu của Trung Quốc… có cấu thành mức độ cao việc cho người nước ngoài thuê đất và lao động rẻ. Ngay cả công ty máy tính nội địa thành đạt nhất của Trung Quốc cũng làm hợp đồng cho các công ty Đài Loan”. Tuy vậy, tôi cho rằng việc Trung Quốc không ngừng gia tăng tỷ lệ giá trị trong các hàng hóa xuất khẩu của họ chỉ là vấn đề thời gian. Tôi hy vọng người Trung Quốc sẽ dần thay thế nguyên liệu nhập khẩu bằng những linh kiện sản xuất trong nước có giá trị gia tăng cao.

Con đường gia tăng xuất khẩu đã đã diễn ra song hành với quá trình chuyển dịch lịch sử dòng người lao đông từ nông thôn ra thành thị. Dân số nông thôn đạt mức cao nhất năm 1995 với gần 860 triệu người. 11 năm sau, con số này giảm xuống còn 737 triệu. Sự chuyển dịch đó không chỉ là kết quả của việc di dân ra thành phố và những thay đổi về quan niệm, mà còn phản ánh thực tế đất đai nông nghiệp ngày càng được đô

thị hóa với các khu chế xuất mọc lên như nấm tại châu thổ sông Châu Giang, gần với Hong Kong sôi động. Suốt thập niên 70, khu vực màu mỡ này là nơi cư ngụ của những nông trang và làng mạc im lìm, nhưng trong 15 năm qua, những nhà đầu tư nước ngoài tiên phong từ Hong Kong và những nơi khác đã khơi dậy sự phát triển của khu vực. Vùng châu thổ này hiện nay sản xuất mọi thứ, từ đồ chơi đến hàng dệt may, phần lớn để dành cho xuất khẩu. Tấm gương và sự hỗ trợ của Hong Kong đối với sự phát triển kinh tế của châu thổ sông Châu Giang quả là ấn tượng.

Khi Trung Quốc giành lại chủ quyền đối với Hong Kong vào năm 1997, tôi không đặt quá nhiều hy vọng về khả năng chủ nghĩa tư bản ở Hong Kong sẽ tiếp tục tồn tại. Thật là ngây thơ nếu tin rằng Trung Quốc sẽ tôn trọng cam kết duy trì Hong Kong như một tiền đồn của chủ nghĩa tư bản như năm mươi năm qua. Không thể có chuyện chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội cùng tồn tại song song dưới cùng một nhà nước. Nhưng thập niên của cái mà Đặng gọi là “một đất nước, hai chế độ” hóa ra lại hoàn toàn khác với những gì mà tôi e ngại. Thay vì đặt Hong Kong dưới vòng kiểm soát về văn hóa và kinh tế, thì chính Trung Quốc lại đang chịu ảnh hưởng ngày càng tăng của các luật lệ về văn hóa kinh tế của Hong Kong.

Tốc độ chuyển dịch dân số từ nông thôn ra thành thị trung bình hàng năm khoảng 1,4% trong thập niên qua đã giúp gia tăng đáng kể năng suất của Trung Quốc: nguồn vốn ở khu vực thành thị phức tạp hơn nhiều so với khu vực nông thôn. Sự chuyển biến về dân cư đã khiến năng suất theo giờ ở thành thị gấp ba lần so với ở nông thôn. Các đặc khu kinh tế (SEZ), ra đời năm 1980 với nguồn vốn nước ngoài tập trung sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã chứng tỏ rất thành công. Quá trình tư nhân hóa một số doanh nghiệp nhà nước (SOE) đạt nhiều tiến bộ quan trọng, một số khác đang trải qua quá trình cơ cấu lại. Kết quả là số lượng lao động ở những xí nghiệp đó giảm mạnh, cho thấy sự phá hủy mang tính sáng tạo đang diễn ra với tốc độ hợp lý.

Cơ cấu lại một bộ phận các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hóa các doanh nghiệp còn lại đòi hỏi phải chuyển những nghĩa vụ bảo hiểm và an sinh xã hội của các doanh nghiệp nhà nước sang các thực thể khác

của chính phủ hoặc sang tài trợ tư nhân. Đương nhiên các doanh nghiệp nhà nước không thể cạnh tranh được nếu họ phải chịu toàn bộ chi phí an sinh xã hội. Phụ cấp công việc trong các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước như một hình thức bảo hiểm thất nghiệp đang giảm dần. Trong một buổi tiệc trà truyền thống ở Đại lễ đường Nhân dân năm 1997, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã mô tả cho tôi nghe cách thức ông điều hành một tập đoàn thép lớn của nhà nước. Ông rất tự hào rằng tập đoàn của ông đã sản xuất số lượng thép ngang bằng đối thủ ở Đông Bắc Trung Quốc với lượng công nhân thấp hơn rất nhiều.

Không thể biết được liệu số dân di cư từ nông thôn ra thành thị có tăng hơn nếu những hạn chế tồn tại dai dẳng trong di cư giữa các vùng sớm được xóa bỏ. Những hạn chế này đã có từ năm 1958. Mỗi công dân từ khi sinh ra được yêu cầu sinh sống tại khu vực địa lý của người đó hoặc tại quê quán. Quyền chuyển vùng cư trú chỉ dành cho một bộ phận dân cư rất nhỏ. Những áp đặt về di trú đáp ứng được đòi hỏi của các nhà lập kế hoạch trung ương là giữ nguyên các bộ phận cấu thành của nền kinh tế để thúc đẩy thực hiện kế hoạch tập trung, dù rằng kiểm soát về chính trị cũng là một mục tiêu. Thực chất, hạn chế di trú đã thu hẹp cơ hội lựa chọn việc làm của người dân.

Tôi không thể hình dung ra làm thế nào con người có thể phát triển trong môi trường như vậy, dù rằng đó là một bước tiến lớn so với cơn ác mộng Cách mạng văn hóa. Những nỗ lực hiện tại của giới lãnh đạo trong việc dỡ bỏ các hạn chế đó là rất quan trọng và đáng hoan nghênh. Nhưng e ngại về dòng người di cư từ nông trang ra thành thị và những bất ổn đi kèm đã ngăn cản nhiều thay đổi trong di cư cũng như trong nhiều mặt đời sống xã hội Trung Quốc.

Lạm phát phi mã ở Trung Quốc vào cuối thập niên 40 thường được coi là nguồn gốc của sự nổi dậy đưa những người Cộng sản lên nắm chính quyền vào năm 1949 – đó là một bài học mà họ nắm rất vững. Do đó, thật dễ hiểu là mối lo ngại lớn nhất về kinh tế đối với Đảng Cộng sản là tình trạng lạm phát gây bất ổn xã hội. Như John Maynard Keynes đã viết vào năm 1919: “Lênin đã hoàn toàn đúng. Chẳng có biện pháp nào tinh tế và chắc chắn hơn để lật đổ một nền tảng xã hội đang tồn tại bằng

cách làm đồng tiền mất giá trị. Quá trình đó thâu nạp tất cả các lực lượng ngầm của quy luật kinh tế về phía có lợi cho hủy hoại, và tàn phá theo cách mà không một ai có thể chẩn đoán ra".

Một cách nghĩ vẫn ăn sâu bám rễ trong các nhà lãnh đạo Trung Quốc là trừ phi lạm phát được kiềm chế, nếu không nền kinh tế sẽ trì trệ, làm gia tăng tình trạng thất nghiệp ở khu vực thành thị, châm ngòi cho bất ổn. Họ coi ổn định tỷ giá là biện pháp cần thiết để ngăn ngừa bất ổn định đáng sợ do thị trường lao động đem lại. Họ đã sai lầm. Chính sách kiềm chế tỷ giá hiện hành đe dọa gây ra sự rạn nứt lớn hơn nhiều. GDP trên đầu người thực tế của Trung Quốc cao hơn đáng kể so với các đối tác thương mại – nhờ có sự "vay mượn" công nghệ từ các quốc gia phát triển – nên cạnh tranh quốc tế có khuynh hướng làm tăng nhu cầu đối với đồng nội tệ Trung Quốc [62] . Để bù đắp nhu cầu đó và giữ đồng nhân dân tệ tương đối ổn định từ năm 2002 đến năm 2007, các nhà quản lý tiền tệ Trung Quốc đã phải bỏ ra hơn 1.000 tỷ đô la để mua ngày càng nhiều đồng nhân dân tệ [63] . Để giảm bớt số tiền thừa mà ngân hàng trung ương tạo ra bằng cách mua tài sản nước ngoài, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã phát hành một số lượng lớn nợ mệnh giá nhân dân tệ. Nhưng vẫn chưa đủ. Kết quả là cung tiền tăng ở tốc độ tai hại vượt cả tốc độ tăng GDP danh nghĩa. Đó là sự khởi đầu của lạm phát.

Một vấn đề khác cũng khiến giới lãnh đạo Trung Quốc phiền lòng không kém là sự phân cấp thu nhập. Với xuất phát điểm thu nhập chưa đáng kể hồi thập niên 80, khi đó mọi người đều nghèo như nhau, giờ đây Trung Quốc phải chứng kiến tình trạng chênh lệch thu nhập lớn hơn nhiều so với Mỹ và Nga. Đánh giá đó của Ngân hàng Thế giới quả thực là gây sửng sốt. Một vấn đề gây đau đầu khác đó là hệ thông ngân hàng Trung Quốc còn lâu mới được cải cách hiệu quả. Tuy vậy giá chứng khoán của các ngân hàng Trung Quốc lại tăng vọt trong suốt năm 2006 đến tận 2007. Ngân hàng Công thương Trung Quốc của nhà nước huy động được 22 tỷ đô la năm 2006, mức huy động tiền lớn nhất từ dân cư. Các ngân hàng nhà nước khác cũng huy động được lượng tiền lớn và cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ. Nhưng nguồn vốn đổ vào các thể chế thuộc sở hữu nhà nước lớn như vậy là do các nhà đầu tư cho rằng

chính phủ Trung Quốc sẽ đảm bảo nghĩa vụ pháp lý cho các ngân hàng đó. Chính phủ Trung Quốc đã tái cơ cấu vốn cho các ngân hàng bằng cách sử dụng 60 tỷ đô la từ khoản dự trữ ngoại hối lớn của nước này và trong quá trình đó cũng giải quyết các khoản nợ xấu của nhiều ngân hàng. Các ngân hàng Trung Quốc đã từng tài trợ cho nhiều khoản đầu tư vì mục đích chính trị, nhưng nhiều ngân hàng hầu như chẳng bao giờ phục vụ cho mục đích kinh tế.

Ngoài ra, hệ thống ngân hàng còn non trẻ cũng không thể đáp ứng được mức độ linh hoạt cần thiết cho nền kinh tế. Các nền kinh tế thị trường luôn rơi vào tình trạng mất cân đối, nhưng những thay đổi về lãi suất và tỷ giá hối đoái, cùng với những điều chỉnh về giá sản phẩm và tài sản sẽ nhanh chóng đưa nền kinh tế cân đối trở lại. Chính phủ Trung Quốc không cho phép lãi suất tự điều chỉnh theo quy luật cung cầu mà thay đổi lãi suất bằng phương pháp hành chính theo đòi hỏi dự trữ của các ngân hàng – nhưng chỉ thay đổi khi sự mất cân đối về kinh tế trở nên rõ ràng. Hẳn nhiên lúc đó đã là quá muộn và sau một thời gian nhất định, những động thái tiếp sau là không đủ hoặc thậm chí là phản tác dụng. Các quan chức phụ trách tiền tệ đưa ra hướng dẫn về mặt hành chính đối với các ngân hàng về vấn đề tăng cho vay khi họ thấy mức tăng là quá lớn, nhưng lại một lần nữa hướng dẫn đó là quá muộn. Những sáng kiến đó hiếm khi giúp giải quyết thỏa đáng tình trạng bị mất cân đối tài chính. Thật nghịch lý là chính sự không gắn kết giữa tài chính tại Trung Quốc và phần còn lại của thế giới đã giúp Trung Quốc không bị tác động của khủng hoảng tài chính lan rộng toàn cầu năm 1997 – 1998.

Trung Quốc đang rất cần chuyên gia tài chính. Không có gì ngạc nhiên vì những người có chuyên môn như vậy lại không có vai trò dưới chế độ kế hoạch hóa tập trung. Những ngành như tiếp thị kinh doanh, kiểm toán, quản lý rủi ro hay các chuyên gia khác – vốn đặc biệt cần thiết trong vận hành hàng ngày của kinh tế thị trường – cũng từng chịu số phận tương tự. Những kỹ năng đó đã được đưa vào giáo trình giảng dạy của Trung Quốc trong thời gian gần đây, nhưng sẽ cần thời gian trước khi nền kinh tế, đặc biệt là khu vực ngân hàng, có đủ nhân lực cần thiết. Vào tháng 12/2003, Liu Mingkang, Chủ tịch mới của Ủy ban Điều

tiết Ngân hàng Trung Quốc, đến thăm Cục Dự trữ Liên bang. Ông thừa nhận rằng các ngân hàng Trung Quốc đang thiếu những chuyên gia có đủ năng lực đánh giá khả năng trả nợ. Liu chỉ ra sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài sẽ giúp giải quyết vấn đề này. Tôi gợi ý hiện Trung Quốc đang thực sự cần những người làm việc trong nền kinh tế thị trường có đôi mắt sắc bén và khả năng đánh giá hiệu quả như những chuyên gia ở phương Tây. Có thể thấy khá nhiều tiến bộ đã đạt được kể từ đó, song cũng còn nhiều việc phải làm.

Vì tài chính chẳng có vai trò gì trong kế hoạch hóa tập trung, nên các ngân hàng Trung Quốc không thực sự là ngân hàng như chúng ta thấy ở phương Tây. Trước kia, để đáp ứng các yêu cầu chính trị, các ngân hàng nhà nước chỉ chuyển tiền để trả cho những cam kết nhà nước đưa ra. Chẳng có quan chức ngân hàng phụ trách cho vay để bảo đảm khoản vay sẽ được hoàn lại, mà chỉ là nhân viên chuyển tiền. Các khoản nợ xấu trong kiểm toán thu nhập nhà nước nằm trong sự hài hòa giữa GDP, giá trị sản xuất thị trường dự kiến, công lao động và lợi nhuận, một phần của GDP bị lãng phí và không có giá trị nào. Mức nợ xấu của Trung Quốc đặt ra câu hỏi tương tự về ý nghĩa của các con số GDP được Trung Quốc công bố. Tuy vậy, tôi vẫn cần phải nhấn mạnh rằng ngay cả các khoản đầu tư không tiếp tục mang lại giá trị song vẫn làm tiêu hao nguyên nhiên liệu thô. Theo đó, mức GDP Trung Quốc công bố có lẽ lại tương đối có ích trong đánh giá các nguồn lực cần thiết cho sản xuất – đó là thước đo giá trị đầu vào cần thiết.

Thậm chí sau khi đã điều chỉnh chất lượng của những con số thống kê về Trung Quốc, kết quả cuộc cải cách được khởi xướng từ cuối thập niên 70 vẫn rất ấn tượng. Chúng ta chỉ cần chứng kiến những biến đối lớn ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Thẩm Quyến và những chuyển biến thật sự dù nhỏ hơn trên khắp đất nước để có thể kết luận rằng Trung Quốc hoàn toàn không phải là một làng Potemkin [64] .

Theo kinh nghiệm của tôi, chính những nhà kỹ trị trong chính quyền Trung Quốc – phần lớn trong ngân hàng trung ương, bộ tài chính và thật ngạc nhiên là ở cả các cơ quan điều tiết – đã thúc đẩy các sáng kiến thị trường. Tuy nhiên, phần đông trong số họ chỉ đóng vai trò tư

vấn. Quyết định chính sách chủ yếu do Hội đồng Nhà nước và Bộ Chính trị đưa ra, và đáng khen là họ đã đón nhận hầu hết những lời khuyên về thân thiện với thị trường. Một trở ngại chính còn tồn tại và cũng là mối nguy cơ đe dọa quyền lực của Đảng Cộng sản từ gốc rễ là thách thức về ý thức hệ. Việc thực hiện mục tiêu của Đặng Tiểu Bình – là đến giữa thế kỷ tới, đưa Trung Quốc lên vị thế của "một quốc gia phát triển tầm trung" – đòi hỏi đảm bảo hơn nữa quyền sở hữu thậm chí phớt lờ sự phản đối của những người Marxist bảo thủ.

Đã có những tiến bộ về quyền đối với đất đô thị. Quyền sở hữu đất đai ở nông thôn – nơi 737 triệu người Trung Quốc sinh sống – lại là vấn đề khác. Trao quyền sở hữu đất nông nghiệp rõ ràng là đi ngược lại với truyền thống của Đảng Cộng sản, nên khó được ủng hộ. Nông dân có thể cho thuê đất và bán sản phẩm ở thị trường mở, nhưng họ không có quyền pháp lý đối với mảnh đất họ canh tác, và không thể bán hoặc mua như một khoản cầm cố để vay nợ. Trong những thập niên gần đây, khi đô thị hóa đang dần mở rộng ra nông thôn Trung Quốc, các chính quyền địa phương đã quy hoạch những diện tích đô thị hóa khổng lồ đó, chỉ đền bù bằng một phần nhỏ giá trị thị trường của đất đai nay đã trở thành đất đô thị. Thực tế đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến gia tăng mức độ phản đối và bất ổn. Một quan chức công an cao cấp của Trung Quốc cho biết con số biểu tình trên toàn quốc tăng từ 10 vụ cách đây một thập niên lên 74.000 vụ năm 2004. Ước tính cho năm 2006 thấp hơn một chút. Với quyết định của chính quyền trao địa vị pháp lý cho đất đai nông nghiệp, khoảng cách giàu nghèo giữa người dân thành thị và nông thôn sẽ được thu hẹp.

Trong khi uy lực về kinh tế là trọng tâm của các sáng kiến của Đảng, giới lãnh đạo cũng còn chương trình nghị sự khác nữa, mà trong đó đáng kể nhất là vấn đề Đài Loan. Nhiều nhà lãnh đạo, mà có lẽ là hầu hết các nhà lãnh đạo, biết rằng sự đối đầu quân sự sẽ ảnh hưởng đến đầu tư nước ngoài và đe dọa nghiêm trọng nguyện vọng xây dựng một nền kinh tế tầm cỡ thế giới của đất nước này.

Nói chung, giới lãnh đạo Trung Quốc đang phải đối mặt với vô vàn lựa chọn khó khăn. Con đường mà nước này đang đi chắc chắn sẽ dẫn

Đảng Cộng sản tới chỗ phải điều chỉnh lý luận trong cơ chế kinh tế thị trường.

Tôi không hề nghi ngờ rằng Đảng Cộng sản Trung Quốc có thể duy trì trong một thời gian chế độ toàn trị, gần giống chủ nghĩa tư bản và tương đối thịnh vượng. Nhưng thiếu vắng chiếc van chính trị an toàn của tiến trình dân chủ, tôi hồ nghi liệu một chế độ như vậy sẽ thành công về lâu về dài hay không. Việc các lựa chọn như vậy vận động như thế nào sẽ có tác động sâu sắc không chỉ đối với Trung Quốc mà còn với cả thế giới nói chung – tôi sẽ còn quay trở lại vấn đề này.

Chương 15
NHỮNG CON HỔ VÀ MỘT CON VOI

TRƯỚC KHI TRUNG QUỐC LẤY LẠI VỊ THẾ là người khổng lồ về kinh tế ở Đông Á thì các quốc gia được gọi là "Những con hổ châu Á" đã thử nghiệm và hoàn thiện mô hình mà Trung Quốc lựa chọn để phát triển. Sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc dựa vào xuất khẩu rõ ràng là đã học theo con đường phát triển trước đó của những con hổ trên – đặc biệt là Hong Kong, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore. Mô hình này đơn giản và hiệu quả. Quốc gia đang phát triển mở cửa một phần nền kinh tế cho đầu tư nước ngoài để sử dụng lực lượng lao động lương thấp và thường là có trình độ. Đôi khi, chính những quyết định chính trị đã hình thành các khu vực địa lý, như Đặc khu kinh tế của Trung Quốc, để thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài. Điều quan trọng sống còn đối với mô hình này là các nhà đầu tư được đảm bảo, nếu thành công, họ sẽ có thể hưởng thành quả. Điều này đòi hỏi quyền sở hữu phải được nước đang phát triển đó tôn trọng.

Do bị tàn phá bởi Thế chiến thứ hai, Chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam, nên kinh tế các nước châu Á phải bắt đầu từ một nền tảng rất thấp. GDP bình quân đầu người của hầu hết khu vực Đông Á không cao hơn nhiều mức thu nhập để tồn tại. Sự phát triển chủ yếu chỉ có thể dựa vào cách kết hợp giữa vốn đầu tư được bảo hộ và lao động giá thấp. Các nền kinh tế khu vực chưa phải là những nền kinh tế thị trường tự do trong giai đoạn đầu tiên. Hình thức kế hoạch hóa tập trung và sở hữu nhà nước rất phổ biến. Đi theo con đường của Nhật Bản, Hàn Quốc đã trao những vị trí ưu tiên cho các tập đoàn kinh doanh lớn. Đài Loan có những công ty lớn thuộc sở hữu của chính phủ và, giống như những con hổ khác, có một nền bảo hộ thương mại nặng nề đối với công nghiệp trong nước.

Hầu hết những nền kinh tế này đều có những nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn nhưng chuyên quyền. Lý Quang Diệu của Singapore đã xây dựng một thành phố nhỏ nhưng có tầm cỡ thế giới; những nhà lãnh đạo chuyên quyền khác, như Tướng Suharto, người đứng đầu hệ thống chủ nghĩa tư bản thân hữu tại Indonesia, được coi là kém thành công hơn; Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamed, người vẫn đang nung nấu sự căm thù đối với quá khứ thực dân trên đất nước của ông, là một nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa quốc gia rất có sức mạnh.

Tôi đã gặp, đúng là không thể nói tôi quen biết, nhiều nhà lãnh đạo trên. Tôi đã có nhiều liên hệ với Lý Quang Diệu trong thời gian dài, gần đây là năm 2006, và luôn thấy ông là người ấn tượng, mặc dù chúng tôi không phải lúc nào cũng đồng quan điểm với nhau. Tôi gặp ông lần đầu khi ông là khách mời của George Shutz tại khu nghỉ nổi tiếng (hay tai tiếng, tùy quan điểm của bạn) Bohemian Grove, một nơi chỉ dành cho đàn ông tọa lạc giữa những cánh rừng tùng bách California. (Tạp chí *Time* đã cử một phóng viên nữ cải trang thành nam để đưa tin về các hoạt động bí mật ở đây).

Khi tôi đến thăm Tiến sĩ Mahathir tại Blair House (Nhà khách của chính phủ Mỹ dành cho người đứng đầu nhà nước và quan chức nước ngoài thăm Mỹ) vào tháng 5/2002, tôi nhận thấy rằng ông không nóng nảy như tôi đã nghĩ. Ngược lại, ông tỏ ra uyên bác và lôi cuốn nếu tôi không nghĩ đến việc ông đã bỏ tù Bộ trưởng Tài chính Malaysia, Anwar Ibrahim, người được coi là thừa kế chính trị của ông. Anwar được chúng tôi tôn trọng rộng rãi trong vai trò lãnh đạo tài chính quốc tế. Tôi nghĩ Phó Tổng thống Al Gore đã nói lên quan điểm của hầu hết chúng tôi khi tố cáo vào năm 2000: “Phiên tòa mang nặng tính hình thức… đã bôi nhọ tiêu chuẩn tư pháp quốc tế”. Ngay cả với những người có tính phe phái nhất thì tôi cũng không nghĩ sẽ chơi trò như thế tại Mỹ.

Khi các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương các nước G7 thăm Thái Lan năm 1991 và được mời thăm cung điện nguy nga của nước này, tôi đã chăm chú tìm lại dấu vết của Anna Leonowens, nhà giáo huyền thoại người Anh ở thế kỷ 19, người được mời để dạy con vua hồi đó có tên là Siam. Một trong những hậu duệ của vị vua này là

Vua Bhumibol Adulyadej đã trị vì đất nước trong hơn sáu mươi năm. Tôi đặc biệt phấn khích bởi vai trò của hoàng tộc tại Thái Lan. Vua Bhumibol không có sức mạnh đáng kể về luật pháp nhưng được sùng kính và có sức mạnh đạo đức đáng kể. Trong bối cảnh bế tắc về chính trị dẫn đến cuộc lật đổ chính phủ vào tháng 9/2006, đức vua đã giúp quá trình chuyển giao chính phủ diễn ra suôn sẻ bằng cách xuất hiện trên truyền hình bên cạnh lãnh tụ lật đổ, tư lệnh quân đội Sonthi Boonyaratglin.

Lãnh đạo các chính phủ chuyên quyền trên đều đạt được thành công ban đầu trong việc làm sống lại nền kinh tế yếu kém của họ. Các ngành công nghiệp được trợ cấp và bảo hộ nặng nề của Đông Á đã sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm xuất khẩu và nâng cao mức sống người dân trong thập niên 70. Bất chấp sự kém hiệu quả và lãng phí tràn lan của nền kinh tế kế hoạch, hay gần như kế hoạch hóa, nhiều nước đã đạt được tiến bộ. Tuy nhiên, sự cứng nhắc của các nền kinh tế được bao bọc bởi sự can thiệp nặng nề đã không thể tiếp tục tạo ra thành công. Do đó, để tránh tình trạng dậm chân tại chỗ, các Con hổ Đông Á đã hạ thấp hàng rào cho thương mại quốc tế, và vào những năm 1980, đã loại bỏ phần lớn trợ cấp chính phủ mà phần lớn nền kinh tế châu Á, trừ những ngành công nghiệp xuất khẩu, vẫn bị phụ thuộc.

Các ngành sản xuất xuất khẩu tiếp tục cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường quốc tế khi công nghệ làm tăng năng suất (nhập khẩu từ các nước phát triển) cùng với mức lương thấp đã tạo ra tỷ lệ lợi nhuận cao. Các công ty hướng đến xuất khẩu, ngược lại, phải tìm ra cách nâng lương để thu hút lực lượng lao động cần thiết cho các đơn đặt hàng mới ngày càng nhiều, và các ngành công nghiệp trong nước, để đối phó, lại phải tăng lương cao hơn nữa để giữ công nhân. Mức sống của công nhân tại Đông Á, do đó, đã tăng cao hơn rõ rệt.

Bên cạnh xuất khẩu tới các nước phát triển, bắt đầu từ những năm 1990, những Con hổ đã bắt đầu buôn bán với nhau. Tập trung vào công việc có chiều sâu (chuyên môn hóa) hơn đã giúp nâng cao năng lực và năng suất của từng công nhân. Điều này đặc biệt đúng khi đối thủ cạnh tranh là những nước láng giềng chi phí vận chuyển theo đó cũng thấp đi.

Trước tình trạng khan hiếm trên thị trường lao động và lương tăng, những Con hổ đã bắt đầu đánh mất lợi thế cạnh tranh ban đầu trong sản xuất hàng hóa có hàm lượng lao động cao, so với các đối thủ cạnh tranh khác ở châu Á, Mỹ Latinh và gần đây nhất là Đông Âu. May mắn là giáo dục đã được ưu tiên trong giai đoạn trước như một động lực thúc đẩy cạnh tranh. Do đó, Đông Á có thể sản xuất ra các sản phẩm có độ phức tạp cao như mạch bán dẫn, máy tính và nhiều mặt hàng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn trên thị trường quốc tế. Vốn và lực lượng lao động tinh vi hơn đã nâng một số Con hổ lên mức thu nhập và địa vị của nền kinh tế phát triển.

Tuy nhiên, liệu những thành tựu đó có gây bất lợi cho phần còn lại của thế giới, đặc biệt là Mỹ và châu Âu như nhiều người nghĩ hay không? Câu trả lời là không. Thương mại không phải là trò chơi người thắng kẻ thua. Ngược lại, xuất nhập khẩu toàn cầu đã tăng nhanh hơn GDP của thế giới một cách đáng kể trong hơn nửa thế kỷ qua. Điều này đúng đối với trường hợp các Con hổ bởi vì thuế cao và một loạt hàng rào thương mại khác đã tạo ra sự khác nhau phổ biến và liên tục về chí phí sản xuất, đặc biệt là chi phí lao động. Khi các hàng rào bị dỡ bỏ sau các cuộc đàm phán thương mại toàn cầu và trước những tiến bộ lớn về công nghệ vận tải và liên lạc, sản xuất đã được chuyển tới Đông Á và Mỹ Latinh, làm tăng mức thu nhập thực tế ở đây. Đồng thời, Mỹ và các nước phát triển khác ngày càng tập trung vào những sản phẩm ảo và dịch vụ trí tuệ có giá trị cao trên thị trường. Chẳng hạn, tại Mỹ, giá trị gia tăng của ngành tài chính và bảo hiểm tăng từ 3% GDP năm 1953 đến 7,8% năm 2006, trong khi tỉ lệ này trong ngành sản xuất lại giảm đáng kể trong thời gian đó. Trong Chương 25, tôi sẽ đưa ra nguyên nhân và tác động của sự dịch chuyển cơ bản này đối với nước Mỹ.

Sự chuyển đổi sản xuất, chẳng hạn sự dịch chuyển một số cơ sở dệt may ra nước ngoài, đã giải phóng các nguồn lực để tập trung vào sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng thế giới định giá cao hơn. Kết quả thực là thu nhập thực tế trung bình cho công nhân Mỹ và ở đây là các nước Đông Á tăng lên. Từ “thực” tất nhiên không nói đến tâm lý ảm đạm do mất việc của công nhân dệt may tại Mỹ.

Những nền kinh tế Đông Á đã đạt được bước tiến dài so với bước khởi đầu thấp từ nửa thế kỷ trước đây. Nhưng liệu các nền kinh tế trên sẽ tiếp tục phát triển, đặc biệt là với tốc độ như những năm gần đây? Liệu những thành tựu của khu vực sẽ bị đẩy lùi bởi một cuộc khủng hoảng tài chính, như cuộc khủng hoảng có sức tàn phá lớn năm 1997? Một cuộc khủng hoảng như vây sẽ không thể xảy ra, ít nhất là với hình thức tương tự. Từ năm 1997, các Con hổ châu Á đã cải thiện về cơ bản yếu kém trong hệ thống hối đoái. Quan trong hơn, các nước trên đã từ bỏ việc cố định tỷ giá với đồng đô la, điều này đã loại bỏ hầu hết các khoản đầu tư ngắn hạn "dễ chuyển đổi" vốn dễ gây ra khủng hoảng trong trường hợp thiếu dự trữ ngoại tệ. Do đó, so với một thập niên trước đây thì những cú sốc kinh bất ngờ dễ dàng bị vô hiệu hóa hơn.

Tuy nhiên, liệu thương mại và mức sống sẽ tiếp tục tăng lên không giới hạn? Đúng thế. Đó chính là quà tặng của thị trường tự do và quá trình tích tụ về công nghệ không thể đảo ngược. Kim ngạch thương mại quốc tế hầu như không bị hạn chế bởi yếu tố quốc gia. Chẳng hạn, xuất khẩu của Luxembourg bằng 177% GDP năm 2006, nhập khẩu bằng 149%. Tuy nhiên, sau quá trình mở cửa thị trường thế giới, đặc biệt sau sự sụp đổ của Liên Xô, nhiều rào cản đã bị dỡ bỏ và những hoạt động kém hiệu quả được khắc phục. Nói cách khác, hầu hết quả ngọt dễ hái của quá trình mở cửa thương mại đã được thu hoạch. Tất nhiên, việc không thể hoàn thành vòng đàm phán Doha về thương mại vào năm 2006 sẽ tạo ra một khoảng lặng trong bước tiến cải thiện mức sống trên phạm vi toàn cầu. Mức độ hạ thấp hàng rào thương mại gần như chắc chắn sẽ chậm lại do chúng ta đã đạt tới điểm gây ra sự phản đối về chính trị nếu tiếp tục giảm. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế hướng về xuất khẩu, như tại Đông Á, sẽ khó có thể nhanh như trong sáu thập niên qua.

Cuối cùng, sự đồng nhất, hay ít nhất là sự giảm chênh lệch về các chi phí đã được hạn chế rủi ro giữa các đối thủ cạnh tranh sản xuất các loại hàng hóa được mua bán trên toàn thế giới – các sản phẩm được sản xuất hàng loạt và các hàng hóa – sẽ làm giảm hiệu quả của chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu. Và mặc dù chính sách tăng trưởng dựa

vào xuất khẩu dịch vụ đã bắt đầu được thực hiện (ví dụ, Ấn Độ xuất khẩu các trung tâm liên lạc và dịch vụ máy tính sang Mỹ, một quá trình được biết đến tại Mỹ là thuê làm bên ngoài), nhưng những thị trường đó vẫn còn rất nhỏ.

Một khó khăn đối với việc tăng thị phần xuất khẩu của Trung Quốc và các Con hổ là chi phí sản xuất của các nước này đang tăng lên. Mặc dù phải trải qua nhiều thăng trầm thời kỳ hậu chiến nhưng Việt Nam đang được kỳ vọng trở thành công xưởng tiếp theo trong việc mở rộng thương mại dựa trên thị trường. Sau Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ - Việt, xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã tăng 8 lần, từ 1,1 tỷ đô la năm 2001 lên 9,3 tỷ đô la năm 2006. Xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam cũng tăng hơn gấp đôi.

Lịch sử của Mỹ sau Thế chiến thứ hai ghi nhận hai thất bại quân sự trong cuộc chiến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội. Thất bại thứ nhất là sự thoái lui nhanh chóng của lực lượng Mỹ sau khi quân đội Trung Quốc ồ ạt vượt sông Áp Lục vào Bắc Triều Tiên mùa đông năm 1950; thất bại thứ hai là sự nhục nhã của Mỹ sau khi bỏ rơi Nam Việt Nam năm 1975. Đó có thể là sự thất bại trên chiến trường của Mỹ. Nhưng ở góc độ khác, cả Trung Quốc và Việt Nam đều tìm cách nới lỏng kế hoạch hóa tập trung và cho phép tự do kinh tế mặc dù không nói rõ chính sách. Năm 2006, tập đoàn Merrill Lynch, và trước đó một năm là Citigroup, đã được phép mua, bán và quảng bá cổ phiếu Việt Nam trên thị trường chứng khoán non trẻ tại thành phố Hồ Chí Minh. Khi Bill Gates, người giàu nhất thế giới thăm Việt Nam, ông ta đã được tiếp kiến các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và được ngưỡng mộ.

Có lẽ hơn bất cứ quốc gia chủ chốt nào được nghiên cứu trong cuốn sách này, Ấn Độ là biểu tượng của cả khả năng sản xuất hiệu quả nhất của chủ nghĩa tư bản thị trường và sự trì trệ nhất của chủ nghĩa xã hội. Ấn Độ đang trở thành hai thực thể: một hạt nhân đang lên của sự hiện đại tầm cỡ thế giới nằm trong một nền văn hóa lịch sử phần nhiều rơi vào trì trệ kéo dài nhiều thế hệ.

Phần hiện đại có vẻ bỏ qua mô hình sản xuất hướng về xuất khẩu dựa trên lao động của thế kỷ 20 mà Trung Quốc và phần còn lại của châu

Á đang theo đuổi. Thay vào đó, Ấn Độ đã tập trung vào các ngành dịch vụ toàn cầu dựa trên công nghệ cao của thế kỷ 21, phân khúc có tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong nền kinh tế thế giới. Ánh sáng hiện đại đã tạo ra thành tựu trong toàn bộ khu vực dịch vụ của Ấn Độ, như thương mại, du lịch và xây dựng liên quan đến du lịch. Sự tăng nhanh tốc độ tăng trưởng GDP từ 3,5% trong giai đoạn 1950 – 1980 lên 9% trong năm 2006 thực sự rất ấn tượng. Những thành tựu này đã đưa hơn 250 triệu người với thu nhập ít hơn 1 đô la/ngày ra khỏi mức nghèo đói.

Tuy nhiên, GDP tính theo đầu người của Ấn Độ, vốn tương đương Trung Quốc vào đầu thập niên 90, giờ chỉ bằng 2/5 của Trung Quốc. Trên thực tế, mức 730 đô la/người của Ấn Độ còn thấp hơn của Bờ biển Ngà hay Lesotho. Lý do giải thích thất bại của Ấn Độ trong việc theo bước Trung Quốc vượt qua mức của các nước đang phát triển trong 50 năm qua chính là ý tưởng.

Khi Anh tuyên bố trao trả độc lập cho Ấn Độ năm 1947, Ấn Độ đã thay đổi toàn bộ cách thức quản lý xã hội của Anh nhưng giữ lại một quan niệm đã ăn sâu vào tầng lớp lãnh đạo của Ấn Độ: chủ nghĩa xã hội Fabian. Jawaharlal Nehru, học trò của nhà lãnh đạo Mahatma Gandhi đáng kính, đã bị cuốn hút hoàn toàn bởi tính hợp lý của chủ nghĩa Fabian. Ông cho rằng cạnh tranh thị trường là sự tàn phá về kinh tế. Bởi tư tưởng đó của ông nên chủ nghĩa xã hội đã đâm sâu bén rễ trong chính sách kinh tế của Ấn Độ mãi về sau, khi Anh đã từ bỏ tư tưởng này.

Nehru bị mê hoặc bởi mô hình kế hoạch hóa như sự phát triển hợp lý của loài người trong hành động tập thể để sản xuất vật chất cho đa số chứ không phải cho thiểu số. Với tư cách là Thủ tướng, ông bắt đầu bằng việc chú trọng sở hữu nhà nước trong các ngành công nghiệp chiến lược, như điện và công nghiệp nặng, trong khi kiểm soát chặt chẽ các ngành công nghiệp khác với sự thực thi của một đội ngũ quan chức chính phủ có kiến thức và bề ngoài tỏ ra rộng lượng.

Không lâu sau, sự khiển soát chặt chẽ này, được biết đến là “sự kiểm soát dựa trên giấy phép của người Anh” đã ăn sâu vào mọi khía cạnh của đời sống kinh tế Ấn Độ. Bạn cần có giấy phép, lệnh cho phép hoặc con dấu đối với hầu hết các hoạt động kinh tế. Do bị kiềm chế nên

Ấn Độ chỉ đạt được tốc độ tăng trưởng khiêm tốn, được gọi một cách chế nhạo là “Hindu 3%”. Bộ máy hành chính không biết phải làm gì. Hệ thống “khoa học” của nó được thiết kế để nâng tốc độ tăng trưởng. Nhưng hệ thống này đã thất bại. Việc dỡ bỏ kiểm soát được coi là loại bỏ những nguyên tắc bình quân của chủ nghĩa xã hội Fabian.

Do tình trạng thừa thãi giấy phép, lệnh cho phép và con dấu không kích thích được nền kinh tế (mà ngược lại, bóp nghẹt nền kinh tế), bất cứ quyết định nào của hệ thống hành chính liên quan đến việc cấp giấy phép đều xa rời thực tế và trở nên tùy tiện. Tuy nhiên, sự tùy tiện chính là quyền lực. Ngay cả những công chức có kỷ luật nhất của Ấn Độ cũng không muốn từ bỏ nó, và kẻ vô kỷ luật thì biến nó thành thứ có thể mua bán. Đó là lý do tại sao Ấn Độ đã (và đang) được xếp hạng thấp theo bất cứ phương pháp đánh giá tham nhũng nào.

Do vậy, hệ thống hành chính bao gồm mọi khía cạnh của nền kinh tế Ấn Độ được quản lý chặt và không muốn từ bỏ quyền lực. Quyền lực đó được tăng cường và ủng hộ bởi các tổ chức công đoàn có sức mạnh và thâm căn cố đế, và đặc biệt là bởi các đảng cộng sản vốn có ảnh hưởng lớn trong nền chính trị Ấn Độ. Chủ nghĩa xã hội không chỉ là một mô hình tổ chức kinh tế, mà nó còn có tác động văn hóa quan trọng đối với đại đa số người dân Ấn Độ do có tiền đề cơ bản là chế độ sở hữu tập thể.

Đáng chú ý, Ấn Độ là nền dân chủ lớn nhất thế giới. Dân chủ lựa chọn người đại diện cho nhân dân và với Ấn Độ, dân chủ tiếp tục ủng hộ những người tin vào nguyên tắc tập thể của chủ nghĩa xã hội. Khái niệm rằng các quan chức chính phủ có tri thức, với động lực mang lại phúc lợi cho xã hội, có thể phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn các lực lượng thị trường tự do “thất thường”, đã ăn sâu bám rễ tại Ấn Độ.

Tháng 6/1991, một công chức kỳ cựu P.V. Narasimha Rao của Đảng Quốc đại cánh tả đã trở thành Thủ tướng. Nền kinh tế đang đứng bên bờ vực của sự sụp đổ sau hơn bốn thập niên thực hiện trên thực tế kế hoạch hóa tập trung. Giờ đây, rõ ràng Ấn Độ đang gánh chịu hậu quả từ mô hình vốn đã gặp nhiều khó khăn tại các nước Đông Âu và một sự thay đổi căn bản đang chuẩn bị diễn ra. Với sự ngạc nhiên của mọi người,

Rao đã phá bỏ truyền thống bấy lâu và khi khủng hoảng cán cân thanh toán cận kề, ông đã quyết định từ bỏ các biện pháp kiểm soát mất tác dụng. Ông bổ nhiệm Manmohan Singh làm Bộ trưởng Tài chính.

Ông Singh, một nhà kinh tế theo đường lối thị trường, đã tìm cách đục một lỗ hổng nhỏ của nền kinh tế tập thể - ông đưa ra các biện pháp tự do hóa trong một loạt lĩnh vực – và chứng minh một lần nữa rằng một mức độ tự do kinh tế và cạnh tranh khiêm tốn có thể tạo ra đòn bẩy kỳ diệu đối với tăng trưởng kinh tế. Tiếng nói chống chủ nghĩa tư bản tạm thời lắng xuống trong cuộc khủng hoảng, do vậy đã tạo cơ hội cho chính sách phi luật lệ hóa. Chủ nghĩa tư bản thị trường đã có thể bén rễ và chứng minh tính hiệu quả của nó.

Phần lớn lịch sử kinh tế toàn cầu gần đây là câu chuyện về các nhà nước theo kế hoạch hóa tập trung ở Đông Âu và Trung Quốc áp dụng cạnh tranh thị trường và thu được thành quả tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Ấn Độ không hẳn giống thế. Mặc dù ông Singh đưa ra nhiều cải cách, song trong những lĩnh vực sống còn, ông bị kiềm chế bởi xu hướng xã hội chủ nghĩa đã ăn sâu trong chính phủ liên minh. Thậm chí tận tới bây giờ, các công ty có quy mô hơn 100 công nhân cũng không thể sa thải bất cứ ai mà không được phép của chính phủ, chỉ trừ rất ít ngoại lệ.

Cải cách do ông Singh đưa ra từ năm 1991 vẫn tiếp tục diễn ra. Việc hạ thấp các hàng rào thuế quan đã cho phép các nhà kinh doanh tham gia vào thị trường cạnh tranh toàn cầu. Kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa đều tăng lên nhanh chóng so với GDP và xuất khẩu phần mềm đang tăng từ 5,8 tỷ đô la năm 2001 lên 22,3 tỷ đô la năm 2006. Tất nhiên, các nhà xuất khẩu Ấn Độ vẫn tiếp tục phải chiến thắng tệ quan liêu ngay tại nước mình, nhưng đối với họ, việc bảo vệ quyền sở hữu, cũng như xác định giá và chi phí hầu như đã vượt ra khỏi tầm kiểm soát của hệ thống hành chính [65] .

Chính sách tự do hóa của Singh cùng với việc chi phí liên lạc toàn cầu giảm và lực lượng lao động Ấn Độ có trình độ, có kỹ năng tiếng Anh và mức lương thấp đã đẩy Ấn Độ lên vị trí hàng đầu trong ngành dịch vụ thuê làm bên ngoài của thế giới: trung tâm liên lạc, sản xuất phần mềm, xử lý bảo hiểm, cho vay cầm cố, kế toán, đánh giá phim X–quang và các

dịch vụ dựa trên Internet đang lan rộng chưa từng có. Các kỹ sư phần mềm của Ấn Độ đã giúp thế giới vượt qua thách thức Y2K .

Hình ảnh của Ấn Độ như nước chủ chốt cung cấp dịch vụ thuê làm bên ngoài được người Mỹ đặc biệt biết đến. Họ nhìn một cách phóng đại rằng Ấn Độ đang chiếm mất công ăn việc làm của công nhân cổ cồn trắng có trình độ tại Mỹ. Tuy nhiên, sự cạnh tranh của Ấn Độ vẫn còn quá bé nhỏ và khiêm tốn, đặc biệt nếu xét tỷ lệ so với lực lượng lao động gần 450 triệu người của nước này.

Tổng số công ăn việc làm trong ngành công nghệ thông tin của Ấn Độ hiện khoảng 1,5 triệu, gấp 5 lần năm 1999. Hầu hết sự tăng trưởng trên có liên quan đến xuất khẩu. Ba triệu việc làm khác vừa được tạo ra trong các ngành viễn thông, năng lượng và xây dựng như là hệ quả của sự thăng hoa của ngành công nghệ thông tin. Trực tiếp hay gián tiếp, nó chỉ chiếm 1% tổng số việc làm tại Ấn Độ. Và đó là vấn đề của quốc gia này.

Ngành công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan nằm biệt lập trong các thành phố như Bangalore, Delhi và Mumbai đã bỏ qua giai đoạn phát triển của thế kỷ 20 và áp dụng công nghệ thế kỷ 21. Tuy nhiên, như một quan chức chính phủ đã phàn nàn với phóng viên BBC năm 2007 rằng: “Đi ra khỏi khuôn viên của vài thành phố, bạn sẽ trở lại thế kỷ 19”. Để trở thành tay chơi chủ chốt trên diễn đàn thế giới như mong muốn của mình, Ấn Độ cần xây dựng các nhà máy thu hút số lượng đông đảo công nhân nông nghiệp tới các khu vực đô thị để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có hàm lượng lao động cao – con đường đã mang lại vinh quang cho các Con hổ châu Á và Trung Quốc.

Tuy nhiên, ngành sản xuất Ấn Độ, thậm chí là sản xuất công nghệ cao, đã bị què quặt nhiều thập niên bởi luật lao động loại-bỏ-việc-làm, một cơ sở hạ tầng đổ nát không thể cung cấp năng lượng điện ổn định, đường bộ và đường sắt không thuận lợi gây cản trở dòng luân chuyển bán thành phẩm và thành phẩm giữa các nhà máy và thị trường. Do luật lao động khắc nghiệt áp dụng đối với các cơ sở có mười hoặc hơn mười công nhân, hơn 40% việc làm trong toàn bộ ngành sản xuất thuộc về các công ty có từ năm đến chín công nhân. Con số này ở Hàn Quốc là 4%.

Năng suất tại các công ty nhỏ Ấn Độ chỉ bằng 20% hoặc thấp hơn so với các công ty lớn; các công ty nhỏ không thể có lợi thế về quy mô như các công ty lớn. Nếu sản xuất hàng loạt được cho là sẽ rút ngắn khoảng cách giữa Ấn Độ với Trung Quốc, nước vẫn được mang ra so sánh, thì Ấn Độ cần khuyến khích lực lượng lao động nông nghiệp nhập cư tới khu vực sản xuất ở các thành phố. Để khuyến khích công nhân bị cột chặt với ruộng đất rời quê hương, ngành sản xuất phải có sức cạnh tranh toàn cầu. Điều đó đòi hỏi phải loại bỏ về cơ bản tàn dư chế độ quản lý của người Anh. Mục tiêu chính là số phận của 3/5 lực lượng lao động của Ấn Độ đang làm việc thiếu hiệu quả trên đồng ruộng. Họ cần một sự thay đổi căn bản theo hướng tích cực hơn.

Vùng nông thôn Ấn Độ vẫn chìm trong nghèo đói như bất cứ nơi nào trên thế giới bên ngoài khu vực Hạ Sahara của Châu Phi. Đây là nơi tập trung cao số người mù chữ của Ấn Độ (2/5 số người trưởng thành) và phần lớn trong số 250 triệu người Ấn Độ có thu nhập dưới 1 đô la/ngày. Một nửa hộ gia đình ở Ấn Độ không có điện. Năng suất nông nghiệp chỉ bằng 1/3 khu vực phi nông nghiệp. Sản lượng lúa gạo chỉ bằng một nửa của Việt Nam và 1/3 của Trung Quốc. Sản lượng bông của Ấn Độ thậm chí còn kém hơn. Sản lượng lúa mì dù đã được nâng lên do gieo trồng hạt giống chất lượng tốt sau cuộc Cách mạng Xanh từ những năm 1970 vẫn chỉ bằng ¾ của Trung Quốc. Chỉ có trà (chè) là Ấn Độ sản xuất nhiều hơn các đối thủ cạnh tranh châu Á khác. Hơn nữa, giao thông đường bộ giữa khu vực nông nghiệp và các thành phố yếu kém đến mức sản lượng rau quả dễ bị phân hủy hầu như chỉ được tiêu thụ ở các khu vực nông nghiệp; 1/3 sản lượng được báo cáo là đã bị thối rữa trên đường vận chuyển đến thị trường.

Sự tăng trưởng năng suất về nông nghiệp đã giảm xuống kể từ năm 1980. Mặc dù một phần nguyên nhân là do thời tiết nhưng nguyên nhân chính lại là do nền nông nghiệp được chính phủ trợ cấp cao độ ngăn cản các lực lượng thị trường điều chỉnh quỹ đất. Chính phủ đã tăng trợ cấp lên 4% GDP trong những năm gần đây, chủ yếu cho ngành lương thực và phân bón, trong khi trợ cấp về năng lượng và thủy lợi tương đối hạn chế. Nếu công nhân nông nghiệp được khuyến khích chuyển tới các thành

phố như đã từng xảy ra tại Trung Quốc thì Ấn Độ vẫn cần duy trì mức sản xuất đủ để nuôi sống 1,1 tỷ dân. Khả năng nhập khẩu lương thực của Ấn Độ là có hạn. Tăng năng suất nông nghiệp là cách duy nhất hợp lý để duy trì lương thực. Cạnh tranh mang tính thị trường trong nông nghiệp là thực sự cần thiết.

Martin Feldstein, nhà kinh tế lỗi lạc của Đại học Harvard, trong một bài báo trên *Wall Street Journal (16/2/2006)* , trong một hoàn cảnh tương đối khác, đã nhấn mạnh sự trớ trêu có thể áp dụng cho tình trạng tiến thoái lưỡng nan của Ấn Độ: "Dịch vụ di động có mặt ở khắp nơi, giá thấp bởi vì nó được coi là sản phẩm xa xỉ, vì thế do thị trường quyết định, trong khi điện lại thiếu trầm trọng vì được coi là mặt hàng thiết yếu nên vẫn nằm trong tầm kiểm soát của chính phủ".

Đáng tiếc là việc loại bỏ trợ cấp nông nghiệp có vẻ như không thể diễn ra tại Ấn Độ như tại Pháp hay Mỹ. Các khoản trợ cấp dài hạn được tính vào giá trị đất. Những người được hưởng lợi từ trợ cấp là chủ đất tương lai phải trả cả khoản trợ cấp được hy vọng khi mua đất. Họ không phải là người được hưởng lợi. Việc tăng thuế đất nông nghiệp – thực chất là khấu trừ đối với các khoản trợ cấp – lại không được các chủ đất hưởng ứng. Một số biện pháp cắt giảm trợ cấp đã được thực thi ở mức độ nhất định, nhưng vấn đề mấu chốt nhất sẽ khó thực hiện do Đảng Quốc đại phải dựa vào liên minh 23 thành viên, bao gồm cả Đảng Cộng sản. Thủ tướng Singh là một nhà kinh tế có uy tín theo đường lối cải cách, nhưng ông không có quyền như khi Đặng Tiểu Bình tiến hành cải cách nông nghiệp Trung Quốc năm 1978. Nền dân chủ Ấn Độ phải giải quyết vấn đề này. Dân chủ cần phải tập trung vào những nhu cầu cấp thiết nhất của người dân Ấn Độ. Một liệu pháp rất mạnh nhằm phi luật lệ hóa và khuyến khích cạnh tranh có thể mở rộng cuộc cách mạng công nghệ thông tin của Ấn Độ ra toàn bộ quốc gia này.

Lĩnh vực công nghệ thông tin đang tăng trưởng nhanh của Ấn Độ chủ yếu là kết quả của các lập trình viên và kỹ sư đào tạo trong nước. Mặc dù các nhà kinh doanh Ấn Độ đặc biệt xuất sắc về dịch vụ kỹ thuật cao nhưng họ lại không làm tốt phần cứng kỹ thuật cao do phải gánh chịu nhiều nhược điểm của ngành sản xuất của Ấn Độ nói chung.

Mô hình sản xuất hướng về xuất khẩu mà Ấn Độ đang rất cần đã thu được thành công ấn tượng tại châu Á. Đó là mô hình sử dụng công nhân lương thấp với trình độ giáo dục nhất định tại các trung tâm sản xuất lớn ở các đô thị. Yếu tố sống còn là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chứa đựng công nghệ tiên tiến và được bảo vệ bởi luật quyền sở hữu (thường là luật mới). Với sự thất bại của kế hoạch hóa tập trung, mô hình này đã lan rộng trong thế giới đang phát triển, đặc biệt tại Trung Quốc.

Tuy nhiên, chế độ quản lý bằng giấy phép kiểu Anh đã không khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài. Ấn Độ thu hút 7 tỷ đô la FDI năm 2005, một con số tí hon so với 72 tỷ đô la của Trung Quốc. Tổng số FDI của Ấn Độ chiếm 6% GDP vào năm 2005, so với 9% của Pakistan, 14% của Trung Quốc và 61% của Việt Nam. Lý do FDI ít đổ vào Ấn Độ có lẽ không gì khác là sự chưa sẵn sàng áp dụng cơ chế thị trường của nước này. Điều đó thể hiện quá rõ trong biện pháp đối phó với khó khăn kinh tế của Ấn Độ. Đối mặt với giá cả lương thực tăng đầu năm 2007, biện pháp của nước này không phải là cho phép tăng giá để kích thích tăng nhanh nguồn cung, mà là ngừng xuất khẩu lúa mì trong thời gian còn lại của năm và dừng giao dịch tương lai để "chống đầu cơ" – chính các lực lượng thị trường là thứ mà nền kinh tế Ấn Độ cần để phá bỏ tình trạng bế tắc trong hệ thống hành chính.

Chương 16
CÙI CHỎ LỢI HẠI CỦA NGA

NẾU NÓI RẰNG TÔI GIẬT MÌNH thì không công bằng. Andrei Illarionov, cố vấn kinh tế trưởng của Vladimir Putin, sau cuộc họp song phương Mỹ - Nga tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế hồi tháng 10/2004, đã hỏi tôi: "Lần sau đến Moscow ông có sẵn lòng gặp tôi và một số bạn hữu để thảo luận về Ayn Rand không?" Tôi cho rằng đối với Rand, người kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa tự do và quyết liệt chống lại chủ nghĩa tập thể thì việc thâm nhập được vào biệt địa của giới trí thức lãnh đạo Nga là một điều khó có thể tin được. Chắc chắn là Putin biết rõ lập trường kiên quyết bảo vệ thị trường tự do cạnh tranh của Illarionov khi thuê ông ta làm việc cho mình. Vậy thì Illarionov có phải là một khuôn cửa sổ để qua đó thấy được xu hướng chính sách của Putin hay không? Một nền văn hóa trong đó tất cả người Nga đã được nuôi dưỡng và giáo dục lại bị từ bỏ nhanh chóng như vậy hay sao? Khó có thể tin được rằng Putin, một cựu sĩ quan KGB, lại có thể đi theo một quan điểm phi Xô-viết trong một khoảng thời gian ngắn ngủi như vậy.

Rõ ràng là thực tế phức tạp hơn nhiều. Bốn năm trước khi được Boris Yeltsin bổ nhiệm làm quyền Tổng thống cuối năm 1999, Putin đã thăng tiến rất nhanh kể từ khi ông làm việc ở Moscow trên cương vị một cố vấn của Tổng thống. Ông được bổ nhiệm làm Phó Chánh Văn phòng Tổng thống năm 1997 và được cả thế giới biết đến khi ra lệnh cho quân đội Nga tiến vào Chechnya trên cương vị người đứng đầu Cơ quan An ninh Liên bang. Việc cử ông làm Tổng thống được những người ủng hộ cải cách tán thành. Họ tin rằng ông sẽ tiếp tục cuộc cải cách để tiến tới một nền kinh tế thị trường. Ngay từ đầu, Putin đã ủng hộ một cuộc cải cách như vậy, mặc dù ông cho rằng nó phải được tiến hành phù hợp với "thực tiễn của Nga", trong đó bao gồm cả truyền thống gia trưởng.

Trong vòng hai năm, Putin đã cùng Illarionov thúc đẩy thành công Duma thông qua chương trình cải cách thuế và phi luật lệ hóa một cách

táo bạo, tư nhân hóa một số đất đai, với mục tiêu rõ ràng là để đưa nước Nga hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Nhưng sau những bước đi đầy hứa hẹn đó đến chủ nghĩa tư bản, Putin bắt đầu thoái lui để quay lại với chủ nghĩa chuyên chế. Rõ ràng là ông sợ nước Nga bị chi phối bởi các lực lượng thị trường mà ông không có quyền kiểm soát. Đặc biệt, những đầu sỏ chính trị - kẻ cơ hội trong kinh doanh, những người đã chiếm dụng phần lớn tư liệu sản xuất của Nga bằng các hợp đồng đặc biệt đổi-vốn-lấy-cổ-phần với Kremlin trong thập niên 80, đã bị coi là đang sử dụng sự giàu có của mình để lật đổ chính quyền. Hậu quả là một chiến lược kinh tế khác đã xuất hiện từ năm 2003. Thông qua việc thực hiện một cách có chọn lọc các đạo luật cũ và mới, Putin đã giành lại được quyền kiểm soát các tài sản năng lượng khổng lồ và đưa chúng vào quỹ đạo của Kremlin. Dầu lửa và khí đốt là những động lực then chốt cho sự phát triển kinh tế của Nga, ngày càng được quốc hữu hóa và đưa vào trong các tổ hợp độc quyền do chính phủ sở hữu hoặc kiểm soát, như tập đoàn khí đốt thiên nhiên Gazprom và tập đoàn dầu lửa Rosneft. Mikhail Khodorkovsky, người sáng lập ra công ty dầu lửa Yukos, đã bị tù và bị tước hết tài sản. Công ty dầu lửa Yukos đã bị Rosneft nuốt chửng.

Tôi không dám cho rằng mình biết liệu Khodorkovsky có phạm các tội mà ông ta bị kết án hay không. Nhưng sự thay đổi hoàn toàn đường lối thị trường tự do của Kremlin rõ ràng đã làm cho Illarionov thất vọng và ông đã sớm chỉ trích công khai thủ trưởng của mình. Ông công khai gọi việc truy thu thuế đối với tài sản của Yukos và các thủ đoạn tài chính thiên vị cho Rosneft một cách khá lộ liễu là “một vụ lừa đảo điển hình”.

Với nguồn gốc KGB và quá trình giáo dục trong một xã hội được tập thể hóa, khó có khả năng Putin hiểu biết sâu sắc về cơ chế thị trường. Nhưng việc ông chọn Illarionov làm cố vấn kinh tế chủ chốt cho thấy ông bị hấp dẫn bởi các kết quả rõ ràng của chủ nghĩa tư bản trong việc nâng cao đời sống. Tuy nhiên, có thể Putin cảm thấy bị đe dọa bởi tình trạng vô chính phủ của chủ nghĩa tư bản Yeltsin hơn là được khích lệ bởi sự ổn định của bàn tay vô hình Adam Smith. Một lần nữa tôi lại nghi ngờ không biết có phải Adam Smith là vấn đề quan tâm chính của Putin hay

không. Việc ông thâu tóm tài nguyên dầu khí của Nga và cắt cung cấp khí đốt cho Ukraina và Tây Âu trong hai ngày hồi tháng 1/2006 rất có khả năng là nhằm khôi phục lại vị thế quốc tế của Nga.

Điều khác thường là rất lâu sau đó Illarionov mới bị cách chức. Cuối cùng, ông bị bãi nhiệm vai trò đại diện của Tổng thống trước các nguyên thủ chính phủ G8. Năm 2005, ông từ chức với tuyên bố Nga không còn là một nước tự do. Nhưng thời gian làm việc lâu dài của Illarionov ở Kremlin có thể phản ánh một lực hấp dẫn miễn cưỡng giữa Putin với mô hình tư bản chủ nghĩa. Sự chần chừ của Putin đối với việc rút lui hoàn toàn khỏi nền dân chủ của Yeltsin được thể hiện trong một cuộc trao đổi với nhà cựu lãnh đạo Liên Xô Mikhail Gorbachev. Gorbachev đã mô tả lại sự kiện này trong một cuộc phỏng vấn truyền thanh năm 2006. Theo trích dẫn của Gorbachev, Putin đã nói: “Ảnh hưởng của các nhóm xã hội đen và các phần tử tương tự mạnh đến nỗi các cuộc bầu cử bị biến thành các vụ mua bán”. Putin đã nói với Gorbachev rằng đó là điều tồi tệ, “bởi vì người ta không thể có dân chủ và không thể đấu tranh chống lại tội ác và tham nhũng nếu các phần tử tội phạm có khả năng thâm nhập vào hàng ngũ chính phủ bằng cách đó” [66] .

Liệu Putin có phải là một người có thể bị dẫn dụ về phía dân chủ nếu phần lớn tội ác và tham nhũng bị loại trừ, hay ông chỉ là một thuyết khách giỏi của chủ nghĩa độc đoán? Gorbachev có vẻ tin vào khả năng thứ nhất. Tất nhiên, việc một bộ phận đáng kể của nền kinh tế Nga dưới thời Putin tiếp tục được tháo gỡ khỏi gông cùm của kế hoạch hóa tập trung Xô-viết cho thấy có sự chấp nhận phải có nhiều tư do hơn [67] .

Putin xử sự như thể ông tin tưởng rằng thị trường tự do là tốt cho hầu hết chủ thể của nền kinh tế Nga. Nhưng có vẻ ông cũng tin rằng sự kiểm soát trên thực tế của nhà nước đối với các tài sản năng lượng chủ yếu có thể ngăn chặn được các ông trùm khỏi việc tiếp tục tước đoạt các báu vật kinh tế của Nga. Tất nhiên các báu vật đó đã trở nên quý giá gấp bội khi giá dầu khí tăng lên gấp nhiều lần so với trong năm 1988.

Không còn được nâng đỡ bởi uy thế quân sự của Liên Xô trong Chiến tranh lạnh, đầu thế kỷ 21 Nga thấy mình đã bị hạ cấp xuống thành

một diễn viên phụ trên sân khấu thế giới. Ukraina, Georgia và các nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây đã vuột ra khỏi quỹ đạo và sự kiểm soát của Nga. Để chấn chỉnh lại, có thể Putin đang sử dụng một tài sản chiến lược mà trên nhiều khía cạnh còn mạnh hơn cả Hồng quân. Đó là vai trò lớn của Nga trong thị trường năng lượng thế giới. Sức mạnh quân sự của Liên Xô bị Mỹ kiềm chế. Nhưng Nga cảm thấy sẽ không bị đe dọa trả đũa ồ ạt nếu họ sử dụng khí đốt làm vũ khí kinh tế hoặc chính trị. Bởi vì Nga là nhà cung cấp khí đốt thiết yếu cho Tây Âu (và cho cái gọi là các nước láng giềng gần như Ukraina). Sức mạnh thị trường của họ hầu như không bị thách thức. Ngoài ra, Nga còn có vai trò lớn trong thị trường dầu lửa thế giới, mặc dù ưu thế của họ ở đây kém hơn ở trong thị trường khí đốt tự nhiên.

Tôi nghi ngờ rằng Putin đã bị lúng túng trước phản ứng của phương Tây đối với cách hành xử của ông trong cuộc thương lượng về yêu cầu của Gazprom đòi tăng giá khí đốt ở Ukraina. Ông bị lên án thẳng thừng là đã ăn hiếp theo kiểu Liên Xô khi sự can thiệp của ông dẫn đến việc cung cấp gas bị ngừng lại trong một thời gian ngắn. Nhưng chắc là ông đã tự hỏi: chẳng lẽ các nhà tư bản không tăng giá theo chi phí thị trường và do dự không khai thác các ưu thế kinh tế để kiếm lợi? Hơn nữa, ông chỉ bãi bỏ trợ cấp mà Nga đã cho Ukraina hưởng từ nhiều năm nay – sự thiết hụt trong lượng khí đốt chuyển giao cho Tây Âu đâu phải là cố ý. Chẳng phải Vanderbilt hoặc Carnegie của Mỹ cũng đã xử sự như vậy trong thế kỷ 19 hay sao? Tôi nghĩ là không. Các nhà tư bản thực sự muốn bảo vệ lợi ích lâu dài của mình sẽ tìm cách điều chỉnh từ từ, vì mối quan hệ tốt với khách hàng và vì lợi nhuận dài hạn tối đa. Trong khi Ukraina có vẻ trở nên chấp nhận hơn đối với chính sách láng giềng gần của Nga kể từ khi bị đóng van khí đốt thì Tây Âu đã tìm kiếm các nguồn cung cấp khí đốt khác, đặc biệt là khí đốt hóa lỏng. Điều này không có lợi cho lợi ích lâu dài của Nga.

Nhưng về ngắn hạn chính sách dầu khí của Putin đã đạt được những kết quả rất ấn tượng. Hai thập niên sau khi địa vị lãnh đạo của Liên Xô bị sụp đổ, Nga đã giành lại được sự chú ý của thiên hạ. Trong khi Putin giải thể dần một bộ phận đáng kể của nền dân chủ hình thành dưới thời

Yeltsin thì Mikhail Gorbachev lại nói hồi tháng 8 năm 2006 rằng: “Nga đã thay đổi đến mức không thể quay trở lại”. Tôi muốn tin là như vậy.

Không ai phủ nhận Putin đã khuyến khích mở cửa thị trường một cách có chọn lọc và cải thiện đáng kể luật pháp. Ông đã ủng hộ manh mẽ việc sửa đổi cơ bản các tàn tích của hệ thống luật pháp Xô-viết. Vai trò của các thẩm phán và toà án Nga, khét tiếng tham nhũng trước đây, đã được xác định lại để giảm thiểu cơ hội cho nạn hối lộ và lũng đoạn chính trị. Ví dụ, các đạo luật ban hành năm 2001 đã loại bỏ nhiều quy định vô nghĩa về mặt kinh tế cho các doanh nghiệp muốn xin giấy phép kinh doanh, kiểm nghiệm và chứng nhận sản phẩm, vốn là những thủ tục quan liêu tạo điều kiện cho quan chức tham nhũng. Trong những năm gần đây, các quyền sở hữu bất động sản đã được mở rộng, thông qua cuộc đấu tranh về quyền mua bán đất nông nghiệp. Trừ thách thức quyền lực của Kremlin ra, người dân Nga được tự do đi lại, hội họp và tham gia mọi sinh hoạt khác của một xã hội dân chủ.

Kinh tế Nga ngày nay được mô tả là nền kinh tế thị trường dựa trên một hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh. Một bộ phận đáng kể tài sản có giá trị của đất nước nằm trong tay nhà nước hoặc các đồng minh của Kremlin. Kiểm soát chính trị được củng cố bằng cách kiểm soát các hoạt động thông tin đại chúng lớn và “khuyến khích” tự kiểm duyệt. Putin và các chính sách của ông vẫn được ủng hộ rộng rãi trong dân chúng Nga. Rõ ràng sự rối loạn của nền dân chủ Yeltsin, trong đó có cuộc vỡ nợ tài chính tàn phá vốn tiết kiệm của người dân, đã gây sự phẫn nộ sâu sắc. Một cuộc thăm dò dư luận năm 2006 cho thấy gần một nửa dân chúng Nga coi trọng giàu có vật chất hơn tự do và nhân quyền. Dân chủ và tự do ngôn luận không phải là một ưu tiên cao. Nếu cho phép lựa chọn giữa tự do, dân chủ và sự mất ổn định kinh tế trong những năm dưới thời Yeltsin với sự ổn định và chuyên chế dưới thời Putin thì phần lớn người Nga hiện nay nghiêng về sự lựa chọn thứ hai.

Điều này khiến tôi buồn, nhưng không ngạc nhiên. Có lẽ chúng ta ở phương Tây đã quá lạc quan khi hy vọng rằng sẽ có một sự thay đổi tận gốc rễ ở những con người đã được giáo dục về chủ nghĩa tập thể trong hơn bảy thập niên. Như Gorbachev viết trên *Financial Times* ngày

12/07/2006: “Nền kinh tế của các nước lớn phương Tây cần nhiều thập niên, thậm chí là nhiều thế kỷ để phát triển và trưởng thành. Kể từ ngày Nga không còn là một nước chuyên chế kế hoạch hóa tập trung đến giờ vẫn chưa đến 20 năm. Con đường cải cách của chúng tôi đòi hỏi phải có thời gian dài hơn đôi chút”.

Kể từ khi bị phá sản năm 1998, kinh tế Nga đã phục hồi quá mức chờ đợi của các nhà phân tích. GDP bình quân đầu người thực tế đã vượt mức trước khủng hoảng. Tỷ lệ thất nghiệp từ khoảng 13% năm 1998 đã giảm xuống dưới 7% đầu năm 2007. Tỷ lệ lạm phát từ đỉnh cao 127% hồi tháng 7/1999 đã giảm xuống một con số. Dự trữ ngoại hối của Nga đã tăng từ 8 tỷ đô la cuối năm 1999 lên gần 300 tỷ đô la năm 2007. Nợ nước ngoài của chính phủ đã được thanh toán một phần đáng kể. Tất nhiên, phần lớn sự phát triển kinh tế tốt đẹp này là nhờ giá dầu khí tăng mạnh. Sự tăng trưởng của giá trị xuất khẩu dầu khí chiếm 1/5 giá trị tăng trưởng của GDP danh nghĩa trong thời gian từ năm 1998 đến năm 2006. Tuy nhiên, ít có sự hưng thịnh từ tài nguyên thiên nhiên nào mà không phải trả giá. Các nhà hoạch định chính sách kinh tế của Nga đang phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan là tỷ giá đồng rúp tăng nhanh sẽ gây ra *căn bệnh Hà Lan* , nhưng mua ngoại tệ để kiềm chế sự gia tăng tỷ giá của đồng rúp có thể sẽ châm ngòi cho lạm phát. Theo cách nào cũng phá hỏng phần lớn các tiến bộ kinh tế mà Nga đã đạt được kể từ khi Liên Xô tan rã.

Các triệu chứng của *căn bệnh Hà Lan* đã bộc lộ. Khi xuất khẩu dầu khí tăng lên, giá trị của đồng rúp cũng tăng lên và giá trị của các xuất khẩu khác bị trì trệ. Từ năm 1998 đến 2006, giá đồng rúp so với đồng tiền của các đối tác thương mại của Nga đã tăng gấp đôi, sau khi đã điều chỉnh tỷ lệ lạm phát. Tác động có thể tiên đoán được là xuất khẩu ngoài khu vực dầu khí thực tế chỉ tăng bằng một nửa xuất khẩu dầu khí.

Nhận thức rõ mối nguy hiểm phải đối mặt và thấy rõ căn bệnh Hà Lan từng làm tổn thương nền kinh tế của nhiều nước trong OPEC, người Nga đang tìm cách chống lại. Phác đồ điều trị tiêu chuẩn cho căn bệnh này là mua ngoại tệ bằng nội tệ, từ đó chống lại sự gia tăng tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ dưới tác động của thị trường. Họ hy vọng là sẽ tránh

được, hoặc chí ít cũng là giảm nhẹ được, các tác động tiêu cực của tỷ giá hối đoái cao đối với hàng hóa nội địa sản xuất. Trong trường hợp của Nga, ngân hàng trung ương sử dụng những khối lượng lớn đồng rúp để mua đồng đô la hoặc đồng euro.

Nhưng việc làm này sẽ làm tăng lượng tiền tệ cơ sở, từ đó làm tăng cung ứng tiền tệ, gây nguy cơ lạm phát. Từ năm 1998 đến năm 2006, cung ứng tiền tệ, bao gồm tiền mặt và tài khoản ngân hàng, tăng 45% mỗi năm. Đơn vị cung ứng tiền tệ, tức là số chia của cung ứng tiền tệ và sản lượng kinh tế, đã tăng mỗi năm 35% [68] . Mức tăng đó cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ lạm phát 10% mỗi năm của Nga. Điều đó đã làm cho các quan chức quản lý tiền tệ của Nga, những người vốn rất sợ lạm phát tái bùng phát, kinh ngạc và lo lắng.

Tất nhiên, giống như mọi ngân hàng trung ương khác, Ngân hàng Trung ương Nga có thể tiêu hủy hoặc in thêm tiền. Họ làm việc này bằng cách bán nợ cho công chúng và sau đó hủy bỏ số tiền thu được. Nhưng Ngân hàng Trung ương Nga bị hạn chế vì không có một thị trường nợ bằng đồng rúp rộng lớn và không có một hệ thống ngân hàng tinh vi có lợi cho việc bán nợ này. Đó là một di sản của địa vị thấp kém của cơ quan này ở Liên Xô trước đây. Vì không có các phương tiện để thu về và tiêu hủy số đồng rúp dư thừa nên Nga sẽ sớm phải cắt giảm việc mua ngoại tệ và để cho đồng rúp lên giá nhanh hơn, làm cho căn bệnh Hà Lan tái phát.

Bộ trưởng Tài chính Alexei Kudrin và các đồng nghiệp của ông đã bắt đầu đối phó với thách thức này từ năm 2004. Họ định ra một mốc giá dầu lửa dài hạn, khi quá mốc đó sẽ bắt đầu điều chuyển thu nhập từ dầu lửa trong ngân sách của Nga vào một quỹ đặc biệt do Bộ Tài chính quản lý, gọi là quỹ ổn định. Quỹ này dành để đầu tư vào các tài sản ngoại hối đã được lựa chọn, phần lớn là nợ của chính phủ với nước ngoài. Mua tài sản ngoại hối trực tiếp bằng thu nhập "dôi dư" từ dầu lửa trong ngân sách sẽ tránh được việc phải tăng khối lượng tiền tệ cơ sở, từ đó làm giảm được tiềm năng lạm phát. Đến mùa xuân năm 2007, Quỹ này đã có trên 117 tỷ đô la, 97% trong đó là ngoại tệ, gần như tất cả đều là đồng đô la Mỹ và đồng euro, khối lượng hai loại tiền này tương đương nhau. Đối

với các nhà chính trị Nga, điều bất tiện của quỹ này là nó đã đặt một khối lượng tiền lớn ra ngoài tầm tay của họ. Đúng là với thu nhập liên quan đến dầu khí tăng mạnh, chi tiêu của chính phủ đã tăng đáng kể, nhưng cho đến nay Kudrin đã chống đỡ được áp lực muốn hoang phí vận may từ dầu lửa. Tôi đã gặp Kudrin nhiều lần khi ông là khách mời của các hội nghị bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương các nước G7. Ông rất có năng lực. Nhưng tôi lo rằng ông đang phải đối mặt với một trận chiến khó khăn. Tôi không biết ông có bao nhiêu ảnh hưởng đối với Putin, ngoài các vấn đề kỹ thuật tài chính.

Nga vẫn còn là một nước đang phát triển có nguồn dầu khí chiếm vị trí khống chế trong GDP. Theo Ngân hàng Thế giới, năm 2005 GDP bình quân đầu người của Nga thấp hơn của Mexico và tương đương của Malaysia. Khả năng chữa trị căn bệnh Hà Lan rõ ràng sẽ bị ảnh hưởng bởi quy mô của nền kinh tế so với sự hung dữ của con siêu vi trùng này.

Nhưng tại sao Nga cần phải thận trọng với một nền kinh tế dựa vào dầu khí? Họ đang sử dụng một số thu nhập xuất khẩu để nhập khẩu hàng tiêu dùng cao cấp từ các nơi trên thế giới. Liệu có vấn đề gì nếu các hàng hóa đó được sản xuất trong nước hay ngoài nước? Thực ra sẽ không có vấn đề gì nếu giá trị của dầu khí tiếp tục tăng lên nhờ sản lượng tăng hoặc giá tăng. Nhưng sản lượng dầu khí cuối cùng sẽ bị hạn chế bởi địa chất, còn giá thì lúc lên lúc xuống. Sản lượng từ các mỏ dầu khí suy giảm không ngừng, đòi hỏi phải có các mỏ mới để duy trì sự ổn định, chưa nói gì đến tăng sản lượng, nếu giá dầu không tăng liên tục thì giữ được sản lượng ổn định cũng có nghĩa là giá trị gia tăng trên mỗi công nhân đã bị trì trệ rồi. Đầu tư vào dầu khí trong những năm gần đây đã chậm lại và sự trì trệ trong mức sống có thể sẽ xảy ra. Để đối phó với nguy cơ này, chính phủ Nga đã sử dụng một số thu nhập từ dầu khí để tài trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc mua các tài sản sản xuất ngoài khu vực năng lượng. Danh mục này rất dài, từ thép, nhôm, mangan, titan đến tàu chở dầu, máy bay, nhưng phần lớn có công nghệ từ một thế kỷ trước. Hơn nữa, các ngành công nghiệp này còn được coi là “các vô địch quốc gia” hơn là những tổ chức tìm kiếm lợi nhuận tối đa. Nga chưa có mặt trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21, mặc dù năm 2005

Putin và các cố vấn của ông đã công bố các kế hoạch xây dựng những khu công nghiệp đặc biệt đầy tham vọng do nhà nước kiểm soát.

Đồng rúp mất giá nhanh sau khi Nga phá sản năm 1998 đã buộc Nga phải chuyển đổi từ một nền kinh tế hoàn toàn không có cạnh tranh được xây dựng trong nhiều thế hệ theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, sang một nền kinh tế có sức cạnh tranh ở mức độ nhỏ. Với sản lượng trên giờ công quá thấp trên toàn lãnh thổ rộng lớn của Nga, việc liên tục loại bỏ các nhà máy sử dụng quá nhiều nhân công đã làm cho nhiều ngành công nghiệp Nga mất sức cạnh tranh quốc tế. Rõ ràng, nhu cầu lớn về hàng tiêu dùng của Nga kết hợp với khả năng đầu tư lớn của nước ngoài có thể thúc đẩy sản lượng hàng tiêu dùng của Nga tăng lên nếu các nhà đầu tư tin tưởng vào các quyền sở hữu ở Nga [69] .

Các quyền sở hữu ở Nga vẫn còn là mong manh mặc dù đã có những đạo luật rõ ràng. Trong những năm gần đây, Duma đã ban hành một số đạo luật quan trọng. Cơ cấu luật pháp của Nga ngày nay đã được cải thiện rõ rệt so với hồi đầu thập niên 90. Tuy nhiên, ban hành luật pháp là một chuyện, thi hành luật pháp lại là một chuyện khác. Putin đã sử dụng việc thi hành có chọn lọc các đạo luật mới và cũ để giành quyền kiểm soát các tài sản năng lượng cho chính phủ. Vấn đề không phải là thiếu các đạo luật mới, mà vấn đề là việc thi hành có chọn lọc này. Không có nhiều sự khác nhau về độ tin cậy pháp lý giữa một nước có luật pháp ngăn cản các quyền sở hữu tài sản cá nhân với một nước có đủ các quyền hợp pháp đó nhưng lại thi hành một cách có chọn lọc theo ưu tiên chính trị. Một quyền được thực hiện một cách có chọn lọc thì đó không phải quyền.

Các xã hội văn minh đã xây dựng được một hệ thống những chuẩn mực và tập quán văn hóa đồ sộ để điều chỉnh các mối quan hệ tương tác giữa con người với nhau và với nhà nước. Hầu hết chúng ta không cảm nhận được đầy đủ mức độ mà các lực lượng xã hội, tôn giáo và giáo dục đã tác động, thậm chí cả đối với những việc hàng ngày nhỏ nhặt nhất của chúng ta. Nói chung, chắc chắn hệ thống luật pháp của chúng ta cũng đã dựa trên các giá trị này.

Do đó, một nước như nước Nga có thể viết lại bộ luật của mình nhưng việc sắp xếp lại các quy tắc văn hóa là một nhiệm vụ cần tới nhiều năm, nếu không nói là nhiều thế hệ. Thực tế này có thể giải thích những điều Gorbachev đã kể về cuộc trao đổi với Putin, nhưng chắc chắn không khuyến khích khuynh hướng chuyên chế trong nền chính trị Nga gần đây. Ở Nga, nếu "hệ thống" không có hiệu quả thì người ta thắt chặt kỷ cương chính trị bằng cách triệt tiêu chủ nghĩa đa nguyên và tiến trình dân chủ rắc rối. An ninh và ổn định chính trị được đánh giá cao hơn thị trường cạnh tranh hoặc đấu tranh dân chủ.

Chủ nghĩa tư bản phát triển tốt nhất trong môi trường cạnh tranh chính trị. Cai trị chuyên chế không tạo được chốt bảo hiểm cần thiết để tạo điều kiện giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình. Nền kinh tế toàn cầu phải phát triển nếu muốn đời sống được nâng cao và nghèo đói giảm đi.

Nga được dành sẵn một vai trò trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trên toàn cầu. Vai trò đó có bị hạn chế hay không bởi một nền kinh tế nội địa tăng trưởng chậm do căn bệnh Hà Lan và sự phân bổ các nguồn vốn kém hiệu quả, điển hình của các chế độ chuyên chế, đôi ba thập niên sau sẽ rõ. Cho đến nay, Nga tỏ ra đã chống chọi được căn bệnh Hà Lan giống một nước phát triển hơn là một nước đang phát triển. Do đó, tôi sẽ không bao giờ loại trừ Nga ra ngoài. Khi còn là sinh viên cao học, tôi luôn luôn có ấn tượng mạnh đối với một tỷ lệ lớn các ý tưởng lớn về toán học gắn liền với các tên tuổi Nga. Khi đó, tôi đã nghĩ rằng một nền văn hóa như thế xứng đáng có một nền kinh tế tinh vi hơn nhiều so với nền kinh tế Liên Xô đã tạo nên. Nước Nga hiện nay có một cơ hội nữa để trỗi dậy về kinh tế. Phần lớn tùy thuộc vào việc Putin sẽ cử ai làm người kế tục. Với các tài sản năng lượng và quân sự của mình, Nga sẽ là một diễn viên lớn trên sân khấu thế giới trong những thập niên tới. Nhưng còn quá sớm để kết luận họ sẽ là kiểu diễn viên nào.

Chương 17
MỸ LATINH VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TÚY

Pedro Malan, Bộ trưởng Tài chính Brazil, ngồi đối diện với tôi tại một hội nghị ở Berlin hồi tháng 12/1999. Ông là điển hình của một nhà hoạch định chính sách kinh tế Mỹ Latinh có năng lực cao đã tham dự hội nghị đầu tiên của Nhóm 20, một tổ chức của các bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương được thành lập sau một số năm sóng gió trong nền tài chính toàn cầu. Chúng tôi đã biết nhau và việc thành lập nhóm này được coi là một cách để bảo đảm các nước thị trường đang nổi lên được tham gia đầy đủ các cuộc thảo luận về biến chuyển của nền kinh tế toàn cầu [70] .

Malan trở thành Thống đốc Ngân hàng Trung ương Brazil năm 1994 dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Fernando Henrique Cardoso. Ông là một trong các kiến trúc sư của Plano Real, kế hoạch đã thành công trong việc chặn đứng lạm phát phi mã sau khi lên tới trên 5.000% trong 12 tháng, từ giữa năm 1993 đến giữa năm 1994. Tôi rất khâm phục Pedro. Nhưng tôi không thể dứt bỏ được câu hỏi: Vì sao một nền kinh tế lại có thể lại được quản lý tồi như thế đến nỗi cần phải cải cách mạnh mẽ như vậy? Ngay chính Cardoso cũng đã nói: “Khi tôi nhận công việc này, [tình hình tệ đến nỗi] chẳng có ai còn tỉnh táo mà lại muốn làm tổng thống Brazil”.

Nói rộng hơn, vì sao Mỹ Latinh lại phải chịu hết cuộc khủng hoảng kinh tế này đến cuộc khủng hoảng kinh tế khác, hết chuyển từ chế độ dân sự sang quân sự rồi lại về dân sự trong các thập niên 70, 80 và 90? Câu trả lời đơn giản là vì Mỹ Latinh không thể dứt bỏ chủ nghĩa dân túy kinh tế đã làm cho cả châu lục mất sức cạnh tranh với thế giới, trừ một vài ngoại lệ. Tôi đặc biệt chán ngán trước các bằng chứng cho thấy kết quả kinh tế tồi tệ không thể chối cãi của các chính sách dân túy, được hầu hết

chính phủ các nước Mỹ Latinh thực hiện đi thực hiện lại từ Thế chiến thứ hai, đã không làm giảm được khuynh hướng dân túy kinh tế.

Rõ ràng thế kỷ 20 không phải là một thế kỷ tốt đẹp cho những nước láng giềng phương nam của Mỹ. Theo nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế nổi tiếng Angus Maddison thì, vào đầu thế kỷ 20, GDP bình quân đầu người của Argentina lớn hơn của Đức và gần bằng ¾ của Mỹ. Nhưng đến cuối thế kỷ 20, GDP bình quân đầu người của Argentina đã giảm xuống chỉ còn chưa đến một nửa của Đức và Mỹ. Trong thế kỷ 20, GDP đầu người của Mexico giảm từ 1/3 xuống ¼ của Mỹ [71] . Lực kéo của nước láng giềng phương bắc cũng không đủ để ngăn chặn sự suy giảm. Trong thế kỷ 20, mức sống của Mỹ, Tây Âu và Châu Á tăng nhanh hơn so với Mỹ Latinh. Chỉ có Châu Phi và Đông Âu là thấp tương tự Mỹ Latinh.

Theo định nghĩa trong từ điển, "chủ nghĩa dân túy" là triết lý chính trị ủng hộ quyền lợi và quyền lực của nhân dân; đối với tầng lớp đặc quyền, đặc lợi. Tôi coi chủ nghĩa dân túy kinh tế là sự phản ứng của dân nghèo đối với một xã hội suy đồi, họ coi tầng lớp giàu có là kẻ áp bức. Theo chủ nghĩa dân túy kinh tế, chính phủ phải đáp ứng đòi hỏi của nhân dân, ít chú ý đến các quyền cá nhân hay thực tế kinh tế là tài sản quốc gia đã được phát triển hoặc duy trì như thế nào. Nói cách khác, các hậu quả kinh tế tai hại của chính sách đã được bỏ qua một cách vô tình hay hữu ý. Chủ nghĩa dân túy thể hiện rõ trong các nền kinh tế bất bình đẳng lớn về thu nhập. Sự bất bình đẳng trong các nền kinh tế Mỹ Latinh thuộc diện cao nhất thế giới, cao hơn rất nhiều so với ở bất kỳ nước công nghiệp nào, và cao hơn bất kỳ nền kinh tế Đông Á nào.

Nguồn gốc của sự bất bình đẳng ở Mỹ Latinh là chủ nghĩa thực dân châu Âu đã bóc lột nô lệ và thổ dân từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Theo Ngân hàng Thế giới, tàn tích của nó là sự bất bình đẳng lớn về thu nhập giữa các chủng tộc. Hậu quả là Mỹ Latinh đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho chủ nghĩa dân túy kinh tế phát triển trong thế kỷ 20. Sự nghèo đói cùng cực tồn tại song song với sự giàu sang kinh tế. Tầng lớp giàu có luôn luôn bị lên án là đã sử dụng chính quyền để làm đầy túi tiền của mình.

Cho đến nay Mỹ vẫn bị đổ oan là nguyên nhân chính của sự nghèo đói kinh tế ở phương Nam. Trong nhiều thập niên, các nhà chính trị Mỹ Latinh đã la lối chống lại chủ nghĩa tư bản Mỹ và "chủ nghĩa đế quốc Mỹ". Người Mỹ Latinh đặc biệt căm thù một thế kỷ thống trị về kinh tế và quân sự của Mỹ và việc Mỹ sử dụng " *ngoại giao pháo hạm* " để khẳng định các quyền sở hữu của Mỹ. Năm 1903, Tổng thống Theodore Roosevelt đã đi một bước xa hơn là xúi giục một cuộc nổi dậy để tách Panama khỏi Colombia sau khi Colombia từ chối không cho Mỹ xây dựng kênh đào Panama. Việc Pancho Villa trở thành một người anh hùng đối với người dân Mexico không có gì là lạ. Villa đã khủng bố các khu dân cư của Mỹ ở vùng biên giới và một cuộc đột kích quân sự dài ngày của Mỹ vào Mexico năm 1916, dưới sự chỉ huy của tướng John Pershing, đã thất bại không bắt được ông ta.

Sự phản ứng của Mỹ Latinh ở bình diện lớn hơn được thể hiện qua thực tế là thái độ chống Mỹ đầy thách thức của Lazaro Cardenas đã biến ông thành vị tổng thống Mexico được ngưỡng mộ nhất trong thế kỷ 20. Năm 1938, ông đã quốc hữu hóa tất cả tài sản dầu lửa, chủ yếu là của các công ty Standard Oil of New Jersey và Royal Dutch Shell. Hành động của ông để lại hậu quả lâu dài cho Mexico [72] . Song Cardenas vẫn được ghi nhớ như một vị anh hùng. Chỉ riêng tên tuổi của ông cũng đã giúp con ông là Cuauhtémoc suýt trúng cử Tổng thống Mexico năm 1988.

Từ cuối Thế chiến thứ hai, trước nữa là từ khi ra đời Chính sách Láng giềng Tốt của Franklin Roosevelt, chính sách đối ngoại của Mỹ đã thể hiện nỗ lực cải thiện hình ảnh tiêu cực của mình. Tôi cho rằng các nhà phân tích khách quan có thể đánh giá rằng đầu tư của Mỹ sau chiến tranh là đóng góp cho sự phồn vinh của Mỹ Latinh. Nhưng lịch sử vẫn còn hằn sâu trong khu vực. Niềm tin truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và nền văn hóa của một xã hội thay đổi rất chậm. Theo tôi biết, nhiều người Mỹ Latinh trong thế kỷ 21 vẫn tiếp tục bất bình với Mỹ. Đặc biệt, Hugo Chavez của Venezuela đã ra sức khơi dậy tình cảm chống Mỹ.

Chủ nghĩa dân túy kinh tế hướng vào cải cách, không hướng vào cách mạng. Những người theo chủ nghĩa dân túy kinh tế biết rõ các yêu cầu cần phải giải quyết, nhưng giải pháp thì lại mập mờ. Không giống

với chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân túy kinh tế không có sự phân tích chính thống về các điều kiện cần thiết để tạo nên của cải và nâng cao đời sống. Nó là một tiếng kêu đau đớn hơn là một nguồn trí tuệ. Các nhà lãnh đạo dân túy hứa hẹn sẽ giải quyết bất công. Phân phối lại ruộng đất và truy bức tầng lớp trên thối nát là đơn thuốc bách bệnh thông dụng. Họ hứa hẹn sẽ đem lại ruộng đất, nhà cửa và lương thực cho mọi người. “Công lý” là một ham muốn và có thể được phân phối lại. Chủ nghĩa dân túy kinh tế dưới mọi hình thức là đối lập với chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Nhưng quan điểm này sai lầm về cơ bản, và nó dựa trên nhận thức sai về chủ nghĩa tư bản. Tôi và nhiều người khác, ở trong cũng như ở ngoài khu vực, cho rằng các nhà dân túy kinh tế có cơ hội tốt hơn để đạt được mục tiêu của mình thông qua chủ nghĩa tư bản. Mở rộng cửa cho thị trường và tăng cường sở hữu tư nhân đã đóng một vai trò thiết yếu ở những vùng đất phát đạt và có đời sống cao.

Việc chủ nghĩa dân túy không hề suy yếu dù bị thất bại liên tiếp là một bằng chứng rõ nhất cho thấy chủ nghĩa này chủ yếu là một phản ứng tình cảm, không có cơ sở lý tưởng. Brazil, Argentina, Chile và Peru đã từng chịu nhiều thất bại trong chính sách dân túy kể từ cuộc Thế chiến thứ hai. Song các thế hệ lãnh đạo mới dường như không rút ra được bài học lịch sử, vẫn tiếp tục áp dụng các giải pháp đơn thuần của chủ nghĩa dân túy. Có thể nói, việc làm đó đã làm cho vấn đề trở nên tồi tệ hơn.

Tôi lấy làm tiếc rằng các phong trào dân túy đã bất chấp các thất bại kinh tế trước đây trong cuộc đấu tranh của họ để xác định rõ một giải pháp cho nỗi đau khổ hiện nay của mình. Nhưng tôi không ngạc nhiên về thái độ bất chấp đó hay việc họ đã bác bỏ chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Chủ nghĩa tư bản thị trường là một khái niệm trừu tượng rộng lớn, không phải lúc nào cũng phù hợp với các quan điểm không có hướng dẫn về cách thức hoạt động của các nền kinh tế. Tôi cho rằng thị trường được chấp nhận là vì lịch sử tạo ra của cải lâu đời của nó. Tuy nhiên, người ta thường phàn nàn với tôi rằng: “Không biết nó hoạt động ra sao và nó luôn luôn tỏ ra đang lảo đảo bên bờ vực hỗn loạn”. Đó không phải là một cảm giác hoàn toàn phi logic. Nhưng như đã được giảng dạy trong

Kinh tế học 101, khi một nền kinh tế thị trường thỉnh thoảng đi chệch khỏi một con đường có vẻ là ổn định thì sẽ có các phản ứng cạnh tranh để điều chỉnh lại. Vì có hàng triệu giao dịch tham gia vào việc điều chỉnh này nên rất khó nhận ra. Các giải thích trừu tượng trong lớp học chỉ gợi mở về các động lực, ví dụ động lực giúp cho nền kinh tế Mỹ ổn định và phát triển sau cuộc tấn công ngày 11/9.

Chủ nghĩa dân túy kinh tế hình dung ra một thế giới ít phức tạp, trong đó một khung khái niệm bị coi là để đánh lạc hướng khỏi các nhu cầu cấp bách, rõ ràng. Các nguyên tắc của chủ nghĩa dân túy kinh tế rất đơn giản. Nếu có thất nghiệp thì chính phủ phải tạo việc làm cho người thất nghiệp. Nếu tiền tệ khan hiếm và vì vậy mà lãi suất lên cao thì chính phủ phải kiềm chế lãi suất hoặc phát hành thêm tiền. Nếu hàng hóa nhập khẩu đe dọa việc làm thì ngừng nhập khẩu. Tại sao việc làm đó lại không hợp lý như việc muốn khởi động một chiếc ôtô thì phải vặn chìa khóa?

Câu trả lời là trong các nền kinh tế, nơi mà hàng triệu người làm việc và mua bán hàng ngày, các thị trường cá thể liên kết với nhau chặt chẽ đến nỗi nếu ta hạn chế sự mất cân đối này thì lại vô tình gây ra một loạt mất cân đối khác. Nếu ta áp đặt một giá trần đối với xăng dầu thì sẽ xảy ra tình trạng cung ứng thiếu và xếp hàng rồng rắn ở các trạm xăng dầu, như đã quá rõ đối với người Mỹ vào năm 1974. Nét đẹp của cơ chế thị trường là, khi nó hoạt động tốt, thường là như vậy, thì nó có xu hướng tạo nên sự cân bằng. Quan điểm của dân túy giống như là làm sổ sách kế toán một chiều. Nó chỉ ghi số thu về, ví dụ như các lợi ích tức thời của giá xăng dầu xuống thấp. Tôi tin rằng các nhà kinh tế luôn phải làm sổ sách kế toán hai chiều.

Vì thiếu các chính sách kinh tế cụ thể có ý nghĩa nên để thu hút mọi người theo mình, chủ nghĩa dân túy phải viện vào đạo lý. Theo đó, các nhà lãnh đạo dân túy phải có sức hấp dẫn và tinh thần quả cảm, thậm chí là cả khả năng chuyên chế. Hầu hết các nhà lãnh đạo như thế xuất thân từ quân đội. Họ không tranh luận về tính ưu việt của chủ nghĩa dân túy so với thị trường tự do. Họ không tuyên bố theo chủ nghĩa Mác. Thông điệp kinh tế của họ là một bài hùng biện đơn giản, được gia giảm bằng các từ

ngữ như “bóc lột”, “công lý” và “cải cách ruộng đất”, mà không phải bằng các từ ngữ như “GDP” hoặc “năng suất”.

Với những người nông dân canh tác trên ruộng đất của người khác thì việc phân phối lại ruộng đất là một mục tiêu mong muốn. Các nhà lãnh đạo dân túy không bao giờ giải quyết mặt trái tiềm tàng có thể rất tác hại. Robert Mugabe, Tổng thống Zimbabwe từ năm 1987, hứa hẹn và đã đem lại cho những người đi theo ông ruộng đất tịch thu của người da trắng. Nhưng những người chủ đất mới không được chuẩn bị để quản lý ruộng đất. Sản xuất lương thực suy sụp, buộc phải nhập khẩu trên quy mô lớn. Thu nhập có thể đánh thuế giảm mạnh, buộc Mugabe phải in thêm tiền để tài trợ cho chính phủ. Vào lúc cuốn sách này được viết, siêu lạm phát đang gây ra các tác động xã hội nghiêm trọng ở Zimbabwe. Một trong các nền kinh tế thành công nhất trong lịch sử của châu Phi đang bị hủy hoại.

Hugo Chavez, Tổng thống Venezuela từ năm 1999, đã theo gương Mugabe. Ông đã quốc hữu hóa và chính trị hóa ngành công nghiệp dầu lửa một thời đầy tự hào của Venezuela, từng đứng thứ hai trên thế giới nửa thế kỷ trước đây. Mức độ duy tu các mỏ dầu thiết yếu bị giảm mạnh khi ông thay thế phần lớn số cán bộ kỹ thuật phi chính trị của công ty dầu lửa nhà nước bằng những người thân với chính phủ. Việc làm đó đã gây tổn thất cho sản lượng dầu lửa hàng trăm ngàn thùng mỗi ngày. Sản lượng dầu thô của Venezuela đã giảm từ 3,2 triệu thùng mỗi ngày năm 2000 xuống 2,4 triệu thùng mỗi ngày hồi mùa xuân năm 2007.

Nhưng vận may đã mỉm cười với Chavez. Chính sách của ông có thể gây ra tình trạng phá sản ở bất kỳ nước nào khác. Nhưng từ khi ông trở thành tổng thống, nhu cầu dầu lửa thế giới đã đẩy giá dầu lên gấp gần 4 lần và đã cứu thoát ông ít nhất là vào lúc này. Tính cả dầu thô nặng thì Venezuela có thể là một trong những nước có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới. Nhưng nếu như người ta không thể tạo nên một nền kinh tế để khai thác thì dầu dưới đất cũng không có giá trị gì hơn khi nó nằm yên hàng thiên niên kỷ [73] .

Có một tình huống khó khăn trong lập trường chính trị của Chavez. Hai phần ba thu nhập dầu lửa của Venezuela là từ xuất khẩu dầu lửa sang

Mỹ. Dứt khỏi vị khách hàng lớn này sẽ là một tai họa đối với Venezuela, bởi vì phần lớn sản phẩm của họ là loại dầu chua nặng cần tới năng lực của các nhà máy lọc dầu của Mỹ. Chuyển dầu sang châu Á có thể là một sự lựa chọn, nhưng rất tốn kém. Tất nhiên giá dầu lửa lên cao có thể tạo điều kiện cho Chavez đối phó với các chi phí phát sinh. Nhưng để mua ảnh hưởng ở ngoài nước và sự ủng hộ chính trị ở trong nước, ông đang dần dần gắn tương lai chính trị của mình với giá dầu lửa, không thể ngừng lại được. Ông cần có giá dầu ngày càng cao để thắng thế. Vận may có thể không mỉm cười mãi với ông.

Thế giới không nên lo lắng, bởi vì không phải tất cả các nhà dân túy có sức hấp dẫn đều hành xử giống Chavez và Mugabe khi giành được chính quyền. Luiz Inácio Lula da Silva, một nhà dân túy Brazil được nhiều người ủng hộ, đã được bầu làm tổng thống năm 2002. Trước khả năng ông sẽ thắng cử, thị trường chứng khoán Brazil sụt giảm, lạm phát được dự báo là sẽ tăng và phần lớn kế hoạch đầu tư của nước ngoài bị gác lại. Nhưng thật kinh ngạc đối với nhiều người, kể cả tôi, ông đã theo đuổi phần lớn các chính sách hợp lý trong Plano Real mà Cardoso, người tiền nhiệm của ông, đã đưa ra để thuần phục con ngựa siêu lạm phát của Brazil hồi đầu thập niên 90.

Chủ nghĩa dân túy kinh tế đưa ra nhiều cam kết lớn mà không tính đến làm thế nào để tài trợ cho chúng. Thường là việc thực hiện các cam kết đó dẫn đến thâm hụt ngân sách và làm cho việc vay nợ từ khu vực tư nhân hoặc các nhà đầu tư nước ngoài trở nên khó khăn. Do đó mà thường phải dựa vào Ngân hàng trung ương làm người chủ chi. Yêu cầu Ngân hàng trung ương in tiền để tăng sức mua của chính phủ châm ngòi cho cơn bão lửa siêu lạm phát. Kết quả là, như lịch sử đã cho thấy, chính phủ bị lật đổ và ổn định xã hội bị đe dọa nghiêm trọng. Điển hình cho khuôn mẫu này là tình trạng lạm phát ở các nước Brazil năm 1994, Argentina năm 1989, Mexico giữa thập niên 80 và Chile giữa thập niên 70. Các tác động xã hội của chúng thật tai hại. Các nhà kinh tế quốc tế có uy tín như Rudiger Dornbusch và Sebastian Edwards đã kết luận: “Đến cuối mọi cuộc thử nghiệm dân túy, mức lương thực tế đều thấp hơn lúc

đầu". Trên thực tế, một trong các xu thế đặc thù ở các nước đang phát triển là thỉnh thoảng lại xảy ra siêu lạm phát.

Mỹ Latinh có thể quay lưng lại với chủ nghĩa dân túy kinh tế không? Trong hai thập niên qua, có lẽ vì liên tiếp bị thất bại về chính sách kinh tế vĩ mô mà các nước lớn trong khu vực đã nuôi dưỡng một nhóm các nhà kỹ thuật kinh tế có thể lãnh đạo Mỹ Latinh đi theo một hướng mới, trong đó có các nhà hoạch định chính sách xuất chúng. Tôi có may mắn được làm việc với nhiều người trong số đó, trong những thời kỳ rất khó khăn của các thập niên gần đây, như là Pedro Aspe, Guillermo Ortiz, José Ángel Gurría và Francisco Gil Díaz ở Mexico; Pedro Malan và Arminio Fraga Neto ở Brazil; Domingo Cavallo ở Argentina. Phần lớn có bằng cao học về kinh tế từ các trường đại học có uy tín của Mỹ. Thậm chí một số còn trở thành nguyên thủ quốc gia như Ernesto Zedillo ở Mexico và Fernando Henrique Cardoso ở Brazil. Phần lớn đã ban hành các chính sách cải cách và giải phóng thị trường có hiệu quả thúc đẩy kinh tế phát triển, bất chấp sự chống đối mạnh mẽ của những người theo chủ nghĩa dân túy. Theo tôi, có lẽ Mỹ Latinh đã ở trong một hoàn cảnh tồi tệ hơn nhiều nếu không có các vị bác sỹ này. Nhưng sự chia rẽ sâu sắc về thế giới quan, giữa phần lớn các nhà hoạch định chính sách này với xã hội còn chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa dân túy kinh tế mà họ phục vụ, vẫn còn tồn tại dai dẳng.

Sự ổn định kinh tế mong manh của Mỹ Latinh được phản ánh rất rõ qua cuộc bầu cử tổng thống năm 2006 ở Mexico, nước có nền kinh tế lớn thứ hai ở khu vực và đã đạt được nhiều thành tựu kể từ cuộc khủng hoảng tiền tệ cuối năm 1994. Andrés Mannuel López Obrador, một nhà dân túy, đã suýt được bầu làm tổng thống. Tôi không thể đoán được khi lên cầm quyền ông sẽ giống Lula hay Chavez.

Liệu có thể thay đổi nhanh chóng một xã hội có gốc rễ dân túy kinh tế sâu sắc hay không? Có thể áp đặt cơ chế thị trường của một nền kinh tế phát triển – bao gồm luật pháp, tập quán và văn hóa của nó – lên một xã hội chứa chất đầy hận thù lâu đời hay không? Kế hoạch Plano Real của Brazil cho thấy là có thể.

Kể từ khi ổn định lại năm 1994, lạm phát của Brazil đã được ngăn chặn, trừ một đợt tăng giá quá độ khi phá giá đồng tiền làm tỷ giá hối đoái giảm 40% cuối năm 2002. Kinh tế Brazil hoạt động tốt và đời sống được nâng cao. Tất nhiên việc tỷ giá hối đoái giảm mà không gây thêm lạm phát ngoài một đợt bùng phát ngắn có thể là do các lực lượng giảm phát toàn cầu hơn là chính sách trong nước, nhưng nền kinh tế Brazil tỏ ra đã hoạt động tốt cho nhân dân Brazil.

Trái lại diễn biến tại Argentina lại có tính chất cảnh tỉnh. Năm 2002, kinh tế Argentina suy sụp, việc làm và đời sống bị xáo trộn trong khi sự gắn kết giữa đồng Peso Argentina với đồng đô la Mỹ theo tỷ giá một ăn một kéo dài hàng thập niên theo quy định của hiến pháp bị phá vỡ. Sự kiện thảm bại này là một bài học cho thấy các nhà hoạch định chính sách có đầu óc cải cách có thể đi xa tới đâu mà không cần có sự ủng hộ thầm lặng của dân chúng cho các chính sách cơ bản cần thiết. Ví dụ, không thể áp đặt một sự hạn chế về tài chính nếu nó đi ngược lại nỗ lực đáp ứng các nhu cầu hiện tại của xã hội. Xã hội phải trải nghiệm sự tiến bộ và tin tưởng ở lãnh đạo của mình trước khi muốn đầu tư lâu dài. Sự thay đổi văn hóa này thường cần tới một thời gian rất dài.

Về cơ bản trước Thế chiến thứ nhất, Argentina là nền văn hóa châu Âu. Thất bại liên tiếp của các chương trình kinh tế và các thời kỳ khốn khổ vì lạm phát đã làm cho kinh tế mất ổn định. Địa vị kinh tế quốc tế của Argentina bị sa sút. Đặc biệt là dưới chế độ chuyên chế của Juan Perón. Văn hóa Argentina thay đổi dần dần, nhưng thay đổi đáng kể. Ngay cả chế độ hậu Perón của Raúl Alfonsín đầy thiện chí cũng thất bại không ngăn chặn được lạm phát bùng nổ và sự trì trệ của một nền kinh tế bị điều tiết nặng nề của Argentina.

Năm 1991, tình hình trở nên quá nguy cấp. Tổng thống mới đắc cử Carlos Menem, người trớ trêu thay đã ra tranh cử dưới ngọn cờ Perón, đã quay sang trông cậy vào sự trợ giúp của vị Bộ trưởng Tài chính tài năng là ông Domingo Cavallo. Được Tổng thống Menem ủng hộ, Cavallo đã gắn kết đồng Peso với đồng đô la Mỹ. Chiến lược vô cùng nguy hiểm này có thể bị nổ tung sau vài giờ thực hiện. Nhưng sự táo bạo của nó và uy tín của sự cam kết, đã có tác động đến thị trường tài chính thế giới. Tỷ

lệ lãi suất Argentina đã giảm mạnh và lạm phát đã giảm từ 20.000% vào tháng 3 năm 1990 xuống một con số vào cuối năm 1991. Tôi rất ngạc nhiên và hy vọng.

Kết quả là chính phủ Argentina đã huy động được một khối lượng đô la lớn trong thị trường quốc tế, với lãi suất chỉ cao hơn lãi suất tham chiếu của Bộ Tài chính Mỹ một mức vừa phải. Đối với tôi, quan điểm cải cách của Cavallo hợp lý hơn nhiều so với các quan điểm thừa hoa mỹ thiếu am hiểu của nhiều nhà lập pháp và thống đốc các tỉnh của Argentina khi đó. Quan điểm của họ đã gợi nhớ lại sự vô trách nhiệm về tài chính trong các thập niên trước. Tôi nhớ khi ngồi đối diện với Cavallo tại bàn hội nghị Nhóm 20, tôi đã phân vân không hiểu ông có biết việc đi vay để hỗ trợ cho đồng Peso chỉ có hiệu quả khi nó không bị sử dụng quá mức. Duy trì một khối lượng đô la đệm lớn có thể tạo điều kiện cho sự gắn kết các đồng tiền tồn tại vô thời hạn. Tuy nhiên, hệ thống chính trị của Argentina không thể chống lại việc sử dụng số đô la vay mượn dễ dàng và lãi suất thấp đó để đáp ứng các đòi hỏi của cử tri.

Dần dần khả năng vay đô la làm dự trữ đệm cũng cạn đi, không thể cưỡng lại được. Đồng đô la thường được vay để bán lấy Peso nhằm hỗ trợ cho tỷ giá giữa hai đồng tiền, nhưng không thành công. Cuối năm 2001, khả năng vay đã hết. Để bảo vệ số đô la dự trữ còn lại, Ngân hàng Trung ương đã phải từ bỏ tỷ giá một đồng đô la ăn một Peso trong thị trường quốc tế. Kết quả là ngày 7/1/2002, đồng Peso suy sụp. Đến giữa năm 2002, tỷ giá là trên 3 Peso ăn 1 đô la.

Một vụ vỡ nợ lớn của Argentina có thể đẩy lạm phát và lãi suất tăng vọt. Nhưng thật ngạc nhiên đối với tôi, tình trạng ổn định về tài chính đã phục hồi tương đối nhanh. Sự suy yếu của đồng Peso đã thúc đẩy xuất khẩu và hoạt động kinh tế. Lạm phát không còn là một vấn đề lớn như trước đây. Tôi cho rằng một thập niên sau các nhà sử học kinh tế sẽ kết luận chính các lực lượng giảm phát toàn cầu hóa đã giải thoát cho sự điều chỉnh này.

Điều tôi thấy bất thường trong sự kiện này không phải là việc các nhà lãnh đạo Argentina không thể thực hiện việc kiềm chế ngân sách cần thiết trong năm 2001 để giữ vững mối liên kết giữa đồng Peso với đồng

đô la, mà là việc họ không thể thuyết phục được người dân để duy trì mức độ kiềm chế cần thiết cho mối liên kết này. Rõ ràng đó là một chính sách nhằm tạo nên một sự thay đổi lâu dài trong các giá trị văn hóa để có thể khôi phục lại địa vị quốc tế mà Argentina đã từng có trong những năm ngay trước Thế chiến thứ nhất. Nhưng, như đã xảy ra nhiều lần trước đây, sức ì của văn hóa tỏ ra là một trở ngại quá lớn.

Không phải các nước phát triển, ví dụ như Mỹ, không chú ý gì đến chủ nghĩa dân túy kinh tế. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi thì các nhà lãnh đạo dân túy khó có thể thay đổi được hiến pháp Mỹ hoặc văn hóa Mỹ để gây ra một sự tàn phá như Perón hay Mugabe đã từng làm. Tôi cho rằng Wiliam Jennings Bryan, với bài diễn văn "Cây thánh giá vàng" đầy kích động tại Đại hội Đảng dân chủ năm 1986, là tiếng nói có sức lôi cuốn nhất của chủ nghĩa dân túy kinh tế trong lịch sử Mỹ. Ông tuyên bố: "Không được áp đặt lên đầu người lao động chiếc vương miện đầy gai nhọn. Không được đóng đinh nhân loại lên cây thành giá vàng". Nhưng tôi không tin là Mỹ sẽ thay đổi nhiều nếu ông trở thành tổng thống.

Huey Long ở Louisiana cũng vậy. Trong thập niên 30, ông đã giành được chính vị thống đốc và một ghế trong thượng viện Mỹ nhờ tài hùng biện trong bài diễn văn "Chia sẻ tài nguyên". Năm 1935, ông bị ám sát khi đang chạy đua vào Nhà Trắng. Chủ nghĩa dân túy rõ ràng không có gen di truyền. Con trai ông, Russell, làm chủ tịch Ủy ban Tài chính Thượng viện trong một thời gian dài là người cương quyết ủng hộ chủ nghĩa tư bản và ủng hộ giảm thuế cho doanh nghiệp.

Tất nhiên trong lịch sử Mỹ cũng có các sự kiện dân túy như Phong trào tự do cuối thế kỷ 19 hay phần lớn nội dung của đạo luật New Deal, nhưng Mỹ đã không có một chính phủ dân túy nào. Sự kiện dân túy gần nhất là việc tổng thống Richard Nixon đóng băng giá và lương vào tháng 8/1971. Nhưng các sự kiện dân túy đó chỉ là những sai lầm trong tiến bộ kinh tế Mỹ. Còn ở Mỹ Latinh thì chính sách và chính phủ dân túy là căn bệnh phổ biến, do đó đã gây ra nhiều hậu quả.

Chủ nghĩa dân túy kinh tế được coi là sự mở rộng của dân chủ sang lĩnh vực kinh tế. Nhưng không phải vậy. Những người dân chủ, viết bằng chữ d thường *(Không có ý nói tới những Đảng viên Đảng dân chủ - ND)*

, ủng hộ hình thức chính phủ trong đó đa số cai trị, nhưng không bao giờ vi phạm các quyền cá nhân cơ bản. Trong các xã hội như vậy, quyền của thiểu số được bảo vệ trước đa số. Chúng ta để cho đa số quyền quyết định mọi chính sách công nhưng không được vị phạm các quyền cá nhân [74] .

Dân chủ là một quá trình phức tạp và chắc chắn không phải luôn luôn là hình thức chính quyền hiệu quả nhất. Tuy nhiên, tôi tán thành nhận xét châm biếm của Wilston Churchill rằng: “Dân chủ là hình thức chính phủ tồi tệ nhất trừ tất cả các hình thức khác đã được thử nghiệm”. Bất kể như thế nào thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng nếu được tự do hành động thì chính người dân sẽ có những quyết định đúng đắn về việc nên cai trị như thế nào. Nếu đa số đưa ra những quyết định sai lầm thì hậu quả sẽ bất lợi, thậm chí đưa đến rối loạn.

Chủ nghĩa dân túy gắn với các quyền cá nhân được nhiều người gọi là dân chủ tự do. Tuy nhiên, thuật ngữ “chủ nghĩa dân túy kinh tế” mà nhiều nhà kinh tế sử dụng để chỉ một nền dân chủ trong đó không có nhiều “quyền cá nhân”. Một nền dân chủ trong đó 51% dân số có thể xóa bỏ một cách hợp pháp các quyền của 49% dân số còn lại là một nền dân chủ không thực chất và sẽ dẫn tới chuyên chế [75] . Sau này thuật ngữ chủ nghĩa dân túy kinh tế mang nghĩa xấu khi được sử dụng cho những người như Perón – người mà nhiều nhà sử học cho là phải chịu trách nhiệm lớn về sự suy giảm kinh tế lâu dài của Argentina sau Thế chiến thứ hai. Argentina hiện vẫn còn phải vật lộn với di sản này.

Trận chiến của chủ nghĩa tư bản chưa bao giờ thắng lợi. Mỹ Latinh đã chứng tỏ điều này rõ ràng hơn bất kỳ khu vực nào khác. Sự tập trung về thu nhập và tầng lớp điền chủ có nguồn gốc từ thời kỳ xâm chiếm thuộc địa của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong thế kỷ 16 vẫn là các nhân tố gây hằn thù sâu sắc. Chủ nghĩa tư bản ở Mỹ Latinh vẫn còn phải vật lộn cật lực.

Chương 18
TÀI KHOẢN VÃNG LAI VÀ NỢ

Tạp chí *Fortune* tháng 3/1956 tuyên bố: "Nợ tiêu dùng ngắn hạn… đang đi đến một bước ngoặt lịch sử… Nó sẽ phải sớm tự điều chỉnh vì khả năng vay nợ của đất nước không phải là vô hạn". Một tháng sau, tạp chí này làm rõ thêm: "Điều này cũng áp dụng cho nợ cầm cố, nhưng với trọng lượng gấp đôi". Nhà kinh tế Sandy Parker và đồng tác giả Gil Burck đã đi đến kết luận nghiêm khắc đó sau khi nghiên cứu kỹ các dữ liệu chi tiết về nợ của các hộ gia đình Mỹ. (Dữ liệu trên do tôi thu thập khi làm tư vấn cho tạp chí *Fortune*). Mối quan ngại của họ không phải là cá biệt. Nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách cũng lo ngại tỷ lệ nợ so với thu nhập của hộ gia đình đã tăng lên đến mức có nguy cơ vỡ nợ. Nhưng các mối lo ngại này hóa ra là không đúng, bởi vì tài sản ròng của hộ gia đình đã tăng nhanh hơn mức mà chúng ta biết.

Ngày này, gần 50 năm sau, tỷ lệ nợ so với thu nhập của hộ gia đình vẫn đang tăng lên và các nhà phê bình vẫn đang lúng túng. Trên thực tế tôi không nhớ có thập niên nào mà không có mối lo lắng về sự gia tăng nợ của hộ gia đình và doanh nghiệp Mỹ. Các mối lo ngại như vậy đã bỏ qua một thực tế cơ bản của đời sống hiện đại là trong một nền kinh tế thị trường, nợ tăng lên đồng thời với phát triển. Nói cách khác, nợ hầu như luôn luôn tăng tương đối so với thu nhập khi sự phân công và chuyên môn hóa lao động không ngừng phát triển, làm cho năng suất gia tăng. Do đó, sự gia tăng của tỷ lệ nợ so với thu nhập của hộ gia đình, hoặc tổng số nợ phi tài chính so với GDP, chưa phải là điều đáng lo ngại.

Cần ghi nhớ bài học này khi chúng ta quay sang một mối lo ngại tương tự là sự gia tăng thâm hụt cán cân thương mại và cán cân vãng lai của Mỹ. Thâm hụt cán cân vãng lai của Mỹ tăng mạnh trong những năm gần đây, từ số 0 năm 1991 lên 6,5% GDP năm 2006. Đồng thời, thâm hụt cán cân vãng lai của Mỹ cũng đã biến chuyển từ chỗ chỉ là một ghi chú nhỏ trong các tạp chí học thuật thành một tiêu đề lớn trên toàn cầu. Nó

xuất hiện trong chương trình nghị sự của hầu hết các hội nghị kinh tế quốc tế mà tôi đã tham dự trong những năm gần đây. Nó là một mối lo ngại trên khắp thế giới. Người ta lo rằng sự mất cân đối lớn giữa nhập khẩu và xuất khẩu của Mỹ sẽ làm cho tỷ giá hối đoái của đồng đô la suy sụp và gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Các nhà hoạch định chính sách thì lo ngại rằng đồng đô la mất giá sẽ tác động xấu đến quá trình toàn cầu hóa, một nhân tố tạo nên phần lớn sự phồn vinh của thế giới trong những thập niên qua.

Mối lo ngại về thâm hụt ngoại biên của Mỹ không phải là không có cơ sở. Đúng là đến một thời điểm nào đó các nhà đầu tư nước ngoài sẽ không muốn tăng tỷ lệ các tài sản ở Mỹ trong danh mục đầu tư của họ. Đầu tư đó chính là phần tài chính đối ứng cho thâm hụt cán cân thanh toán. Khi đó, sự mất cân đối của Mỹ sẽ phải thu hẹp lại, đồng đô la có thể sẽ phải giảm giá để kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Hơn nữa, không thể loại trừ hoàn toàn khả năng các nhà đầu tư nước ngoài đột ngột đảo chiều, gây nguy cơ suy giảm nhanh chóng cho tỷ giá hối đoái của đồng đô la. Tuy nhiên, khả năng suy sụp của đồng đô la rất dễ bị phóng đại. Các biến chuyển đang diễn ra trong nền kinh tế thế giới đã tạo điều kiện để mở rộng biên độ thặng dư và thâm hụt tài chính lâu dài, kể các dòng lưu chuyển qua biên giới, mà không gây ra sự cố nào trong những năm gần đây. Như tôi sẽ đề cập trong chương 25, có rất nhiều sự mất cân đối để mà lo lắng trong những năm tới, đặc biệt là thâm hụt ngân sách liên bang của chúng ta. Nhưng tôi xếp vấn đề cán cân vãng lai của Mỹ vào cuối danh sách.

Gốc rễ của các mối lo ngại về thâm hụt cán cân vãng lai của Mỹ xuất phát từ thực tế là đến năm 2006, số vốn tài trợ cho thâm hụt, tức là số tiền từ nước ngoài đổ vào Mỹ, đã hút mất trên 3/5 tổng tiết kiệm ngoài nước của 67 quốc gia có thặng dư cán cân vãng lai trong năm đó [76] . Rõ ràng là các nước đang phát triển, chiếm tới một nửa số thặng dư, đã không thể tìm được các dự án đầu tư có mức lãi hấp dẫn để bất chấp các nguy cơ về chính trị và thị trường trong nội địa. Nếu là một thập niên trước đây thì Mỹ không thể thâm hụt tài khoản vãng lai đến gần 800 tỷ đô la mỗi năm, lý do đơn giản là chúng ta không thể thu hút được tiền

tiết kiệm của nước ngoài để tài trợ cho nó. Ví dụ năm 1995 tiết kiệm ngoại biên của nước ngoài chưa đến 350 tỷ đô la.

Các nhà phân tích tán thành rằng nên tính cán cân tài khoản vãng lai của một nước theo công thức lấy tiết kiệm trong nước của hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ trừ đi đầu tư ở trong nước, chủ yếu là vào tài sản sản xuất và nhà cửa [77] . Nhưng đến đây thì sự nhất trí chấm dứt.

Suy cho cùng thì cán cân tài khoản vãng lai và chênh lệnh giữa tiết kiệm với đầu tư nội địa của một nước luôn luôn bằng nhau [78] . Tuy nhiên, người có tiết kiệm không đồng thời là nhà đầu tư. Trong thực tế, nếu chúng ta so sánh tổng tiết kiệm dự kiến với tổng đầu tư dự kiến trong một thời gian cụ thể bất kỳ nào đó thì hầu như không bao giờ bằng nhau. Chúng chỉ bằng nhau sau khi các dự kiến buộc phải thay đổi do dòng lưu chuyển thương mại, thu nhập và tài sản bị các thay đổi về tỷ giá hối đoái, giá cả và lãi suất điều chỉnh cho khớp với nhau, từ đó làm cho hoạt động kinh tế trở nên cân bằng. Với sự điều tiết của thị trường, tất cả các nhân tố khả biến được điều chỉnh đồng thời, giống như trong một phương trình toán học. Cuốn sổ séc của thế giới phải luôn luôn cân bằng.

Các nguyên nhân gây ra thâm hụt lớn trong tài khoản vãng lai của Mỹ trong những năm gần đây có quan hệ tương tác lẫn nhau nên khi xem xét rất khó tách bạch. Ví dụ, nếu tiết kiệm của hộ gia đình tăng lên, mọi thứ khác không thay đổi, thì thâm hụt tài khoản vãng lai của một nước có thể giảm. Nhưng mọi thứ khác không bao giờ đứng yên. Tiết kiệm của hộ gia đình tăng có nghĩa là chi tiêu của hộ gia đình giảm và hậu quả có thể là tiết kiệm của công ty cũng giảm do lợi nhuận giảm. Theo đó, nguồn thu thuế lợi tức sẽ giảm, làm cho tiết kiệm của chính phủ cũng giảm… Vì tất cả các bộ phận cấu thành tiết kiệm và đầu tư liên quan chặt chẽ với nhau nên người ta khó có thể thấy rõ được các mối quan hệ nhân quả của chúng.

Hầu hết người nước ngoài và nhiều nhà phân tích Mỹ coi sự gia tăng thâm hụt ngân sách của Mỹ là nguyên nhân chính gây nên sự mất cân đối tài khoản vãng lai của chúng ta. Nhưng trong thập niên qua, cán cân ngân sách đã có lúc ngược chiều với thâm hụt tài khoản vãng lai. Ví

dụ từ năm 1998 đến 2001, trong khi ngân sách của chúng ta có thặng dư thì tài khoản vãng lai của chúng ta thâm hụt ngày một tăng.

Một số người cho rằng việc các nhà quản lý tiền tệ nước ngoài, trước tiên là Nhật Bản, sau đó là Trung Quốc, mua nhiều trái phiếu của Mỹ để hỗ trợ tỷ giá hối đoái của họ, đã đẩy tỷ giá hối đoái của đồng đô la lên cao, làm cho nhập khẩu của Mỹ tăng mạnh (từ 13% GDP hồi đầu năm 2002 lên gần 18% vào cuối năm 2006). Đúng là có một phần nhỏ sự thật trong đó. Nhưng theo kinh nghiệm của tôi thì tác động của các nỗ lực chính thức nhằm vận dụng tỷ giá hối đoái của chính phủ nước ngoài thường bị khuếch đại [79] . Đồng đô la Mỹ với địa vị là đồng tiền dự trữ quan trọng nhất trên thế giới có ý nghĩa hơn nhiều. Cho đến nay nó đã nuôi dưỡng nguồn tài chính cho thâm hụt của chúng ta với nước ngoài. Tuy nhiên, nhiều nhà quan sát xem đây cũng là một điểm yếu của chúng ta, vì các nhà quản lý tiền tệ nước ngoài có thể đột ngột chuyển đổi ồ ạt số đô la dự trữ sang đồng euro hoặc đồng yên. Tôi sẽ đề cập đến mối lo ngại này ở chương 25.

Cách giải thích có sức thuyết phục nhất là một loạt các lực lượng thị trường đã khiến thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ tăng mạnh. Cách giải thích này tuy không có sức hấp dẫn như cách giải thích "không thể tranh cãi" là do thâm hụt ngân sách liên bang của chúng ta, nhưng nó phù hợp với thực tế tài chính quốc tế hơn. Sự gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ diễn ra đồng thời với giai đoạn toàn cầu hóa mới. Theo tôi, nhân tố đóng góp then chốt là sự suy giảm đáng kể hiện tượng mà các nhà kinh tế gọi là " *sự thiên vị trong nước* " và sự gia tăng nhanh năng suất của Mỹ.

Thiên vị trong nước là xu hướng thiển cận của các nhà đầu tư chỉ muốn đầu tư tiền tiết kiệm của mình ở trong nước, mặc dù điều này có nghĩa là bỏ qua các cơ hội thu được nhiều lợi nhuận hơn ở nước ngoài. Khi đã quen với một môi trường đầu tư thì họ cảm thấy ít nguy hiểm hơn so với đầu tư vào một môi trường xa lạ. Sự suy giảm của tâm lý thiên vị trong nước thể hiện ở chỗ những người có tiết kiệm ngày càng vươn xa ra ngoài biên giới để đầu tư vào các tài sản ở nước ngoài. Sự thay đổi đó đã làm cho số dư tài khoản vãng lai của một số nước tăng lên và thâm

hụt tài khoản vãng lai của một số nước khác cũng tăng lên tương ứng. Tất nhiên, đối với thế giới nói chung thì xuất khẩu phải bằng nhập khẩu, và cán cân tài khoản thế giới luôn luôn cân bằng.

Xu hướng thiên vị trong nước đã thể hiện rõ trên toàn cầu trong nửa thế kỷ sau Thế chiến thứ hai. Tiết kiệm trong nước hầu như được đầu tư hoàn toàn vào các nhà máy, thiết bị, kho tàng và nhà cửa ở trong biên giới quốc gia của các nhà đầu tư. Trong một thế giới mà xu hướng thiên vị trong nước đặc biệt mạnh thì sự mất cân đối với nước ngoài là không đáng kể.

Tuy nhiên, từ thập niên 90, xu hướng thiên vị trong nước bắt đầu suy yếu rõ rệt, do các hạn chế đối với luồng vốn qua biên giới đã được dỡ bỏ, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh được khích lệ bởi sự thoái trào của mô hình kế hoạch hóa tập trung. Sở hữu tư nhân và đầu tư qua biên giới đã tăng lên đáng kể. Hơn nữa, tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông đã giúp thu hẹp khoảng cách giữa các thị trường trên thế giới. Nói tóm lại, các tiến bộ lớn về công nghệ và quản lý đã mở rộng chân trời cho các nhà đầu tư, làm cho đầu tư ở nước ngoài ít nguy hiểm hơn so với trong các thập niên trước. Sự bảo vệ các quyền sở hữu của người nước ngoài tăng lên và sự sụp đổ của mô hình kế hoạch hóa tập trung đã làm giảm hơn nữa nguy cơ này.

Theo đó, tương quan giữa tỷ lệ tiết kiệm với tỷ lệ đầu tư trong nước ở các nước hoặc các khu vực, thước đo cho mức độ thiên vị trong nước, đã giảm từ khoảng 0,95 năm 1992, mức ổn định kể từ năm 1970, xuống khoảng 0,74 năm 2005. Nếu ở tất cả các nước mà tiết kiệm bằng đầu tư, tức là mức độ thiên vị trong nước là 100%, thì mối tương quan là 1. Ngược lại, nếu không có sự thiên vị trong nước và số tiền tiết kiệm trong nước không có quan hệ gì với số tiền và địa điểm đầu tư thì mối tương quan là 0 [80] .

Chỉ trong thập niên qua, sự phát triển của thương mại mới có liên quan đến quá trình gia tăng thâm hụt cán cân thương mại và cán cân tài khoản vãng lai của Mỹ, tương ứng với số dư ngày một tăng của nhiều đối tác thương mại của chúng ta, gần đây nhất là Trung Quốc. Đến năm 2006, các số dư tài khoản vãng lai lớn đã xuất hiện, của Trung Quốc là

239 tỷ đô la, Nhật Bản là 170 tỷ đô la, Đức là 146 tỷ đô la và Ả Rập Saudi là 96 tỷ đô la. Tất cả đều là những số dư kỷ lục. Thâm hụt của Mỹ là 857 tỷ đô la, Tây Ban Nha là 108 tỷ đô la, Anh là 68 tỷ đô la và Pháp là 46 tỷ đô la. Để thấy số liệu này ngày càng phân tán như thế nào (chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư của mỗi nước ngày càng tăng), tôi đã tính toán tỷ lệ phần trăm của tổng giá trị tuyệt đối chênh lệch tài khoản vãng lai của các quốc gia (tức là bất kể thâm hụt hay thặng dư) so với GDP thế giới. Tỷ lệ đó là 2-3% trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1996. Đến năm 2006 nó đã tăng lên gần 6%.

Xu hướng thiên vị trong nước giảm đi là một nhân tố quan trọng tạo nên các số thặng dư và thâm hụt lớn. Nhưng chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận có tính tới mức độ rủi ro cũng có thể là một nhân tố [81] . Tất nhiên, tỷ suất lợi nhuận *tương đối* có tính tới mức độ rủi ro là nhân tố then chốt để quyết định đầu tư tiết kiệm vào nước nào.

Từ năm 1995, tỷ lệ tăng năng suất ở Mỹ cao hơn so với ở nước ngoài, tạo nên một tỷ suất lợi nhuận có tính tới mức độ rủi ro ở Mỹ cao hơn, từ đó thúc đẩy nhu cầu trên toàn thế giới muốn có các tài sản ở Mỹ tăng lên quá mức. Điều này giải thích vì sao một tỷ lệ lớn tiết kiệm của nước ngoài lại nhằm vào đầu tư ở Mỹ [82] .

Tôi cho rằng cuộc tranh luận về các nguyên nhân làm cho thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ tăng mạnh vẫn sẽ tiếp tục. Tuy nhiên, một câu hỏi quan trọng hơn nhiều là liệu sự điều chỉnh dường như không thể tránh khỏi sẽ là lành tính, hay gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế như nhiều người lo ngại. Như đã nói, tôi nghiêng về **khả năng lành tính.**

Mối quan tâm lớn nhất là điều gì sẽ xảy ra khi người nước ngoài bắt đầu không muốn tăng thêm đầu tư gián tiếp vào Mỹ trong danh mục đầu tư, một xu hướng đang xuất hiện trong cán cân ngoại biên. Thâm hụt tài khoản vãng lai tăng lên do đầu tư ròng ra nước ngoài của người Mỹ xuống âm chưa từng thấy (gần 2.500 tỷ đô la vào cuối năm 2005) kèm theo chi phí nợ tăng. Xu hướng này không thể kéo dài mãi. Tới một lúc nào đó, ngay cả khi tỷ suất lợi nhuận đầu tư ở Mỹ vẫn cao thì nhà đầu tư nước ngoài cũng ngần ngại trước danh mục đầu tư quá tập trung của

mình. Nguyên tắc không bỏ tất cả trứng vào một giỏ là đúng cho tài chính toàn cầu cũng như hộ gia đình. Khi sự thèm khát của người nước ngoài muốn có tài sản ở Mỹ giảm đi thì nhu cầu cần có đồng đô la Mỹ cũng giảm và do đó tỷ giá hối đoái của đồng đô la sẽ xuống thấp hơn [83] . Tất nhiên đồng đô la có giá thấp sẽ làm nản lòng các nhà nhập khẩu và khích lệ các nhà xuất khẩu. Do vậy, việc nước ngoài từ chối tài trợ cho thâm hụt ngoại biên của Mỹ sẽ làm giảm thâm hụt tài khoản vãng lai. Việc các nhà quản lý tiền tệ trên thế giới đa dạng hóa dự trữ ngoại hối và dự trữ quốc tế của các nhà đầu tư tư nhân có rất nhiều tác động.

Các nhà phân tích lo ngại rằng để thanh toán cho số nợ ròng với nước ngoài ngày một tăng của Mỹ thì hoặc là thâm hụt thương mại của chúng ta sẽ phải giảm mạnh, hoặc là ham muốn của người nước ngoài đầu tư vào Mỹ sẽ phải tăng đủ mạnh để tài trợ cho nhu cầu trả nợ của Mỹ [84] . Nhưng đó vẫn chưa phải là vấn đề, vì tỷ suất lợi nhuận của trên 2.000 tỷ đô la đầu tư trực tiếp của Mỹ ở nước ngoài năm 2005 là 11%, cao hơn rất nhiều so với lãi suất hiện phải trả cho các món nợ nước ngoài của Mỹ. Kết quả là số tiền chúng ta trả nợ và lợi tức trả cho nước ngoài vẫn lớn hơn số tiền chúng ta nhận được từ người nước ngoài có thu nhập đó. Nhưng với sự gia tăng không ngừng của nợ ròng, thanh toán thu nhập ròng cho người nước ngoài sẽ lớn hơn nhiều.

Tôi cho rằng sở dĩ đến hết năm 2006 thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ chưa gây các hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế Mỹ là vì thâm hụt này phản ánh sự mở rộng phân công và chuyên môn hóa lao động đang diễn ra trong một môi trường công nghệ toàn cầu hoàn toàn mới. Tập hợp tất cả các bằng chứng, ta sẽ thấy rõ, ít nhất là đối với tôi, thâm hụt tài khoản vãng lai kỷ lục của Mỹ là một bộ phận c **ủa một tổng thể các thâm hụt và thặng dư rộng lớn. Các thâm hụt và thặng dư này đã và đang tiếp tục tăng lên trong nhiều thập niên và có thể là trong nhiều thế hệ. Sự gia tăng của các thâm hụt này diễn ra liên tục nhưng từ từ. Tuy nhiên, thâm hụt tài khoản vãng lai** của chúng ta đã tăng từ một mức không đáng kể đầu thập niên 90 lên 6,5% GDP năm 2006.

Theo quan điểm của tôi, các nhà hoạch định chính sách đã tập trung quá thiển cận vào tài sản nước ngoài ở Mỹ mà không chú ý đến tất cả các tài sản trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến hành vi kinh tế và có thể là nguyên nhân gây nên sự lo lắng sâu sắc. Cán cân tài khoản vãng lai chỉ đề cập đến các giao dịch với nước ngoài. Các bảng biểu của chúng ta ít nhiều có nguồn gốc từ các nhà buôn đầu thế kỷ 18 luôn luôn muốn đạt được thặng dư trong cán cân thanh toán của mình để đem vàng về nước, khi đó là thước đo cho sự giàu có của mỗi quốc gia.

Nếu chúng ta tính cán cân tài chính ròng của các đơn vị địa lý nhỏ hơn, ví dụ như các tiểu bang của Mỹ hoặc các tỉnh của Canada, hoặc các nhóm nước như Nam Mỹ hoặc châu Á, thì xu thế và các tác động của chúng rất khác so với khi chỉ tính cán cân tài khoản vãng lai của một nước.

Việc lựa chọn đơn vị địa lý thích hợp để tính nên dựa trên mục đích của chúng ta. Tôi cho rằng trong phần lớn trường hợp, ít nhất là trong hoạch định chính sách, chúng ta cần tìm cách đánh giá mức độ khó khăn kinh tế có thể báo trước những hậu quả kinh tế bất lợi. Trong trường hợp đó, để có được đánh giá tốt nhất cần phải có số liệu chi tiết về cán cân tài chính của hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Đó là nơi căng thẳng kinh tế diễn ra và do đó cũng là nơi các hành động và các xu thế có thể gây mất ổn định kinh tế khởi nguồn.

Khi hộ gia đình tiêu dùng và đầu tư nhiều hơn thu nhập [85] , tức là chi nhiều hơn thu, thì các nhà kinh tế gọi là thâm hụt tài chính của hộ gia đình. Hộ gia đình đó là một con nợ. Hộ gia đình có tiết kiệm bằng cách tích tụ tài chính hoặc giảm nợ được gọi là hộ gia đình thặng dư tài chính. Định nghĩa như vậy cũng được áp dụng cho doanh nghiệp và các chính phủ liên bang, tiểu bang và địa phương. Khi chúng ta tổng hợp tất cả các thâm hụt và thặng dư của Mỹ lại, chúng ta có kết quả là tài sản ròng mới hoặc nợ ròng mới của Mỹ với nước ngoài. Đó chính là thặng dư hoặc thâm hụt tài khoản vãng lai của chúng ta.

Tỷ lệ trung bình của thặng dư và thâm hụt tài chính so với thu nhập của các thực thể kinh tế Mỹ như hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ đều đã tăng lên trong nhiều thập niên, thậm chí có thể là từ thế kỷ 19 [86]

. Trong phần lớn thời gian đó, thâm hụt của một số thực thể kinh tế Mỹ được cân bằng lại bằng thặng dư của các thực thể kinh tế còn lại. Do đó, mức độ chênh lệch trong cán cân tài khoản vãng lai của chúng ta khi đó không lớn [87] . Điều đặc biệt trong thập niên qua là xu hướng thiên vị trong nước suy giảm đi đôi với lợi nhuận đáng kể từ đầu tư vào nhà cửa và các tài sản khác đã kích thích người Mỹ tăng cường mua hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài, được các nhà đầu tư nước ngoài sẵn lòng tài trợ.

Chỉ riêng tài khoản vãng lai của chúng ta thì chưa phải là một bức tranh đầy đủ về mức độ khó khăn kinh tế tiềm tàng. Nó có thể phóng đại hoặc thu nhỏ một vấn đề chưa được giải quyết cho nền kinh tế nói chung. Thực vậy, nếu chúng ta sống trong một thế giới mà biên giới quốc gia không có ảnh hưởng gì đến các giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản thì việc đánh giá tâm lý căng thẳng của các đơn vị kinh tế nhỏ nhất rõ ràng là có tác dụng nhất. Cán cân tài khoản vãng lai của một nước có mối liên quan đặc biệt với tỷ giá hối đoái. Nhưng tôi cho rằng người ta thường sử dụng nó để bắt mạch một số căn bệnh chung. Đó là một sai lầm.

Sự mất cân đối về thương mại và tài chính bên trong biên giới Mỹ đã tăng lên từ lâu. Chúng phản ánh quá trình chuyên môn hóa chức năng kinh tế ngày một tăng, ít nhất là từ đầu cuộc Cách mạng Công nghiệp. Tiến trình thoát khỏi kinh tế tự cấp tự túc của các cá nhân và các nước bắt nguồn từ phân công lao động, một quá trình phân chia nhiệm vụ liên tục, tạo nên các mức độ chuyên môn hóa và tay nghề sâu hơn, từ đó nâng cao năng suất lao động và đời sống. Sự chuyên môn hóa đó đã thúc đẩy giao thương giữa các thực thể kinh tế của đất nước với nhau và với các đối tác thương mại quốc tế.

Cùng với thời gian, tỷ lệ các hộ gia đình, doanh nghiệp phi tài chính và chính phủ các cấp sử dụng các nguồn tài chính khác ngoài thu nhập của mình ngày càng tăng. Trong thời kỳ đầu của Mỹ, hầu như tất cả nguồn tài chính là từ các thực thể kinh tế của Mỹ. Nợ nước ngoài của Mỹ nhỏ bé. Xu hướng tăng vay nợ trước thu nhập đầy nguy hiểm của một bộ phận đáng kể người Mỹ đã được phản ánh qua sự gia tăng liên tục của cả tài sản và nợ của các hộ gia đình và công ty so với thu nhập của họ.

Một tính toán chi tiết của Cục Dự trữ Liên bang, sử dụng số liệu của trên 5.000 công ty phi tài chính Mỹ trong thời gian 1983-2004 cho thấy mức tăng tổng thâm hụt của các công ty luôn luôn vượt mức tăng tổng giá trị của họ. Tỷ lệ giữa tổng thặng dư và thâm hụt với giá trị gia tăng của các công ty tăng trung bình mỗi năm 3,5% [88] . Không có nhiều số liệu về sự biến động thâm hụt tài chính của các thực thể kinh tế Mỹ ngoài các công ty phi tài chính. Một tính toán khác, không thỏa đáng bằng, chỉ tính cán cân tài chính, tích hợp của các thực thể kinh tế so với GDP danh nghĩa, cho thấy trong nửa thế kỷ qua số lượng tuyệt đối của thặng dư và thâm hụt đã tăng với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng của GDP danh nghĩa là 1,25% mỗi năm [89] .

Trong thập niên qua, sự gia tăng biến động thâm hụt và thặng dư của các thực thể kinh tế ở trong nước Mỹ có vẻ như đã giảm đôi chút. Vì thâm hụt tài khoản vãng lai trong những năm đó tăng nhanh nên có thể cho rằng quá biến động thâm hụt và thặng dư của các thực thể kinh tế Mỹ vẫn tiếp tục, nhưng phần thâm hụt của các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ Mỹ được tài trợ bởi các nguồn vốn nước ngoài đã tăng lên. Điều này thể hiện rõ qua sự tài trợ cho thâm hụt ngân sách liên bang và chi phí đầu tư cơ bản của các doanh nghiệp của chúng ta [90] . Tóm lại là sự gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của chúng ta trong thập niên qua phản ánh sự di chuyển của thương mại và tài chính từ bên trong ra bên ngoài biên giới nước Mỹ.

Do đó, câu chuyện về sự xói mòn cán cân tài khoản vãng lai của chúng ta là câu chuyện về sự mất cân bằng tài chính nội địa đã tràn ra ngoài biên giới quốc gia trong đầu thập niên 90, thể hiện qua sự gia tăng nhanh chóng của thâm hụt tài khoản vãng lai. Bất kỳ cán cân nào khởi đầu bằng thặng dư (như trong năm 1991), sau đó ngày càng thâm hụt cũng là một nguyên nhân gây lo ngại và hầu như không tránh khỏi trở thành một vấn đề chính trị. Nhưng trừ phi có vấn đề lớn, ví dụ như khi nguồn tài chính cho đầu tư cơ bản của một công ty Mỹ là từ nước ngoài hơn là từ trong nước, còn không thì phải kết hợp cả hai nguồn tài chính trong và ngoài nước để đánh giá sự mất cân đối. Sự thay đổi về nguồn cung cấp tài chính không làm tăng khó khăn đối với các thực thể kinh tế

Mỹ. Sự gia tăng trong tỷ lệ chung của các mất cân đối (cả ngoại biên và nội địa) so với GDP là khiêm tốn hơn nhiều và ít đáng sợ hơn nhiều so với sự gia tăng trong tỷ lệ của các mất cân đối ngoại biên (tài khoản vãng lai) so với riêng trong tài khoản vãng lai.

Ví dụ, nhiều công ty Mỹ trước đây mua linh kiện từ các nhà cung cấp trong nước, nhưng trong những năm gần đây đã chuyển sang các nhà cung cấp nước ngoài. Nói chung, các công ty này coi sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp trong nước với các nhà cung cấp ngoài nước giống như sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp trong nước với nhau. Chuyển từ một nguồn cung cấp trong nước sang một nguồn cung cấp nước ngoài sẽ ảnh hưởng đối với cán cân thanh toán quốc tế nhưng không ảnh hưởng đến khó khăn kinh tế vĩ mô. Đương nhiên là các công ty và người lao động bị mất khách hàng chịu tác động xấu, ít nhất là cho đến lúc họ có thể được tuyển dụng lại. Nhưng điều đó không có gì khác so với tác động của sự cạnh tranh trong nước. Điều khác biệt lớn trong việc chuyển sang các nhà cung cấp nước ngoài là các tác động đối với tỷ giá hối đoái trong và sau quá trình điều chỉnh. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ căng thẳng riêng lẻ thì các tác động đó tương tự như các tác động của sự thay đổi giá của một linh kiện chủ chốt.

Bằng chứng nữa cho thấy số thặng dư và thâm hụt của các thực thể kinh tế Mỹ tăng lên tương đối so với thu nhập trong thế kỷ qua là sự gia tăng tài sản của các thiết chế tài chính trung gian so với tài sản phi tài chính và GDP danh nghĩa. Các thiết chế tài chính này là nơi nhận tiền ký gửi và cho vay số tiền tương ứng với số thặng dư và thâm hụt của người Mỹ. Ví dụ, các hộ gia đình gửi số thu nhập họ không tiêu dùng vào các ngân hàng thương mại và quỹ tiết kiệm. Việc cho vay số tiền ký gửi này tạo điều kiện cho người khác có tiền đầu tư vào nhà cửa, thiết bị và nhà máy. Do đó, có thể coi quy mô của các thiết chế này đại diện cho các thặng dư và thâm hụt. Thực vậy, có thể nói rằng nhu cầu trung gian giữa thặng dư và thâm hụt ngày càng tăng này đã thúc đẩy, qua nhiều thế hệ, sự phát triển của các thiết chế tài chính hùng mạnh của chúng ta.

Từ năm 1946, tài sản của các thiết chế tài chính trung gian, ngay cả nếu không tính đến sự tăng trưởng quá cỡ của các quỹ cầm cố, so với

GDP danh nghĩa đã tăng 1,8% mỗi năm. Từ năm 1896, thời điểm sớm nhất có số liệu toàn diện về tài sản ngân hàng, đến năm 1941, tài sản của các ngân hàng, khi đó là các thiết chế tài chính trung gian chủ yếu, tăng mỗi năm 0,6% so với GDP.

Thặng dư và thâm hụt tài chính của các thực thể kinh tế Mỹ tăng **lên có nghĩa là thâm hụt tích tụ của một số thực thể tăng lên, từ đó** có thể làm tăng nhanh tỷ lệ nợ so với thu nhập hoặc đại lượng tương đương của nó là GDP [91] . Từ năm 1900 đến năm 1939, nợ phi tài chính của tư nhân ở Mỹ tăng nhanh hơn GDP danh nghĩa gần 1% mỗi năm.

Thế chiến thứ hai và hậu quả của nó đã thực sự làm nợ xẹp đi trong một thời gian, nhờ đó tỷ lệ nợ so với GDP đã giảm đi. Tuy nhiên, sau đó không lâu, nợ lại tăng. Từ năm 1956 đến năm 1996, nợ doanh nghiệp phi tài chính hàng năm tăng nhanh hơn GDP 1,8% và từ năm 1996 đến năm 2006 tăng nhanh hơn mỗi năm 1,2% [92] .

Tỷ lệ nợ so với thu nhập của các hộ gia đình, hoặc tổng số nợ phi tài chính so với GDP ngày một tăng lên không phải là thước đo của sự căng thẳng. Nó phản ánh sự biến động của các mất cân bằng tài chính ngày một tăng của các thực thể kinh tế và sự biến động đó thể hiện xu hướng gia tăng không thể đảo ngược của phân công và chuyên môn hóa lao động. Tài sản và nợ của khu vực phi tài chính đều tăng nhanh hơn so với thu nhập trong nửa thế kỷ qua. Nhưng nợ tăng nhanh hơn tài sản.

Ví dụ tỷ lệ nợ của hộ gia đình so với tài sản lên đến 19,3% vào cuối năm 2006 so với 7,6% năm 1952. Tỷ lệ nợ so với tài sản của các công ty phi tài chính tăng từ 28% năm 1952 lên 54% năm 1963, nhưng giảm xuống 43% vào cuối năm 2006 do các công ty bắt đầu thực hiện một chương trình lớn để cải thiện bảng cân đối.

Khó có thể đánh giá được sự gia tăng dài hạn này có ảnh hưởng như thế nào trong dài hạn. Ngại rủi ro là một đặc tính bẩm sinh và khó thay đổi của con người. Việc sẵn sàng chấp nhận sự gia tăng này qua nhiều thế hệ có thể phản ánh tính linh hoạt tài chính ngày càng tăng, cho phép có sự gia tăng này mà không làm tăng rủi ro, ít nhất là ở một mức độ nào đó. Trong những năm ngay sau Nội chiến, các ngân hàng đã nhận

thấy sự cần thiết phải duy trì 2/5 tài sản dưới dạng vốn chủ sở hữu. Ít hơn sẽ là nguy hiểm. Ngày nay các ngân hàng có thể yên tâm với tỷ lệ 1/10. Tuy vậy, các ngân hàng ngày nay ít phá sản hơn so với 140 năm trước đây. Các hộ gia đình và doanh nghiệp cũng vậy. Sự gia tăng này dường như là kết quả của những tiến triển lớn trong công nghệ và hạ tầng cơ sở hơn là của sự phát triển tính mạo hiểm của con người. Rõ ràng là nếu sự gia tăng này vượt quá điểm mà công nghệ mới có thể hỗ trợ thì khủng hoảng sẽ xảy ra. Tôi không biết chính xác điểm đó ở đâu. Hơn nữa, kinh nghiệm với nợ tiêu dùng hồi cuối thập niên 50 đã làm cho tôi ngần ngại không dám đánh giá thấp khả năng quản lý tài chính của phần lớn các công ty và hộ gia đình.

Rất dễ đi đến kết luận rằng thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ cơ bản là một sản phẩm phụ của các lực lượng dài hạn, và do đó phần lớn là lành tính. Xét cho cùng, chúng ta tỏ ra có khả năng tài trợ cho thâm hụt tài khoản vãng lai tương đối dễ dàng trong những năm gần đây. Nhưng sự gia tăng thâm hụt của hộ gia đình và doanh nghiệp phi tài chính có phải là sự phản ánh cho thấy khó khăn kinh tế ngày một tăng hay không? Có gì khác nhau khi thâm hụt đó được tài trợ bằng nguồn trong nước hoặc nguồn nước ngoài? Nếu đưa ra các quyết định kinh tế mà không cần phải để ý gì đến các rủi ro tiền tệ hoặc ngoại biên thì ta có thể lập luận rằng thâm hụt tài khoản vãng lai không có ý nghĩa kinh tế nào đặc biệt, và nợ nước ngoài không có mấy ý nghĩa ngoài khả năng thanh toán của chính các con nợ. Việc các thực thể kinh tế Mỹ nợ trong nước hay nước ngoài sẽ không có mấy ý nghĩa.

Nhưng biên giới quốc gia thì lại có ý nghĩa, ít nhất là ở một mức độ nào đó. Tiền để thanh toán nợ nước ngoài phải lấy từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, hoặc từ các luồng vốn từ nước ngoài, trong khi nợ trong nước có cơ sở thanh toán rộng lớn hơn. Đối với một doanh nghiệp, các giao dịch với nước ngoài có thể là phức tạp vì tỷ giá hối đoái biến động, nhưng nhìn chung đây là một rủi ro kinh doanh bình thường. Đúng là tiến trình điều chỉnh thị trường với nước ngoài có vẻ kém hiệu quả hoặc kém minh bạch hơn so với ở bên trong biên giới quốc gia. Ví dụ, giá của các hàng hóa giống hệt nhau ở hai địa điểm **liền nhau nhưng ở hai bên**

biên giới sẽ có ý nghĩa khác nhau, ngay cả được định giá bằng củng một đồng tiền [93] . Do đó, thâm hụt tài khoản vãng lai với bên ngoài có thể phản ảnh một mức độ khó khăn kinh kế lớn hơn so với mức độ khó khăn kinh tế xuất phát từ các thâm hụt và thặng dư ở trong nước. Các rủi ro về mặt pháp lý và tiền tệ với bên ngoài là những bổ sung quan trọng vào các rủi ro trong nước. Nhưng sự khác nhau đó có ý nghĩa gì?

Toàn cầu hóa đang làm thay đổi nhiều tín hiệu kinh tế của chúng ta. Có thể nói sự biến động khắp thế giới của cán cân tài chính của các thực thể kinh tế so với GDP danh nghĩa toàn cầu nói trên sẽ tiếp **tục tăng do chuyên môn hóa và phân công lao động phát triển trên** toàn cầu. Liệu sự biến động của các cán cân tài khoản vãng lai trên thế giới cũng sẽ tiếp tục tăng hay không hãy còn là một câu hỏi để ngỏ. Nếu nó tăng lên thì có nghĩa là xu hướng thiên vị trong nước **giảm hơn nữa . Nhưng trong một thế giới gồm các quốc gia – dân tộc,** xu hướng thiên vị trong nước chỉ có thể giảm trong một chừng mực nhất định. Cuối cùng nó sẽ phải ổn định, và trên thực tế đã đang ổn định. Trong trường hợp đó, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ có thể sẽ đi đến cân bằng.

Trong thời gian quá độ, cho dù thâm hụt tài khoản vãng lai có ý nghĩa gì và có hệ lụy tiêu cực gì đi nữa, thì việc duy trì tính linh hoạt **kinh tế, như tôi đã nhấn mạnh, có thể là phương cách có hiệu quả** nhất để chống lại các rủi ro đó. Khối lượng đô la lớn trong tay nước ngoài đã gây ra lo ngại về "nguy cơ tập trung quá đáng", tức là mối lo ngại bỏ quá nhiều trứng vào một giỏ, có thể thúc đẩy các chủ sở hữu ngoại quốc đổi đồng đô la lấy các đồng tiền khác, thậm chí ngay cả khi đầu tư vào đồng đô la có lợi hơn. Mặc dù các nhà đầu tư nước ngoài chưa giảm sự tài trợ của họ cho đầu tư cơ bản của Mỹ, từ đầu năm 2002 giá trị của đồng đô la so với các đồng tiền khác đã giảm đi, phần tài sản đô la trong danh mục đầu tư ngoại biên trên toàn cầu cũng vậy [94] .

Nếu xu hướng bảo hộ hiện nay bị kiềm chế và thị trường vẫn đủ mức linh hoạt thì sự thay đổi của các điều kiện thương mại, lãi suất, giá tài sản và tỷ giá hối đoái có thể làm tăng tỷ lệ tiết kiệm so với đầu tư nội địa của Mỹ, từ đó làm giảm nhu cầu cần tài trợ của nước ngoài và đảo ngược xu thế ngày càng dựa vào tài chính nước

ngoài trong thập niên qua. Tuy nhiên, nếu không ngăn chặn khuynh hướng vô trách nhiệm tài chính ở Mỹ và các nơi khác thì quá trình điều chỉnh thâm hụt tài khoản vãng lai có thể là khá đau đớn đối với Mỹ và các đối tác thương mại của chúng ta.

Chương 19
TOÀN CẦU HÓA VÀ LUẬT LỆ

THEO SÁCH BÁO ĐƯƠNG ĐẠI, con đường tiến tới xã hội có trình độ dân sự và văn minh cao hơn của thế giới chúng ta là không thể đảo ngược; xã hội loài người có vẻ sẽ tiến tới sự hoàn thiện. Trong thế kỷ 19, buôn bán nô lệ đã chấm dứt. Bạo lực phi nhân tính có vẻ đang giảm đi. Kể từ thời Napoleon, trừ cuộc nội chiến Mỹ trong thập niên 1860 và cuộc chiến tranh Pháp – Phổ ngắn ngủi năm 1870 – 1871, không có cuộc chiến nào khác diễn ra tại thế giới "văn minh". Những phát minh sáng chế phát triển đã diễn ra trên toàn cầu trong suốt thế kỷ 19 như đường sắt, điện thoại, đèn điện, phim ảnh, ô tô và vô vàn tiện nghi gia đình. Y học, dinh dưỡng, nước máy đã nâng cao tuổi thọ ở thế giới phát triển từ 36 tuổi năm 1820 lên trên 50 tuổi năm 1914. Cảm giác phổ biến là tiến bộ không thể bị đảo ngược.

Thế chiến thứ nhất đã tàn phá văn minh hơn Thế chiến thứ hai vì nó đã tiêu hủy một tư tưởng. Tôi không thể xóa bỏ ý nghĩ về những năm trước Thế chiến thứ nhất, khi tương lai của nhân loại tỏ ra là vô hạn và không có gì cản trở [95] . Ngày nay, quan điểm của chúng ta là hoàn toàn khác so với một thế kỷ trước đây nhưng có lẽ phù hợp với thực tế hơn. Liệu chủ nghĩa khủng bố, hiện tượng nóng lên của trái đất hoặc sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy có phá hủy thời đại toàn cầu hóa hiện nay như Thế chiến thứ nhất đã phá hủy thời đại trước đó hay không? Không ai có được câu trả lời chắc chắn. Nhưng để tiếp cận vấn đề này, ta nên xem xét cội nguồn và các thể chế kinh tế sau Thế chiến thứ hai đã giúp nâng cao đời sống của hầu hết mọi người trên trái đất và khôi phục lại phần nào hy vọng của nhân loại.

Các nền kinh tế riêng lẻ tăng trưởng và phồn vinh nhờ nhân dân biết chuyên môn hóa và tham gia phân công lao động. Trên quy mô toàn cầu cũng như vậy. Toàn cầu hóa, tức chuyên môn hóa sâu hơn và mở rộng phân công lao động ra ngoài biên giới quốc gia, là chìa khóa để tìm hiểu

lịch sử kinh tế của chúng ta gần đây. Khả năng tiến hành giao dịch và chấp nhận rủi ro ngày một tăng trên khắp thế giới đang tạo ra một nền kinh tế toàn cầu thực sự. Sản xuất ngày càng mang tính quốc tế, phần lớn những sản phẩm lắp ráp ở một nước ngày càng chứa nhiều hơn những linh kiện nhập khẩu từ nhiều châu lục. Tìm kiếm được các nguồn cung cấp lao động và nguyên liệu cạnh tranh nhất trên thế giới không chỉ làm giảm chi phí và lạm phát mà còn tăng được tỷ lệ của đầu ra so với đầu vào, tiêu chí rộng nhất để đo năng suất và từ đó thấy được mức sống. Nhìn chung, mức sống đã được nâng cao đáng kể. Hàng trăm triệu người ở các nước đang phát triển đã thoát khỏi nghèo đói. Hàng trăm triệu người khác hiện đang sống sung túc, một mức sống mà người dân sinh ra ở các nước phát triển đã được hưởng trọn đời.

Mặt khác, sự tập trung thu nhập diễn ra trong toàn cầu hóa đã khơi lại cuộc chiến giữa văn hóa nhà nước phúc lợi và chủ nghĩa tư bản mà một số người cho rằng đã chấm dứt vĩnh viễn khi mô hình kế hoạch hóa tập trung bị thất sủng. Ngoài ra, lẩn quất quanh ta là những mối đe dọa chủ nghĩa khủng bố có thể phá hoại nền pháp trị và sự phồn vinh. Cuộc tranh luận về tương lai của toàn cầu hóa và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra trên thế giới và cách giải quyết vấn đề sẽ định rõ thị trường thế giới và lối sống của chúng ta trong các thập niên tới.

Lịch sử đã cảnh báo chúng ta toàn cầu hóa có thể bị đảo ngược. Chúng ta có thể đánh mất nhiều thành quả quan trọng đã giành được trong ¼ thế kỷ qua. Các rào cản thương mại bị dỡ bỏ sau Thế chiến thứ hai có thể được dựng lại, nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những hậu quả tương tự như sau sự sụp đổ của thị trường chúng khoán năm 1929.

Tôi có hai mối quan ngại lớn về khả năng giữ được đà tiến bộ vật chất gần đây trên thế giới. Thứ nhất là sự tập trung ngày càng tăng về thu nhập. Đây là một mối đe dọa đối với sự hòa hợp và ổn định của xã hội dân chủ. Tôi sợ rằng sự bất bình đẳng này có thể kích hoạt một phản ứng dữ dội, có lợi về mặt chính trị nhưng tai hại về mặt kinh tế. Thứ hai là tác động của sự giảm chậm không thể tránh khỏi của chính tiến trình toàn cầu hóa. Điều này có thể làm giảm sự tăng trưởng của thế giới và sự

công nhận rộng khắp đối với chủ nghĩa tư bản sau khi Liên Xô sụp đổ. Người dân nhanh chóng thích nghi với đời sống cao hơn, nếu tiến bộ chậm lại họ sẽ cảm thấy khổ sở và sẽ tìm kiếm lời giải mới hoặc lãnh đạo mới. Trớ trêu thay, giờ đây chủ nghĩa tư bản tỏ ra được ưa chuộng ở các khu vực của thế giới đang phát triển có tăng trưởng nhanh như Trung Quốc, Ấn Độ và phần lớn Đông Âu hơn là ở Tây Âu, nơi đã sinh ra nó nhưng tăng trưởng chậm hơn.

Một thế giới "toàn cầu hóa hoàn toàn" là một thế giới trong đó sản xuất, thương mại và tài chính không còn bị kìm hãm, có động lực là lợi nhuận, sẵn sàng chấp nhận rủi ro, hoàn toàn không phải bận tâm đến khoảng cách địa lý và biên giới quốc gia. Trạng thái đó sẽ không bao giờ đạt được. Toàn cầu hóa có giới hạn vì e ngại rủi ro là tâm lý bẩm sinh của con người mà xu hướng thiên vị trong nước là một biểu hiện. Tiến trình tự do hóa thương mại trong các thập niên gần đây đã dỡ bỏ nhiều hàng rào cản trở dòng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn. Nhưng tiến xa hơn nữa sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, như sự bế tắc trong vòng đàm phán thương mại Doha đã cho thấy.

Vì có quá nhiều sự kiện gần đây là không có tiền lệ, nên rất khó để xác định bao lâu nữa động lực toàn cầu hóa ngày nay sẽ tắt. Ngay cả đến khi đó, chúng ta cũng phải thận trọng không nên coi toàn cầu hóa chững lại đồng nghĩa với việc cơ hội cho đầu tư mới đã hết. Ví dụ, việc biên cương Mỹ chấm dứt mở rộng hồi cuối thế kỷ 19 đã không dẫn đến một thời kỳ trì trệ kinh tế như nhiều người lo sợ.

Sự phục hồi kinh tế sau Thế chiến thứ hai lúc đầu là nhờ đông đảo các nhà kinh tế và các nhà lãnh đạo chính trị thừa nhận rằng chủ nghĩa bảo hộ nổi lên sau Thế chiến thứ nhất là nguyên nhân chính làm cho cuộc đại suy thoái sâu thêm. Hệ quả là các nhà hoạch định chính sách bắt đầu dỡ bỏ một cách có hệ thống các hàng rào thương mại và sau đó là các hàng rào tài chính. Trước khi Liên Xô sụp đổ, toàn cầu hóa đã được thúc đẩy mạnh hơn nữa khi nạn lạm phát hoành hành trong những năm 70 đã buộc các nhà hoạch định phải xét lại các chính sách và quy chế kinh tế độc đoán ra đời trong những năm đại suy thoái.

Nhờ phi luật lệ hóa, đổi mới tăng [96] , hàng rào ngăn cản thương mại và đầu tư hạ thấp mà thương mại trong những năm gần đây đã phát triển với tốc độ nhanh hơn GDP. Điều này hàm ý rằng tỷ lệ trung bình giữa nhập khẩu và GDP tăng trên khắp thế giới. Vì vậy, hầu hết các nền kinh tế ngày càng phải chịu áp lực cạnh tranh quốc tế, tuy không khác với áp lực cạnh tranh trong nước, nhưng khó kiểm soát hơn. Mất an ninh việc làm ở các nền kinh tế phát triển do nhập khẩu tăng mạnh đã tác động tiêu cực đến lương vì nỗi lo sợ mất việc làm đã làm giảm đáng kể yêu sách của người lao động. Do đó, nhập khẩu đã có tác động kiềm chế áp lực lạm phát.

Trong thập niên đầu sau Thế chiến thứ hai, dòng thương mại quốc tế đã tăng nhanh, xuất khẩu và nhập khẩu của từng nước tăng với tốc độ ổn định. Cho đến giữa thập niên 90, hiếm có các mất cân đối thương mại lớn và dai dẳng. Khi đó toàn cầu hóa thị trường vốn mới bắt đầu phát triển, làm giảm chi phí tài chính và tăng số vốn thực tế trên thế giới, một động lực thúc đẩy tăng năng suất then chốt. Nhiều người có vốn tiết kiệm, trước đây có khuynh hướng hoặc bị buộc phải đầu tư ở trong nước, đã bắt đầu vươn ra nước ngoài để tham gia vào các cơ hội đầu tư mới. Với nhiều nguồn tài chính khác nhau để lựa chọn, chi phí về vốn của các xí nghiệp giảm đi. Lãi suất trái phiếu 10 năm của chính phủ Mỹ, từ lâu đã là lãi suất tham chiếu trên thế giới, có xu hướng giảm đi từ năm 1981. Nó đã giảm đi một nửa khi Bức tường Berlin sụp đổ và giảm thêm một nửa nữa vào giữa năm 2003.

Tiến bộ của thị trường tài chính toàn cầu đã cải thiện đáng kể hiệu quả sử dụng tiết kiệm để đầu tư trên thế giới, một nhân tố sống còn đối với tăng năng suất [97] . Như tôi thấy, từ năm 1995 các thị trường trên toàn cầu, phần lớn không bị điều chỉnh, trừ một số ngoại lệ, đã chuyển một cách suôn sẻ từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác. Bàn tay vô hình của Adam Smith đã tác động trên quy mô toàn cầu. Nhưng bàn tay đó đã tác động như thế nào? Vì sao có những thời gian dài việc làm và sản lượng ổn định hoặc tăng lên; tỷ giá hối đoái, giá cả, lương, lãi suất chỉ thay đổi dần dần? Liệu chúng ta có dại dột khi tin vào sự ổn định đó không? Hoặc, như một bộ trưởng tài chính mới được

đề bạt đã đặt câu hỏi: “Làm sao chúng ta có thể kiểm soát sự hỗn loạn của thương mại và tài chính quốc tế nếu không có sự can thiệp của chính phủ?” Thực vậy, với hàng nghìn tỷ đô la giao dịch xuyên quốc gia hàng ngày, rất ít trong số đó được kê khai, thì ai có thể tin chắc rằng một hệ thống quốc tế không có điều chỉnh sẽ hoạt động tốt đẹp? Thế nhưng nó đã hoạt động tốt đẹp hết ngày này sang ngày khác. Tất nhiên là đã có những trục trặc, nhưng rất hiếm hoi. Để có niềm tin nền kinh tế toàn cầu hoạt động đúng như yêu cầu, phải hiểu rõ vai trò của các lực lượng cân bằng. Đáng tiếc là chỉ có các nhà kinh tế hiểu rõ các lực lượng đó hơn là các luật gia và các nhà chính trị, những người định ra quy chế.

“Các bất ổn” toàn cầu ngày nay, xin sử dụng sự hiểu lầm của ông bạn bộ trưởng tài chính của tôi, là không có tiền lệ. Ngay cả trong những ngày “hoàng kim” của tự do kinh doanh quốc tế trước Thế chiến thứ nhất, nền tài chính toàn cầu cũng không đóng một vai trò lớn như thế. Như tôi đã nói, từ sau Thế chiến thứ hai, khối lượng thương mại quốc tế đã tăng nhanh hơn rất nhiều so với GDP thực tế trên thế giới. Phát triển đó phản ánh các thị trường quốc tế được mở rộng và năng lực thông tin có những tiến bộ lớn. Những tiến bộ này mấy năm trước đây đã khích lệ tạp chí *Economist* tuyên bố: “không còn khoảng cách địa lý” giữa các quốc gia. Để tạo điều kiện thuận lợi cho tài chính, bảo hiểm và yêu cầu về thời gian của thương mại, khối lượng giao dịch tài chính ngoại biên phải tăng nhanh hơn thương mại. Các hình thức tài trợ hoàn toàn mới phải được tạo ra hoặc phát triển; ví dụ như tín dụng phái sinh, chứng chỉ bảo đảm bằng tài sản, hợp đồng mua bán giao hàng sau…, tất cả đã làm cho hệ thống thương mại thế giới hoạt động hiệu quả hơn rất nhiều.

Trên nhiều phương diện, sự ổn định rõ rệt của hệ thống thương mại và tài chính toàn cầu của chúng ta đã khẳng định lại một nguyên tắc đơn giản, được Adam Smith đưa ra năm 1776 và đã được thời gian kiểm nghiệm là: Nếu các cá nhân được tự do giao thương với nhau theo tư lợi thì nền kinh tế sẽ ngày một phát triển và ổn định. Mô hình thị trường hoàn thiện nói trong sách giáo khoa chỉ hoạt động tốt nếu các tiền đề cơ bản của nó được tuân thủ, đó là người dân phải được tự do hành động theo lợi ích của mình, không bị cản trở bởi các chính sách kinh tế hoặc

tác động bên ngoài. Các sai lầm không thể tránh khỏi, hậu quả từ các sai lầm đó và sự vui mừng quá đáng của người tham gia thị trường toàn cầu đã tạo nên các mất cân đối kinh tế, lớn cũng như nhỏ. Nhưng ngay cả khi khủng hoảng, các nền kinh tế cũng tự điều chỉnh (mặc dù quá trình này đôi khi mất nhiều thời gian).

Khủng hoảng làm mất ổn định các mối quan hệ đặc trưng của thị trường bình thường. Nó tạo ra các cơ hội thu được lợi nhuận cao bất thường trong việc mua bán một số hàng hóa, dịch vụ và tài sản. Việc người tham gia thị trường tranh giành các cơ hội đó sẽ ép giá cả, tỷ giá hối đoái và lãi suất trở lại các mức phù hợp, từ đó loại trừ cả lợi nhuận bất bình thường lẫn tính kém hiệu quả đã tạo nên chúng. Nói cách khác, nếu được tự do hoàn toàn để phản ánh sở thích giá trị của người tiêu dùng trên thế giới thì thị trường có xu hướng quân bình tỷ suất lợi nhuận, có tính tới nhân tố rủi ro trên toàn cầu. Lợi nhuận cao hơn mức đó chứng tỏ sở thích của người tiêu dùng chưa được đáp ứng đủ. Lợi nhuận thấp hơn mức đó cho thấy có sự lãng phí nguồn lực sản xuất, ví dụ như nhà máy và thiết bị. Chỉ khi sự vui mừng quá đáng của con người hoặc các mối lo sợ áp đảo quá trình điều chỉnh của thị trường thì mọi người mới thấy được các mất cân đối. Nhưng đến khi đó thì tất cả đã quá rõ ràng.

Toàn cầu hóa tài chính diễn ra nhanh hơn toàn cầu hóa thương mại. Hệ thống tài chính thương mại toàn cầu có hiệu quả là một hệ thống hướng chuyển tiết kiệm trên thế giới vào đầu tư cơ bản để sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ người tiêu dùng coi trọng nhất. Như người nước ngoài sẽ nhanh chóng chú ý thấy, nước Mỹ tiết kiệm quá ít. Với tỷ lệ tiết kiệm toàn quốc vẻn vẹn chỉ 13,7% trong năm 2006, Mỹ đã trở thành nước phát triển tiết kiệm ít nhất. Thậm chí kể cả số tiết kiệm của nước ngoài đầu tư vào nền kinh tế nội địa của Mỹ thì tổng đầu tư ở Mỹ, bằng 20% GDP, vẫn là thấp thứ ba trong các nước công nghiệp G7. Nhưng do sử dụng rất hiệu quả số tiết kiện ít ỏi của mình và lãng phí rất ít nên nước Mỹ đã phát triển được một nguồn vốn có mức tăng năng suất cao nhất trong các nước G7 trong hầu hết thập niên qua.

Ẩn chứa trong giá của mọi hàng hóa và dịch vụ là khoản thanh toán cho các dịch vụ tài chính liên quan đến sản xuất, phân phối và tiếp thị.

Tỷ trọng của khoản thanh toán đó trong giá đã tăng lên và là nguồn gốc của sự tăng nhanh thu nhập của những người có kỹ năng tài chính. Giá trị của các dịch vụ tài chính tăng nhanh nhất ở Mỹ, như tôi đã nói, là nơi có tỷ lệ GDP chảy vào các thiết chế tài chính, trong đó có bảo hiểm, tăng rất mạnh trong các thập niên gần đây [98] .

Các hệ thống thông tin cung cấp một cách chi tiết chưa từng có những thông tin về tình hình các thị trường tài chính đã hỗ trợ đắc lực cho các thiết chế tài chính nhanh chóng phát hiện các cơ hội lợi nhuận bất thường, nghĩa là các cơ hội có tỷ suất lợi nhuận có tính tới nhân tố rủi ro cao hơn mức bình thường. Tỷ suất lợi nhuận bất thường trong một thị trường cơ bản không bị điều chỉnh thường phản ánh tính kém hiệu quả của dòng lưu chuyển tiết kiệm vào đầu tư cơ bản trên thế giới. Việc mua bán với số lượng lớn các tài sản sinh lợi bất thường sẽ khôi phục lại giá bình thường của chúng. Kết quả điều chỉnh giá cả của nó, nói theo Adam Smith, là có lợi cho người tiêu dùng trên thế giới, mặc dù chắc chắn đó không phải là mục tiêu của những người tham gia thị trường săn lùng lợi nhuận.

Lợi nhuận tài chính cao đã thu hút khá nhiều thiết chế và người có kỹ năng. Nổi bật là sự hồi sinh của các quỹ đầu tư. Tôi nhớ là nửa thế kỷ trước đây, các quỹ đầu tư vẫn đứng chầu rìa, nhưng hiện nay đã trở thành một ngành sôi động trị giá hàng nghìn tỷ đô la do các công ty Mỹ khống chế. Các quỹ đầu tư và cổ phiếu tư nhân chính là hiện thân của nền tài chính trong tương lai. Nhưng chưa phải là ngay trong tương lai gần kề. Từ giữa thập niên 90, các giá trị cao khác thường mà thị trường (gián tiếp là người tiêu dùng) đặt vào dịch vụ tài chính đã lôi cuốn nhiều đối tác nhỏ trong các ngân hàng đầu tư thiết lập các công ty đầu tư nhỏ. Do vậy, thị trường quỹ đầu tư tạm thời trở nên dư thừa vào năm 2006. Nhiều quỹ buộc phải giải thể vì có quá nhiều quỹ tranh giành các mối lợi mà họ thấy những người đi trước đã gặt hái được một cách dễ dàng. Nhưng quả đã hái rồi chỉ còn trơ cành cây, nhiều người hăm hở muốn trở thành đại gia từ quỹ đầu tư đã thấy vốn liếng của họ giảm đi nhanh chóng. Chẳng có ai khóc cho tình cảnh khốn cùng của họ.

Dù vậy, chiến lược đầu tư của các quỹ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc triệt tiêu lợi nhuận bất thường và phần lớn tính thiếu hiệu quả trong thị trường. Các quỹ đầu tư đã trở thành những diễn viên quan trọng trong thị trường vốn thế giới. Người ta cho rằng chúng chiếm một phần đáng kể trong thị trường chứng khoán New York và cung cấp phần lớn số thanh toán bằng tiền mặt trong các thị trường mà nếu không có chúng đã bị trì trệ. Nhìn chung, chúng không bị chính phủ điều chỉnh và tôi hy vọng sẽ vẫn là như vậy. Áp đặt các quy chế gây tổn phí chỉ làm cụt hứng tìm kiếm lợi nhuận. Các quỹ đầu tư sẽ biến mất, hoặc trở thành những phương tiện đầu tư không có sắc thái và nền kinh tế thế giới sẽ bị tổn hại.

Ngày nay, chính thị trường điều chỉnh các quỹ đầu tư thông qua sự giám sát của các bên đối tác. Nói cách khác, các quỹ đầu tư chịu sự kiềm chế của người cho chúng vay tiền là các nhà đầu tư có thu nhập cao, các ngân hàng và các thiết chế cho vay khác. Để bảo vệ các cổ đông của mình, các nhà cho vay này đã theo dõi sát sao chiến lược đầu tư của các quỹ đầu tư. Từng là một giám đốc ngân hàng tại JPMorgan, sau đó làm một nhà quản lý ngân hàng trong 18 năm, tôi nhận thức sâu sắc rằng các ngân hàng có vị trí thuận lợi và đội ngũ cán bộ nắm vững tình hình của các ngân hàng khác và các quỹ đầu tư đang làm gì.

Việc Công ty Quản lý Vốn dài hạn suýt sụp đổ làm một thất bại lớn trong sự giám sát của các bên đối tác tư nhân. Đây là vụ sụp đổ tài chính dây chuyền mà tôi đã mô tả trong chương 9. Các nhà sáng lập ra công ty, trong đó có hai người đoạt giải Nobel, được kính nể đến mức họ đã không phải đặt thế chấp, một nhân nhượng tai hại của những người cho vay. Không bao lâu sau, công ty này không còn cơ hội để kiếm lãi dễ dàng vì những kẻ bắt chước đã noi gương công ty và tràn ngập thị trường. Thay vì trả lại tất cả, chứ không phải chỉ một phần vốn cho các cổ đông và tuyên bố nhiệm vụ đã hoàn thành, các nhân vật chủ chốt của công ty đã biến thành những con bạc, tiến hành những vụ cá cược lớn không có quan hệ gì với kế hoạch kinh doanh gốc của họ. Năm 1998, Công ty Quản lý Vốn dài hạn đã thua trắng.

Sự kiện này làm rung chuyển thị trường. Tuy nhiên, nó biểu thị sự phát triển của các quỹ đầu tư nói riêng và hệ thống tài chính nói chung, nên khi một quỹ đầu tư danh tiếng khác là Amaranth sụp đổ vào năm 2006, tổn thất trên 6 tỷ đô la, thì hệ thống tài chính thế giới chẳng hề chấn động.

Một đổi mới tài chính rất quan trọng gần đây là việc trao đổi nợ tín dụng (credit default swap – CDS). CDS làm việc chuyển giao rủi ro tín dụng cho một bên thứ ba theo một giá nào đó. Kiếm được lãi từ cho vay rồi lại chuyển giao được rủi ro từ cho vay là một mối lợi lớn đối với ngân hàng và các thể chế trung gian tài chính khác. Để thu được một tỷ suất lợi nhuận thích đáng, ngân hàng và các trung gian tài chính khác phải nâng cao doanh số bằng cách chấp nhận ký gửi và/hoặc cho vay. Thường là các thể chế tài chính đó phát đạt. Nhưng trong những thời kỳ không thuận lợi, họ thường vấp phải vấn đề nợ khó đòi. Trước đây vấn đề này buộc họ phải hạn chế cho vay và việc hạn chế này lại có hại cho hoạt động kinh tế nói chung.

Phương tiện thị trường để chuyển rủi ro khỏi các nguồn cho vay này có thể là rất quan trọng đối với sự ổn định kinh tế, đặc biệt là trong môi trường toàn cầu. Để đáp ứng nhu cầu này, CDS đã được sinh ra để chiếm lĩnh thị trường. Ngân hàng thành toán quốc tế ước tính số nợ được trao đổi đã tăng từ 6.000 tỷ đô la cuối năm 2004 lên trên 20.000 tỷ đô la giữa năm 2006. Khả năng hấp thụ chấn động của cơ chế này được thể hiện một cách sinh động trong thời gian từ năm 1998 đến 2001, khi CDS được sử dụng để phân tán rủi ro của 1.000 tỷ đô la tín dụng dành cho mạng viễn thông đang phát triển nhanh chóng. Mặc dù có một tỷ lệ lớn các đầu tư mạo hiểm trong thời kỳ bùng phát của công nghệ này bị vỡ nợ, nhưng không có một tổ chức cho vay lớn nào vì thế mà bị khó khăn. Tổn thất đó đã được các tổ chức bảo trợ cho nợ tín dụng như các nhà bảo hiểm, các quỹ hưu trí gánh chịu. Họ có dư khả năng chịu được cú đấm. Do đó, sự vỡ nợ hàng loạt của thời kỳ trước đã không tái diễn.

Đáng tiếc là mỗi khi một quỹ đầu tư có vấn đề thì áp lực đòi điều chỉnh ngành dịch vụ này lại tăng lên. Người ta nghĩ rằng các quỹ đầu tư mạo hiểm có số vốn rất lớn, chẳng lẽ điều đó không chứng tỏ chúng là

nguy hiểm hay sao? Chẳng lẽ chính phủ không nên kiềm chế chúng? Tôi không thấy việc tăng cường sự điều chỉnh của chính phủ có lợi ích gì ngoài tác động phá hoại khả năng thanh toán bằng tiền mặt. Các quỹ đầu tư thay đổi rất nhanh số cổ phiếu họ nắm giữ, bản cân đối của tối hôm qua có thể không còn sử dụng được vào 11 giờ sáng nay, vì thế các nhà quản lý có thể phải theo sát các quỹ này từng phút. Bất kỳ sự hạn chế nào của chính phủ đối với cách ứng xử của các quỹ đầu tư cũng sẽ làm giảm tinh thần mạo hiểm không thể thiếu đối với các đóng góp của các quỹ đầu tư cho nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là kinh tế Mỹ. Vì sao chúng ta lại ngăn cản đàn ong mật của phố Wall?

Tôi nói lên điều này vì bản thân tôi đã từng là một nhà quản lý trong 18 năm. Khi tôi chấp nhận đề cử của Tổng thống Reagan làm Chủ tịch FEDk, điều đã cuốn hút tôi là cơ hội để áp dụng những điều tôi đã học được về chính sách kinh tế và tiền tệ trong gần 40 năm trước. Tôi biết Fed là một cơ quan tiết chế ngân hàng và giám sát hệ thống thanh toán của Mỹ. Là một người hăng hái bảo vệ thị trường tự do, nhưng tôi biết khi làm Chủ tịch, tôi sẽ phải chịu trách nhiệm cho cỗ máy điều tiết đồ sộ của Fed. Liệu tôi có thể dung hòa được trách nhiệm với niềm tin của mình hay không?

Trên thực tế, tôi đã có quyết định dứt khoát từ khi tôi làm Chủ tịch Hội đồng cố vấn kinh tế (CEA) của Tổng thống Ford. Mặc dù công việc chính của CEA là phản bác các chính sách tài chính điên rồ, đôi khi tôi cũng chấp nhận thắt chặt luật lệ nếu đó là một sự lựa chọn chính trị ít tệ hại nhất đối với chính quyền. Làm Chủ tịch, tôi quyết định phải gạt quan điểm cá nhân của mình sang một bên. Vì dù sao tôi cũng đã tuyên thệ khi nhậm chức rằng tôi sẽ đề cao Hiến pháp Mỹ và các đạo luật mà Fed có trách nhiệm thi hành. Do vậy, tôi dự định sẽ đóng vai trò thụ động và để các thống đốc khác của Fed đi đầu trong các vấn đề luật pháp.

Khi nhậm chức, tôi đã có một ngạc nhiên thú vị. Thông qua mối quan hệ với các viên chức Fed, đặc biệt là dưới chính quyền Ford, tôi biết rằng họ là những người có năng lực xuất chúng. Trước đây tôi không biết họ có khuynh hướng thị trường tự do hay không. Giờ đây tôi phát hiện ra rằng khuynh hướng đó là đặc điểm, thậm chí của cả Cục Giám

sát và Pháp chế Ngân hàng. Cục trưởng Bill Taylor là một con người dễ mến và một nhà quản lý rất chuyên nghiệp. Tổng thống Bush đã cử ông đứng đầu Tập đoàn Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang. Ông chết sớm, năm 1992, là một tổn thất lớn đối với đồng nghiệp và đất nước. Vì vậy, mặc dù các khuyến nghị của Fed được chỉ đạo phải thực hiện các mệnh lệnh của Quốc hội, chúng luôn luôn được diễn đạt theo hướng khuyến khích cạnh tranh và để cho thị trường tự do hoạt động. Điểm nhấn mạnh không phải là "cấm", mà là trách nhiệm quản lý và tính công khai nhằm tạo điều kiện cho thị trường hoạt động hiệu quả hơn. Họ cũng hoàn toàn thừa nhận rằng sự giám sát của các bên đối tác có tác dụng bảo vệ chống lại việc cho vay tín dụng quá mức hoặc không thỏa đáng.

Quan điểm về quy chế này chắc chắn chịu ảnh hưởng của các nhà kinh tế trong Fed. Nói chung, họ nhạy cảm với nhu cầu củng cố các lực lượng thị trường cạnh tranh mà mạng lưới an ninh tài chính của Mỹ có xu hướng phá hoại. Hệ thống an ninh này bao gồm các cơ chế bảo vệ như bảo hiểm tiền gửi, phương thức cho vay chiết khấu và hệ thống thanh toán điện tử của Fed. Bảo vệ danh tiếng là quan trọng trong tất cả các ngành nghề kinh doanh, đặc biệt là trong ngành ngân hàng, nơi danh tiếng có ý nghĩa then chốt. Nếu một ngân hàng bị nghi ngờ thì người gửi tiền vào ngân hàng này sẽ biến mất, thường là rất nhanh. Nhưng khi tiền gửi vào ngân hàng này được bảo hiểm bằng một cách nào đó thì sự tháo chạy ít xảy ra hơn.

Việc nghiên cứu các tác hại của sự tháo chạy khỏi ngân hàng trong thời kỳ Đại Suy thoái đã đưa tôi đi đến kết luận rằng việc bảo hiểm tiền gửi là tích cực [99] . Tuy nhiên, sự xuất hiện của mạng lưới bảo hiểm tài chính của chính phủ rõ ràng đã cổ súy cho "rủi ro tinh thần", một thuật ngữ sử dụng cho ngành kinh doanh bảo hiểm để mô tả việc vì sao khách hàng có hành động mà lẽ ra họ đã không sẵn sàng làm nếu không được bảo hiểm chống lại các hậu quả bất lợi của nó. Vì vậy, cần phải xem xét thận trọng các quy chế về cho vay và tiền gửi để giảm thiểu "rủi ro tinh thần" đó. Dân chủ đòi hỏi phải có sự thỏa hiệp.

Tôi rất vui vì làm một nhà quản lý không đến nỗi nặng nề như tôi đã lo ngại. Trong hàng trăm cuộc biểu quyết của Fed về quy chế trong

nhiệm kỳ của tôi, tôi chỉ đứng về phía thiểu số có một lần. Tôi không bao giờ thích thảo luận về lời văn của một quy chế. Tôi chỉ tự khẳng định mình trong các vấn đề tôi thấy là quan trọng đối với chức năng của Fed hoặc của hệ thống tài chính nói chung.

Sau nhiều năm tôi đã học hỏi được rất nhiều. Ba kinh nghiệm là:

(1) Quy chế được thông qua trong một cuộc khủng hoảng thì sau đó phải điều chỉnh lại. Luật Sarbanes-Oxley đã được Quốc hội thông qua một cách vội vàng trong vụ phá sản của Enron và Worldcom giờ đây cần phải được xem xét lại.

(2) Đôi khi có nhiều nhà quản lý thì tốt hơn là chỉ có một người. Nhà quản lý đơn độc thường tranh rủi ro, cố gắng đề phòng mọi hậu quả tiêu cực có thể tưởng tượng ra, nên thường tạo nên những quy chế nặng nề. Trong ngành tài chính, nơi Fed chia sẻ quyền thiết lập quy chế với Cơ quan Tổng kiểm toán, Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái cùng các cơ quan chức năng khác thì chúng ta có xu hướng kiểm soát lẫn nhau.

(3) Quy chế tồn tại lâu hơn sự hữu dụng của chúng và cần phải được định kỳ đổi mới. Tôi đã học được bài học này từ Virgil Mattingly, Trưởng phòng pháp chế lâu năm của Fed. Ông đã thực hiện nghiêm chỉnh yêu cầu xem lại từng quy chế của Fed cứ 5 năm một lần và bất kỳ quy chế nào bị cho là lỗi thời đều bị loại bỏ một cách không thương tiếc.

Theo tôi, một lĩnh vực cần thêm chứ không cần bớt sự can thiệp của nhà nước là việc chống lừa đảo. Lừa đảo là kẻ phá hoại đối với bất kỳ hệ thống thị trường nào [100] . Chính phủ Mỹ cần điều chuyển nguồn lực từ việc thiết lập thêm các quy chế mới sang việc tăng cường thực hiện các đạo luật chống lừa đảo và gian lận.

Các nhà lập pháp và hành pháp thường vội vàng ban hành các quy chế mới để đối phó với sự suy sụp của thị trường, và thường phải mất nhiều thập niên mới sửa chữa được các sai lầm nảy sinh từ sự vội vàng đó. Từ lâu tôi đã lập luận rằng đạo luật Glass-Steagall năm 1933 tách nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán ra khỏi ngân hàng thương mại đã dựa trên một lịch sử sai lầm. Cuộc điều trần trước Quốc hội năm 1933 đã tạo nên ấn tượng rằng việc các ngân hàng sử dụng một các sai

trái các công ty chứng khoán của họ đã gây tác hại đến sự lành mạnh chung. Chỉ sau Thế chiến thứ hai, khi máy tính tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá toàn bộ hệ thống ngân hàng, thì mới thấy rõ là các ngân hàng có sở hữu các công ty chứng khoán đã chống chọi lại cuộc khủng hoảng trong thập niên 30 tốt hơn các ngân hàng không sở hữu. Vài tháng trước khi tôi nhận nhiệm vụ, Fed đã đưa ra một đề nghị tái cho phép các ngân hàng bán cổ phiếu qua công ty chứng khoán với các điều kiện rất ngặt nghèo. Fed tiếp tục khích lệ việc giảm bớt các hạn chế, và tôi đã nhiều lần điều trần ủng hộ việc thay đổi luật. Mãi đến năm 1999 đạo luật Glass-Steagall mới được bãi bỏ và thay thế bằng đạo luật Gramm-Leach-Bliley. Thật may mắn, đạo luật Gramm-Leach-Bliley đã phục hồi lại sự linh hoạt rất cần thiết cho ngành công nghiệp tài chính. Trong những năm gần đây, nhận thức về tác hại của quy chế nặng nề và nhu cầu thích ứng kinh tế đã tăng lên đáng kể. Chúng ta không dám quay lại trước kia.

Toàn cầu hóa, sự kéo dài của chủ nghĩa tư bản tới các thị trường thế giới, cũng như chính chủ nghĩa tư bản, là đối tượng phê phán gay gắt của những người chỉ thấy mặt trái của sự phá hủy mang tính sáng tạo. Song tất cả bằng chứng đáng tin cậy đều cho thấy các lợi ích toàn cầu hóa đem lại vượt xa các thiệt hại, thậm chí cả ở ngoài lĩnh vực kinh tế. Trong một tham luận trình bày cuối năm 2006, nhà kinh tế Barry Eichengreen và nhà khoa học chính trị David Leblang đã tìm thấy "bằng chứng [trong khoảng thời gian 130 năm, từ năm 1870 đến 2000] cho thấy mối quan hệ hai chiều tích cực giữa toàn cầu hóa và dân chủ". Họ phát hiện ra rằng: "Mở cửa thương mại đã thúc đẩy dân chủ… Tác động của mở cửa tài chính đối với dân chủ không mạnh bằng, nhưng vẫn theo cùng một hướng… có nhiều khả năng là dân chủ đã giúp tháo dỡ nhiều sự kiểm soát vốn".

Do đó, chúng ta nên tập trung vào giải quyết và xoa dịu các mối lo sợ đối với mặt trái của sự phá hủy mang tính sáng tạo thay vì áp đặt giới hạn đối với dinh thự kinh tế, nơi sự phồn vinh trên toàn thế giới phụ thuộc vào. Đổi mới đối với thị trường tài chính toàn cầu của chúng ta cũng quan trọng như đổi mới công nghệ, sản phẩm tiêu dùng hay chăm

sóc sức khỏe. Do toàn cầu hóa phát triển và rốt cuộc đã bắt đầu chậm lại, hệ thống tài chính của chúng ta cần phải duy trì tính linh hoạt của nó. Chủ nghĩa bảo hộ, dưới bất kỳ vỏ bọc nào, chính trị hoặc kinh tế, tác động đến thương mại hay tài chính, đều dẫn đến sự trì trệ kinh tế và độc tài chính trị. Chúng ta có thể làm tốt hơn. Thực vậy, chúng ta phải làm tốt hơn.

Chương 20
“CÂU ĐỐ BÍ HIỂM”

“CÁI QUÁI GÌ ĐANG DIỄN RA VẬY?” Tôi phàn nàn với Vincent Reinhart, Cục trưởng Cục Tiền tệ của Fed hồi tháng 6/2004. Tôi lo ngại vì chúng tôi đã tăng lãi suất cơ bản nhưng lợi nhuận trái phiếu kỳ hạn 10 năm không những không tăng lên mà còn giảm đi. Đó là một mẫu hình chỉ sau này chúng ta mới quen thấy trong một chu kỳ thắt chặt tín dụng, khi lãi suất dài hạn bắt đầu phản ánh đầy đủ kỳ vọng lạm phát sẽ giảm do Fed thắt chặt tiền tệ [101] . Lợi nhuận giảm ở đầu một chu kỳ thắt chặt tiền tệ là cực kỳ bất thường.

Chu kỳ thắt chặt tiền tệ này thậm chí chỉ vừa mới bắt đầu. Tôi đã cảnh báo về nó gần hai tháng trước. Trong một cuộc điều trần trước Ủy ban Kinh tế Lưỡng viện của Quốc hội, tôi đã đánh tín hiệu rõ ràng về ý định của Fed sẽ tăng lãi suất cơ bản. Tôi nói: “Đến điểm nào đó, sẽ phải tăng lãi suất cơ bản để ngăn chặn các áp lực lạm phát… Fed công nhận rằng muốn phồn vinh bền vững thì phải duy trì ổn định giá cả và Fed sẽ hành động khi cần thiết để đảm bảo điều đó”. Hy vọng của chúng tôi là tăng lãi suất cầm cố lên đến mức có thể tháo ngoài sự bùng nổ trong khu vực nhà cửa khi đó đang có hiện tượng bong bóng.

Thị trường phản ứng ngay lập tức. Thấy trước được rằng lợi nhuận trái phiếu tăng thường liên quan với việc Fed bắt đầu tăng lãi suất cơ bản. Trong vài tuần sau, lợi nhuận trái phiếu kỳ hạn 10 năm đã tăng khoảng 1%. Chương trình thắt chặt tiền tệ của chúng tôi tỏ ra đúng hướng. Nhưng đến tháng Sáu, áp lực thị trường không biết từ đâu ập tới đã đẩy lãi suất dài hạn xuống. Tôi vừa bối rối vừa thích thú, nghĩ rằng có lẽ chúng tôi đang chứng kiến một sự khác thường.

Các nhà hoạch định chính sách của Fed phải thường xuyên đối phó với các tình tiết không thể giải thích được trên thị trường. Trong một số trường hợp, tôi đã tìm ra nguyên nhân sau một hoặc hai tháng theo dõi. Trong một số trường hợp khác, sự bất thường vẫn là bí hiểm. Tất nhiên,

giá cả thay đổi là do sự thay đổi trong cán cân cung cầu. Nhưng các nhà phân tích chỉ có thể quan sát sự thay đổi của giá cả. Nếu không phân tích tâm lý của người tham gia thị trường để xác định cái gì đã đưa họ đến những hành động như họ đã làm thì chúng ta không bao giờ có thể giải thích được một số tình tiết. Sự suy sụp của thị trường chứng khoán hồi tháng 10/1987 là một ví dụ. Đến nay vẫn tồn tại hai giả thiết khác nhau về nguyên nhân gây ra sự suy sụp kỷ lục đó. Các giải thích đi từ quan hệ căng thẳng với Đức đến lãi suất cao. Chúng ta thấy thực tế là người bán nhiều hơn người mua. Nhưng không ai thực sự biết vì sao.

Tôi cũng không có lời giải thích nào cho sự kiện năm 2004. Tôi cho rằng có lẽ đó là một sự kiện kỳ lạ nữa và sẽ không tái diễn. Nhưng tôi đã lầm. Trong tháng 2 và tháng 3/2005, nó lại đột ngột xuất hiện. Phản ứng trước việc Fed tiếp tục thắt chặt tiền tệ, lãi suất dài hạn lại bắt đầu tăng, nhưng như trong năm 2004, các lực lượng thị trường lại hoạt động để bóp chết sự gia tăng đó.

Các lực lượng thị trường đó là gì? Chắc chắn chúng là toàn cầu, vì sự suy giảm lãi suất dài hạn trong thời kỳ đó ở các thị trường tài chính nước ngoài cũng rõ như ở Mỹ. Từ giữa thập niên 80, toàn cầu hóa làm một lực lượng giảm phát nổi bật. Tôi vẫn còn ngạc nhiên trước sự thay đổi lớn lao mà tôi đã phác họa cho các đồng nghiệp ở FOMC hồi tháng 12/1995: “Rất khó tìm thấy lạm phát ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Có điều gì đó rất khác thường đang diễn ra”. Tôi chưa thể chứng minh được, nhưng tôi đã trình bày điều tôi nghĩ như câu trả lời:

> “Có thể các quý vị còn nhớ, đầu năm nay, tôi đã nêu lên vấn đề tác động phi thường của những tiến bộ công nghệ, nhất là công nghệ silicon, đối với thị trường chứng khoán và thị trường lao động. Một ví dụ, mặc dù phi thực tế, nhưng nói lên được điều này là các nhân viên văn thư sẽ cảm thấy thế nào nếu vị trí các con chữ trên máy chữ của họ cứ hai năm lại thay đổi một lần. Trên thực tế, chúng ta đang làm việc đó đối với lực lượng lao động nói chung. Theo tôi, điều này giải thích vì sao mẫu hình lương lại bị hạn chế như đã xảy ra. Một bằng chứng khác thường thấy gần đây là số lượng các hợp đồng lao

> động có thời hạn 5 hoặc 6 năm tăng lên chưa từng có. Trong 30-40 năm qua chúng ta chưa bao giờ có một hợp đồng lao động có thời hạn trên 3 năm… Các thay đổi công nghệ như thế này thường xuất hiện sau một thế kỷ hoặc 50 năm… Việc thu nhỏ các sản phẩm nhờ có công nghệ vi điện tử đã làm cho chi phí vận tải giảm đi đáng kể. Chúng ta đang sản xuất ra các sản phẩm rất nhỏ có chi phí vận chuyển rẻ hơn… [Quan trọng không kém] công nghệ thông tin viễn thông đã làm giảm đáng kể chi phí liên lạc… Với sự phát triển của các sản phẩm tí hon và chi phí liên lạc giảm đi, trái đất ngày càng bị thu nhỏ… Giờ đây chúng ta thấy… sự phổ biến cách thức thuê làm bên ngoài… ngày càng phát triển trên toàn cầu. Kết quả là hiệu quả của đầu tư cơ bản tăng lên và chi phí trên mỗi đơn vị lao động giảm xuống. Đây là một hiện tượng mới, và nó đặt ra một câu hỏi thú vị là phải chăng trong thực tế đang diễn ra một điều gì đó có ý nghĩa lâu dài rất quan trọng".

Tôi nói với các đồng nghiệp rằng chúng ta không thể có đánh giá chắc chắn về thế giới đang thay đổi trong 5-10 năm, nhưng hiện tượng thiểu phát trên toàn thế giới sẽ trở nên rõ ràng hơn cùng với thời gian. Trong thiên niên kỷ mới, các dấu hiệu của nó sẽ ngày càng trở nên rõ hơn, thậm chí ngay cả ở các nước đang phát triển có truyền thống lạm phát. Năm 2003, chỉ tám năm sau một cuộc khủng hoảng tiền tệ nghiêm trọng trong đó chính phủ thậm chí không thể tìm được người mua nợ ngắn hạn bằng đồng đô la và phải yêu cầu Mỹ bảo lãnh, lần đầu tiên Mexico đã có thể bán được trái phiếu đồng peso có kỳ hạn 20 năm. Đúng là Mexico đã thực hiện một số biện pháp quan trọng để lập lại trật tự tài chính, tiền tệ sau khi suýt bị vỡ nợ năm 1995. Nhưng không có gì bảo đảm rằng Mexico sẽ nhanh chóng có khả năng bán được trái phiếu đồng peso có kỳ hạn 20 năm với lãi suất tương đối thấp. Lịch sử kinh tế vĩ mô ba chìm bảy nổi của Mexico luôn đòi hỏi các món nợ dài hạn được quy định bằng ngoại tệ để hấp dẫn các nhà đầu tư.

Mexico không phải là một trường hợp cá biệt. Chính phủ các nước đang phát triển khác đang ngày càng phát hành nợ dài hạn quy định bằng

đồng tiền của họ với lãi suất mà các nước phát triển chỉ có thể hoan nghênh trước đây một thập niên. Trái với trước đây, năm 2002 Brazil đã có thể hấp thụ được sự mất giá tới 42% trong đồng tiền của họ, chỉ với các hậu quả lạm phát ngắn hạn và tương đối nhẹ.

Lạm phát đã thuyên giảm gần như trên toàn cầu. Lạm phát ước tính, được phản ánh trong lãi suất nợ dài hạn, đã giảm mạnh. Lợi nhuận trên số nợ của các nước đang phát triển đã giảm xuống các mức thấp chưa từng có. Lạm phát hai con số, đôi khi là ba con số, một đặc trưng của các nền kinh tế đang phát triển trong lịch sử, đã biến mất, trừ một vài ngoại lệ [102] . Trong thời gian từ năm 1989 đến 1998, chỉ số giá tiêu dùng ở các nước đang phát triển tăng trung bình mỗi năm 50%. Đến năm 2006, tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng đã giảm xuống dưới 5%.

Nhưng mặc dù toàn cầu hóa đã làm giảm lãi suất dài hạn, mùa hè năm 2004, chúng tôi cũng không có lý do gì để hy vọng việc thắt chặt tiền tệ của Fed sẽ không đẩy lãi suất dài hạn lên cao. Chúng tôi dự liệu sẽ bắt đầu từ một lãi suất dài hạn thấp hơn thường thấy trong quá khứ. Sự phản ứng chưa từng có đối với việc thắt chặt tiền tệ của Fed năm đó cho thấy ngoài nhân tố toàn cầu hóa còn có các lực lượng rất quan trọng khác đã phát triển và ý nghĩa đầy đủ của chúng đến bây giờ mới nổi lên. Tôi thật sự bối rối. Tôi gọi trạng thái chưa từng có trong lịch sử này là một "câu đố bí hiểm". Nhiều chai rượu có mác "Câu đố bí hiểm" được chuyển đến văn phòng của tôi đã không giúp tôi giảm được sự bối rối của mình. Tôi không còn nhớ gì về loại rượu đó.

Một sự kiện ít được biết đến ở châu Âu đã cho thấy dấu hiệu đầu tiên để tìm được lời giải cho câu đố đó. Năm 2004, Siemens, một trong những nhà xuất khẩu lớn của Đức, đã thông báo cho IG Metall *(Công đoàn Công nghiệp Công nhân ngành Kim loại – ND)* rằng nếu không đồng ý cắt giảm 12% lương ở hai nhà máy thì Siemens sẽ xem xét di chuyển chúng sang Đông Âu. Bị ép buộc, IG Metall đã phải chấp thuận, và cuộc di chuyển ồ ạt các nhà máy của Siemens sang các thị trường mới được tự do ở Đông Âu đã bị hoãn lại [103] . Sự kiện này đã gợi ý cho tôi, bởi vì trước đây tôi đã đọc các báo cáo về những cuộc đối đầu tương tự. Nó dẫn tôi đến việc xem lại mô hình tăng lương ở Đức. Các ông chủ đã

phàn nàn từ lâu rằng lương cao làm cho họ mất sức cạnh tranh, mặc dù hiện tại, lương trung bình tăng không nhanh lắm, 2,3% mỗi năm trong thời gian từ năm 1995 đến 2002. Rõ ràng thông điệp của họ giờ đây đã được lắng nghe. Bắt đầu từ cuối năm 2002, mức tăng chi phí giờ công đã được cắt giảm đi một nửa và vẫn tiến triển rất chậm đến cuối năm 2006.

Siemens và công nghiệp Đức, được sự hỗ trợ của các cải cách cho phép sử dụng rộng rãi hơn cái gọi là lao động thời vụ, đã kiềm chế được lương và chi phí, từ đó kiềm chế được cả giá cả của Đức. Làm phát ước tính giảm đi do tỉ lệ lạm phát chính thức giảm. Tất nhiên, việc IG Metall mất thế mặc cả hoàn toàn là do các lực lượng bên ngoài biên giới nước Đức, đó là sự tham gia cạnh tranh của ít nhất là 150 triệu người lao động giá rẻ, có học vấn, vừa được giải phóng khỏi sự kìm hãm của hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung Xô-viết.

Chiến tranh lạnh kết thúc là sự kiện chính trị quan trọng nhất trong nửa sau thế kỷ 20. Như tôi đã nêu ở chương 6, sự sụp đổ của Liên Xô có ý nghĩa kinh tế quan trọng. Bức tường Berlin sụp đổ đã phơi bày tình trạng kinh tế hoang tàn đến nỗi mô hình kế hoạch tập trung, trước đó được ca ngợi như là một lựa chọn "khoa học" thay thế cho sự "hỗn loạn" của thị trường, đã bị bác bỏ vĩnh viễn. Không có điếu văn hoặc văn bia kinh tế. Nó biến mất, không một tiếng khóc thương. Vì thế, Trung Quốc, nước đã phát hiện được giá trị thực tiễn của thị trường từ một thập niên trước, đã đẩy nhanh, tất nhiên là không bao giờ thừa nhận, cuộc hành quân tiến tới thị trường tự do. Ấn Độ cũng bắt đầu bừng tỉnh khỏi chủ nghĩa xã hội quan liêu của cựu Thủ tướng Jawaharlal Nehru. Mọi ý định thực hiện hoặc mở rộng hình thức kế hoạch hóa tập trung của các nền kinh tế đang nổi lên đều bị lặng lẽ gác bỏ.

Chẳng bao lâu, trên một tỷ người lao động, trong đó có nhiều người có học vấn, tất cả đều có giá rẻ, từ các nền kinh tế kế hoạch tập trung hoàn toàn hoặc một phần, bị tách khỏi cuộc cạnh tranh toàn cầu trước đây, đã bắt đầu tham gia vào thị trường cạnh tranh thế giới. Theo ước tính của IMF, năm 2005 có trên 800 triệu người trong lực lượng lao động thế giới tham gia vào các thị trường cạnh tranh xuất khẩu, tăng 500 triệu kể từ khi Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 và tăng 600 triệu kể từ năm

1980, trong số tăng đó Đông Á chiếm một nửa. Ở Đông Âu, lao động dịch chuyển từ sự "bảo hộ" của chế độ kế hoạch hóa tập trung sang thị trường cạnh tranh nội địa. Hàng trăm triệu người lao động nữa, chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ, cũng sẽ thực hiện sự di chuyển.

Sự di chuyển của người lao động vào thị trường đã làm giảm lương, lạm phát, lạm phát ước tính và lãi suất trên thế giới, từ đó góp phần đáng kể cho sự tăng trưởng của kinh tế thế giới. Mặc dù tổng tiền lương của lực lượng lao động mới được bố trí lại chỉ chiếm một phần nhỏ so với ở các nước phát triển, nhưng tác động của nó đã thể hiện rõ. Không chỉ nhập khẩu giá rẻ thay thế sản xuất và do đó thay thế lao động ở các nước phát triển, mà cạnh tranh từ số người lao động bị thay thế đi tìm việc làm mới đã có tác động kiềm chế lương của những người lao động không bị ảnh hưởng trực tiếp của nhập khẩu giá rẻ. Ngoài ra, sự dịch chuyển của lao động giá rẻ từ Đông Âu sang Tây Âu cũng đặt một bộ phận lực lượng lao động sở tại của Tây Âu vào cuộc cạnh tranh về tiền lương. Cuối cùng, xuất khẩu từ các nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây đã kiềm chế giá xuất khẩu của mọi nền kinh tế.

Tôi tin chắc rằng nếu trên một tỷ người lao động này ồ ạt tiến vào thị trường lao động thế giới thì đã xảy ra hỗn loạn. Các nền kinh tế Đông Âu bị Liên Xô chi phối trước đây đã thực hiện sự chuyển đổi trong một thập niên, nhưng hiếm khi trôi chảy. Tuy nhiên, họ chỉ đại diện cho một bộ phận nhỏ. Cho đến nay, sự dịch chuyển lớn nhất là ở Trung Quốc, nơi số liệu đáng tin cậy về lực lượng lao động cho thấy có một sự dịch chuyển chậm, nhưng tốc độ tăng dần và do chính phủ kiểm soát, của lực lượng lao động từ các tỉnh nông thôn đến các khu vực thị trường năng đông ở vùng châu thổ sông Châu Giang các khu vực hướng đến xuất khẩu khác. Rất đông người lao động Trung Quốc đã rời bỏ nông nghiệp đi tìm việc làm trong các ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ ở các khu đô thị. Các doanh nghiệp tư nhân phát triển, đã tiếp thu một bộ phận đáng kể trong lực lượng lao động gần 800 triệu người của Trung Quốc. Đến năm 2006, số người lao động trong nông nghiệp đã giảm xuống chỉ còn chiếm trên 2/5 tổng số. Số người lao động trong các ngành công nghiệp chế tạo của Trung Quốc ổn định trong những năm gần đây, mặc

dù số người lao động trong các xí nghiệp quốc doanh bị cắt giảm đi nhiều. Trong thập niên qua, số lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhiều nhất.

Điều quan trọng là tốc độ dịch chuyển lao động từ các nền kinh tế kế hoạch tập trung sang thị trường cạnh tranh. Đây là nhân tố quyết định áp lực thiểu phát đối với chi phí tiền lương, và từ đó là giá cả ở các nước phát triển. Do tác động gián tiếp của nhập khẩu và nhập cư mà có thêm một số lao động giá rẻ mới có tác động đối với toàn bộ cơ cấu chi phí lao động ở các nước phát triển. Tỷ lệ lao động mới thêm vào thị trường cạnh tranh càng lớn thì áp lực kiềm chế chi phí tiền lương và giá cả ở các nước phát triển càng mạnh. Tác động lúc đầu có thể chỉ là giảm vài phần trăm mức tăng lương hàng năm. Nhưng tác động lớn có thể nảy sinh từ tác động nhỏ ban đầu, giống như một người đang nâng một tấn thép lên. Nếu có một đòn bẩy thì anh ta có thể nâng được. Hướng phát triển đã bị thay đổi, tạo ra một vòng tuần hoàn đi từ chi phí lương giảm đến lạm phát ước tính giảm, tiếp theo là lương bị ép xuống hơn nữa và đà tăng giá bị hãm lại.

Cho đến nay Trung Quốc là nước đóng góp lớn nhất cho xu thế này. Trong ¼ thế kỷ qua, tỷ trọng lao động di chuyển tới các tỉnh duyên hải xuất khẩu ngày càng tăng đã đem lại cho các nền kinh tế phát triển một mức thiểu phát tiền lương và giá cả ngày càng lớn. Nhưng điều này cũng gợi lên rằng khi sự dịch chuyển của lao động từ các nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây – đầy khát khao và có khả năng cạnh tranh trong thị trường thế giới – được hoàn thành thì áp lực làm giảm tiền lương và giá cả ở các nước phát triển cũng sẽ chấm dứt. Năm 2000, một nửa lực lượng lao động Trung Quốc vẫn còn làm việc trong các ngành công nghiệp sơ khai, hầu hết trong nông nghiệp. Hàn Quốc đã đạt được trình độ đó từ năm 1970. Hiện nay, số lao động làm việc trong công nghiệp sơ khai ở Trung Quốc là 45% và ở Hàn Quốc là dưới 8%. Nếu Trung Quốc theo đúng con đường lịch sử của Hàn Quốc trong ¼ thế kỷ tới thì tỷ lệ di cư nội địa của họ, hiện vẫn đang tăng lên, sẽ chưa lên đến đỉnh cao nhất trong vài năm nữa. Nhưng chất lượng của các số liệu, của Hàn Quốc trước đây cũng như của Trung Quốc hiện nay, không đủ để chúng ta có

thể đánh giá rõ ràng tốc độ di cư. Hơn nữa, với các khác biệt giữa Trung Quốc ngày nay với Hàn Quốc ¼ thế kỷ trước đây, về độ lớn, xu hướng chính trị và chính sách kinh tế, thì mọi sự so sánh chỉ có ý nghĩa gợi mở.

Thời điểm then chốt đối với thế giới quan kinh tế và các nhà hoạch định chính sách không phải là khi nào sự di chuyển lao động đến hồi kết thúc, mà là khi nào tốc độ của nó bắt đầu chậm lại. Chúng ta biết rằng đến một điểm nào đó, nó sẽ phải chậm lại và cho dù khoảng cách xa đến đâu đi nữa thì sự dịch chuyển tới thị trường cạnh tranh cũng sẽ hoàn thành. Khi tốc độ dịch chuyển lao động đạt đỉnh cao, các tác động thiểu phát sẽ bắt đầu tan biến và các áp lực lạm phát sẽ xuất hiện. Suy diễn từ Hàn Quốc thì thời điểm đó có thể là vài năm nữa, nhưng có bằng chứng cho thấy thời điểm đó đến sớm hơn, có thể là ba năm hoặc ít hơn.

Lạm phát và lạm phát ước tính giảm đi rõ rệt sau khi Bức tường Berlin sụp đổ đã hạ thấp phí bảo hiểm lạm phát của các khoản nợ dài hạn trên thế giới. Nhưng tác động đối với lãi suất thực tế chỉ là hạ thấp phí bảo hiểm rủi ro nhờ thị trường bớt biến động do lạm phát giảm. Phần giảm sút còn lại trong lãi suất thực tế là do thiên hướng tiết kiệm hữu dụng trên thế giới đã tăng đáng kể so với thiên hướng đầu tư tiết kiệm đó vào tài sản sản xuất. Tiềm năng dư thừa tiết kiệm trong thị trường tài chính thế giới đã đẩy lãi suất thực tế xuống thấp hơn. Lãi suất thực tế giảm còn là do sự chuyển đổi sang cơ chế thị trường cạnh tranh thời hậu Xô-viết của các nước đang phát triển, kéo theo mức tăng trưởng tăng nhanh.

Đầu tư vào nhà máy, thiết bị, kho tàng và nhà cửa trên toàn cầu phải luôn luôn bằng tiết kiệm trên toàn cầu – phương tiện cuối cùng tài trợ cho những khoản đầu tư trên. Mỗi tài sản phải có một chủ nhân. Giá trị tiêu sản của các tài sản cơ bản mới phải bằng giá trị thị trường của các tài sản đó. Nghĩa là sổ séc của thế giới phải cân bằng. Rốt cuộc là tiết kiệm phải bằng đầu tư trên thế giới nói chung. Nhưng doanh nghiệp và hộ gia đình lập kế hoạch đầu tư trước khi họ biết người tiết kiệm nào trên thế giới sẽ cho họ vay. Và người tiết kiệm trên thế giới lập kế hoạch tiết kiệm trước khi họ biết tiền tiết kiệm của họ sẽ chạy vào khoản đầu tư

nào. Do đó, hầu như đầu tư toàn cầu dự kiến trong bất kỳ thời gian nào cũng không ngang bằng tiết kiệm dự kiến.

Khi cả nhà đầu tư và người tiết kiệm đều cố gắng thực hiện dự định của mình trong thị trường, bất kỳ sự mất cân đối nào cũng làm cho lãi suất thực tế thay đổi cho đến khi đầu tư thực tế và tiết kiệm thực tế cân bằng. Nếu đầu tư dự kiếm vượt quá tiết kiệm dự kiến, lãi suất thực tế sẽ tăng lên đến mức đủ làm nhà đầu tư nản lòng và/hoặc khích lệ tiết kiệm nhiều hơn nữa. Nếu tiết kiệm dự kiến vượt đầu tư dự kiến, lãi suất thực tế sẽ giảm. Trong thực tế, tiến trình này không phải là tuần tự, mà là đồng thời và tức thời. Chúng ta không bao giờ quan sát được sự chênh lệnh giữa đầu tư và tiết kiệm thực tế trên toàn cầu.

Mặc dù có thu nhập thấp hơn nhưng hộ gia đình và doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm lớn hơn so với hộ gia đình và doanh nghiệp ở các nước phát triển. Các nước phát triển có mạng lưới tài chính rộng lớn để cho người tiêu dùng và doanh nghiệp vay tiền, thường là có thế chấp, qua đó tạo điều kiện cho nhiều người chi tiêu nhiều hơn thu nhập hiện tại của họ. Ở các nước đang phát triển, không có nhiều mạng lưới tài chính để khuyến khích người ta chi tiêu nhiều hơn thu nhập như vậy. Hơn nữa, đời sống ở phần lớn các nước đang phát triển vẫn còn ở mức vừa đủ sống, nên các hộ gia đình cần có dự phòng cho các tình huống bất trắc trong tương lai. Do rất ít nước đang phát triển có mạng lưới an sinh của chính phủ có đủ sức để bảo vệ chống lại các điều kiện bất lợi, nên cách duy nhất để các hộ gia đình làm được việc đó là để dành tiền. Người ta buộc phải tiết kiệm cho ngày mưa gió và ngày nghỉ hưu [104] .

Như được báo cáo với IMF, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP danh nghĩa ở các nền kinh tế tiên tiến, tức các nước phát triển, trong hai thập niên 1980 và 1990 chỉ ở trong khoảng từ 21 đến 22%; ở các nước đang phát triển trung bình từ 23 đến 24%. Nhưng từ năm 2000, việc thế giới đang phát triển chấp nhận thị trường cạnh tranh và tập quán tư bản bắt đầu có kết quả. Đầu tư của nước ngoài, để sử dụng lực lượng lao động giá rẻ, được khích lệ bởi các quyền sở hữu ngày càng đáng tin cậy hơn, bắt đầu đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế nhờ hướng vào xuất khẩu [105] .

Trong 5 năm qua, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển lớn gấp đôi tỷ lệ tăng trưởng của các nước phát triển. Tỷ lệ tiết kiệm của họ, dẫn đầu là Trung Quốc, tăng từ 24% năm 2001 lên 32% năm 2006; trong khi đó tiêu dùng trong các xã hội bảo thủ này trì trệ và đầu tư cũng ít hơn tiết kiệm rất nhiều. Từ năm 2002, tỷ lệ tiết kiệm ở thế giới phát triển giảm xuống dưới 20%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trên thế giới tăng rất ít, hầu hết là ở các nước đang phát triển [106] . Các nước xuất khẩu dầu chỉ đầu tư một tỷ lệ nhỏ trong thu nhập tăng lên của họ vào việc mở rộng công suất sản xuất dầu.

Tất nhiên, các nhà kinh tế có thể tính được tiết kiệm, nhưng do tiết kiệm dự kiến ít khi được ghi chép lại ở khắp mọi nơi, nên các tính toán về tiết kiệm dự kiến chỉ là một sự phỏng đoán không chính thức. Tuy nhiên, không phải là vô lý khi cho rằng trong những năm gần đây tiết kiệm dự kiến đã vượt đầu tư dự kiến, được thể hiện qua sự suy giảm của lãi suất dài hạn thực tế trên khắp thế giới. Ngay cả nếu không có thay đổi trong hành vi tiết kiệm dự kiến của bất kỳ ai, với tỷ lệ ngày một tăng của các nền kinh tế đang phát triển trong thu nhập của thế giới, nơi thường xuyên có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, thì tiết kiệm dự kiến trên thế giới cũng sẽ tăng lên hàng năm. Xu thế đó sẽ tiếp tục, chừng nào tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển còn vượt tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển, như đã diễn ra từ năm 2000. Thông thường thì khi lãi suất thực tế giảm, các nhà kinh tế khó xác định được nguyên nhân là do tiết kiệm dự kiến tăng hay do đầu tư dự kiến giảm. Nhưng sự gia tăng mạnh mẽ tiết kiệm ở các nước đang phát triển, trong đó chỉ một nửa được đầu tư ở thế giới đang phát triển, gợi rõ rằng tiết kiệm dư thừa ở các nước đang phát triển đã đẩy lãi suất thực tế xuống thấp. Do đầu tư thực tế ở các nước phát triển chỉ tăng một cách khiêm tốn (kết quả của lãi suất thấp), nên tỷ lệ đầu tư *dự kiến* so với GDP ở các nước phát triển chắc phải là ổn định, hoặc đại loại như thế. Như tôi đã nêu trong chương 25, trên thực tế đầu tư dự kiến ở Mỹ đã bị trì trệ trong những năm gần đây, xét từ số vốn lớn được các công ty trả lại cho các cổ đông, có thể là vì thiếu các cơ hội đầu tư mới. Các số liệu này phù hợp với ý kiến cho

rằng trong thập niên hiện nay, lãi suất dài hạn giảm chủ yếu là do tác động của các lực lượng địa chính trị hơn là do các lực lượng thị trường.

Nếu các nước đang phát triển tiếp tục tăng trưởng nhanh và mạng lưới tài chính mở rộng việc cho vay sang cho người tiêu dùng thì tỷ lệ tiết kiệm ở các nước đang phát triển chắc chắn sẽ giảm đi, ít nhất là trở lại các mức trong hai thập niên 80 và 90. Khát vọng bẩm sinh của con người không muốn thua kém ai đã thể hiện trong thị trường tiêu thụ non trẻ của thế giới đang phát triển. Sự gia tăng trong tiêu dùng có xu hướng triệt tiêu tác động làm giảm lãi suất thực tế của sự dư thừa tiết kiệm [107] . Nhưng điều đó vẫn có thể xảy ra ngay cả nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập của các nước đang phát triển chậm lại. Trong tất cả các nền kinh tế, chi tiêu hiếm khi tăng đồng nhịp với những đợt tăng đột xuất của thu nhập; do vậy mà tỷ lệ tiết kiệm tăng lên. Khi tốc độ tăng trưởng thu nhập chậm lại thì tỷ lệ tiết kiệm có xu hướng giảm đi.

Do đó, khi lực lượng lao động từ các nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây hoàn thành việc dịch chuyển sang các thị trường cạnh tranh và khi các hệ thống tài chính ngày càng tinh vi hơn của các nước đang phát triển tạo thuận lợi cho thiên hướng bẩm sinh tiêu dùng nhiều hơn và tiết kiệm ít hơn, thì lạm phát, phí bảo hiểm chống lạm phát và lãi suất sẽ mất dần miếng đệm thiểu phát trong thập niên qua. Tôi sẽ đề cập đến thời điểm này trong chương cuối cùng.

Các nền kinh tế đang phát triển sẽ mất khả năng tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn các nền kinh tế phát triển, trừ phi họ có thể bổ sung cho công nghệ du nhập của mình bằng các phát minh, sáng chế của chính các nhà khoa học và kỹ sư công nghệ cao của họ. Trung Quốc, Ấn Độ và các nước khác đang đào tạo các nhà khoa học và kỹ sư mới trong các ngành công nghệ phát triển ở phương Tây ở thế kỷ trước. Người ta hy vọng một số có thể vượt qua trình độ công nghệ của các nền kinh tế phát triển. Nhưng quan trọng hơn đối với sự tăng trưởng kinh tế là sự ổn định chính trị. Có thể đây cũng là một điều kiện cần thiết để nền công nghệ của Trung Quốc, Ấn Độ hoặc Nga vượt qua Mỹ.

Hệ thống chính trị của Mỹ đã đóng góp bao nhiêu cho mức sống cách biệt giữa người Mỹ và người dân ở các nước đang phát triển? Tôi

cho là rất nhiều. Tuy nhiên, như tôi đã nói ở chương 21, chúng ta có các trường đại học tầm cỡ thế giới, nhưng hệ thống giáo dục tiểu học và trung học của chúng ta rất không đủ tầm để cung cấp nhân tài điều khiển cơ sở hạ tầng ngày càng phức tạp của chúng ta, nơi sản xuất ra lượng hàng hóa và dịch vụ không một nước nào có thể so sánh được.

Công dân của các nước đang phát triển, do không thể tìm được tỷ lệ lợi nhuận phù hợp có tính tới nhân tố rủi ro ở trong nước, đã đầu tư vào Mỹ, nơi các quyền sở hữu của công dân Mỹ cũng như của người nước ngoài được pháp luật bảo vệ vững chắc từ hơn hai thế kỷ nay. Không có nhiều nước trên thế giới có chế độ bảo vệ quyền sở hữu của người nước ngoài như Mỹ. Khi tôi nói tỷ lệ lợi nhuận "có tính tới nhân tố rủi ro" là tôi đề cập tới mức độ rủi ro ở các nước đang phát triển, cũng như ở một số nước phát triển, ví dụ như tịch thu đầu tư, quản lý quá hà khắc, thuế khóa bất thường, thi hành luật pháp không đồng nhất hoặc tham nhũng tràn lan.

Điểm tôi muốn nhấn mạnh là đánh giá quyền sở hữu tài sản ở một nước phải bao gồm các nhân tố như quy chế và sự thi hành pháp luật. Ngoài ra, tham nhũng sẽ làm cho chi phí sở hữu tăng lên. Phần lớn các nước đang phát triển bị đánh giá thấp trên các phương diện này. Trên thực tế, một nguyên nhân quan trọng để họ vẫn là "đang phát triển" và khó vươn lên thành "phát triển" là vì điểm số về thì hành quyền sở hữu tài sản của họ rất thấp. Mỹ được xếp thứ hạng cao. "Phí bảo hiểm rủi ro chính trị" của Mỹ thuộc hàng thấp nhất trên thế giới [108] .

Tôi có thể hình dung được khoảng cách về công nghệ giữa các nền kinh tế phát triển và đang phát triển đang bị thu hẹp đáng kể. Tuy nhiên, tôi thấy khó có sự thay đổi trong tương lai gần quan niệm độc đoán của Trung Quốc, quan liêu của Ấn Độ, hay quá trình thi hành quyền sở hữu tài sản thất thường của Nga. Trên thực tế, cảm nhận của các nhà đầu tư về rủi ro chính trị thay đổi rất chậm, phải mất nhiều năm mới có thay đổi cơ bản và khi đó người ta mới loại bỏ nhân tố rủi ro chính trị trong quá trình hoạch định kinh tế.

Tôi luôn luôn nghĩ rằng không thể duy trì lâu dài lạm phát ở tỷ lệ thấp 1% trong một nền kinh tế sử dụng tiền giấy ở một xã hội dân chủ

cạnh tranh vẫn còn tàn dư chủ nghĩa dân túy [109] (có quốc gia nào tránh khỏi). Do bản chất của đồng tiền giấy, chỉ có ngân hàng trung ương kiểm chế được nguồn cung ứng của nó, nhưng hành động của ngân hàng trung ương không thể cách biệt hoàn toàn khỏi ảnh hưởng chính trị. Nạn lạm phát của Mỹ ở các năm 1946, 1950 và thập niên 1970 còn hằn sâu trong tâm trí của tôi. Nếu tỷ lệ lạm phát điển hình của một xã hội dân chủ sử dụng tiền giấy là 1 đến 2%, thì sức mạnh nào có thể giữ lạm phát ở dưới mốc đó khi hai lực lượng giảm phát lớn mà tôi đã luận bàn trong chương này không còn nữa? Câu trả lời rõ nhất là chính sách tiền tệ. Như tôi đã nói trong chương 25, đến một thời điểm nào đó, ngân hàng trung ương sẽ lại phải kiềm chế áp lực lạm phát.

Trong vài thập niên qua, các ngân hàng trung ương đã thực hiện một nguyên tắc quan trọng, đó là: ổn định giá cả là con đường tiến tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong thực tế, nhiều nhà kinh tế cho rằng chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương là nhân tố then chốt tạo nên sự suy giảm lạm phát trên thế giới trong thập niên qua. Tôi rất muốn tin là như thế. Tôi không phủ nhận rằng chúng ta đã điều chỉnh chính sách phù hợp với xu thế thiểu phát toàn cầu khi chúng xuất hiện. Nhưng tôi rất nghi ngờ rằng các biện pháp chính sách hoặc uy tín chống lạm phát của ngân hàng trung ương đã đóng vai trò dẫn đầu làm giảm lãi suất dài hạn trong một hoặc hai thập niên qua. Sự suy giảm đó (và câu đố bí hiểm) có thể là do các lực lượng khác ngoài chính sách tiền tệ. Theo kinh nghiệm của tôi về sự tương tác giữa chính sách của các ngân hàng trung ương với các thị trường tài chính trên thế giới từ giữa thập niên 90, tôi rất ngạc nhiên khi thấy việc hạ thấp tỷ lệ lạm phát tỏ ra tương đối dễ dàng. Phần lớn các áp lực lạm phát mà tôi cảm nhận rất sâu sắc hồi cuối thập niên 80 đã không còn nữa, nói chính xác hơn là chúng đã nằm im. “Câu đố bí hiểm” đã bộc lộ điểm này.

Để đánh giá thành công của việc kiềm chế lạm phát, các ngân hàng trung ương nhìn vào các thay đổi trong lạm phát ước tính, để thể hiện gián tiếp trong lãi suất dài han. Là thành công nếu lãi suất dài hạn giảm khi thắt chặt mạnh mẽ tiền tệ. Nhưng như tôi nhớ, trong hầu hết các hành động của chúng ta để đối phó với áp lực lạm phát, việc thắt chặt mạnh

mẽ tiền tệ là không cần thiết. Thậm chí chỉ cần "nhấn nhẹ phanh" là đã làm cho lãi suất dài hạn giảm đi. Nó tỏ ra quá dễ dàng, khác hẳn với trong các cuộc khủng hoảng chính sách tiền tệ hồi thập niên 70. Lợi nhuận trái phiếu có kỳ hạn 10 năm là 8,7% vào ngày tôi tuyên thệ nhậm chức chủ tịch Fed, đã tăng lên 10,2% vào ngày thứ Hai đen tối. Sau đó nó bắt đầu giảm đi trong 16 năm tiếp theo, bất kể quan điểm của Fed như thế nào. Đôi lúc, tôi tự hỏi liệu chúng ta có cần nâng lãi suất cơ bản lên bao nhiêu để nâng lợi nhuận trái phiếu có kỳ hạn 10 năm lên cao hơn trong một thời gian dài. Chống lại các dòng lưu chuyển tài chính toàn cầu khổng lồ là một nhiệm vụ rất khó khăn, chừng nào các lực lượng quốc tế còn chèn ép lạm phát ước tính và lãi suất dài hạn thực tế xuống thấp, và đẩy giá chứng khoán và bất động sản lên cao. Các lực lượng chi phối lợi nhuận trái phiếu có kỳ hạn 10 năm tỏ ra ngày càng mang tính toàn cầu. Chính sách tốt nhất trong hoàn cảnh như vậy là bơi theo dòng chảy, định liệu chính sách tiền tệ sao cho phù hợp với các lực lượng toàn cầu. Chúng ta đã làm được điều đó. Trước sự chuyển đổi tài chính toàn cầu mà Fed phải đối mặt khi tôi làm chủ tịch, chiến lược của chúng ta đã có hiệu quả vì chúng ta hiểu chính sách nào là phù hợp nhất với sự ổn định thị trường tài chính của Mỹ. Tôi không tin là chúng ta có nguồn lực để chống lại các áp lực làm giảm lãi suất dài hạn thực tế trên toàn cầu. Chắc chắn là Nhật Bản cũng không có.

Kinh nghiệm gần đây cho thấy giá cả ổn định đã đóng góp hiệu quả như thế nào cho tăng trưởng kinh tế và đời sống. Đó sẽ là một sự khích lệ lớn thúc đẩy các ngân hàng trung ương trên thế giới kiềm chế các áp lực lạm phát trong tương lai. Như tôi đã phát biểu trong một cuộc điều trần trước Quốc hội một vài năm trước đây, chính sách tiền tệ cần làm cho một nền kinh tế tiền giấy hành xử "như thể được bảo đảm bằng vàng". Có phải thế giới đã vĩnh viễn hiểu rõ các lợi ích của sự ổn định giá cả đối với tăng trưởng kinh tế và đời sống, và sẽ có chính sách để duy trì điều này? Tôi sẽ đề cập đến câu hỏi này ở chương 25.

Chương 21
SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG GIÁO DỤC VÀ TRONG THU NHẬP

Mặc dù năm năm tăng trưởng kinh tế trên mức trung bình ngoạn mục đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 5%, trong năm 2006 đa số người Mỹ vẫn khá bất mãn với thực trạng kinh tế. Trong tầng lớp trung lưu Mỹ tồn tại một cảm nhận là các thành quả kinh tế trong những năm gần đây đã không được phân phối công bằng. Mặc dù sự "công bằng" là tùy thuộc vào cách nhìn của mỗi người, nhưng đúng là từ năm 1980 sự bất bình đẳng thu nhập đã tăng lên [110] . Tâm trạng của một bộ phận đáng kể những người trả lời các câu hỏi thăm dò dư luận là chua chát, lo âu. Mối nguy hiểm là các nhà chính trị dân túy sẵn sàng đáp ứng tâm trạng đó, có thể tập hợp được đa số bất thường trong Quốc hội để ủng hộ cho các biện pháp thiển cận và phản tác dụng, có thể biến tình trạng không vui thành một cuộc khủng hoảng kinh tế thực sự.

Bao trùm lên tâm trạng lo lắng hiện nay là một vấn đề lâu dài hơn: đời sống thường nhật của nhiều người lao động dường như trái với các số liệu chứng minh rằng qua nhiều thập niên, thị trường cạnh tranh đã nâng cao đời sống của đại đa số người Mỹ và phần lớn phần còn lại của thế giới. Quá nhiều người nhận thấy rằng cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên thị trường, một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế toàn cầu công nghệ cao ngày nay, đang phá hủy việc làm. Tổn thất đó quá rõ ràng. Các vụ sa thải lớn được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tình trạng dãn công trong các nhà máy và văn phòng ở Mỹ có vẻ như không có hồi kết.

Vì thế không có gì là ngạc nhiên khi sự canh tranh bị coi là mối đe dọa đối với an ninh việc làm. Nó cũng không được coi là một nhân tố

thúc đẩy tăng lương, mặc dù suy cho cùng đúng là nó có vai trò đó. Trong các thập niên sau Thế chiến thứ hai, lương thực tế đã tăng lên khi thị trường cạnh tranh đã di chuyển vốn và lao động từ các cơ sở sản xuất lỗi thời, có năng suất thấp sang các cơ sở mới, có hàm lượng công nghệ lớn hơn và do đó có năng suất cao hơn. Kết quả là khi cái bánh kinh tế trở nên to hơn, phần cho tư bản và phần cho lao động đều tăng. Trong các giai đoạn đầu của một chu kỳ kinh doanh, phần lợi nhuận có xu hướng tăng lên và phần của người làm công giảm đi, sau đó sẽ đảo lại. Trong thực tế, nếu nhìn lại một hoặc hai thập niên qua, chúng ta có thể thấy kết quả cuối cùng là sự phân chia thu nhập quốc dân giữa tư bản và lao động không khác mấy so với trong nửa thế kỷ qua. Điều này có nghĩa là giờ công thực tế luôn bám sát giờ sản lượng (tức năng suất) kể từ cuối Thế chiến thứ hai. Điều này lại có nghĩa là sự phân phối giữa một bên là tiền công lao động và một bên là lợi nhuận từ tăng năng suất lao động là ổn định.

Tuy nhiên, tất cả những điều này đều không nói được gì nhiều về sự phân phối tiền công lao động, bao gồm thu nhập của công nhân viên, lãnh đạo công ty và những người khác. Sẽ chẳng phải là một niềm an ủi đối với người công nhân khi lương của anh ta hoặc chị ta chỉ tăng chút ít, trong khi lãnh đạo công ty được hưởng khoản tiền thưởng hàng triệu đô la. Sự phân phối tiền công lao động chịu tác động của các lực lượng chi phối cung và cầu kỹ năng lao động. Trong thập niên qua, tôi đã theo dõi giờ lương trung bình của 4/5 lực lượng lao động trực tiếp phi nông nghiệp so với giờ lương trung bình của 1/5 lực lượng lao động "giám sát" phi nông nghiệp bao gồm đội ngũ chuyên gia và các nhà quản lý. Vào mùa xuân năm 2007, giờ lương trung bình của lực lượng lao động giám sát là khoảng 59 đô la, so với 17 đô la của lực lượng lao động sản xuất. Điều đó có nghĩa là 1/5 tổng số lao động ở Mỹ kiếm được 46% tổng số tiền lương. Năm 1997, tỷ lệ này là 41% [111] . Giờ lương của lao động sản xuất mỗi năm tăng 3,4%, trong khi giờ lương của lao động giám sát tăng 5,6%.

Nói chung, người Mỹ chấp nhận việc những đóng góp rõ ràng cho sự phồn vinh của đất nước "đáng được hưởng" thù lao cao. Mặc dù quan

niệm thế nào là “đáng được hưởng” và “không đáng được hưởng” còn là một vấn đề tranh luận, song người ta không ngại rút ra kết luận. Ví dụ, trong những năm gần đây, cử tri Mỹ và đại biểu của họ ở Washington không dễ dàng chấp nhận sự gia tăng mạnh mẽ thù lao của lãnh đạo công ty. Tôi sẽ đề cập đến vấn đề này trong chương 23.

Người Mỹ bình thường khó có thể thấy rõ được các lực lượng thị trường phức tạp chi phối việc phân phối GDP thành thu nhập cho các thành phần khác nhau. Không có ích gì khi lập luận rằng cạnh tranh tự do làm cho xã hội giàu có hơn, khi người lao động thấy lãnh đạo của mình được những khoản tiền thưởng lớn, trong khi lương của họ chỉ tăng chút ít trong những năm gần đây. Người ta phải trực tiếp thấy được lợi ích của sự cạnh tranh. Nếu không, một số sẽ hướng về các nhà lãnh đạo dân túy. Chủ nghĩa bảo hộ được hiểu một cách sai lầm là bảo vệ việc làm có thù lao cao trong các ngành công nghiệp thép, ô tô, dệt may và hóa chất, vốn là những biểu tượng của sức mạnh kinh tế trước đây. Nhưng người tiêu dùng trong thế kỷ 21 so với ông cha của họ ít có thiện cảm với sản phẩm của các ngành công nghiệp này. Hệ quả là nền kinh tế nội địa Mỹ sẽ không còn ủng hộ mức lương và số việc làm như trước đây đã được thỏa thuận trong các ngành công nghiệp đó thông qua các cuộc đàm phán vào thời kỳ đầu. Vì vậy, việc làm trong các ngành công nghiệp thép và dệt may đã giảm mạnh từ đỉnh điểm trong thập niên 50 và 60. Sự suy giảm này có thể sẽ còn tiếp tục.

Người ta thường lo ngại rằng tổn thất về việc làm trong các ngành công nghiệp chế tạo truyền thống của Mỹ đang đục rỗng nền kinh tế. Nhưng không phải như vậy. Trái lại, sự dịch chuyển việc làm từ các ngành công nghiệp chế tạo như thép, ô tô và dệt may sang các ngành công nghiệp hiện đại như máy tính điện tử, liên lạc viễn thông và công nghệ thông tin là có lợi, không phải có hại, đối với đời sống của Mỹ. Các công ty chế tạo truyền thống, có nguồn gốc từ thế kỷ 19 hoặc trước nữa, không còn là biểu tượng của các công nghệ mũi nhọn. Người tiêu dùng trên thế giới ngày càng bị hút vào các sản phẩm có ý tưởng mới, ví dụ như điện thoại di động hơn là với xe đạp. Thương mại toàn cầu cho phép

chúng ta tiếp cận mọi sản phẩm và không đòi hỏi chúng ta phải sản xuất tất cả mọi thứ ở trong nước.

Nếu chúng ta phục tùng ý muốn của những người không hiểu biết kinh tế mà dựng lên các hàng rào thương mại, thì nhịp độ cạnh tranh chắc chắn sẽ chậm lại và các căng thẳng có thể dịu đi lúc đầu. Rốt cuộc, việc kiểm soát giá cả và tiền lương của Richard Nixon, được áp đặt hồi tháng 8/1971, chẳng phải đã được nhiều người khi đó tán thưởng đó sao. Nhưng sự lạc quan tếu đã nhanh chóng tiêu tan khi sự thiếu thốn bắt đầu xuất hiện. Có thể một kịch bản như thế sẽ tái diễn khi các hàng rào thuế quan được dựng lên. Mức sống của Mỹ sẽ sớm bị đình trệ, thậm chí sa sút do giá cả tăng lên, quyền lựa chọn sản phẩm giảm đi, các đối tác thương mại trả đũa bằng cách đóng cửa ngăn chặn các xuất khẩu tạo nên việc làm.

Việc làm trong công nghiệp chế tạo không còn được trả lương cao vì chính người tiêu dùng mới là người trả lương cuối cùng cho công nhân nhà máy. Nhưng họ đã ngần ngại. Họ thích giá hàng của siêu thị Wal-Mart hơn. Các giá hàng đó phản ánh lương thấp của Trung Quốc, không phù hợp với các nhà máy truyền thống có lương cao của Mỹ. Buộc người tiêu dùng Mỹ phải trả giá cao hơn giá thị trường để hỗ trợ cho lương của nhà máy sẽ vấp phải sự phản kháng dữ dội. Nhưng khi đó mức sống của Mỹ hẳn là sẽ giảm đi. Viện Kinh tế Quốc tế Peterson ước tính tác động tích tụ của toàn cầu hóa từ khi Thế chiến thứ hai kết thúc đã làm cho GDP của Mỹ tăng thêm 10%. Đóng cửa thương mại sẽ làm cho mức sống của Mỹ giảm đi theo tỷ lệ đó. Để so sánh, sự giảm sút đầy đau khổ trong GDP thực tế từ quý 3 năm 1981 đến quý 3 năm 1982 chỉ là 1,4%. Cho rằng sẽ là tốt hơn nếu số người phải chịu áp lực của toàn cầu hóa giảm đi, dù điều này có nghĩa là một số người sẽ phải nghèo đi, là một quan điểm giả dối. Một khi bịt kín lại, đất nước sẽ mất sức cạnh tranh, bắt đầu trì trệ, và sự trì trệ sẽ làm cho nhiều người khốn khổ hơn.

Nếu không thể chấp nhận hậu quả tàn khốc này, chúng ta có thể làm gì để chống lại quan niệm méo mó đó? Làm thế nào để có thể giải quyết sự bất bình đẳng về thu nhập đang tiếp tục diễn ra? Cả hai thứ đều đang phá hoại sự ủng hộ dành cho thị trường cạnh tranh. Như tôi đã nhiều lần

đề cập, không thể duy trì được thị trường cạnh tranh, toàn cầu hóa và chủ nghĩa tư bản nếu không giành được sự ủng hộ của phần lớn xã hội. Luật pháp theo đó các thiết chế kinh tế tư bản chủ nghĩa hoạt động phải được coi là "công bằng" nếu muốn tiếp tục có sự ủng hộ rộng rãi cho các thiết chế này. Cách duy nhất để xoa dịu thành kiến đối với một nền kinh tế vốn đòi hỏi phải kịp thời bố trí lại lao động là tiếp tục ủng hộ các biện pháp khuyến khích thị trường để tạo nên việc làm và hóa giải nỗi đau khổ của những người bị mất việc làm. Vấn đề đó không phải là mới. Tuy nhiên, cái mới là sự bất bình đẳng về thu nhập tăng lên. Nó đòi hỏi phải phân tích rõ nguyên nhân và có các chính sách phù hợp.

Ban nhạc Beatles đã thành công ở Anh. Nhưng họ thành công hơn khi tiếp cận được thị trường thế giới. Họ đã gặt hái được các lợi ích từ số lượng khán giả đông đảo và đã bán được số đĩa hát kỷ lục, vượt xa so với những thứ họ đã có ở trong nước. Không ai phàn nàn về toàn cầu hóa. Cũng không ai phàn nàn về vận may của Roger Federer. Kỹ năng quần vợt của anh ta kiếm cho anh ta được bao nhiêu nếu như anh ta bị hạn chế trong quê hương Thụy Sỹ của mình. Tất nhiên, các doanh nghiệp cũng giành được nhiều lợi ích khi có khả năng vươn xa ra ngoài biên giới quốc gia và họ có thể chuyển một phần các lợi ích đó sang cho cổ đông, và cho khách hàng nội địa thông qua giá cả thấp hơn. Nói theo cách của các nhà kinh tế, chi phí cho việc vươn ra toàn cầu của họ là một phần rất nhỏ so với số thu nhập họ có thêm trên thế giới. Ngoại thương giúp phục hồi các chi phí cố định trong nước, đặc biệt là chi phí cho nghiên cứu và phát triển. Ví dụ, Boeing và Airbus không thể phát triển nhiều loại máy bay nếu thị trường của họ bị giới hạn ở trong nước.

Đánh giá từ các vòng đàm phán thương mại thành công, mãi đến gần đây toàn cầu hóa mới được chấp nhận rộng rãi. Tuy nhiên, không còn nghi ngờ gì, với sự đổi mới và cạnh tranh ngày càng phát triển, toàn cầu hóa là một nhân tố có đóng góp lớn cho sự tập trung thu nhập ngày một tăng ở khắp mọi nơi, Trong hai thập niên qua, tiến bộ công nghệ, đặc biệt là công nghệ liên quan đến Internet, đã phát triển nhanh hơn tốc độ chúng ta tự đào tạo để ứng dụng chúng. Vì thế, việc cung không đáp ứng đủ cầu về các kỹ năng tiên tiến đã thúc đẩy lương của lao động có

kỹ năng lên cao hơn so với lương của lao động kém kỹ năng. Không có lý giải thuyết phục nào cho câu hỏi vì sao nhịp độ phát triển của sáng kiến cải tiến, thường là nảy sinh hàng loạt, phải tương xứng ngay với sự cung ứng lao động có kỹ năng để thực hiện chúng. Chỉ biết rằng các công nghệ mũi nhọn được phát triển từ một bộ phận rất nhỏ của lực lượng lao động đó.

Toàn cầu hóa làm tăng tiền lương của lao động có kỹ năng thì tiến bộ công nghệ cũng làm hại người lao động kém kỹ năng. Nhu cầu về lao động có kỹ năng vừa phải đã giảm đi, do các công việc lặp đi lặp lại đã được thay thế dần bằng lập trình máy tính điện tử. Tôi nhớ trước đây các công ty kiến trúc và thiết kế có hàng trăm con người để vẽ các thiết kế chi tiết cho một tòa nhà hoặc một chiếc máy bay phản lực mới. Tất cả các công việc đó giờ đây đã được lập trình, nên không còn tồn tại. Lao động có thu nhập thấp nhưng không chịu ảnh hưởng của cạnh tranh toàn cầu, chủ yếu là trong dịch vụ, có đời sống khá hơn. Việc người Mỹ lo sợ dòng người nhập cư đang làm giảm mức lương của họ còn cần các bằng chứng vững chắc mới có thể khẳng định được. Nói chung lao động lương thấp ở Mỹ sống khó khăn trong thập niên 80, nhưng đã khá hơn trong những những năm gần đây.

Trong một phần tư thế kỷ qua, thu nhập của các tầng lớp trung lưu và hạ lưu ở Mỹ bị trì trệ, nhưng thu nhập của tầng lớp giàu có nhất tăng lên nhanh chóng. Trước đây người Mỹ đã thấy hiện tượng này, trong một thời kỳ ngắn ngủi hồi cuối thập niên 20 và trong những năm trước Thế chiến thứ nhất. Do sự phát triển nhanh chóng của thị trường Mỹ hồi cuối thế kỷ 19, đến đầu thế kỷ 20 thu nhập đã trở nên tập trung cao độ, khi các gia đình Rockefeller, Ford, Morgan và Carnegie có khả năng vươn ra khỏi địa bàn cát cứ để nâng thu nhập của họ lên gấp nhiều lần. Những gia đình mới giàu lên có số lượng lớn hơn vài gia đình nổi đình đám cố can dự nhiều đến xã hội vào cuối thế kỷ. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng kinh khủng về thu nhập hồi đầu thế kỷ 20 xuất phát từ sự tập trung tài sản lớn hơn nhiều so với ngày nay. Phần lớn sự tập trung thu nhập khi đó phản ánh lợi nhuận, lợi tức và cổ tức từ các tài sản hơn là sự chênh lệch về lương.

Ngược lại, sự tập trung thu nhập ngày nay phần nhiều là do thù lao lao động cao phát sinh từ sự mất cân đối giữa cung và cầu về lao động có kỹ năng. Dù vậy, xu thế này vẫn là đáng lo ngại. Các nhà lãnh đạo công ty nhất quán xác định sự thiếu hụt lao động có kỹ năng là một trong các vấn đề lớn nhất hiện nay và họ sẵn sàng trả lương cao hơn để giành được.

Tiến bộ kỹ thuật hiếm khi diễn ra êm ả. Có thể phải mất nhiều năm các thị trường lao động mới điều chỉnh theo được nhu cầu như vậy. Các thị trường làm việc này bằng cách tăng lương cho lao động có kỹ năng nhằm thu hút lao động nước ngoài và khuyến khích lao động trong nước học nghề hoặc nâng cao tay nghề bằng các cách khác. Nhưng việc đào tạo cần có thời gian và việc tiếp cận lao động nước ngoài có kỹ năng đang bị hạn chế. Trong thời gian quá độ, việc lương của lao động có kỹ năng tăng mạnh trong khi lương của lao động kém kỹ năng không tăng tương ứng đã gây ra sự tập trung thu nhập vào người có lương cao. Nhìn chung, tác động của toàn cầu hóa đối với sự bất bình đẳng về thu nhập chưa gây ra sự phản đối mạnh mẽ, ngoài một số hành động bảo hộ. Tuy nhiên, các khó khăn trong vòng đàm phán thương mại đa phương Doha để nới lỏng hơn nữa các hạn chế đối với thương mại quốc tế đã phất lên ngọn cờ chính trị ngăn cản sự mở rộng hơn nữa của toàn cầu hóa.

Hầu hết các nước phát triển đều chịu tác động của công nghệ và toàn cầu hóa tương tự như Mỹ. Họ cũng phải đối mặt với sự tập trung thu nhập, nhưng cho đến nay vấn đề này vẫn nhẹ hơn nhiều so ở Mỹ. Rõ ràng Mỹ là một trường hợp dị biệt trong các đối tác thương mại toàn cầu. Cần phải có một giải thích thấu đáo hơn về các nguyên nhân của sự bất bình đẳng về thu nhập ở Mỹ. Một phần lý do là các hệ thống các chương trình phúc lợi tham gia vào việc phân phối lại thu nhập ở châu Âu lớn hơn nhiều so với ở Mỹ. Nhưng điều này cũng không phải là mới. Sự chênh lệch đó đã có từ trước năm 1980, khi sự bất bình đẳng về thu nhập bắt đầu trở thành một vấn đề toàn cầu.

Một phần đáng kể lý do nữa là nền giáo dục tiểu học và trung học ở Mỹ có vấn đề. Một công trình nghiên cứu năm 1995 của Khoa Giáo dục, trường Đại học Boston, cho thấy tuy trình độ học sinh lớp 4 của Mỹ so

với quốc tế đạt trên mức trung bình về toán và khoa học, nhưng đến năm cuối trung học thi bị tụt xuống dưới mức trung bình. Các nước dẫn đầu bao gồm Singapore, Hong Kong, Thụy Điển và Hà Lan [112] . Các công trình nghiên cứu tiếp theo năm 1999 và 2003 cho thấy chỉ có một sự cải thiện nhỏ trong vị trí tương đối của Mỹ. Thảm họa giáo dục này không thể là do chất lượng của con em chúng ta. Ở 9 hoặc 10 tuổi, học sinh của chúng ta ở mức trung bình hoặc trên trung bình. Chúng ta đã làm gì đối với quá trình học tập bảy hoặc tám năm sau đó để đến nỗi kết quả kiểm tra của chúng kém hơn so với các bạn đồng tuổi ở các nước khác? Chúng ta đã làm gì đối với quá trình học tập của chúng để đến nỗi các doanh nghiệp tuyển dụng phải loại bỏ nhiều ứng viên "có trình độ" xin làm các việc cần kỹ năng vừa phải vì họ không thể viết được những câu văn gãy gọn hay điền chính xác một cột số vào bảng biểu?

Do đó, không có gì là ngạc nhiên khi quá nhiều sinh viên có trình độ ngôn ngữ quá thấp khi tốt nghiệp, làm cho số lao động kém kỹ năng tăng thêm mặc dù nhu cầu về loại lao động này giảm đi. Người ta chỉ có thể tự hỏi thị trường lao động của chúng ta sẽ ứng xử ra sao nếu thành tích học tập của sinh viên Mỹ sánh ngang với sinh viên Singapore. Kết hợp sự bất cập trong giáo dục này với các lực lượng toàn cầu hóa và đổi mới sáng tạo có thể giải thích được phần lớn, nếu không phải là tất cả, lý do vì sao lương thực tế ở tầng lớp thấp và trung bình trong bảng phân phối thu nhập của Mỹ đã không tăng bao nhiêu trong một phần tư thế kỷ qua. Khả năng suy giảm của công đoàn trong việc duy trì lương ở mức cao hơn thị trường có thể có ảnh hưởng đến thu nhập của tầng lớp trung lưu. Tuy nhiên, do toàn cầu hóa đã làm suy yếu sức mặc cả của công đoàn trên khắp thế giới, điều này không thể là một nhân tố đáng kể trong sự tập trung thu nhập cao hơn ở Mỹ so với ở các nước đối tác thương mại.

Do đó, theo tôi, giáo dục và nhập cư là đòn bẩy chính sách then chốt để giải quyết vấn đề bất bình đẳng thu nhập tăng lên. Thị trường đang hoạt động theo hướng đó. Chúng ta cần đẩy nhanh tiến trình này. Cụ thể, cần sử dụng tốt hơn các lực lượng cạnh tranh đã tạo nên sự phát

triển của nền giáo dục Mỹ và cần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cá nhân có kỹ năng nhập cư vào Mỹ. Tôi sẽ trở lại vấn đề này sau.

Trong ba thập niên sau Thế chiến thứ hai, trước sự phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa, chúng ta đã cố gắng giữ cho sự phân phối thu nhập ổn định. Chúng ta đã làm việc đó như thế nào và các bài học kinh nghiệm có giúp vạch ra được các chính sách có thể kiềm chế hoặc đảo ngược sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập hay không? Hồi cuối Thế chiến thứ hai, trình độ kỹ năng của lực lượng lao động đáp ứng tương đối tốt nhu cầu của các cơ sở sản xuất phức tạp của Mỹ khi đó. Vì vậy, sự chênh lệch về lương ổn định và tỷ lệ tăng lương nói chung là đồng đều. Việc bổ sung cho lực lượng lao động nhiều người đã tốt nghiệp đại học, một phần là nhờ có sự tài trợ cho học tập được quy định trong Luật Quân nhân, đủ để ngăn chặn việc tăng lương cho bộ phận lao động có kỹ năng cao. Lương thực tế cho lao động kém kỹ năng cũng tăng, một phần là nhờ giáo dục trung học có hiệu quả và nhiều kỹ năng đã được đào tạo trong chiến tranh. Tóm lại, trình độ kỹ thuật ở tất cả các loại công việc đều tăng, đáp ứng nhu cầu của cơ sở hạ tầng phức tạp của chúng ta, làm cho phân phối thu nhập ở Mỹ ổn định trong suốt ba thập niên. Tất nhiên, Luật Quân nhân và việc đào tạo tại chức trong quân đội trong Thế chiến thứ hai lúc đầu không phải là do thị trường thúc đẩy, nhưng chúng đã giúp đáp ứng các nhu cầu của một thị trường lao động đang thay đổi.

Tuy nhiên, đến năm 1980 sự bất bình đẳng về thu nhập bắt đầu tăng liên tục [113] . Từ khi lên đỉnh cao là gần 20 triệu người vào giữa năm 1979, việc làm có lương cao ở nhà máy của tầng lớp trung lưu Mỹ bắt đầu chịu áp lực của công nghệ và nhập khẩu. Nhưng trong những năm gần đây, mối lo sợ từ sự dịch chuyển các ngành dịch vụ ra nước ngoài đã làm tăng thêm sự bất an về việc làm. Sự bất an đó, được cạnh tranh toàn cầu dung dưỡng, là một điều mới mẻ đối với nhiều người Mỹ có thu nhập trung bình. Họ ngày càng trở nên sẵn sàng đánh đổi việc tăng lương lấy sự bảo đảm về việc làm.

Các thiết chế giáo dục của Mỹ đã ứng phó với sự bất cập về kỹ năng từ một phần tư thế kỷ trước đây, nhưng mới chỉ đáp ứng được một phần. Khi tôi còn trẻ (thập niên 40), giáo dục được coi là sự chuẩn bị cho cuộc

đời lao động. Mọi người đều coi giáo dục chính quy là công việc đầu đời. Hoặc là ta kết thúc học tập sau khi tốt nghiệp trung học, hoặc là ta tiếp tục học đại học hay sau đại học. Dù bằng cấp cuối cùng của ta là gì, ta cũng đã sẵn sàng để bước vào đời. Một thanh niên có bằng tốt nghiệp trung học có thể theo cha vào làm ở nhà máy thép, hoặc nếu tốt nghiệp đại học thì có thể làm trợ lý cho một nhà quản lý công ty. Việc làm ở nhà máy thép được trả lương cao và hầu hết những người làm việc đó hy vọng sẽ làm suốt đời ở đó. Các trợ lý thì hy vọng một ngày nào đó sẽ lên thay thế các sếp của mình. Phụ nữ trẻ thường làm thư ký hoặc giáo viên sau khi tốt nghiệp, chờ lấy chồng và lập gia đình. Năm 1940 chỉ có 30% phụ nữ trong độ tuổi từ 25 đến 54 làm công hoặc tìm kiếm việc làm. (Ngày nay con số đó đã lên trên 75%).

Nhưng do cạnh tranh thúc đẩy phá hủy mang tính sáng tạo, nên tốc độ thay thế nhân công tăng lên và triển vọng làm việc cả đời với một ông chủ bị lu mờ. Khi thế kỷ 20 vào hồi kết thúc, khả năng một người tốt nghiệp trung học hoặc đại học phải làm nhiều việc, thậm chí làm nhiều nghề khác nhau trong cuộc đời lao động của mình đã trở nên rõ ràng. Để ứng phó, giáo dục chính quy dần dần trở thành một nỗ lực cả đời và thị trường đã đáp ứng.

Bằng chứng đầu tiên là số người theo học trong các trường đại học cộng đồng tăng lên mạnh mẽ. Sau nhiều năm bị coi là ao tù của nền giáo dục Mỹ, giờ đây các trường đại học này đã ở tuyến tiên phong. Số sinh viên vào học trong các khóa hai năm tăng từ 2,1 triệu người năm 1969 lên 6,5 triệu người năm 2004. Gần một phần ba số sinh viên này ở độ tuổi 30 hoặc già hơn. Các trường này chuyên dạy các kỹ năng thực hành có thể áp dụng ngay vào công việc và đặc biệt hữu ích trong việc đào tạo lại những người bị mất việc để tìm kiếm các cơ hội mới. Một số chương trình giảng dạy tiêu biểu là bảo hành điện tử, sửa chữa ô tô, điều dưỡng, vật lý trị liệu và an ninh thông tin điện tử. Các công việc có thu nhập trung bình này đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn các công việc có thu nhập trung bình khi tôi tham gia vào lực lượng lao động hồi cuối thập niên 40.

Một bộ phận ngày càng tăng trong dân số cũng đang tranh thủ vừa học vừa làm. “Đại học công ty” nhanh chóng trở thành một công việc

thường xuyên trong quá trình học nghề cụ thể của người lớn. Nhiều công ty không thỏa mãn với chất lượng của các nhân viên mới được tuyển dụng, đã tổ chức bồi dưỡng văn hóa và kỹ năng cho họ, để họ có thể cạnh tranh thành công trong thị trường thế giới. Công ty General Motors có một hệ thống "đại học" lớn, bao gồm mười sáu trường đại học chức năng. Nhà hàng McDonald mỗi năm bồi dưỡng cho hơn 5.000 nhân viên tại trường Đại học Hamburger.

Việc đáp ứng nhu cầu của thị trường như vậy không phải là mới mà luôn luôn là trọng tâm đối với nền giáo dục Mỹ. Vào lúc giao thời của thế kỷ qua, tiến bộ công nghệ đòi hỏi người lao động phải có trình độ kỹ năng cao hơn so với trình độ kỹ năng cần cho một nền kinh tế nông thôn của nhiều thập niên trước đây – ví dụ như kỹ năng đọc cẩm nang hướng dẫn, bản thiết kế hoặc công thức toán học. Thanh niên được lôi ra khỏi các vùng nông thôn, nơi cơ hội rất hạn chế, để đưa ra làm các nghề có hiệu quả hơn trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực sản xuất cao cấp. Hệ thống giáo dục của Mỹ đã đáp ứng. Trong hai thập niên 20 và 30, số học sinh trung học ở nước Mỹ đã tăng lên nhanh chóng. Việc chuẩn bị cho học sinh vào đời lao động đã trở thành công việc của các thiết chế giáo dục. Trong bối cảnh nhu cầu của nền kinh tế khi đó, bằng tốt nghiệp trung học là chứng chỉ đào tạo cần thiết để thành đạt trong hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Mỹ. Các lợi ích kinh tế từ tấm bằng trung học trong thị trường việc làm tăng lên đã nâng cao tỷ lệ đăng ký vào học trong các trường trung học. Vào thời điểm Mỹ tham gia Thế chiến thứ hai, trình độ giáo dục trung bình của thanh niên 17 tuổi là tốt nghiệp trung học – một thành tích đã đặt Mỹ vào một vị trí khác với các nước khác.

Các nhu cầu mới do tiến bộ kinh tế tạo nên cũng có ảnh hưởng lớn đến sự chuyển hóa của hệ thống giáo dục đại học của Mỹ. Trước đây nhiều tiểu bang đã quy định việc cấp đất cho các trường học [114] . Cuối thế kỷ 19, việc hỗ trợ cho trường học đã được tăng cường khi các tiểu bang chuyên về nông nghiệp và khai khoáng tìm cách lợi dụng các phương pháp sản xuất khoa học mới.

Đầu thế kỷ 20, nội dung giáo dục ở trường đại học Mỹ đã chuyển từ chương trình cổ điển sang chương trình kết hợp khoa học, thực nghiệm và nghệ thuật tự do hiện đại. Các trường đại học đã đáp ứng nhu cầu ứng dụng khoa học, đặc biệt là hóa học và vật lý, vào sản xuất thép, cao su, hóa chất, thuốc men, dầu và các hàng hóa khác đòi hỏi phải có công nghệ sản xuất mới.

Danh tiếng của Mỹ là nước dẫn đầu trong giáo dục đại học dựa trên năng lực của các thiết chế đa năng này, kết hợp lại để phục vụ các nhu cầu thực tiễn của một nền kinh tế, và quan trọng hơn là để giải phóng tư duy sáng tạo, một động lực để thúc đẩy Mỹ tiến lên. Chính các giá trị này đã thu hút nhiều sinh viên thế giới đến các trường của Mỹ để học đại học. Nhưng trong khi các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học cộng đồng, đã đáp ứng một cách ấn tượng thì các trường tiểu học và trung học của Mỹ lại không đáp ứng được trong các thập niên gần đây.

Ở trên, tôi đã nói lên mối lo lắng về tình trạng giáo dục tiểu học và trung học của Mỹ trong khi ca ngợi hệ thống đại học tầm cỡ thế giới mà Mỹ đã xây dựng được qua nhiều thế hệ. cần phải thấy rõ rằng nếu không đưa được giáo dục tiểu học và trung học lên tầm cỡ thế giới thì hệ thống giáo dục đại học sẽ hoặc là phải phụ thuộc vào sinh viên ngoại quốc hoặc là bị tụt xuống hạng tầm thường. Theo Tổ chức Khoa học Quốc gia, tuổi trung bình của các nhà khoa học và kỹ sư của Mỹ đang tăng lên và một số lớn sẽ về hưu trong vài năm nữa, làm cho cung ứng lao động có kỹ năng giảm đi trong khi nhu cầu ngày càng tăng lên. Nếu không thay thế được số lao động có kỹ năng này, sự chênh lệch về lương giữa lao động có kỹ năng và lao động kém kỹ nàng sẽ tăng lên, vì lao động kém kỹ năng không bị thiếu hụt tương đương như vậy.

Một trong các kỹ năng mà quá nhiều người đã tốt nghiệp trung học còn thiếu là năng lực toán học. Đây là kỹ năng quan trọng nhất cần phải có để đạt được vị trí làm việc có kỹ năng. Tôi không làm ra vẻ là người hiểu biết tường tận về nền giáo dục Mỹ trong thế kỷ 21. Nhưng những người có trình độ học vấn mà tôi kính nể và những người có thẩm quyền liên quan phàn nàn rằng các thầy giáo dạy toán thời tôi còn bé đã được thay thế bằng các thầy giáo có bằng cấp về giáo dục nhưng thường

không có bằng cấp toán học hoặc khoa học. Ví dụ năm 2000 có 2/5 năm số giáo viên toán của các trường trung học công lập không học toán là một môn học chính hoặc môn học phụ, sư phạm toán hoặc một lĩnh vực có liên quan đến toán học. Lou Gerstner, cựu Chủ tịch IBM và là người sáng lập ủy ban Giảng dạy, đã nêu trong một tiểu luận viết cho báo *Christian Science Monitor số* ngày 13/12/2004 rằng: "Cốt lõi của vấn đề là cách tuyển dụng và chuẩn bị giáo viên kỳ quặc và bảng lương đồng điệu của chúng ta" cho tất cả giáo viên, bất kể chuyên môn của họ, "bất kể nhu cầu xã hội đang cần một loạt kỹ năng nào đó cấp bách như thế nào và bất kể người giáo viên tác nghiệp như thế nào trong lớp học. Đó là điều vô lý, nhưng vẫn là một thông lệ trong nghề dạy học".

Mức lương khác nhau cho các giáo viên trung học dạy các bộ môn khác nhau có thể là trái với đạo lý người thầy. Có lẽ không nên coi tiền bạc là một động lực. Nhưng nó là như thế. Chắc chắn là có những giáo viên toán trong các trường trung học của Mỹ có đủ tâm huyết để bỏ qua các thu nhập cao hơn nhiều mà họ có thể kiếm được ở các công việc khác. Nhưng số đó chắc là không nhiều, vì như Gerstner đã chỉ rõ: "Theo một công trình nghiên cứu năm 2000 về các quận có nhiều trường học lớn nhất, gần 95% báo cáo họ cần gấp các giáo viên toán, một vấn đề về số lượng ngoài vấn đề về chất lượng mà chúng ta rõ ràng đang gặp phải".

Rõ ràng là cách trả lương ngang bằng trong khi nhu cầu đối với các đối tượng lao động không giống nhau chính là một hình thức lũng đoạn giá cả. Nó phá hoại khả năng thu hút các giáo viên toán học có năng lực. Do các cơ hội tài chính cho các chuyên gia toán hoặc khoa học ở ngoài nghề dạy học rất lớn, và cho các giáo viên Anh văn ngoài nghề dạy học hạn chế, nên số giáo viên toán dễ bị thiếu so với mức trung bình cần có. Việc giảng dạy môn toán dễ bị phó thác cho những người không thể kiếm được các việc làm béo bở hơn. Đối với giáo viên Anh văn hoặc lịch sử thì không phải như vậy.

Hơn nữa, người nghỉ hưu hoặc phụ huynh học sinh có trình độ văn hóa **tự nguyện tham gia giảng dạy một phần các môn học, ví dụ như môn toán, lại bị từ chối vì họ không có bằng cấp về giáo dục. Nếu tập** quán này lan rộng thì đó là trở ngại quan liêu đối với hoạt động của các

lực lượng thị trường trong lĩnh vực giáo dục. Thật may mắn, các đề nghị để giải quyết tình trạng bất cập này đang ngày càng được chú ý.

Ví dụ, năm 2004, James Simons, một nhà toán học xuất chúng, người đã vận dụng kỹ năng toán học của mình để xây dựng một trong các quỹ đầu tư thành công nhất, đã hướng nỗ lực của mình vào tăng cường việc giảng dạy toán trung học. Đề án Toán học cho nước Mỹ của ông đã phát triển một chương trình nghiên cứu sinh có học bổng cao để tuyển chọn và đào tạo giáo viên toán trung học. Thượng nghị sỹ Chuck Schumer, tiểu bang New York, đã ủng hộ và đề nghị ban hành luật để thúc đẩy sáng kiến này.

Tăng cường sự nhạy cảm của các trường tiểu học và trung học đối với các lực lượng thị trường sẽ giúp khôi phục lại sự cân bằng giữa cung và cầu về lao động có kỹ năng ở Mỹ. Tôi không biết phiếu thanh toán, là thứ đã đem lại cho các trường công lập một sức cạnh tranh nhất định, có phải là đáp án cuối cùng hay không. Nhưng tôi cho rằng việc Rose và Milton Friedman đang cống hiến đoạn cuối sự nghiệp danh tiếng của mình để thúc đẩy chính sách này là đúng hướng. (Tôi không nhớ hai vị này đã có lúc nào đi chệch hướng).

Một biện pháp nữa để tăng cường sự cạnh tranh đã được nêu ra trong một tài liệu thú vị được viết cho Đề án Hamilton (một sản phẩm của Robert Rubin) tại Học viện Brookings. Các tác giả nêu rõ rằng chứng chỉ giáo viên, thường đòi hỏi phải có một bằng cấp giáo dục, ít liên quan đến năng lực của giáo viên. Họ khuyến nghị mở cửa việc giảng dạy cho những người có năng lực, kể cả những người có bằng đại học nhưng không đáp ứng đủ các yêu cầu chính thức để được cấp chứng chỉ. Họ dự báo rằng việc dỡ bỏ trở ngại chứng chỉ này sẽ khuyến khích những người mới tốt nghiệp đại học gần đây và các nhà chuyên môn cao tuổi thử sức với nghề dạy học. Ngoài ra, họ còn khuyến nghị theo dõi thành tích của thầy giáo và học sinh, và nâng cao các điều kiện để được bổ nhiệm. Họ đã thực nghiệm các khuyến nghị này từ năm 2000 đến năm 2003 thông qua 150.000 học sinh ở Los Angeles. Các tác giả kết luận rằng nếu hệ thống giáo dục thanh lọc bỏ một phần tư giáo viên kém chất lượng nhất thì có thể nâng được điểm kiểm tra của học sinh khi tốt

nghiệp thêm 14%. Đây là một sự cải thiện lớn. Nếu chỉ đạt được một phần thì cũng đã là một bước tiến dài trong quá trình khắc phục sự thua kém của học sinh Mỹ so với quốc tế.

Báo cáo tháng Chín năm 2006 của Hội đồng Giáo viên Toán học Toàn quốc, đã thừa nhận sự kém cỏi trong giáo dục toán học của Mỹ và mở ra hy vọng bằng cách đảo ngược các khuyến nghị thiếu cân nhắc năm 1989 của họ. Báo cáo năm 1989 khuyến nghị bỏ nhấn mạnh các kỹ năng toán học cơ bản (nhân, chia, khai căn, v.v.) trong chương trình giảng dạy, buộc học sinh tìm các đáp án linh hoạt hơn và học một loạt các chủ đề toán học đặc biệt. Tôi luôn luôn tự hỏi làm sao có thể học toán nếu không rèn luyện các kỹ năng cơ bản và mỗi kỳ học chỉ tập trung vào một vài chủ đề. Theo tôi, yêu cầu trẻ em sử dụng trí tưởng tượng trước khi chúng biết chúng đang tưởng tượng về cái gì là một điều ngớ ngẩn, thực sự là một điều ngớ ngẩn.

Còn một vấn đề giáo dục cấp bách khác, hơn cả việc khuyến khích các lực lượng thị trường trong trường học. Tôi công nhận rằng nếu để mặc chúng thì các biện pháp khuyến khích thị trường sẽ không đưa được giáo dục đến với số trẻ em “bị tụt hậu” (xin mượn thuật ngữ của pháp luật giáo dục Mỹ hiện nay). Chi phí cho chủ nghĩa quân bình giáo dục chắc chắn là cao và khó có thể biện minh được về mặt hiệu quả kinh tế và năng suất ngắn hạn. Một số học sinh có thể dễ dàng đạt được một trình độ giáo dục nào đó, vì vậy mà chi phí sẽ thấp hơn nhiều so với một số học sinh khác. Để một số trẻ em lỡ làng là nguy cơ đối với một xã hội dân chủ. Sự sao lãng đó góp phần làm trầm trọng thêm sự tập trung thu nhập, và về lâu dài có thể làm cho việc duy trì chủ nghĩa tư bản và toàn cầu hóa tốn kém hơn. Các đánh giá chủ quan trong quá trình lựa chọn đó vượt quá các đòi hỏi của thị trường.

Trừ khi dân số Mỹ, với sự hỗ trợ của hệ thống giáo dục, có thể cung ứng đủ các kỹ năng cần thiết (hiện nay vẫn chưa), nếu không thì khi thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh có kỹ năng nghỉ hưu, nước Mỹ sẽ cần tăng đáng kể số lao động nhập cư. Như Bin Gates, chủ tịch công ty Microsoft, đã điều trần trước Quốc hội hồi tháng Ba năm 2007: “Chắc chắn Mỹ sẽ thấy khó duy trì được vị trí dẫn đầu về công nghệ của mình nếu Mỹ đóng cửa

ngăn chặn cả những người có khả năng nhất giúp cho chúng ta cạnh tranh".

Phần lớn sự thiếu hụt kỹ năng của Mỹ có thể giải quyết được bằng cải cách giáo dục. Nhưng việc này đòi hỏi nhiều năm. Thế giới biến chuyển quá nhanh, nên không thể lề mề chính trị và quan liêu, cần phải giải quyết sớm hai bất cập của Mỹ là sự gia tăng tập trung thu nhập và sự gia tăng chi phí nhân sự. cả hai đều có thể được "sửa chữa" bằng cách mở cửa nước Mỹ cho khối lao động có kỹ năng rất lớn và đang phát triển trên thế giới. Các công việc cần kỹ năng của Mỹ được trả thù lao cao nhất thế giới. Nếu Mỹ cho phép lao động có kỹ năng nhập cư vào Mỹ thì sự chênh lệch về lương giữa lao động có kỹ năng và lao động kém kỹ năng sẽ sớm giảm đi và sự thiếu hụt lao động có kỹ năng sẽ chấm dứt [115] . Có sự thiếu hụt đó là do Mỹ đã ngăn cản hoạt động của thị trường lao động cạnh tranh thế giới. Các quy chế hành chính loại trừ đã thay thế cơ chế giá thành. Trong quá trình đó, Mỹ đã tạo ra ở trong nước một tầng lớp lao động bản địa có kỹ năng đặc quyền, có thu nhập cao, không bị cạnh tranh vì hạn ngạch đã hạn chế lao động nước ngoài có kỹ năng nhập cư vào Mỹ. Loại bỏ sự hạn chế đó, một việc chỉ cần vài chữ ký, sẽ làm giảm được phần lớn sự bất bình đẳng về thu nhập và giải quyết được vấn đề nhân sự có kỹ năng.

Tất nhiên, tính chính trị của chính sách nhập cư chịu ảnh hưởng của các nhân tố phi kinh tế. Chính sách nhập cư phải đối mặt với một vấn đề khó khăn hơn là mong muốn của dân chúng đối với việc duy trì bản sắc văn hóa vốn đã gắn kết xã hội và thúc đẩy trao đổi tự nguyện cùng có lợi. Mỹ luôn luôn có khả năng tiếp thu các làn sóng nhập cư và duy trì các quyền và tự do cá nhân mà các bậc lập quốc đã ban tặng. Nhưng sự chuyển đổi luôn luôn khó khăn hơn là đánh giá của hậu thế. Nếu tiếp tục can dự với thế giới và cải thiện đời sống, thì Mỹ hoặc phải là cải tiến mạnh mẽ nền giáo dục tiểu học và trung học, hoặc là phải hạ thấp các hàng rào nhập cư đối với lao động có kỹ năng. Trên thực tế, thực hiện cả hai biện pháp sẽ đem lại những lợi ích kinh tế quan trọng.

Chính sách công là một loạt các lựa chọn. Có thể xây dựng tường thành bao quanh nước Mỹ để ngăn chặn hàng hóa, dịch vụ và người

nước ngoài khỏi cạnh tranh với các nhà sản xuất và người lao động trong nước. Kết cục sẽ là mất tia lửa cạnh tranh và dẫn tới một nền kinh tế trì trệ, suy yếu. Đời sống của Mỹ sẽ tụt xuống, bất mãn xã hội sẽ nảy sinh và tăng lên. Một siêu cường từng được ca tụng đã sụp đổ khỏi địa vị lãnh đạo thế giới.

Ngược lại, Mỹ cũng có thể can dự với thế giới công nghệ cao ngày càng cạnh tranh, chấn chỉnh hệ thống giáo dục trong nước để cung ứng đủ số lao động có kỹ năng mới, giải quyết sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập, và mở cửa biên giới hơn nữa cho khối lao động có kỹ năng trên thế giới.

Không có sự lựa chọn nào đem lại đời sống cao hơn cho người Mỹ mà không có thách thức. Lựa chọn là bản chất của chính sách công. Và đi cùng sự lựa chọn là cả lợi ích và chi phí. Để đạt được lợi ích, chúng ta phải chấp nhận chi phí.

Chương 22
THẾ GIỚI CÓ NGHỈ HƯU ĐƯỢC KHÔNG?

Hầu hết các nước phát triển đang gặp phải một vấn đề dân số chưa từng có: thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh, một lực lượng lao động khổng lồ, sắp chuyển từ lao động sản xuất sang nghỉ hưu. Có quá ít lao động trẻ để thay thế cho họ và sự thiếu hụt lao động có kỹ năng còn tồi tệ hơn. Đặc biệt là ở Đức, nơi lao động có kỹ năng bị thiếu hụt nghiêm trọng, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp khá cao. Một nhà tuyển dụng lao động Đức phát biểu trên tờ *Financial Time* (số ra ngày 28/11/2006): "Cuộc chiến tranh giành lực lượng lao động đã bắt đầu. Với tình trạng dân số như hiện nay, nó sẽ diễn ra quyết liệt hơn nhiều ở Đức và các khu vực Nam và Đông Âu".

Sự thay đổi lớn này thực sự là một vấn đề của thế kỷ 21. Nghỉ hưu là một hiện tượng tương đối mới trong lịch sử nhân loại. Tuổi thọ trung bình một thế kỷ trước đây trong thế giới phát triển chỉ là 46 năm. ít người sống đủ lâu để về hưu.

Tỷ lệ người già so với số người ở độ tuổi lao động đã tăng lên trong ít nhất là 150 năm qua ở thế giới phát triển. Với sự ra đời của thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh, tốc độ tăng của số người già đã chậm lại rõ rệt. Nhưng tỷ lệ người già chắc chắn sẽ tăng mạnh hơn khi thế hệ này đến tuổi về hưu. Tốc độ tăng sẽ đặc biệt mạnh ở Nhật Bản và châu Âu. Ở Nhật Bản, số người từ 65 tuổi trở lên so với dân số đã tăng từ 13% lên 21% trong thập niên qua, và theo dự báo của các nhà dân số học của Liên Hợp quốc, nó sẽ tăng lên 31% vào năm 2030. Dân số ở độ tuổi lao động của Nhật Bản đang giảm đi, theo dự báo có thể sẽ giảm từ 84 triệu người năm 2007 xuống 69 triệu người năm 2030. Dân số ở độ tuổi lao động của châu Âu được dự báo cũng sẽ giảm, tuy có nhẹ hơn so với của Nhật Bản.

Các thay đổi ở Mỹ được dự báo là ít nghiêm trọng hơn, nhưng vẫn đặt ra những thách thức lớn. Trong một phần tư thế kỷ tới, tốc độ tăng hàng năm của số dân ở độ tuổi lao động ở Mỹ được dự báo là sẽ chậm đi, từ 1% hiện nay xuống 0,3% năm 2030. Đồng thời, số dân trên 65 tuổi sẽ tăng mạnh. Dân số sẽ tiếp tục già đi, nhưng phần lớn sự già đi của lực lượng lao động là do thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh già đi. Một khi thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh bắt đầu nghỉ hưu thì tuổi trung bình của lực lượng lao động Mỹ sẽ ổn định.

Phần lớn các thay đổi được dự báo này trong cơ cấu độ tuổi của dân số và lực lượng lao động của Mỹ là do tỷ lệ sinh đã giảm sau khi tăng mạnh sau Thế chiến thứ hai. Sau khi lên đỉnh cao là 3,7 lần sinh trong đời một phụ nữ vào năm 1957, tỷ lệ sinh ở Mỹ đã giảm xuống 1,8 lần vào giữa thập niên 70. Từ năm 1990 nó ổn định ở mức dưới 2,1 lần, đó là tỷ lệ cần thiết để giữ cho dân số ổn định, gọi là tỷ lệ thay thế, nếu không có nhập cư hoặc các thay đổi về tuổi thọ [116] . Số trẻ em trong mỗi gia đình đã giảm đi kể từ thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh dẫn tới dự báo là tỷ lệ người già so với người ở tuổi lao động sẽ tăng.

Tuy nhiên, nhập cư sẽ giúp bù đắp cho tỷ lệ sinh giảm, và tuổi thọ tăng sẽ giúp duy trì được mức độ gia tăng dân số. Vào năm 1950 một người đàn ông Mỹ 65 tuổi trung bình có thể hy vọng sống đến 78 tuổi, và hiện nay có thể hy vọng sống đến 82 tuổi. Nếu các xu thế hiện nay tiếp tục, đến năm 2030 ông ta có thể sống đến 93 tuổi. Theo Hội đồng Ủy thác Bảo hiểm Xã hội, năm 2007, tuổi thọ của phụ nữ cũng tăng lên tương tự, từ 74 tuổi năm 1950 lên 84 tuổi hiện nay và 85 tuổi vào năm 2030 [117] .

Người Mỹ không chỉ sống lâu hơn mà nói chung còn sống khỏe mạnh hơn. Tỷ lệ tàn phế trong người già đã giảm đi, phản ánh sự cải thiện trong chăm sóc y tế và thay đổi trong tính chất lao động. Lao động đã đòi hỏi ít cơ bắp hơn và nhiều trí tuệ hơn. Ví dụ, năm 1900 chỉ có một phần mười lao động làm chuyên môn, kỹ thuật và quản lý, đến năm 1970 tỷ lệ này đã tăng lên gấp đôi và hiện nay là khoảng một phần ba lực lượng lao động. Vì vậy, một hệ quả không thể tránh khỏi là số người có khả năng và động cơ làm việc ở tuổi già sẽ tăng lên.

Lao động ở độ tuổi 60 đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu, nên việc kéo thời gian làm việc thêm vài năm cũng có tác động lớn đến sản lượng kinh tế. Nhưng không có cách nào tránh được việc hầu hết thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh sẽ về hưu trước năm 2030 và thời gian nghỉ hưu của họ sẽ dài hơn của bất kỳ thế hệ nào trước đây. "Những năm vàng son" đó có thực sự là vàng? Lực lượng lao động kế tục của Mỹ, phát triển chậm hơn, sẽ sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho mình, gia đình và số người nghỉ hưu lớn chưa từng có như thế nào?

Thực tế dân số khắc nghiệt sẽ tác động sâu sắc đến cán cân lực lượng kinh tế thế giới. Già nua chưa phải là vấn đề cấp bách của các nước kém phát triển, trừ Trung Quốc là nước đã kìm hãm tỷ lệ sinh thông qua kế hoạch tập trung – chính sách một con của chính phủ. Liên Hợp quốc dự báo tỷ lệ của các nước phát triển trong dân số thế giới sẽ giảm từ 18,3% hiện nay xuống 15,2% vào năm 2030. Các nước phát triển sẽ xử lý như thế nào trước sự thay đổi có thể làm thay đổi lớn cán cân lực lượng kinh tế thế giới. Điều cực kỳ quan trọng là đứng trước tổn thất về quyền lực và uy tín, các nước phát triển có trở nên hướng nội và dựng lên các hàng rào thương mại đối với thế giới đang phát triển hay không, xử trí như thế nào sự chuyển giao tài lực từ bộ phận dân số tạo thành lực lượng lao động sản xuất ngày càng giảm đi sang bộ phận dân số nghỉ hưu ngày một tăng lên có thể sẽ là một vấn đề thiết yếu trong một phần tư thế kỷ tới. Đối với các xã hội dân chủ, số cử tri là người hưu trí hưởng phúc lợi ngày càng tăng có ý nghĩa chính trị đặc biệt đáng sợ.

Khía cạnh kinh tế của hưu trí là phải dành đủ tài lực trong suốt cuộc đời lao động cho tiêu dùng trong thời gian nghỉ hưu. Điều kiện tối thiểu để một chế độ hưu trí thành công là phải thực sự có tài lực. Kế hoạch tài chính liên quan đến hưu trí tạo điều kiện để điều chuyển tài lực cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ sau khi nghỉ hưu, nhưng không sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ. Ví dụ ở Mỹ, Quốc hội có thể thông qua và tổng thống có thể ký luật quy định một chế độ phúc lợi y tế khi nghỉ hưu. Nhưng ai là người bảo đảm có các bệnh viện, các công ty dược phẩm, thầy thuốc, điều dưỡng viên và hạ tầng y tế nói chung để biến một cam kết trên giấy thành dịch vụ y tế trong tương lai?

Một kiểm nghiệm đơn giản cho bất kỳ chế độ hưu trí nào là xem xét liệu nó có thể bảo đảm được nguồn tài lực đã hứa hẹn cho người nghỉ hưu mà không tạo nên gánh nặng quá mức cho số dân ở tuổi lao động hay không. Xét theo cách đó thì Mỹ có thể đang dần mâu thuẫn với thực tế. Những người già nhất trong thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh sẽ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội vào năm 2008. Theo dự báo của Liên Hợp quốc, đến năm 2030 số người từ 65 tuổi trở lên sẽ chiếm 23% dân số trưởng thành, hiện nay là 16%. Sự thay đổi dân số to lớn này sẽ đặt tất cả hệ thống tài chính hưu trí của chúng ta trước khó khăn nghiêm trọng, đòi hỏi phải có những điều chỉnh chưa từng có trong lịch sử. Thực tế có nhiều người già hơn trẻ em trong số người phụ thuộc sẽ tạo thêm gánh nặng tài chính đối với xã hội, bởi vì tính trên đầu người thì người già tiêu thụ tài lực nhiều hơn trẻ em.

Sau nhiều năm bị giảm đi, gần đây số người già Mỹ tham gia vào lực lượng lao động đã tăng lên đôi chút, do các áp lực đối với thu nhập hưu trí tăng lên và lao động có kinh nghiệm khan hiếm [118] . Như tôi đã nói ở trên, chắc chắn nó sẽ tiếp tục tăng. Tuy nhiên, cách có hiệu quả nhất để nâng cao đời sống, từ đó đáp ứng được nguyên vọng của cả người lao động lẫn người nghỉ hưu, là tăng cường tiết kiệm và sử dụng tiết kiệm có hiệu quả [119] . Chúng ta cần tiết kiệm thêm để có thể tài trợ cho xây dựng cơ bản, ví dụ như nhà máy và thiết bị công nghệ mũi nhọn, nơi sẽ sản xuất thêm tài lực thực tế để bảo đảm thực hiện các quyền lợi hưu trí đã hứa hẹn cho thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh. Chúng ta cần làm việc này mà không làm tăng gánh nặng cho người lao động tương lai.

Tuy nhiên, dù thế nào đi nữa, số tiết kiệm cần thiết để phục vụ cho số người hưu trí tăng lên đủ lớn để đặt ra câu hỏi nghiêm túc là liệu chính phủ liên bang có khả năng thực hiện các cam kết hưu trí đã hứa hẹn hay không?

Các nhà quản thác hệ thống An sinh Xã hội tính ra rằng cần phải hoặc là tăng *ngay* thuế đánh vào người làm công ăn lương từ 12,4% hiện nay lên 14,4% hoặc là giảm ngay mức lợi ích thụ hưởng 13%, hay kết hợp cả hai biện pháp để chấm dứt sự thiếu hụt ngân quỹ trong 75 năm tới. Trì hoãn hoặc thực hiện từng bước sự điều chỉnh này sẽ phải đánh

thuế cao hơn hoặc hạ thấp hơn mức lợi ích thụ hưởng sau này. Vì các thâm hụt được dự báo cho 75 năm, nên "khả năng thanh toán cho 75 năm" sau này của bảo hiểm xã hội sẽ phải điều chỉnh hơn nữa. Sự thiếu hụt được dự báo là một vấn đề, nhưng bản thân nó không gây ra các khó khăn tài chính hoặc kinh tế không thể vượt qua. Điều quan trọng nhất là các dự báo về mức độ thụ hưởng lợi ích An sinh Xã hội tương đối đáng tin cậy. Điều này là bởi vì dự báo về số người hưu trí là một trong các dự báo chính xác nhất của các nhà kinh tế, và vì An sinh xã hội là một chương trình thu nhập đã được xác định, nên chi trả trên thu nhập có thể được dự đoán trước một cách hợp lý.

Ngược lại, chương trình Bảo hiểm Y tế đặt ra một vấn đề lớn hơn nhiều. Các nhà quản thác dự báo ngân quỹ cho phần A của chương trình Bảo hiểm Y tế, Quỹ Bảo hiểm Chữa bệnh Nội trú, sẽ bị thiêu hụt trong 75 năm tới. Quỹ này có thể phải đóng cửa nếu không tăng thêm ngay 3,5% thuế đánh vào người làm công ăn lương, nâng thuế suất này từ mức 2,9% hiện nay lên 6,4%, hoặc giảm ngay một nửa lợi ích thụ hưởng, hay kết hợp cả hai biện pháp này. Nhưng đó chưa phải là đã hết. Chi phi cho phần B của chương trình Bảo hiểm Y tế, bao gồm khoản tiền trả công bác sỹ và các chi phí cho bệnh nhân ngoại trú, và phần D mới có, tức khoản tiền trả cho thuốc men mua theo đơn, cũng đều tăng nhanh. Nhưng chúng đã được đáp ứng theo quy định bằng thu nhập thuế nói chung, không phải bằng thuế đánh vào người làm công ăn lương. Tuy không hiển thị rõ ràng như khoản chi cho phần A, nhưng khoản chi từ thuế thu nhập nói chung cho phần B và phần D trong tương lai cũng không thua kém.

Năm 2006, sau khi xem xét chi phí cho chương trình Bảo hiểm Y tế từ nhiều khía cạnh, các nhà quản thác đã bình luận: "Nếu các dự báo cho vài thập niên tới của Hội đồng Quản thác là đáng tin cậy, thì chỉ trong vòng 15 năm, ngân quỹ chung sẽ phải chuyển cho ngân khoản dự kiến dành cho chương trình Bảo hiểm Y tế một khoản tiền tương đương 25% thu nhập từ thuế của liên bang, gấp hơn ba lần trong năm 2005, và chưa đến mười năm sau đó sẽ lên gần 40% thu nhập từ thuế của liên bang". Nhưng ngay cả các con số đó cũng không nhất thiết đã phản ánh hết tầm

mức của vấn đề, bởi vì dự báo về các lợi ích thụ hưởng trong chương trình Bảo hiểm Y tế không được chắc chắn lắm.

Chi tiêu cho y tế tăng nhanh hơn sự tăng trưởng của nền kinh tế đã diễn ra từ nhiều năm, một phần là do các tiến bộ công nghệ. Chúng ta biết rất ít về khả năng công nghệ y học sẽ tiến triển nhanh như thế nào hoặc các tiến bộ đó sẽ ảnh hưởng đến chi phí ra sao trong tương lai. Tiến bộ công nghệ có thể cải thiện rất nhiều chất lượng chăm sóc y tế và trong một số trường hợp có thể làm giảm chí phí điều trị và chắc chắn là làm giảm chi phí quản lý bệnh viện. Nhưng vì công nghệ mở rộng khả năng điều trị bệnh tật, nên nó cũng có tiềm năng làm tăng thêm chi phí chung và làm tăng rất nhiều trong một số trường hợp.

Do việc lưu giữ hồ sơ bệnh án đã trở nên phổ biến, nên các nhà nghiên cứu lần đầu tiên có khả năng đánh giá một cách xác thực các phương pháp và kết quả điều trị cho nhiều loại bệnh tật. Tôi cho rằng kết quả là các quy chuẩn quốc gia sẽ ra đời. Sau đó là việc phân loại các bệnh viện và thầy thuốc, rồi đến sự cạnh tranh thị trường như người ta kỳ vọng. Tuy nhiên không có việc nào trong số đó có thể diễn ra nhanh chóng. Tập quán y tế phụ thuộc vào mối quan hệ rất riêng tư giữa thầy thuốc và bệnh nhân, và cả hai đối tượng này đều ngần ngại không muốn vi phạm các quyền riêng tư.

Ở Mỹ, quy chuẩn y tế khác nhau giữa các vùng. Tôi cho rằng quy chuẩn quốc gia tốt nhất là loại bỏ các phương pháp điều trị và các thầy thuốc tồi tệ nhất. Nhưng không rõ liệu nhận thức và đòi hỏi trên toàn quốc về các quy chuẩn tốt nhất sẽ làm tăng hoặc giảm chi phí chữa bệnh. Chúng ta cần nhớ việc hoạch định chính sách bị hạn chế đáng kể bởi các nhân tố không chắc chắn - đặc biệt là chúng ta không thể xác định được nhu cầu chữa bệnh trong tương lai sẽ lớn như thế nào. Lý do trọng yếu để tiến hành một cách thận trọng là các chương trình mới thường nhanh chóng phát triển các nhóm cử tri sẵn sàng chống lại một cách quyết liệt bất kỳ một cắt giảm nào. Do đó, khả năng của chúng ta trong việc kiềm chế các sáng kiến gây thêm thâm hụt ngân sách là khá hạn chế, cho dù sau này các sáng kiến này có tỏ rõ là quá đáng hoặc sai lầm đi chăng nữa.

Các nhà hoạch định chính sách nên thận trọng khi xem xét các sáng kiến mới về phúc lợi. Các chương trình luôn luôn có thể được mở rộng trong tương lai nếu có thêm nguồn tài lực, nhưng không thể cắt giảm một cách dễ dàng nếu sau này không có đủ nguồn tài lực. Đó là lý do vì sao tôi tin rằng việc xúc tiến chương trình dược phẩm theo đơn năm 2003 trước khi các vấn đề mất cân đối nghiêm trọng của toàn bộ chương trình Chăm sóc y tế được giải quyết là một sai lầm, thậm chí có thể là một sai lầm lớn [120] .

Đã từng tham gia trong một số nghiên cứu thực nghiệm về chi phí và lợi ích của chương trình Chăm sóc y tế, tôi rất có ấn tượng với quy mô rộng lớn của các dự báo, ví dụ như các dự báo cho năm 2030. Như tôi đã nói, khả năng cho chương trình An sinh xã hội khá hạn hẹp. Tất nhiên, các nhà dân số học đã dự báo tốt về số người được thụ hưởng chương trình Chăm sóc y tế trong tương lai. Nhưng mức chi phí trung bình cho mỗi người thụ hưởng *theo luật hiện hành* không chỉ phụ thuộc vào công nghệ trong tương lai mà còn phụ thuộc vào sự lựa chọn của người bệnh và hàng loạt các nhân tố hữu biến khác.

Việc dự báo phức tạp đến nỗi các nhà quản thác đã phải quay lại sử dụng một thuật toán đơn giản, đó là ước tính tỷ lệ tăng lợi ích của mỗi người thụ hưởng chương trình Chăm sóc y tế so với tỷ lệ tăng GDP bình quân đầu người. Trong thập niên qua, mức tăng chi phí thực tế trung bình cho mỗi người thụ hưởng trong chương trình chăm sóc y tế vào khoảng 4% mỗi năm, cao hơn khoảng 2% so với mức tăng GDP bình quân đầu người thực tế. Các nhà quản thác nói tiếp: “Có thể là hợp lý khi cho rằng tỷ lệ tăng chi phí bình quân đầu người cho chăm sóc sức khỏe và chăm sóc y tế sẽ dần dần chậm lại, ngang với tỷ lệ tăng của GDP, bởi vì có một số giới hạn trần đối với phần thu nhập tăng mà người Mỹ muốn dành cho chăm sóc sức khỏe”. Điều đó có thể đúng trong thực tế.

Nhưng bất kỳ ai hiểu biết về Washington cũng phải nhận ra rằng một giả thiết như vậy đã là một bước tiến khá ngoạn mục. Nó cho thấy có một sự kiềm chế không được nêu trong luật pháp hiện hành. Như chính các nhà quản thác đã nhận xét: “Trong nửa thế kỷ qua không hề có sự giảm chậm đó”.

Để chỉnh đốn chương trình Chăm sóc y tế, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm. Cần nhận thức rõ rằng khắc phục sự thiếu hụt ngân quỹ cho chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế trong tương lai hoàn toàn bằng cách tăng thuế là không thích hợp về mặt kinh tế. Làm như vậy sẽ có nghĩa là phải tăng thuế lên mức chưa từng có trong thời bình. Tăng thuế tới một điểm nào đó sẽ trở thành bất lợi, vì nó làm mất sức mua và làm giảm động cơ lao động và đầu tư, từ đó làm giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Do vậy, dự kiến thu nhập thêm từ thuế sẽ không thực hiện được đầy đủ.

Chúng ta bị đặt trước một thực tế rất khó khăn là để giải quyết vấn đề thiếu ngân quỹ cho bảo hiểm xã hội liên bang thì sẽ phải cắt giảm quyền lợi thụ hưởng. Chính phủ có trách nhiệm đạo lý phải sớm thực hiện việc cắt giảm này, để người nghỉ hưu trong tương lai có nhiều thời gian điều chỉnh kế hoạch lao động, tiết kiệm và chi tiêu khi họ nghỉ hưu. Không kịp thời cảnh báo cho người Mỹ biết trước rằng thu nhập khi nghỉ hưu sẽ bị giảm có thể gây nên những xáo trộn lớn trong đời sống người dân.

Một khi xác định được mức độ quyền lợi mà các chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế có thể hứa hẹn một cách hợp lý thì chính sách công có thể bảo đảm nguồn tài lực để thực hiện cam kết này như thế nào? Nếu tập trung vào khả năng thanh toán tài chính của các hệ thống An sinh xã hội và Chăm sóc y tế mà không chú ý đến khung cảnh kinh tế vĩ mô thì sẽ không bảo đảm được nguồn tài lực đó. Không có thêm tiết kiệm thì sẽ không có nguồn tài lực thực tế cần thiết để tạo nên các quyền lợi trong tương lai. Vì vậy, khi giải quyết sự mất cân đối trong các chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế, chúng ta phải bảo đảm rằng các biện pháp được tiến hành hiện nay để có nguồn tài chính cho các quyền lợi cam kết trong tương lai phải là kết quả của việc tăng thêm tiết kiệm và các tài sản sản xuất.

Trên thực tế, chúng ta cần hiện thực hóa chuyện các “két sắt” của vài năm trước, những “két sắt” này được cho là để cất giữ các khoản tiền để chi cho An sinh xã hội trong tương lai. Chuyện các “két sắt” trở nên quá thực đối với nhiều người Mỹ tới mức cựu Chủ tịch Hạ viện Tom

Foley kể câu chuyện về việc mẹ của ông đã mắng ông vì đã cố gắng làm cho bà tỉnh ngộ ra. Bà nói: "ông Foley, tôi hy vọng ông sẽ không cảm thấy bị xúc phạm về việc tôi ngạc nhiên và choáng váng như thế nào khi thấy lãnh tụ phe đa số tại Hạ viện không biết gì về các khoản chi An sinh xã hội". Vào thời điểm đó, đề nghị về "két sắt" lẽ ra đã đòi hỏi không chỉ tách quỹ đầu tư trung gian bảo hiểm xã hội (đang thặng dư) ra khỏi ngân sách vì lý do liên quan đến kế toán, mà còn yêu cầu Quốc hội ra chỉ thị rằng phần còn lại của ngân sách phải được cân bằng. Trong một giai đoạn ngắn những năm thặng dư tài khóa vào cuối thiên niên kỷ, một cam kết của hai đảng đã được đưa ra để nhằm mục tiêu đó. Đáng tiếc là cam kết đó sụp đổ khi mọi thứ trở nên rõ ràng rằng, trong điều kiện kinh tế khó khăn hơn, việc duy trì cân bằng ngân sách mà không bao gồm An sinh xã hội và Chăm sóc y tế sẽ đòi hỏi hoặc là phải giảm đáng kể chí tiêu, hoặc là phải tăng thuế.

Không giải quyết được sự bất cập giữa các cam kết với người nghỉ hưu trong tương lai và khả năng đáp ứng của nền kinh tế có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho cá nhân người nghỉ hưu cũng như nền kinh tế nói chung. Tôi hy vọng rằng sự mất cân đối tài chính của chương trình Chăm sóc y tế sẽ được giải quyết bằng cách hủy bỏ các quyền lợi của người giàu có [121] . Theo tôi, sự điên rồ của chính trị và việc chưa giải quyết được sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập đã cản trở các lựa chọn chính trị đáng tin cậy khác. Có thể cân bằng lại băng cách phát triển tài khoản tư nhân, là việc tôi ủng hộ, hoặc ban hành luật buộc chương trình Chăm sóc y tế phải điều tra thu nhập trước khi cho thụ hưởng (giống như chương trình Hỗ trợ Y tế). Một phương pháp thực tế khác là phân phối theo định lượng, nhưng cách này ít được ủng hộ ở Mỹ. Hầu hết nhũng người được thụ hưởng trong chương trình Chăm sóc y tế sẽ tập trung ở nhóm có thu nhập thấp và trung bình. Dịch vụ y tế cho những người có thu nhập cao sẽ phải tài trợ bằng bảo hiểm y tế tư nhân không được trợ giá hoặc tiền túi, cũng có thể dưới hình thức cùng thanh toán lên tới 100%. Nhiều người sẽ không còn quan niệm chương trình Chăm sóc y tế là một chương trình phúc lợi khi phải điều tra thu nhập trước khi

cho thụ hưởng. Phép tính số học về dân số trong nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu của thế kỷ 21 đòi hỏi phải như vậy.

Tôi ủng hộ chính sách nhập cư tự do. Nhưng tôi không ủng hộ sử dụng chính sách đó làm phương tiện để tăng số người lao động nhằm tăng thuế bảo hiểm xã hội để giúp giải quyết vấn đề thiếu hụt ngân quỹ của chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế. Chúng ta cũng không thể dựa vào một sự tăng năng suất ngẫu nhiên, vì các lý do tôi sẽ nói đến sau. Mức tăng năng suất dài hạn kịch trần của Mỹ là khoảng 3% mỗi năm, nhiều khả năng nhất là 2%. Tóm lại, chúng ta có khả năng không đủ người lao động, chúng ta cũng có thể không tăng đủ số sản lượng/công nhân để giải quyết số thiếu hụt khổng lồ trong các chương trình phúc lợi theo luật pháp hiện hành. Thậm chí đạt đến mức thiếu hụt ít cũng đã khó.

Với quá nhiều yếu tố còn chưa biết, tình hình dân số và tiềm năng tăng năng suất có hạn của chúng ta, tôi sợ rằng có thể chúng ta đã cam kết tài trợ y tế cho những người nghỉ hưu thuộc thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh cao quá mức chính phủ có thể thực hiện trên thực tế. Như đã nói ở trên, Quốc hội có thể luật hóa một phúc lợi, nhưng luật đó không tạo ra nguồn lực kinh tế cần thiết để bảo đảm đến năm 2030 sẽ đáp ứng đủ bệnh viện, bác sỹ, y tá và dược phẩm đúng như yêu cầu của luật pháp hiện hành. Đến năm 2030 quy mô của sự chuyển giao tài lực thực tế từ người lao động sản xuất sang cho người nghỉ hưu có thể là quá lớn để được người lao động sản xuất chấp nhận. Nhu cầu có thể vượt quá sản lượng của một lực lượng lao động chỉ lớn hơn hiện nay chút ít, do sự mở rộng chưa từng có của các chương trình phúc lợi. Tóm lại, các cam kết có thể không thực hiện được, hoặc nói cho dễ nghe hơn: có thể phải "gạn lọc lại".

Với khoảng cách biệt lớn giữa nhu cầu nghỉ hưu và cam kết phúc lợi lớn hiện nay, quỹ hưu trí tư nhân và bảo hiểm sẽ đóng vai trò ngày một lớn hơn. Vào cuối năm 2006, tài sản của các quỹ hưu trí tư nhân là 5.600 tỷ đô la, trong đó 2.300 tỷ ở trong các chương trình có lợi nhuận xác định truyền thống và 3.300 tỷ ở trong các chương trình có mức đóng góp xác định, phần lớn là thuộc quỹ 401(k) [122] . Năm 2005 các quỹ hưu

trí tư nhân và các quỹ chia sẻ lợi nhuận chi trả 344 tỷ đô la lợi tức [123] . Để so sánh, số chi trả của các chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế là 845 tỷ đô la. Các quỹ hưu trí tư nhân và các quỹ chia sẻ lợi nhuận chắc chắn sẽ đuổi kịp các chương trình An sinh xã hội và Chăm sóc y tế khi người lao động và chủ sử dụng lao động Mỹ thực hiện các biện pháp cần thiết để đáp ứng các mục tiêu thu nhập khi về hưu của người lao động.

Nhưng việc đó cần nhiều năm. Hiện giờ các quỹ hưu trí có lợi nhuận xác định đang gặp khó khăn. Các quỹ đó có thể phát triển mạnh trong các thời kỳ tuổi thọ sau khi nghỉ hưu ngắn và dân số tăng nhanh. Quy mô chưa từng có của thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh và tuổi thọ dự báo của thế hệ này đã làm giảm mạnh các lợi thế của các chương trình có lợi nhuận xác định. Nhiều nghĩa vụ chi trả hưu trí đã phải nhờ vả Công ty Bảo đảm Quyền lợi Hưu trí.

Tất nhiên theo luật thì nghĩa vụ chi trả quyền lợi trong một kế hoạch đã xác định quyền lợi thuộc về phía người sử dụng lao động, quỹ hưu trí chỉ để hỗ trợ. Nhưng vì mức ngân quỹ là do luật pháp chế định nên các công ty đã coi quỹ hưu trí có mức chi trả lương hưu cố định là một cơ hội kiếm lợi - lợi tức đầu tư của quỹ hưu trí càng lớn thì số tiền công ty phải bỏ thêm vào quỹ càng ít. số tiền bỏ thêm vào quỹ càng ít thì chỉ phí lao động hiện tại càng giảm và lợi nhuận thu được càng lớn. Vì thế, công ty có động cơ để tìm cách giảm bớt số tiền bỏ vào quỹ.

Vì các công ty biết tương đối chắc ai sẽ về hưu vào khi nào và các quyền lợi đã cam kết là gì, nên có phải phép tính chi phí chi là một động tác đơn giản? Không phải hoàn toàn như vậy. Chi phí dự kiến cho chương trình lương hưu cố định của công ty phụ thuộc một phần vào việc phải chi trả lương hưu như thế nào nếu công ty bị phá sản. Ví dụ, nếu lương hưu là khoản nợ đầu tiên công ty phải thanh toán thì kết quả tính toán cho phí này là rất rõ ràng. Khi đó, công ty sẽ chọn cách lập quỹ hưu trí bằng trái phiếu Kho bạc hoàn toàn không bị rủi ro và sẽ đáo hạn đúng vào thời điểm phải chi trả lương hưu. số tiền chỉ trả lương hưu lấy từ gốc và lãi dồn tích của trái phiếu Kho bạc đáo hạn vào chính năm đó. Trên thực tế, các công ty thường tìm mọi cách để lách một chương trình

rất đơn giản như vậy, bởi vì nó tốn kém nhất, cổ phiếu, bất động sản, kỳ phiếu, trái phiếu Công ty AAA đều có lãi suất cao hơn trái phiếu chính phủ. Nhưng tất cả đều có nguy cơ bị vỡ nợ, và trong trường hợp bị vỡ nợ thì công ty phải sử dụng các tài sản khác của mình để thanh toán, hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ chi trả lương hưu của mình.

Kết cục, cuộc tranh luận về vấn đề quỹ hưu trí nên tìm kiếm một tỷ lệ lợi nhuận nào và có thể chấp nhận được rủi ro đến đâu tùy thuộc vào việc công ty muốn thanh toán các quyền lợi đã hứa hẹn như thế nào. Rủi ro đối với tài sản hưu trí càng lớn thì tỷ suất lợi tức đầu tư càng cao.

Lý thuyết tài chính dường như đã lý tưởng hóa việc tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Nếu các thị trường định giá rủi ro một cách chính xác, thì lãi suất của quỹ hưu trí phải không quan trọng đối với mức độ rủi ro trong danh mục đầu tư, bởi vì lãi suất cao hơn đã bù đắp cho tổn thất của các cổ phiếu không an toàn. Nhưng những gì đúng trong lý thuyết không phải luôn luôn đúng trong thực tiễn. (Hay nói cho đúng hơn là cần phải có một lý thuyết mới). Các nhà quản lý quỹ hưu trí sẽ nói rằng lãi suất thực tế của cổ phiếu về lâu dài là cao hơn lãi suất trung bình có tính đến mức độ rủi ro trong nền kinh tế Mỹ nói chung. Từ thế kỷ 19, có một điều đã được khẳng định là nếu bạn nắm giữ đa dạng các cổ phiếu trong thời gian dài hàng thập niên thì luôn luôn thu được lợi nhuận cao hơn lãi suất trung bình. Như tôi đã nói, đây có thể là kết quả của tâm lý bẩm sinh không muốn rủi ro của con người. Bất kỳ ai sẵn sàng chịu đựng áp lực của cam kết dài hạn không hủy ngang với cổ phiếu cũng giành được một lãi suất cao hơn. Do đó, các quỹ hưu trí có mức chi trả lương hưu cố định thường giữ đa số tài sản của mình bằng cổ phiếu. Để giảm chỉ phí cho các công ty, các quỹ hưu trí có mức chi trả lương hưu cố định sẵn sàng chấp nhận rủi ro, kể cả rủi ro trước sự biến động ngắn hạn của giá cổ phiếu. Các rủi ro đó, phần lớn là trong đầu tư lớn vào cổ phiếu, có cả hậu quả tốt lẫn hậu quả xấu.

Khi giá cổ phiếu lên, lãi giành được thực tế đã trả một phần đáng kể cho đóng góp của công ty đối với quỹ hưu trí. Do đóng góp tiền mặt thấp hơn nên lợi nhuận báo cáo cao hơn. Ngược lại, khi giá chứng khoán

giảm, như đã xảy ra từ năm 2000 đến năm 2002, nhiều quỹ đầu tư đã bị thiếu hụt ngân quỹ.

Chúng ta không thể lẩn tránh thực tế là rủi ro đã phá hoại quyền lợi của người hưu trí. Trong những năm gần đây, nhiều công ty với các khoản nợ quỹ hưu trí rất lớn, như các công ty thép và hàng không đã chọn cách phá sản và chuyển các nghĩa vụ về lương hưu sang cho Công ty Bảo đảm Quyền lợi Hưu trí, có nghĩa là chuyển sang cho người đóng thuế. Thật may mắn, Luật Bảo vệ Hưu trí năm 2006 đã giúp làm giảm đáng kể việc chuyển nghĩa vụ từ quỹ hưu trí tư nhân sang cho người đóng thuế này, nhưng không loại trừ được hết.

Mọi quỹ hưu trí đầu tư an toàn đều có lãi suất khả biến, khó có thể tiên đoán được, đặc biệt là lãi suất ngắn hạn. Nhưng công ty sử dụng vốn có nghĩa vụ pháp lý phải chi trả quyền lợi "đã xác định", tức là cố định. Việc này đòi hỏi một bên thứ ba, thường là chính công ty, phải chuyển đổi thu nhập đầu tư khả biến thành các khoản chỉ trả cố định theo hợp đồng của quỹ hưu trí. Trong những năm gần đây, chí phí cho việc chuyển đổi này đã tăng lên. Một phần kết quả là nhiều công ty đã áp dụng các kế hoạch hưu trí có đóng góp xác định. Tỷ lệ tổng tài sản của các quỹ hưu trí được sử dụng trong các chương trình đầu tư an toàn đã giảm từ 65% năm 1985 xuống 41% cuối năm 2006.

Xu hướng đó không có dấu hiệu thuyên giảm. Tôi cho rằng các kế hoạch có đóng góp xác định sẽ dần dần thay thế một phần chương trình An sinh xã hội do năng lực tài chính của chương trình này sẽ giảm đi theo sự suy giảm của tỷ lệ người lao động so với người nghỉ hưu. Khi gánh nặng hưu trí trở nên rõ ràng đối với người nghỉ hưu tiềm năng thì rất có thể bộ phận dân số cao tuổi nhưng khỏe mạnh này sẽ thấy cần phải trì hoãn việc nghỉ hưu. Nhưng có ý nghĩa hơn là sự chuyển giao những nguồn tài lực thực từ người lao động sang người nghỉ hưu sẽ ngày càng cần thiết được tài trợ bởi kế hoạch 401(k), bảo hiểm tư nhân và nhiều phương tiện tài chính mới chưa xác định.

Ở Mỹ, hầu hết những người có thu nhập cao thuộc thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh có tài sản và nguồn thu nhập thừa đủ cho nghỉ hưu. Những người thuộc thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh có thu nhập trung bình và thu

nhập thấp sẽ thấy có vấn đề tài chính. Việc duy trì các chương trình bảo hiểm xã hội tự hạch toán được chính phủ hỗ trợ hiện nay, theo tính toán đòi hỏi tỷ lệ người lao động so với người nghỉ hưu cao hơn, ngày càng trở nên nặng nề hơn và không thể chấp nhận được. Để không mất khả năng chi trả, sự lựa chọn khả thi duy nhất chắc chắn sẽ là một số hình thức tài chính tư nhân nào đó. Tôi đã đặt một câu hỏi làm tiêu đề của chương này này là: “Thế giới có thể nghỉ hưu không?” Câu trả lời là: Sẽ tìm ra cách. Thế giới không có lựa chọn. Nhân khẩu học là vận mệnh.

Chương 23
QUẢN LÝ CÔNG TY

Hồi tháng 11/2001, tôi hỏi Jim Baker, một người bạn cũ và là thầy của tôi: "Tôi có phải nhận Giải thưởng Enron không?" Ông trả lời: "Đó là một phần trong chương trình của Học viện Baker mà anh đã diễn thuyết tại đó". Trước đó tôi không biết rằng một giải thưởng sẽ được trao tặng tại cuộc chiêu đãi tối hôm dó. Cổ phiếu của tập đoàn Enron đang suy sụp và công ty có thể vỡ nợ trong vòng ba tuần. Vào tháng Mười một đó, "giải thưởng" tỏ ra là một thuật ngữ không thích hợp. Nhưng tôi chịu ơn Jim Baker rất nhiều, vì thế mà tôi đã đồng ý chấp nhận giải thưởng với điều kiện không có lễ trao tặng chính thức hoặc tiền thưởng.

Tập đoàn Enron đã khiến tôi bối rối khi tôi nghe Jeffrey Skilling, người không lâu sau đó trở thành CEO của Enron, trình bày một bản tham luận tại một cuộc họp của hội đồng Fed Dallas hồi tháng 12/2000. Ông ta nêu lên một giải thích rất tinh vi về việc công ty đầy tham vọng trong thế kỷ 21 này hoạt động như thế nào. Rất ấn tượng. Nhưng tôi ra về với những câu hỏi dai dẳng như Enron sản xuất cái gì? Và nó kiếm tiền như thế nào? Tôi hiểu chiến lược phái sinh và phòng ngừa của công ty, nhưng họ phòng ngừa cái gì?

Theo giải thích của Skilling sau sự cố, cái chết của Enron đã được báo trước bởi niềm tin vào công ty bị suy sụp đã phá hủy khả năng vay mượn của tập đoàn này. Điều đó tỏ ra không xác đáng đối với tôi. Tôi cho rằng nếu một công ty thép lớn bị mất tin tưởng thì các lò luyện thép của nó vẫn còn một số giá trị. Nhưng Enron đã tan biến như một làn khói, không để lại một dấu vết nào, ngoài sự phẫn nộ của **người** lao động và các cổ đông. Tôi chưa bao giờ thấy một công ty lớn của Mỹ nào bị rơi từ địa vị thần tượng xuống địa vị cùng đinh và sau đó biến mất một cách nhanh chóng như vậy.

Đối với tôi, thảm bại của Enron và sự suy sụp của Worldcom mùa hè năm sau là những sự kiện đặc biệt đáng lo ngại. Trong một phần tư thế kỷ, trước khi làm việc cho Fed, tôi đã từng làm việc trong mười lăm hội đồng quản trị công ty cổ phần và đã trở nên khá thông thuộc các đòn bẩy quyền lực trong các công ty đó. Tôi cũng đã ngày càng hiểu rõ hơn sự cách biệt giữa thực trạng quản lý của các công ty Mỹ với nhận thức của công chúng và các nhà lãnh đạo chính trị đối với sự quản lý đó. Tôi lo ngại rằng công chúng, vốn đã nghi ngờ đạo lý kinh doanh, không sẵn sàng chấp nhận các phát hiện làm tổn hại niềm tin phổ biến về cách quản lý công ty. Phần lớn các tập quán quản lý bí hiểm từ lâu đã được thay thế bằng các mệnh lệnh của nền kinh tế hiện đại.

Trong suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các cổ đông, trong nhiều trường hợp là các cổ đông chi phối, đã tích cực tham gia quản lý các công ty Mỹ. Họ chỉ định hội đồng quản trị, người sẽ thuê CEO và các giám đốc khác, và nói chung là họ kiểm soát chiến lược của công ty. Việc quản lý công ty mang dáng dấp của một chính phủ dân chủ đại diện. Nhưng trong các thế hệ sau, quyền sở hữu đã phân tán, kỹ năng quản lý và kinh doanh của các nhà sáng lập công ty không phải luôn luôn được con cháu họ thừa kế. Trong thế kỷ 20, theo sự phát triển của các tổ chức tài chính, nắm giữ cổ phần đã trở thành một vấn đề đầu tư, không còn là quyền sở hữu chủ động. Nếu một cổ đông không thích cách quản lý của công ty thì anh ta bán đi cổ phiếu của minh. Rất ít khi ban quản lý của một công ty làm ăn có lãi bị thách thức. Việc quản lý công ty đã thay đổi một cách khó nhận thấy từ sự kiểm soát của cổ đông sang sự kiểm soát của CEO. Ngoài sự quan ngại công khai của một số học giả, sự thay đổi này đã diễn ra một cách lặng lẽ và phần lớn không gây tranh cãi.

Khi cổ đông ít can dự hơn, các CEO bắt đầu kiến nghị danh sách các giám đốc với cổ đông, và họ sẽ nhanh chóng thông qua một cách chiếu lệ. Đôi khi mô hình này bị đặt thành vấn đề khi công ty hoặc ban quản lý công ty gặp khó khăn. Nhưng các sự cố như vậy là tương đối hiếm. Sự quản lý công ty một cách dân chủ đã bị cơ cấu thành một kiểu quản lý độc đoán chuyên quyền. CEO bước vào phòng họp, giải thích chương trình đầu tư vốn mới của công ty và quay sang yêu cầu kế toán

trưởng chứng thực. Sau đó, không có một cuộc thảo luận một cách có ý nghĩa nào và ban quản lý thông qua đề án. Ngày nay, CEO một công ty làm ăn có lãi được hội đồng quản trị, cơ bản là do ông ta chỉ định, trao cho quyền lực rất lớn.

Qua nhiều thập niên, các cơ quan chính phủ và một số nhóm lợi ích đã gây áp lực với các thể chế đầu tư lớn, đặc biệt là các quỹ hưu trí, đòi biểu quyết theo cách phục hồi "nền dân chủ công ty" của các thập niên trước đây. Nhưng các thể chế này lập luận rằng trách nhiệm của họ đối với người nghỉ hưu là phải đầu tư có lãi, và kỹ năng của họ là đánh giá giá trị thị trường tài chính chứ không phải những cách thức quản trị công ty xa lạ. Một số quỹ hưu trí công cộng đã trở nên có quan tâm đến vấn đề quản lý hơn, nhưng các hoạt động của họ vẫn không đáng kể. Các lực lượng thị trường đang thúc đẩy các quỹ đầu tư cổ phiếu tư nhân ngày càng trở nên tận tâm hơn với việc giám sát sự quản lý các tài sản mà họ sở hữu. Các lực lượng thị trường cũng đang thúc đẩy sự sáp nhập và mua lại công ty, một tiến trình trong đó ban quản lý ít khi tồn tại nguyên vẹn. Cái gọi là sự thôn tính mang tính thù địch chỉ được coi là một tiến trình dân chủ hóa công ty thuần túy khi chúng ta công nhận rằng sự "thù địch" duy nhất là giữa một tập thể cổ đông mới với ban quản lý cố cựu của công ty; các cổ đồng hiện tại này đang tự nguyện bán đi cổ phiếu của mình, và trong nhiều trường hợp, họ sốt sắng làm việc đó và vui mừng với giá mà họ bán được.

Trong những năm gần đây, các gói thù lao quá mức cho CEO đã khơi lên mối lo ngại trong công chúng về tính chính đáng của chúng. Trong một phần tư thế kỷ làm việc trong các hội đồng quản trị công ty của tôi, rõ ràng sự lạm dụng nhỏ nhặt là phổ biến và đôi khi vượt quá mức được coi là nhỏ.

Gây phẫn nộ nhất là sự gia tăng mạnh mẽ tỷ lệ thù lao cho CEO so với mức tăng lương của nhân viên. Các giám đốc, những người quyết định lương của lãnh đạo, lập luận rằng các quyết định then chốt của CEO đã nâng giá trị của công ty lên rất nhiều. Trong thị trường toàn cầu, sự khác biệt giữa một biện pháp đúng và một biện pháp gần đúng có thể là hàng trăm triệu, trong khi một thế hệ trước đây, khi sân chơi còn hẹp, sự

khác biệt có thể là hàng chục triệu đô la. Sức ép cạnh tranh thúc đẩy phải tìm kiếm các CEO "cực giỏi" và họ sẵn sàng trả mọi giá để có được các "ngôi sao" này.

Thù lao của một CEO nói chung gắn chặt với giá trị thị trường của công ty. Giá trị vốn hóa thị trường trung bình của một công ty trong danh sách S&P 500 đã tăng từ 2 tỷ đô la năm 1980 lên 26 tỷ đô la năm 2006. Giá thị trường trung bình của của mười công ty lớn nhất trong danh sách S&P 500 năm 2006 là 260 tỷ đô la. Nghe nói thù lao cho CEO ở các công ty đó đã tăng mỗi năm 10% trong thời gian từ năm 1993 đến năm 2006 [124] , gấp ba lần mức tăng thù lao mỗi năm 3,1% cho công nhân viên. Tóm lại, hầu như tất cả khoảng cách giữa lương của CEO với lương của công nhân phản ánh sự gia tăng giá trị của công ty dưới tác động của các lực lượng thị trường. Nhưng đó chỉ là thù lao trung bình cho CEO. Ẩn giấu sau đó là những khoản tiền lớn khác. Tôi nghi rằng phần lớn số thù lao "từ trên trời rơi xuống" của CEO là do yêu cầu phải xác định lương trước khi làm việc. Ngay cả các hội đồng quản trị thông tuệ nhất đôi khi cũng có những lựa chọn đáng tiếc, và các sai lầm đó được thể hiện qua việc trả thù lao cao cho năng lực rõ ràng là thấp.

Theo tôi, một nhân tố đáng kể khác trong thù lao quá mức của CEO là sự gia tăng của chứng khoán, mà một CEO bình thường không thể kiểm soát được. Giá cổ phiếu của một công ty chịu ảnh hưởng lớn của các lực lượng trong toàn bộ nền kinh tế như lãi suất, lạm phát và vô vàn các nhân tố khác, hoàn toàn không có liên quan gì đến thành công hay thất bại của một chiến lược cụ thể của công ty. Có nhiều ví dụ đáng buồn về những CEO đã suýt dồn công ty của mình tới chân tường và làm cho giá cổ phiếu của công ty giảm sút đáng kể so với giá cổ phiếu của các đối thủ cạnh tranh và trong thị trường chứng khoán nói chung. Mặc dù vậy, các CEO này vẫn gặt hái được những khoản tiền thưởng lớn bởi vì thị trường chứng khoán nói chung tăng lên đã kéo theo giá cổ phiếu của công ty bất hành đó lên theo [125] .

Cần gắn việc sử dụng cổ phiếu hoặc quyền mua để thù lao cho các CEO với thành công hay thất bại trong các quyết định của họ. Có thể sử dụng hiệu quả hơn các khoản thưởng bằng cổ phiếu hoặc quyền mua

(thay cho tiền mặt) bằng cách gắn các khoản thưởng đó vào kết quả hoạt động của công ty, có so sánh với một nhóm đối thủ cạnh tranh được lựa chọn một cách kỹ lưỡng. Một số công ty có gắn các khoản thưởng cổ phiếu và quyền mua với kết quả hoạt động, nhưng phần lớn không làm việc này [126] .

Tôi hy vọng các cổ đông sẽ không chỉ tập trung vào lãi suất đầu tư mà chú ý cả đến thù lao của CEO nếu khoảng cách giữa thù lao cho CEO và thù lao cho công nhân lại tăng lên, sau khi đã đạt mức kỷ lục trong năm 2000. Túi tiền của các cổ đông bị móc trộm nếu mức thù lao cho CEO là không thích đáng. Chính phủ không có vai trò kiểm soát tiền lương ở đây. Ngân quỹ của người đóng thuế cũng không có liên quan gì.

Tôi đã biết về xu hướng thù lao "quá mức" từ một thế hệ trước đây. Tôi nhớ lại một cuộc thảo luận về lương của các quan chức cao cấp của Công ty Mobil tại một cuộc họp của ủy ban thù lao hồi đầu thập niên 80. Graef "Bud" Crystal, một nhà tư vấn nổi tiếng về thù lao, được thuê để "giúp" xác định các mức lương phù hợp [127] , ông ta đã đưa ra hàng loạt biểu đồ cho thấy lương của các quan chức cao nhất của Mobil chỉ ở mức trung bình so với những người đồng cấp khác. Hiển nhiên, Crystal khẳng định, Mobil muốn lương của lãnh đạo mình cao hơn trung bình. Điều đó đã thúc đẩy người bạn của tôi, Howard Clark, CEO của American Express, hỏi với một cái nháy mắt: "Bud, anh khuyến nghị lương của tất cả các giám đốc công ty nên cao hơn trung bình phải không?" Tôi phụ họa theo, gợi ý rằng phân tích của Bud về thù lao có tính cạnh tranh cho lãnh đạo công ty là có khiếm khuyết. Kết cục, các quan chức cao cấp nhất của Mobil đã đạt được phần lớn, nhưng có thể không phải là tất cả những điều mà họ dự tính khi họ đưa Bud vào ủy ban.

Nhưng ngay cả với sự tuân thủ và hòa hợp ngày càng tăng trong các hội đồng quản trị do CEO chỉ định trong phần lớn thế kỷ 20, đôi khi sự bất hòa cũng nổi lên để điều chỉnh công ty theo hướng sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của mình. Trước khi tôi rời khỏi Fed một thời gian ngắn, tôi đã tham gia cùng đa số các giám đốc của Công ty Alcoa chống lại CEO Charles Parry, người đã gây áp lực buộc Hội đồng quản trị đề bạt giám đốc điều hành C. Fred Fetterolf lên kế nhiệm khi ông ta về hưu.

Fetterolf có sự hiểu biết siêu việt về các mặt kỹ thuật nội bộ của công ty, nhưng chúng tôi cho rằng ông ta thiếu một quan điểm toàn cầu rộng lớn mà Alcoa sẽ cần tới trong thập niên tiếp theo. Những người bất đồng, do W.H. Krome George đứng đầu, và bao gồm tôi, Paul Miller của First Boston, Paul O'Neill, Chủ tịch International Paper và một số người khác, một buổi tối đã gặp nhau ở Câu lạc bộ Links ở New York và thống nhất với nhau rằng chúng tôi phải chống sự lựa chọn của Charles. Chúng tôi đã chọn O'Neill, một bạn cũ và là người cộng tác với tôi trong chính quyền Ford. Được sự ủng hộ của hầu hết Hội đồng quản trị và với một chút áp lực của mình, Paul đã bắt đầu một sự nghiệp rất thành công, làm Chủ tịch Alcoa cho đến khi George W. Bush cử ông làm Bộ trưởng Tài chính năm 2001 [128] .

Trong một phần tư thế kỷ làm một thành viên của hội đồng quản trị, tôi đã quan sát thấy rằng, trong các công ty lớn, CEO, người chọn các giám đốc, thường tìm kiếm những người có năng lực rõ ràng, thường là các CEO của các công ty khác. Tuy nhiên, tôi không thể luôn luôn xác định được hội đồng quản trị được lựa chọn là vì kiến thức và lời khuyên của họ hay là vì CEO cần tỏ ra được đa số ủng hộ trong một chế độ quản lý thực ra là chuyên chế. Có thể là vì cả hai lý do.

Mặc dù có những khiếm khuyết, nhưng sự quản lý công ty của Mỹ trong thế kỷ qua chắc chắn phải có một số điểm đáng ca ngợi. Nếu không có thì nền kinh tế Mỹ đã không thể phát triển thành nền kinh tế đứng đầu thế giới hiện nay. Không thể nghi ngờ việc doanh nghiệp Mỹ có hiệu quả và lợi nhuận cao. Nó đứng đầu trong phần lớn các công nghệ của thế kỷ qua. Điều này, cùng với sự quan sát của tôi trong thời gian một phần tư thế kỷ làm việc trong hội đồng quản trị, đã đưa tôi đi đến kết luận, tuy còn chút do dự, rằng nếu các chủ sở hữu không còn là người quản lý, thì sự kiểm soát của CEO và chế độ chuyên chế từ đó sinh ra có thể là cách duy nhất để điều hành thành công một xí nghiệp. Dường như không có sự lựa chọn đáng tin cậy nào khác ngoài cách trao quyền quản lý cho CEO và tin tưởng rằng các giám đốc do ông ta tự tay lựa chọn sẽ giám sát ông ta. Nếu họ tỏ ra không có năng lực hay không muốn làm việc đó, thì cổ đông của công ty sẽ tiếp quản và cách tân lại ban quản lý.

Khi các vụ bê bối xảy ra, đầu tiên là Enron, sau đó là WorldCom tôi đã thở phào vì tính chuyên chế trong quản lý công ty hiện đại đã không trở thành một vấn đề, mặc dù có rất nhiều quan ngại về việc công ty lạm dụng sự chuyên chế đó là có lý. Chính kế toán gian dối là trọng điểm. Phần lớn kế toán công ty hiện đại dựa trên các dự báo không nhất thiết phản ánh lịch sử của công ty. Điều này có nghĩa là một phần đáng kể báo cáo của công ty là tùy tiện và thường bị lạm dụng. Ví dụ, việc tính toán nghĩa vụ chi trả lương hưu và các chi phí kèm theo đòi hỏi sử dụng nhiều dự báo không chắc chắn, vốn đưa ra vô số chi phí hưu trí tiềm năng, tất cả đều có thể được bảo vệ một cách hợp lý. Một ngân hàng nhận thanh toán nợ cầm cố hàng tháng không thể biết chắc chắn đến khi nào món nợ sẽ được trả đầy đủ hoặc sẽ bị vỡ nợ. Tỷ lệ khấu hao phản ánh sự suy giảm giá trị kinh tế của các tài sản cố định cũng rất tùy tiện, phụ thuộc vào dự kiến các tài sản này sẽ trở nên lỗi thời nhanh đến đâu do tiến bộ công nghệ. Vì vậy, nhiều nhà quản lý công ty đã thổi phồng kết quả của mình đến mức gần như là lừa đảo khi vấp phải khó khăn cạnh tranh. Một số rõ ràng là đã đi quá giới hạn. Nhưng kế toán tùy tiện cũng chỉ có thể che giấu được tới một mức độ nào đó. Mái nhà cuối cùng cũng phải sụp đổ. Và nó đã sụp đổ.

Sau các vụ bê bối Enron và Worldcom, quyền lực của CEO đã suy giảm, quyền lực của các hội đồng quản trị và cổ đông tăng lên. Khi các vụ bê bối bị phơi bày, phong thái của các cuộc họp hội đồng quản trị đã thay đổi. Theo một câu chuyện châm biếm, vào năm 2000, khi CEO bước vào phòng họp ông ta phân vân không biết mục đầu tiên trong chương trình nghị sự có phải là yêu cầu ông ta từ chức hay không. Một câu chuyện châm biếm nữa, cay độc hơn, nói rằng vào năm đó CEO thường dành một nửa thời gian để bàn với cố vấn của mình làm cách nào để giữ cho cả hai khỏi bị vào tù. Liệu có phóng đại không? Tất nhiên là có. Nhưng chuyện châm biếm thường rất sát với thực tế. Mọi người đều cho rằng CEO ngày càng dành ít thời gian hơn cho việc mở rộng kinh doanh có hiệu quả.

Vụ các quan chức Enron và WorldCom ăn cắp tài sản của cổ đông đã gây ra một cơn bão chính trị. Chủ nghĩa dân túy chống công ty đã ẩn

khuất sau nền chính trị Mỹ ít nhất là từ thời Robert Barons hồi cuối thế kỷ 19. Đạo luật Sarbanes-Oxley, được thảo luận một cách vội vã và thông qua một cách áp đảo, đã thành luật vào năm 2002. Thật ngạc nhiên, luật này bao gồm những cải cách hữu dụng. Một điều luật trong đó yêu cầu CEO phải chứng thực, theo đánh giá của minh, rằng kế toán của công ty phản ánh đúng giá trị của công ty. Không cần để tâm đến các Nguyên tắc Kế toán Chung (GAAP) và các quy định của ủy ban Quy chuẩn Kế toán (FASB); có thể quên đi yêu cầu hợp pháp của Tổng cục Thuế (1RS) và ủy ban Chứng khoán (SEC), bây giờ câu hỏi cho CEO là: Theo hiểu biết của *ông/bà, sổ* sách kế toán của công ty có phản ánh chính xác tình hình tài chính của công ty không?

Yêu cầu này giải quyết cho tôi một vấn đề gai góc là các tiêu chuẩn kế toán quốc tế dựa trên nguyên tắc hay các tiêu chuẩn Mỹ dựa trên quy định của FASB và GAAP là hiệu quả hơn để một công ty thể hiện kết quả hoạt động của mình. Yêu cầu của Luật Sarbanes-Oxley đối với CEO và kế toán trưởng đã bỏ qua tính phức tạp của đánh giá đó. Nó quy trách nhiệm giải trình kết quả tài chính đúng người đúng việc. Nếu CEO được phép lựa chọn hệ thống kế toán và chịu trách nhiệm về kết quả thì cổ đông sẽ được phục vụ tốt nhất.

Nhưng nhìn lại, rõ ràng Luật Sarbanes-Oxley đã làm giảm tính cạnh tranh linh hoạt của Mỹ bằng cách tăng thêm gánh nặng quy chế. Đặc biệt nặng nề là mục **404** , yêu cầu kiểm toán công ty phải thực hiện những thông lệ kế toán cụ thể và chịu sự giám sát của một cơ quan mới là ủy ban Giám sát Kế toán Công ty cổ phần (PCAOB). Tên viết tắt của cơ quan này bị nhanh chóng phiên âm là “peek-a-boo” (ú òa), hàm ý theo dõi bí mật.

Sau vài năm thực hiện, rất ít người trong cộng đồng doanh nghiệp cho rằng chi phí và công sức bỏ ra để thực hiện mục **404** là có lợi công ty của họ hoặc cho nền kinh tế Mỹ nói chung. Đó là chưa kể nó đã phân tán sự tập trung của ban quản lý công ty vào việc mở rộng kinh doanh. Nói chung, Luật Sarbanes-Oxley là một gánh nặng không cần thiết.

Luật Sarbanes-Oxley nêu bật vai trò của ủy ban kiểm toán công ty và yêu cầu trưởng ban phải có trình độ chuyên môn. Hàm ý là ủy ban

này sẽ có khả năng lôi ra các việc làm sai trái của công ty đặc biệt là lừa đảo, và cung cấp cho cổ đông một báo cáo tài chính chính xác hơn. Tôi nhớ, trong hơn mười tám năm làm quản lý ngân hàng của mình, có rất ít trường hợp một đồng nghiệp phát hiện được lừa đảo hoặc tham ô thông qua tiến trình kiểm tra. Các giám sát viên của Fed đã hai lần đánh giá cao một chi nhánh ngân hàng Nhật Bản ở New York, nơi đã diễn ra một vụ tham ô lớn trong nhiều năm. Cuối cùng một kiểm toán viên đã phát hiện ra tội lỗi này. Thật vậy, rất ít nhà quản lý mà tôi quen biết có thể cho tôi những ví dụ cụ thể về các vụ lừa đảo hoặc tham ô bị phát hiện bởi một ai đó không phải là kiểm toán viên. Tôi sẵn sàng chấp nhận rằng trước khi có Luật Sarbanes- Oxley, các ủy ban kiểm toán không phải là người phát hiện vĩ đại việc làm sai trái của hội đồng quản trị. Nhưng trong thực tế, không có cách nào để một ủy ban kiểm toán, mới cũng như cũ, phát hiện được việc làm sai trái nếu không triển khai một đội quân lớn các nhà điều tra, những người có thể bóp nghẹt công ty bằng sự giám sát tốn kém. Sự giám sát này có thể làm cho công ty không dám mạo hiểm và cuối cùng là đe dọa sự phát triển của công ty.

Các điều khoản khác của Luật Sarbanes-Oxley tán dương các giám đốc "độc lập", lập luận rằng tiếng nói cạnh tranh sẽ giữ cho ban quản lý trung thực. Trong thực tiễn, các giám đốc độc lập với ban quản lý thường có ít kinh nghiệm trong công việc họ được giao giám sát. Họ có thể không biết loại mánh khóe nào là có thể làm được. Tôi luôn luôn nghĩ rằng Tổng thống Roosevelt đã đúng trong cách dùng người khi bị chất vấn làm sao ông có thể cử Joseph p. Kennedy, một tay đầu cơ chứng khoán ở Wall Street (và là cha của Tổng thống J.F. Kennedy) làm Chủ tịch đầu tiên của ủy ban Chứng khoán (đó chẳng phải là trường hợp cổ điển để con cáo bảo vệ chuồng gà hay sao?), Roosevelt đã trả lời: "Dùng trộm để bắt trộm".

Một công ty chỉ có thể có một chiến lược. Các tiếng nói "độc lập" có chương trình nghị sự hoàn toàn khác nhau sẽ phá hoại hiệu lực của CEO và hội đồng quản trị. Tôi đã từng làm việc trong các hội đồng quản trị có các giám đốc bất đồng chính kiến. Chỉ có các công việc được yêu cầu một cách hợp pháp tại các cuộc họp của hội đồng quản trị được giải

quyết, vắng bóng trong các cuộc họp đó là việc trao đổi ý kiến về chiến lược kinh doanh của CEO. Phần lớn các cuộc trao đổi giữa CEO với các giám đốc ủng hộ mình và ban quản lý đương nhiệm diễn ra ở ngoài phòng họp.

Tôi không muốn xúc phạm việc tiếp quản công ty. Trái lại, đó là một điều kiện then chốt cho sự phá hủy mang tính sáng tạo và là phương tiện hiệu quả nhất để cổ đông có thể chấn chỉnh công ty. Việc thay đổi ban quản lý nhiều khi là cần thiết, nhưng không thể điều hành công ty một cách có hiệu quả với các tiếng nói quyền lực khác nhau và ủng hộ các mục tiêu đối lập nhau trong một công ty. Nó phải là một trong hai. Nếu hội đồng quản trị bị chia rẽ vì mâu thuẫn lợi ích thì việc quản lý công ty sẽ bị tổn hại. Nếu các giám đốc không thể đồng tình với chiến lược của CEO thì nên thay thế ông ta. Tất nhiên, bất đồng trong công ty là không thể tránh khỏi trong các thời kỳ quá độ. Nhưng đó không phải là một giá trị để theo đuổi. Bất đồng chỉ có thể tạo ra thua lỗ.

Có quan điểm cho rằng nên bao gồm đại diện của các cổ đông khác nhau như công đoàn, đại diện cộng đồng, khách hàng, nhà cung cấp, v.v. vào hội đồng quản trị. Đó là một hình thức dân chủ tốt đẹp, nhưng là một việc không nên làm. Tôi rất nghi ngờ hiệu quả của nó. Trong thế giới cạnh tranh cao độ ngày nay, mỗi công ty cần thực hiện đấu pháp từ một ông huấn luyện viên duy nhất, như đã từng làm trước đây. Cả đội bóng biểu quyết cho từng trận đấu lớn là một phương án thất bại. Tôi cho rằng cuối cùng một số quy định khắc nghiệt trong Luật Sarbanes-Oxley, đặc biệt là mục 404, sẽ được loại bỏ.

Cho dù sự quản lý công ty tốt đẹp của Mỹ, với tất cả khiếm khuyết của nó, đã được minh chứng qua nhiều thập niên, sự điều chỉnh theo môi trường toàn cầu liên tục thay đổi đã bộc lộ những lỗ hổng cần chú ý. Kế toán chính xác là một yêu cầu thiết yếu cho sự hoạt động của chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Nếu có các dấu hiệu cho thấy sự phân bổ tài lực của đất nước bị méo mó thì việc nâng cao đời sống của thị trường sẽ kém hiệu quả. Chủ nghĩa tư bản phồn thịnh thông qua sự phá hủy mang tính sáng tạo là chủ yếu, một tiến trình trong đó tiền từ các tài sản cơ bản lỗi thời có lợi nhuận thấp và từ tiết kiệm mới được đầu tư vào các công nghệ

mũi nhọn có lợi nhuận cao. Nhưng để tiến trình đó hoạt động, thị trường cần các số liệu đáng tin cậy để đánh giá lợi nhuận từ các tài sản.

Cổ phiếu là một ví dụ thích hợp. Năm 2002 tôi tham gia vào cuộc tranh luận về khía cạnh bí ẩn nhưng then chốt của sự phát triển bùng nổ thông tin điện tử trong những năm 1990. Warren Buffet, một người bạn tốt của tôi, đã tham gia vào cuộc tranh luận sớm hơn. Khi đó, các công ty công nghệ cao đã tiến hành một sự chuyển đổi ồ ạt từ trả lương, phải khấu trừ từ thu nhập ròng, sang trả cổ phiếu, khi đó chưa phải khấu trừ. Việc chuyển đổi này đã tạo nên một khác biệt lớn trong kết quả của một số công ty. Ví dụ năm 2005, Công ty Intel báo cáo lợi nhuận ròng là 8,7 tỷ đô la. Cũng theo chính Intel, nếu tính chi phí cổ phiếu thì lợi nhuận ròng mất đi 1,3 tỷ đô la. Tôi tranh luận rằng trên nguyên tắc, không thể phân biệt được cổ phiếu, thứ đã thu hút lao động có kỹ năng đến với công ty, với tiền lương hoặc các hình thức trả công khác.

Để đánh giá chính xác lợi nhuận, phải tính chính xác chi phí. Các chi phí lao động cần phải được ghi chép đúng, nếu không ban quản lý công ty sẽ bị nhầm lẫn về kết quả của chiến lược kinh doanh. Thanh toán bằng tiền, cổ phiếu hay được hưởng chế độ ăn uống của sếp không có gì khác nhau. Công ty cần biết giá trị thị trường của những nhân viên mới tuyển dụng. Người làm công, khi chấp nhận một gói thù lao (kể cả cổ phiếu), là đã xác định mức lương thị trường của mình một cách hiệu quả. Và mức lương thị trường đó thể hiện giá của các nguồn lao động cần thiết để tạo ra một lợi nhuận.

Trong một nền kinh tế lớn, đa dạng và phức tạp như chúng ta, đánh giá chính xác hoạt động của công ty là thiết yếu, Nếu muốn nguồn tài lực đất nước được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Hạch toán chi phí đầu vào chính xác là thiết yếu để xác định công ty có lãi từ các hoạt động hiện tại hay không. Thay đổi trong các đánh giá kết toán dựa trên các dự đoán chưa chắc chắn đã trở thành một yếu tố ngày càng quan trọng trong việc xác định một chiến lược kinh doanh cụ thể thành công hay thất bại. Nguyên tắc cơ bản để đánh giá lợi nhuận – lấy giá trị của đầu ra trừ đi giá trị của đầu vào – không bị thay đổi bởi tính phức tạp của việc đánh giá.

Coi thù lao bằng cổ phiếu không phải là một khoản chi nghĩa là coi các nguồn tài lực thực đóng góp vào việc tạo nên giá trị của đầu ra là miễn phí. Các cổ đông chính là những người đã thù lao cho người làm công bằng cổ phiếu. Nhưng chắc chắn họ không coi tiềm năng pha loãng cổ phiếu của họ khi vốn hóa công ty là vô hại.

Thù lao bằng cổ phiếu rất quan trọng đối với ngành công nghiệp tài chính mạo hiểm. Nhiều người trong các ngành công nghiệp công nghệ cao đã kiên trì phản đối thay đổi các tập quán hiện hành khi đó. Họ cho rằng thù lao bằng cổ phiếu là một cơ chế thù lao đặc biệt có giá trị (Đúng vậy); nếu công nhận thù lao này là một khoản chi thì sẽ làm giảm việc sử dụng thù lao bằng cổ phiếu [129] , làm hại các công ty công nghệ cao (có thể là như vậy); rằng tác động của việc trả thù lao bằng cổ phiếu lên "lợi tức của cố phiếu bị pha loãng" thì đã được công nhận (không xác đáng) [130] ; và rằng chúng ta không thể đánh giá chính xác chi phí thù lao bằng cổ phiếu để đưa vào báo cáo tài chính (sai) [131] .

Trên thực tế, vấn đề kế toán có vẻ bí hiểm này là rất quan trọng để đánh giá chính xác hoạt động của công ty. Một số người cho rằng việc không coi thù lao bằng cổ phiếu là một khoản chi là một nhân tố lớn giúp huy động vốn để nhanh chóng khai thác các công nghệ tiên tiến. Mọi người đều hiểu rõ công nghệ mới có đóng góp cực kỳ quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của chúng ta, nhưng không phải tất cả các ý tưởng mới đều có giá trị. Không phải tất cả các ý tưởng mới đều nên được tài trợ. Trong thời kỳ bùng nổ của công nghệ thông tin, một lượng vốn lớn đã bị phung phí vào các xí nghiệp tưởng như là có nhiều triển vọng, nhưng thực tế lại không phải như vậy. Lãng phí là một tác dụng phụ không thể tránh khỏi của mạo hiểm, và mạo hiểm là một nhân tố tạo nên sự tăng trưởng của nền kinh tế chúng ta. Tuy nhiên, lãng phí sẽ tăng lên một cách không cần thiết nếu không có báo cáo thu nhập chính xác để giúp các nhà đầu tư quyết định sẽ đầu tư vào đâu.

Nếu được cơ cấu phù hợp, thù lao bằng cổ phiếu có thể có hiệu quả cao trong việc hòa nhập lợi ích của nhân viên và cổ đông công ty. Nhưng đáng tiếc là nhiều khoản thù lao cụ thể đã được cơ cấu vì lợi ích riêng. Tôi không ngạc nhiên khi thấy đội ngũ vận động hành lang của các

ngành công nghiệp công nghệ cao tìm đường đến Fed. Tôi đã tiếp một số đoàn CEO đến thăm, thường do Craig Barret, CEO Công ty Intel dẫn đầu. Các vị khách CEO đã không mong đợi kinh nghiệm một phần tư thế kỷ làm giám đốc công ty của tôi. Tôi thích phản biện các luận điểm của họ. Tôi thường muốn hỏi Craig, một người tôi tôn trọng và yêu mến, hoặc bất kỳ nhà vận động hành lang nào đến văn phòng tôi vì một lý do nào đó một câu hỏi: "Nếu tôi có thể thuyết phục ông rằng luận điểm của ông là sai, thì ông có thay đổi quan điểm của mình khi đang còn làm công việc hiện nay không?". Nhưng tôi đã không bao giờ hỏi. Không cần thiết.

Cuối cùng, luận điểm ủng hộ việc coi thù lao bằng cổ phiếu là một khoản chi đã chiến thắng. Tháng 12/2004, FASB đã thay đổi quy định của mình để yêu cầu phải tính thù lao bằng cổ phiếu là một khoản chi, bắt đầu từ năm 2005. Quy định mới này ra đời sau khi suýt bị Quốc hội ngăn chặn để đáp ứng quan điểm của các doanh nghiệp công nghệ cao.

Trước các vụ bê bối năm 2002, đã có nhiều sự lo ngại chính trị về sự gia tăng chênh lệch thù lao giữa các nhà quản lý với công nhân sản xuất. Như tôi trình bày ở Chương 25, qua nhiều thế hệ, sự gia tăng không thể cản được của phần GDP có hàm lượng tri thức, đặc biệt là công nghệ, đã làm tăng giá trị của trí lực so với giá trị cơ lực. Tôi đủ chín chắn để nhớ lại thời kỳ sức mạnh cơ bắp được ngưỡng mộ và là một nguồn cho huyền thoại. Một bức tượng lớn của Paul Bunyan, một thợ khai thác gỗ huyền thoại, vẫn đứng sừng sững ở vùng hồ miền bắc tiểu bang Minnesota. Một thế kỷ trước đây, công nhân bốc vác được ca ngợi vì sức mạnh cơ bắp của họ. Các hoạt động do công nhân bốc vác làm trước đây, ngày nay thường do các cô gái trẻ thực hiện tại một bảng điều khiển máy tính điện tử.

Thù lao tương đối trong xã hội chúng ta là do thị trường quyết định. Nó phản ánh các giá trị mong muốn của tất cả các thành phần tham gia trong nền kinh tế của chúng ta. Có vị trọng tài nào giỏi hơn không? Một tiêu chí không kém phần nhất quán, nhưng chưa bao giờ được áp dụng thành công, là mọi lao động được chia sẻ công bằng các kết quả của nỗ lực tập thể. Theo đạo lý đó, mọi sự chênh lệch thù lao đều là bất công.

Nhưng việc xác định chênh lệch thu nhập như thế nào là quá lớn hay quá nhỏ đòi hỏi phải có một tiêu chí để đánh giá. Nếu cho là "quá lớn" nghĩa là chấp nhận tiền đề cho rằng bất bình đẳng ở một mức *nào đó* là hợp lý. Tại sao không nên thấp hơn? Hoặc tại sao không nên cao hơn?

Trong chương 21 tôi lập luận rằng bất bình đẳng thu nhập làm mất ổn định chính trị xã hội. Nhưng một bài thuốc bao gồm sự kiểm soát của chính phủ đối với tiền lương, thay vì giúp người lao động lương thấp có các kỹ năng có giá trị hơn, thường là tệ hại hơn chính căn bệnh. Phải thừa nhận rằng các cổ đông cuối cùng cũng tự nguyện đồng ý với lương của nhà quản lý ngay cả khi sự quản lý công ty có khiếm khuyết. Như tôi đã nói, chính phủ không nên có vai trò trong giao dịch này. Kiểm soát tiền lương, giống như kiểm soát giá cả, thường dẫn tới những sự méo mó nghiêm trọng bất ngờ.

Nếu xét đến sự chia rẽ giữa cổ đông với người quản lý, mô hình CEO chuyên chế tỏ ra là cơ chế duy nhất để một công ty hoạt động có hiệu quả. Chúng ta không thể tránh khỏi tính chuyên chế của cơ cấu công ty ngày nay, nhưng chúng ta có thể bảo đảm rằng CEO bất lực sẽ bị cách chức, nếu không phải bởi cổ đông hiện tại thì cũng bằng cách tạo điều kiện cho việc tiếp quản sau này. Một bước đi theo hướng đó là nới lỏng quy chế tiếp cận danh sách cổ đông, hiện vẫn do ban quản lý đương nhiệm kiểm soát phần lớn. Các cổ đông muốn giấu mặt có thể được bảo vệ bằng cách lên danh sách theo tên đường phố [132] . Sáp nhập, mua lại và phái sinh là một bộ phận sống còn của cạnh tranh và phá hủy mang tính sáng tạo. Các quỹ cổ phần tư nhân xuất hiện là một đáp ứng của thị trường đối với việc quỹ hưu trí và các thể chế đầu tư khác không muốn tham gia vào việc giám sát của chủ sở hữu đối với việc quản lý công ty. Việc quỹ cổ phần tư nhân đầu tư vào các tài sản có giá thấp hơn giá trị thực và do đó đạt được tỷ suất lợi nhuận cao hơn trung bình chứng tỏ tiền vốn đã không được phân bổ thích hợp trong nền kinh tế của chúng ta. Việc chuyển các tài sản đó sang các nhà đầu tư để quản lý một cách phù hợp sẽ đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế. Tăng cường sự kiểm soát của cổ đông chắc chắn sẽ hạn chế hành động vì lợi ích riêng, các khoản tiền thưởng quá lớn, lùi thời điểm được quyền mua

cổ phiếu và các khoản thù lao hậu nhiệm mà hiện giờ đang được cung cấp bằng chi phí của các cổ đông.

Sự kiểm soát cuối cùng của cổ đông đối với các công ty Mỹ là thiết yếu đối với hệ thống tư bản thị trường của Mỹ. Trong các công ty, cũng như trong hầu hết các thiết chế khác của con người, ủy quyền sẽ dẫn tới một mức độ chuyên chế nhất định. Việc kiểm soát có hiệu quả công tác quản lý công ty sẽ không bao giờ cân bằng hoàn toàn mà không có tranh cãi.

Chương 24
SỰ KHAN HIẾM NĂNG LƯỢNG DÀI HẠN

Mùa hè năm 2005, khi các cơn bão Katrina và Rita ập vào tổ hợp dầu khổng lồ Texas-Louisiana của Mỹ, chúng đã xé ra một lỗ thủng lớn trong cung ứng dầu thế giới. Giá xăng, dầu diesel và dầu đốt lò sưởi tăng vọt.

Đó là một tai họa luôn chờ xảy ra. Từ năm 2002, giá dầu đã tăng dần do sự gia tăng tiêu thụ dầu toàn cầu đã hút mất hầu hết năng lực sản xuất dự phòng của thế giới, lên tới 10 triệu thùng một ngày năm 2006. Trước đây, năng lực dự phòng đó đủ để hấp thụ các chấn động tương tự như Katrina và Rita mà không có tác động đáng lo ngại nào đến giá dầu. Tuy nhiên, đến năm 2005 cán cân dầu mỏ thế giới đã trở nên quá bấp bênh, đến nỗi nếu bất ngờ phải đóng cửa để bảo dưỡng một vài nhà máy lọc dầu ở Bờ Đông cũng đủ để đẩy giá dầu lên cao hơn.

Mặc dù thường kỳ có các dự báo cho biết thế giới đang cạn kiệt dầu, trong thời gian từ năm 1986 đến năm 2006, trữ lượng dầu mỏ dưới mặt đất có thể khai thác được đã tăng đồng nhịp với tiêu thụ. Điều này phần lớn là nhờ sự phát triển công nghệ đã làm tăng sản lượng dầu có thể khai thác từ các bể hiện tại. Nhưng các nhà sản xuất dầu trên thế giới chưa thành công lắm trong việc xây dựng năng lực thực sự để khai thác dầu mỏ từ sâu dưới lòng đất và chế biến. Việc khoan và hoàn thiện các giếng dầu bị chậm trễ là do các nước có trữ lượng lớn, chủ yếu là trong Tổ chức các Nước xuất khẩu Dầu lửa (OPEC) không tái đầu tư đầy đủ vào cơ sở hạ tầng dầu mỏ để đáp ứng nhu cầu đang ngày một tăng lên [133] . Do vậy, từ năm 1986 đến năm 2006, trong khi tiêu thụ và trữ lượng dầu trên thế giới đều tăng trung bình mỗi năm 1,6% thì năng lực sản xuất dầu thô chỉ tăng có 0,8% mỗi năm.

Vì sao các công ty dầu mỏ không tái đầu tư thêm từ thu nhập đang tăng nhanh của họ? Tất cả trữ lượng dầu của OPEC là do các công ty độc quyền nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát. Thu nhập của họ là nguồn tài trợ chủ yếu cho các nhu cầu đang tăng nhanh của dân chúng. Đầu tư vào năng lượng phải cạnh tranh với các ưu tiên khác, kể cả các chương trình phát triển năng lượng thay thế dầu và khí tự nhiên ở một số nước. Trái với các công ty dầu khí quốc gia, các công ty dầu khí tư nhân đã dành phần lớn vốn tiền mặt để đầu tư vào năng lượng trong những năm gần đây. Nhưng với trữ lượng dầu đã cạn đi rất nhiều sau một thế kỷ khai thác, tỷ suất lợi nhuận của các trữ lượng dầu tăng thêm ở các nước phát triển là rất nhỏ so với tỷ suất lợi nhuận của công ty dầu mỏ quốc gia OPEC. Quan trọng hơn, các công ty dầu tư nhân quốc tế ngày càng bị ngăn chặn đường tiếp cận các trữ lượng của OPEC [134] . Thời đại độc quyền công nghệ của các công ty này đã kết thúc. Họ không còn gì nhiều để đổi lấy đường tiếp cận tài nguyên dầu mỏ ở Trung Đông.

Nửa thế kỷ trước đây, bảy công ty chị em Standard Oil of New Jersey, Royal Dutch Shell, Texaco và các công ty khổng lồ khác đã thống trị ngành dầu mỏ thế giới. Ngày nay, các công ty dầu tư nhân quốc tế chỉ còn là cái bóng của một quá khứ huy hoàng. Tất nhiên, lợi nhuận của họ đã tăng mạnh do giá hạ tầng dầu mỏ và tài sản của họ tăng lên. Nhưng các cơ hội cho họ đầu tư có lãi trong thăm dò và phát triển không nhiều. Do bị ngăn chặn đường tiếp cận các bể dầu của OPEC, các công ty quốc tế không có mấy sự lựa chọn ngoài việc trả lại phần lớn vốn cho cổ đông dưới hình thức mua lại cổ phiếu và phân chia cổ tức.

Trừ Công ty Saudi Aramco, không công ty dầu mỏ quốc gia độc quyền nào muốn kiềm chế tăng giá dầu bằng cách mở rộng năng lực sản xuất dầu thô. Trái lại, họ lo ngại rằng công suất dư thừa sẽ làm giảm giá dầu và thu nhập khổng lồ từ dầu mà các mục đích chính trị đối nội của họ phụ thuộc vào. Khi tôi gặp Ali al-Naimi, Bộ trưởng Dầu mỏ Saudi Arabia, hồi tháng Năm năm 2005, ông rõ ràng khó chịu với các biện pháp mà Mỹ đề nghị để kiềm chế tiêu thụ dầu, và do đó kiềm chế cả thu nhập từ dầu của OPEC. Lợi thế của Saudi Arabia dựa vào trữ lượng trên 260 tỷ thùng dầu đã thăm dò và tiềm năng có thể lớn hơn nhiều, ông hiểu

rất rõ rằng nếu giá dầu lên quá cao, thì tiêu thụ có thể giảm vĩnh viễn, do các nước tiêu thụ lớn trên thế giới sẽ chuyển sang ưu tiên bảo tồn dầu. Hầu hết tiêu thụ dầu được quyết định bởi xu hướng tiêu thụ dầu của ô tô, nhà máy và nhà ở. Hạ tầng cơ sở này không thể thay đổi ngay, nhưng có thể thay đổi. Người Saudi Arabia đã học được bài học này trong thập niên 70. Sự gia tăng tiêu thụ dầu đã chậm lại rất nhiều sau các cơn chấn động giá và không bao giờ phục hồi đầy đủ khi giá giảm. Điều đã từng xảy ra khi đó có thể lại tái diễn. Ngày nay, Mỹ tiêu thụ một phần tư số dầu trên thế giới. Nếu chúng ta giảm tiêu thụ, và đặc biệt là nếu các nước khác cũng noi theo, thì địa vị thế giới nổi trội của Saudi Arabia chắc chắn sẽ bị suy giảm.

Kể từ khi Tổng thống Franklin D. Roosevelt hội kiến với Vua Ibn Saud trên tàu USS Quincy hồi tháng Hai năm 1945, quan hệ Mỹ - Saudi Arabia trở nên gần gũi. Công ty Mỹ Standard Oil of California (sau này Chevron) đã phát hiện ra dầu trong cát ở Saudi Arabia hồi tháng Ba năm 1938, theo một hợp đồng nhượng quyền khai thác ký năm 1933. Một tổ hợp các công ty dầu mỏ Mỹ đã thành lập Công Ty Dầu mỏ Mỹ - Ả Rập (Aramco) để phát triển các tài nguyên này. Các mối quan hệ trở nên vững chắc khi Saudi Arabia trở thành nước sản xuất dầu lớn nhất năm 1992 và Mỹ luôn luôn là nước tiêu thụ lớn nhất trên thế giới. Thậm chí mối quan hệ vẫn tồn tại khi Saudi Arabia quốc hữu hóa Aramco năm 1976 [135] . Là một giám đốc của Công ty Mobil từ năm 1977 đến năm 1987, tôi biết rõ mối quan hệ của Mỹ với Saudi Arabia. Trước năm 1976, lợi tức của Mobil từ 10% cổ phần trong Aramco chiếm phần lớn lợi nhuận của Mobil, và quyền khai thác dầu thô ở Saudi Arabia trong những năm sau đó đóng vai trò nổi bật trong các hoạt động của công ty. Trong năm năm qua, Saudi Aramco đã đầu tư một phần đáng kể trong số thu nhập từ dầu tăng lên của mình vào mở rộng công suất, nhưng tỷ lệ vẫn còn nhỏ hơn nhiều so với các công ty Mỹ, Anh, Canada, Na Uy và thậm chí cả Nga.

Sự chần chừ của OPEC trong việc mở rộng công suất đã tác động mạnh đến thị trường dầu. Miếng đệm giữa cung và cầu bị thu hẹp đến điểm không thể hấp thụ được việc tạm ngừng chỉ một phần nhỏ sản xuất

trên thế giới mà không gây hậu quả đối với giá cả. Sự gia tăng các mối đe dọa bạo lực đối với các khu mỏ, đường ống dẫn, kho chứa và nhà máy lọc dầu, đặc biệt là ở Trung Đông và Nigeria, đang đe dọa cán cân mong manh này. Vụ khủng bố hồi tháng Hai năm 2006 vào Abqaiq, cơ sở chế biến dầu mỏ có công suất 7 triệu thùng mỗi ngày của Saudi Arabia bị thất bại. Theo một số nguồn tin, kẻ tấn công đã đột nhập qua tuyến phòng thủ thứ nhất. Nếu chúng thành công, giá dầu sẽ tăng mạnh, làm đảo lộn thị trường tài chính thế giới và, tùy thuộc vào mức độ đóng cửa cơ sở dầu mỏ này, có thể làm phần lớn sự tăng trưởng kinh tế thế giới ngừng trệ hoặc tồi tệ hơn. Gần đây, các mối lo ngại đã tăng lên vì người ta sợ rằng nếu Iran cảm thấy bị đe dọa hoặc bị khiêu khích quá mức thì họ có thể phong tỏa eo biển Hormuz, đường vận tải biển huyết mạch cho một phần năm sản lượng dầu thô trên thế giới.

May mắn là thị trường đã tạo ra một kiểu đệm mới. Các nước sản xuất, tiêu thụ và gần đây là các nhà đầu tư trong thế giới phát triển đã nâng kho dự trữ dầu lên các mức kỷ lục. Trong phần lớn lịch sử của dầu lửa, chỉ những người có thể dự trữ được số lượng dầu lớn mới có khả năng buôn bán. Các kho dự trữ phần lớn là để dự phòng, đặc biệt là để đối phó với những cắt giảm bất ngờ sản lượng ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Nhưng các tiến bộ quan trọng trong lĩnh vực tài chính đã mở đường cho nhiều người tham gia vào thị trường dầu và từ đó tham gia vào việc quyết định giá dầu. Năm 2004, việc ngành công nghiệp dầu thế giới đầu tư không đủ để mở rộng công suất sản xuất dầu thô nhằm đáp ứng nhu cầu đang tăng lên đã trở nên rõ ràng, do đó báo trước giá dầu sẽ còn lên cao hơn nữa. Lúc đó, các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư dài hạn khác trong thị trường dầu bắt đầu đẩy giá lên cao cho đến khi lôi kéo được chủ sở hữu kho dự trữ bán ra. Các nhà đầu tư tích lũy dài hạn bằng các giao dịch dầu thô giao sau, phần lớn là trong thị trường trao tay (OTC). Người bán trong các hợp đồng giao sau nhất thiết phải là chủ sở hữu của các kho dự trữ chứa hàng tỷ thùng dầu trên khắp thế giới.

Việc bán dầu cho các nhà đầu tư qua các hợp đồng tương lai đã làm cho nhiều công ty dầu lửa bị động và phải đối mặt với nhu cầu gia tăng. Họ nhanh chóng tìm cách đổi mới dự trữ. Áp lực tăng dự trữ và tăng nhu

cầu đã thúc đẩy sản xuất dầu và giá dầu lên cao hơn nữa. Kết quả là sự tích tụ dự trữ phản ánh cả hai tính chất, vừa để dự phòng truyền thống, vừa để thực hiện nghĩa vụ theo các hợp đồng giao sau. Nói cách khác, một số dầu trong các bồn chứa và trong các đường ống dẫn dầu trên thế giới là để dành cho các nhà đầu tư.

Các nhà đầu tư và đầu cơ mới tham gia vào thị trường dầu thế giới, trị giá trên 2.000 tỷ đô la mỗi năm, đang đóng góp và thúc đẩy một tiến trình điều chỉnh, đã trở nên cấp bách, do không còn đủ lượng dầu cung ứng dự phòng. Nhu cầu của cộng đồng đầu tư đã làm cho giá dầu tăng sớm hơn thông thường, thúc đẩy các nhà đầu tư tham gia vào việc nâng lượng dầu dự trữ lên mức kỷ lục, làm dày thêm miếng đệm mỏng manh giữa cung và cầu. Điều đó có nghĩa là việc có thêm các nhà đầu tư mới trong thị trường dầu không làm tăng cung ứng dầu trên thế giới, nhưng hoạt động của họ đã thúc đẩy có sự điều chỉnh giá cả cần thiết để chuyển một số dầu thô từ các trữ lượng của OPEC sang các kho dự trữ của thế giới phát triển, làm cho an ninh dầu trở nên tốt hơn. Tôi cho rằng về lâu dài nó sẽ giúp làm giảm áp lực giá cả.

Tất nhiên, quá trình điều chỉnh này, đi đôi với giá dầu tăng mạnh, đã gây ra nhiều cuộc tranh luận. Khi giá dầu thô lên mức kỷ lục 75 đô la một thùng, một số nhà phê bình đã khẳng định rằng các nhà đầu cơ và ngành công nghiệp dầu có âm mưu lũng đoạn giá cả. Lịch sử gần đây của Mỹ có rất nhiều đợt tăng giá dầu, khiến người ta buộc tội các công ty dầu là có âm mưu lũng đoạn, buộc Quốc hội phải tiến hành điều tra. Khi các cuộc điều tra không phát hiện được một sự cấu kết nào, các báo cáo được lặng lẽ gác bỏ. Thuyết âm mưu rất gay cấn, giá cả thay đổi đáng kể, chưa nói gì đến việc nó gây đau khổ cho một số người tiêu dùng. Nhưng một lần nữa chúng ta lại thấy các lực lượng thị trường hoạt động.

Hãy xem xét, giả sử giá không tăng do các nhà đầu tư mua bán giao hàng sau, thì tiêu thụ dầu hẳn đã tăng với tốc độ nhanh hơn, rút ngắn thời gian nhu cầu lên kịch trần của cung ứng. Tới lúc đó, người tiêu dùng trên thế giới sẽ nhanh chóng sử dụng hết kho dự trữ của mình, giá cả sẽ lên mạnh hơn, gây các hậu quả nghiêm trọng cho sự ổn định kinh tế thế giới. Thay vì vậy, phản ứng trước sự tăng giá do nhu cầu của các nhà đầu tư,

một số người tiêu dùng nản lòng và các nhà sản xuất tăng sản lượng. Mặc dù công suất sản xuất dầu thô vẫn chưa đủ, nhưng nó cũng tăng tương ứng với giá cao hơn. Kết cục là nếu dự trữ dầu không tăng do đầu cơ thì chắc chắn thế giới sẽ phải chịu một cú sốc dầu sớm hơn và nghiêm trọng hơn so với thực tế đã xảy ra.

Nếu chúng ta vẫn còn cơ số dự phòng 10 triệu thùng một ngày như hai thập niên trước đây thì sự gia tăng nhu cầu cũng như việc tạm thời ngừng sản xuất do bạo lực, bão tố hay duy tu đều không tác động nhiều đến giá cả. Cán cân cung cầu sít sao hoàn toàn không phải là do sự thiếu hụt dầu mỏ trong lòng đất. vấn đề là trừ Công ty Saudi Aramco, những người muốn đầu tư, như các công ty dầu tư nhân quốc tế trong khu vực, không thể tìm được các cơ hội đầu tư có lãi; trong khi những người có thể đầu tư, như các công ty dầu quốc gia, thì lại không chịu đầu tư.

Nhiều nước OPEC đã công bố các kế hoạch mở rộng sản xuất ngắn hạn để đối phó với giá dầu lên cao. Nhưng rất khó đánh giá các kế hoạch đó chắc chắn đến mức nào. Các cơ hội để mở rộng sản xuất dầu ở nơi khác chỉ hạn chế trong một số khu vực, nổi bật là ở Liên Xô trước đây. Nhưng ngay cả ở đó, đầu tư cũng đã chậm lại khi Kremlin củng cố lại quyền kiểm soát của mình đối với ngành công nghiệp dầu mỏ của Nga.

Ngoài mối lo về sự thiếu hụt công suất sản xuất dầu thô còn có mối lo về thiếu hụt công suất lọc dầu trên thế giới. Từ năm 1986 đến năm 2006, công suất lọc dầu trên thế giới chỉ tăng 0,9% mỗi năm, không khá hơn mức tăng kém 0.8% của công suất sản xuất dầu thô. Trong thập niên qua, sản lượng dầu thô đầu vào của công nghiệp lọc dầu đã tăng với tốc độ nhanh hơn công suất lọc dầu. Đầu ra của công nghiệp lọc dầu trên thế giới gần đây dường như đã đạt đến giới hạn của công suất lọc dầu. Nếu công suất lọc dầu thấp hơn công suất sản xuất dầu thô thì việc thiếu công suất lọc dầu có thể trở thành một kìm hãm bắt buộc đối với sự gia tăng sự dụng dầu, bởi vì dầu phải được tinh chế trước khi có thể sử dụng, trừ một vài ngoại lệ nhỏ. Điều này đang xảy ra với một số loại dầu, trong tình hình loại dầu nặng chứa lưu huỳnh (hay “chua”) trong sản lượng dầu thô trên thế giới ngày càng không đáp ứng nhu cầu ngày một tăng về các sản phẩm dầu nhẹ, “ngọt” trên thế giới. Dầu nặng hiện chiếm 2/3 sản

lượng dầu thô trên thế giới. Chúng ta không thể thay đổi chất lượng dầu dưới đất, vì vậy cần phải tăng thêm công suất lọc lưu huỳnh và carbon để biến dầu thô nặng và "chua" thành dầu nhẹ và "ngọt" cho thị trường, đặc biệt là cho việc vận chuyển nhiên liệu đang phải đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe hơn về môi trường.

Nhưng việc mở rộng và hiện đại hóa các nhà máy lọc dầu vẫn còn chậm chạp. Ví dụ, kể từ năm 1975, không có một nhà máy lọc dầu mới nào được xây dựng ở Mỹ. Hiện có một số nhà máy đang được thiết kế, nhưng có một vấn đề lớn là không biết các quy chuẩn về môi trường trong tương lai sẽ ra sao. Một nhà máy lọc dầu mới thường là một cam kết tài chính kéo dài trong 30 năm, nếu không biết chắc các quy chuẩn về môi trường thì đầu tư vào nhà máy lọc dầu sẽ đặc biệt rủi ro. Để khuyến kích việc tăng cho đủ công suất lọc dầu ở Mỹ, chúng ta có thể sẽ phải hoặc là miễn áp dụng các quy chuẩn hiện hành về môi trường cho các nhà máy lọc dầu mới được xây dựng thêm, hoặc là định một lộ trình cho các quy chuẩn trong tương lai. Làm việc đó sẽ loại trừ được phần lớn những điều chưa chắc chắn và thúc đẩy xây dựng tiến lên.

Hậu quả của việc chậm hiện đại hóa nhà máy lọc dầu đã được thể hiện trong sự cách biệt giá cả giữa dầu thô nhẹ, ngọt và dễ lọc như dầu Brent với dầu thô nặng như dầu Maya. Hơn nữa, các áp lực về công suất lọc dầu đã mở rộng tỷ suất lợi nhuận cho thị trường lọc dầu làm tăng thêm giá xăng và các sản phẩm hóa dầu khác.

Làm thế nào mà chúng ta lại đi đến tình trạng cán cân giữa cung và cầu quá mỏng manh như thế, để đến nỗi thời tiết, chưa nói gì đến các hành động phá hoại hoặc bạo loạn, cũng có thể tác động đáng kể đến sự cung ứng năng lượng trên thế giới, và từ đó tác động tới sự phát triển của nền kinh tế thế giới?

Suốt làn sóng phát triển lớn đầu tiên của công nghiệp dầu mỏ trong những năm cuối thế kỷ 19, các nhà sản xuất cho rằng sự ổn định giá cả là thiết yếu để tiếp tục mở rộng thị trường. Quyền định giá ở trong tay người Mỹ, đặc biệt là John D. Rockefeller. Vào lúc chuyển giao thế kỷ, ông đã đạt được một số thành công trong việc ổn định giá bằng cách

giành quyền kiểm soát chín phần mười công suất lọc dầu của Mỹ. Ngay cả sau khi Tòa án Tối cao Mỹ giải thể tập đoàn Standard Oil của Rockefeller năm 1911, quyền định giá vẫn là của Mỹ, trước tiên là của các công ty dầu, sau đó là của ủy ban Đường sắt Texas. Trong nhiều thập niên, ủy ban này có thể nâng trần sản lượng để trấn áp giá tăng và cắt giảm sản lượng cho phép để ngăn chặn giá giảm mạnh [136] .

Đến năm 1952, sản lượng dầu thô ở Mỹ, trong đó 44% là ở Texas, vẫn còn chiếm trên 1/2 tổng sản lượng thế giới. Năm 1951, số dầu thô dư thừa của Texas được cung cấp cho thị trường để ngăn chặn tác động đối với giá dầu của việc Mohammed Mossadeq quốc hữu hóa công nghiệp dầu mỏ Iran, số dầu dư thừa của Mỹ một lần nữa lại được đưa vào thị trường để chống lại áp lực giá cả do cuộc khủng hoảng Suez năm 1956 và cuộc Chiến tranh sáu ngày năm 1967 gây nên.

Tuy nhiên, vai trò lịch sử của dầu mỏ Mỹ đã chấm dứt năm 1971, khi nhu cầu thế giới tăng đã hấp thu công suất dầu thô dư thừa của Mỹ. Vào thời điểm đó, sự độc lập năng lượng của Mỹ đã đến hồi kết thúc. Tâm điểm của quyền định giá đột ngột dịch chuyển, trước tiên là sang một số nước sản xuất dầu Trung Đông và cuối cùng là sang các lực lượng thị trường toàn cầu không ai có thể ngăn chặn được.

Để tận dụng quyền định giá mới giành được của họ, đầu thập niên 70 nhiều nước sản xuất dầu, đặc biệt là ở Trung Đông, đã quốc hữu hóa các công ty dầu. Tuy nhiên quyền lực đó đã không bộc lộ đầy đủ cho đến cuộc cấm vận đầu năm 1973. Khi đó, giá dầu thô niêm yết ở Ras Tanura, Saudi Arabia, tăng lên trên 11 đô la một thùng, cao hơn rất nhiều so với giá 1,8 đô la một thùng trong thời gian từ năm 1951 đến năm 1970. Năm 1979, khi cuộc cách mạng Iran nổ ra, giá dầu đã bị đẩy lên đến 39 đô la một thùng vào tháng Hai năm 1981, tính theo thời giá năm 2006 là 77 đô la một thùng. Sau khi điều chỉnh lạm phát, giá trần của năm 2006 tương đương với giá kỷ lục trước đây của năm 1981.

Giá cao của thập niên 70 đã đột ngột chấm dứt thời kỳ gia tăng phi thường tiêu thụ dầu ở Mỹ và trên thế giới. Cho đến khi đó, tiêu thụ dầu luôn luôn tăng nhanh hơn tăng trưởng GDP. Gia tăng cường độ sử dụng dầu là một đặc điểm nổi bật của các thập niên sau Thế chiến thứ hai.

Nhìn lại có thể thấy sự tăng giá sản phẩm hóa dầu từ năm 1972 đến năm 1981 gần như đã chặn đứng sự gia tăng tiêu thụ dầu trên thế giới. Thật vậy, đến năm 1986, sự dư thừa toàn cầu đã đẩy giá dầu thô xuống còn 11 đô la một thùng. Việc tiêu thụ dầu tỏ ra nhạy cảm với giá cả hơn mức mọi người hình dung rất nhiều. Sau cuộc leo thang giá dầu trong thập niên 70, tiêu thụ dầu trên thế giới so với GDP thực tế toàn cầu đã giảm hơn một phần ba. ở Mỹ, từ năm 1945 đến năm 1973, mức tiêu thụ các sản phẩm hóa dầu hàng năm đã tăng với một tốc độ sửng sốt là 4,5%, vượt xa tốc độ tăng GDP của chúng ta. Ngược lại, từ năm 1973 đến năm 2006, mức tiêu thụ của Mỹ chỉ tăng trung bình 0,5% mỗi năm, thấp hơn tốc độ tăng GDP thực rất nhiều. Kết cục là tỷ lệ tiêu thụ dầu so với GDP của Mỹ đã giảm đi một nửa.

Phần lớn sự suy giảm của tỷ lệ tiêu thụ dầu so với GDP của Mỹ là do sự phát triển của khu vực dịch vụ, công nghệ cao và các ngành công nghiệp ít sử dụng dầu khác. Phần còn lại là do các tiến bộ trong việc bảo tồn năng lượng như cách nhiệt cho nhà cửa tốt hơn, lượng tiêu hao xăng dầu/km thấp hơn, quy trình sản xuất hiệu quả hơn. Phần lớn các tiến bộ đó đạt được vào năm 1985. Kể từ đó, tiến bộ trong việc giảm cường độ sử dụng dầu vẫn tiếp diễn, nhưng chậm hơn. Ví dụ, sau đợt tăng mạnh hiệu suất sử dụng nhiên liệu cho xe ô tô hạng nhẹ trong thập niên 80, phản ánh đợt tăng giá dầu trước đó, sự cải tiến đã chậm lại, chỉ còn nhỏ giọt.

Không nên ngạc nhiên trước việc sau năm 1985 cường độ sử dụng dầu trong nền kinh tế Mỹ giảm chậm, bởi vì nhìn chung trong phần lớn thời kỳ đó giá dầu thực tế thấp hơn trước. Độ co giãn của cầu theo giá trong dài hạn (tức là sự nhạy cảm của nhu cầu trước biến động của giá cả) của Mỹ trong ba thập niên qua tỏ ra cao hơn so với trong thập niên 60.

Tỷ lệ giảm cường độ sử dụng dầu ở khu vực đồng euro cũng giảm đi một nửa, thậm chí hơn một nửa ở Anh và Nhật Bản, nơi hiện có có cường độ sử dụng dầu thấp hơn ở Mỹ. Việc sử dụng dầu ở thế giới đang phát triển thường lãng phí, tỷ lệ tiêu thụ dầu so với GDP ở đó cao hơn

nhiều so với ở các nước phát triển. Cường độ giảm không đáng kể trong những năm gần đây, trừ ở Mexico, Brazil và có thể là cả Trung Quốc.

Mặc dù hạn ngạch sản lượng của OPEC là một nhân tố quan trọng trong việc định giá dầu trong một phần ba thế kỷ qua, nhưng từ năm 1973 lực lượng thị trường cũng chi phối mạnh như lực lượng phi thị trường. Cuộc cấm vận dầu của người Ả Rập sau cuộc chiến tranh Ả Rập - Israel năm 1973 đã làm cho nhiều nhà quan sát, kể cả tôi, lo ngại rằng hố ngăn cách giữa cung và cầu có thể trở nên quá lớn, đến nỗi phân phối theo định lượng có thể là giải pháp duy nhất có thể chấp nhận được về mặt chính trị để giải quyết sự thiếu hụt dầu [137] . Nhưng việc giải quyết sự mất cân đối giữa cung và cầu dầu đã không diễn ra theo cách đó. Thay vì vậy, áp lực giá cao đã thúc đẩy người tiêu dùng thay đổi thái độ, và cường độ sử dụng dầu đã giảm đi. ở Mỹ, các tiêu chuẩn bắt buộc về hiệu suất sử dụng nhiên liệu cho xe du lịch và xe tải nhẹ đã làm giảm sự gia tăng nhu cầu xăng dầu. Tôi và một số đồng nghiệp trong Hội đồng Cố vấn Kinh tế tin rằng thậm chí nếu không có các tiêu chuẩn bắt buộc của chính phủ thì các lực lượng thị trường vẫn thúc đẩy việc tăng hiệu suất sử dụng nhiên liệu. Thực vậy, số lượng xe du lịch nhỏ, tiết kiệm nhiên liệu của Nhật Bản nhập khẩu vào thị trường Mỹ đã tăng lên trong suốt thập niên 70 đã giá dầu lên cao.

Tác động đó khá ấn tượng. Ví dụ, năm 1979, dựa trên các xu thế sử dụng dầu trước đó, Bộ năng lượng Mỹ đã dự báo giá dầu thế giới sẽ lên gần 60 đô la/thùng vào năm 1995, tương đương 150 đô la/thùng tính theo thời giá năm 2006. Việc giá dầu không lên cao như dự báo là một bằng chứng cho thấy sức mạnh thị trường và công nghệ mới mà thị trường khuyến khích.

Do tỷ lệ tiêu thụ dầu so với GDP còn chưa đến 2/3 so với trong ba thập niên trước đây, nên tác động của đợt tăng giá dầu trong nữa đầu năm 2006 đối với nền kinh tế thế giới tuy là rõ rệt, nhưng ít gây ra hậu quả đối với tăng trưởng kinh tế và lạm phát hơn so với đợt tăng giá trong thập niên 70. Trong suốt năm 2006, khó có thể tìm thấy bằng chứng xác đáng cho thấy sự xói mòn trong hoạt động kinh tế thế giới do giá dầu tăng. Thực vậy, chúng ta vừa trải qua một sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu

mạnh mẽ nhất kể từ cuối Thế chiến thứ hai. Đặc biệt, Mỹ đã có khả năng hấp thụ tác động của đợt tăng giá dầu trong suốt năm 2006.

Tuy nhiên, rõ ràng là những người nắm giữ các kho dự trự dầu tư nhân, ngành công nghiệp cũng như nhà đầu tư, đều thấy ít khả năng các nhân tố cung/cầu sẽ thay đổi đủ để xoa dịu các mối quan ngại dài hạn. Điều này không có nghĩa là giá dầu nhất thiết sẽ lên cao hơn. Nếu thị trường hoạt động hiệu quả thì tất cả hiểu biết về thông tin có ảnh hưởng đến cán cân cung/cầu trong tương lai được phản ánh trong giá dầu thô giao ngay [138] . Nhiều nhà phân tích coi giá dầu thô giao ngay đầu năm 2007 đã bao gồm cả khoản phí lớn để đề phòng rủi ro "khủng bố". (Chắc chắn hòa bình ở Trung Đông sẽ thúc đẩy giá dầu giảm mạnh). Để giá dầu thô dịch chuyển, phải có một sự thay đổi, hoặc đe dọa sẽ có một thay đổi trong cán cân cung cầu tương lai. Lịch sử đã cho chúng ta thấy cán cân cung/cầu thường xuyên thay đổi, theo hướng này hoặc hướng khác. Công nghệ không thể ngăn chặn được điều đó. Nhưng công nghệ có thể làm giảm chỉ phí và tác động đối với giá cả mà một thị trường eo hẹp thúc đẩy.

Việc thăm dò và phát triển dầu khí một cách may rủi trong những năm đầu của ngành công nghiệp dầu mỏ đã nhường chỗ cho một cách tiếp cận có hệ thống hơn. Các thay đổi công nghệ mạnh mẽ trong những năm gần đây đã giúp mở rộng trữ lượng dầu hiện có và làm cho chi phí sản xuất dầu thấp hơn. Kỹ thuật chụp hình địa chấn và khoan giếng tiên tiến tạo điều kiện thuận lợi để phát hiện các trữ lượng dầu đầy triển vọng ở sâu dưới đáy biển, đặc biệt là ở Vịnh Mexico, và tiếp tục phát triển các mỏ dầu cũ trên đất liền. Do đó, có thể hy vọng rằng chi phí để phát triển các mỏ mới sẽ giảm đi. Nhưng việc giảm chi phí mở rộng vấp phải một trở ngại là giàn khoan thiếu và chi phí cao, lương công nhân dầu khí có kỹ năng leo thang [139] . Công nghệ không thể chống lại hoàn toàn các nhân tố đó.

Phần lớn các cải tiến trong phát triển khai thác dầu ở ngoài OPEC là nhằm vượt qua việc môi trường thăm dò ngày càng khó khăn và tốn kém, một hậu quả của trên một thế kỷ hút cạn các nguồn dầu thô dễ tiếp cận. Tuy nhiên, trong thập niên 90, nhìn chung giá dầu thô giao sau đã

xuống thấp hơn, phù hợp với sự suy giảm dài hạn của chi phí khai thác. Giá dầu thô giao sau thời hạn bảy năm đã giảm từ trên 20 đô la một thùng trước cuộc chiến Vùng Vịnh lần thứ nhất xuống trung bình dưới 18 đô la một thùng trong năm 1999. Từ năm 1991 đến năm 2000, giá dầu thô giao sau ít có biến động, mặc dù giá dầu thô giao ngay dao động từ 11 đến 35 đô la một thùng. Dường như là chúng ta đã đạt được một trạng thái ổn định giá cả dài hạn mà các công ty dầu tìm kiếm từ thời Rockefeller. Nhưng không phải vậy ổn định giá cả dài hạn đã bị xói mòn rõ rệt từ năm 2000. Giá giao sau đã lại tăng mạnh. Trong tháng Sáu năm 2007, giá giao sau năm 2013 của dầu thô ngọt nhẹ đã vượt quá 70 đô la một thùng. Đợt tăng giá này phản ánh một quan niệm ngày càng tăng cho rằng sự gia tăng công suất sản xuất dầu thô ngoài OPEC sẽ không đủ để phục vụ nhu cầu ngày một tăng trên thế giới, đặc biệt là ở châu Á đang trỗi dậy. Ngoài ra, giá dầu thô dài hạn từ năm 2000 bị đẩy lên còn là do mối lo sợ nguồn cung ứng ở Trung Đông và nơi khác có thể bị gián đoạn.

Do sự tập trung về địa lý của các trữ lượng đã xác định, ba phần năm là ở Trung Đông và ba phần tư ở OPEC, phần lớn đầu tư cần thiết để nâng cao công suất sản xuất dầu thô cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu trong tương lai sẽ cần phải được thực hiện bởi các công ty dầu mỏ quốc gia OPEC và các nền kinh tế đang phát triển khác. Đồng thời, phải tiếp tục mở rộng công suất sản xuất, hoạt động thăm dò và phát triển ở cả các nước công nghiệp phát triển. Việc biến trữ lượng dầu cát khổng lồ ở Athabasca, Canada, thành khả năng sản xuất thực tế, tuy chậm chạp, nhưng đã làm cho nguồn dầu độc đáo này có sức cạnh tranh ở mức giá thị trường gần đây. Tuy nhiên, mặc dù công nghệ được cải tiến và giá lên cao, trữ lượng đã được xác định ở các nước phát triển vẫn đang bị cạn kiệt vì trữ lượng dầu mới phát hiện không tăng theo kịp nhịp độ khai thác.

Trước khi tôi mượn quả cầu pha lê linh thiêng để nhòm vào tương lai của ngành dầu mỏ, chúng ta phải khảo sát phần còn lại của tổ hợp năng lượng trong đó dầu mỏ là một bộ phận gắn bó không thể tách rời.

So với dầu mỏ, công nghiệp khí đốt thiên nhiên là tương đối mới. Trong phần lớn lịch sử thăm dò dầu mỏ sơ khai, người khoan thăm dò không thể khẳng định một mũi khoan thành công sẽ đem lại dầu thô quý giá hay khí đốt tự nhiên, thứ bị đốt bỏ một cách lãng phí vì thiếu phương tiện vận chuyển. Nhưng sau khi vượt qua nhiều rào cản Vận tải, sản xuất khí đốt cho thị trường đã tăng gấp sáu lần trong thời gian từ năm 1940 đến năm 1970. Trong các thập niên gần đây, khí đốt thiên nhiên đã phát triển thành một nguồn năng lượng to lớn và sạch sẽ, với vô vàn ứng dụng mới trong công nghiệp. Năm 2005, khí đốt thiên nhiên cung cấp gần ba phần năm năng lượng so với dầu. Trái ngược với dầu, khí đốt thiên nhiên tiêu thụ ở Mỹ hầu như hoàn toàn được sản xuất ở Mỹ và Canada. Năm 2006, trong số 594 triệu mét khối tiêu thụ, Mỹ nhập một phần năm từ Canada. Lý do để nhấn mạnh vào sản xuất nội địa là khí đốt thiên nhiên vẫn khó xử lý hơn dầu. Khí đốt thiên nhiên khó vận chuyển trong trạng thái khí qua các đường ống dẫn và đặc biệt khó vận chuyển trong trạng thái khí tự nhiên hóa lỏng (LNG). Đồng thời cũng khó cất trữ, muốn cất trữ nó trong trạng thái khí cần phải có các hang muối sâu.

Trong những năm gần đây, đôi khi cung ứng không theo kịp tăng trưởng nhu cầu. Lượng khí đốt cất trữ ở các hang chứa đã giảm xuống mức thấp kỷ lục trong mùa đông năm 2003. Hậu quả là giá khí đốt giao ngay đã lên cao. Chính các công nghệ mới giúp chúng ta cải thiện tỷ lệ khoan thăm dò dầu và khí thành công cũng đã tạo cho chúng ta khả năng hút cạn các trữ lượng khí đốt mới được phát hiện với tốc độ ngày càng nhanh. Ví dụ, các số liệu về Texas cho thấy, từ năm 2000 sản lượng từ các giếng mới đã giảm trên 60% sau một năm hoạt động, so với khoảng 25% trong đầu thập niên 80. Do đó, chỉ để giữ cho sản lượng khí đốt ổn định, các phát hiện mới và các hoạt động khoan thăm dò đã phải tăng lên.

Tổng nhu cầu khí đốt của các nhà máy điện, hộ gia đình, cơ sở thương mại và công nghiệp đã tạo nên một áp lực đáng kể đối với cơ sở trữ lượng khí đốt thiên nhiên. Cho đến gần đây, hầu như tất cả các nhà máy điện mới đang được thiết kế đều chạy bằng khí đốt hoặc “lưỡng dụng”, tức là có thể chạy bằng cả khí đốt và dầu. Mối quan hệ thường

xuyên căng thẳng giữa nhu cầu năng lượng và mối quan tâm về môi trường chắc chắn sẽ tăng lên trong những năm tới.

Giá khí đốt thiên nhiên của Mỹ, sau khi đã loại bỏ yếu tố mùa vụ, vẫn biến động hơn giá dầu thô. Điều này chắc chắn phản ánh một phần tình trạng tương đối sơ khai của thương mại khí đốt toàn cầu. Trong vài năm qua, mặc dù hoạt động khoan thăm dò của Mỹ tăng mạnh, ngành công nghiệp khí đốt tự nhiên của Mỹ vẫn không thể mở rộng sản xuất một cách rõ rệt và chúng ta cũng không thể tăng nhập khẩu từ **Canada [140] . Áp lực đáng kể đối với giá khí đốt tự nhiên đã xuất hiện.**

Khả năng nhập khẩu LNG còn hạn chế của Bắc Mỹ đã hạn chế chúng ta tiếp cận các nguồn cung ứng khí đốt dồi dào ở các nơi khác trên thế giới. Vì sự hạn chế đó (năm 2006, LNG chỉ chiếm có 2% tiêu thụ khí đốt của Mỹ [141]), chúng ta đã không thể tiếp tục cạnh tranh một cách hiệu quả trong các ngành công nghiệp ammoniac và phân bón hóa học khi giá khí đốt tự nhiên tăng ở Mỹ mà không tăng ở các nước khác. Các khó khăn liên quan đến việc cung ứng trong nước không đầy đủ cuối cùng sẽ được giải quyết khi người tiêu dùng và nhà sản xuất phản ứng lại các tín hiệu do giá thị trường phát ra. Tiến trình này đã diễn ra. Hơn nữa, do chi phí hóa lỏng và vận chuyển LNG đã giảm đi nhiều thương mại khí tự nhiên toàn cầu đang nổi lên. Đây là một phát triển đầy triển vọng.

Các đầu tư mới vào công đoạn hóa lỏng khí đốt đang được triển khai trên toàn cầu, đặc biệt là ở Qatar, Australia và Nigeria. Các con tàu chở LNG khổng lồ đang được đóng, thậm chí khi chưa nhận được bất cứ hợp đồng vận chuyển dài hạn cụ thể nào. Việc LPG ngày một phổ biến khắp thế giới sẽ tạo nên tính linh hoạt và hiệu quả cao hơn cho việc phân phối các nguồn khí đốt tự nhiên. Theo số liệu của tập đoàn BP, năm 2006 tổng nhập khẩu khí đốt tự nhiên trên thế giới chỉ chiếm 26% tổng tiêu thụ toàn cầu, tỷ lệ của dầu là 63%. Trên thế giới, LNG chỉ chiếm 7% tổng tiêu thụ khí đốt tự nhiên. Rõ ràng công nghiệp khí đốt còn phải đi một chặng đường dài trước khi thị trường khí đốt thế giới có thể cung ứng được cho các nhu cầu đột xuất thông qua việc chuyển đổi nhanh chóng sản phẩm từ nước này sang nước khác, từ đó ngăn chặn được các biến động lớn về giá cả. Để ổn định giá khi đốt tự nhiên, cần phải có một

một thị trường khí đốt tự nhiên hóa lỏng giao ngay rộng lớn. Hiện nay, hầu hết lượng khí đốt tự nhiên vận chuyển bằng đường thủy vẫn là của các hợp đồng thương mại dài hạn. Lượng khí đốt tự nhiên vận chuyển cho các hợp đồng giao ngay vẫn còn khiêm tốn, nhưng đang tăng lên. Để thị trường giao ngay có hiệu quả, cần phải có một thị trường giao sau mạnh cho việc giao nhận LPG, có kho tàng trên khắp thế giới để thực hiện hợp đòng giao hàng được điều chỉnh theo chi phí vận chuyển. Lượng hàng khí đốt giao ngay có thể buôn bán và chuyển giao theo hợp đồng. Mai sau thị trường LNG giao sau sẽ điều chỉnh thị trường khí đốt đường ống hiện nay ở Mỹ và Anh. Một thị trường dầu khí như thế còn xa vời, nhưng cần phải có nếu muốn việc cung ứng khí đốt tự nhiên cũng có tính linh hoạt như cung ứng các sản phẩm dầu. Ví dụ như số xăng dầu thiếu hụt ở Mỹ sau cơn bão Katrina đã nhanh chóng được bù đắp bằng số xăng dầu giao ngay từ châu Âu.

Tất nhiên, câu hỏi lớn hơn là việc gia tăng thương mại LNG trên thế giới và tăng khả năng nhập khẩu LNG của Mỹ sẽ tác động như thế nào đến giá khí đốt tự nhiên ở Mỹ. Giá LNG nhập khẩu theo hợp đồng dài hạn vận động theo giá khí đốt giao ngay Henry Hub [142] tại Mỹ mà không tác động đến sự lên xuống của giá quốc tế. Với một thị trường LNG giao ngay toàn cầu, giá có thể biến động hơn so với giá trong các hợp đồng dài hạn. Nhưng tôi cho rằng nó sẽ ổn định hơn nhiều so với giá tại Henry Hub.

Ngoài cung ứng từ nước ngoài tăng lên, Bắc Mỹ còn có nhiều nguồn khí đốt chưa khai thác. Có nhiều trữ lượng lớn khí đốt có thể khai thác được ở Alaska và vùng lãnh thổ bắc Canada. Có các trữ lượng đáng kể khí methane trong than đá và khí đốt trong cát ở các tiểu bang thuộc dãy Rocky. Công nghệ hóa lỏng khí đốt đem lại các lợi ích lớn trong tương lai. Nhưng hiện nay sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ này đang bị cản trở bởi chi phí xây dựng của tất cả các dự án năng lượng tăng lên mạnh và các khó khăn trong việc nâng cấp các nhà máy thí điểm lên quy mô công nghiệp.

Trong tương lai xa hơn, có thể là sau một thế hệ hoặc hơn nữa, sẽ có khả năng sản xuất khí đốt từ hỗn hợp khí-nước. Các cấu trúc giống như

nước đá chứa đựng những lượng khí methane khổng lồ này có trong các lớp trầm tích đáy biển và ở Bắc Cực. Tuy chưa biết đích xác độ lớn của nguồn tài nguyên tiềm năng này, nhưng theo ước tính của Tổng cục Địa chất Mỹ thì riêng ở Mỹ đã có thể có tới 200 triệu tỷ feet khối khí đốt thiên nhiên dưới dạng hỗn hợp khí-nước. Để so sánh, trữ lượng khí đốt thiên nhiên đã thăm dò của thế giới hiện nay là khoảng 6 triệu tỷ feet khối.

Sự thiếu hụt dầu và khí đốt dài hạn đã khơi lại mối quan tâm phát triển than, năng lượng hạt nhân và các nguồn năng lượng có thể tái sinh, nổi bật nhất là thủy điện, năng lượng phát sinh từ tái chế phế thải và các phụ phẩm của công nghiệp và nông nghiệp. Năng lượng mặt trời và gió tỏ ra là kinh tế trên quy mô nhỏ và trong các sử dụng chuyên biệt, nhưng cộng lại vẫn chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong sử dụng năng lượng.

Mỹ có trữ lượng than lớn, chủ yếu cho sản xuất điện. Nhưng việc sử dụng than trong các nhà máy điện bị hạn chế vì các mối lo ngại về hiện tượng nóng lên của trái đất và các tác hại đối với môi trường khác. Công nghệ đã làm giảm một số mối lo ngại, và do không có nhiều sự lựa chọn, nên có thể sử dụng than vẫn sẽ là một giải pháp cho năng lượng của Mỹ trong tương lai.

Năng lượng hạt nhân rõ ràng là một sự lựa chọn thay cho than trong sản xuất điện. Các nhà máy điện hạt nhân không thải ra khí gây hiệu ứng nhà kính, nhưng mối lo ngại về sự an toàn của chúng và giá thấp của các nhiên liệu khác đã cản trở ngành công nghiệp hạt nhân trong nhiều năm. Tỷ trọng của điện hạt nhân trong tổng sản lượng điện ở Mỹ tăng từ dưới 5% năm 1973 lên 20% khoảng một thập niên trước đây, từ đó đến nay vẫn duy trì ở mức như vậy. Với các biện pháp được thực hiện trong nhiều năm để làm cho năng lượng hạt nhân an toàn hơn và các ưu thế rõ ràng về môi trường của nó, người ta không còn chống lại việc tăng cường sản xuất điện hạt nhân nữa.

Thách thức lớn sẽ là việc tìm ra cách có thể chấp nhận được để bảo quản nhiên liệu đã sử dụng và phế thải phóng xạ. Điện hạt nhân gây ra các mối lo sợ khủng khiếp. Có nhiều câu chuyện đáng sợ về các các nhà máy điện hạt nhân của Liên Xô, được xây dựng mà ít chú ý đến vấn đề

an toàn. Trong nhiều thập niên, người dân ở các thành phố bí mật không có tên trên bản đồ Liên Xô đã bị phơi nhiễm phóng xạ trong nước và trong không khí. Điện hạt nhân không an toàn nếu không có một hạ tầng bảo vệ có ý nghĩa. Nhưng nước uống cũng thế. Hệ thống an toàn tại các nhà máy điện hạt nhân ở Mỹ có hiệu quả đến mức người dân chưa bao giờ bị chết hoặc bị tổn thương nghiêm trọng vì phóng xạ do hỏng hóc. Tất nhiên tai họa suýt xảy ra ở Three Mile Island năm 1979 đã gây ra một sự hoảng sợ lớn. Nhưng sau khi nghiên cứu trên diện rộng, người ta không thấy có bằng chứng nào cho thấy bệnh ung thư tuyến giáp tăng lên. Mười bảy năm sau sự cố này, một tòa án sơ thẩm đã bác bỏ lời cáo buộc và phán quyết này đã được tòa Phúc thẩm Mỹ giữ nguyên. Tuy nhiên bản án *chính trị* là: có tội.

Điện hạt nhân là một phương tiện quan trọng để chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu. Chỉ nên tránh sử dụng nó nếu nó là một mối đe dọa đối với tuổi thọ lớn hơn cả các lợi ích nó đem lại. Với tiêu chí đó, tôi tin rằng chúng ta sử dụng điện hạt nhân còn ít.

Hiện tượng nóng lên toàn cầu là có thực và do con người gây ra. Chúng ta có thể phải đặt lại tên cho Công viên Sông băng Quốc gia khi các sông băng ở đó biến mất, theo các nhà khoa học có thể là vào năm 2030. Nhưng là một nhà kinh tế, tôi rất nghi ngờ tính khả thi của cái gọi là hệ thống hạn ngạch và thương mại đối với khí thải CO_2 do các hiệp định quốc tế áp đặt. Hầu như tất cả các nhà kinh tế hoan nghênh khía cạnh thương mại của nó. Việc phải trả tiền để được phép làm ô nhiễm sẽ loại trừ rất nhiều khí thải CO_2 có liên quan đến các hoạt động kinh tế có giá trị gia tăng thấp. Nhưng yếu tố thiết yếu của hệ thống hạn ngạch và thương mại này là tổng hạn ngạch một nước được phép. Trên nguyên tắc, một nước có thể định ra một hạn ngạch đối với tổng số khí CO_2 thải ra, Họ có thể bán đấu giá hoặc cấp “các giấy phép” trong phạm vi hạn ngạch đã xác định. Các công ty thải ra ít khí CO_2 hơn so với hạn ngạch của họ có thể bán bớt hạn ngạch của mình và các công ty cần có thêm hạn ngạch cho mình, có thể mua thêm hạn ngạch trên thị trường.

Tuy nhiên, hiệu quả của hệ thống hạn ngạch và thương mại tùy thuộc vào mức độ của hạn ngạch. Đó chính là gót chân Achilles của hệ

thống này. Ví dụ, năm 2005 Liên minh châu Âu dường như đã thực hiện thành công một chương trình tương tự, nhưng rồi thấy rằng hạn ngạch định ra là quá cao. Điều đó có nghĩa là đã không giảm được bao nhiêu lượng khí thải. Tháng Năm năm 2006, ủy ban châu Âu báo cáo rằng đến năm 2010, mười lăm nước thành viên Liên minh châu Âu sẽ cắt giảm được có 0,6% lượng khí thải so với năm 1990. Công ước Kyoto đặt chỉ tiêu là 8% vào năm 2012. Khi thực tế này bộc lộ giá giấy phép hạn ngạch đã giảm đi 2/3. Có rất ít người bị hệ thống này gây phiền phức.

Không có phương cách hữu hiệu nào để cắt giảm khí thải một cách có ý nghĩa mà không gây tác động tiêu cực đến phần lớn nền kinh tế. Nếu hạn ngạch đủ thấp để làm giảm lượng khí thải CO_2 một cách có ý nghĩa thì giấy phép sẽ trở nên đắt đỏ, nhiều công ty sẽ phải tăng thêm chi phí làm cho sức cạnh tranh giảm đi. Việc làm bị tổn thất và thu nhập thực tế của công nhân bị hạn chế. Quốc hội một nước có thể bỏ phiếu để áp đặt chi phí cho cử tri của mình không, khi các lợi ích của hành động đó phân tán trên toàn cầu, hoàn toàn không tùy thuộc vào nơi lượng khí CO_2 được cắt giảm?

Nói rộng hơn, liệu một chính phủ dân chủ có thể chống lại được cáo buộc nói rằng lượng khí thải cắt giảm áp đặt lên cử tri của mình sẽ như muối bỏ biển trước lượng khí thải tăng lên ở các nước đang phát triển, là những nước không phải bao gồm trong hiệp định đạt được ở Kyoto năm 1997? Liệu có yêu cầu được các nước đang phát triển không thải khí carbonic khi nó có liên quan đến sự phát triển kinh tế của họ không? Liệu có nên chỉ ngừng cấp giấy phép "tự do" gây ô nhiễm sau khi một số lớn các nước đang phát triển trở thành các nước phát triển? Tôi rất nghi ngờ một hiệp định kiểu như Công ước Kyoto sẽ đưa thế giới đi đến thỏa thuận về một hình thức trừng phạt nào đó đối với việc thải ra các loại khí gây hiệu ứng nhà kính. Thải khí CO_2 vào khí quyển là một vi phạm đối với các quyền sở hữu, giống như việc đổ rác vào vườn nhà hàng xóm. Nhưng việc bảo vệ các quyền đó và đánh giá tác hại của một vi phạm là cực kỳ khó khăn. Lịch sử khó khăn gần đây của chúng ta với các hiệp định quốc tế, dù là ở Tổ chức Thương mại Thế giới, Liên Hợp quốc hay bất kỳ một diễn đàn thế giới nào khác, đã làm cho tôi bi quan. Hệ thống

hạn ngạch và thương mại hoặc thuế đánh vào khí thải chỉ có thể được ủng hộ khi người dân bị mất việc làm vì hậu quả của nó.

Tất nhiên, lý tưởng nhất để cắt giảm khí thải carbonic từ sản xuất là bằng công nghệ trước khi hệ thống hạn ngạch và thương mại được triển khai để hệ thống này không còn là cần thiết. Bắt buộc cắt giảm bằng hạn ngạch là một cách ít khi đạt được sự phân phối tài nguyên tối ưu, như đã thể hiện rõ qua kinh nghiệm kế hoạch hóa tập trung trên thế giới. Việc cắt giảm bắt buộc sản lượng không nghi ngờ sẽ gây ra phản ứng chính trị đòi phải hạn chế nhập khẩu. Quá trình này sẽ đảo ngược dần các thành quả của tiến trình tự do hóa từ sau Thế chiến thứ hai. Đánh thuế khí thải carbonic có thể không có tác động phá hủy việc làm nếu được áp dụng đồng nhất trên toàn cầu. Nhưng tôi không tin là sẽ có sự áp dụng đồng nhất đó ngay cả trong tương lai xa xôi. Trừ phi chúng ta tìm ra được công nghệ loại bỏ được mối quan hệ giữa khí thải và sản lượng, nếu không thì chúng ta chỉ có thể giảm lượng khí thải bằng cách giảm sản xuất và việc làm. Nếu chúng ta tìm ra công nghệ đó thì lượng khí thải sẽ giảm mà không cần hệ thống hạn ngạch và thương mại. Một hệ thống hạn ngạch và thương mại hiệu quả có thể tạo ra động lực giá cả để phát triển công nghệ mới, nhưng quá trình có thể là quá dài và không dễ chịu về mặt chính trị. Không có các giải pháp đơn giản hoặc ít tốn kém cho vấn đề khó khăn này.

Tôi sợ rằng sẽ còn nhiều tranh cãi về vấn đề nóng lên toàn cầu cho đến khi các hiểm họa của nó đối với các nền kinh tế quốc gia trở nên rõ ràng hơn, ví dụ như các nước buộc phải xây dựng đê điều để đối phó với lũ lụt và mực nước biển dâng cao. (Người Hà Lan đã thành công với hệ thống đê điều trong nhiều thế kỷ, người Venice kém thành công). Trị bệnh dễ giành được sự ủng hộ chính trị hơn là phòng bệnh. Nó có lợi thế là các phí tổn do chính người được hưởng lợi ích phải gánh chịu. Nhưng nếu vấn đề nóng lên của trái đất gây ra các tác hại khác ngoài lũ lụt, ví dụ như thời tiết khắc nghiệt, thì giải pháp đắp đê là không đủ.

Phân tích trên đây đưa đến một sự thật khắc nghiệt khác là chúng ta khó có thể hoàn toàn dứt ra khỏi dầu mỏ truyền thống

chừng nào còn dầu trong lòng đất. Lời kêu gọi "độc lập về năng lượng" của Tổng thống Nixon năm 1973 cũng như các tuyên bố tương tự của các tổng thống sau đó là sự lên gân chính trị. Định nghĩa có ý nghĩa duy nhất về độc lập năng lượng là định ra mức giá thế giới dựa trên các trữ lượng dồi dào chưa khai thác hoặc dư lượng dầu thô mà Ủy ban **Đường** sắt Texas đã kiểm soát. Độc lập dầu lửa theo quan điểm an ninh quốc gia mà Mỹ được hưởng cho đến năm 1971 đã chấm dứt từ lâu.

Dầu mỏ sẽ còn trong bao nhiêu năm nữa? Hầu hết các chuyên gia cho rằng cung ứng sẽ co hẹp lại trước cuối thế kỷ này. Tất nhiên, không bao lâu sau khi Đại tá Drake phát hiện dầu ở Titusville, Pennsylvania vào năm 1859, các chuyên gia đã dự báo về sự thăng trầm của sản xuất dầu. ít người nghi ngờ rằng cuối cùng dầu sẽ cạn kiệt. Trữ lượng là có hạn. sản xuất dầu thô ở bốn mươi tám tiểu bang phía nam của Mỹ lên đỉnh cao vào năm 1970, ở Alaska năm 1988 và ở Biển Bắc năm 1999. sản lượng của vùng mỏ Cantarell rộng lớn của Mexico lên đỉnh cao năm 2005. Cuối cùng, tất cả các trữ lượng sẽ lên đỉnh cao, và ít có khả năng tìm ra các mỏ lớn mới trong thế giới phát triển đã được khoan thăm dò kỹ lưỡng. Việc thăm dò và phát triển dầu ngoài khơi có một số triển vọng, nhưng tốn kém. Theo BP, một nguồn tư liệu hữu dụng nhất, mặc dù có những đầu tư lớn để thăm dò và phát triển, nhưng trữ lượng đã xác định ở các nước hợp thành Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã giảm từ 113 tỷ thùng năm 1997 xuống 80 tỷ thùng năm 2006. Các phát hiện lớn gần đây nhất là ở Alaska hồi tháng Mười hai năm 1967, Biển Bắc hồi tháng Mười một nám 1969 và Cantarell năm 1971.

Dù vậy, việc tính toán thời điểm sản lượng dầu thông dụng trên thế giới sẽ đạt đỉnh không đơn giản, bởi vì công nghệ giúp làm tăng năng lực khai thác và kéo dài thời gian khai thác các trữ lượng. Theo "viễn cảnh trung dung" của Bộ Năng lượng Mỹ, giữa thế kỷ này sẽ là thời điểm khỉ sản xuất dầu lên đỉnh cao trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, trước khi trữ lượng dầu cạn kiệt, các lực lượng thị trường và áp lực giá cả có thể đã làm giảm phần lớn việc sử dụng dầu

hiện nay ở Mỹ. Nếu lịch sử có giá trị tham chiếu thì dầu sẽ bị thay thế bằng các nhiên liệu khác rẻ hơn trước khi các trữ lượng dầu thông dụng cạn kiệt. Thực vậy, dầu đã thay thế than đá khi trữ lượng than chưa khai thác vẫn còn rất lớn. Than đá đã thay thế củi gỗ trước khi rừng của chúng ta bị đốn sạch. Dự báo cán cân cung/cầu dầu đến giữa thế kỷ, hoặc bất kỳ một thời điểm nào khác, cũng là một thách thức khó khăn, nhưng hữu ích.

Kinh nghiệm của năm mươi năm qua, và trước nữa, khẳng định rằng các lực lượng thị trường đóng một vai trò then chốt trong việc bảo tồn các nguồn năng lượng hiếm hoi và hướng các nguồn đó vào các ứng dụng có giá trị cao nhất. Các cải tiến công nghệ do thị trường thúc đẩy và các thay đổi trong cơ cấu hoạt động kinh tế đang làm giảm cường độ sử dụng dầu trên thế giới. Đợt tăng giá dầu gần đây sẽ đẩy nhanh việc thay thế các cơ sở sản xuất sử dụng nhiều dầu. Ngoài hành động của ủy ban Đường sắt Texas, tác động của các chính sách can thiệp là nhỏ và thường bị các lực lượng thị trường lấn át. Việc áp đặt phân phối theo định lượng ở Mỹ năm 1973 chỉ tạo ra các hàng dài khó chịu tại các trạm xăng dầu của Mỹ. Mặc dù các dự báo dài hạn thường cân đối cung cầu dầu ở mức cao hơn đáng kể so với mức gần 85 triệu thùng mỗi ngày hiện nay, nhưng quá nhiều điểm trong các dự báo đó có thể sai, và thị trường đã cảm nhận được điều đó [143] . (Tôi sợ rằng các chuyên gia dầu không có sự tin tưởng đúng mức vào Định luật Murphy).

Ở Mỹ, số ô tô lưỡng dụng chạy bằng cả điện và xăng đang tăng lên nhanh chóng trong thị trường ô tô hạng nhẹ. Sắp tới sẽ là ô tô chạy bằng bình sạc, hiện còn đang ở giai đoạn thử nghiệm. Gần đây tôi đã được lái thử một chiếc. Điều phàn nàn duy nhất của tôi là khi đạp cần tăng tốc thì nó chồm lên với một sự yên lặng rờn rợn khó chịu.

Ngày nay ô tô lưỡng dụng hoặc sạc điện đang có một thị trường thuận lợi. Nếu sự rối ren trên thế giới lan rộng và theo đó giá dầu lên cao, thì ô tô sạc điện càng thêm hấp dẫn. Hơn nữa, nếu chúng ta nạp điện cho chúng từ lưới điện hạt nhân thì chúng ta sẽ loại được nhiều khí CO_2 khỏi khí quyển hơn bất kỳ sự thay đổi lối sống nào khác mà chúng ta có thể thực hiện. Bộ Năng lượng ước tính rằng không cần tăng thêm năng

lực sản xuất điện, 84% trong số 220 triệu ô tô hạng nhẹ trên đường cao tốc của chúng ta hiện nay, nếu là xe lưỡng dụng sạc điện, có thể được nạp điện qua đêm, vào thời gian thấp điểm sử dụng điện. Tăng thêm một ít công suất điện có thể giải quyết cho số ô tô còn lại.

Như tôi đã nói, tỷ lệ tiêu thụ dầu của thế giới so với GDP thực tế một thước đo chung nhất cho cường độ sử dụng dầu, đã lên đỉnh cao năm 1973 và từ đó giảm liên tục xuống mức hiện nay bằng chưa đến hai phần ba mức của năm đó. Nhưng các nước đang phát triển có tỷ lệ sử dụng dầu so với giá trị GDP cao hơn rất nhiều so với các nước phát triển, Trung Quốc và Ấn Độ gấp đôi Mỹ, Brazil và Mexico gấp 1,5 lần Mỹ. Do đó, sự dịch chuyển tỷ trọng trong GDP thế giới từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển (có cường độ sử dụng dầu cao hơn) sẽ có nghĩa là có sự suy giảm cường độ sử dụng dầu ở từng nước riêng rẽ hơn là có sự suy giảm cường độ sử dụng dầu chung trên thế giới, mặc dù tôi hy vọng rằng cường độ sử dụng dầu sẽ giảm ở hầu hết nếu không phải là ở tất cả các nước.

Có hai lực lượng kinh tế mạnh thúc đẩy sự dịch chuyển tỷ trọng trong GDP thế giới sang các nước đang phát triển. Thứ nhất là dân số, phần lớn số lao động trẻ trên thế giới sống ở các nước đang phát triển. Thứ hai là tăng năng suất nhờ sự dịch chuyển sang chủ nghĩa tư bản thị trường tự do. Như tôi đã ghi nhận trong chương cuối cùng của cuốn sách này, các nước phát triển, theo định nghĩa là ở mũi nhọn công nghệ, cần các công nghệ mới để nâng cao năng suất. Các nước đang phát triển nói chung có thể nâng cao năng suất chỉ bằng cách ứng dụng các công nghệ hiện có. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) ước tính tiêu thụ dầu trên thế giới tăng 1,3% mỗi năm trong thời gian 2005-2030. Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự báo tăng 1,4%.

IEA dự báo chắc chắn có đủ dầu dưới lòng đất để đáp ứng nhu cầu dầu trên thế giới, sẽ tăng từ 84 triệu thùng mỗi ngày năm 2005 lên 116 triệu thùng mỗi ngày năm 2030. Nhưng các nước OPEC, mà IEA dự báo là sẽ cung cấp gần một nửa số nhu cầu gia tăng đó, có sẵn sàng làm việc đó không? Có thể. Dân số của họ đang tăng nhanh, tạo nên một nhu cầu ngày càng tăng trong ngân sách của chính phủ, từ đó tạo nên một nhu

cầu ngày càng tăng về thu nhập từ dầu. Như EIA dự báo, là hoàn toàn hợp lý để cuộc nổi dậy ở Iraq chấm dứt và Iraq sản xuất mỗi ngày trên 5 triệu thùng dầu thô từ trữ lượng khổng lồ chưa được khai thác của họ (sản lượng của Iraq năm 2006 là 2 triệu thùng mỗi ngày). Nhưng quá nhiều điểm phải diễn ra đúng để đạt được dự báo ôn hòa cho năm 2030 của IEA và EIA. Tôi không thể quên được dự báo năm 1979 của Bộ Năng lượng Mỹ cho rằng giá dầu năm 1995 sẽ là 150 đô la một thùng (tính theo thời giá năm 2006) đã sai đến mức nào [144] .

Để đạt được hai mục tiêu là tăng cường an ninh quốc gia và hạn chế hiện tượng nóng lên toàn cầu, cần phải giảm tốc độ tăng tiêu thụ dầu và cuối cùng là giảm tiêu thụ dầu ở Mỹ. Cơ hội lớn để làm việc này là trên các xa lộ của Mỹ, nơi chiếm một phần bảy tổng tiêu thụ xăng dầu trên toàn thế giới, nơi tiêu thụ 9,5 triệu thùng xăng và 2,5 triệu thùng dầu diesel mỗi ngày trong năm 2005. Dầu diesel do 8 triệu xe tải hạng nặng của Mỹ tiêu thụ, với mức tiêu thụ trung bình là dưới 7 dặm một gallon (2,5km/lít). số xe tải hạng nặng đó tiêu thụ một lượng xăng dầu tương đương với lượng xăng dầu cả nước Đức tiêu thụ. Chỉ có Trung Quốc và Nhật Bản, tất nhiên là cả Mỹ, tiêu thụ nhiều hơn.

Nhìn vào tương lai, chúng ta khó có thể thấy lời đáp cho câu hỏi “OPEC cần phải làm gì?” cũng hữu dụng như lời đáp cho câu hỏi “Họ có thể làm gì?”. Các nỗ lực để trả lời câu hỏi “Cần phải làm gì?” có một lịch sử đan xen thành công và thất bại. Do đó, tôi nghiêng hơn về “dự báo bất trắc” của IEA cho rằng OPEC sẽ chậm mở rộng công suất sản xuất dầu thô của họ. Theo IEA, hậu quả là giá dầu trung bình trên thế giới sẽ lên đến 130 đô la một thùng (tức là 74 đô la một thủng tính theo thời giá năm 2005) so với khoảng 50 đô la một thùng năm 2005. Nhu cầu dầu năm 2030 trong kịch bản này vẫn cao một cách đáng ngạc nhiên, 109 triệu thùng so với 84 triệu mỗi ngày trong năm 2005. Đây không phải là một kịch bản gây choáng váng, vì có nhiều kịch bản dự báo xấu hơn nhiều.

Tôi tin rằng cuối cùng chúng ta sẽ để cho thị trường sẽ dẫn dắt chúng ta đi đến giảm tiêu thụ xăng dầu. Như tôi đã nói ở trên, phân phối dầu theo định lượng là một kinh nghiệm tồi tệ của chúng ta [145] . Một

cách khác để hạn chế tiêu thụ là đánh thuế xăng dầu, ví dụ 3US/gallon, trong năm đến mười năm và sử dụng tiền thuế thu được để giảm thuế thu nhập hoặc các sắc thuế khác. Tôi rất do dự đối với việc đánh thuế để làm một việc mà thị trường cạnh tranh có thể làm. Mặc dù thị trường dầu rất có tính cạnh tranh tại các nước phát triển rõ ràng là đường lối thị trường lại dễ bị tổn thương trong một thế giới mà một hành động khủng bố cũng có thể làm gián đoạn một sản lượng dầu lớn và làm tê liệt nền kinh tế toàn cầu. Không có sự bảo đảm nào, hoặc chiến lược ngăn chặn nào có thể chống lại được điều đó. Chúng ta thường quên rằng để hoạt động có hiệu quả thị trường cạnh tranh phải là tự nguyện, không có các mối đe dọa bạo lực lớn và thương mại phải được tự do. cần nhớ rằng thị trường không phải là mục đích, nó được xây dựng lên để giúp đạt được sự phân phối tài nguyên tối ưu.

Chúng ta cần một giá xăng dầu cao hơn để giảm dần số xe cộ chạy bằng xăng dầu. Lợi ích địa chính trị rõ ràng là không đủ lớn để làm việc đó mà không cần có sự trợ giúp. Triển vọng giá dầu xăng lên cao hơn do đánh thuế (hoặc do thiếu nguồn cung cấp) sẽ thúc đẩy các đột phá lớn trong công nghệ sản xuất ethanol (cồn). Ethanol làm từ ngô, tuy có giá trị, nhưng chỉ có thể đóng một vai trò hạn chế, vì khả năng thay thế xăng của nó rất khiêm tốn. Một thùng ngô chỉ làm được 7,2 gallon ethanol, có nghĩa là tất cả 11 tỷ thùng ngô Mỹ sản xuất năm 2006 chỉ tạo nên 5,2 triệu thùng ethanol một ngày, tương đương với 3,9 triệu thùng xăng một ngày, hoặc chỉ bằng 1/3 số xăng dầu sử dụng trên quốc lộ của Mỹ và chưa đến 1/5 số 21 triệu thùng người Mỹ tiêu thụ mỗi ngày trong năm 2006. Tất nhiên nếu tất cả ngô được dành để sản xuất ethanol thì đàn lợn của chúng ta sẽ chết đói. Ethanol cellulose chiết xuất từ cỏ ngọt hoặc phế thải nông nghiệp tỏ ra có triển vọng hơn. Một công trình nghiên cứu chung của Bộ Nông nghiệp và Bộ Năng lượng Mỹ ước tính rằng nhiên liệu chiết xuất từ cây cỏ, hoặc quần thể sinh thái, có “tiềm năng cung ứng lâu dài thay cho trên một phần ba lượng dầu đất nước tiêu thụ hiện nay”. Việc sử dụng nhiên liệu diesel sinh học của các nước khác, chiết xuất từ dầu thực vật và các nguồn khác, có thể thay thế thêm dầu của OPEC.

Nói cách khác, nếu ethanol thất bại và nếu giá xăng dầu lên quá cao thì ô tô lưỡng dụng sạc điện sẽ thay thế một phần đáng kể ô tô xăng dầu. Công nghệ bình điện đang dần dần tiến bộ. Hiện đã có nhiều năng lượng điện được sản xuất để cung cấp cho việc nạp điện, đặc biệt là nếu các công ty điện lực tiến tới định giá điện tùy theo thời điểm sử dụng. Nếu chúng ta có thể rũ bỏ mối lo sợ đối với điện hạt nhân thì sẽ giải quyết được mối lo ngại cho rằng ô tô lưỡng dụng sạc điện cuối cùng sẽ sử dụng điện từ các nhà máy điện thông thường chạy bằng than, gây ô nhiễm môi trường.

Ô tô lưỡng dụng thông thường, ô tô chạy bằng ethanol cellulose, và ô tô sạc điện có thể thay thế, một phần lớn số ô tô chạy bằng xăng dầu trên các đường quốc lộ của Mỹ. sử dụng phổ biến các động cơ diesel có hiệu suất cao hơn có thể thay thế thêm một phần đáng kể. Nhưng để đẩy nhanh sự thay thế đó, hoặc là phải tăng cung ứng ethanol cellulose lên rất nhiều hoặc là giá xăng phải rất đắt. Đánh thuế có thể bảo đảm yêu cầu thứ hai. Tôi coi lập luận cho rằng tăng thuế đánh vào xăng là không khả thi về chính trị là vô lý. Đôi khi trách nhiệm của nhà lãnh đạo chính trị là thuyết phục cử tri rằng họ đã sai. Nhà lãnh đạo không chịu làm việc này là một người theo đuôi.

Đánh thuế xăng dầu không phải là áp đặt một gánh nặng rất lớn, đặc biệt là nếu thực hiện từng bước trong một số năm. Đầu năm 2007, hộ gia đình Mỹ chi 3% thu nhập có thể tiêu dùng cho nhiên liệu ô tô, tương đương trong thời gian từ năm 1953 đến năm 1973 và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 4,5% trong cuộc khủng hoảng năm 1980. Ngay cả khi giá ở mức cao trên 3 đô la một gallon hồi tháng Bảy năm 2006, nhiên liệu cho ô tô cũng chỉ chiếm 3,8% thu nhập cá nhân có thể tiêu dùng. Nhưng người Mỹ rất nhạy cảm với giá xăng dầu. Chúng ta phàn nàn khi giá xăng dầu tăng. Dù vậy, người Mỹ vẫn tiếp tục đi nhiều **như trước. Mặc dù giá xăng dầu tăng, họ** chỉ giảm độ dài quãng đường trong chốc lát. Quãng đường trung bình của mỗi lái xe có giấy phép tiếp tục tăng lên, từ 10.500 dặm năm 1980 lên 14.800 dặm năm 2006, tăng 1,3% mỗi năm. Với giá xăng dầu cao hơn, tốc độ tăng đã **chậm** lại từ năm 2002, còn

0,2% mỗi năm. Những lái xe tiêu thụ ít xăng dầu hơn chỉ là vì họ mua ô tô có hiệu suất sử dụng nhiên liệu cao hơn.

Cần phải thấy rõ rằng chừng nào Mỹ còn phụ thuộc vào các nguồn dầu khí tiềm tàng sự thiếu thân thiện, chừng đó chúng ta còn bị tổn thương vì các cuộc khủng hoảng kinh tế mà chúng ta có ít quyền kiểm soát. Ngày nay dầu mỏ gắn quá chặt với nền kinh tế thế giới nên chỉ một gián đoạn cung ứng bất ngờ cũng có thể làm đảo lộn nền kinh tế của chúng ta và nền kinh của các nước khác. An ninh quốc gia của Mỹ cuối cùng sẽ đòi hỏi chúng ta phải coi dầu mỏ là một nguồn năng lượng tự chọn, không phải bắt buộc.

Nền kinh tế toàn cầu đang phát triển mạnh ngốn rất nhiều năng lượng. Mặc dù lượng dầu, và nói chung là lượng năng lượng được tiêu thụ cho mỗi đô la sản lượng trên thế giới đã giảm mạnh nhưng tất cả các dự báo dài hạn đáng tin cậy đều kết luận rằng cần phải có thêm từ một phần tư đến hai phần năm lượng dầu chúng ta đang sử dụng ngày nay để tiếp tục con đường phát triển của thế giới trong một phần tư thế kỷ tới với tốc độ tương đương với tốc độ tăng trưởng trong một phần tư thế kỷ qua. Như chúng ta đã thấy, phần lớn số dầu này sẽ là từ các khu vực thiếu ổn định chính trị vì đó là nơi nắm hầu hết các trữ lượng dầu mỏ có thể khai thác được.

Chính phủ các nước có nền kinh tế và công dân bị phụ thuộc nặng nề vào dầu nhập khẩu sẽ làm gì khi nguồn dầu trở nên không thể tin cậy? Sự chú ý cao độ của thế giới phát triển đối với tình hình chính trị Trung Đông luôn luôn gắn chặt với an ninh dầu mỏ. Phản ứng chống lại việc Mossadeq quốc hữu hóa Công ty Dầu Anh - Iran năm 1951 và nỗ lực không thành công của Anh và Pháp chống lại việc Nasser tiếp quản kênh đào Suez, con đường vận chuyển dầu then chốt tới châu Âu năm 1956, là hai ví dụ lịch sử nổi bật. Dù có tuyên truyền về mối lo ngại đối với "vũ khí hủy diệt hàng loạt" của Saddam Hussein đến thế nào đi nữa, các nhà cầm quyền Mỹ và Anh cũng lo ngại về bạo lực ở một khu vực có một thứ tài nguyên không thể thiếu đối với hoạt động của nền kinh tế thế giới.

Tôi buồn rầu thừa nhận điều bất tiện về chính trị mọi người đều biết: Cuộc chiến tranh Iraq phần lớn là vì dầu. Do đó, dự báo về cầu dầu

trền thế giới mà không tính đến môi trường bất trắc của Trung Đông là lẫn tránh cho khỉ đột nặng 400kg có thể chắn đứng sự tăng trưởng kinh tế thế giới. Tôi không giả vờ biết sự rối loạn ở Trung Đông sẽ được giải quyết như thế nào hoặc có giải quyết được không. Tôi biết tương lai của Trung Đông là một vấn đề quan trọng nhất trong bất kỳ dự báo năng lượng nào. Mặc dù cường độ sử dụng dầu đã giảm đáng kể, song vai trò của dầu vẫn quan trọng, một cuộc khủng hoảng dầu có thể gây tổn thất nặng nề cho kinh tế thế giới. Sẽ vẫn còn nguy hiểm đối với sự ổn định của các nền kinh tế công nghiệp và từ đó sự ổn định của nền kinh tế toàn cầu, chừng nào các nền kinh tế công nghiệp chưa dứt khỏi “tật nghiện dầu của chúng ta”. như tổng thống Bush đã nói.

Chương 25
TƯƠNG LAI BẤT ĐỊNH

Con người luôn tự mê hoặc rằng có thể đoán định được tương lai. Các vị tướng thời Hy Lạp Cổ đại đã tìm đến nhà tiên tri tại Delphi để cầu xin những lời chỉ giáo trước các cuộc phiêu lưu quân sự. Nghề thầy bói cho đến nay vẫn là nghề hái ra tiền. Thị trường Phố Wall luôn sử dụng đội ngũ những cá nhân thông minh kiệt xuất để dự đoán sự lên xuống của giá cổ phiếu và trái phiếu.

Liệu chúng ta có thể dự đoán những gì sẽ xảy ra đến mức độ nào? Tạo hóa ban cho tất cả chúng ta khả năng phán đoán các khả năng. Đó là phần thưởng giúp định hướng hành động của chúng ta, từ những điều rất đỗi đời thường đến những vấn đề giữa sự sống và cái chết. Những phán đoán trên không phải lúc nào cũng đúng, nhưng chúng có độ chính xác nhất định để giúp loài người tồn tại và sinh sôi nảy nở. Các nhà hoạch định chính sách kinh tế hiện đại dựa vào công thức toán học để đưa ra chính sách, nhưng con người biết dự báo các khả năng từ lâu, trước khi chúng ta phát minh ra toán học.

Rất may cho các nhà hoạch định chính sách là lịch sử hoạt động của các nền dân chủ và kinh tế thị trường là một dòng chảy liên tục. Điều này cho phép chúng ta tham khảo quá khứ để rút ra những nhân tố bất biến, từ đó mở ra các cửa sổ dự báo tương lai một cách tương đối chính xác, hơn là việc tung một đồng xu. Trên thực tế, có nhiều điều chúng ta có thể rút ra về kinh tế Mỹ và kinh tế thế giới trong những thập niên tiếp theo, đặc biệt nếu chúng ta áp dụng triết lý của Winston Churchill: “Bạn càng nhìn sâu về quá khứ bao nhiêu thì sẽ càng biết được tương lai bấy nhiêu”.

Hầu hết các thể chẽ kinh tế và pháp luật đều thay đổi chậm, đủ để chúng ta có thể dự đoán tương lai của chúng với độ chính xác nhất định. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một trường phái học thuật nghi ngờ khả năng thành công trong dự đoán về tài chính. Những người theo *thuyết thị t*

rường hiệu quả lập luận rằng những thông tin công bố rộng rãi ra công chúng có thể dẫn đến thay đổi giá cổ phiếu thì luôn được thị trường hấp thụ tạo thành giá cổ phiếu tại thời điểm đó. Do đó, trừ khi một nhà đầu tư có khả năng đặc biệt hay có được thông tin sau hậu trường, nếu không nhà đầu tư đó sẽ không thể dự báo được giá cả. Họ đưa ra ví dụ về sự bất lực của các quỹ đầu tư trung gian trong việc thay thế chỉ số S&P 500. Việc một số nhà đầu tư thắng ở thị trường hết năm này qua năm khác không phải là điều đáng ngạc nhiên. Đó là sự kiện bình thường. Thậm chí nếu đầu tư chỉ đơn thuần là vấn đề cơ hội thì vẫn có số lượng ít các nhà đầu tư hoạt động đặc biệt có hiệu quả – giống như một người tung đồng xu luôn tung được mặt phải trong mười lần liên tiếp. Khả năng tung được mặt phải trong mười lần liên tiếp là 0,1%, nhưng nếu có hàng triệu người tung tiền, hay nói rộng ra là có số lượng như vậy các nhà đầu tư, thì kết cục sẽ có hàng nghìn người rất thành công trong việc tung tiền hay đầu tư cổ phiếu.

Tuy nhiên, *thuyết thị trường hiệu quả* không thể giải thích được hiện tượng sụp đổ của thị trường chứng khoán. Bạn sẽ lý giải như thế nào về sự sụt giảm chưa từng có tiền lệ (giảm hơn một phần năm giá trị chỉ số Dow Jones) vào ngày 19/10/1987? Với tư cách là Chủ tịch Fed, tôi đã theo dõi sát thị trường. Thông tin nào đã được truyền đi khi kết thúc phiên giao dịch hôm trước và khi thị trường đóng cửa vào ngày 19/10? Tôi không thấy có gì đáng chú ý. Khi giá cổ phiếu sụt giảm trong suốt ngày hôm đó, bản chất của con người, do hoảng loạn vô cớ, được bộc lộ và các nhà đầu tư muốn tránh thiệt hại hơn nữa bằng cách tháo chạy, bất chấp điều đó gây ra hậu quả về mặt tài chính như thế nào. Không có thông tin tài chính nào ảnh hưởng đến giá cả. Không có cách nào ngăn cản được tâm lý lo sợ sẽ tiếp tục bị mất tiền. Mặc dù sau đó lợi nhuận công ty và nền kinh tế tăng lên nhưng phải mất gần hai năm, chỉ số Dow mới hồi phục hoàn toàn.

Khi thị trường hoạt động theo lý tính, như thường lệ, giá cả sẽ lên xuống theo nguyên lý "ngẫu nhiên": tham khảo quá khứ không có tác dụng hơn việc tung đồng xu đối với giá cổ phiếu tương lai. Tuy nhiên, đôi khi giá cả đột ngột giảm xuống do sự tháo chạy của các nhà đầu tư.

Khi hoảng loạn, các nhà đầu tư sẽ rút khỏi các cam kết và thị trường sẽ sụt giảm. Khi bị kích động, họ lại đẩy giá lên mức cao không tưởng.

Do đó, vấn đề then chốt vẫn chưa được giải đáp. Điều này đã được đề cập trong bài viết năm 1996 của tôi và tôi sẽ không bao giờ thay đổi: "Làm thế nào để biết được tình trạng cổ phiếu cao quá mức đã đẩy giá trị tài sản lên cao, sau đó lại trở thành nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm bất ngờ và kéo dài?" Người ta thường cho rằng những nhà đầu tư giàu nhất là những người đoán biết tâm lý giỏi nhất, chứ không phải là người dự đoán đúng nhất thu nhập trên mỗi cổ phiếu của tập đoàn ExxonMobil. Một trường phái tâm lý học thị trường chứng khoán đã xuất hiện để nghiên cứu luận điểm trên. Họ tự gọi mình là Những người đối nghịch. Họ mua bán dựa trên quan điểm cho rằng giá cổ phiếu cao bất thường sớm muộn sẽ sụt giảm khi cổ phiếu không mang lại hiệu quả và sau đó, tâm lý lo ngại sẽ xuất hiện và giá cổ phiếu sẽ giảm giá. Những người đối nghịch luôn tự hào là họ đi ngược lại đám đông. Nhưng bạn sẽ ít khi thấy những người theo trường phái này rơi vào tình trạng khó khăn điêu đứng, cũng như tôi ít nghe thấy những người tung đồng xu mất tiền.

Có thể một ngày nào đó, nhà đầu tư sẽ có thể đánh giá được khi nào thị trường chuyển từ hoạt động theo lý tính sang phi lý tính. Nhưng tôi nghi ngờ sẽ có ngày đó. Xu hướng bẩm sinh của con người chuyển từ tâm lý phấn khích sang sợ hãi và ngược lại dường như có tính vĩnh cửu: nhiều thế hệ đã không thể kiểm soát được điều đó. Tôi cho rằng chúng ta có thể học được từ kinh nghiệm và theo nghĩa nào đó, chúng ta đang học. Ví dụ, khi được hỏi là những vấn đề và sự mất cân đối đáng ngại nào gây khó khăn cho công tác dự báo, tôi đã trả lời rằng đó là những cuộc khủng hoảng tài chính, hầu như hiếm khi được các nhà kinh tế dự báo trước. Nếu sự tăng trưởng của thị trường là điềm báo của sự sụp đổ thì các nhà môi giới và đầu tư sẽ bán tống bán tháo cổ phiếu trước. Điều đó sẽ chọc thủng bong bóng và cứu được thị trường khỏi sụp đổ. Sự bùng nổ sợ hãi hay hoang tưởng là những hiện tượng không ai có thể dự đoán được. Hiện tượng sụt giảm khủng khiếp của cổ phiếu trong *Ngày Thứ hai đen tối* có nguyên nhân như thế.

Thành công trong đầu tư thật không dễ. Một trong những nhà đầu tư thành công nhất trong lịch sử, ông bạn Warron Buffett của tôi, đã sớm hiểu được tính bất thường của thị trường, một điều mà cho đến tận bây giờ mới được phổ biến. Tỷ lệ lãi của cổ phiếu, thậm chí sau khi khấu trừ rủi ro, luôn cao hơn trái phiếu có độ rủi ro thấp hay các hình thức đầu tư khác, miễn là nhà đầu tư sẵn sàng mua và giữ cổ phiếu trong dài hạn. Buffett đã trả lời phỏng vấn rằng: "Thời hạn đầu tư mà tôi ưa thích là mãi mãi". Thị trường sẽ trả công cho những ai biết kiên nhẫn trước sự lên xuống giá cổ phiếu xung quanh điểm mà các nhà đầu tư Phố Wall gọi là "điểm ngủ".

Những bài học đầu tư chứng khoán cũng đúng đối với việc dự đoán toàn bộ nền kinh tế. Do thị trường có xu hướng ổn định nên một nền kinh tế thường ổn định và có thể dự đoán được trong dài hạn, hơn là trong ngắn hạn - tất nhiên là với điều kiện xã hội và các thể chế thượng tầng ổn định. Dự báo kinh tế dài hạn dựa trên hai bộ dữ liệu ổn định: (1) Dân số, với tư cách là nhân tố mà các nhà kinh tế có thể dự đoán chính xác nhất; (2) Tăng năng suất, tức kết quả của việc gia tăng tri thức và nguồn lực cho tăng trưởng bền vững. Do tri thức không bao giờ mất đi nên năng suất sẽ luôn tăng lên.

Vậy thì chúng ta có thể dự báo quy mô kinh tế Mỹ, ví dụ, đến năm 2030 như thế nào? Rất khó chính xác, trừ khi lúc đầu chúng ta có thể cụ thể hóa một số giả thuyết. Tôi cần những câu trả lời chính xác cho những câu hỏi sau trước khi bắt đầu. Liệu pháp quyền sẽ tiếp tục được giữ vững đến 2030? Liệu chúng ta vẫn tuân theo nguyên tắc thị trường tự do toàn cầu và kiềm chế được chủ nghĩa bảo hộ? (Nói đến chủ nghĩa bảo hộ, tôi không chỉ muốn nói tới hàng rào thương mại và tài chính quốc tế, mà cả chính sách ngăn cản cạnh tranh trong thị trường nội địa của chính phủ). Liệu nước Mỹ có giải quyết được tình trạng hệ thống giáo dục trung học và tiểu học kém hiệu quả? Liệu hậu quả của hiện tượng nóng lên của trái đất có diễn ra đủ chậm để không ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh tế của Mỹ vào năm 2030? Cuối cùng, liệu chúng ta có thành công trong việc ngăn chặn các cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ? Ngoài các vấn đề trên còn có các khả năng khác như Thế chiến hay thảm họa có thể

làm phá sản bất cứ dự báo nào. Trên đây là danh sách tương đối dài các điều kiện tiên quyết, nhưng tôi phải đưa ra giả thuyết trước khi có thể phiêu lưu ở nơi quá xa phía chân trời.

Theo kinh nghiệm của tôi, điều quan trọng nhất chính là bản chất của pháp quyền. Tôi không tin rằng hầu hết người Mỹ đều nhận thức được tầm quan trọng của Hiến pháp Mỹ đối với sự thịnh vượng của Mỹ, trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Việc bảo đảm trong hơn hai thế kỷ qua các quyền cá nhân, đặc biệt là quyền sở hữu của tất cả chủ thể của nền kinh tế, cả người sinh ra tại Mỹ và người nhập cư, có đóng góp đặc biệt quan trọng đối với óc phiêu lưu và sự thịnh vượng của Mỹ. Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta được hưởng quyền gần như không bị cảnh sát chìm lôi đi hỏi cung về các "tội" mà chúng ta không hề biết. Cũng tương tự đối với quyền không bị cưỡng chế tịch thu doanh nghiệp mà chúng ta đã dành tâm sức cả đời để gây dựng. Nguyên tắc tự do cá nhân đã ăn sâu vào bản sắc văn hóa của người Mỹ: niềm tin về sự bình đẳng cơ bản của tất cả công dân trước pháp luật được ghi nhận trong Hiến pháp Mỹ. Tuy nhiên, thực tế không hoàn toàn giống với lý tưởng, và sự phân biệt đối với người Mỹ gốc Phi buộc chúng ta phải giở lại những cuộc tranh luận hiến pháp từ thời lập quốc về vấn đề nô lệ, cũng như quá trình giải quyết vấn đề này bằng bạo lực trong Nội chiến. Nước Mỹ đã đạt được nhiều tiến bộ, nhưng đường đến đích vẫn còn xa.

Chế độ bảo vệ quyền sở hữu có một không hai của Mỹ từ lâu đã đóng góp vào việc thu hút đầu tư nước ngoài. Một số nhà đầu tư đến để tham gia vào một nền kinh tế mở, năng động. Một số đến chỉ để chứng kiến Mỹ là thiên đường an toàn đối với tài sản tiết kiệm của họ mà ở nước họ không được bảo đảm. Như tôi sẽ giải thích, thách thức chủ yếu sẽ là khả năng của hệ thống luật pháp Mỹ trong việc mở rộng các quyền sở hữu đó thành một nền kinh tế với sở hữu trí tuệ là chủ đạo. Tất nhiên là tác động tiêu cực nhất đối với mức sống của Mỹ sẽ là sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ và các chính sách nhằm mục tiêu ổn định bằng cách kiềm chế những thay đổi cần thiết cho tăng trưởng. Tái kiểm soát kinh tế sẽ là bước thụt lùi trong quá trình tiến tới thịnh vượng của chúng ta.

Có thể việc đánh giá tác động của cải tổ hệ thống giáo dục của chúng ta đối với các hoạt động kinh tế trong tương lai là không dễ, nhưng nếu chúng ta không làm và không bắt đầu giải quyết sự bất bình đẳng về thu nhập đã tăng lên trong một phần tư thế kỷ qua thì những mối liên hệ về văn hóa đang kết nối xã hội Mỹ sẽ trở nên rệu rã. Sự bất mãn, chia rẽ quyền lực và thậm chí bạo lực trên diện rộng có thể sẽ diễn ra, phá vỡ nền văn minh vốn là nền tảng của nền kinh tế.

Thời điểm diễn ra tác động của hiện tượng nóng lên của trái đất thậm chí còn khó dự đoán hơn. Hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng tác động của hiện tượng này sẽ diễn ra vào nửa sau thế kỷ - một khoảnh khắc trong lịch sử biến đổi khí hậu nhưng đủ dài để vượt ra ngoài giai đoạn dự báo của chúng tôi. Trong tương lai gần, tác động sẽ không đáng kể, nhưng tôi hy vọng rằng thị trường sẽ phản ứng trước khi chúng diễn ra – chẳng hạn như một số công ty bảo hiểm đã tính toán lại bảo hiểm đối với bão và lũ lụt. Sự biến đổi khí hậu cũng sẽ tác động đến thị trường năng lượng.

Cuối cùng là nguy cơ tấn công khủng bố tái diễn. Khi bị hoảng loạn, con người sẽ ngừng các giao dịch thị trường hàng ngày và điều đó sẽ tác động đến nền kinh tế dựa trên sự phân công lao động và chuyên môn hóa. Sự kiện khủng bố 11/9 có ý nghĩa quan trọng, cho thấy giá trị lớn của nền kinh tế tự do và rất linh hoạt của Mỹ, điều đã giúp nước Mỹ vượt qua khủng hoảng mà không để lại hậu quả đáng kể nào trong dài hạn. Chúng ta hoàn toàn có thể đối phó với những cuộc tấn công khủng bố như đang diễn ra tại Trung Đông và châu Âu, nhưng nếu xảy ra tấn công quy mô lớn hay một cuộc chiến lan rộng thì chắc chắn sự ổn định của nước Mỹ sẽ bị phá vỡ.

Tôi luôn tin vào khả năng của các nền kinh tế thị trường trong việc vượt qua bạo lực và đe dọa bạo lực. số liệu của Ngân hàng Thế giới cho biết Israel đã đạt mức thu nhập theo đầu người bằng gần một nửa của Mỹ và tương đương với các nước Hy Lạp và Bồ Đào Nha. GDP của Lebanon năm 2006 chỉ giảm 4 % trong bối cảnh xảy ra chiến sự giữa Israel và Hezbollah. Ngay cả Iraq cũng vẫn duy trì được nền kinh tế vượt qua thời kỳ khắc nghiệt trong những năm gần đây.

Hàng loạt điểm báo như trên không có nghĩa là chúng ta sẽ không thể đưa ra dự báo. Suy cho cùng, những vấn đề đó luôn tồn tại ở dạng này hay dạng khác và nhìn chung, tôi cho rằng những dự đoán của chúng ta về nền kinh tế Mỹ trong dài hạn là tương đối chính xác.

Vậy thì với giả thuyết các nền kinh tế toàn cầu sẽ được bảo vệ bằng chế độ pháp quyền, chúng ta sẽ dự đoán tương lai ra sao? Liệu nền kinh tế Mỹ sẽ có quy mô như thế nào trong khoảng thời gian mà chúng ta lựa chọn là đến năm 2030? Chúng ta có thể dự đoán GDP thực tế nếu chúng ta biết được số giờ làm việc và năng suất lao động, từ đó tính được GDP thực tế theo giờ. Chúng ta có thể tính với độ chính xác nhất định số người từ 16 tuổi trở lên vào năm 2030. Hầu hết dân số ở độ tuổi đó hiện đã chào đời. Tỷ lệ dân số, đặc biệt bộ phận dưới 65 tuổi, tham gia vào lực lượng lao động là cao và tương đối ổn định. Dân số Mỹ trên độ tuổi 65 có thể sẽ tăng gấp đôi vào năm 2030 và tỷ lệ 15% bộ phận dân số này tham gia vào lực lượng lao động hiện nay cũng sẽ tăng, do đó bổ sung không nhỏ vào lực lượng lao động cao tuổi. Số người nhập cư trong mức độ cho phép về chính trị và văn hóa sẽ không ảnh hưởng nhiều đến dự báo về lực lượng lao động. Bước tiếp theo là chúng ta đưa ra tỷ lệ trong tổng lực lượng lao động được sử dụng vào năm 2030 (hay trong năm trước hoặc năm sau nếu 2030 là năm khủng hoảng). Đặt trong các giả thuyết và lịch sử kinh tế Mỹ, chúng ta có thể thấy lực lượng lao động được sử dụng thường nằm trong khoảng từ 90-96% (tức là tỷ lệ thất nghiệp từ 4-10%). Tỷ lệ trung bình trong năm mươi năm qua của Mỹ là hơn 94%, trong năm không có khủng hoảng (giả thuyết năm 2030 không có khủng hoảng) là gần 95%. Kết hợp tỷ lệ lực lượng lao động được sử dụng, dự báo dân số, tỷ lệ thất nghiệp 5% và tuần làm việc ổn định, sẽ cho thấy tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về số giờ lao động tại Mỹ cho đến năm 2030 là 0,5%.

Điều đáng nói nhất về sự tăng trưởng năng suất trong hơn một thế kỷ qua chính là sự ổn định đáng kinh ngạc. Trong hầu hết thời kỳ này, sự tăng trưởng nhanh năng suất của kinh tế Mỹ được phản ánh bằng sự dịch chuyển công nhân từ nông thôn ra các nhà máy và cơ sở dịch vụ trong thành phố. Tuy nhiên, thời kỳ tăng trưởng năng suất do công nhân nông

nghiệp chuyển sang các nghề phi nông nghiệp có năng suất cao hơn đã qua. Chưa đến 2% lực lượng lao động tại Mỹ làm việc trong khu vực nông nghiệp và con số này sẽ ít có khả năng thay đổi. Sản lượng tính theo giờ là cách đo lường tốt nhất đối với tăng trưởng sản lượng.

Bất cứ sự gia tăng về hiệu quả nào cũng là kết quả của việc thực hiện những ý tưởng về cách thức tổ chức cuộc sống vật chất của con người. Chắc chắn con người của thế kỷ 21 có chiều cao tốt hơn và khỏe hơn thế hệ trước do được hưởng chế độ y tế và dinh dưỡng tốt hơn. Tuy nhiên, điều đó lại không giúp chúng ta sản xuất nhiều của cải hơn. Nhìn lại lịch sử, chỉ có những ý tưởng mới kết tinh thành các nhà máy và thiết bị mới là giúp con người nâng cao khả năng sản xuất. Tính từ thời khung dệt vải cách đây hai thế kỷ tới thời đại Internet ngày nay, năng suất theo giờ đã tăng 50 lần.

Các nhà thống kê thường cho rằng sự tăng trưởng sản lượng tính theo giờ là do ba "nguyên nhân" kinh tế tạo nên: số lượng các nhà máy và thiết bị, hay còn gọi là "khai thác tư bản"; chất lượng lao động do giáo dục mang lại; các nhân tố không xác định khác, như kết quả do tái cơ cấu tổ chức hay ý tưởng sản xuất mới. Nhìn chung, sự gia tăng năng suất là kết quả của những ý tưởng được áp dụng trong sản xuất và dịch vụ. Chất lượng nguyên liệu thô được sử dụng trong quá trình sản xuất cũng giúp tăng năng suất ở mức độ nhất định.

Nếu chúng ta nghiên cứu các số liệu thô về năng suất theo giờ thì tính từ 1870, tăng trưởng của chỉ số này có độ ổn định một cách đáng ngạc nhiên. Tăng trưởng hàng năm của ngành phi nông nghiệp đạt gần 2,2% kể từ đó. Ngay cả nếu không điều chỉnh theo các chu kỳ kinh doanh, chiến tranh và các cuộc khủng hoảng khác thì năng suất vẫn tăng từ 1 đến 3% trong bất cứ khoảng thời gian 15 năm nào của thời kỳ này. Tôi cho rằng rất nhiều sự không ổn định này, ngay dù nhỏ nhất, cũng là "nhiễu loạn", sai lạc về thống kê, phát sinh từ chất lượng dữ liệu không chắc chắn, đặc biệt là của những năm trước Thế chiến thứ hai.

Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng sự bùng nổ về năng suất trong lĩnh vực phi nông nghiệp của Mỹ từ 1995 đến 2002 sẽ dẫn đến một giai đoạn tăng trưởng năng suất chậm lại. Chẳng hạn, sản lượng theo giờ sau

giai đoạn tăng trưởng lên đến 4% trở lên (tính theo bốn quý) năm 2002 và 2003, đã giảm xuống 1% trong quý 1 năm 2007. Các cơ hội sinh lợi của việc tiếp tục gia tăng sản lượng cỏ vẻ tạm thời ít đi, cũng như đã thường xảy ra trong quá khứ. Sáng tạo của con người diễn ra theo chu kỳ làn sóng. Những sản phẩm mới, công ty mới là những nhân tố chủ yếu cho đợt phát hành cổ phiếu mới từ 1997 đến 2000. Sự sụt giảm đơn đăng ký phát minh mới sau đó được phản ánh bằng sự giảm sút phát hành cổ phiếu mới. Đặc biệt, sự sụt giảm số lượng phát minh thể hiện trong sự chuyển hướng dòng tiền tái đầu tư của các công ty (lợi nhuận của giai đoạn trước) từ các khoản đầu tư cố định sang mua lại cổ phiếu phổ thông của công ty và trả lại tiền cho cổ đông trong quá trình sáp nhập và thôn tính. Quá trình trả lại tiền cho cổ đông của các công ty phi tài chính tăng từ 180 tỷ đô la năm 2003 lên hơn 700 tỷ đô la năm 2006. Công ty sẽ trả lại tiền cho các cổ đông khi không tìm thấy cơ hội đầu tư có thể mang lại lợi nhuận cao hơn lợi nhuận thu được từ tài sản hiện có. Sự trả lại tiền ồ ạt cho các cổ đông luôn phản ánh việc sụt giảm lợi nhuận trong các cơ hội đầu tư của công ty và là kết quả rõ ràng của sự sụt giảm về số lượng các phát minh mới.

Điều tương tự cũng được phản ánh trong xu thế giá của các thiết bị công nghệ cao, nhân tố đòn bẩy của quá trình tăng năng suất trong lĩnh vực phi nông nghiệp từ 1998 đến 2002. Tại Cục Dự trữ Liên bang, chúng tôi theo dõi sát xu thế giá và coi đây là sự phản ánh tỷ lệ tăng trưởng năng suất trong lĩnh vực thiết bị công nghệ cao, đồng thời là một phần quan trọng của toàn bộ quá trình tăng năng suất trong thời gian gần đây. Giá các mặt hàng này có thể giảm xuống khi chi phí thuê lao động giảm xuống, một điều ít có khả năng xảy ra trừ khi năng suất lao động tăng nhanh. Do đó, tỷ lệ tăng năng suất sẽ được phản ánh rõ trong sự sụt giảm về giá. Giá của các thiết bị thông tin và phần mềm giảm trên 4% năm 2002, nhưng giảm dưới 1% trong quý 1 năm 2007. Giá các thiết bị thông tin (và phần mềm) luôn giảm hàng quý kể từ 1991. Nhưng sự sụt giảm đặc biệt nhanh trong các giai đoạn bùng nổ phát minh, như năm 1998, khi khách hàng mua máy tính cá nhân tỏ ra lưỡng lự do giá cả giảm xuống quá nhanh và muốn đợi để mua được máy rẻ và tốt hơn. Xu hướng giảm giá chậm lại thời gian gần đây tiếp tục khẳng định sự sụt

giảm các phát minh công nghệ mới, hiện đại giúp tăng năng suất lao động một cách tổng thể.

Khi cuốn sách này đang được in (tháng 6/2007), tôi vẫn chưa thấy các bằng chứng rõ ràng về sự tăng trưởng trở lại của năng suất lao động hay sự giảm giá của các thiết bị công nghệ cao. Tuy nhiên, lịch sử cho thấy sự thay đổi sẽ đến, như đã từng diễn ra.

Kinh nghiệm lịch sử cho chúng ta thấy rõ rằng khi Mỹ dẫn đầu về công nghệ thì tăng trưởng hàng năm về năng suất trong dài hạn sẽ nằm trong khoảng 0-3%. Như tôi đã đề cập, từ 1870, tăng trưởng sản lượng theo giờ trong lĩnh vực phi nông nghiệp luôn ở mức trung bình là hơn 2%/năm, có nghĩa là GDP theo giờ tăng với tốc độ gần bằng thế. Gần một thế kỷ rưỡi qua cũng là giai đoạn xảy ra chiến tranh, khủng hoảng và chủ nghĩa bảo hộ, lạm phát và thất nghiệp. Tôi không muốn lấy một giai đoạn rất dài đó để chứng minh rằng những nhân tố tác động tới kinh tế Mỹ trong hai thế kỷ qua sẽ tác động đến đất nước này từ nay đến 2030. Tuy nhiên, tỷ lệ khoảng 2% đó cho thấy con người có thể tiến nhanh như thế nào trong sáng tạo và điều đó có thể là dự đoán tốt nhất trong một phần tư thế kỷ tiếp theo.

Tuy nhiên, tại sao chúng ta không dự đoán tỷ lệ tăng trưởng cao hơn, chẳng hạn như 4% hay cao hơn? Hầu hết các nước đang phát triển, năng suất tính theo giờ có thể vượt xa 2%. Tuy nhiên, các nước này có khả năng “vay mượn” công nghệ đã qua sử dụng của các nước phát triển mà không cần phải trải qua giai đoạn từng bước phát triển công nghệ hiện đại.

Năng suất của Mỹ năm 2005 cao hơn năm 1955 là 2,8 lần. Đó là do năm 2005, chúng ta nắm rõ hơn rất nhiều quy luật của sản xuất vật chất so với hơn nửa thế kỷ trước. Hàng năm, có cả triệu phát minh mới đồng loạt nâng năng suất lao động. Quá trình này trở nên đặc biệt rõ ràng kể từ khi chúng ta khám phá ra công nghệ bán dẫn trong lĩnh vực điện tử sau Thế chiến thứ hai. Người sáng lập ra tập đoàn Intel là Gordon Moore dự đoán năm 1965 rằng tính phức tạp trong mạch tích hợp, với cùng một mức giá, sẽ tăng gấp đôi mỗi năm. Điều này sau đó trở thành lời tiên tri. Sự thu nhỏ thiết bị điện tử đã cho phép biến chiếc máy bộ đàm to, kềnh

càng trong Thế chiến thứ hai trở thành chiếc điện thoại cầm tay nhỏ như trong mơ, và biến màn hình tivi và máy tính đồ sộ trở thành phẳng như hiện nay. Tất cả máy móc, từ máy dệt vải cho đến động cơ ô tô, đường truyền và máy chủ Internet đều có các bộ vi xử lý ngày càng nhỏ hơn. Chúng ta đã biến sóng ánh sáng thành tia laser và khi kết hợp với công nghệ số, đã cải thiện đáng kể chất lượng truyền dữ liệu và liên lạc, đồng thời giúp tạo ra một thế giới thông tin hoàn toàn mới. Điều này cho phép các doanh nghiệp áp dụng quá trình sáng tạo tức thì, làm giảm những khâu không cần thiết và giảm thiểu số lượng nhân công sản xuất và cung cấp.

Vậy tại sao năng suất lại không tăng nhanh hơn giai đoạn sau đó? Tại sao những phát hiện của chúng ta năm 2005 lại không thể được đưa vào sản xuất từ năm 1980 và từ đó làm tăng gấp đôi năng suất (và mức sống) trong khoảng thời gian 1955-1980? Câu trả lời ngắn gọn là con người vốn không đủ thông minh để làm điều đó. Lịch sử cho thấy mức tăng trưởng năng suất cao nhất của một nền kinh tế trong một giai đoạn dài dựa trên công nghệ hiện đại chỉ là 3%/năm. Cần có thời gian để áp dụng những ý tưởng mới và thường mất hàng thập niên để các ý tưởng đóng góp vào việc tăng năng suất. Giáo sư lịch sử kinh tế của Đại học Stanford, Paul David, đã viết một bài tham luận có ảnh hưởng lớn năm 1989 có nội dung trả lời câu hỏi của nhà kinh tế đoạt giải Nobel và sau đó là giáo sư Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Robert Solow, là tại sao máy tính có mặt "ở khắp mọi nơi, trừ trong thống kê năng suất".

Chính bài viết của David đã kích thích sự chú ý của tôi về những xu hướng sản xuất trong dài hạn. Ông chỉ ra rằng thường phải mất hàng thập niên cho một phát minh được truyền bá đủ rộng để tác động đến năng suất, ông đưa ra ví dụ về quá trình thay thế từ từ các thiết bị hơi nước bằng động cơ điện tại Mỹ.

Sau phát minh chiếu sáng toàn bộ khu hạ Manhattan của Thomas Edison năm 1882, phải mất bốn thập niên sau, một nửa số nhà máy ở Mỹ mới được điện khí hóa. Năng lượng điện chưa được coi là ưu việt so với năng lượng hơi nước cho đến khi cả một thế hệ các nhà máy cao tầng

được thay thế sau Thế chiến thứ nhất. David đã giải thích một cách thú vị lý do của sự trì hoãn này. Đó là do những nhà máy tốt nhất khi đó không được thiết kế để khai thác công nghệ mới. Chúng vận hành dựa trên cái gọi là truyền động nhóm, với các ròng rọc và trục truyền lực từ một nguồn trung tâm – thường là một động cơ hơi nước hoặc turbine nước - tới máy móc của toàn bộ nhà máy. Để tránh tiêu phí năng lượng và hỏng hóc, độ dài của các trục truyền động được giới hạn. Do đó, các nhà máy được thiết kế theo phương thẳng đứng với mỗi trục tại một tầng có nhiệm vụ vận hành tổ hợp máy ở tầng đó.

Sự thay thế của các động cơ điện đồ sộ, nếu được thực hiện khi đó, sẽ không giúp tăng năng suất cao hơn đáng kể. Các chủ nhà máy nhận ra rằng cần phải có sự thay đổi sâu rộng hơn nhiều để khai thác tiềm năng của cuộc cách mạng điện tử: Năng lượng được cung cấp từ mạng lưới điện khiến các nguồn động năng, cơ cấu truyền động nhóm và các tòa nhà xưởng trở nên lỗi thời. Do điện đã mở ra cách thức mới trong bố trí máy sản xuất với động cơ nhỏ và hiệu quả nên các nhà máy thấp tầng đã trở thành mốt thời đại. Trong đó, máy móc được bố trí và sắp xếp để đạt được hiệu quả tối đa và nguyên liệu được vận chuyển dễ dàng. Tuy nhiên, quá trình loại bỏ các nhà máy trong thành phố và chuyển ra các khu vực rộng lớn ở vùng nông thôn lại diễn ra từ từ và cần nhiều vốn. David giải thích: điều đó cho thấy tại sao quá trình điện khí hóa các nhà máy tại Mỹ phải mất hàng chục năm. Tuy nhiên, cuối cùng thì một vùng rộng hàng triệu mẫu Anh gồm các nhà máy một tầng được trang bị động cơ điện tại vùng vành đai công nghiệp Tây Bắc nước Mỹ đã xuất hiện và năng suất theo giờ cuối cùng đã được tăng lên.

Giai đoạn lãi suất và lạm phát thấp đầu thập niên 60, theo tôi, là do việc áp dụng vào sản phẩm thương mại những công nghệ quân sự trong Thế chiến thứ hai, cũng như kết quả của nhiều phát minh lớn từ những năm 1930. Nhiều thập niên sau, sự bùng nổ năng suất (vốn bị trì hoãn) lại diễn ra: máy tính (và Internet) xuất hiện ở khắp nơi, *cả trong thống kê năng suất.*

Điều này đưa đến kết luận chính của chúng ta. Kết hợp với tốc độ tăng trưởng 0,5% về số giờ làm việc từ 2005 đến 2030 như đã đề cập ở

phần trước từ các giả thuyết về dân số, với gần 2% tăng trưởng trung bình GDP tính theo giờ, ta sẽ được tốc độ tăng GDP thực tế là gần 2,5%/ năm từ nay đến 2030. Tăng trưởng trung bình trong một phần tư thập niên qua là 3,1%, khi lực lượng lao động tăng nhanh hơn đáng kể.

Đưa ra được dự báo chính xác GDP của Mỹ vào năm 2030 mới chỉ là bước đầu, vì nó không cho chúng ta thấy rõ về bản chất của động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế của Mỹ, cũng như về chất lượng cuộc sống của chúng ta trong một phần tư thế kỷ tới. Việc dự báo những tác động của quá trình hoàn thiện mang tính tất yếu các khía cạnh cơ bản của toàn cầu hóa sẽ là sự bổ sung quan trọng bên cạnh những dự báo nói trên.

Ở một thời điểm nào đó, sự dịch chuyển kinh tế lớn do toàn cầu hóa tạo ra sẽ được hoàn tất, hay tiến tới hoàn tất ở mức độ cao nhất có thể. Đó là một sự chuyển đổi bước ngoặt của một phần hai lực lượng lao động ba tỷ người từ phía trong các bức tường của các nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây ra hội nhập với thị trường cạnh tranh của thế giới.

Sự gia tăng liên tục của dòng lao động tới các thị trường có tính cạnh tranh hơn trong thập niên vừa qua chính là nhân tố giảm phát quan trọng. Nó làm giảm mức độ tăng lương và giúp giữ lạm phát tương đối ổn định trên phạm vi toàn cầu. Ngoài Venezuela, Argentina, Iran và Zimbabwe, lạm phát trong năm 2006 tại tất cả các nước phát triển và đang phát triển quan trọng đều ở mức từ 0-7% [146] . Lãi suất tại các nước trên cũng thấp như vậy. Theo kinh nghiệm của tôi, giá cả và lãi suất thấp như vậy rất hiếm khi xảy ra.

Đối với các nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đây tại Đông Âu, quá trình chuyển đổi đã cơ bản hoàn tất. Nhưng với Trung Quốc, tay chơi lớn nhất trong quá trình chuyển đổi, quá trình trên vẫn đang diễn ra. Sự chuyển dịch lực lượng lao động từ các tỉnh nông thôn tới các nhà máy có sức cạnh tranh cao ở đồng bằng sông Châu Giang diễn ra chậm và có kiểm soát. Trong số gần 800 triệu người của lực lượng lao động Trung Quốc, khoảng một nửa đang sống tại các khu vực đô thị có sức cạnh tranh cao nhất.

Tỷ lệ lao động chuyển tới các thị trường lao động có tính cạnh tranh cuối cùng sẽ giảm xuống, do đó áp lực giảm phát sẽ bắt đầu mất đi. Tăng trưởng về thu nhập của Trung Quốc sẽ tăng lên và tỷ lệ lạm phát cũng vậy. Tín hiệu đầu tiên rất có thể là sự tăng giá các mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ [147] . Giá các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã và đang có tác động đặc biệt lớn. Chúng kiềm chế giá các mặt hàng sản xuất tại Mỹ và lương của công nhân sản xuất – cũng như lương của bất cứ lực lượng lao động nào sản xuất các hàng hóa cạnh tranh với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Theo đó, sự nới lỏng áp lực giảm phát sẽ dẫn đến quá trình tăng lạm phát giá và tăng lương tại Mỹ. Cần lưu ý rằng giá nhập khẩu từ Trung Quốc đã tăng nhanh từ mùa xuân 2007, lần đầu tiên trong nhiều năm qua.

Khó khăn trong việc giải quyết sự chuyển đổi này sẽ được đặt lên vai của Cục Dự trữ Liên bang. Người phán xét cuối cùng của lạm phát là chính sách tiền tệ. Việc những áp lực về giá sẽ trở nên quan trọng - hay tác hại - thế nào đối với nền kinh tế Mỹ phần lớn sẽ phụ thuộc vào khả năng đối phó của Fed. Khi những áp lực giảm phát cơ bản và xu hướng tiết kiệm quá đáng của thế giới giảm xuống - hay điều tương tự, khi áp lực lạm phát và tỷ lệ lạm phát tăng lên - thì mức thắt chặt tiền tệ cần thiết để kiềm chế lạm phát trong giới hạn có thể sẽ tăng lên.

Cách thức Cục Dự trữ Liên bang đối phó với sự nổi lên của lạm phát và xu hướng giảm tiết kiệm của thế giới sẽ tác động sâu sắc không chỉ đối với thực trạng kinh tế Mỹ tới năm 2030 mà còn rộng lớn hơn, đến các đối tác thương mại của Mỹ trên phạm vi thế giới. Thành tích chống lạm phát của Cục Dự trữ Liên bang trước năm 1979, như nhà kinh tế Milton Friedman thường đề cập, là không ấn tượng. Đó một phần là do hậu quả của công tác phân tích và dự báo yếu kém, nhưng cũng phản ánh áp lực từ các nhà chính trị dân túy luôn muốn giữ lãi suất thấp. (Friedman giảm chỉ trích đối với Fed giai đoạn sau 1979). Trong nhiệm kỳ mười tám năm tại Fed, tôi nhớ không có nhiều cuộc điện thoại từ Tổng thống hay Quốc hội yêu cầu Fed *nâng* lãi suất. Thực tế, tôi nghĩ không có cuộc điện thoại nào. Gần đây nhất là vào tháng 8/1991, Thượng nghị sỹ Paul Sarbanes, để đối phó với điều mà ông coi là tỷ lệ

lãi suất cao không thể chấp nhận được, đề nghị hủy bỏ quyền bỏ phiếu về FOMC của những người mà ông coi là các thống đốc "có bản chất diều hâu" của các ngân hàng thuộc Cục Dự trữ Liên bang [148] . Lãi suất giảm xuống sau cuộc khủng hoảng 1991 và đề nghị đó đã bị gác lại.

Rất tiếc là sự độc lập của Fed không phải là điều bất khả xâm phạm. Sự tự do của FOMC không được luật pháp bảo đảm và có thể bị rút lại bởi một đạo luật. Tôi sợ rằng những người kế nhiệm tôi tại FOMC, trong khi cố gắng ổn định giá trong một phần tư thế kỷ tới, sẽ gặp những chống đối mang tính dân túy từ Quốc hội, nếu không phải là từ cả Nhà Trắng. Với tư cách là Chủ tịch Fed, tôi hầu như tránh được các áp lực kể trên, bởi vì trong toàn bộ nhiệm kỳ của tôi, lãi suất trong dài hạn, đặc biệt là lãi suất cầm cố, đã liên tục giảm.

Có thể Quốc hội đã nhận thấy sự thịnh vượng tại Mỹ và trên thế giới chính là kết quả của tình hình lạm phát thấp, từ đó rút ra bài học. Nhưng tôi sợ rằng kiềm chế lạm phát thông qua việc giữ tỷ giá cao sẽ không thể duy trì được trong tương lai như Paul Volcker đã làm hơn 25 năm trước đây. Thượng nghị sỹ Mark Andrews nói thẳng với Volcker vào tháng 10/1981: "Ông đang là kẻ đi đầu thỉ hành chính sách phân biệt chủng tộc đấy!"; Thượng nghị sỹ Dennis DeConcini buộc tội Volcker năm 1983 rằng ông ta đã "một mình gây ra một trong những cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất". Đáng ngại hơn, tháng 12/1982, tạp chí *Business Week* đưa tin: "Đang xuất hiện một số dự luật có nội dung hạn chế rất nhiều tính độc lập của Fed bằng cách trao quyền cho Quốc hội và chính quyền can thiệp vào chính sách tiền tệ". Khi sự việc trở nên rõ ràng rằng Fed đã đi đúng hướng thì những chỉ trích như trên đã biến mất nhanh chóng – và đáng buồn là chẳng ai còn nhớ những chỉ trích tập thể đầy thiển cận và phản tác dụng đó. Trừ khi các nhà chính trị nhớ ra các sự kiện đã chứng minh rằng những chỉ trích đối với chính sách của Fed là sai, nếu không thì làm sao sự hiểu biết của giới lãnh đạo chính trị về chính sách tiền tệ có thể tiến bộ hơn được, vấn đề then chốt trong tương lai là môi trường chính trị mà Fed sẽ phải đối phó để duy trì tỷ lệ lạm phát thấp như một phần tư thế kỷ qua.

Đến đây, chúng ta quay trở lại vấn đề toàn cầu hóa. Nếu nhận định của tôi về bản chất của việc kiềm chế áp lực giảm phát hiện nay là gần đúng, thì mức tiền lương và giá hàng hóa được giữ thấp như hiện nay do sự dịch chuyển trên diện rộng của lực lượng lao động chắc chắn sẽ đi đến hồi kết. Khả năng giảm phát đang dần mất đi do giá cả các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng lên trong mùa xuân 2007. Sự ổn định của lãi suất dài hạn khi cuốn sách này đang trong quá trình in ấn cho thấy sự thay đổi đó có khả năng diễn ra sớm chứ không muộn. Do đó, trong vòng vài năm tới, lạm phát, nếu không được kiểm soát, sẽ tăng cao hơn trong dài hạn.

Nhưng lạm phát sẽ tăng cao bao nhiêu? Mức giá hàng hóa, như các nhà lịch sử kinh tế có thể ước tính, không thay đổi về chất tại Mỹ và phần lớn châu Âu từ thế kỷ 18 đến Thế chiến thứ hai. Giá cả được xác định dựa trên vàng hay các kim loại quý khác và tiền giấy được cho là có thể chuyển đổi thành các kim loại quý theo nhu cầu với giá cố định. Mặc dù lên xuống theo chu kỳ nhưng giá hàng hóa và dịch vụ không có xu hướng biến động. Trong chiến tranh, chính phủ có thể in thêm loại tiền không thể chuyển đổi được thành vàng hay bạc và giá cả tạm thời được cố định. Do đó đã xuất hiện thuật ngữ trong Chiến tranh Cách mạng của Mỹ là “không đáng một xu” dùng để đặt cho một loại tiền trong chiến tranh. Trong Nội chiến Mỹ, “đồng tiền xanh” củng có số phận tương tự như vậy. Tiền Fiat – tức tiền giấy được in theo lệnh của chính phủ – đã mất giá trầm trọng.

Trong những năm đó, quan điểm chung cho rằng nhà nước không thể tác động đến chu kỳ kinh tế, do đó có ít chính phủ thực hiện chính sách can thiệp. Theo cách hiểu của chúng ta ngày nay thì lạm phát bằng không. Tiền tệ được bảo đảm bằng vàng hoặc bạc. Giá trị đồng tiền trong dài hạn lên xuống chủ yếu là do thay đổi về cung vàng hoặc bạc. Tỷ lệ lạm phát trong dài hạn gần như bằng không. Hơn nữa, chúng ta có bằng chứng xác đáng rằng lãi suất (theo vàng) trong những thế kỷ trước không khác nhiều so với giai đoạn đầu thế kỷ 20. Tất cả điều trên cho thấy rằng hàng thế kỷ qua, lạm phát không biến động và không có tiền bù lạm phát.

Bức tranh tiền tệ tại Mỹ thay đổi kể từ cuối thế kỷ 19, khi giá các mặt hàng nông nghiệp trì trệ, dẫn tới xu thế thả nổi tỷ giá theo bạc. Điều đó thúc đẩy việc đúc tiền bạc, việc làm sẽ dẫn tới lạm phát. Tại nhiều nơi trên nước Mỹ đã xuất hiện sự lo lắng sâu sắc về sự ràng buộc tiêu chuẩn vàng đối với giá cả, như William Jennings Bryan đã thể hiện trong bài phát biểu nổi tiếng "Vượt qua sự ràng buộc của vàng" năm 1896.

Tính chất chính thống của hệ thống tiền tệ bản vị vàng đã bắt đầu tan rã. Chủ nghĩa xã hội Fabian tại Anh và sau đó là phong trào tiến bộ La Follette tại Mỹ đã tác động vào việc sắp xếp lại những ưu tiên của các chính phủ dân chủ. Giá cả được giữ cố định trong Thế chiến thứ nhất và giảm đáng kể sau đó. Tuy nhiên, mức giá trước năm 1914 không bao giờ được tái lập. Các ngân hàng trung ương đã tìm cách phá vỡ bản vị vàng. Sau cuộc Đại suy thoái những năm 1930, bản vị vàng đã chính thức bị phá bỏ trên phạm vi toàn thế giới.

Tôi vẫn luôn hồi tưởng lại tác dụng bình ổn giá của chế độ bản vị vàng – một đồng tiền ổn định luôn là mục tiêu hàng đầu trong chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, từ lâu tôi đã thừa nhận sự thật là bản vị vàng không phù hợp với quan điểm được thừa nhận rộng rãi về chức năng cần có của chính phủ – đặc biệt là yêu cầu phải tạo ra một mạng lưới an sinh xã hội. Xu hướng tại Quốc hội muốn đáp ứng lợi ích của cử tri mà không quan tâm đến cách thức chi tiền đã dẫn đến thâm hụt ngân sách hàng năm kể từ năm 1970, với các ngoại lệ thặng dư là các năm 1998 và 2001 do sự bùng nổ của thị trường chứng khoán. Quá trình điều chuyển nguồn lực cần thiết để đạt được mục tiêu trên đã dẫn đến sự hiểu sai về lạm phát. Trong chính trị, áp lực giữ lãi suất thấp luôn diễn ra; việc sử dụng các biện pháp tài khóa để tăng việc làm và tránh tâm lý bất ổn khi điều chỉnh giảm lương danh nghĩa gần như luôn là yêu cầu bức thiết. Nhìn chung, người dân Mỹ chấp nhận lạm phát như là chi phí phải có để duy trì nhà nước phúc lợi hiện đại. Ngày nay, không ai ủng hộ chế độ bản vị vàng và tôi cho rằng trong tương lai cũng sẽ như vậy.

Giá cả đã tăng nhanh trong Thế chiến thứ hai và mặc dù tỷ lệ lạm phát giảm xuống khi chiến tranh kết thúc nhưng không bao giờ giảm xuống mức âm, đủ để đưa giá cả trở về mức của năm 1939. Tỷ lệ lam

phát biến động kể từ đó nhưng tỷ lệ hàng năm trong bảy thập niên qua đều *ở* mức dương, nghĩa là *mức* giá liên tục tăng. Năm 2006, giá tiêu dùng tại Mỹ gấp gần 15 lần so với năm 1939. Trên thực tế, giá cả có nhiều điểm tương đồng với hiện tượng nóng lên của trái đất trong những thập niên gần đây. Cả hai sự tăng lên này đều có dấu ấn của con người.

Chúng ta biết rằng tỷ lệ lạm phát trong giai đoạn bản vị vàng và giai đoạn trao đổi hàng hóa trước đó là bằng không. Trong thời kỳ hoàng kim của bản vị vàng từ 1870 đến 1913, ngay trước Thế chiến thứ nhất, mức sống tại Mỹ, theo tính toán của Ngân hàng Fed New York, tăng trung bình khoảng 0,2% mỗi năm. Từ năm 1939 đến 1989, năm diễn ra sự kiện Bức tường Berlin sụp đổ và trước thời kỳ giảm phát giá-lương hậu Chiến tranh lạnh, giá tiêu dùng tăng chín lần, tức 4,5%/năm. Điều này có nghĩa là không có một điểm tựa nhất quán trong chế độ tiền tệ fiat. Việc coi tỷ lệ lạm phát nào là "bình thường" chỉ là do văn hóa và lịch sử của nước đó. Tại Mỹ, tỷ lệ lạm phát thấp đương nhiên được chấp nhận, nhưng nếu cao gần đến hai con số sẽ gây ra bão táp chính trị. Trên thực tế, Richard Nixon đã nhận thấy nhu cầu chính trị trong việc kiểm soát giá và lương năm 1970 mặc dù tỷ lệ lạm phát chưa đến 5%. Do đó, mặc dù tính toán chính trị cho thấy rằng chế độ bản vị vàng có thể sẽ không được lựa chọn để đạt mục tiêu kiềm chế lạm phát, nhưng trớ trêu thay, nền chính trị dân túy lại nhằm đạt được mục tiêu tương tự. Tuy nhiên, điều đó sẽ không thể xảy ra nếu tỷ lệ lạm phát không lên trên mức tối thiểu là 5%. Tỷ lệ lạm phát trung bình 4,5% trong nửa thế kỷ kể từ khi bản vị vàng bị từ bỏ không có nhiều ý nghĩa trong tương lai. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể không phải là chỉ số tiêu cực đối với kinh tế Mỹ.

Tỷ lệ lạm phát trong khoảng 4-5% không phải không gây lo ngại – không ai cảm thấy vui khi thấy sức mua của mình bị mất đi một nửa sau khoảng 15 năm. Mặc dù thừa nhận rằng tỷ lệ đó không gây ra bất ổn về kinh tế trong quá khứ, nhưng dự báo lạm phát trong khoảng đó cho thấy tác động tương đối ôn hòa của việc thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh sẽ nghỉ hưu, ít nhất là cho đến năm 2030. Như chúng ta đã chứng kiến, sự ổn định tài khóa hôm nay chính là cơn bão của ngày mai. Cơn bão đó sẽ có tính tàn phá khi phần lớn dân số có sức sản xuất cao của Mỹ bước vào

tuổi nghỉ hưu, nhận lương hưu và bảo hiểm y tế liên bang. Nếu không được giải quyết, khó khăn sẽ ngày càng chồng chất đối với các nguồn lực kinh tế và làm tăng áp lực lạm phát.

Do đó, nếu không có sự thay đổi chính sách, Mỹ sẽ phải đối phó với tỷ lệ lạm phát cao. Tôi hiểu rằng chính Cục Dự trữ Liên bang có khả năng và sự kiên nhẫn để kiềm chế thành công áp lực lạm phát mà tôi vừa tiên lượng. Tuy nhiên, để giữ mức lạm phát theo tiêu chuẩn bản vị vàng dưới 1%, hay thậm chí cao hơn là từ 1-2%, Cục Dự trữ Liên bang, theo kịch bản của tôi, sẽ phải quyết liệt kiềm chế lượng cung tiền. Điều đó sẽ đẩy lãi suất lên hai con số, một điều chưa từng diễn ra kể từ thời Paul Volcker. Liệu Fed sẽ được phép áp dụng bài học quý giá đúc rút từ bốn thập niên qua hay không vẫn còn là ẩn số. Tuy nhiên, tình trạng bất thường của nền chính trị Mỹ không tạo cho tôi cảm giác thực sự tự tin. Chúng ta có thể sẽ chứng kiến sự quay trở lại của chủ nghĩa dân túy, vốn đã ngủ yên từ năm 1991, theo hướng chống lại Fed.

Tôi sợ rằng nếu chính phủ Mỹ cố gắng theo đuổi những lời hứa ngầm trong khế ước xã hội tạo nên nước Mỹ hiện đại, thì tỷ lệ lạm phát vào năm 2030 sẽ khoảng 4,5% hoặc cao hơn. Từ “cao hơn” ở đây chỉ mức độ lạm phát có thể có do hậu quả của việc thiếu hụt ngân sách dành cho y tế và lương hưu đối với thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh. Dù thế nào thì tôi vẫn cho rằng tình hình tài khóa sẽ tích cực. Tuy nhiên, tôi cho rằng để khôi phục lại sự lành mạnh về chính sách, trước hết chúng ta phải dò dẫm qua những “bãi mìn” kinh tế và chính trị trước khi chúng ta có thể hành động một cách kiên quyết. Hãy nhắc lại đánh giá của Winston Churchill về người Mỹ, những người “luôn được kỳ vọng sẽ hành động đúng – sau khi họ đã thử tất cả các khả năng khác”. Lộ trình qua các “bãi mìn” chính là nguồn rủi ro chính trong dự báo của tôi, và điều này có thể sẽ bộc lộ bằng tỷ lệ lạm phát và lãi suất cao.

Nếu để xảy ra tình trạng lạm phát cao, môi trường tài chính của nước Mỹ sẽ thay đổi. Một phần, đó là vì sự gia tăng lạm phát tại Mỹ diễn ra song hành với sự sụt giảm xu hướng tiết kiệm cao hơn bình thường tại các nước đang phát triển. Như đã đề cập ở phần trước, tỷ lệ tiết kiệm tại các nước đang phát triển thường chỉ cao hơn vài điểm phần trăm so với

tại các nước phát triển. Tuy nhiên, sự nổi lên của Trung Quốc với tỷ lệ tiết kiệm cao lịch sử [149] và sự tích tụ tài chính tại các nước OECD thời gian gần đây [150] đã đưa đến kết quả là tỷ lệ tiết kiệm tại các nước đang phát triển tăng vọt lên 32% năm 2006, trong khi tỷ lệ tại các nước phát triển chưa tới 20%.

Nếu Trung Quốc chạy theo chủ nghĩa tiêu thụ phương Tây như thời gian qua, tỷ lệ tiết kiệm của nước này sẽ giảm xuống. Và mặc dù giá dầu nhiều khả năng sẽ tăng cao hơn, nhưng bất cứ sự gia tăng tiết kiệm nào của OECD sẽ luôn thấp hơn mức tiết kiệm của tổ chức này từ 2001. Kịch bản đó có ẩn ý rằng: các nước sẽ từ bỏ sự lựa chọn tiết kiệm cao để lựa chọn đầu tư, và vì thế loại bớt một nhân tố quan trọng đã giúp kiềm chế tỷ lệ lãi suất thực từ đầu thập niên. Hơn nữa, sau khi đã mang lại nhiều kết quả, toàn cầu hóa sẽ giảm tốc độ. Mức tăng trưởng cao của kinh tế thế giới sẽ giảm xuống. Ngân hàng Thế giới dự báo rằng tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của thế giới theo giá thị trường sẽ giảm xuống 3% trong một phần tư thế kỷ tới. GDP toàn cầu đã tăng với tốc độ hàng năm là 3,7% từ 2003 đến 2006.

Sự phân cực trong cán cân tài khoản vãng lai trên phạm vi thế giới [151] , một chỉ số cho thấy mức độ phân công lao động và chuyên môn hóa toàn cầu, cũng sẽ chậm lại. Tài khoản vãng lai của Mỹ vì thế nhiều khả năng sẽ giảm bớt, mặc dù sự mất cân đối tài khoản vãng lai của thế giới vẫn sẽ tiếp tục. Các nước khác cuối cùng sẽ thay thế Mỹ trở thành những nền kinh tế chính thu hút các dòng tiết kiệm của thế giới.

Với lãi suất thực và lạm phát có thể sẽ tăng trong một phần tư thế kỷ tới, lãi suất dài hạn cũng sẽ tăng. Sẽ rất khó xác định biên độ thay đổi lãi suất do những bất ổn xảy ra trong một phần tư thế kỷ tới. Tuy nhiên, để minh họa rõ hơn, có thể thấy nếu lãi suất thực của trái phiếu thời hạn mười năm của chính phủ Mỹ tăng 1% so với mức 2,5% hiện nay (do sự suy thoái tiết kiệm toàn cầu), và nếu khả năng lạm phát tiền giấy là 4,5 điểm phần trăm như đã xảy ra, thì tỷ lệ lãi suất danh nghĩa đối với trái phiếu mười năm là 8%. Đó là chưa kể đến mức lạm phát cần thiết để trả lương cho những người về hưu thuộc thế hệ bùng nổ trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, chúng ta có thể chấp nhận mức lãi suất đó để thấy rõ: vào khoảng

năm 2030, thế giới nhiều khả năng sẽ giao dịch trái phiếu mười năm của chính phủ Mỹ ít nhất là ở mức 8%. Mức lãi suất này chỉ là tối thiểu – một cuộc khủng hoảng dầu, tấn công khủng bố lớn hay sự bế tắc tại Quốc hội Mỹ về vấn đề ngân sách sẽ đẩy lãi suất dài hạn cao hơn trong thời gian ngắn.

Ngoài lãi suất cao, cũng có những mối đe dọa khác đối với ổn định tài chính dài hạn của Mỹ và thế giới. Điểm nổi bật trong hai thập niên qua chính là sự sụt giảm liên tục của chi phí rủi ro. Thật khó để nhận biết liệu các nhà đầu tư có tin rằng những rủi ro ngầm đã giảm xuống, do đó họ không yêu cầu phải có chi phí rủi ro giống như trái phiếu an toàn trước đây, hay có phải nhu cầu thu nhập cao từ lãi suất đã thúc đẩy họ bỏ tiền vào các dịch vụ tài chính mang lại lãi suất cao hơn. Mức chênh lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ với trái phiếu công ty xếp loại CCC (còn được gọi là trái phiếu bỏ đi) giữa năm 2007 thấp một cách đáng lo ngại. Ví dụ, mức chênh giảm từ 23 điểm phần trăm vào thời điểm tình trạng vỡ nợ trái phiếu công ty diễn ra tràn lan vào giai đoạn cuối khủng hoảng kinh tế tháng 10/2002, xuống mức trên bốn điểm phần trăm một chút vào tháng 6/2007, bất chấp việc trái phiếu CCC được phát hành nhiều hơn. Chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu của các thị trường mới nổi với trái phiếu chính phủ Mỹ giảm từ mười điểm phần trăm năm 2002 xuống dưới 1,5% tháng 6/2007. Chi phí rủi ro giảm xuống diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Tôi không chắc liệu trong các giai đoạn phấn khích, con người có sẵn sàng chấp nhận mức độ rủi ro lớn hơn giới hạn chịu đựng, bất chấp môi trường mà họ đang sống hay không. Thể chế tài chính hiện tại đang nuôi dưỡng tâm lý chấp nhận rủi ro này. Các thập niên trước Nội chiến, các ngân hàng phải giữ vốn hơn 40% để bảo đảm trái phiếu và tiền đặt cọc. Năm 1900, tỷ lệ giữ vốn của các ngân hàng quốc gia giảm xuống 20% tổng tài sản; năm 1925 là 12% và những năm gần đây là dưới 10%. Tuy nhiên, nhờ sự linh hoạt tài chính và nguồn vốn lớn hơn rất nhiều nên những rủi ro cơ bản mà các ngân hàng thành viên phải gánh, cũng như các nhà đầu tư phải chịu, có thể không thay đổi nhiều trong khoảng thời gian đó.

Điều đó có thể không quan trọng. Như tôi đã nêu rõ trong bài phát biểu chia tay tại hội thảo Jackson Hole tại Ngân hàng Fed Kansas tháng 8/2005: “Lịch sử cho thấy sau những giai đoạn chi phí rủi ro thấp kéo dài là thời kỳ khó khăn”.

Chí ít là khi lãi suất tăng lên và chi phí rủi ro giảm do tâm lý lạc quan thái quá như hiện nay thì chi phí vay tài sản sẽ chắc chắn tăng chậm hơn nhiều so với sáu năm qua. Kết quả của hiện tượng sụt giảm lãi suất thực tế và danh nghĩa dài hạn từ năm 1981 là giá tài sản trên phạm vi thế giới đã tăng nhanh hơn GDP danh nghĩa của thế giới, tuy có một số ngoại lệ là năm 1987 và 2001-2002 (những năm bong bóng dot-com sụp đổ). Sự tăng giá trị cổ phiếu, giấy tờ chuyển nhượng bất động sản và các loại giấy tờ thu nhập tài sản khác – như giấy tờ sở hữu tài sản trực tiếp và gián tiếp, bất kể là tài sản vật thể hay trí tuệ – chính là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng khả năng thanh khoản. Những giấy tờ trên thể hiện sức mua, có thể được sử dụng khá dễ dàng để mua ô tô hay, ví dụ như mua một công ty.

Giá trị thị trường của cổ phiếu và các khoản nợ doanh nghiệp ngoài lĩnh vực tài chính cũng như của chính phủ chính là nguồn đầu tư, do đó được coi là nguồn gốc nợ của các ngân hàng và tổ chức tài chính. Quá trình trung gian tài chính này là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cảm giác “dư thừa” tính thanh khoản, hiện tượng phổ biến tại thị trường tài chính trong một phần tư thế kỷ qua. Nếu lãi suất tăng lên và giá tài sản giảm mạnh, tính thanh khoản “dư thừa” sẽ mất đi, có thể mất đi khá nhanh. Giá trị thị trường của một cổ phiếu là sự kỳ vọng thu nhập trong tương lai của cổ phiếu này, bị thổi lên bởi nhân tố khấu trừ biến động theo tâm lý phấn khích hay sợ hãi, cũng như những đánh giá lý tính hơn về tương lai của cổ phiếu đó. Những đánh giá trên sẽ xác định giá trị của cổ phiếu và các tài sản khác, cũng như sự giàu có của xã hội. Những nhà máy lớn, tháp văn phòng, thậm chí nhà đất chỉ có giá trị đến mức độ mà những người tham gia thị trường xác định giá trị sử dụng trong tương lai của chúng. Nếu thế giới bị hủy diệt trong vòng một giờ, tất cả biểu tượng của sự giàu có sẽ biến mất. Những sự kiện ít có tính hủy diệt hơn ngày tận thế – như sự rủi ro lớn đối với thu nhập tương lai của chúng ta – cũng

làm cho những người tham gia thị trường đấu giá chứng khoán thấp hơn và trả giá tài sản thấp hơn. Không có gì xảy ra ngoài tính toán của chúng ta. Giá trị là do con người nhận thức. Do đó, tính thanh khoản có thể tăng hoặc giảm cùng với sự phấn khích hay sợ hãi mới.

Một sự lo ngại nữa đối với thị trường tài chính là quá trình tích tụ quy mô lớn và liên tục trái phiếu chính phủ Mỹ của ngân hàng trung ương các nước, chủ yếu tại châu Á. Những người tham gia thị trường lo sợ sẽ có tác động đến lãi suất đồng đô la và tỷ giá nếu ngân hàng các nước trên ngừng mua cổ phiếu của Mỹ, hay tệ hại hơn là bán tống bán tháo trái phiếu mà họ đang nắm giữ. Sự tích tụ trên chủ yếu là do các nước Nhật Bản và Trung Quốc cố gắng kiềm chế tỷ giá đồng tiền của họ với đồng đô la để hỗ trợ cho xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Từ cuối năm 2001 đến tháng 3/2007, hai nước Trung Quốc và Nhật Bản đã tích tụ 1.500 tỷ đô la ngoại hối, trong đó bốn phần năm là bằng đồng đô la – dưới dạng trái phiếu chính phủ và các tổ chức của Mỹ, cũng như các khoản nợ ngắn hạn, bao gồm cả đồng euro đô la [152] .

Nếu tỷ lệ tích tụ giảm xuống hoặc chuyển đổi thành nợ phải thanh toán, chắc chắn tỷ giá của đồng đô la sẽ chịu áp lực giảm xuống và lãi suất đồng đô la trong dài hạn sẽ tăng lên. Tuy nhiên, thị trường hối đoái các đồng tiền chủ chốt đã trở nên dễ thanh khoản tới mức các giao dịch tiền tệ quốc tế lớn có thể được thực hiện mà không gây ra sự rối loạn đáng kể trên thị trường. Đối với lãi suất, mức độ tăng rất có thể sẽ không cao như các nhà phân tích lo ngại, chắc chắn dưới 1 điểm phần trăm và có thể thấp hơn thế nhiều. Việc yêu cầu thanh toán trái phiếu chính phủ Mỹ của các ngân hàng trung ương (hay bất cứ cá nhân tham gia thị trường nào) không làm thay đổi tổng số nợ của chính phủ Mỹ. Tương tự, số lượng lớn trái phiếu và các tài sản khác mà ngân hàng trung ương các nước mua vào bằng tiền bán trái phiếu và các tài sản khác của họ cũng vậy. Những giao dịch đó là sự trao đổi, chúng sẽ tác động đến chênh lệch lợi nhuận giữa hai loại trái phiếu, nhưng không nhất thiết tác động tới toàn bộ mặt bằng lãi suất. Điều đó diễn ra giống như quá trình điều chỉnh tỷ giá giữa các đồng tiền.

Một giao dịch số lượng lớn trái phiếu chính phủ Mỹ, do một ngân hàng trung ương (hay bất cứ cá nhân nào) thực hiện, sẽ tác động lên mức chênh lệch lãi suất thế nào còn phụ thuộc vào quy mô danh mục đầu tư của các nhà đầu tư khác trên thế giới, và quan trọng hơn là tỷ lệ của những khoản đầu tư đó – vốn có tính thay thế trái phiếu về kỳ hạn thanh toán, sự thống trị của đồng tiền, tính thanh khoản và độ rủi ro tín dụng. Người nắm giữ các trái phiếu thay thế như trái phiếu Công ty AAA và cổ phiếu cầm cố có thể bị thuyết phục để đổi thành các cổ phiếu mà không gây ra sự náo loạn thị trường.

Thị trường tài chính quốc tế được mở rộng và trở nên dễ thanh khoản [153] tới mức việc mua bán hàng chục tỷ đô la trái phiếu chính phủ Mỹ, thậm chí hàng trăm tỷ, diễn ra mà không gây ra khủng hoảng thị trường. Chúng ta có nhiều bằng chứng về năng lực của thị trường trong việc hấp thụ các giao dịch lớn trái phiếu chính phủ Mỹ trong những năm qua. Ví dụ, cơ quan quản lý tiền tệ Nhật Bản, từ mùa hè 2003 đến đầu 2004, sau khi đã tích tụ được gần 40 tỷ đô la/tháng ngoại hối, chủ yếu dưới dạng trái phiếu chính phủ Mỹ, đột ngột dừng mua ngoại hối trong tháng 3/2004. Tuy nhiên, không thấy có hiện tượng bất thường về giá trái phiếu mười năm của chính phủ Mỹ hay tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la và đồng yên. Trước đó, chính phủ Nhật đã mua 20 tỷ đô la trái phiếu chính phủ Mỹ trong một ngày mà không gây ra sự thay đổi đáng kể nào.

Nhận thức chung cho rằng có nhiều lý do dẫn đến khủng hoảng tài chính và chính sự bán tháo trái phiếu chính phủ của ngân hàng trung ương các nước sẽ tàn phá kinh tế Mỹ, thậm chí tôi cho rằng sự tàn phá ấy sẽ kéo dài.

Nhưng đó chưa phải đã hết nỗi lo. Cùng với sự tăng lên nhanh chóng của tính thanh khoản từ đầu thập niên 80, sự phát triển của công nghệ đã cho phép các thị trường tài chính cách mạng hóa quá trình phân tán rủi ro như chúng ta đã thấy. Ba hay bốn thập niên trước đây, các thị trường chỉ buôn bán cổ phiếu và trái phiếu. Các sản phẩm tài chính quá ít và đơn giản. Tuy nhiên, với sự hoàn thiện khả năng trao đổi không ngừng nghỉ, miễn là các thị trường được kết nối với nhau trên phạm vi toàn cầu, các dịch vụ tài chính, dịch vụ giải quyết nợ bổ sung và các sản

phẩm tài chính phức tạp khác lập tức tăng lên và rủi ro được phân bổ tới toàn bộ các sản phẩm tài chính, cả về địa lý và thời gian. Mặc dù Thị trường Chứng khoán New York đã giảm bớt vai trò trong tài chính thế giới nhưng khối lượng giao dịch của thị trường này đã tăng lên từ vài triệu cổ phiếu/ngày trong thập niên 50 lên gần 2 tỷ cổ phiếu/ngày trong những năm gần đây. Trừ một số ngoại lệ như sự sụp đổ của thị trường tháng 10/1987 và khủng hoảng nợ 1997-98, các thị trường dường như thích nghi tốt trong hàng giờ, hàng ngày như thể được điều chỉnh bởi "bàn tay vô hình quốc tế" – theo cách nói của nhà kinh tế Adam Smith. Hàng triệu người buôn bán trên thế giới đang tìm cách mua tài sản giá thấp để bán khi giá lên cao. Quá trình này liên tục nâng cao hiệu suất thông qua việc hướng dòng tiền tiết kiệm vào các dự án đầu tư có hiệu quả nhất. Mặc dù các nhà chỉ trích theo quan điểm dân túy cho rằng quá trình này là sự đầu cơ mù quáng nhưng nó thực sự đóng góp chủ yếu vào sự gia tăng năng suất và mức sống. Tuy nhiên, sự lừa bịp không có giới hạn để giành ưu thế của giới buôn bán liên tục làm thay đổi cán cân cung và cầu với một tốc độ chóng mặt vượt ra ngoài sự hiểu biết của con người. Quá trình mua bán cổ phiếu đang ngày càng được lập trình hóa và cách mua bán "gào thét" thông thường đang nhanh chóng được thay thế bằng các thuật ngữ máy tính. Khi chi phí thông tin giảm xuống thì bản chất của nền kinh tế Mỹ sẽ thay đổi. Với việc các ngân hàng đầu tư, quỹ chống rủi ro và quỹ chứng khoán tư nhân đều tìm cách đạt được lợi nhuận cao hơn chi phí rủi ro, thi sự phân biệt giữa các thể chế trên sẽ dần mất đi. Điều tương tự cũng xảy ra đối với các doanh nghiệp phi tài chính và ngân hàng thương mại khi sự khác biệt giữa nguồn gốc của tài chính và thương mại về cơ bản sẽ biến mất.

Các thị trường sẽ trở nên rất rộng lớn, phức tạp và thay đổi nhanh so với cách thức giám sát và quản lý của thế kỷ 20. Ngay cả những người tham gia thị trường thông thái nhất cũng không hiểu hết được thị trường tài chính toàn cầu hóa khổng lồ này. Các nhà quản lý tài chính cần phải kiểm soát được hệ thống phức tạp hơn trước đây trong bối cảnh các luật lệ hiện hành được viết từ thời kỳ trước. Ngày nay, việc giám sát những giao dịch nói trên được thực hiện qua hệ thống giám sát đối tác cá nhân tham gia thị trường. Mỗi người cho vay, để bảo vệ cổ phiếu của mình,

đều nắm chắc tình hình đầu tư của khách hàng. Các nhà quản lý có thể vờ như đang theo dõi quá trình trên, nhưng khả năng của họ đang mất dần và giảm tác dụng đáng kể.

Trong hơn mười tám năm qua, các đồng nghiệp của tôi và tôi đã phải đối phó với tình hình trên tại Fed. Mặc dù muộn nhưng tôi, và có thể nhiều đồng nghiệp của tôi, đã nhận ra rằng sức mạnh điều tiết về mặt hành chánh đang giảm xuống. Chúng tôi ngày càng cho rằng cần dựa vào việc giám sát đối tác để đưa ra các quyết định quan trọng. Do các thị trường đã trở nên phức tạp mà sự can thiệp của con người chưa chắc mang lại hiệu quả, nên chính sách chống khủng hoảng tốt nhất là duy trì sự linh hoạt tối đa của thị trường – tự do hành động của những lực lượng tham gia thị trường chủ chốt như các quỹ chống rủi ro, quỹ chứng khoán tư nhân và ngân hàng đầu tư.

Sự giảm thiểu các khoản đầu tư kém hiệu quả đã tạo điều kiện để các thị trường tự do có tính thanh khoản cao giải quyết vấn đề mất cân đối. Mục đích của các quỹ tránh rủi ro và các quỹ khác là kiếm tiền, nhưng hoạt động của chúng lại giúp giải quyết tình trạng thiếu hiệu quả và mất cân đối, do đó làm tăng hiệu quả sử dụng tiền tiết kiệm. Qua đó, những thể chế như vậy đang đóng góp vào việc tăng năng suất và mức sống chung.

Nhiều nhà phê bình lo ngại việc dựa vào bàn tay vô hình như trên. Họ cho rằng để cảnh báo và trợ giúp thị trường, các quan chức tài chính cao cấp của thế giới, như bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương các quốc gia chủ chốt, cần có biện pháp điều tiết thị trường tài chính khổng lồ này. Họ lập luận rằng, ngay cả khi luật lệ toàn cầu không mang lại hiệu quả cao thì ít nhất chúng cũng không có hại. Tuy nhiên, thực tế thì nó có thể gây hại. Bản chất của luật lệ là làm giảm tự do của thị trường; quyền tự do hành động ngay lập tức có tác dụng giúp các thị trường cân bằng. Loại bỏ sự tự do trên chính là đặt toàn bộ quá trình cân bằng thị trường vào rủi ro. Tất nhiên, chúng ta không bao giờ kiểm soát được cả triệu giao dịch diễn ra mỗi ngày. Cũng như phi công lái máy bay B-2 của Không quân Mỹ cũng không hiểu, và không cần

hiểu hàng triệu hiệu chỉnh tự động diễn ra trong một giây của máy tính để giúp máy bay của anh ta bay được trong không trung.

Trong thế giới ngày nay, tôi không thấy bất cứ lý do nào biện minh cho việc tăng vai trò của nhà nước. Để thu thập dữ liệu trên các bản cân đối của các quỹ chống rủi ro ư? Vô ích, vì dữ liệu có thể đã lỗi thời ngay khi mực in chưa khô. Hay thành lập một hệ thống báo cáo toàn cầu về tình trạng của các quỹ chứng khoán tư nhân và quỹ chống rủi ro để đánh giá liệu có diễn ra tình trạng đầu tư tập trung quá mức có thể gây ra khủng hoảng tài chính? Tôi đã theo dõi các báo cáo về thị trường tài chính trong gần sáu thập niên nhưng không thể kết luận từ những báo cáo đó rằng liệu sự tập trung đó có phản ánh việc thị trường đang điều chỉnh theo mong muốn của chúng ta – loại bỏ sự mất cân đối của hệ thống – hay liệu có những giao dịch tiêu cực nào đang diễn ra. Tôi thực sự ngạc nhiên nếu có *bất cứ ai* làm được điều đó.

Lý thuyết "bàn tay vô hình" đương nhiên đã đưa ra giả định rằng những người tham gia thị trường hành động theo tư lợi nhưng đôi khi họ lại sẵn sàng chịu rủi ro một cách ngớ ngẩn. Chẳng hạn, tôi bị sốc với tiết lộ gần đây về việc những người buôn bán nợ đã dễ dãi một cách nguy hiểm khi giữ trong tay các ghi chép chi tiết về các cam kết pháp lý phát sinh từ những giao dịch trên thị trường OTC. Trong trường hợp thay đổi lớn về giá cả thì những xung đột về ngôn ngữ của hợp đồng có thể tạo ra khủng hoảng không cần thiết. Màn kịch này không phải được dựng lên bởi rủi ro về giá cả thị trường, mà là từ rủi ro về thủ tục hoạt động – có nghĩa là những rủi ro gắn với sự sụp đổ của hạ tầng cơ sở mà dựa vào đó, thị trường hoạt động.

Cùng với những vấn đề dài hạn mà tôi vừa đưa ra, điều quan trọng chúng ta cần ghi nhớ chính là các chu kỳ kinh tế. Các chu kỳ kinh tế chưa kết thúc, mặc dù chúng im hơi lặng tiếng trong hai thập niên vừa qua. Không nghi ngờ gì nữa, sự nổi lên của các chương trình sản xuất khi có đơn đặt hàng và tăng tỷ lệ của khu vực dịch vụ trong GDP đã làm giảm rõ rệt biên độ lên xuống của GDP. Tuy nhiên, bản chất con người vẫn không thay đổi. Lịch sử đã diễn ra đầy rẫy những làn sóng lạc quan quá mức cũng như bi quan vô căn cứ. Giáo dục không làm thay đổi tính

cách bẩm sinh của con người. Những làn sóng như vậy được phản ánh bằng các chu kỳ kinh tế.

Do đó, khó khăn tài chính mà chúng ta phải đối phó trong một phần tư thế kỷ tới là không nhỏ. Tuy nhiên, chúng ta đã trải qua những giai đoạn tồi tệ hơn nhiều. Không có khó khăn tài chính nào có thể làm suy yếu vĩnh viễn thể chế của chúng ta, hay thậm chí có thể lật đổ vị trí lãnh đạo thế giới của kinh tế Mỹ. Thực ra có nhiều mất cân đối tài chính đáng lo ngại đang tồn tại, nhưng có thể được giải quyết với tác động không lớn đối với kinh tế Mỹ so với nhận thức chung về vấn đề này. Lo ngại cho rằng việc Trung Quốc và Nhật Bản bán tháo nguồn dự trữ ngoại tệ sẽ đẩy lãi suất của Mỹ lên cao hơn và tỷ giá đồng đô la thấp hơn chỉ là sự khuếch đại.

Chúng ta hầu như không thể làm gì để ngăn được quá trình giảm vai trò của các nhân tố giảm phát trên thế giới. Tôi cho đó là sự trở lại tình trạng bình thường của tiền giấy, không phải là một sự khác thường. Hơn nữa, chúng ta có thể làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của vấn đề này, như tôi đã phân tích ở phần trước. Thứ nhất, tổng thống và Quốc hội không được can thiệp vào nỗ lực của FOMC nhằm kiềm chế áp lực lạm phát tất yếu sẽ đến (các thành viên của FOMC cần được tự do hành động). Chính sách tiền tệ có thể tái ổn định giá cả theo bản vị vàng. Việc tăng lãi suất hơn nữa là cần thiết. Tuy nhiên, như Volcker đã cho thấy, cần có giới hạn của việc làm trên.

Thứ hai, tổng thống và Quốc hội cần bảo đảm rằng tính linh hoạt về tài chính và kinh tế đã giúp nền kinh tế Mỹ vượt qua cú sốc 11/9 sẽ không bị mất đi. Các thị trường cần được tự do hoạt động mà không bị kiểm soát về hành chính, đặc biệt về lương, giá và lãi suất như trong quá khứ. Điều này đặc biệt quan trọng trong một thế giới diễn ra sự dịch chuyển ồ ạt về vốn với khối lượng giao dịch lớn và các thị trường trở nên phức tạp hơn nhiều so với trước kia. Khủng hoảng tài chính và kinh tế sẽ diễn ra: bản chất con người, với sự sợ hãi và nhược điểm của nó, sẽ là ẩn số. Như thường lệ, hậu quả của khủng hoảng sẽ khó dự đoán, do đó khả năng vượt qua chúng chính là yêu cầu cao nhất đối với sự ổn định sản lượng và công ăn việc làm.

Sự kiểm soát và điều chỉnh trên thực tế – mô hình tài chính của thế kỷ 20 – đang trở nên khó khăn bởi khối lượng và sự phức tạp của các giao dịch trong thế kỷ 21. Chỉ trong các lĩnh vực hạn chế rủi ro, lừa đảo người tiêu dùng và doanh nghiệp là các nguyên tắc điều chỉnh của thế kỷ 20 nên tiếp tục được duy trì. Nhiều luật lệ sẽ tiếp tục được giữ lại nhằm bảo đảm rằng các giao dịch có tính liên tục và những rủi ro sẽ được xử lý bởi các nhà đầu tư chuyên nghiệp và giàu có, chứ không phải là công chúng. Những nỗ lực nhằm kiểm soát và gây ảnh hưởng đến hành vi của thị trường như đã diễn ra vào tháng Ba sẽ thất bại. Kiểm soát khu vực công cộng không thể tồn tại lâu hơn được nữa. Đội quân kiểm soát được dùng để duy trì việc theo dõi thị trường giao dịch toàn cầu ngày nay đang hủy hoại sự linh hoạt về tài chính, điều then chốt đối với tương lai của chúng ta. Sự thất bại của thị trường hiếm khi diễn ra và hậu quả của nó có thể được hạn chế bằng một hệ thống tài chính và kinh tế linh hoạt.

Đến năm 2030, nền kinh tế Mỹ sẽ có quy mô lớn hơn hiện nay một cách đáng kể và không diễn ra khủng hoảng bất ngờ kéo dài – lớn hơn ba phần tư giá trị thực tế về quy mô so với ngày nay. Sản lượng của nền kinh tế về bản chất sẽ có hàm lượng tri thức cao hơn hiện nay rất nhiều. Xu hướng giảm giá trị lao động thủ công và hàm lượng tài nguyên thiên nhiên trong sản phẩm, tăng hàm lượng giá trị gia tăng vô hình gắn với nền kinh tế kỹ thuật số diễn ra từ lâu sẽ tiếp tục tăng tốc. Chúng ta cần ít nguyên liệu thô hơn nhiều trong sản xuất hàng hóa so với các thế hệ trước đây. Trên thực tế, hàm lượng nguyên liệu và nhiên liệu thô được sử dụng trong sản xuất hay trong sản phẩm tăng rất ít trong nửa thế kỷ qua. Sản lượng kinh tế của chúng ta không *nhẹ hơn* nhiều theo nghĩa đen, mà là thu nhỏ hơn.

Chẳng hạn, cáp quang đã thay thế hệ thống dây đồng khổng lồ. Công nghệ kiến trúc, máy móc và vật liệu mới cho phép xây dựng các công trình cùng diện tích nhưng với vật liệu ít hơn nhiều so với năm mươi hoặc một trăm năm trước. Điện thoại di động không chỉ được thu nhỏ, mà còn trở thành công cụ thông tin đa chức năng. Sự chuyển đổi sản xuất dịch vụ theo hướng cần ít nguyên liệu thô diễn ra trong nhiều

thập niên qua đã đóng góp quan trọng đối với quá trình gia tăng tỷ lệ tạo giá trị trên một đơn vị nguyên liệu đầu vào.

Nếu bạn so sánh giá trị bằng tiền của GDP – nghĩa là giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ được sản xuất – của năm 2006 với GDP năm 1946, sau khi trừ lạm phát, bạn sẽ thấy GDP của đất nước do Tổng thống Bush lãnh đạo gấp 7 lần đất nước do Tổng thống Truman lãnh đạo. Lượng vật liệu đầu vào cho sản xuất năm 2006 nhiều hơn không đáng kể so với năm 1946. Điều này có nghĩa là hầu như phần lớn sự tăng trưởng về giá trị gia tăng hiện nay hàm chứa các ý tưởng.

Sự chuyển đổi mạnh mẽ trong nửa thế kỷ qua theo hướng giảm tính vật chất và tăng tính ý niệm – trọng lượng mà nền kinh tế mất đi so với trước kia – bắt nguồn từ một số nguyên nhân. Thách thức về khoảng không ngày càng hạn chế trong khi hàng hóa vật thể ngày càng tăng đã dẫn tới áp lực sử dụng tối đa kích cỡ và khoảng không. Cũng như vậy, sự gia tăng chi phí tìm kiếm, phát triển và chế biến số lượng ngày càng lớn các nguồn tài nguyên thô trên một diện tích ngày càng ít đi đã làm tăng chi phí cận biên và thúc đẩy các nhà sản xuất giảm kích cỡ. Hơn nữa, những tiến bộ về công nghệ liên tục diễn ra đã thúc đẩy quá trình xử lý thông tin diễn ra nhanh hơn, dẫn đến yêu cầu đối với bộ vi xử lý phải gọn nhẹ hơn như một quy luật của vật lý.

Nền kinh tế gọn nhẹ hơn hoạt động hoàn toàn khác so với trước đây. Trong quá trình sản xuất thông thường, chi phí sản xuất cho một đơn vị tiếp theo sẽ tăng. Tuy nhiên trong lĩnh vực sản phẩm ý niệm, đặc trưng của quá trình sản xuất là chi phí cận biên cố định và thường rất nhỏ. Mặc dù chi phí xây dựng một quyển từ điển trực tuyến về y tế có thể lớn, nhưng chi phí tái sản xuất và lưu thông gần như bằng không nếu sử dụng phương tiện lưu thông là Internet. Sự xuất hiện của môi trường điện tử phục vụ quá trình giao tiếp ý tưởng với chi phí cận biên rất nhỏ rõ ràng là một yếu tố quan trọng giải thích hàm lượng tri thức ngày càng tăng trong GDP. Nhu cầu đối với các sản phẩm ý niệm rõ ràng ít bị hạn chế về chi phí sản xuất cận biên so với nhu cầu đối với các sản phẩm thực thể.

Chi phí phát triển phần mềm cao, chi phí sản xuất và phân phối thấp có thể tạo ra tình trạng độc quyền tự nhiên – một loại hàng hóa hay dịch

vụ được cung cấp hiệu quả nhất bởi một công ty. Giao dịch chứng khoán là một ví dụ. Cách thức hiệu quả nhất là tổ chức tất cả các giao dịch trong một thị trường. Khoảng cách giữa giá mua giá bán sẽ thu hẹp và chi phí giao dịch giảm xuống. Những năm 1930, Alcoa là nhà sản xuất độc quyền nguyên liệu nhôm thô. Công ty này giữ thế độc quyền bằng cách tận dụng, với giá thấp nhất, tất cả sự gia tăng về hiệu suất. Đối thủ cạnh tranh tiềm năng không thể có lãi nếu bán ra với giá thấp như Alcoa.

Phiên bản ngày nay của mô hình độc quyền tự nhiên chính là Microsoft, với sự thống trị đáng ngạc nhiên của nó về hệ điều hành máy tính cá nhân. Tiếp cận thị trường sớm với khả năng định hướng lĩnh vực đã giúp công ty này đẩy lùi các đối thủ tiềm tàng. Do đó, sáng tạo và khai thác hiệu ứng tiếp cận thị trường sớm chính là chiến lược kinh doanh cơ bản của thế giới kỹ thuật số hiện nay. Mặc dù có lợi thế trên nhưng sự độc quyền tự nhiên của Microsoft còn lâu mới có tính tuyệt đối. Sự thống trị của hệ điều hành Windows đã bị xói mòn bởi sự cạnh tranh của Apple và mã nguồn mở Linux. Kết cục là sự độc quyền tự nhiên bị thay thế bằng những phát kiến công nghệ và mô hình kinh doanh mới.

Chiến lược có tính khả biến nhưng mục tiêu cạnh tranh cuối cùng là bất biến: đạt được lợi nhuận tối đa, giảm thiểu rủi ro. Cạnh tranh thực sự có hiệu quả, với bất cứ chiến lược nào, nếu thị trường mở và tự do thắng thế. Tôi cho rằng chính sách chống độc quyền của thế kỷ 20 chưa bao giờ khuyến khích cạnh tranh có hiệu quả và ngày càng trở nên lỗi thời trong kỷ nguyên số, ở đó một phát minh có thể biến con khỉ đột bốn trăm kilogram thành chú hắc tinh tinh sơ sinh chỉ trong một đêm [154] .

Xu thế sản xuất sản phẩm ý niệm là không thể đảo ngược; quyền sở hữu và các biện pháp bảo vệ ngày càng được nhấn mạnh – thời đại thứ hai của luật pháp nhiều khả năng sẽ bị thách thức. Hội đồng cố vấn của Tổng thống Mỹ đầu năm 2006 đã nhận định rằng: sản lượng các ngành công nghiệp “phụ thuộc cao vào bằng sáng chế… và bảo vệ quyền sở hữu” như các sản phẩm y tế, công nghệ thông tin, liên lạc chiếm gần một phần năm nền kinh tế Mỹ năm 2003. Hội đồng này cũng tính toán rằng một phần ba giá trị thị trường của các công ty Mỹ được giao dịch công

khai trong tháng 9/2005 (15 tỷ đô la) liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; trong một phần ba đó, phần mềm và các sản phẩm bảo vệ tác quyền chiếm hai phần năm, quyền sáng chế một phần ba và bí mật thương mại chiếm phần còn lại. Đây rõ ràng là minh chứng cho thấy đóng góp của quyền sở hữu trí tuệ trong giá trị của thị trường cổ phiếu lớn hơn nhiều so với đóng góp đối với các hoạt động kinh tế. Những ngành công nghiệp có tỷ lệ đóng góp lớn của sở hữu trí tuệ cũng là những ngành tăng trưởng nhanh nhất trong nền kinh tế Mỹ. Tôi cho rằng không có trở ngại nào đối với việc sở hữu trí tuệ sẽ tăng tỷ lệ đóng góp đến 2030 [155] .

Trước Thế chiến thứ nhất, thị trường Mỹ chưa bị kiểm soát bởi các luật lệ của chính phủ, nhưng được hỗ trợ bởi quyền sở hữu, vốn trong những năm đó thường được hiểu là tài sản vật chất, sở hữu trí tuệ – bằng sáng chế, bản quyền và thương hiệu – là một lĩnh vực ít quan trọng hơn nhiều của nền kinh tế. Một trong những phát minh có ý nghĩa nhất trong thế kỷ 19 là máy tỉa hột bông: có thể vào thời kỳ đó, mô hình máy tỉa bông không được bảo vệ có hiệu quả.

Chỉ đến những thập niên gần đây, khi sản phẩm kinh tế của Mỹ đã trở nên có tính ý niệm cao thì những vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mới được nhìn nhận như những nguồn quan trọng tạo ra sự không rõ ràng về pháp lý và kinh doanh. Một phần, sự không rõ ràng này xuất phát từ thực tế là sở hữu trí tuệ hiện nay khác nhiều so với tài sản vật chất trước kia. Do tài sản vật chất có sự tồn tại của vật chất, nên chúng có thể được lực lượng cảnh sát hay an ninh tư nhân bảo vệ có hiệu quả hơn. Ngược lại, sở hữu trí tuệ có thể bị đánh cắp bằng một hành động giản đơn như công bố một ý tưởng mà không được phép của người phát minh. Đặc biệt, việc một cá nhân sử dụng ý tưởng không ảnh hưởng đến việc các cá nhân khác tiếp cận ý tưởng đó, do tính có thể sử dụng đồng thời của nó.

Cụ thể, những ý tưởng mới – phần quan trọng nhất của sở hữu trí tuệ – chủ yếu xuất phát từ những ý tưởng cũ theo những cách rất khó, thậm chí không thể truy hồi. Từ giác độ kinh tế, điều này tạo ra tính hợp lý cho việc sử dụng miễn phí phép tích phân do Newton và Leibniz phát minh ra, mặc cho ý tưởng tích phân đã tạo ra của cải qua nhiều thế hệ.

Liệu pháp luật có bảo vệ quyền của Newton và Leibniz như cách chúng ta bảo vệ chủ sở hữu đất đai? Hay luật pháp cho phép những phát minh của họ được sử dụng tự do bởi những người phát triển tiếp phát minh này với mục đích tối đa hóa của cải cho xã hội? Liệu tất cả các quyền sở hữu đều bất khả xâm phạm, hay chúng phải tuân theo hoàn cảnh phát sinh ra chúng?

Những câu hỏi trên làm đau đầu các nhà kinh tế và luật pháp, vì chúng đề cập đến những nguyên tắc vận hành cơ bản của một nền kinh tế hiện đại và do đó của toàn xã hội. Cho dù chúng ta bảo vệ sở hữu trí tuệ như một quyền bất khả xâm phạm hay như một ân huệ ban phát bởi nhà nước có chủ quyền, thì sự bảo vệ tất yếu sẽ dẫn đến những lựa chọn có ảnh hưởng quan trọng đến cán cân lợi ích giữa người phát minh và những người hưởng lợi từ phát minh đó.

Chủ nghĩa tự do dẫn tôi tới kết luận sơ bộ là nếu ai đó sáng tạo ra một ý tưởng thì họ sẽ có quyền sở hữu ý tưởng đó. Tuy nhiên, người sáng tạo ý tưởng mặc nhiên có quyền sử dụng ý tưởng đó. Vấn đề ở đây là: Liệu những người khác có được sử dụng nó? Nhận thức chung cho rằng nếu ý tưởng đó phải được bảo vệ qua một số thế hệ, thì cuộc sống của những thế hệ tương lai sẽ gặp khó khăn do không được sử dụng những ý tưởng đã được bởi pháp luật bảo vệ. Rõ ràng, chúng ta không thể bảo vệ quyền của một người nếu quyền sống của người khác bị ảnh hưởng. Nói cách khác, quyền cá nhân cao đẹp sẽ hàm chứa mâu thuẫn từ bên trong. Điều này cho thấy rằng nếu sự bảo vệ của nhà nước đối với một số sáng tạo trí tuệ có thể dẫn đến sự vi phạm quyền của người khác và do đó có thể không có hiệu lực, thì những sáng tạo đó không thể được bảo vệ. Một khi nguyên tắc chung bị xâm phạm thì kết cục sẽ ra sao? Trên thực tế, chỉ có một bộ phận rất nhỏ sáng tạo trí tuệ là được chọn để bảo vệ bằng hệ thống pháp luật đối với bằng sáng chế, bản quyền và thương hiệu.

Đối với tài sản vật chất, chúng ta đương nhiên thừa nhận rằng quyền sở hữu phải được kéo dài cho đến khi vật chất đó không còn tồn tại. Tuy nhiên, đối với ý tưởng, chúng ta đã chọn cách cân bằng giữa khả năng xảy ra bất ổn do yêu cầu truy tìm nguồn gốc của những phát kiến

của một ý tưởng, và việc bảo vệ bản quyền cho người nghĩ ra mỗi ý tưởng. Người Mỹ đã không lựa chọn cách tiếp cận khó thực hiện ở trên, mà học theo luật pháp của Anh là đưa ra khung thời gian cho mỗi quyền sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, có phải chúng ta đã hành động đúng? Hầu hết những người tham gia các cuộc tranh luận về sở hữu trí tuệ đều có quan điểm thực dụng: liệu các biện pháp bảo hộ sẽ được giới hạn để khuyến khích sáng tạo nhưng đủ mạnh để không cản trở các sáng tạo tiếp theo? Liệu những biện pháp bảo hộ có mập mờ tới mức gây ra sự không rõ ràng làm tăng chi phí rủi ro và chi phí sử dụng vốn?

Gần bốn thập niên trước đây, luật sư trẻ tuổi Stephen Breyer đã miêu tả tình trạng tiến thoái lưỡng nan trên bằng cách trích dẫn tác phẩm *Hamlet.* Viết trên tờ *Harvard Law Review,* vị thẩm phán Tòa án Tối cao tương lai đã chỉ rõ:

> Thật khó tránh khỏi tâm lý nước đôi đối với câu hỏi liệu biện pháp bảo vệ bản quyền hiện nay – xét về tổng thể – có hợp pháp hay không? Có thể so sánh điều đó với quan điểm của Giáo sư Machlup, người đã rút ra kết luận sau khi nghiên cứu hệ thống bản quyền rằng: “Không có bằng chứng thực tế hay lập luận lý thuyết nào khẳng định hay bác bỏ quan điểm cho rằng luật bản quyền đã thúc đẩy thành tựu về kỹ thuật và làm tăng năng suất của nền kinh tế”. Quan điểm này cho rằng trường hợp bảo vệ bản quyền sách không dựa trên nhu cầu đã được xác định, mà dựa trên sự không rố ràng rằng điều gì sẽ xảy ra một khi các biện pháp bảo vệ bị dỡ bỏ. Có người cho rằng rủi ro là không lớn nhưng một thế giới không có bản quyền sẽ giống như “một quốc gia hoang dại” làm “lung lay ý chí và khiến chúng ta thà chịu đựng những tồn tại hiện có/Còn hơn là đi tìm kiếm những ý tưởng mới chúng ta chưa biết tới”.

Vậy thì hệ thống hiện tại của chúng ta – được phát triển trong một thế giới mà tài sản hữu hình thống trị – sẽ thích hợp thế nào với một nền kinh tế mà giá trị ngày càng thể hiện trong ý tưởng hơn là trong vật chất hữu hình? Có thể nói quyết định kinh tế quan trọng nhất mà các nhà làm

luật và tòa án của chúng ta sẽ phải đưa ra trong 25 năm tới là làm rõ quy định về sở hữu trí tuệ.

Tóm lại, chúng ta có thể rút ra điều gì từ những cố gắng dự đoán tương lai ở phần trên. Nếu loại trừ các nhân tố đột biến mà không ai có thể biết trước – như một vụ tấn công hạt nhân vào nước Mỹ, một đại dịch cúm, xu thế bảo hộ ngóc đầu trở lại hay thất bại trong việc thống nhất một giải pháp không làm tăng lạm phát cho tình trạng mất cân đối tài chính của chương trình Bảo hiểm y tế – nước Mỹ vào năm 2030 sẽ có những nét phác họa chính như sau:

(1) GDP thực sẽ lớn hơn năm 2006 ba phần tư.

(2) Giá trị sản phẩm ý niệm trong GDP sẽ ngày càng tăng; số lượng luật và các vụ tranh chấp liên quan đến bản quyền trí tuệ tăng lên.

(3) Cục Dự trữ Liên bang sẽ phải đối mặt với thách thức lạm phát và xu thế chính trị dân túy vốn khá im hơi lặng tiếng trong thời gian qua.

Nếu Fed không được trao quyền chống lạm phát, chúng ta sẽ phải đối mặt với:

(4) Lạm phát thực tế sẽ vượt mức 2,2% của năm 2006.

(5) Lãi suất trái phiếu mười năm của chính phủ lên đến mức hai con số sẽ diễn ra nước năm 2030, so với mức 5% năm 2006.

(6) Biên độ rủi ro và lợi nhuận chứng khoán sẽ lớn hơn đáng kể so với năm 2006;

(7) Do đó, cổ tức sẽ lớn hơn năm 2006 (là kết quả của một phần tư thế kỷ giá tài sản bị kiềm chế, bắt đầu tăng tới năm 2030), và theo đó, tỷ lệ vốn hóa bất động sản sẽ giảm đi.

Với phần còn lại của thế giới, Anh đã hồi sinh đáng kinh ngạc sau khi Margaret Thatcher đưa ra quyết định quan trọng tự do hóa nền kinh tế từ thập niên 80. Thành công đó thực sự ấn tượng và nhờ đó, “Công đảng mới” dưới sự lãnh đạo của Tony Blair và Gordon Brown tiếp tục chính sách tự do, làm dịu bớt lịch sử xã hội chủ nghĩa Fabian của đảng này bằng cách nhấn mạnh cơ hội. Nước Anh đã có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và cho phép mua lại các công ty của Anh. Chính phủ

hiện nay ở Anh nhận ra rằng ngoài vấn đề thuộc an ninh và niềm tự hào dân tộc thì quốc tịch của các cổ đông công ty Anh hầu như không có ảnh hưởng gì đến mức sống của người dân.

Ngày nay, có thể nói London là trung tâm tài chính xuyên quốc gia lớn nhất dù New York vẫn là thủ đô tài chính của thế giới do tiếp tục là trung tâm cung cấp vốn cho nền kinh tế hàng đầu thế giới là Mỹ. Sự khôi phục vị thế thống trị hồi thế kỷ 19 của London bắt đầu với chính sách "Vụ nổ lớn" năm 1986 có nội dung phi luật lệ hóa lĩnh vực tài chính ở mức độ lớn. Sau đó, Anh kiên trì đi theo chiều hướng này. Công nghệ mới đã nâng cao đáng kể hiệu quả, do đó tiết kiệm toàn cầu đã được dùng đầu tư trên phạm vi toàn cầu. Năng suất sử dụng vốn tăng lên đã làm tăng thu nhập của ngành quản lý tài chính, do đó ngành tài chính của Anh đã trở nên thịnh vượng. Thu nhập khổng lồ từ thuế gần đây đã được Công đảng sử dụng để khắc phục tình trạng bất bình đẳng về thu nhập vốn là sản phẩm phụ tất yếu của quá trình cạnh tranh tài chính dựa trên công nghệ.

GDP đầu người của Anh gần đây đã vượt xa Đức và Pháp, vấn đề dân số của Anh cũng không căng thẳng như tại các nước châu Âu lục địa, mặc dù hệ thống giáo dục trẻ em của Anh cũng có nhiều khiếm khuyết như hệ thống của Mỹ. Nếu Anh tiếp tục chính sách mở cửa (chính sách rất hợp lý) thì Anh sẽ có vai trò quan trọng vào năm 2030.

Tương lai của châu Âu lục địa sẽ khó đoán cho đến khi châu lục này từ bỏ mô hình nhà nước phúc lợi trả lương dựa trên đóng góp của người dân, một mô hình đòi hỏi tài trợ từ lực lượng dân số tăng lên. Với tỷ lệ sinh ít hơn nhiều tỷ lệ thay thế tự nhiên và hầu như không có dự đoán nào cho rằng sẽ có sự hồi phục, lực lượng lao động của châu Âu lục địa, trừ khi được bổ sung mạnh mẽ bởi lực lượng lao động nhập cư, chắc chắn sẽ giảm xuống và tỷ lệ người cao tuổi sẽ tăng. Trong khi đó, châu lục này lại không hào hứng với người nhập cư. Để đảm bảo tăng trưởng, tỷ lệ tăng năng suất lao động của châu Âu sẽ phải được đẩy cao tới mức không tưởng. Nhận thức rõ vấn đề này, Hội đồng châu Âu năm 2000 đã đưa ra một chương trình tham vọng có tên Chương trình nghị sự Lisbon, nhằm đưa châu lục này đứng đầu thế giới về công nghệ. Nhưng chương

trình này đã chậm được thực hiện và đang bị đình lại. Nếu không đạt được tốc độ tăng năng suất, châu Âu sẽ khó duy trì được vai trò chi phối đã có trong nền kinh tế thế giới kể từ sau Thế chiến thứ hai. Tuy nhiên, sự xuất hiện tầng lớp lãnh đạo mới tại Pháp, Đức và Anh có thể báo hiệu rằng châu Âu sẽ thực hiện cam kết đạt được mục tiêu của Chương trình nghị sự Lisbon. Sự giống nhau trong nhiều mục tiêu kinh tế của Nicolas Sarkozy, Angela Merkel và Gordon Brown đang làm cho sự hồi sinh của châu Âu có vẻ hiện thực hơn.

Vấn đề dân số của Nhật Bản có vẻ như còn ảm đạm hơn của châu Âu. Nhật tiếp tục mạnh mẽ chống lại người nhập cư, trừ những người có tổ tiên từ Nhật. Trình độ công nghệ của nước này được xếp hàng đầu thế giới, do đó sự gia tăng năng suất lao động của Nhật cũng tương đương với Mỹ. Nhiều nhà dự báo cho rằng Nhật sẽ đánh mất vị trí thứ hai về kinh tế (theo tỷ giá thị trường) trước năm 2030. Người Nhật sẽ không thoải mái với kết quả đó, nên có thể sẽ tìm cách giải quyết. Trong bất cứ kịch bản nào, Nhật vẫn sẽ là quốc gia giàu có và là lực lượng đáng kể cả về công nghệ và tài chính.

Nước Nga có nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ, nhưng đang gặp khó khăn do dân số giảm, như tôi đã đề cập tại Chương 16, và khu vực phi năng lượng của nước này gặp nhiều rủi ro do tác động của bệnh dịch Hà Lan. Bước đi đáng khích lệ hướng tới nhà nước pháp quyền và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của Nga, dưới thời Vladimir Putin đã nhường bước cho việc thực thi luật pháp có chọn lọc dựa trên tư tưởng dân tộc, một sự phủ định đối với chính nền tảng của chế độ pháp quyền. Do có nguồn năng lượng nên Nga sẽ tiếp tục là tay chơi chủ chốt trong nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, trừ khi nước này thực sự khôi phục lại chế độ pháp quyền, Nga sẽ không thể bước vào hàng ngũ những nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nếu nguồn năng lượng của Nga tiếp tục dồi dào và giá năng lượng ở mức cao, GDP đầu người sẽ không ngừng tăng. Nhưng GDP đầu người của Nga chưa bằng một phần ba (theo cân bằng sức mua) của Mỹ và Nga vẫn còn xa trước ngưỡng cửa các nền kinh tế phát triển.

Ấn Độ có tiềm năng vĩ đại nếu nước này từ bỏ chủ nghĩa xã hội Fabian kế thừa từ Anh. Ấn Độ đã chọn con đường phát triển khác trong lĩnh vực dịch vụ công nghệ cao hướng về xuất khẩu. Nhưng đó mới chỉ là một phần nhỏ trong nền kinh tế trăm mối tơ vò của nước này. Ngay cả khi ngành dịch vụ du lịch có phát triển thì vẫn có ba phần năm lực lượng lao động của Ấn Độ vẫn phải lao lực trong ngành nông nghiệp năng suất thấp. Mặc dù có nền dân chủ đáng khâm phục – lớn nhất thế giới – nhưng kinh tế Ấn Độ, dù đã trải qua những cuộc cải cách quan trọng từ năm 1990, vẫn rất kém hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây của Ấn Độ thuộc hàng cao nhất thế giới, nhưng xuất phát điểm lại quá thấp. Trên thực tế, GDP đầu người của Ấn Độ tương đương của Trung Quốc ở thời điểm bốn thập niên trước đây, nhưng giờ chỉ bằng một nửa và tiếp tục bị tụt lại. Có lý do để tin rằng Ấn Độ sẽ tiến hành cải cách triệt để như Trung Quốc và gia nhập các nền kinh tế hàng đầu thế giới. Nhưag vào thời điểm viết cuốn sách này thì chính trị nội bộ đang dẫn Ấn Độ đi theo phương hướng bi quan. May mắn là mặc dù khu vực dịch vụ thế kỷ 21 của Ấn Độ không lớn nhưng vầng hào quang của nó rất khó có thể bị che phủ. Ý tưởng là quan trọng. Quốc gia này đang thu hút sự quan tâm với ý tưởng của thế kỷ 21, cũng như công nghệ của thế kỷ 21. Ấn Độ có thể cần phải đi theo con đường của Anh, quốc gia đã đi áp dụng các nguyên tắc thị trường tự do của kỷ nguyên Ánh sáng với tri giác của chủ nghĩa Fabian.

Trong số những quốc gia thách thức vị thế lãnh đạo kinh tế thế giới của Mỹ, nước đông dân Trung Quốc sẽ là đối thủ chủ yếu vào năm 2030. Trung Quốc từng giàu có hơn châu Âu vào thế kỷ 13, sau đó đã mất vị thế trong nhiều thế kỷ và chỉ bắt đầu hồi sinh khi tiến hành tự chuyển đổi với quy mô lớn. Việc Trung Quốc áp dụng chế độ cạnh tranh thị trường tự do, trước hết trong nông nghiệp, sau đó trong công nghiệp và cuối cùng là tự mở cửa về thương mại và tài chính ra thế giới, đã đặt xã hội cổ xưa này vào con đường tự do hơn về chính trị. Bất chấp những tuyên bố chính thức, sự giảm bớt quyền lực của thế hệ lãnh đạo sau so với thế hệ trước cho thấy hy vọng về một nước Trung Quốc dân chủ hơn sẽ thay thế chế độ chuyên quyền hiện nay. Mặc dù các nhà nước chuyên quyền trong một giai đoạn nào đó có thể thành công trong việc áp dụng chính sách

cạnh tranh thị trường nhưng trong dài hạn, mối quan hệ giữa dân chủ và thương mại mở là không thể bỏ qua.

Tôi không giả vờ dự đoán một cách chắc chắn về việc liệu Trung Quốc sẽ tiếp tục đi theo con đường hiện nay tiến tới tự do chính trị hơn và tăng vai trò của một cường quốc kinh tế thế giới, hay liệu đảng Cộng sản Trung Quốc, nhằm duy trì kiểm soát chính trị đang bị xói mòn hàng ngày bởi các lực lượng thị trường, sẽ tìm cách tái lập chính sách cứng rắn về kinh tế như thời kỳ trước khi Đặng Tiểu Bình tiến hành cải cách. Hầu hết thế giới sẽ chờ đợi kết quả trên vào năm 2030. Nếu Trung Quốc tiếp tục đi theo con đường phát triển thị trường tự do, quốc gia này sẽ đẩy sự thịnh vượng của thế giới lên tầm cao mới ở mức độ nhất định, ngay cả Mỹ và Trung Quốc, những quốc gia hùng mạnh luôn tìm cách đạt được thế thượng phong trong thế giới mới đó, vẫn phải tuân theo một lực lượng có sức mạnh hơn, đó là toàn cầu hóa đang phát triển mạnh. Sự kiểm soát của chính phủ đối với cuộc sống hàng ngày của công dân đã giảm đáng kể khi chủ nghĩa tư bản thị trường lan rộng. Dần dần, sự tham gia tự nguyện của các cá nhân vào thị trường mà không cần kèn lệnh đã thay thế đáng kể sức mạnh của nhà nước. Hầu hết luật lệ quy định giới hạn đối với các giao dịch thương mại đã âm thầm bị dỡ bỏ theo hướng có lợi cho sự tự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản thị trường. Nguyên tắc quan trọng nhất thật đơn giản: Không thể xác định giá đồng bằng cả hai phương tiện là thị trường và sắc lệnh của nhà nước. Phương tiện này có tính loại trừ phương tiện khác. Quá trình phi luật lệ hóa nền kinh tế Mỹ từ những năm 1970, chính sách tự do của Anh dưới thời Thatcher, những nỗ lực nhất định của châu Âu vào năm 2000 nhằm xây dựng thị trường có tính cạnh tranh thế giới, sự áp dụng thị trường tại hầu hết các nước thuộc khối Xô-viết trước đây, quá trình đấu tranh chống lại bộ máy quan liêu của Ấn Độ và tất nhiên là sự trỗi dậy đáng kinh ngạc của Trung Quốc đều nhằm làm giảm ảnh hưởng về hành chính của chính phủ đối với nền kinh tế và từ đó, đối với xã hội.

Tôi cho rằng những thành quả kinh tế trong dài hạn chủ yếu, chứ không hoàn toàn, được xác định bởi tính cách bẩm sinh của con người trong các thể chế mà chúng ta lập ra để điều chỉnh sự phân công lao

động. Ý tưởng ban đầu về quá trình chuyên môn hóa lao động vì lợi ích chung đã có từ rất xa xưa, nhưng hoạt động chuyên môn hóa này đã thúc đẩy John Locke và những học giả của kỷ nguyên Ánh sáng phát triển khái niệm về những quyền không thể tách rời với tư cách là những cơ sở của chế độ pháp quyền trong quản lý xã hội. Dựa trên tinh thần của tư tưởng tự do đó, Adam Smith và cộng sự đã tìm ra những nguyên tắc cơ bản của hành vi con người, một phát hiện vẫn có giá trị đối với sự vận động của các lực lượng sản xuất thị trường cho đến ngày nay.

Sự tăng trưởng kinh tế chưa có tiền lệ trong thập niên vừa qua tại hầu hết các nước phát triển và đang phát triển là bằng chứng quan trọng nhất cho thấy sự kém hiệu quả của một mô hình thử nghiệm kinh tế kéo dài hơn 70 năm. Sự sụp đổ bất ngờ của khối Xô-viết đã dẫn tới, hay đẩy nhanh quá trình phi tập trung hóa trên toàn thế giới, với Trung Quốc và Ấn Độ là những nước tiên phong. Bằng chứng có tính thuyết phục đặc biệt chính là việc tăng quyền sở hữu và chế độ pháp quyền nói chung đã làm tăng nhanh đời sống vật chất. Những thống kê chính thức tuy không chỉ rõ sự thay đổi định lượng do chế độ pháp quyền, nhưng bằng chứng về chất lượng thì khó có thể phủ nhận. Sự từ bỏ chính sách kiểm soát của nhà nước và thay thế chúng bằng các thể chế thị trường đang làm tăng hiệu quả kinh tế. Trong sáu thập niên qua, sự gia tăng hiệu quả đó đã diễn ra ấn tượng nhất tại Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Tây Đức và Đông Âu. Thực tế, các ví dụ về sự mở rộng của thị trường tự do, quyền sở hữu và pháp quyền không có đóng góp vào sự thịnh vượng kinh tế, cũng như ví dụ về sự gia tăng kế hoạch hóa tập trung làm tăng thịnh vượng kinh tế là rất hy hữu. Tuy nhiên, chế độ pháp quyền chỉ là điều kiện cần, không phải là điều kiện đủ cho sự thịnh vượng lâu bền. Văn hóa, giáo dục và dân số đều có vai trò quan trọng.

Tại sao mối quan hệ giữa pháp quyền và sự thịnh vượng vật chất trên dường như không thể thay đổi? Theo tôi, điều đó có nguồn gốc từ đặc tính then chốt về bản chất con người. Trong cuộc sống, chúng ta sẽ diệt vong nếu không hành động. Nhưng hành động sẽ gây ra hậu quả không thể lường trước. Mức độ con người sẵn sàng đương đầu với rủi ro phụ thuộc vào lợi ích mà họ nghĩ có thể nhận được. Quyền cá nhân và sở

hữu làm giảm sự không chắc chắn và mở ra hy vọng lớn hơn để con người chấp nhận rủi ro và hành động tạo ra sự thịnh vượng vật chất. Không hành động sẽ không tạo ra bất cứ thứ gì.

Trong sản xuất vật chất không thể không chấp nhận rủi ro một cách khoa học. Khi vật chất thiếu thốn hoặc không tồn tại thì người ta chỉ hành động nếu thực sự cần thiết, sản lượng kinh tế ở mức tối thiểu, không phải do bị chi phối bởi sự tính toán chấp nhận rủi ro, mà là kết quả của sự can thiệp của nhà nước. Lịch sử nhân loại khẳng định rằng những động lực tích cực mang lại hiệu quả lớn hơn sự sợ hãi hay ép buộc rất nhiều.

Tôi cho rằng bằng chứng trên cho thấy: đối với một nền văn hóa và trình độ giáo dục nhất định thì càng có tự do cạnh tranh bao nhiêu, càng bảo đảm chế độ pháp quyền bao nhiêu thì sự giàu có của xã hội càng tăng lên bấy nhiêu. Đáng tiếc là mức độ tự do cạnh tranh càng cao – theo đó là sự lỗi thời nhanh chóng của cơ sở và kỹ năng của công nhân tại các cơ sở này – thì mức độ căng thẳng và lo lắng của những người tham gia thị trường càng cao. Nhiều công ty thành công tại Thung lũng Silicon, biểu tượng của sự lạc hậu nhanh, đã phải cải tạo lại phần lớn doanh nghiệp của họ chỉ sau vài năm hoạt động.

Hầu như tất cả các nước phát triển và ngày càng nhiều các nước đang phát triển, để đối phó với sự giận dữ đối với mặt trái của sự hủy diệt mang tính sáng tạo, đã lựa chọn phương án chấp nhận mức độ tăng trưởng chậm hơn về vật chất để đổi lấy việc giảm thiểu những căng thẳng của cạnh tranh.

Tại Mỹ, các Đảng Dân chủ và Cộng hòa từ lâu đã có cùng quan điểm đồng thuận với chương trình An sinh xã hội, Bảo hiểm y tế và các chương trình trong chính sách Kinh tế mới của Roosevelt, cũng như Xã hội Vĩ đại của Lyndon Johnson, mặc dù tiếp tục bất đồng sâu sắc về chi tiết các chương trình trên. Hầu như tất cả các chương trình an sinh xã hội hiện hành sẽ được Quốc hội thông qua với số phiếu áp đảo. Tôi không nghi ngờ về điều đó. Với sự thay đổi của thời gian và tình hình kinh tế, sự đồng thuật đó sẽ thay đổi, nhưng có thể với mức độ tương đối nhỏ.

Các hệ thống an sinh xã hội thực tế tồn tại khắp nơi với hình thức khác nhau, về bản chất, chúng cản trở hoạt động thị trường tự do, chủ yếu thông qua luật lao động và các chương trình tái phân phối thu nhập. Tuy nhiên, điều trở nên hiển nhiên là trong thế giới cạnh tranh toàn cầu, luôn tồn tại giới hạn về quy mô và bản chất của các hệ thống an sinh xã hội mà các nền kinh tế có thể chấp nhận nhưng không gây ra hậu quả kinh tế nghiêm trọng nào. Ví dụ, châu Âu lục địa đang cố gắng tìm ra cách có thể chấp nhận được để cắt giảm lương hưu và các biện pháp trợ cấp cho công nhân thất nghiệp.

Chủ nghĩa tư bản thị trường, một mặt cho thấy hiệu quả đáng kinh ngạc của nó, mặt khác bộc lộ gót chân A-sin khi ngày càng có nhiều người cho rằng lợi ích của nó không được phân bố một cách công bằng và có xu hướng nghiêng về những người có kỹ năng. Chủ nghĩa tư bản thị trường trên phạm vi toàn cầu tiếp tục đòi hỏi những kỹ năng ngày càng cao hơn, bởi vì mỗi công nghệ mới đều được xây dựng dựa trên một công nghệ khác. Biết rằng trí thông minh đơn thuần của con người ngày nay có thể không hơn so với thời Hy Lạp cổ đại, song sự tiến bộ của loài người sẽ phụ thuộc vào mức độ gia tăng của kho tri thức khổng lồ được tích lũy qua nhiều thế hệ.

Hệ thống giáo dục tiểu học và trung học kém hiệu quả của Mỹ đã thất bại trong việc giúp học sinh trang bị nhanh và đủ kiến thức để giải quyết vấn đề thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng, mặc dù nhân lực thiếu kỹ năng lại thừa thãi, làm tăng khoảng cách về thu nhập giữa hai nhóm. Nếu hệ thống giáo dục của Mỹ không thể nâng mặt bằng kỹ năng để đáp ứng yêu cầu công nghệ, công nhân có kỹ năng sẽ tiếp tục nhận được thu nhập cao hơn, dẫn đến tình trạng đáng báo động hơn về tập trung thu nhập. Như tôi đã đề cập, cải cách giáo dục sẽ mất nhiều năm và chúng ta phải giải quyết sự bất bình đẳng về thu nhập ngay lập tức. Tăng thuế đối với người giàu, một giải pháp tưởng như đơn giản, có thể sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Chúng ta có thể ngay lập tức vừa hạ thu nhập của công nhân có kỹ năng vừa nâng cấp mặt bằng kỹ năng cho lực lượng lao động bằng cách mở cửa biên giới đón nhận số lượng lớn người nhập cư có kỹ năng. Sự thành công của những cải cách trong giáo dục và

nhập cư có tính khả thi khá lớn này lại phụ thuộc vào sự chấp thuận của công chúng Mỹ đối với tập quán tư bản trong nhiều năm tới.

Không phải ngẫu nhiên mà con người luôn tồn tại và phát triển trong mâu thuẫn. Thích nghi là bản chất của chúng ta, cũng là điều làm tôi rất lạc quan về tương lai. Những nhà tiên tri tại Delphi và cả những nhà tương lai của Phố Wall ngày nay luôn muốn chinh phục xu thế dài hạn tích cực này của con người. Di sản của kỷ nguyên Ánh sáng về quyền cá nhân và tự do kinh tế đã cho phép hàng tỷ người đi theo tiếng gọi của tự nhiên – làm việc vì cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ và gia đình. Tiến bộ không tự động đến mà đòi hỏi phải thích nghi trong tương lai theo cách chúng ta chưa thể tưởng tượng. Tuy nhiên, ranh giới hy vọng mà tất cả chúng ta khi sinh ra đã theo đuổi thì không có điểm dừng.

LỜI CẢM ƠN

Khi rời Cục Dự trữ Liên bang tháng Giêng năm 2006, tôi biết mình sẽ nhớ cảm giác được làm việc với một nhóm các nhà kinh tế hàng đầu thế giới. Thời gian chuyển đổi sang cuộc sống cá nhân của tôi diễn ra nhẹ nhàng – và có rất nhiều điều thú vị hơn – bởi sự xuất hiện của một nhóm cộng tác mới cùng làm việc để cho ra đời cuốn sách này.

Trong số những người có đóng góp quan trọng đối với cuốn sách này là các cựu đồng nghiệp của tôi ở Fed. Michelle Smith, Pat Parkinson, Bob Agnew, Karen Johnson, Louise Roseman, Virgil Mattingly, Dave Stockton, Charles Siegman, Joyce Zickler, Nellie Liang, Louise Sheiner, Jim Kennedy và Tom Connors là những người đã giúp tôi bổ sung vào hồi ký và đưa ra những đánh giá giúp tôi tiếp tục viết cuốn sách này. Ted Truman đã dành nhiều thời gian, chia sẻ ghi chép và những bức ảnh trong nhiều chuyến đi nước ngoài cùng với tôi. Don Kohn đưa ra những đánh giá có giá trị và phê bình đối với nhiều phần của bản viết.

Lynn Fox, người phụ trách thông tin tại Fed trong vài năm, đã trợ giúp đầy hiệu quả về các câu chuyện và ý tưởng cho tôi, đồng thời là một biên tập viên đắc lực trong những bản thảo giai đoạn đầu. David Howard, cựu Phó giám đốc Ban Tài chính Quốc tế của Fed và cũng giống tôi mới nghỉ hưu, đã vận dụng kỹ năng của ông để giúp tôi trong một số cuộc thảo luận kỹ thuật có tính then chốt; ông vừa là một nhà phê bình sắc sảo, vừa là một người tranh luận không khoan nhượng.

Bạn bè và những người quen trong công việc đã dành thời gian cung cấp cho tôi những kiến thức, câu chuyện và thông tin quan trọng. Martin Anderson chia sẻ với tôi ký ức trong những năm làm việc cùng các Tổng thống Nixon và Reagan. Thẩm phán Stephen Breyer giúp tôi mài sắc tư duy về quyền tác giả và các vấn đề luật pháp khác. Đại sứ James Matlock giúp phần hồi ký về Liên Xô thời Gorbachev. Với Thủ tướng Gordon Brown của Anh, tôi đã có những cuộc thảo luận về nhiều chủ đề liên quan đến Toàn cầu hóa và Kỷ nguyên Ánh sáng của Anh (và

Scotland). Cựu Tổng thống Bill Clinton cung cấp đánh giá của ông về các vấn đề liên quan đến chính sách kinh tế; Cựu cố vấn Nhà Trắng Gene Sperling giúp tôi hiểu hơn về chính quyền Clinton.

Tôi đặc biệt cảm ơn Bob Rubin, cựu Bộ trưởng Tài chính, người luôn sẵn sàng kể lại ký ức về những sự kiện chúng tôi cùng chứng kiến. Cấp phó của ông và sau này là người kế nhiệm ông, Larry Summers, đã cùng tôi tìm hiểu về những khía cạnh phức tạp của tiến trình toàn cầu hóa trong nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton và kể từ đó đến nay.

Bob Woodward đã cung cấp bản ghi chép những cuộc phỏng vấn dài với tôi khi còn tại nhiệm tại Fed – một cử chỉ không chỉ cho thấy sự hào phóng của ông mà còn chứng tỏ sự cảm thông với một tác giả mới vào nghề viết. Cuốn sách tuyệt vời *Những đỉnh cao chỉ huy* của Daniel Yergin (đồng tác giả với Joseph Stanislaw) đã giúp tôi nhớ lại nhiều sự kiện mà tôi đã tham gia hoặc chứng kiến. Michael Beschloss đã đọc toàn bộ bản thảo của tôi; những đánh giá sâu sắc của ông và những gợi ý biên tập hợp lý của ông khiến tôi hiểu được tại sao những cuốn sách của ông lại có chất lượng như thế.

Phần kiểm tra thông tin và nghiên cứu do Joan Levinstein và Jane Cavolina phụ trách, với sự giúp đỡ của Lisa Bergson và Vicky Sufian; Mia Diehl đã thể hiện sự chuyên nghiệp trong việc tìm kiếm ảnh của tôi.

Dự án này sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự trợ giúp của Katie Byers, Lisa Panasiti và Maddy Estrada – những trợ lý đầy kiên nhẫn và làm việc có tổ chức của tôi. Tôi khâm phục khả năng đánh máy nhanh, không có lỗi chính tả của Katie từ bản viết tay khó đọc và thường bị nhoè của tôi. Cuốn sách này đã được viết đi viết lại dưới bàn tay đánh máy của Katie.

Tôi không thể tìm được biên tập viên tốt hơn cho cuốn sách này ngoài Scott Moyers của Nhà xuất bản Penguin. Anh là một nhà phủ thủy về tổ chức và có hiểu biết sâu về hàng loạt chủ đề. Trong khoảng thời gian viết kéo dài nhiều tháng, Scott đã động viên, nhận xét, sắc sảo và khéo léo; thêm vào đó, anh là con trai của một nhân viên trong Cục Dự trữ Liên bang. Trợ lý đầy năng lực của Scott, Laura Stickney, đã giúp hướng những thành viên khác nhau trong nhóm làm sách tập trung vào

mục tiêu chung của chúng tôi – đó không phải là công việc dễ dàng. Chủ tịch kiêm chủ Nhà xuất bản Penguin Ann Godoff đã ủng hộ cuốn sách này một cách nhiệt tình. Nhóm sản xuất – Bruce Giffords, Darren Haggar, Adam Goldberger và Amanda Dewey – đã lên bản in của cuốn sách với kỹ năng và sự kiên nhẫn.

Người hướng dẫn thường xuyên của tôi trong lĩnh vực viết và xuất bản sách là Bob Barnett. Cũng giống như nhiều cuốn sách viết về Washington, cuốn *Kỷ nguyên hỗn loạn* sẽ không thể ra đời nếu thiếu sự giúp đỡ của ông.

Peter Petre là người cộng tác của tôi trong quá trình viết, ông đã dạy tôi kỹ năng đã có từ lâu về trần thuật ở ngôi thứ nhất. Tôi đã coi mình là một người chứng kiến các sự kiện, chứ không phải là một phần của sự kiện. Sự chuyển đổi này thực sự khó khăn nhưng Peter luôn tỏ ra kiên nhẫn, ông là cánh cửa đưa tôi đến người đọc, lĩnh vực mà ông có rất nhiều kinh nghiệm trong hai thập niên làm việc tại tạp chí *Fortune* với tư cách là tác giả và biên tập viên, ông đặc biệt chú ý việc đưa những phần tự truyện trở lên sống động.

Có rất ít tác giả viết sách lần đầu giống như tôi lại có thể kiêu hãnh là lấy cảm hứng từ một nhà báo xinh đẹp, thông minh và bản thân cô ấy cũng là một tác giả. Vợ tôi, Andrea Mitchell, là đồng minh và bạn thân nhất của tôi. Trong dự án này, cô là cố vấn đắc lực và là người đọc sâu sắc của tôi. Những gợi mở của cô giúp tôi định hình cuốn sách này. Cô ấy đang và sẽ luôn là nguồn cảm hứng của tôi.

Tuy nhiên, phần viết và bản thảo lần cuối là của tôi. Cuốn sách này không tránh khỏi sơ suất. Tôi không thể tìm ra tất cả sơ suất nên không thể sửa chữa chúng. Tôi cho rằng với gần hai trăm nghìn từ, cuốn sách này chắc chắn có chỗ sai. Tôi xin tạ lỗi với độc giả trước.

[1] Nguyên văn "Bulls and bears make money; but pigs get slaughtered." Ý nói sự lên xuống của thị trường chứng khoán có lợi cho các nhà đầu cơ và đầu tư thực thụ, nhưng sẽ khiến cho những người thiếu hiểu biết về chứng khoán thua lỗ (ND)

[2] Có nội dung chính là trợ cấp giáo dục cho cựu chiến binh và những người đang làm nhiệm vụ (ND)

[3] Sách đã được dịch ra tiếng Việt với tựa đề Suối nguồn, NXB Trẻ, 2007

[4] Geoffrey Chaucer (1343-1400): Nhà văn, nhà thơ, nhà triết học người Anh, ông được xem là cha đẻ của văn học Anh hiện đại

[5] Richard Nixon đã chọn dòng này và dùng nó năm 1971 khi ông ta là Tổng thống để bảo vệ sự thâm hụt tài chính của chính quyền ông và chủ nghĩa can thiệp kinh tế

[6] Ngay từ đầu, Tổng thống Johnson đã thất bại với các con số. Ví dụ nhà sử học và cựu cố vấn của Johnson, Eric Goldman mô tả trong quyển hồi ký năm 1969 về cách Johnson lừa dối báo chí về tài khóa đầu tiên của ông để "nâng cao ấn tượng về sự đóng góp cho nền kinh tế và các kỹ năng để đạt được chúng".

[7] Tỷ lệ cử tri: theo Trung tâm Nghiên cứu bầu cử Mỹ thì mười bảy triệu người thuộc Đảng Dân chủ đăng ký so với chín triệu của Đảng Cộng hòa

[8] Thành viên nhóm chủng tộc gồm người Do Thái, người Ả Rập, trước kia có người Phoenicia và người Assyria (ND)

[9] Mặc dù Anderson triệu tập Ủy ban nhưng ông không phục vụ trong Ủy ban đó. Ủy ban do Thomas S. Gates Jr., người đã từng là Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời Eisenhower, làm Chủ tịch

[10] Chỉ số lo lắng sau được gọi là chỉ số khổ sở và tiếp tục được đo trong ít nhất hai cuộc vận động tranh cử tổng thống tiếp theo. Jimmy Carter đã sử dụng nó để phê phán Tổng thống Ford năm 1976 và Ronald Reagan sử dụng nó để phê phán chính Tổng thống Carter năm 1980.

[11] Liên quan đến việc Tổng thống Nixon tổ chức nghe lén các cuộc họp kín của Đảng Dân chủ. Khi vụ việc bị lộ, Nixon đã phải từ chức Tổng thống Mỹ.

[12] Theo Hiệp hội Ngành Chứng khoán và Các thị trường tài chính, thị trường trái phiếu Mỹ năm 1980 có tổng giá trị 2.240 tỷ đô la so với 1.450 tỷ của thị trường chứng khoán. Cuối năm 2006 những con số này tương ứng là 27.400 tỷ và 21.600 tỷ

[13] Reagan muốn nói tới việc chính phủ vi phạm tự do của các cá nhân. (ND)

[14] Những năm sau này tôi hiểu ra rằng Reagan luôn lo lắng về việc được các cố vấn của ông "tóm tắt sơ lược"; trong cuộc vận động năm 1984 ông đổ lỗi việc tóm tắt sơ lược đã làm ông thể hiện kém trước Mondale trong cuộc tranh luận đầu tiên trên tivi.

[15] Được coi là một trong những bài phát biểu nổi tiếng nhất của Tổng thống Lincoln, được đọc tại Nghĩa trang Quốc gia Gettysburg vào ngày 19/11/1863 trong Nội chiến Mỹ

[16] Rượu mạnh pha với nước nóng, đường, sữa, chanh, gia vị. Ý nói Fed có vai trò điều hành vĩ mô nền kinh tế, tránh để kinh tế tăng trưởng quá nóng hoặc rơi vào suy thoái (ND)

[17] Mác không phải là người đầu tiên lên án tư hữu; quan điểm cho rằng tư hữu là có tội cùng với việc thu lợi và cho vay lấy lãi có nguồn gốc sâu xa trong đạo Thiên chúa, đạo Hồi và các tôn giáo khác. Chỉ khi thời kỳ Khai sáng diễn ra thì các nguyên tắc đối nghịch mới xuất hiện để tạo nền tảng đạo đức cho sự sở hữu và lợi nhuận. John Locke, nhà triết học Anh vĩ đại thế kỷ 17, đã viết về "quyền tự nhiên" của mỗi cá nhân là quyền "sống, tự do và sở hữu đất đai". Những suy nghĩ như vậy đã tác động sâu sắc đến những người sáng lập ra nước Mỹ và giúp hình thành chủ nghĩa tư bản thị trường tự do tại Mỹ.

[18] Ý nói Clinton học cách chọn các cố vấn của Tổng thống Kennedy

[19] Tên thật là Theodore Kaczynski, một tiến sỹ toán học và nhà phê bình xã hội trong thời gian từ 1978 đến 1995 đã gửi mười sáu bom thư đến các trường đại học và hãng hàng không làm ba người chết và hai mươi ba người bị thương (ND)

[20] Ý tưởng ghép từ tên ông "Rubin" và "kinh tế" (economics) (ND)

[21] Bài luận này xuất hiện trong Những cuộc họp của Khu vực Thống kê kinh tế và Kinh doanh năm 1959 của Hiệp hội Thống kê Mỹ, sau này hình thành một phần trong luận án tiến sỹ của tôi.

[22] Một chương trình bảo hiểm hưu trí tại Mỹ có mức đóng góp xác định, do người sử dụng lao động bảo trợ, được quy định tại phần 401(k) của Đạo luật Thu nhập Nội bộ.

[23] Một số người lập luận rằng việc mua dịch vụ của các nhà sản xuất hàng hóa được định giá sai trong các tính toán và do đó, sự tăng trưởng của tổng sản lượng theo giờ là đúng, nhưng sản xuất hàng hóa và sản lượng theo giờ được ước tính quá cao theo chi tiêu của sản lượng dịch vụ và tăng trưởng năng suất. Trong khi về mặt kỹ thuật là có thể được nhưng trên thực tế, sự giải thích này có vẻ không chắc đúng.

[24] Ý nói vấn đề nổi lên mà hầu hết mọi người quan tâm (ND)

[25] Một vở hài kịch của Đại thi hào Anh, William Shakespeare.

[26] Gồm cắt giảm chi tiêu và tăng thuế thu nhập cá nhân đối với những người có thu nhập cao. (ND)

[27] Liên Xô phóng Vệ tinh nhân tạo năm 1957. (ND)

[28] Con số 660 tỷ đô la mà Văn phòng Ngân sách Quốc hội (CBO) đưa ra là tổng ước tính cho giai đoạn 1999-2008. Trong khi đó, Nhà Trắng dự tính mức thặng dư thập niên tới khoảng 1.100 tỷ đô la. Sự chênh lệch phần nào phản ánh thực tế là ước tính của CBO dựa trên luật hiện hành, trong khi ước tính của chính quyền lại cho rằng những chính sách của chính quyền sẽ có hiệu lực.

[29] Tôi chưa hề nghĩ tới việc thặng dư có thể quá lớn đến mức có thể giảm được hết nợ và cuối cùng có thể đòi hỏi chính phủ liên bang

phải gom góp tài sản cá nhân. Viễn cảnh đó đã hiển hiện trước mắt tôi vào năm 2001.

[30] Lúc đó, chúng tôi chưa nhận ra, nhưng những khoản đầu tư lớn chưa được thống kê đầy đủ nhằm xác định rõ và hợp lý hóa những chương trình trước Y2K đã góp phần quan trọng tăng tính linh hoạt và sự phục hồi nhanh của hệ thống kinh doanh và chính phủ Mỹ. Không có các "hộp đen" không được mã hóa để cố phân tích sai sót diễn ra ở chỗ nào. Tôi cho rằng một phần khá lớn của sự tăng năng suất đột biến những năm ngay sau đó là nhờ những khoản đầu tư thận trọng cho xử lý sự cố Y2K.

[31] "Just-in-time economy" tức là mô hình kinh tế bảo đảm đúng sản phẩm với đúng số lượng tại đúng nơi vào đúng thời điểm (ND)

[32] Không có hạn mức tối đa đối với chi tiêu, nhưng thuế lại không thể rơi xuống mức âm.

[33] Bản thân Đạo luật An ninh Nội địa thì ít hà khắc hơn, nhưng lại hạn chế tự do dân sự bằng cách cho phép chính phủ từ chối yêu cầu liên quan đến Đạo luật tự do thông tin, bằng cách kết án hình sự những quan chức để lộ "thông tin cơ sở quan trọng" lấy từ các công ty tư nhân và bằng cách xây dựng một chương trình giám sát cuộc sống hàng ngày của các công dân.

[34] Khi một ngôi nhà được mua bán, người mua hầu như luôn luôn phải chịu một khoản tiền thế chấp vượt quá khoản thế chấp chưa thanh toán của người bán. Số nợ ròng tăng lên được chuyển cho người bán dưới dạng tiền mặt. Số giá trị tài sản cầm cố rút ra được đó thường đem lại, nhưng không nhất thiết bằng, lợi tức do vốn tăng thêm từ việc bán nhà.

[35] Phần lớn giao dịch mua được thực hiện bởi những người mua hoặc cho thuê. Thường cá nhân đó là chủ của một ngôi nhà lớn (gồm nhiều căn hộ nhỏ) hoặc một căn nhà song lập, trong đó một nửa sẽ cho thuê.

[36] Quan điểm kinh tế Rubin – được đặt theo tên Bộ trưởng Tài chính Robert E. Rubin thời Clinton - để nói đến chính sách kinh tế dưới

thời Tổng thống Bill Clinton. Chính sách đó nhấn mạnh tác động của cân bằng ngân sách đến lãi suất dài hạn, thuế cần phù hợp với chi tiêu của chính phủ về dài hạn và cắt giảm thuế để tài trợ thâm hụt không phải là phương cách hiệu quả giúp tăng trưởng kinh tế. (ND)

[37] Thặng dư không còn là mối đe dọa về tích tụ tài sản cá nhân như hồi năm 2001 nữa. Mức nợ nần giờ cao hơn đáng kể so với ước tính năm 2001.

[38] Cassandra là con gái của vua Troy trong truyện cổ Hy Lạp. Thần Apollo đã cho cô quyền năng nhìn trước mọi việc sẽ xảy ra trong tương lai nhưng lại không để cho mọi người tin vào khả năng đó của cô. Những người được gọi là Cassandra là những người cảnh báo trước điềm xấu xảy ra nhưng không ai tin họ. (ND)

[39] Đây là các công ty do nhà nước bảo trợ với hoạt động chính là mua lại những món nợ vay của các ngân hàng rồi lại dùng làm thế chấp để phát hành những "trái phiếu bất động sản" (mortgage-backed securities) bán lại cho các nhà đầu tư khác (ND)

[40] Trong quá khứ, những mỏ than thường không có hệ thống thông hơi, để đảm bảo không có khí độc trong hầm lò, những người thợ mỏ thường mang những chú chim hoàng yến vào lò – đây là một loại chim rất nhạy cảm với các khí độc hại. Một khi chim hoàng yến còn cất tiếng hót, những người thợ có thể yên tâm là không khí trong lành. Ngược lại, chim chết báo hiệu phải sơ tán khẩn cấp. (ND)

[41] Lời nhận xét trên được đưa ra ngày 21/5/2001, khi Ford được Thư viện Kennedy ở Boston trao giải Hành động Dũng cảm của Quỹ John F. Kennedy.

[42] New Deal là chương trình kinh tế xã hội được Tổng thống Franklin D. Roosevelt đưa ra vào năm 1933 để giúp người dân đối phó với Đại suy thoái. (ND)

[43] David ẩn mình tới mức chỉ sau khi chúng tôi làm việc hàng năm trời với nhau, tôi mới biết rằng tổ tiên của David, Richard Stockton là người đã ký Tuyên ngôn Độc lập.

[44] *Sự khẳng định của Locke trong cuốn Second Treatise of Civil Gavernment (Khảo luận thứ hai về chính quyền dân sự) đáng được trích đầy đủ ở đây: "Như đã chứng minh, con người được sinh ra với quyền tự do hoàn hảo và được hưởng không hạn chế các quyền và ưu đãi theo quy luật tự nhiên, ngang bằng với những người khác hoặc đa số người trên thế giới, từ trong bản chất có một sức mạnh, không chỉ để bảo đảm quyền sống, quyền tự do và tài sản, chống lại bất cứ một hành vi xâm phạm hay âm mưu xâm phạm nào của người khác; mà còn có quyền phán xét và trừng trị những hành vi vi phạm luật đó, vì họ được thuyết phục rằng sự xâm phạm là đáng bị trừng phạt, thậm chí bằng cái chết, trong các trường hợp mà theo quan điểm của ông, là do sự tàn ác của thực tế đòi hỏi". (Chương 7, phần 87)*

[45] *"Sự thừa nhận" quyền sở hữu do Quốc vụ viện Nhân dân Trung Hoa quy định vào tháng Ba năm 2007 đã né tránh trao quyền rõ ràng đối với đất đai nông nghiệp.*

[46] *Trong trường hợp của Hà Lan, cầu nước ngoài lớn đối với khí thiên nhiên đã dẫn tới việc mua khối lượng lớn đồng guilder, nâng giá đồng nội tệ của Hà Lan lên so với đồng đô la, đồng mác Đức và các đồng tiền mạnh khác. Điều đó có nghĩa là hàng hóa xuất khẩu của Hà Lan ngoài khí đốt tự nhiên sẽ rơi vào thế bất lợi trên thị trường thế giới. Nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải trả lương và các chi phí khác bằng đồng guilder mà quy đổi sang đô la và các ngoại tệ khác, chi phí đó rất cao. Để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế, các nhà xuất khẩu sản phẩm khác ngoài khí đốt của Hà Lan buộc phải nhận ít guilder hơn và phải dựa vào tỷ suất lợi nhuận thấp hơn - hoặc có thể là tăng giá tính bằng đồng đô la và bán ít đi. Tình trạng đó gọi là căn bệnh Hà Lan dù rằng Hà Lan đã giải quyết được vấn đề mà không gây đổ vỡ nền kinh tế.*

[47] *Những con số về tỷ lệ nghèo thế giới được trích từ nguồn của Ngân hàng Thế giới và từ tài liệu nghiên cứu năm 2002 của nhà kinh tế thuộc Đại học Columbia Xavier Sala-i-Martin. Ngưỡng một đô la/ngày được tính dựa vào cân bằng sức mua bằng đồng đô la cho năm 1985. Các nhà kinh tế sử dụng cân bằng sức mua (PPP) như một biện pháp*

thay thế tỷ giá hối đoái trên thị trường khi đo và so sánh sản phẩm và thu nhập giữa các quốc gia. Đó là cách hữu ích dù không thật chính xác để đo mức sống của người dân ở một nền kinh tế, phần vì tỷ suất này tính đến cả các hàng hóa và dịch vụ không buôn bán được - chẳng hạn như chi phí cắt tóc cho nam giới. Ngân hàng Thế giới đã tính PPP dựa trên giá hàng hóa và dịch vụ bằng tiền nội tệ năm 1985, điều chỉnh theo lạm phát. WB sử dụng PPP trong tính toán tỷ lệ nghèo thế giới ở mức 1 đô la và 2 đô la.

[48] *Là nhóm xã hội chủ trương cải cách từng giai đoạn ở Anh. (ND)*

[49] *Những khảo sát về mẫu thu nhập của người tiêu dùng ở Mỹ và lượng chi tiêu được Bộ Lao động Mỹ và các cơ quan tiền thân xuất bản định kỳ từ năm 1888. Tôi đã thu thập dữ liệu từ bảy cuộc khảo sát từ năm 1888 đến năm 2004. Dữ liệu thô từ các cuộc khảo sát này có vẻ không có một mô hình cố định nào cho đến khi tôi biểu diễn tỷ lệ chi tiêu trên thu nhập so với thu nhập bình quân gia đình trong năm đó. Tương tự với kết quả mà Brady và Friedman có được trong cả bảy cuộc khảo sát, tỷ lệ chi tiêu so với thu nhập của các gia đình bằng một phần ba thu nhập trung bình của quốc gia tập trung vào khoảng 1,3 (chi tiêu vượt quá thu nhập của họ 30%). Tỷ lệ chi tiêu/thu nhập sau đó giảm xuống còn khoảng 0,8 ở mức thu nhập gấp đôi mức thu nhập trung bình.*

[50] *Một cách khác có thể đưa đến cùng một kết luận là cho rằng không có một xu hướng dài hạn nào rõ ràng trong tỷ lệ tiết kiệm của gia đình. Tuy nhiên tất cả các khảo sát đều cho thấy các gia đình có mức thu nhập cao hơn có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn các gia đình có mức thu nhập thấp hơn. Để cho cả hai phát biểu này là đúng (và nếu phân phối thu nhập không vượt ra ngoài phạm vi lịch sử của nó), các gia đình tại bất kỳ mức thu nhập nào tính theo đô la bắt buộc tiết kiệm một lượng ít hơn do tổng thu nhập tăng theo thời gian. Mức độ giảm tiết kiệm phải có liên quan trực tiếp đến tỷ lệ tăng trưởng thu nhập gia đình trung bình.*

[51] *Tất nhiên lương thực chỉ là biến giả hữu dụng trong việc đo mức độ sinh tồn, do vậy không nên gắn với vị trí của một gia đình trong bảng xếp hạng thu nhập.*

[52] *May mắn là tâm lý này cùng hoạt động theo chiều ngược lại. Sự bất lợi về tài chính có thể tạo ra suy nhược nghiêm trọng. Nhưng theo thời gian con người có khả năng hồi phục về tâm lý. Nụ cười sẽ quay trở lại trên gương mặt họ.*

[53] *Tuy nhiên trong một số trường hợp trở ngại chính trị không cho phép chính phủ tạo ra hoặc xóa bỏ các thiết chế để phản ánh một cách tốt hơn những sự lựa chọn văn hóa của các phần tử cấu thành.*

[54] *Trong khi xây dựng chỉ số này, tất cả mười thành tố đều được gán trọng số bằng nhau. Việc cho phép các trọng số này thay đổi dựa trên tương quan dãy số thời gian sẽ tăng mức độ tương quan.*

[55] *Thảm họa tàn phá rừng nhiệt đới Amazon, Brazil chính là do những cư dân ở đây phải chặt cây để tồn tại.*

[56] *Các nước thành viên Liên minh châu Âu trước khi mở rộng năm 2004.*

[57] *Tháng 4/2007, tỷ lệ này là 8,2%.*

[58] *Tuy nhiên, một số khu vực sử dụng đồng euro đã tiến hành cải cách đáng kể. Đặc biệt Ireland và Hà Lan đã đưa ra các chương trình cắt giảm tỷ lệ thất nghiệp, cải cách thị trường lao động Đức đầu thập niên sẽ phát huy tác dụng mạnh mẽ hơn dự kiến.*

[59] *Hẳn nhiên là việc xóa bỏ kiểm soát giá cả cho phần lớn thị trường bán lẻ đã khuyến khích đầu tư nước ngoài. Tính đến năm 1991, gần 70% giá bán lẻ là do thị trường quyết định – gấp đôi tỉ trọng so với năm 1987, khi có những dấu hiệu đầu tiên cho thấy kế hoạch hóa tập trung sau bức màn sắt đang lụi dần. Vào cuối thập niên 80, thuế nhập khẩu đối với các bộ phận và linh kiện để sản xuất hàng hóa xuất khẩu cũng giảm đáng kể, giúp tăng khả năng thu lợi nhuận từ xuất khẩu.*

[60] *Tiger Woods về nhì trong cả hai lần giải Thượng Hải. Tuy vậy, gần đây golf đã trở thành chủ đề tranh luận ở một số trường đại học Trung Quốc, nơi sinh viên phản đối những nỗ lực của chính quyền trong việc xây dựng các "sân tập golf" để dạy môn thể thao này. Tuy vậy, thêm*

một giải golf quốc tế nữa được tổ chức ở đảo Hải Nam, Trung Quốc vào tháng 3/2007.

[61] Chẳng hạn Bộ Thương mại Mỹ tính toán giá cố định của hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Năm 2005, Mỹ chiếm tới 21% hàng Trung Quốc xuất khẩu.

[62] Cầu về hàng hóa ở các nước có chi phí lao động thấp làm tăng cầu tương đối về đồng tiền nội tệ ở nước sản xuất so với các nước khác. Giá trị đồng tiền có cầu cao sẽ tăng tương đối so với giá trị đồng tiền khác. Và sự tăng giá trị này sẽ tiếp diễn cho đến khi giá trị lương được điều chỉnh theo tỷ giá hối đoái (và sự chênh lệnh năng suất) tăng đến mức ngang với các quốc gia cạnh tranh.

[63] Việc giới lãnh đạo Trung Quốc kiên quyết không nâng giá trị của đồng nhân dân tệ đã dẫn đến những lo ngại sâu sắc ở các nhà chính trị Mỹ và các nước khác. Họ cho rằng kiềm chế giá đồng nhân dân tệ là nguyên nhân chính khiến Mỹ phải tăng nhập khẩu và làm tăng tỉ lệ thất nghiệp trong ngành chế tạo – một suy nghĩ hoàn toàn sai lầm. Tăng giá đồng nhân dân tệ sẽ giúp giảm thâm hụt thương mại với Trung Quốc nhưng không phải toàn bộ thâm hụt của Mỹ. Các nhà nhập khẩu Mỹ chỉ việc chuyển sang các nước có chi phí lao động thấp khác để thay thế hàng xuất khẩu không còn cạnh tranh của Trung Quốc. (1.000 tỷ đô la giá trị thu được của Trung Quốc từ năm 2001 bao gồm cả đồng đô la và các đồng tiền khác được đổi từ đô la).

[64] Làng Potemkin: những ngôi làng được Potemkin dựng lên nhằm lừa Nữ hoàng Nga Catherine II khi bà đi thăm Crimea năm 1787. Potemkin là người cầm quân trong chiến dịch Crimea, đã cho xây dựng những ngôi làng dọc sông Dnieper để gây ấn tượng với Nữ hoàng và nhóm tùy tùng của bà rằng vùng đất mới bị chinh phục rất thịnh vượng. (ND)

[65] Quyền sở hữu tại Ấn Độ bị cản trở đáng kể bởi chi phí thi hành hợp đồng. Theo Ngân hàng Thế giới, cần từ 425 đến 1165 ngày (tùy theo từng bang) để giải quyết một tranh chấp tại Tòa án Ấn Độ. 9/10 đất đai của Ấn Độ có tranh chấp về quyền sở hữu.

[66] Cũng trong cuộc phỏng vấn ngày 1/3/2006, Gorbachev nói: "Là một nước đang quá độ, không thể tránh khỏi có một số quyền tự do bị vi phạm và mắc phải một số sai lầm. Nhưng tôi tin tưởng rằng Tổng thống của chúng ta không cố gắng thiết lập một sự cai trị chuyên chế nào đó". Trớ trêu thay, Gorbachev đã đưa ra phát biểu này trên Đài châu Âu Tự Do, một hệ thống truyền thanh do Mỹ lập nên nhằm tuyên truyền chống lại Liên Xô. Trong cuộc phỏng vấn ngày 18/8/2006, cũng trên Đài châu Âu Tự Do, Gorbachev nói thêm: "Có những cáo buộc dân chủ bị đàn áp và tự do báo chí bị bóp nghẹt, nhưng sự thật là hầu hết người Nga bất đồng với quan điểm này. Chúng tôi đang ở trong một thời điểm khó khăn lịch sử. Sự quá độ đi đến dân chủ không phải là thuận buồm xuôi gió… Khi Putin lên cầm quyền, tôi nghĩ ưu tiên của ông là giữ cho đất nước khỏi tan vỡ, và điều này đòi hỏi một số biện pháp không thể gọi là dân chủ như trong sách giáo khoa. Đúng là có một số khuynh hướng phản dân chủ… Tuy nhiên, tôi không thể cường điệu hóa tình hình".

[67] Một ngoại lệ lớn là độc quyền dầu khí của Nga: Gazprom thành lập năm 1992. Việc định giá và phân phối theo định lượng của nó gợi lại tính kém hiệu quả của mô hình kế hoạch hóa tập trung Xô-viết. Hậu quả là hạ tầng cơ sở đường ống khổng lồ của nó đã không được duy tu đầy đủ và đang bị lão hóa.

[68] Về lâu dài, giá có xu hướng đuổi theo đơn vị cung ứng tiền tệ, vì giá được xác định bằng tiền, ví dụ 4 đô la một thùng lúa mì. Nói đơn giản, lượng tiền để mua hàng hóa và dịch vụ càng lớn thì giá càng cao.

[69] Tất nhiên, đồng rúp "giá quá cao" sẽ cản trở các đầu tư đó.

[70] Nhóm 20 bộ trưởng tài chính và thống đốc ngân hàng trung ương bao gồm các nhà quản lý tiền tệ của các nước G7 (Canada, Pháp, Đức, Italy, Nhật Bản, Anh, Mỹ), EU và 12 nước khác (Argentina, Brazil, Áo, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Mexico, Nga, Ả Rập Saudi, Nam Phi, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ).

[71] Tổng sản lượng nội địa bình quân đầu người thực tế.

[72] Petroleos Mexicanos (PEMEX), công ty dầu lửa độc quyền của chính phủ là người kế tục các công ty nước ngoài đó đang bị suy yếu.

Trữ lượng mỏ sau thời gian dài khai thác sẽ giảm, trừ phi công ty có sự giúp đỡ của nước ngoài trong việc khoan thăm dò ở vùng nước sâu, một việc cho đến nay vẫn còn bị cấm.

[73] Điều đó xảy ra với Venezuela năm 1914, năm công ty Royal Dutch Shell đưa công nghệ cần thiết vào để khai thác tài nguyên của Venezuela.

[74] Chúng ta có thể yêu cầu siêu đa số thực hiện các luật cụ thể. Ví dụ như ở Mỹ, chỉ có một siêu đa số mới có thể bác bỏ phủ quyết của Tổng thống. Đa số trong Quốc hội của 13 tiểu bang đầu tiên, các tiểu bang đã phê chuẩn hiến pháp, đã lựa chọn sự cai trị đó.

[75] Nhiều nhà lập quốc của chúng ta lo lắng nếu không có luật về các quyền, tức là mười sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp Hoa Kỳ, thì chế độ cai trị theo đa số của Mỹ sẽ trở thành một chế độ chuyên chế.

[76] Tổng tiết kiệm ngoại hối là tổng cán cân của các nước có thặng dư.

[77] Nói chung, kế toán thu nhập quốc gia chứng minh rằng chênh lệnh giữa tiết kiệm trong nước với đầu tư trong nước tương đương với số tiết kiệm ngoài nước ròng; và số tiết kiệm ngoài nước ròng tương đương với cán cân tài khoản vãng lai.

[78] Có một số khác biệt kỹ thuật nhưng không quan trọng.

[79] Tôi không nghi ngờ gì việc các nhà quản lý tiền tệ Trung Quốc đã thành công trong việc mua hàng trăm tỷ đô la để ghìm tỷ giá hối đoái của họ. Hệ thống tài chính của Trung Quốc vẫn còn là sơ khai nên sự cân đối thị trường đối với các vụ mua bán đó không nhiều. Trường hợp của Nhật Bản thì rõ ràng không phải như vậy. Có ít bằng chứng cho thấy việc Nhật Bản mua hàng trăm tỷ đô la để kiềm chế đồng yên có hiệu quả tương tự. Nhật Bản là một bộ phận trong một hệ thống tài chính quốc tế tinh vi có thể thu hút những khối lượng lớn trái phiếu mà chỉ gây ra các tác động nhỏ đối với lãi suất và tỷ giá hối đoái. Ví dụ, có thể đổi hàng tỷ đô la trái phiếu của Mỹ lấy các trái phiếu cao cấp với một chi phí vừa phải. Nói cách khác, việc mua gom hay thanh lý một khối lượng lớn trái phiếu của Mỹ chỉ gây ra những tác động nhỏ đối với lãi suất. Điều này

cũng đúng đối với tỷ giá hối đoái. Vài năm trước đây, nhà quản lý tiền tệ Nhật Bản đã mua 20 tỷ đô la trong một ngày mà không có bằng chứng cho thấy tỷ giá hối đoái của đồng yên bị tác động đáng kể. Vài tháng sau, vì không hiểu biết đầy đủ sự nhạy cảm chính trị của các hoạt động như vậy mà tôi đã công khai đề cập đến vụ mua bán không có hiệu quả đó. Các bạn Nhật của tôi đã tỏ ra không vui. Tháng 3/2004, một lần nữa người Nhật lại đột ngột chấm dứt một thời gian dài can thiệp mạnh đối với đồng yên mà tỷ giá hối đoái vẫn hầu như không bị tác động lớn.

[80] *Nếu tiết kiệm nội địa chính xác bằng đầu tư nội địa ở tất cả các nước thì tất cả các tài khoản vãng lai đều cân bằng. Do vậy, để có sự mất cân đối tài khoản vãng lai thì mối tương quan giữa tiết kiệm nội địa với đầu tư nội địa phải thấp hơn 1.*

[81] *"Điều chỉnh theo mức độ rủi ro" (risk-adjusted) là thuật ngữ các nhà kinh tế sử dụng để ghi nhận rằng các đầu tư mạo hiểm đòi hỏi một tỷ lệ lợi nhuận cao hơn đề bù đắp cho các tổn thất có thể có. Điều chỉnh theo mức độ rủi ro là ước tính sự đền bù thêm đó là bao nhiêu.*

[82] *Để dễ so sánh, tất cả các đồng tiền được quy đổi thành đô la theo tỷ giá hối đoái thị trường. Cân bằng sức mua (PPP), một cách tính chuyển đổi quan trọng khác, không phù hợp để đề cập đến sự chuyển tiết kiệm và đầu tư qua biên giới. Đối với thế giới nói chung, tiết kiệm phải bằng đầu tư, bất kể đồng tiền đế tính là đồng tiền nào. Trong thời gian từ năm 2003 đến 2005, số chênh lệch hàng năm giữa tiết kiệm với đầu tư trên thế giới là 330 tỷ đô la nếu tính theo PPP, nhưng nếu tính theo tỷ giá hối đoái thị trường thì chỉ là 66 tỷ đô la.*

[83] *Tôi không quan tâm đến thực tế không phải tất cả mọi tài sản của nước ngoài ở Mỹ đều bằng đồng đô la và không phải mọi tài sản đô la, ví dụ như đô la châu Âu (eurodollar), đều là tài sản của nước ngoài ở Mỹ. Sự giao nhau giữa các tài sản đô la và các tài sản của nước ngoài ở Mỹ đủ lớn để có thể bỏ qua các khác biệt này.*

[84] *Người ta thường hỏi tôi vì sao đây là một vấn đề, bởi vì gần như tất cả tài sản của Mỹ được định giá bằng đồng đô la. Chả lẽ nước ngoài sẽ không chấp nhận thanh toán bằng đồng đô la hay sao? Đúng là họ*

thường chấp nhận. Nhưng nếu các chủ nợ thương mại quyết định duy trì thanh toán bằng đô la thì họ sẽ phải tăng đầu tư vào Mỹ. Nhưng nếu họ bán đô la cho bên thứ ba (để đổi lấy đồng tiền của họ) thì bên thứ ba đó sẽ đầu tư vào Mỹ. Nếu không ai muốn có thêm tài sản ở Mỹ với giá hiện hành, thì người ta sẽ phải bán số đô la đó với giá thấp hơn trong thị trường hối đoái, gây ra áp lực làm giảm tỷ giá hối đoái của đồng đô la.

[85] Tất nhiên đầu tư có thể là âm, ví dụ như bán ngôi nhà đang ở hay thanh lý hàng tồn kho.

[86] Điều này đúng, dù chúng ta sử dụng thu nhập của các thực thể riêng biệt, hoặc tổng thu nhập nội địa (GDI), hay tương tự là tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Không có mất mát thu nhập nào trong việc tổng hợp các thu nhập riêng biệt thành tổng thu nhập toàn quốc.

[87] Một ngoại lệ là thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ sau cuộc Nội chiến, phần lớn phản ánh sự tài trợ của nước ngoài cho mạng lưới đường sắt rộng lớn, một công việc đã chiếm phần lớn hoạt động kinh tế của Mỹ đến tận cuối thế kỷ 19.

[88] Thặng dư và thâm hụt được tính băng cách lấy thu nhập cộng với khấu hao trừ chi đầu tư cơ bản. Giá trị gia tăng là giá bán hàng hóa trừ chi phí sản xuất.

[89] Ước tính sự mất cân đối giữa tiết kiệm với đầu tư trong bảy khu vực phi tài chinh là hộ gia đình, công ty, các doanh nghiệp phi nông nghiệp phi công ty, trang trại, chính phủ liên bang, chính phủ tiểu bang và địa phương, thế giới còn lại. Tôi gộp cả khu vực "thế giới còn lại" vì số thặng dư và thâm hụt của người Mỹ phản ánh cả số tài sản và tiêu sản của họ với nước ngoài, còn sáu khu vực kia chỉ phản ánh tài sản và tiêu sản với trong nước. Tất nhiên mối tương quan chỉ chính xác khi một số thực thể kinh tế luôn luôn thâm hụt và số thực thể kinh tế còn lại luôn luôn thặng dư. Khi đó, tính tổng các thâm hụt ta sẽ có sự thay đổi trong số tiêu sản và tính tổng các thăng dư ta sẽ có sự thay đổi trong tài sản. Trong nửa thế kỷ qua, trừ thời gian từ năm 1986 đến năm 1991 khi sự suy sụp của ngành kinh doanh tiết kiệm và cho vay đã bóp méo các con số tiêu sản, tốc độ thay đổi trong tài sản cùng như tiêu sản so với GDP

đều tăng. Điều đó phù hợp với giả định của tôi cho rằng sự gia tăng trong khuếch tán cuối cùng đã vượt sự gia tăng trong GDP.

[90] Từ năm 1995 đến 2006, phần nợ nước ngoài trong tổng số nợ của các công ty phi tài chính đã tăng từ 23% lên 44%. Số nợ của các hộ gia đình Mỹ với nước ngoài luôn luôn không đáng kể.

[91] Thâm hụt tích tụ của các thực thể kinh tế sẽ làm tăng nợ ròng, tức là hiệu số của tổng nợ trừ đi tài sản tài chính. Trong đa số trường hợp, tổng nợ tăng lên cùng nợ ròng.

[92] Xu hướng khuếch tán của các mất cân bằng trong nước dường như không chỉ diễn ra ở Mỹ mà cả ở các nước khác. Sự tồn tại của xu hướng đó được thể hiện qua sự gia tăng nợ phi tài chính của các nền kinh tế công nghiệp lớn, không kể Mỹ, trong ba thập niên qua, với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP mỗi năm 1,6%.

[93] Sự khác nhau về giá của các hàng hóa giống nhau ở các nước thành viên khu vực đồng euro sau khi đồng tiền này ra đời đã được phân tích trong tác phẩm của John H. Rogers năm 2002. Trường hợp giá ở Mỹ và Canada, xem tác phẩm của Charles Engel và John H. Rogers năm 1996.

[94] Trong trên 40.000 tỷ đô la tương đương của giao dịch ngân hàng ngoại biên và trái phiếu quốc tế được khu vực tư nhân báo cáo với Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank for International Settlements) cuối quý 3 năm 2006 có 43% là đô la và 39% là euro. Các nhà đương cục tiền tệ nước ngoài thiên về dự trữ đồng đô la hơn. Cuối quý 3 năm 2006, trong số 4.700 tỷ đô la tương đương dự trữ ngoại hối có khoảng 2/3 là đô la và khoảng ¼ là euro.

[95] Tôi vẫn còn giữ một cuốn sách từ thời sinh viên, Economics and Public Welfare (Kinh doanh và phúc lợi công), trong đó nhà kinh tế Benjamin Anderson đã gợi lại chủ nghĩa lý tưởng và chủ nghĩa lạc quan của một thời tôi không bao giờ quên: "Những ai có trí nhớ và sự hiểu biết của người lớn về thế giới trước Thế chiến thứ nhất đều nhìn lại với một nuối tiếc sâu sắc. Khi đó có một cảm giác an bình mà kể từ đó không bao giờ có nữa. Tiến bộ chung được coi là đương nhiên… Hết thập niên

thập niên này đến thập niên khác tự do chính trị được tăng cường, các thể chế dân chủ được mở rộng, đời sống quần chúng nhân dân được nâng cao… Thiện chí của chính phủ và ngân hàng trung ương trong các vấn đề tài chính được coi là đương nhiên. Chính phủ và ngân hàng trung ương không phải lúc nào cũng giữ được cam kết, nhưng khi điều này xảy ra thì họ cảm thấy xấu hổ, và họ có biện pháp để thực hiện lời hứa với tất cả khả năng của mình."

[96] *Chi phí thông tin giảm mạnh khi cáp quang trải rộng toàn cầu và chi phí vận tải giảm ở mọi nơi cũng là những nhân tố quan trọng thúc đẩy thương mại ngoại biên.*

[97] *Thậm chí ngày nay một phần đáng kể tiết kiệm trên thế giới đang bị lãng phí vì được dùng để tài trợ cho các đầu tư cơ bản không hữu ích, đặc biệt là trong khu vực công.*

[98] *Phần lớn, không phải là tất cả, số giá trị gia tăng tích lũy từ các dịch vụ tài chính được đưa về thành phố New York, trụ sở của thị trường chứng khoán New York và nhiều thiết chế tài chính lớn khác trên thế giới. Nhưng nó cũng được phát tán khắp nước Mỹ, nơi bắt nguồn của 1/5 GDP thế giới. Tất nhiên London là một đối thủ cạnh tranh của New York, trên nhiều khía cạnh đã vượt New York về tài chính ngoại biên, nhưng hầu như tất cả các hoạt động tài chính của Anh là ở London. Nhu cầu tài chính của phần còn lại của Anh tương đối nhỏ nếu so sánh với Mỹ.*

[99] *Tôi đã từng cho rằng hệ thống thanh toán cần phải được tư nhân hóa hoàn toàn, nhưng tôi lại thấy rằng Fedwire, hệ thống thanh toán điện tử của Fed đã làm được điều mà các ngân hàng tư nhân không thể làm được. Khu vực tư nhân không thể làm được chức năng cho vay chiết khấu của Fed.*

[100] *Lừa đảo là kẻ phá hoại quy trình thị trường vì những người tham gia thị trường này cần dựa vào sự chân thật của những người tham gia thị trường khác.*

[101] *Ví dụ điển hình là mẫu hình lãi suất dài hạn năm 1994. Trong tháng Hai và các tháng tiếp theo, chúng tôi đã tăng lãi suất cơ bản lên*

tổng cộng là 175 điểm cơ bản nhằm xoa dịu mối lo sợ lạm phát mới chớm nở. Lợi nhuận trái phiếu dài hạn đã tăng lên. Đến cuối năm 1994, sau khi chúng tôi tăng lãi suất cơ bản lên 75 điểm cơ bản nữa, lợi nhuận trái phiếu dài hạn giảm đi.

[102] Zimbabwe, nước đã làm hỏng nền kinh tế của mình, là một ngoại lệ chính.

[103] Tháng 9/2006, Volkswagen thương lượng một hiệp định tương tự để có thể giảm lương trung bình tính theo giờ, đổi lại phải đảm bảo duy trì việc làm vốn đang bị đe dọa cho di chuyển nhà máy.

[104] Một trong các phân tích thống kê sớm nhất của tôi cho Ban Hội thảo Công nghiệp Quốc gia hơn một nửa thế kỷ trước đây cho thấy nông dân Mỹ, mặc dù có thu nhập trung bình thấp hơn, đã tiết kiệm một tỷ lệ thu nhập lớn hơn so với người dân thành phố. Thu nhập của người thành phố không bị ảnh hưởng bởi thời tiết như hầu hết các gia đình nông dân ngày ấy.

[105] Như tôi đã nêu, đầu tư của nước ngoài ở Trung Quốc đã tăng dần dần từ năm 1980 đến năm 1990, nhưng đến năm 2006 đã tăng gấp 17 lần. Đó là bằng chứng cho thấy chủ nghĩa tư bản thị trường là lực lượng mạnh nhất cho phồn vinh đã lan rộng. Dù đúng hay sai, các nhà đầu tư nước ngoài chắc đã tin rằng bài học đó đã được các nhà cầm quyền Trung Quốc tiếp thu và thực hiện trong luật pháp đôi khi còn mập mờ của họ.

[106] Một vấn đề nhỏ trong việc đánh giá là có sự sai lệch về thống kê giữa tiết kiệm và đầu tư trên thế giới.

[107] Tất nhiên với điều kiện là tỷ lệ đầu tư dự kiến so với GDP không giảm đồng nhịp.

[108] Tuy nhiên, danh tiếng của Mỹ đã bị giảm sút đôi chút do vụ Mỹ ngăn chặn một công ty Trung Quốc mua công ty Unocal năm 2005 và vụ Mỹ ngăn chặn công ty Dubai Posts World mua một công ty quản lý hải cảng của Mỹ năm 2006.

[109] Với thiên hướng tăng của giá cả, có thể nói một nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát 1% là một nền kinh tế có giá cả ổn định.

[110] Ví dụ "hệ số Gini", một tiêu chí để đánh giá sự tập trung thu nhập hộ gia đình đã tăng liên tục từ năm 1980 đến năm 2005, từ 0,403 lên 0,469.

[111] Các con số ước tính phù hợp với tư liệu của Cục Thống kê Lao động về lương lao động giám sát so với lương lao động phi giám sát, giờ lương trung bình của lao động phi giám sát và tổng số lương bao gồm cả tiền thưởng và cổ phiếu thưởng.

[112] Công trình nghiên cứu này và các công trình nghiên cứu tiếp theo có tại trang điện tử của Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế http://timss.bc.edu.

[113] Điều thú vị là mặc dù sự tập trung thu nhập tăng lên mạnh trong ¼ thế kỷ qua, có ít bằng chứng cho thấy sự phân phối tài sản ở Mỹ đã thay đổi một cách thực chất.

[114] Bắt đầu từ năm 1862 chính phủ liên bang cấp đất (sau này là cấp tiền) cho các tiểu bang để thành lập các cơ sở giáo dục nhằm giảng dạy thiết kế chế tạo, nông nghiệp và chiến thuật quân sự. Các trường Cornell, Texas A&M, University of California at Berkley, Penn State và trên 100 trường khác đã được thành lập theo chương trình cấp đất.

[115] Sự gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa lao động có kỹ năng và lao động kém kỹ năng trên thế giới cho thấy sự thiếu hụt lao động có kỹ năng là một vấn đề toàn cầu. Vì di cư quốc tế bị hạn chế nên "giá" lao động có kỹ năng trên toàn cầu không hội tụ. Rõ ràng nó là một vấn đề ở Mỹ hơn là ở các nơi khác. Do đó việc mở cửa cho lao động có kỹ năng vào Mỹ sẽ gây ra một áp lực khiêm tốn đối với sự gia tăng lương của lao động có kỹ năng không phải người Mỹ cũng như sự gia tăng tập trung thu nhập. Nó cũng sẽ làm giảm mức lương của lao động có kỹ năng người Mỹ.

[116] Tỷ lệ sinh nói ở đây được tính bằng số trẻ em trung bình một phụ nữ sinh ra trong cuộc đời.

[117] Hội đồng Ủy thác Xã hội và Y tế bao gồm bộ trưởng tài chính, bộ trưởng lao động và hai ủy viên do Tổng thống chỉ định.

[118] Khả năng lao động ở tuổi già tăng lên, nhưng người Mỹ nghỉ hưu ở tuổi ngày càng trẻ. Ví dụ năm 1940 tuổi nghỉ hưu trung bình của nam giới là 69, đến năm 2005 giảm xuống còn 62.

[119] Ngoài ra, chúng ta có thể vay nước ngoài để tăng thêm số tài sản cơ bản của Mỹ. Tuy nhiên, làm như thế chúng ta cũng sẽ làm tăng nợ của chúng ta với nước ngoài. Điều đó có nghĩa là phần GDP dành cho tiêu dùng của người dân Mỹ trong tương lai sẽ giảm đi.

[120] Thật may mắn và bất thường, chi phí cho phần D của chương trình Chăm sóc y tế, tức chương trình dược phẩm theo đơn, đến nay vẫn còn thấp hơn các dự báo ban đầu. Có thể là chương trình này đã khuyến khích được sự cạnh tranh. Tuy nhiên, nó vẫn là một khoản chi tiêu lớn và ngày càng tăng.

[121] Không rõ cắt giảm quyền lợi đi bao nhiêu sẽ giảm được kinh phí cho các dịch vụ y tế. Vài năm trước, tôi đã yêu cầu văn phòng Fed thử tính mức kinh phí cho dịch vụ y tế đến năm 2004, với giả thiết là không có các chương trình Chăm sóc y tế và Trợ giúp Y tế. Họ kết luận rằng kinh phí chỉ giảm đôi chút.

[122] Ngoài ra còn có 3.700 tỷ đô la trong các tài khoản hưu trí cá nhân (IRA).

[123] Bảo hiểm Y tế tập thể chi trả thêm 581 tỷ đô la, nhưng chủ yếu là cho những người dưới 65 tuổi.

[124] Còn có các nhân tố khác. Nhưng sự cạnh tranh toàn cầu không thể là một nhân tố lớn, bởi vì lương giám đốc ở châu Âu và Nhật Bản không tăng nhiều như ở Mỹ. Luận điểm cho rằng các hội đồng quản trị công ty gồm toàn những người thân quen có thể giải thích được mức thù lao của công ty nhưng không giải thích được tốc độ tăng nhanh của nó trong những năm gần đây. Chủ nghĩa thân quen, nếu có, trong quá khứ còn mạnh hơn hiện nay.

[125] *Giá trị cổ phiếu của một công ty phải cạnh tranh với giá trị cổ phiếu của tất cả các công ty khác để giành lấy nhà đầu tư. Do đó, nếu một hoặc nhiều công ty hoạt động tốt và giá cổ phiếu của họ tăng lên thì giá cổ phiếu của các công ty hoạt động kém hơn cũng tỏ ra có sức hấp dẫn hơn một cách tương đối. Đây là lý do vì sao biến động của các cổ phiếu hoàn toàn không liên quan gì với nhau lại thể hiện những mối tương quan đáng kể.*

[126] *Việc thưởng cổ phiếu dường như vẫn tiếp tục bị lạm dụng.*

[127] *Trong những năm sau này Crystal trở thành một người phê bình quy trình xác định thù lao của công ty.*

[128] *Trong bất kỳ trường hợp nào, Paul O'Neill cũng sắp nghỉ hưu và trao dây cương lại cho Alain Belda*

[129] *Điều này có thể đúng nếu nhận thù lao bị lừa dối về hoạt động thực sự có lãi của công ty.*

[130] *Thù lao bằng cổ phiếu có tiềm năng làm tăng số lượng cổ phiếu phát hành và do đó làm giảm lợi tức cổ phiếu.*

[131] *Phương pháp ước tính khoản chu thù lao bằng cổ phiếu là tương đối. Nhưng rất nhiều ước tính về thu nhập cũng vậy. Thù lao bằng cổ phiếu có thực sự là không có giá trị hoặc không phí tổn đối với một công ty?*

[132] *"Tên đường phố" là thuật ngữ được sử dụng khi cổ phiếu được ghi theo tên của nhà môi giới hoặc người được chỉ định khác thay cho tên của cổ đông.*

[133] *Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế, kinh phí cho thăm dò và phát triển trên thế giới tăng gấp đôi trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2005, nhưng với chi phí tăng trên 10% mỗi năm thì kinh phí trên thực tế chỉ tăng dưới 4% mỗi năm, không đủ năng lực để chuyển dầu trữ lượng thành dầu khai thác.*

[134] *Các công ty nước ngoài hoàn toàn bị cấm đầu tư vào các mỏ dầu và khí tự nhiên dự trữ của Saudi Arabia, Kuwait và Mexico. Trên*

thực tế, hầu hết các nước có công ty dầu mỏ quốc gia đều cấm nước ngoài tiếp cận.

[135] Saudi Arabia giành được quyền kiểm soát 60% Aramco năm 1974 trước khi quốc hữu hóa hoàn toàn.

[136] Đó là một trong những điều kỳ lạ của lịch sử, một uỷ ban đường sắt lại là trọng tài cho cán cân cung cầu dầu trên thế giới. Mặc dù lúc đầu được giao quyền điều tiết đường sắt ở Texas, về sau ủy ban này đã được sử dụng làm phương tiện để phân phối sản lượng dầu thô.

[137] Khi quan sát thấy tiêu thụ ở Mỹ trước năm 1973 có vẻ gia tăng nhanh bất chấp sự thay đổi giá cả, tôi sợ rằng việc giảm tiêu thụ xuống mức đòi hỏi trong tình hình một cuộc cấm vận lâu dài sẽ không thể được chấp nhận về mặt chính trị. Cuối cùng, Tổng thống Nixon đã áp đặt kiểm soát giá cả và tiền lương năm 1971 để dập tắt mối lo ngại về lạm phát.

[138] Trên nguyên tắc, giá dầu giao ngay hàm chứa kiến thức của người tham gia thị trường không chỉ về các lực lượng quyết định giá dầu giao ngay mà cả về các lực lượng quyết định giá dầu giao sau. Trên thực tế, khi người tham gia thị trường nhận thấy rằng giá dầu sắp lên mạnh thì giá dầu giao sau dài hạn bao gồm cả phí lưu kho, các nhà đầu cơ có thể mua dầu giao ngay, bán dầu mua giao sau dài hạn, dự trữ dầu giao ngay, trả lãi cho số tiền vay để dự trử, giao dầu và hưởng lãi khi hợp đồng đến hạn. Sự việc cứ thế tiếp diễn cho đến khi giá dầu giao ngay bằng giá dầu giao sau không kể chi phí lưu kho.

[139] Thời kỳ 1986-1999 giá dầu thấp đã làm giảm nhu cầu và sức hấp dẫn của việc làm trong công nghiệp dầu mỏ. Số lao động khai thác dầu khí giảm từ đỉnh 271.000 người trong tháng Bảy năm 1982 xuống 118.000 người cuối năm 2003. Việc làm phục hồi mạnh trong năm 2007. Cung ứng lao động không theo kịp nhu cầu. Vì vậy, từ mùa thu năm 2004, thu nhập giờ công trung bình của công nhân công nghiệp dầu mỏ đã tăng nhanh hơn nhiều so với toàn quốc.

[140] Việc mở rộng các mỏ cát dầu ở Athabasca và năng lượng cần thiết cho sự mở rộng đó đã hút mất nhiều khí đốt của Canada.

[141] *Năm 2006 hai phần ba nhập khẩu LNG của chúng ta là từ Trinidad, một nhà cung cấp dài hạn lớn của chúng ta.*

[142] *Henry Hub là một địa điểm trên tuyến đường ống dẫn khí đốt thiên nhiên ở Louisiana, được sử dụng làm điểm tham chiếu để định giá khí đốt.*

[143] *Số liệu về sản xuất và từ đó về tiêu thụ trên toàn thế giới không đầy đủ. OECD tập hợp tương đối tốt số liệu về sản xuất, tiêu thụ và dự trữ của các nước phát triển. Nhưng sản lượng của OECD chỉ chiếm một phần tư sản lượng thế giới, số liệu về sản lượng của hầu hết các nước OPEC là bí mật nhà nước. Những người theo dõi ước tính bằng cách đếm số tàu và trọng tải của các con tàu chở dầu rời khỏi các cảng xuất khẩu. Họ quan sát mớn nước để ước lượng trọng lượng hàng hóa trên tàu. Tiêu thụ trong nước cũng được ước tính và cộng vào để tính sản lượng. Mặc dù các ước tính đó là tương đối, số liệu do Cơ quan Năng lượng Quốc tế tổng hợp đã nêu lên được tình trạng chung của cán cân dầu thế giới. Một nửa công suất lọc dầu là ở các nước OECD và được tính toán chính xác. Phần lớn số còn lại được báo cáo hoặc ước tính theo mùa. Vấn đề cuối cùng là liệu sản lượng dầu thô thế giới, sau khi đã điều chỉnh với số dầu thô tồn kho, có tương xứng với số dầu thô đưa vào các nhà máy lọc dầu hay không. Số chênh lệch nhỏ hơn dự đoán của tôi.*

[144] *Điểm sai cơ bản của Bộ Năng lượng Mỹ là đã đánh giá thấp tính linh hoạt của giá dầu dài hạn. Tính linh hoạt của giá cả là nhân tố quyết định sự thay đổi giá cả cần thiết để hội tụ cung và cầu. Độ co giãn theo giá càng ít thì sự thay đổi giá cả càng phải lớn để cân bằng giữa cung và cầu.*

[145] *Phân phối theo định lượng tỏ ra có hiệu quả ở Mỹ trong Thế chiến thứ hai, nhưng ngay cả khi đó thị trường chợ đen đã lan rộng.*

[146] *Những tỷ lệ này được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng.*

[147] *Theo Trung Quốc, giá hàng xuất khẩu đã tăng lên, dường như phản ánh một sự thay đổi đáng kể cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng các mặt hàng có giá cao hơn.*

[148] Lịch sử cho thấy các chủ tịch ngân hàng thường có xu hướng thắt chặt tiền tệ hơn là các thành viên Hội đồng. Chủ tịch ngân hàng không cần thông qua tại Thượng viện; Các thống đốc ngân hàng của Fed cần thông qua tại Thượng viện.

[149] Tỷ lệ tiết kiệm của Trung Quốc là kết quả của mức chi thấp của chính phủ cho y tế và lương hưu và mức tăng tiết kiệm doanh nghiệp.

[150] Các nước xuất khẩu dầu công bố 349 tỷ đô la dự trữ ngoại hối vào cuối năm 2006, so với 140 tỷ đô la vào cuối 2002.

[151] Tức một trong những vấn đề mất cân đối toàn cầu. (ND)

[152] Trung Quốc bắt đầu một chương trình công khai nhằm đa dạng hóa một phần dự trữ ngoại hối khổng lồ của nước này (1.200 tỷ đô la và tài sản quy đổi đô la).

[153] Theo IMF và BIS, tổng số ngoại hối nắm giữ bởi các ngân hàng trung ương và tài sản luân chuyển xuyên quốc gia của các quỹ đầu tư tư nhân của thế giới gần đạt 50.000 tỷ đô la vào đầu năm 2007.

[154] Ý của tác giả là nếu áp dụng chính sách không đúng thì sẽ gây phần lác dụng. (ND)

[155] Khi đó, khu vực giảm tỷ lệ đóng góp là khu vực sản xuất.

Table of Contents

KỶ NGUYÊN HỖN LOẠN những cuộc khám phá trong thế giới mới
Alan greenspan mang tới sự học tập của cả cuộc đời
GIỚI THIỆU
Chương 1 TUỔI THƠ THÀNH PHỐ
Chương 2 QUÁ TRÌNH TRỞ THÀNH MỘT NHÀ KINH TẾ HỌC
Chương 3 SỰ HỘI TỤ GIỮA KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ HỌC
Chương 4 CÔNG DÂN TỰ DO
Chương 5 NGÀY THỨ HAI ĐEN TỐI
Chương 6 SỰ SỤP ĐỔ CỦA BỨC TƯỜNG BERLIN
Chương 7 CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ CỦA TỔNG THỐNG DÂN CHỦ
Chương 8 SỰ THỊNH VƯỢNG BẤT THƯỜNG
Chương 9 CƠN SỐT THIÊN NIÊN KỶ
Chương 10 SUY THOÁI KINH TẾ
Chương 11 QUỐC GIA BỊ THÁCH THỨC
Chương 12 TÍNH TOÀN CẦU CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
Chương 13 CÁC HÌNH THÁI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
Chương 14 NHỮNG SỰ LỰA CHỌN PHÍA TRƯỚC CỦA TRUNG QUỐC
Chương 15 NHỮNG CON HỔ VÀ MỘT CON VOI
Chương 16 CÙI CHỎ LỢI HẠI CỦA NGA
Chương 17 MỸ LATINH VÀ CHỦ NGHĨA DÂN TÚY
Chương 18 TÀI KHOẢN VÃNG LAI VÀ NỢ
Chương 19 TOÀN CẦU HÓA VÀ LUẬT LỆ
Chương 20 “CÂU ĐỐ BÍ HIỂM”
Chương 21 SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG GIÁO DỤC VÀ TRONG THU NHẬP
Chương 22 THẾ GIỚI CÓ NGHỈ HƯU ĐƯỢC KHÔNG?
Chương 23 QUẢN LÝ CÔNG TY
Chương 24 SỰ KHAN HIẾM NĂNG LƯỢNG DÀI HẠN
Chương 25 TƯƠNG LAI BẤT ĐỊNH

LỜI CẢM ƠN